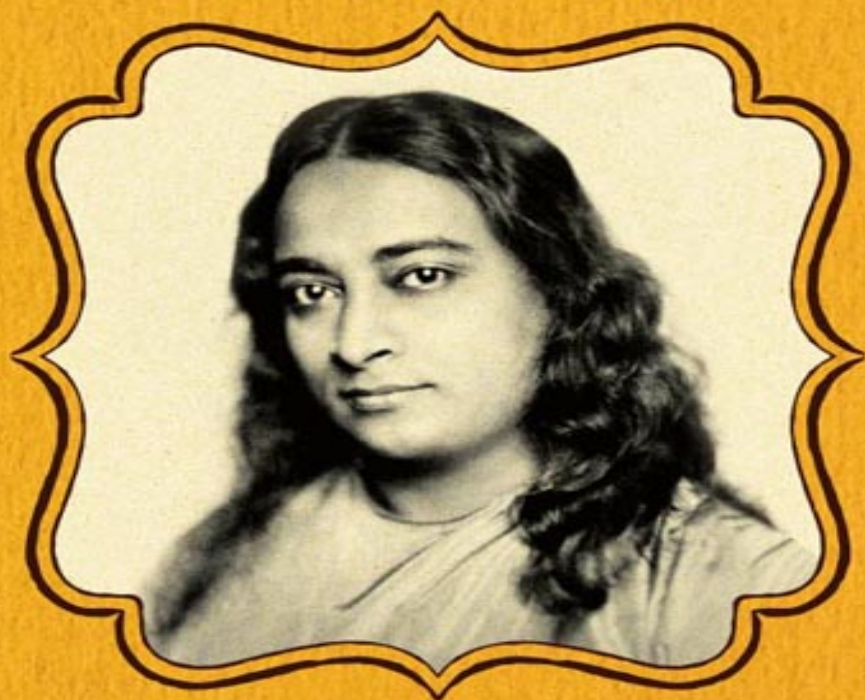


PARAMAHANSA
YOGANANDA



Tự truyện

CỦA MỘT

YOGI

Tác phẩm tâm linh quan trọng bậc nhất của thế kỷ 20



NHÀ XUẤT BẢN
LAO ĐỘNG



DI SẢN TINH THẦN CỦA PARAMAHANSA YOGANANDA

Toàn bộ các tác phẩm, bài giảng và các cuộc trò chuyện thân tình của thầy

Năm 1920, Paramahansa Yogananda sáng lập Hội Tự giác (Self-Realisation Fellowship) để hoằng bá giáo huấn trên toàn thế giới và để bảo tồn sự thuần khiết cùng tính toàn vẹn của giáo huấn cho nhiều đời sau. Là một tác giả và diễn giả lớn, từ những năm đầu sống ở Hoa Kỳ, thầy đã sáng tác một số lượng lớn các tác phẩm nổi tiếng về tri thức thiền yoga, nghệ thuật sống cân bằng, và tính thống nhất nền tảng của mọi tôn giáo lớn. Hôm nay, di sản tinh thần vô song và sâu rộng này vẫn tiếp tục tồn tại, truyền cảm hứng cho hàng triệu người tìm đạo trên khắp thế giới.

Phù hợp với ý nguyện minh định của đại sư, Hội Tự giác đã tiếp tục công tác xuất bản và cho ấn hành thường xuyên *Paramahansa Yogananda toàn tập*. Toàn tập không chỉ bao gồm những ấn bản cuối cùng của toàn bộ các sách thầy đã xuất bản lúc còn tại thế mà còn có cả nhiều đầu sách mới - các tác phẩm vẫn chưa được ấn hành khi thầy mất năm 1952, hay những tác phẩm đã được đăng nhiều kỳ qua nhiều năm trên tạp chí *Hội Tự giác*, cũng như hàng trăm bài giảng mang tính khai sáng uyên thâm và các cuộc nói chuyện thân mật của thầy được ghi lại nhưng chưa in ra trước lúc thầy mất.

Paramahansa Yogananda đã đích thân chọn và dạy dỗ những đệ tử thân tín để lãnh đạo Hội đồng Xuất bản Hội Tự giác, và đã đưa ra các tôn chỉ cụ thể cho việc biên soạn và xuất bản giáo huấn của thầy. Các thành viên trong Hội đồng Xuất bản Hội Tự giác (những tu sĩ phát thệ trọn đời xả bỏ trần thế và phụng sự vị tha) tôn trọng các tôn chỉ này như một sự giao phó thiêng liêng, để làm sao cho thông

điệp phổ quát của vị thầy được thế giới yêu quý này sống mãi với sức mạnh và tính xác thực ban đầu.

Biểu tượng của Hội Tự giác (in ở trên) được Paramahansa Yogananda vẽ để xác định tổ chức thiện nguyện mà thầy sáng lập là nguồn chính thống cho những giáo huấn của thầy. Tên và biểu tượng của Hội Tự giác được in trên mọi ấn phẩm và băng ghi âm, ghi hình của Hội Tự giác, bảo đảm với độc giả rằng tác phẩm đó có nguồn gốc từ tổ chức do Paramahansa Yogananda sáng lập và truyền đạt những giáo huấn của thầy như chính thầy muốn truyền trao.

- HỘI TỰ GIÁC

Để tưởng nhớ
LUTHER BURBANK,
“một thánh nhân Hoa Kỳ”

LỜI TRI ÂN

Tôi vô cùng biết ơn cô L. V. Pratt [Tara Mata] về công lao biên tập kỹ càng bản thảo cuốn sách này. Tôi cũng mang ơn anh C. Richard Wright đã cho phép chúng tôi sử dụng các trích đoạn trong cuốn nhật ký du hành Ấn Độ của anh. Tôi biết ơn tiến sĩ W. Y. Evans-Wentz không chỉ vì lời tựa mà còn vì những ý kiến và sự khích lệ của ông.

PARAMAHANSA YOGANANDA
28 tháng 10 năm 1945

LỜI TỰA

Của W. Y. Evans-Wentz, thạc sĩ khoa học xã hội (M.A.), tiến sĩ văn chương (D.Litt.), tiến sĩ khoa học tự nhiên (D.Sc.), trường Jesus College, Oxford, tác giả và dịch giả của nhiều tác phẩm kinh điển về yoga và các truyền thống minh triết Đông phương, trong đó có *Yoga và giáo lý bí truyền Tây Tạng*; *Milarepa, yogi vĩ đại của Tây Tạng* và *Tử thư Tây Tạng*.

Gia trị cuốn *Tự truyện* của Yogananda lớn thêm bội phần vì đây là một trong số ít sách tiếng Anh về các hiền triết Ấn Độ không phải do một nhà báo hay một người ngoại quốc mà do một người cùng dân tộc và nền giáo dục Ấn Độ viết - nói ngắn gọn, là một cuốn sách về các *yogi* (hành giả du già) do một *yogi* viết. Là câu chuyện kể của một chứng nhân về cuộc đời và quyền năng phi thường của các bậc thánh Ấn Độ thời nay, cuốn sách có tầm quan trọng vừa hợp thời vừa vượt thời gian. Mong sao mọi độc giả sẽ dành cho tác giả nổi tiếng của cuốn sách, người mà tôi có hân hạnh biết cả ở Ấn Độ lẫn ở Hoa Kỳ, sự cảm kích và lòng biết ơn tương xứng. Tài liệu sống khác thường của ngài dứt khoát là một trong những tài liệu làm sáng tỏ nhất chiều sâu của trí tuệ và linh hồn Ấn Độ giáo và của sự hưng thịnh tâm linh Ấn Độ, từng được xuất bản ở phương Tây.

Tôi có được đặc ân gặp một trong các thánh nhân mà tiểu sử được thuật lại ở đây - Sri Yukteswar Giri. Chân dung của vị thánh đáng kính đã được in trong trang đầu cuốn *Tibetan yoga and secret doctrines* (Yoga và giáo lý bí truyền Tây Tạng)^[1] của tôi. Chính tại Puri ở Orissa^[2], trên bờ vịnh Bengal, tôi gặp Sri Yukteswar. Lúc ấy ngài trụ trì một *ashram*^[3] yên tĩnh gần bờ biển, và chủ yếu lo dạy dỗ một nhóm đệ tử trẻ. Ngài thể hiện sự quan tâm sâu sắc đến sự thịnh vượng của người dân Hoa Kỳ, toàn thể dân châu Mỹ, và của cả dân

Anh, và đã hỏi thăm tôi về các đệ tử chính paramahansa của ngài, người hoạt động nơi xa xôi, nhất là các hoạt động ở bang California, của đệ tử chính Paramahansa Yogananda của ngài, người ngài rất đối yêu thương, và là người mà vào năm 1920, ngài đã cử sang phương Tây với tư cách sứ giả của ngài.

Sri Yukteswar có dung mạo và giọng nói dịu dàng, là một sự hiện diện thân ái, và xứng đáng với sự tôn kính mà các đệ tử thành tâm dành cho ngài. Ai quen biết ngài, dù họ có thuộc cộng đồng của riêng ngài hay không, cũng đều vô cùng quý trọng ngài. Tôi vẫn còn nhớ như in dáng người cao, thẳng tắp, khắc khổ của ngài, khoác tấm áo màu vàng nghệ của kẻ đã từ bỏ những kiếm tìm trần tục, khi ngài đứng bên lối vào tịnh thất đón tôi. Tóc ngài dài và bông bông, mặt để râu. Thân hình ngài quắc thước, nhưng thanh tao và khỏe mạnh, bước đi dứt khoát. Ngài đã chọn thành Puri linh thiêng làm chốn trọ trần gian cho mình, nơi mỗi ngày rất đông tín đồ Ấn giáo sùng đạo, đại diện cho mọi tỉnh thành Ấn Độ, hành hương đến ngôi đền nổi tiếng thờ Jagannath, “Chúa Tể Vũ trụ”. Chính ở Puri mà vào năm 1936 Sri Yukteswar đã khép mắt trần trước trạng thái hiện hữu phù vân này mà đi tiếp, biết rằng hiện thân này của mình đã thành tựu viên mãn.

Tôi quả thực rất vui mừng được ghi lời chứng nhận này cho nhân cách cao quý và tính thần thánh của Sri Yukteswar. Trong khi bằng lòng tách xa đám đông, ngài đã dâng mình trọn vẹn và lặng lẽ cho cuộc đời lý tưởng mà Paramahansa Yogananda, đệ tử của ngài, giờ đây thuật lại cho bao thế hệ.

Chú thích:

[1] Oxford University Press, 1958. (Chú thích của tác giả. Từ đây trở đi, các chú thích của tác giả sẽ không ghi xuất xứ nữa).

[2] Nay là một bang miền Đông Ấn Độ. (Chú thích của người dịch và Ban biên tập tiếng Việt, viết tắt: ND - BBT).

[3] Cũng viết là ashrama (âm Hán Việt: già lam): tịnh thất ẩn cư cách xa chốn đông đúc. (ND - BBT).

LỜI MỞ ĐẦU

“Cuộc gặp gỡ với Paramahansa Yogananda in sâu trong ký ức tôi như một trong những sự kiện không thể nào quên trong đời.. Khi nhìn trực diện thầy, mắt tôi gần như lóa đi trước ánh hào quang - ánh sáng tâm linh quả đúng là tỏa ra từ thầy. Sự dịu dàng vô cùng nơi thầy, lòng tốt đầm thấm của thầy bao bọc lấy tôi như ánh nắng ấm áp... Tôi nhận thấy sự đồng cảm và tri kiến của thầy mở rộng đến cả những vấn đề đời thường nhất, dù thầy là một người của Tinh thần. Ở thầy tôi đã tìm thấy một đại sứ chân chính của Ấn Độ, mang tinh hoa minh triết Ấn Độ từ ngàn xưa đi truyền bá khắp thế giới.”

- Tiến sĩ Binay R. Sen, nguyên Đại sứ Ấn Độ ở Hoa Kỳ.

Với những ai đích thân quen Paramahansa Yogananda thì cuộc đời và nhân cách của thầy là bằng chứng thuyết phục cho sức mạnh và tính xác thực của minh triết xưa mà thầy giới thiệu với thế giới. Biết bao độc giả cuốn tự truyện của thầy đã chứng thực sự hiện diện của chính thứ ánh sáng uy lực tâm linh tỏa ra từ thầy trong những trang sách ấy. Được hoan nghênh như một kiệt tác khi lần đầu tiên được in ra hơn sáu mươi năm về trước, cuốn sách không chỉ kể câu chuyện về cuộc đời của sự cao quý đã rõ ràng mà còn giới thiệu một cách lôi cuốn tư tưởng tôn giáo của Đông phương - nhất là tri thức vô song về sự giao hòa cá nhân và trực tiếp với Thượng đế - mở ra cho công chúng phương Tây một lĩnh vực hiểu biết mà cho đến nay chỉ mới một số hãn hữu người tiếp cận được.

Ngày nay, *Tự truyện của một yogi* được khắp nơi trên thế giới công nhận là một tác phẩm kinh điển của nền văn học tâm linh. Trong lời mở đầu, chúng tôi muốn chia sẻ đôi điều về lịch sử của cuốn sách đặc biệt này.



Việc viết tác phẩm đã được tiên tri từ lâu. Một trong những nhân vật có ảnh hưởng mạnh mẽ trong sự phục hưng của yoga thời nay, vị thầy tôn kính của thế kỷ mười chín là Lahiri Mahasaya, đã dự báo: “Chừng năm mươi năm sau khi ta mất, một câu chuyện về đời ta sẽ được viết ra vì sự quan tâm sâu sắc đến yoga sẽ nảy sinh ở phương Tây. Thông điệp yoga sẽ đi khắp địa cầu. Nó sẽ góp phần xây đắp tình huynh đệ giữa con người với nhau: một sự hòa hợp dựa trên sự trực nhận của nhân loại về một Người cha.”

Nhiều năm sau, đệ tử cao quý của Lahiri Mahasaya là Swami Sri Yukteswar đã thuật lại lời tiên tri này cho Sri Yogananda. “Con phải làm phần việc của mình là truyền bá thông điệp đó,” thầy dạy, “và viết về cuộc đời thiêng liêng ấy.”

Chính năm 1945, đúng năm mươi năm sau ngày Lahiri Mahasaya tạ thế, là năm Paramahansa Yogananda viết xong *Tự truyện của một yogi*, làm trọn cả hai lời dạy của sư phụ: đưa ra bản giới thiệu chi tiết bằng tiếng Anh đầu tiên về cuộc đời khác thường của Lahiri Mahasaya và giới thiệu với độc giả thế giới tri thức tâm linh lâu đời của Ấn Độ.



Tác phẩm *Tự truyện của một yogi* là một công trình mà Paramahansa Yogananda thực hiện suốt nhiều năm trời. Sri Daya Mata^[4], một trong những đệ tử đầu tiên và thân tín nhất của thầy nhớ lại:

“Khi tôi đến ngọn núi Washington năm 1931 thì Paramahansaji^[5] đã bắt đầu viết cuốn *Tự truyện* rồi. Có lần khi tôi đang làm một số công tác thư ký ở trong thư phòng của thầy thì có được vinh dự xem một trong những chương đầu thầy viết - về ‘Swami Hổ’. Thầy bảo tôi giữ lại chương đó, và giải thích là nó sẽ được đưa vào cuốn sách

thầy đang viết. Phần lớn cuốn sách được viết về sau này, từ năm 1937 đến 1945.”

Từ tháng 6-1935 đến tháng 10-1936, Sri Yogananda trở về Ấn Độ (qua châu Âu và Palestine) để thăm sư phụ Swami Sri Yukteswar lần cuối. Trong thời gian ở đó, thầy sưu tầm rất nhiều dữ kiện thực tế cho cuốn *Tự truyện*, và cả những câu chuyện về một số vị thánh và hiền giả mà thầy được biết và sẽ thuật lại cuộc đời của các vị theo cách rất đáng nhớ trong cuốn sách. “Tôi chưa hề quên lời Sri Yukteswar yêu cầu tôi phải viết về cuộc đời của Lahiri Mahasaya,” về sau thầy viết. “Trong thời gian ở lại Ấn Độ, tôi đã tận dụng mọi cơ hội gặp các đệ tử thân cận và người nhà của Yogavatar. Sau khi ghi lại những cuộc chuyện trò của họ trong vô số ghi chép, tôi kiểm chứng các sự kiện và ngày tháng, rồi sưu tầm các bức ảnh, thư từ cũ, và tài liệu.”

Về lại Hoa Kỳ vào cuối năm 1936, thầy bắt đầu dành rất nhiều thời gian tại tu viện đã được xây cho thầy khi thầy đi vắng, ở Encinitas bên bờ Nam California. Đây hóa ra là một nơi lý tưởng để chú tâm vào hoàn tất cuốn sách mà thầy đã khởi bút từ nhiều năm trước.

“Những ngày sống trong tu viện thanh bình bên bờ biển ấy vẫn còn sống động trong trí nhớ của tôi,” Sri Daya Mata kể lại. “Thầy còn nhiều trách nhiệm và phận sự khác đến nỗi thầy không viết *Tự truyện* mỗi ngày được; nhưng nhìn chung thì thầy đã dành trọn các buổi tối, và bất cứ thời gian rảnh nào thầy thu xếp được để viết. Bắt đầu từ khoảng năm 1939 hay 1940 thì thầy đã có thể dành trọn thời gian cho cuốn sách. Và đúng là trọn thời gian - từ sáng sớm hôm nay cho đến sáng sớm hôm sau! Một nhóm vài đệ tử chúng tôi - Tara Mata; em gái tôi, Ananda Mata; Sraddha Mata; và tôi - có mặt để phụ thầy. Đánh máy xong từng phần thì thầy thường đưa nó cho Tara Mata, người làm biên tập cho thầy.

“Ôi những kỷ niệm quý báu! Khi viết thầy đã làm sống lại trong tâm tưởng những sự kiện thiêng liêng mà thầy đang ghi lại. Mục đích cao cả của thầy là chia sẻ niềm hoan hỉ và soi rọi mà thầy

nắm bắt được khi ở bên các thánh và đại sư và trong chứng ngộ Thiêng Liêng của riêng các vị. Thầy thường dừng một lát, ánh nhìn của thầy hướng lên còn thân thầy bất động, hoan hỉ trong trạng thái *samadhi*^[6] hòa hợp sâu thẳm với Thượng đế. Cả căn phòng thường bâng bạc một bầu không khí yêu thương thiêng liêng mãnh liệt vô cùng. Với đệ tử chúng tôi thì có mặt vào những khoảnh khắc ấy thôi cũng đã là được đưa lên một trạng thái tâm thức cao hơn rồi.

“Cuối cùng, năm 1945, cái ngày hân hoan hoàn thành cuốn sách đã đến. Paramahansa ji viết dòng cuối, ‘Thượng đế ơi, Ngài đã cho thầy tu này một đại gia đình’; rồi đặt bút xuống mà vui mừng thốt lên:

“Xong cả rồi; cuốn sách xong rồi. Cuốn sách này sẽ làm thay đổi cuộc đời hàng triệu người. Nó sẽ là sứ giả cho thầy khi thầy đi rồi.”



Đến lượt Tara Mata chịu trách nhiệm tìm một nhà xuất bản. Paramahansa Yogananda đã gặp Tara Mata lúc thầy có một loạt giảng thuyết và lớp dạy ở San Francisco trong năm 1924. Có một hiểu biết về tâm linh thâm sâu hiếm thấy, cô đã trở thành một trong nhóm nhỏ đệ tử có trình độ tu chứng cao nhất của thầy. Thầy rất trọng năng lực biên tập của cô, và vẫn nói rằng cô là một trong những trí óc thông tuệ nhất thầy từng gặp. Thầy đánh giá cao kiến thức rộng cùng hiểu biết của cô về minh triết trong kinh điển Ấn Độ, và có lần nhận xét: “Ngoài đại sư phụ Sri Yukteswar Ji của thầy ra, chưa có ai mà thầy thấy vui thú khi cùng đàm luận về triết học Ấn Độ hơn con.”

Tara Mata mang bản thảo đến thành phố New York. Nhưng tìm được một nhà xuất bản không phải là một nhiệm vụ dễ dàng. Như vẫn thường thấy, tầm vóc đích thực của một tác phẩm lớn ban đầu có thể không được những người quen suy nghĩ theo lối mòn nhận ra. Đành rằng thời đại nguyên tử mới ra đời đã mở mang tâm thức tập thể của nhân loại bằng một sự hiểu biết ngày càng rộng về tính thống nhất vi tế của vật chất, năng lượng, và tư tưởng, nhưng các

nhà xuất bản thời ấy vẫn khó mà sẵn sàng cho những chương như “Hóa hiện một cung điện trên Himalaya” và “Thánh Phân Thân”!

Cả năm trời Tara Mata sống trong một căn hộ trần thiết sơ sài, nước không được đun nóng trong khi thường xuyên tới lui các nhà xuất bản. Cuối cùng thì cô cũng đã có thể đánh điện báo tin thành công. Thư viện Triết học, một nhà xuất bản đáng trọng ở New York, đã nhận xuất bản *Tự truyện*. “Cái [cô] đã làm cho cuốn sách này thì tôi không thể nào tả được...” Sri Yogananda nói. “Nhưng với cô ấy thì cuốn sách sẽ không bao giờ là xong.”

Không lâu trước Giáng sinh năm 1946, những cuốn sách hằng mong đợi đã tới núi Washington.



Cuốn sách được độc giả và báo chí thế giới đón nhận với dạt dào khen ngợi cảm kích. “Trước đây chưa từng có cái gì, được viết bằng tiếng Anh hay thứ tiếng nào khác, giống như bản giới thiệu về yoga này,” nhà xuất bản Đại học Columbia viết trong tạp chí *Review of Religions* của mình. Tờ *The New York Times* tuyên bố cuốn sách là “một câu chuyện hiếm có”. Tạp chí *Newsweek* ghi nhận: “Cuốn sách của Yogananda là tự truyện của linh hồn hơn là thể xác... Cuốn sách là một nghiên cứu hấp dẫn và được chú giải rõ ràng về một lối sống đạo hạnh, được mô tả trung thực theo phong cách gây xúc động của Á Đông.”

Dưới đây là các trích đoạn từ một số bài phê bình khác đã đăng:

San Francisco Chronicle: “Bằng một phong cách rất dễ đọc... Yogananda đã trình bày một trường hợp rất thuyết phục về yoga, và những ai ‘đến để nhạo báng’ có thể ở lại mà ‘cầu nguyện’.”

United Press: “Yogananda đã trình bày tường tận cái gọi là các giáo lý bí truyền Đông phương với sự chân thật vô cùng và

khiếu hài hước xuất sắc. Cuốn sách của ngài thật đáng đọc vì là câu chuyện về một cuộc đời ngập trong hành trình tâm linh.”

The Times of India: “Tự truyện của nhà hiền triết này làm nên một cuốn sách lôi cuốn.”

Saturday Review: “... không thể không lay động và lôi cuốn sự chú ý của độc giả phương Tây.”

Grandy's Syndicated Book Reviews: “Cuốn hút, truyền cảm hứng; một ‘hiện tượng văn học’!”

West Coast Review of Books: “Dù tôn giáo, tín ngưỡng của bạn là gì thì bạn cũng sẽ thấy *Tự truyện của một yogi* là một sự khẳng định đáng mừng về sức mạnh của tâm hồn người.”

News-Sentinel, Fort Wayne, bang Indiana: “Sự soi rọi hoàn toàn... câu chuyện có tình cảm sâu sắc... có thể giúp nhân loại hiểu chính mình hơn... tự truyện hay nhất... hấp dẫn... được kể lại với sự hóm hỉnh thú vị và sự chân thành lôi cuốn... cũng hấp dẫn như bất kỳ cuốn tiểu thuyết nào.”

Sheffield Telegraph, Anh: “... một tác phẩm vĩ đại.”

Khi cuốn sách được dịch ra các thứ tiếng khác thì nhiều bài phê bình nữa cũng đã bắt đầu được đăng trên các báo và tạp chí xuất bản định kỳ khắp thế giới.

Il Tempo del Lunedì, Rome: “Những trang sách mê hoặc độc giả, vì nó kêu gọi cái nguyện vọng và khát khao mãnh liệt ngủ yên trong trái tim mỗi người.”

China Weekly Review, Thượng Hải: “Nội dung của cuốn sách này thật khác thường... nhất là đối với các tín đồ Cơ Đốc ngày nay vẫn thường có cái thói quen là coi phép lạ thuộc về những thế kỷ trước... Các đoạn về triết học vô cùng thú vị. Yogananda

ở trên một bình diện tâm linh vượt lên trên các dị biệt tôn giáo...
Cuốn sách rất đáng đọc.”

Haagsche Post, Hà Lan: “... những mảnh minh triết uyên thâm đến nỗi ta cảm thấy bị mê hoặc, xúc động còn mãi.”

Welt und Wort, nguyệt san văn hóa Đức: “Vô cùng ấn tượng... Giá trị lớn lao của *Tự truyện của một yogi* là ở chỗ, lần đầu tiên, một *yogi* phá tan sự im lặng mà thuật lại những chứng nghiệm tâm linh của mình. Xưa nay, một câu chuyện như vậy có lẽ đã bị nhìn nhận với thái độ hoài nghi. Nhưng ngày nay tình hình thế giới đã tới mức ta buộc phải công nhận giá trị của một cuốn sách như vậy... Toàn bộ mục đích của tác giả không phải là để trình bày yoga Ấn Độ đối lập với giáo lý Cơ Đốc giáo mà là liên kết các tôn giáo - như những người đồng hành cùng hướng về một mục đích cao cả.”

Eleftheria, Hy Lạp: “Đây là cuốn sách mà qua đó độc giả... sẽ thấy chân trời tư tưởng của mình trải rộng đến vô cùng, và sẽ nhận ra rằng trái tim mình có thể đập vì toàn thể nhân loại, bất kể màu da hay chủng tộc. Đây là một cuốn sách có thể được gọi là thần khải.”

Neue Telta Zeitung, Áo: “Một trong những thông điệp thâm sâu nhất và quan trọng nhất của thế kỷ này.”

La Paz, Bolivia: “Độc giả thời chúng ta sẽ hiếm tìm thấy một cuốn sách đẹp đẽ, thâm thúy và chân thật như *Tự truyện của một yogi*... Đây ắp tri thức và giàu kinh nghiệm cá nhân... Một trong những chương sáng chói nhất của cuốn sách là chương đề cập đến những bí ẩn của sự sống bên kia cái chết thể xác.”

Schleswig-Holsteinische Tagespost, Đức: “Những trang sách này bộc lộ, với sức mạnh và sự sáng tỏ vô song, một cuộc đời thú vị, một nhân cách cao cả chưa từng nghe nói tới, hấp dẫn người đọc từ đầu đến cuối... Chúng ta phải tin rằng cuốn tự

truyện quan trọng này có khả năng đưa đến một cuộc cách mạng tâm linh.”

Ấn bản lần hai được chuẩn bị nhanh chóng, và rồi năm 1951 là ấn bản lần ba. Ngoài việc hiệu đính và cập nhật trong sách, xóa bỏ một số đoạn mô tả các hoạt động và kế hoạch tổ chức không còn tồn tại nữa, Paramahansa Yogananda còn thêm vào một chương cuối - một trong những chương dài nhất của cuốn sách - trải dài suốt những năm 1940-1951. Trong một chú thích cuối trang cho chương mới, thầy viết, “Nhiều nội dung mới trong chương 49 đã được thêm vào ấn bản lần ba của cuốn sách này (1951). Đáp lại yêu cầu một số độc giả của hai ấn bản đầu, tôi đã trả lời, trong chương này, nhiều câu hỏi khác nhau về Ấn Độ, yoga, và triết học Vệ Đà^[7].”



“Tôi đã vô cùng xúc động,” Sri Yogananda viết trong *Chú thích của tác giả* cho ấn bản 1951, “khi nhận được những lá thư từ hàng ngàn độc giả. Những nhận xét của họ, và việc cuốn sách được dịch ra nhiều thứ tiếng, khuyến khích tôi tin rằng phương Tây đã tìm thấy trong những trang sách này một câu trả lời khẳng định cho câu hỏi: ‘Pháp môn yoga xưa có vị trí xứng đáng nào trong đời sống nhân loại ngày nay hay không?’”

Theo năm tháng, “hàng ngàn độc giả” đã trở thành hàng triệu, sức lôi cuốn lâu bền và phổ quát của *Tự truyện của một yogi* trở nên mỗi lúc một rõ rệt hơn. Sáu mươi năm sau lần xuất bản đầu tiên, cuốn sách vẫn có mặt trong các danh sách các sách siêu hình học và khai sáng bán chạy nhất. Một hiện tượng hy hữu! Đã được dịch ra nhiều thứ tiếng, cuốn sách giờ đây được sử dụng trong các trường cao đẳng và đại học trên thế giới trong các chương trình học từ triết học và tôn giáo Đông phương cho đến văn học Anh, tâm lý học, xã hội học, nhân học, lịch sử, và thậm chí quản trị kinh doanh. Như đã được Lahiri Mahasaya tiên đoán hơn một thế kỷ trước, thông điệp yoga và truyền thống thiền cổ xưa của nó quả thực đã đi khắp địa cầu.

“Có lẽ nổi tiếng hơn cả với *Tự truyện của một yogi*, cuốn sách truyền cảm hứng cho không biết bao nhiêu triệu người trên khắp thế giới,” tạp chí siêu hình *New Frontier* (tháng 10-1986) viết: “Paramahansa Yogananda, cũng như Gandhi, đã đưa tâm linh vào xu thế chủ đạo của xã hội. Thật hợp lý khi nói rằng Yogananda đã làm nhiều điều để đưa từ ‘yoga’ vào trong vốn từ vựng của chúng ta hơn bất kỳ ai khác.”

Tiến sĩ David Frawley, học giả đáng kính, Giám đốc Viện Nghiên cứu Vệ Đà của Hoa Kỳ, khi viết trong tạp chí ra hai tháng một kỳ *Yoga International* (10/11-1996), đã nói rõ: “Yogananda có thể được gọi là cha đẻ của yoga ở phương Tây - không phải yoga thể chất đơn thuần đã trở nên phổ biến mà là yoga tinh thần, tri thức về tự giác ngộ, đó là ý nghĩa đích thực của yoga.”

Giáo sư Ashutosh Das, tiến sĩ (Ph.D.), tiến sĩ văn chương (D.Litt.) Đại học Calcutta, tuyên bố: “*Tự truyện của một yogi* được xem là một *Upanishad*^[8] của thời đại mới... Cuốn sách đã làm thỏa cơn khát tâm linh của những người tìm đạo khắp nơi trên thế giới. Chúng tôi ở Ấn Độ đã kinh ngạc và hứng thú dõi theo sự nổi tiếng rộng khắp thật lạ thường của cuốn sách về các thánh nhân và về triết học Ấn Độ này. Chúng tôi vô cùng mãn nguyện và tự hào rằng rọu tiên trường sinh bất tử *Sanatana Dharma*^[9], các chân lý trường cửu của Ấn Độ, đã được cất giữ trong chén vàng *Tự truyện của một yogi*.”

Ngay cả ở Liên Xô cũ, cuốn sách rõ ràng đã tạo ấn tượng sâu sắc đối với khá ít người tiếp cận nó. Thẩm phán V. R. Krishna Iyer, cựu thẩm phán Tòa án Tối cao Ấn Độ, kể rằng trong chuyến thăm một thành phố nhỏ gần St. Petersburg (Leningrad lúc bấy giờ), ông đã hỏi một nhóm giáo sư ở đó “họ có nghĩ về cái sẽ xảy ra sau khi con người chết đi không... Một trong các giáo sư lảng lảng đi vào trong rồi cầm ra một cuốn sách - *Tự truyện của một yogi*. Tôi ngạc nhiên quá. Trong một đất nước mà triết học duy vật Marx-Lenin thống trị, giờ đây một viên chức của một cơ quan nhà nước đang giới thiệu với tôi cuốn sách của Paramahansa Yogananda! ‘Xin hãy

hiểu rằng tinh thần của Ấn Độ không xa lạ gì với chúng tôi,’ ông nói. ‘Chúng tôi công nhận tính xác thực của hết thảy những gì được ghi lại trong cuốn sách này’.”

“Trong hàng ngàn cuốn sách được xuất bản mỗi năm,” một bài báo trên tờ *India Journal* (21-4-1995) kết luận, “có những cuốn sách giải trí, những cuốn sách hướng dẫn, những cuốn sách khai trí. Một độc giả có thể tự xem là mình may mắn nếu anh ta tìm thấy một cuốn có cả ba điều này. *Tự truyện của một yogi* thì lại hiếm có hơn - đó là cuốn sách mở ra những cửa sổ trí tuệ và tâm hồn.”

Những năm gần đây, cuốn sách đã được cả các nhà sách, các nhà phê bình, lẫn độc giả hoan nghênh như một trong những cuốn sách tâm linh có ảnh hưởng nhất thời nay. Trong danh sách tác giả và học giả của nhà xuất bản HarperCollins năm 1999, *Tự truyện của một yogi* được chọn là một trong “100 sách tâm linh hay nhất của thế kỷ”, và trong *50 tác phẩm tâm linh kinh điển* công bố năm 2005, Tom Butler-Bowdon^[10] viết rằng cuốn sách “đã được ca tụng rất đúng là một trong những cuốn sách tâm linh thú vị và khai sáng nhất từng được viết.”



Trong chương cuối cuốn sách, Paramahansa Yogananda viết về niềm xác tín sâu thẳm mà các vị thánh và hiền giả thuộc mọi tôn giáo trên thế giới suốt bao đời khẳng định:

“Thượng đế là tình yêu; ý định của Ngài dành cho sáng tạo chỉ có thể bén rễ trong tình yêu. Phải chăng ý nghĩ giản dị ấy, chứ không phải những lý luận học thuật, là cái mang lại niềm an ủi cho trái tim con người? Hết thảy những thánh nhân đã đi sâu vào tâm lõi của Thực Tại đều khẳng định rằng thiên cơ cho vũ trụ có tồn tại và rằng nó đẹp đẽ và đầy ắp niềm vui.”

Khi *Tự truyện của một yogi* đi tiếp nửa thế kỷ sau, chúng tôi hy vọng rằng mọi độc giả của tác phẩm soi rạng này - những người lần

đầu tiên gặp gỡ nó cũng như những người mà từ lâu nó đã trở thành một bạn đồng hành thân thương trên đường đời - đều thấy tâm hồn mình mở ra đón lấy một niềm tin sâu sắc hơn ở cái chân lý siêu việt nằm trong lòng những cái có vẻ như bí ẩn của nhân sinh.

- HỘI TỤ GIÁC

Los Angeles, bang California, Hoa Kỳ

Tháng 7-2007

Chú thích:

[4] Năm 1931 Sri Daya Mata gia nhập cộng đồng tu viện mà Paramahansa Yogananda thành lập trên đỉnh núi Washington, nhìn qua thành phố Los Angeles. Bà là hội trưởng Hội Tự giác từ năm 1955.

[\[5\]](#) Xem chú thích về hậu tố Ji ở trang 130. (ND - BBT)

[6] Thường được dịch là đại định, xuất thần, đẳng trì (phiên âm Hán Việt là tam muội, tam ma địa). Xem chú thích của tác giả ở trang 158. Được tác giả chú thích ở trang 172 là siêu thức (superconsciousness) (ND - BBT).

[7] Các hiệu đính bổ sung của Paramahansa Yogananda đã được đưa vào ấn bản lần thứ bảy (1956), như được mô tả trong chú thích của nhà xuất bản cho ấn bản này: “Ấn bản Hoa Kỳ năm 1956 này bao gồm các hiệu đính mà Paramahansa Yogananda thực hiện vào năm 1949 cho ấn bản London, Anh quốc; và các hiệu đính bổ sung của tác giả trong năm 1951. Trong ghi chú cho ấn bản London đề ngày 25-10-1949, Paramahansa Yogananda viết: ‘Việc dàn xếp ấn bản London cho cuốn sách này đã cho tôi một cơ hội xem lại, và khai triển đôi chút phần nội dung. Ngoài nội dung mới ở chương cuối ra tôi còn thêm vào một số chú thích ở cuối trang, trong đó tôi trả lời các câu hỏi mà độc giả của ấn bản Hoa Kỳ gửi cho tôi.’” “Các hiệu đính của tác giả năm 1951 sau này dự định xuất hiện trong ấn bản Hoa Kỳ lần thứ tư (1952). Vào thời đó các quyền đối với Tự truyện của một yogi được trao cho một nhà xuất bản New York. Ở New York năm 1946, từng trang sách đều được chuyển thành một bản chữ đúc mạ. Vì vậy, để thêm vào dù chỉ một dấu phẩy thì bản chữ đúc mạ của cả trang cũng phải được tách ra và hàn lại với một dòng mới có dấu phẩy muốn có đó. Vì chi phí liên quan trong việc hàn lại nhiều bản chữ, nhà xuất bản New York đã không đưa các hiệu đính bổ sung năm 1951 của tác giả vào ấn bản lần thứ tư. “Cuối năm 1953, Hội Tự giác (HTG) đã mua lại từ nhà xuất bản New York toàn bộ các quyền đối với Tự truyện của một yogi. HTG đã tái bản cuốn sách trong hai năm 1954 và 1955 (ấn bản thứ sáu và thứ bảy); nhưng trong hai năm đó các nghĩa vụ khác đã ngăn ban biên tập của HTG đảm nhiệm trọng trách đưa các hiệu đính của tác giả vào bản chữ in mạ. Dẫu vậy, công việc cũng được hoàn tất vừa kịp cho ấn bản lần thứ bảy.” Sau năm 1956, một số hiệu đính biên tập tiếp theo được thực hiện, theo như hướng dẫn mà Tara Mata nhận được từ Paramahansa Yogananda trước khi thầy qua đời. Các ấn bản đầu tiên của Tự truyện của một yogi in pháp danh của tác giả là “Paramhansa”, thể hiện thông lệ Bengal là bỏ đi chữ a câm hay gần như câm trong cách viết. Để bảo đảm rằng cái ý nghĩa thiêng liêng của pháp danh dựa trên kinh Vệ Đà này được biểu đạt, trong các ấn bản sau này, chuyển tự tiếng Phạn chuẩn đã được sử dụng: “Paramahansa”, từ parama, “cao nhất hay vô thượng” và hansa, “thiên nga” - có nghĩa là vị đã đạt được giác ngộ cao nhất về Chân Ngã thiêng liêng đích thực của mình, và về sự hợp nhất của Chân Ngã ấy với Linh hồn.

[8] Còn gọi là Áo nghĩa thư, kinh điển rất quan trọng của Ấn giáo. (ND - BBT).

[9] Tên gọi Ấn giáo theo tiếng Phạn, dịch nghĩa là “đạo vĩnh cửu”. (ND - BBT).

[\[10\]](#) Tác giả phi hư cấu sinh năm 1967 ở Australia. (ND - BBT).

LUẬT CÔNG BẰNG TRƯỜNG CỬU

Quốc kỳ của nước Ấn Độ mới độc lập (1947) có ba sọc ngang màu nghệ sẫm, trắng, và xanh lục. *Dharma Chakra* (“Pháp luân”) màu lục là sự mô phỏng biểu tượng trên Trụ Đá Sarnath mà hoàng đế Asoka (A Dục) cho dựng vào thế kỷ thứ ba trước Công nguyên.

Bánh xe được chọn như một biểu tượng cho luật công bằng trường cửu; và, nhân đây, cũng là để tưởng nhớ vị vua lừng lẫy nhất thế giới. “Bốn mươi năm ngài trị vì là quãng thời gian vô tiền khoáng hậu trong lịch sử,” sử gia người Anh H. G. Rawlinson viết. “Vào các thời đại khác nhau, ngài đã được sánh ví với Marcus Aurelius, thánh Paul, và Constantine... 250 năm trước Công nguyên, Asoka đã khảng khái bày tỏ sự chán ghét và ăn năn trước những thành quả sau một cuộc chinh phạt thắng lợi, kiên quyết phản đối binh đao như một phương tiện cho chính sách.”

Lãnh thổ được thừa kế của hoàng đế Asoka bao gồm Ấn Độ, Nepal, Afghanistan, và Baluchistan. Là một người quốc tế chủ nghĩa đầu tiên, ngài đã cử các phái đoàn tôn giáo và văn hóa, cùng nhiều lễ vật và lời chúc tốt lành, đến Miến Điện, Ceylon (Xây-lan hoặc Tích Lan), Ai Cập, Syria, và Macedonia.

“Asoka, vị vua đời thứ ba của dòng dõi Maurya, là một... trong những vị triết gia quân vương vĩ đại trong lịch sử,” học giả P. Masson-Oursel nhận xét. “Chưa có ai kết hợp sức mạnh với lòng nhân, công lý với từ thiện như ngài. Ngài là hiện thân sống vào thời mình, và ngài đi trước chúng ta như một nhân vật hoàn toàn hiện đại. Trong thời gian trị vì lâu dài ngài đã đạt được cái mà với chúng ta dường như chỉ là tham vọng của kẻ mộng tưởng: trong khi có được sự hùng mạnh vật chất lớn nhất có thể có, ngài đã thiết lập hòa bình. Vượt xa lãnh thổ rộng lớn của mình, ngài đã nhận ra thứ

là ước mơ của một số tôn giáo - trật tự vũ trụ, một trật tự ôm trọn cả nhân loại.”

“*Dharma* (pháp, hiểu là quy luật vũ trụ) nhắm đến hạnh phúc của hết thảy chúng sinh.” Trong các chỉ dụ bằng đá và trụ đá, vẫn còn đến ngày nay, Asoka đã triu mến khuyên thần dân trong đế quốc rộng lớn của mình rằng hạnh phúc bén rễ trong luân lý và lòng mộ đạo.

Ấn Độ ngày nay, khát khao khôi phục tiếng tăm và sự thịnh vượng mà hàng thiên niên kỷ đã bao bọc xứ mình, trong quốc kỳ mới của mình, tỏ lòng tưởng nhớ Asoka, hoàng đế “được thần linh yêu mến”.



(Trước năm 1947. Các vùng ở Tây Bắc ngày nay bao gồm Pakistan; ở Đông Bắc bao gồm Bangladesh.)

CHƯƠNG 1

Song thân và thuở thiếu thời

Những nét đặc trưng của văn hóa Ấn Độ từ xưa đã là cuộc kiếm tìm những chân lý tối hậu và mối quan hệ song hành sự phụ-
độc từ [\[11\]](#).

Con đường của riêng tôi đã dẫn đến một hiền giả giống như Đức Chúa, cuộc đời cao đẹp của thầy được khắc họa cho bao đời sau. Thầy là một trong những đại sư, những người là tài sản đích thực nhất của Ấn Độ. Đời nào cũng xuất hiện, các vị đã giữ cho xứ sở mình khỏi phải chịu số phận như Ai Cập và Babylon cổ đại.

Tôi nhận ra trong những ký ức thời thơ ấu của mình có cả những nét xa xưa của một tiền kiếp. Trong tôi hiện về những hồi ức rõ ràng về một kiếp xa xăm khi tôi là một *yogi* [\[12\]](#) trên rặng Himalaya tuyết phủ. Những thoáng hiện về quá khứ ấy, nhờ một mối nối vô hình nào đó, còn cho tôi một thoáng thấy về tương lai.

Tôi vẫn còn nhớ những bế bàng vô vọng thời thơ ấu. Tôi đã tức tối khi thấy rõ là mình không thể đi đứng hay diễn đạt theo ý muốn. Lòng sùng đạo trào dâng trong tôi khi tôi nhận ra sự bất lực trước thể xác của mình. Đời sống cảm xúc mãnh liệt của tôi thậm được diễn đạt thành lời bằng nhiều thứ tiếng. Giữa cái rối rắm ngôn ngữ trong đầu, tôi đã dần dà quen nghe các âm tiết tiếng Bengal của gia đình mình. Phạm vi trí nhớ của trẻ con lý thú đến vậy mà lại bị người lớn cho là chỉ quanh quẩn với đồ chơi và mấy ngón chân!

Sự xáo trộn tâm lý và cơ thể không nhanh nhạy khiến tôi nhiều lần khóc lóc dai dẳng. Tôi nhớ sự bối rối của cả nhà trước nỗi khốn khổ của tôi. Những ký ức vui hơn cũng ùa về trong tôi: sự âu yếm của mẹ, những cố gắng đầu đời với các cụm từ bập bẹ và bước đi chập

chững. Những thành tựu thuở ban đầu này, thường nhanh chóng bị lãng quên, lại là một nền tảng tự nhiên của sự tự tin.

Những ký ức về thời xa xưa tôi có chẳng phải là độc nhất. Nhiều *yogi* được xem là vẫn còn giữ lại sự tự ý thức, không bị gián đoạn bởi bước chuyển tiếp qua lại đầy kịch tính giữa “sống” và “chết”. Nếu con người chỉ là thể xác thì cái chết của xác thân đó quả đã đặt dấu chấm hết cho sự hiện hữu của hân rồi. Nhưng nếu các bậc tiên tri hàng bao thiên niên kỷ nói đúng thì con người về bản chất là một linh hồn, bất tử và vô biên.

Mặc dù kỳ lạ song những ký ức rõ ràng của thời thơ ấu không phải là cực kỳ hiếm thấy. Trong những lần chu du qua nhiều xứ sở, tôi từng được nghe kể về những ký ức có rất sớm từ miệng của những con người trung thực.

Tôi chào đời ngày mùng 5 tháng 1 năm 1893 ở Gorakhpur vùng Đông Bắc Ấn Độ, gần rặng Himalaya. Tám năm đầu đời của tôi trôi qua ở đây. Chúng tôi có tám anh chị em: bốn trai và bốn gái. Tôi, Mukunda Lal Ghosh^[13], là con trai thứ và là đứa con thứ tư.

Song thân tôi là người Bengal, thuộc đẳng cấp *Kshatriya* (Sát đế lợi)^[14]. Cả hai đều được trời phú cho tư chất thánh thiện. Tình yêu của họ dành cho nhau, thanh thoát và cao quý, không bao giờ biểu lộ hời hợt. Sự hòa thuận hết mực của cha mẹ là tâm điểm bình lặng cho sự náo động của tám đứa trẻ xoay quanh.

Cha tôi tên là Bhagabati Charan Ghosh, tốt bụng, nghiêm nghị, đôi khi cứng nhắc. Dù rất mực yêu thương cha thì bọn trẻ chúng tôi cũng giữ một khoảng cách cung kính nhất định. Là một người xuất sắc về toán học và logic nên cha chủ yếu chỉ nghe theo trí tuệ mình. Nhưng mẹ tôi thì lại là một người vô cùng nhân hậu và dạy bảo chúng tôi chỉ bằng tình yêu thương. Sau khi mẹ qua đời thì cha tôi mới bộc lộ sự dịu dàng từ trong thâm tâm nhiều hơn. Những lúc ấy tôi nhận thấy ánh mắt của cha dường như đã biến thành ánh mắt của mẹ.

Hồi còn mẹ, bọn tôi đã sớm có cuộc làm quen đầy cay đắng ngọt bùi với kinh sách. Mẹ thường khéo léo lấy ra từ trong *Mahabharata* và *Ramayana*^[15] những truyện kể phù hợp với các yêu cầu kỷ luật; trong những dịp như vậy thì kỷ luật và dạy dỗ đi liền với nhau.

Như một cử chỉ tôn kính cha, chiều chiều mẹ thường sửa soạn cho bọn trẻ chúng tôi tươm tất để đón ông đi làm về. Cha giữ một chức vụ tương tự như chức phó chủ tịch ở một trong những công ty lớn của Ấn Độ: Công ty Hỏa xa Bengal-Nagpur. Công việc của cha đòi hỏi phải đi lại; gia đình tôi đã sống ở nhiều thành phố suốt thời thơ ấu của tôi.

Mẹ mở rộng vòng tay với những kẻ khó. Cha cũng luôn tốt bụng, nhưng tính tôn trọng nguyên tắc trật tự của cha lan rộng đến tận vấn đề ngân sách. Có lần trong nửa tháng mà mẹ đã tiêu hết hơn một tháng lương của cha để nuôi ăn người nghèo.

“Tôi chỉ yêu cầu mỗi một điều thôi, xin mình,” cha nói, “là giữ cho việc thiện của mình có chừng mực.” Một lời cha quở trách dù nhẹ nhàng cũng làm mẹ buồn khổ. Không để lộ cho con cái biết là đang có bất hòa, mẹ gọi một chiếc xe ngựa.

“Chào ông, tôi về nhà mẹ tôi đây.” Tối hậu thư xưa như quả đất!

Lũ nhóc chúng tôi ngơ ngác òa lên khóc lóc kêu la. Cậu chúng tôi đến thật đúng lúc; cậu rĩ tai cha một lời khuyên sáng suốt nào đó, rõ ràng là được đúc kết từ bao đời. Khi cha đã có đôi câu giảng hòa rồi thì mẹ mới vui vẻ chịu cho xe ngựa về không. Như vậy là chấm dứt rắc rối duy nhất tôi từng thấy giữa cha và mẹ. Nhưng tôi nhớ một cuộc nói chuyện đặc biệt.

“Xin cho tôi mười rupi để bố thí cho người đàn bà bất hạnh vừa mới tới nhà.” Nụ cười của mẹ có sức thuyết phục riêng của nó.

“Sao lại mười rupi? Một là đủ rồi.” Cha nói thêm bào chữa: “Khi cha và ông bà tôi đột ngột qua đời thì tôi mới lần đầu nếm trải cái nghèo. Bữa ăn sáng duy nhất của tôi, trước khi cuộc bộ hàng dậm

đến trường, là một quả chuối nhỏ. Về sau, khi lên đại học, tôi nghèo túng đến độ phải xin một vị quan tòa giàu có trợ cấp cho một rupi mỗi tháng. Ông ta từ chối, nói rằng dù một rupi đi nữa cũng là nhiều.”

“Mình nhớ lại chuyện bị từ chối một rupi đó sao cay đắng quá!” Trái tim mẹ có một lập luận tức thì. “Vậy mình có muốn người đàn bà này cũng đau lòng nhớ lại chuyện mình từ chối mười rupi mà bà ấy quá cần hay không?”

“Thôi, mình thắng rồi!” Với cử chỉ xa xua của mấy đức ông chồng chịu thua, cha tôi mở ví. “Tờ mười rupi đây. Đưa cho bà ta với thành ý của tôi.”

Cha thường mở miệng là nói “không” với bất kỳ đề nghị mới nào. Thái độ của cha đối với người lạ, người đã giành được mỗi thương cảm của mẹ quá dễ dàng, là một ví dụ cho sự dè dặt thường thấy ở cha. Không thích chấp thuận ngay thực ra chỉ là thực hiện đúng nguyên tắc “phản tỉnh cần thiết”. Tôi luôn thấy cha có lý và cân bằng trong đánh giá của mình. Nếu tôi đưa ra được một đôi lý lẽ xác đáng để yểm trợ cho không biết bao nhiêu đòi hỏi của mình thì thể nào cha cũng đặt cái đích khao khát ấy cho vừa khả năng của tôi, dù đó là một chuyến đi nghỉ hay một chiếc xe máy mới.

Cha là một nhà kỷ luật nghiêm khắc đối với con cái khi chúng còn nhỏ, nhưng thái độ của cha đối với chính mình mới đúng là khổ hạnh. Ví dụ, cha không hề đến nhà hát nhưng lại tìm niềm vui trong những tu tập tinh thần khác nhau và trong việc đọc Bhagavad Gita^[16]. Vì xa lánh mọi xa hoa, cha thường mang riết một đôi giày cũ cho đến khi không còn dùng được nữa. Các con trai mua xe hơi khi nó đã được sử dụng rộng rãi, còn cha thì lại bằng lòng đón xe điện đi làm mỗi ngày.

Cha không màng đến việc tích góp bạc tiền để tạo quyền thế. Một lần, khi đã lo tổ chức xong Ngân hàng Đô thị Calcutta, cha không chịu mưu cầu tư lợi khi từ chối không nắm giữ bất kỳ cổ phần nào trong đó. Cha chỉ muốn thực hiện nghĩa vụ của một công dân lúc rảnh rỗi mà thôi.

Khi cha về nghỉ hưu đã được vài năm, một kế toán từ Anh sang Ấn Độ để kiểm tra sổ sách của Công ty Hỏa xa Bengal- Nagpur. Viên thanh tra ngạc nhiên phát hiện ra là cha chưa hề xin lĩnh tiền thưởng đã quá hạn.

“Ông ấy làm việc bằng ba người!” viên kế toán báo lại với công ty. “Công ty còn nợ ông ấy 125.000 rupi (41.250 đô la) tiền thưởng.” Thủ quỹ gửi cho cha một tờ ngân phiếu với số tiền này. Cha chẳng nghĩ gì mấy đến số tiền đó đến độ quên cả nói với gia đình. Rất lâu về sau cậu em trai út của tôi là Bishnu mới hỏi cha vì em nhận thấy một khoản tiền gửi lớn trong bảng kê của ngân hàng.

“Sao lại đi hân hoan vì những lợi lộc vật chất?” cha đáp. “Kẻ nào theo đuổi mục đích đạt được cái tâm tịnh thì chẳng vui bởi được mà cũng chẳng buồn vì mất. Ý hiểu rằng con người tới cõi đời này không một xu dính túi mà lúc ra đi cũng chẳng mang theo được lấy một rupi.”

Hồi đầu mới kết hôn, song thân tôi đã thành đệ tử của một đại sư, là Lahiri Mahasaya ở Banaras. Mỗi kết giao này càng khuyến khích thêm khí chất khổ hạnh tự nhiên ở cha. Mẹ tôi đã có một lời thú nhận lạ lùng với chị cả Roma: “Cha con và mẹ mỗi năm chỉ gần nhau một lần để sinh các con thôi.”

Cha gặp Lahiri Mahasaya qua Abinash Babu^[17], nhân viên chi nhánh Hỏa xa Bengal-Nagpur. Ở Gorakhpur, ông Abinash đã dạy bảo đôi tai thơ dại của tôi bằng những truyện kể lôi cuốn về nhiều vị thánh Ấn Độ. Lần nào ông cũng khép lại câu chuyện bằng một lời tán thán sự vĩ đại cao quý của sư phụ mình.

“Cháu đã được nghe về cái hoàn cảnh lạ lùng mà cha cháu trở thành đệ tử của Lahiri Mahasaya chưa?” Chính vào một chiều hè thông dong khi ông Abinash và tôi đang ngồi với nhau trong khu nhà của tôi thì ông đặt ra câu hỏi gợi sự tò mò này. Tôi lắc đầu mỉm cười chờ đợi.

“Nhiều năm trước, lúc cháu còn chưa chào đời, chú xin phép cấp trên của chú, tức là cha cháu, cho chú được nghỉ phép một tuần để đi thăm sư phụ ở Banaras. Cha cháu đã chế nhạo dự định của chú.

“‘Anh định thành một kẻ cuồng tín chắc?’ cha cháu hỏi. ‘Nếu muốn thăng tiến thì hãy chuyên chú vào công việc văn phòng của anh đi.’

“Hôm ấy, đang buồn bã cuộc bộ về nhà dọc con đường rừng thì chú gặp cha cháu đang ngồi kiệu. Ông cho đám gia nhân và kiệu xe lui rồi xuống đi bộ cạnh chú. Vì tìm cách an ủi chú, ông vẽ ra những cái lợi khi cố gắng để được thành đạt ở đời. Nhưng chú chỉ thần thờ nghe ông. Tim chú cứ lặp đi lặp lại: ‘Lahiri Mahasaya hỡi! Con sẽ không sống nổi nếu không được gặp thầy!’

“Con đường đang đi đưa chú và cha cháu đến bên một bờ ruộng thanh bình, những tia nắng chiều hôm viền vàng những gợn sóng cao cổ đại. Hai người dừng lại trầm trồ chiêm ngưỡng. Ngoài kia trên cánh đồng, cách chỗ cha cháu và chú chỉ vài thước, hình dáng đại sư phụ của chú bỗng đâu hiện ra![\[18\]](#)

“ ‘Bhagabati, mi quá khát khe với cấp dưới của mi đó!’ Giọng thầy vang vọng bên đôi tai sững sờ của cả hai. Thầy biến mất cũng đầy bí ẩn như khi xuất hiện. Chú sụp quỳ xuống thốt lên: ‘Lahiri Mahasaya! Sư phụ Lahiri Mahasaya!’ Cha cháu lặng người đi một lúc.

“ ‘Abinash, tôi không những cho *anh* mà còn cho cả *tôi* nghỉ phép để mai lên đường đi Banaras. Tôi phải làm quen với Lahiri Mahasaya cao quý này, người có thể tùy ý hiện ra để xin hộ cho anh! Tôi sẽ đưa vợ tôi theo và cầu xin thầy điểm đạo cho chúng tôi vào con đường đạo của thầy. Anh đưa chúng tôi đến chỗ thầy được không?’

“ ‘Cổ nhiên rồi.’ Lòng chú tràn ngập mừng vui vì lời đáp huyền vi cho lời cầu nguyện của chú, tình thế xoay chuyển thật nhanh chóng và thuận lợi.

“Chiều hôm sau cha mẹ cháu cùng chú lên xe lửa đi Banaras. Tới nơi vào ngày hôm sau nữa, ba người gọi xe ngựa đi một quãng, và

rồi lặn lội qua những con hẻm nhỏ dẫn đến ngôi nhà ẩn khuất của sự phụ chú. Bước vào phòng khách nhỏ, cả ba cúi lạy thầy, đang ngồi kiết già như thường lệ. Thầy chớp đôi mắt nhìn thấu suốt rồi ngược lên nhìn cha cháu. ‘Bhagabati, anh quá khắt khe với cấp dưới của anh đó!’ Lời thầy chính là câu thầy nói hai ngày trước ngoài đồng cỏ. Thầy nói thêm: ‘Ta vui là anh đã cho phép Abinash đến thăm ta, và rằng anh và vợ anh cũng đi cùng Abinash.’

“Song thân cháu rất vui mừng được thầy điểm đạo vào *Kriya Yoga*^[19]. Cha cháu và chú, như đồng môn, đã trở thành bạn thân từ cái ngày thấy linh ảnh đáng nhớ ấy. Lahiri Mahasaya quan tâm đến sự ra đời của cháu. Đời cháu nhất định sẽ có một mối liên hệ với đời thầy; phúc thầy ban cho không bao giờ sai đâu.”

Lahiri Mahasaya từ bỏ thế gian này không lâu sau khi tôi chào đời. Tấm ảnh của thầy, lồng trong khung trang nhã, đã luôn thánh hóa bàn thờ của gia đình chúng tôi ở nhiều thành phố khác nhau mà cha được văn phòng truyền chuyển đến. Biết bao sáng và chiều mẹ và tôi tham thiền trước một bàn thờ đơn sơ, dâng hoa nhúng trong bột đàn hương nhão. Cùng với hương trầm, nhựa thơm và cả lòng mộ đạo hợp nhất của mẹ và con, chúng tôi bày tỏ lòng tôn kính sự thiêng liêng đã được biểu hiện trọn vẹn nơi Lahiri Mahasaya.

Ảnh của thầy có một ảnh hưởng khác thường đối với cuộc đời tôi. Khi tôi lớn lên thì ý nghĩ về thầy cũng lớn dần trong tôi. Lúc tham thiền tôi thường thấy dáng hình thầy bước ra từ cái khung ảnh nhỏ, khoác lấy hình hài sống động, ngồi xuống trước mặt tôi. Khi tôi thử chạm vào đôi bàn chân nơi thân thể rục rờ của thầy, hình dáng ấy thường biến mất và trở lại thành bức ảnh. Khi tuổi thơ tôi thấm thoát sang thời niên thiếu, trong tâm tưởng tôi, Lahiri Mahasaya từ một tấm ảnh nhỏ, dính chặt trong khung, hóa thành một hiện diện sống động, soi rọi. Tôi thường cầu nguyện thầy vào những giờ khắc thử thách hay hoang mang, tìm thấy trong tâm sự dẫn dắt dễ dàng của thầy.

Thời gian đầu tôi buồn khổ vì thầy không còn sống bằng xương bằng thịt. Khi tôi bắt đầu nhận ra tính vô biên huyền nhiệm của thầy,

tôi thôi không còn than van nữa. Thầy vẫn thường viết cho đệ tử của mình, những kẻ quá đỗi thiết tha muốn gặp thầy: “Sao lại phải đến để nhìn cái xác phàm của ta trong khi ta vẫn luôn trong tầm *kutastha* (linh thị)^[20] của các con?”

Hồi độ tám tuổi tôi đã được ban phúc cho lành bệnh một cách lạ thường, qua bức ảnh của Lahiri Mahasaya. Chứng nghiệm này khiến lòng kính yêu trong tôi càng mãnh liệt hơn. Lúc gia đình tôi ở Ichapur, Bengal, tôi mắc dịch tả. Mạng sống của tôi vô vọng rồi; các thầy thuốc đã bó tay. Bên giường tôi, mẹ cuống quýt ra hiệu cho tôi nhìn lên bức ảnh Lahiri Mahasaya treo trên tường bên trên đầu tôi.

“Thầm lạy thầy đi con!” Mẹ biết tôi yếu quá còn không chấp tay lạy được nữa. “Nếu con thực sự bày tỏ lòng thành và bằng ý nghĩ quý trước thầy, con sẽ được cứu mạng!”



(Gyana Prabha) GHOSH
(1868-1904) Mẹ của



BHAGABATI CHARAN
GHOSH (1853-1942) Cha của

Yoganandaji; đệ tử của Lahiri
Mahasaya



Yoganandaji; đệ tử của Lahiri
Mahasaya



(*Trái*) Sri Yogananda lúc sáu tuổi. (*Phải*) Jitendra Mazumdar, bạn đồng hành của Yoganandaji trong “cuộc thử thách không xu dính túi” ở Brindaban (chương 11).



(*Trái*) Chị Uma của Yoganandaji khi còn là thiếu nữ, ở Gorakhpur.
(*Phải*) Chị cả Roma (*trái*) và em gái Nalini, cùng Paramahansa Yogananda tại nhà thời niên thiếu của thầy, Calcutta, 1935.

Tôi nhìn đắm đắm tấm ảnh thầy và rồi thấy ở đó một ánh sáng chói lòa, bao trùm lấy thân tôi và cả căn phòng. Chứng nôn mửa và các triệu chứng khác không kiểm soát được trong tôi không còn nữa; tôi khỏe lại. Tức thì tôi cảm thấy đủ sức để cúi xuống chạm vào chân mẹ mà tỏ lòng biết ơn đức tin vô bờ bến của mẹ đối với sự phụ. Mẹ đập đầu không ngớt với bức ảnh nhỏ.

“Lạy Đấng Toàn năng, con tạ ơn ngài vì ánh sáng đã chữa lành cho con trai con!”

Tôi biết là cả mẹ cũng đã mục kích cái ánh sáng rực rỡ mà nhờ đó tôi tức thì khỏi căn bệnh thường dẫn đến cái chết.

Một trong những vật quý giá nhất tôi có chính là bức ảnh đó.

Được chính Lahiri Mahasaya trao cho cha, bức ảnh có một rung động thiêng liêng. Tấm ảnh có một gốc tích kỳ lạ. Tôi được nghe câu chuyện do đồng môn của cha là Kali Kumar Roy kể lại.

Dường như thầy không thích chụp ảnh. Bỏ ngoài tai sự phản đối của thầy, một lần có kẻ đã chụp hình thầy cùng một nhóm tín đồ, trong đó có cả Kali Kumar Roy. Chính kẻ chụp hình đã kinh ngạc phát hiện ra là tấm kính ảnh^[21], có hình ảnh rõ ràng của đủ mặt đệ tử, lại chẳng cho thấy gì ngoài một khoảng trống ở giữa, nơi mà đúng ra y tưởng sẽ thấy hình dáng Lahiri Mahasaya. Hiện tượng này khiến mọi người bàn tán xôn xao.

Một môn sinh và là một nhiếp ảnh gia chuyên nghiệp, ông Ganga Dhar, đã vênh vang tuyên bố là cái bóng dáng kỳ bí ấy sẽ không thể vượt khỏi tay mình. Sáng hôm sau, khi sư phụ đang ngồi kiết già trên ghế gỗ dài có tấm bình phong sau lưng, Ganga Dhar mang đồ nghề tới. Khi đã cẩn thận sửa soạn mọi thứ để chắc chắn thành công, y tham lam bấm nhanh đến mười hai tấm kính ảnh. Y sớm nhận ra là trên mỗi tấm đều có hình chiếc ghế gỗ và tấm bình phong, nhưng một lần nữa lại không thấy bóng dáng thầy đâu.

Khóc lóc và tự ái, ông Ganga Dhar tìm gặp sư phụ. Nhiều giờ sau Lahiri Mahasaya mới phá tan sự im lặng bằng một câu chất chứa:

“Ta là Tinh thần. Máy ảnh của con có thể nào phản chiếu được cái Vô hình Vô biên?”

“Con hiểu là không thể! Nhưng, thưa thầy, con tha thiết mong được một tấm ảnh thờ hữu hình của thầy. Tầm nhìn của con hạn hẹp; trước đến giờ con đã không nhận ra là Tinh thần ngụ trọn vẹn nơi thầy.”

“Thôi được, sáng mai hãy đến đây. Ta sẽ ngồi cho con chụp.”

Lần nữa nhiếp ảnh gia điều chỉnh tiêu cự máy ảnh. Lần này hình dáng linh thiêng, không còn khoác áo vô hình vô ảnh kỳ bí nữa, hiện

rõ nét trên tấm kẽm ảnh. Thầy không bao giờ ngồi cho chụp tấm hình nào nữa; ít ra thì tôi cũng không thấy tấm nào khác.

Tấm ảnh ấy được sao chụp lại trong cuốn sách này^[22]. Nét mặt đẹp đẽ của Lahiri Mahasaya, có một vẻ chung, hầu như không gợi cho biết thầy thuộc dân tộc nào. Niềm vui giao hòa cùng Thượng đế thoáng nở nơi nụ cười bí ẩn của thầy. Mắt thầy, có phần hé mở chứng tỏ sự thờ ơ trước ngoại giới, phần thì khép lại, cho thấy sự say sưa trong nội tâm an lạc của thầy. Dừng đứng trước những cảm dỗ tầm thường nơi trần thế, thầy lại luôn thấy rõ những chương ngại tâm linh của những kẻ tầm đạo cầu đến ân huệ của thầy.

Không lâu sau lần tôi được chữa lành bệnh nhờ uy lực từ bức ảnh sư phụ thì tôi có được một linh ảnh quan trọng. Một buổi sáng khi đang ngồi trên giường, tôi chìm trong trầm tư mặc tưởng.

“Cái gì ở phía sau bóng tối nơi đôi mắt khép?” Ý nghĩ dò hỏi này dấy lên mạnh mẽ trong tâm trí tôi. Một chớp sáng bao la tức thì hiển hiện ra trước cái nhìn nội tại của tôi. Hình ảnh thiêng liêng của các bậc thánh nhân, ngồi trong tư thế tham thiền trong các hang động, hiện ra như những cảnh phim thu nhỏ trên màn ảnh rộng ánh hào quang nơi trán tôi.

“Các vị là ai vậy?” tôi kêu lên.

“Chúng tôi là *yogi* trên rặng Himalaya.” Lời đáp thình không thật khó mô tả; tim tôi rung động.

“A, con khao khát được lên Himalaya để trở thành như các vị!” Linh ảnh tan mất, nhưng những tia bạc lan tỏa thành những vòng tròn lớn dần mãi đến vô tận.

“Ánh sáng huyền diệu này là gì vậy?”

“Ta là Ishwara^[23]. Ta là Ánh sáng.” Tiếng Nói như những đám mây thì thầm.

“Con muốn được hợp nhất với Ngài!”

Dứt mình khỏi diễm phúc thiêng liêng tan dần, tôi còn giữ lại được tặng vật là niềm khát khao khôn nguôi kiếm tìm Thượng đế. “Ngài là Niềm Vui bất tận, luôn luôn mới!” Ký ức còn đọng lại mãi rất lâu sau cái ngày có trạng thái hoan hỉ ấy.

Một kỷ niệm khác lúc nhỏ thì vẫn còn lại; và đúng nghĩa đen là vậy, vì tôi mang vết sẹo mãi đến bây giờ. Chị Uma và tôi đang ngồi dưới một cây *neem*^[24] lúc sáng sớm trong khuôn viên nhà chúng tôi ở Gorakhpur. Chị đang giúp tôi học cuốn sách vỡ lòng tiếng Bengal, lúc mà tôi có thể thôi ngó nghiêng mấy con vẹt gần đó đang mổ trái *neem* chín.

Chị Uma rên rầm về một cái nhọt trên chân, rồi chạy đi lấy lọ thuốc mỡ. Tôi quẹt một chút thuốc mỡ lên cánh tay mình.

“Sao em lại đi bôi thuốc lên cánh tay lành lặn vậy hử?”

“À, chị ơi, em có linh cảm là mai em sẽ bị nhọt. Em đang thử thuốc mỡ lên chỗ ngày mai sẽ mọc cái nhọt.”

“Cái thằng oắt nói xạo này!”

“Chị, chừng nào chị còn chưa thấy cái gì sẽ xảy ra sáng mai thì đừng có mà gọi em là đồ nói xạo.” Lòng tôi đầy bực tức.

Chị Uma, chẳng động lòng, cứ lặp lại lời giễu cợt đến ba lần. Một quyết tâm sắt đá vọng trong giọng tôi khi tôi đáp lại từng tiếng một.

“Bằng tâm lực trong em, em tiên đoán là ngày mai em sẽ bị một cái nhọt thật to ngay tại chỗ này trên tay; còn cái nhọt *của chị* thì sẽ sưng vù lên bằng hai bây giờ!”

Sáng ra thì tôi đã bị một cái nhọt to ở chỗ đã chỉ; còn cái nhọt của chị Uma thì sưng gấp đôi. Thét lên, chị chạy ủa đến bên mẹ. “Mukunda thành phù thủy mất rồi!” Thật nghiêm nghị, mẹ dạy tôi không bao giờ được dùng ngôn lực để làm hại ai. Tôi đã luôn nhớ lời khuyên của mẹ và vâng lời.

Cái nhọt của tôi được phẫu thuật. Một vết sẹo lồ lộ, do vết rạch của thầy thuốc để lại, đến nay vẫn còn trên cánh tay phải của tôi, là vật nhắc nhở thường trực về uy lực chỉ trong lời nói của con người không thôi.

Mấy câu đơn giản và rõ ràng là vô hại đó với chị Uma, thốt lên với sự định tâm tốt cùng, đã có nội lực tiềm tàng đủ để nổ bùng như bom và gây ra những ảnh hưởng rõ rệt, dù không mang tính sát thương. Sau này tôi hiểu được rằng lực rung động nguy hiểm trong lời nói có thể được điều khiển một cách sáng suốt để giải thoát đời người khỏi những trắc trở và vì thế mà sống không phải mang sẹo hay bị quả trách[25].

Gia đình chúng tôi chuyển đến sống ở Lahore, tỉnh Punjab thời đó. Ở đó tôi có được một tượng Thánh Mẫu trong diện mạo nữ thần Kali[26]. Bức ảnh thánh hóa một bàn thờ nhỏ sơ sài trên ban công nhà chúng tôi. Trong tôi dâng tràn niềm tin không lay chuyển được là bất kỳ lời cầu nguyện nào tôi thốt ra ở nơi thiêng liêng ấy cũng đều sẽ được đáp lại. Một hôm khi đang đứng đó với chị Uma, tôi nhìn theo hai cậu bé đang thả diều trên nóc hai tòa nhà cách nhà chúng tôi một con hẻm nhỏ xíu.

“Sao nín thinh vậy chú em?” Chị Uma xô đùa tôi.

“Em chỉ đang nghĩ là Thánh Mẫu mà ban cho em bất cứ gì em cầu xin thì sẽ hay biết chừng nào.”

“Chị cho là Thánh sẽ cho em hai con diều ấy đấy!” Chị tôi cười nhạo.

“Sao lại không?” Tôi bắt đầu thăm cầu xin để có được mấy con diều.

Ở Ấn Độ người ta thi thả diều có dây được quét hồ và bột thủy tinh. Mỗi người chơi sẽ cố làm đứt sợi dây đối phương đang cầm. Con diều bị đứt dây sẽ trôi là đà trên mái nhà; bắt được chúng là vui ghê lắm. Vì chị Uma và tôi đang đứng trên ban công có mái che, thật

vào, xem ra không thể nào có chuyện điều đứt dây rơi vào tay chúng tôi được; sợi dây điều thường treo tòng teng trên mái nhà.

Mấy cậu bé chơi điều bên kia ngõ bắt đầu cuộc thi. Một sợi dây đứt ra; lập tức con điều dạt về hướng tôi. Nhờ gió dịu bất ngờ, con điều chững lại một lát, trong lúc đó sợi dây điều vướng chặt vào khóm xương rồng trên nóc nhà đối diện. Một cái móc dài, vừa vặn được tạo thành cho tôi nắm lấy. Tôi đưa chiến lợi phẩm cho chị Uma.

“Chỉ là một sự tình cờ lạ lùng thôi mà, nào phải câu đáp cho lời cầu xin của em đâu. Chừng nào con điều kia mà cũng bay tới chỗ em thì chị mới tin.” Đôi mắt đen của chị bộc lộ sự kinh ngạc nhiều hơn lời chị nói. Tôi tiếp tục cầu nguyện mỗi lúc một thành tâm hơn. Một cái giật mạnh của người chơi điều còn lại khiến nó bỗng mất con điều. Con điều nhằm về hướng tôi, chao lượn trong gió. Trợ thủ đắc lực của tôi, cây xương rồng, lại một lần nữa thắt sợi dây điều thành cái móc cần thiết cho tôi nắm. Tôi đưa chiến lợi phẩm thứ hai cho chị Uma.

“Đúng là Thánh Mẫu lắng nghe lời em thật rồi! Chị thấy chuyện này thần bí quá đi!” Chị chạy lao đi như một cô nai tơ thẳng thốt.

Chú thích:

[\[11\]](#) Đạo sư. Guru Gita (câu thơ 17) đã mô tả rất đúng: sư phụ là “người xua tan bóng tối” (từ gu, “bóng tối”, và ru, “cái xua tan”).

[\[12\]](#) Người luyện yoga, sự “hợp nhất”, tri thức cổ xưa để trầm tư về Thượng đế (xem chương 26: “Pháp môn Kriya Yoga”).

[\[13\]](#) Tên tôi đổi thành Yogananda khi tôi vào Dòng tu Swami cổ năm 1915. Năm 1935 sư phụ ban cho tôi pháp danh tiếp theo là Paramahansa (xem các trang 291 và 508).

[\[14\]](#) Đảng cấp thứ hai, khởi thủy là đảng cấp cai trị và chiến binh.

[15] Các sử thi cổ xưa này là một kho tàng lịch sử, thần thoại và triết học Ấn Độ.

[16] Bài thơ tiếng Phạn cao quý tạo thành một phần trong sử thi Mahabharata này là Kinh thánh của Ấn giáo. Mahatma Gandhi viết: “Kẻ nào trầm tư về Gita thì sẽ nhận được ở đó niềm vui thanh khiết và những ý nghĩa mới mẻ mỗi ngày. Không có một vương mắc tinh thần nào mà Gita không thể tháo gỡ.”

[\[17\]](#) Babu (ông) được đặt ở cuối trong tên người tiếng Bengal.

[\[18\]](#) Các thần thông mà các đại sư sở đắc được giải thích trong chương 30, “Định luật phép lạ”.

[\[19\]](#) Một kỹ thuật yoga mà Lahiri Mahasaya dạy, nhờ đó sự loạn động của các giác quan được lắng lại, cho phép ta ngày càng hợp nhất hơn với tâm thức vũ trụ (xem chương 26).

[\[20\]](#) Nguyên văn: spiritual sight. Cần phân biệt với tuệ nhãn hay huệ nhãn (spiritual eye) và thiên nhãn (divine eye). Kutastha sau này (chương 14 và 39) còn được giải thích là trung khu Tâm thức Chúa. (ND - BBT).

[21] Kỹ thuật chụp ảnh trước đây dùng kính ảnh trước khi phát minh ra phim.
(ND - BBT).

[22] Xem trang 397. Bản sao của bức hình có ở Hội Tự giác. Xem thêm hình vẽ Lahiri Mahasaya ở trang 439. Thời gian ở Ấn Độ những năm 1935-36, Sri Paramahansa Yogananda đã hướng dẫn một họa sĩ Bengal vẽ bức chân dung này theo hình chụp ban đầu, và về sau chọn nó làm chân dung chính thức của Lahiri Mahasaya để sử dụng trong các ấn phẩm của Hội Tự giác. (Bức tranh này treo trong phòng khách của Paramahansa Yogananda tại núi Washington.) (Chú thích của nhà xuất bản, bản tiếng Anh).

[23] Tên tiếng Phạn chỉ Thượng đế trong diện mạo Chúa tể Vũ trụ; từ gốc is, cai quản. Kinh điển Ấn Độ giáo có cả ngàn tên để chỉ Thượng đế, mỗi tên mang một sắc thái ý nghĩa triết lý khác nhau. Thượng đế với tên Ishwara là đáng mà từ ý chí của Ngài, toàn thể các cõi, theo chu kỳ thứ tự, thành và hoại.

[\[24\]](#) Cây sầu đâu, tức xoan trắng, xoan Ấn Độ. (ND - BBT).

[25] Những uy lực vô cùng của âm thanh bắt nguồn từ Nguyên ngôn Sáng tạo, Aum, năng lượng rung động vũ trụ đằng sau mọi năng lượng nguyên tử. Một chữ nói ra với nhận thức rõ ràng và sự định tâm mạnh mẽ đều sẽ có tác dụng trở thành sự thật. Lặp đi lặp lại thẳm trong đầu hay thành lời những từ khích lệ đã được phát hiện là có hiệu lực trong phương pháp tự kỷ ám thị Couéism và các hệ thống liệu pháp tâm lý tương tự; bí quyết nằm ở sự tăng cường tốc độ rung động của tâm trí.

[26] Kali là một biểu tượng của Thượng đế trong khuôn mặt Mẹ Thiên nhiên vĩnh hằng.

CHƯƠNG 2

Mẹ tôi qua đời và lá bùa kỳ bí

Mong mỗi lớn nhất của mẹ tôi là hôn sự của anh tôi. “À, chừng nào mẹ được thấy mặt vợ chàng Ananta là mẹ thấy thiên đường nơi hạ giới rồi!” Tôi vẫn thường nghe bà bộc lộ trong những lời này tình cảm bền chặt của người Ấn với sự nối dõi.

Lúc diễn ra lễ cưới anh Ananta thì tôi chừng mười một tuổi. Mẹ đang ở Calcutta, sung sướng lo toan các thứ chuẩn bị cho lễ cưới. Chỉ còn mình cha và tôi ở lại nhà ở Bareilly phía Bắc Ấn Độ, nơi cha được chuyển đến sau hai năm ở Lahore.

Trước đó tôi đã được mục kích sự lộng lẫy trong lễ cưới hai chị Roma và Uma; nhưng còn anh Ananta, vì là con trai lớn nhất nên các khâu chuẩn bị vô cùng công phu. Mẹ tiếp đón rất nhiều bà con họ hàng mỗi ngày từ nhà ở xa lên Calcutta. Mẹ xếp cho họ ở thoải mái trong ngôi nhà lớn mới mua được ở số 50 đường Amherst. Mọi thứ đều đã sẵn sàng - những cửa ngon vật lạ cho bữa thết đãi, cái ghế sặc sỡ mà anh Ananta sẽ ngồi để được kiệu đến nhà cô dâu tương lai, những dây đèn đủ màu sắc, những con voi và lạc đà bằng giấy bìa khổng lồ, các dàn nhạc Anh, Scotland và Ấn Độ, những người làm trò tiêu khiển chuyên nghiệp, các tu sĩ để lo cử hành các nghi thức xưa.

Cha và tôi, trong tâm trạng hân hoan, đang tính theo cùng gia đình về vừa kịp cho buổi lễ. Tuy vậy, không lâu trước cái ngày trọng đại, tôi có một linh ảnh chẳng lành.

Lúc ấy là nửa đêm ở Bareilly. Khi tôi đang nằm ngủ cạnh cha trên hiên căn nhà gỗ của chúng tôi, tôi bị đánh thức bởi một tiếng lay động bất thường của cái màn tránh muỗi giăng trên giường. Mấy tấm màn mỏng hé ra và tôi thấy bóng dáng mẹ yêu quý.

“Đánh thức cha con dậy đi!” Giọng mẹ chỉ là một tiếng thầm thì.
“Hãy đón chuyến tàu đầu tiên, lúc bốn giờ sáng nay. Đi Calcutta
nhanh đi, nếu hai cha con muốn gặp mẹ!” Hình ảnh hư ảo biến mất.



NAGENDRA NATH
BHADURI
“Thánh Kinh Thân”



SWAMI KEBALANANDA
Thầy tiếng Phạn yêu quý của
Yoganandaji



SWAMI PRANABHANANDA
“Thánh Phân Thân” ở Banaras



THẦY MAHASAYA
“Tín đồ Hoan hỉ”

“Cha ơi! Cha! Mẹ đang hấp hối!” Nỗi kinh hoàng trong giọng tôi đánh thức cha dậy tức thì. Tôi nức nở kể cái tin chẳng lành.

“Đừng có để ý cái ảo giác ấy của con.” Cha tôi lại bác đi một tình thế mới như mọi khi. “Mẹ con đang rất khỏe mạnh. Nếu có nhận tin xấu gì thì mai ta sẽ đi.”

“Cha sẽ không bao giờ tự tha thứ cho mình vì đã không lên đường bây giờ đâu!” Nỗi thống khổ khiến tôi nói thêm cay đắng, “Cả con nữa cũng sẽ không bao giờ tự tha thứ cho mình!”

Buổi sáng đau buồn bắt đầu bằng mấy chữ rành rành: “Mẹ bệnh nặng; đám cưới hoãn; tới ngay.”

Cha con tôi cuống cuống lên đường. Một ông cậu đón chúng tôi giữa đường tại một ga trung chuyển. Đoàn tàu sầm sập tiến về phía

chúng tôi, hiện ra mỗi lúc một to dần. Từ nỗi rối bời trong lòng tôi, một quyết tâm đột ngột bùng lên ném tôi vào đường ray xe lửa. Cảm thấy là mình đã mồ côi mẹ rồi, tôi không chịu đựng nỗi cõi đời bỗng dưng trống trải. Tôi thương yêu mẹ như người bạn thân nhất trong đời mình. Đôi mắt đen đỏ dành của mẹ là nơi ẩn náu cho tôi trong những bi kịch cơn con thời thơ ấu.

“Mẹ cháu còn sống không?” Tôi dừng lại để hỏi cậu một câu sau cùng.

Cậu đoán hiểu ngay nỗi tuyệt vọng trên mặt tôi. “Dĩ nhiên mẹ cháu còn sống mà!” Nhưng tôi không thể nào tin lời cậu.

Khi chúng tôi về tới nhà ở Calcutta thì chỉ còn là để đối mặt với bí ẩn bàng hoàng của cái chết. Tôi quy xuống gần như bất tỉnh. Phải nhiều năm qua đi thì lòng tôi mới thấy nguôi ngoai. Lên thâu trời xanh, tiếng khóc của tôi cuối cùng đã mời được Thánh Mẫu. Những lời của Thánh đã đem lại sự chữa lành tối hậu cho những vết thương mưng mủ của tôi:

“Chính Ta là người trông nom con, kiếp này sang kiếp khác, với sự dịu dàng của nhiều người mẹ. Hãy nhận ra trong cái nhìn của Ta đôi mắt đen, đôi mắt đẹp để đã không còn nữa, mà con tìm kiếm!”

Cha và tôi quay về Bareilly không lâu sau lễ hỏa táng cho người rất đỗi yêu thương của chúng tôi. Sớm sớm tôi lại làm chuyến hành hương tưởng niệm thống thiết đến một cây *sheoli* to che mát bãi cỏ xanh mượt óng ả đằng trước căn nhà gỗ của chúng tôi. Trong những phút mơ màng, tôi ngỡ đâu những cánh hoa *sheoli* trắng đang rắc mình với một niềm hiến dâng tự nguyện lên bàn thờ cỏ. Nước mắt nhòa cùng sương, tôi thường thấy một ánh sáng cõi nào kỳ lạ hiện lên từ ánh bình minh. Những day dứt khát khao Thượng đế mãnh liệt xâm chiếm tôi. Tôi cảm thấy bị thu hút mạnh mẽ về phía Himalaya.

Một trong những cậu em họ của tôi, vừa mới lang thang một thời gian trên rặng núi thiêng về, đến thăm gia đình tôi ở Bareilly. Tôi háo

hức lắng nghe những câu chuyện em kể về chốn ngụ non cao của các *yogi* và *swami*^[27].

“Ta trốn đi Himalaya thôi.” Một hôm nọ, lời gợi ý của tôi với Dwarka Prasad, cậu con trai nhỏ của chủ đất mà nhà tôi thuê ở Bareilly, không được lắng nghe với thái độ thiện cảm. Cậu ta đi mách lại dự tính của tôi với anh tôi vừa mới đến thăm cha. Thay vì nhẹ nhàng cười cái dự tính viển vông ấy của một thằng bé, anh Ananta lại nhất định phải giấu tôi cho được.

“Thế áo màu cam của em đâu? Em đâu thể thành *swami* mà thiếu thứ đó!”

Nhưng tôi lại rúng động không sao lý giải nổi bởi điều anh nói. Nó cho tôi một hình ảnh rõ ràng: hình ảnh chính tôi là một thầy tu, rong ruổi khắp Ấn Độ. Có lẽ mấy câu ấy đã đánh thức những ký ức về một tiền kiếp; bất luận thế nào, tôi đã nhận ra mình có thể khoác tấm áo của dòng tu đã được lập nên từ thời xa xưa với sự dễ dàng quen thuộc đến thế nào.

Một buổi sáng khi đang trò chuyện với Dwarka, tôi cảm thấy tình yêu Thượng đế trút xuống với sức mạnh tuyệt vời. Bạn tôi chỉ phần nào để tâm đến những lời thao thao bất tuyệt sau đó nhưng tôi thì lại lắng nghe chính mình bằng cả linh hồn.

Chiều hôm ấy tôi lên đi Naini Tal dưới chân núi Himalaya. Anh Ananta một mực đuổi theo; tôi buộc phải buồn bã quay về Bareilly. Cuộc hành hương duy nhất tôi được phép là chuyến hành hương thường lệ mỗi bình minh đến bên cây *sheoli*. Tim tôi thổn thức cho hai người mẹ đã mất: một người mẹ trần thế, một người mẹ Thánh.

Vết rạn nứt nơi nền móng gia đình mà cái chết của mẹ để lại là không thể hàn gắn được. Cha không hề đi bước nữa trong suốt gần bốn mươi năm còn lại. Gánh vai trò khó khăn vừa làm cha vừa làm mẹ đối với đàn con nhỏ, cha trở nên dịu dàng hơn, dễ gần hơn trông thấy. Với sự điềm tĩnh và sáng suốt, cha giải quyết nhiều vấn đề khác nhau trong gia đình. Đi làm về cha như một ẩn sĩ rút vào cái

am phòng mình, luyện *Kriya Yoga* trong thanh thảo êm đềm. Rất lâu sau khi mẹ mất, tôi đã thuê một y tá người Anh chăm chút cho cuộc sống của cha dễ chịu hơn. Nhưng cha lắc đầu.

“Chuyện hầu hạ cha đã hết theo mẹ con rồi.” Mẹ cha xa xăm với một lòng chung thủy suốt đời. “Cha sẽ không chấp nhận sự chăm lo của bất kỳ người đàn bà nào nữa.”

Mười bốn tháng sau khi mẹ qua đời, tôi biết được là mẹ đã để lại cho tôi một lời nhắn hệ trọng. Anh Ananta có mặt bên giường mẹ lúc lâm chung và ghi lại lời mẹ. Dù mẹ đã căn dặn một năm sau phải tiết lộ cho tôi, nhưng anh vẫn trì hoãn. Anh sắp rời Bareilly đi Calcutta, để cưới người con gái mà mẹ đã chọn cho anh^[28]. Một buổi chiều anh gọi tôi đến bên cạnh.

“Mukunda, anh đã miễn cưỡng không muốn trao lại cho em lời nhắn kỳ lạ.” Giọng anh Ananta có vẻ cam chịu. “Anh sợ là sẽ thổi bùng lên trong em cái khát khao bỏ nhà đi. Nhưng dù gì thì em cũng đang bùng bùng nhiệt tâm thiêng liêng. Khi mới đây, anh tóm được em trên đường đi Himalaya, anh mới đi đến một quyết định rõ ràng. Anh không nên trì hoãn thực hiện lời hứa long trọng của mình thêm nữa.” Anh đưa cho tôi một cái hộp nhỏ, và trao bức thư của mẹ.

“Hãy xem như những dòng này là lời ban phúc sau cùng của mẹ, con trai Mukunda yêu quý!” Mẹ viết. “Giờ là lúc mẹ phải kể lại một số sự kiện lạ thường xảy ra sau khi con chào đời. Lần đầu tiên mẹ biết con đường tiền định của con là khi con còn là đứa trẻ sơ sinh trong vòng tay mẹ. Lúc ấy mẹ bỗng con đến nhà sư phụ ở Banaras. Gần như bị khuất sau một đám đệ tử, mẹ chỉ thấy được Lahiri Mahasaya khi thầy đang ngồi lắng sâu trong thiền định.

“Mẹ vừa vỗ về con vừa cầu xin đại sư phụ để ý thấy mà ban phúc cho. Khi lời cầu xin sùng mộ trong đầu mẹ tha thiết dần, thầy mở mắt rồi ra hiệu cho mẹ lại gần. Mấy người kia nhường lối cho mẹ; mẹ cúi lạy dưới chân thiêng. Lahiri Mahasaya đặt con vào lòng, để tay lên trán con theo cách khai tâm cho con.

“ ‘Này người mẹ trẻ, con trai con sẽ là một *yogi*. Như một phương tiện tâm linh, nó sẽ đưa nhiều linh hồn đến sứ sở Thượng đế.’

“Lòng mẹ rộn ràng vui sướng khi mẹ thấy lời cầu nguyện thâm đã được sự phụ toàn trí đáp lại. Không lâu trước khi con chào đời, thầy đã nói với mẹ là con sẽ đi theo con đường của thầy.

“Về sau, con trai, mẹ và chị Uma của con cũng đã biết về cái linh ảnh con thấy Ánh Sáng Lớn, vì từ phòng bên mẹ và chị đã thấy con ngồi bất động trên giường. Gương mặt bé bỏng của con được soi sáng rõ ràng; giọng con vang lên với một quyết tâm sắt đá khi con nói sẽ đi Himalaya tìm kiếm Thánh thần.

“Qua những điều ấy, con trai yêu quý, mẹ mới hiểu ra rằng con đường của con sẽ xa hãn những tham vọng trần thế. Sự kiện lạ thường nhất trong đời mẹ đã mang lại một lời khẳng định nữa - một sự kiện mà giờ đây buộc mẹ đưa ra lời dặn lúc lâm chung này.

“Đó là cuộc gặp gỡ với một hiền giả ở Punjab. Hồi nhà ta còn sống ở Lahore, một sáng người hầu bước vào phòng mẹ. ‘Thưa bà chủ, có một *sadhu* [\[29\]](#) lạ tới nhà. Ông cứ một mực là ông phải “gặp mẹ của Mukunda”.’

“Mấy lời vắn tắt này chạm sâu tận tâm can mẹ; mẹ đi ngay ra đón vị khách. Cúi lạy dưới chân thầy, mẹ cảm thấy rằng trước mặt mẹ đúng là một bậc chân tu.

“ ‘Mẹ,’ thầy nói, ‘các đại sư muốn bà biết là kiếp của bà trên cõi đời này sẽ ngắn ngủi. Căn bệnh tiếp theo của bà sẽ là lần sau chót [\[30\]](#).’ Rồi một khoảng im lặng, trong lúc đó mẹ không cảm thấy nỗi sợ mà chỉ một rung động thanh thản vô cùng. Cuối cùng vị sư lại nói với mẹ:

“ ‘Bà phải là người giữ gìn một miếng bùa bằng bạc. Ta sẽ không trao nó cho bà hôm nay; để chứng minh điều ta nói là sự thật, ngày mai miếng bùa sẽ hiện ra trong tay bà trong lúc bà tham thiền. Bên giường lúc lâm chung, bà phải dặn con trai lớn Ananta giữ lá bùa

một năm rồi trao nó lại cho đứa con trai thứ hai của bà. Mukunda sẽ hiểu ý nghĩa của lá bùa từ các thánh. Nó cần phải nhận được miếng bùa vào lúc nó đã sẵn sàng từ bỏ mọi ước mơ trần thế để khởi cuộc kiếm tìm Thượng đế hệ trọng của đời mình. Khi nó đã giữ lá bùa được vài năm rồi, và khi lá bùa đã làm xong phận sự của mình rồi, nó sẽ biến mất. Dù có được cất giấu ở nơi kín đáo nhất thì nó cũng sẽ trở về xuất tích của nó.'

“Mẹ cúng dường^[31] cho vị thánh rồi cúi lạy thầy vô cùng cung kính. Không nhận đồ cúng dường, thầy bỏ đi với một lời ban phúc. Chiều hôm sau, khi mẹ đang ngồi chấp tay tham thiền, một lá bùa bằng bạc hiện ra giữa lòng bàn tay mẹ, đúng như *sadhu* đã hứa. Lá bùa đưa lại cảm giác lạnh và trơn láng. Mẹ đã chăm chăm giữ nó suốt hơn hai năm trời, và giờ trao nó lại cho Ananta giữ. Đừng buồn thương cho mẹ, vì mẹ sẽ được đại sư phụ đưa vào vòng tay Thượng đế. Vĩnh biệt, con của mẹ; Mẹ Vũ trụ sẽ bảo bọc con.”

Ánh sáng rực rỡ phủ trùm lấy tôi khi tôi cầm miếng bùa; nhiều ký ức ngủ yên được đánh thức. Miếng bùa, tròn và cổ xưa, phủ kín chữ Phạn. Tôi hiểu rằng nó bắt nguồn từ các vị thầy từ những kiếp trước, những vị đang vô hình dẫn dắt bước chân tôi. Thực ra, ở đó còn một ý nghĩa nữa; nhưng ta không nên tiết lộ trọn vẹn cái vi mật của một lá bùa^[32] của Wilson, Thư viện Triết học, N.Y.). Một bảng chữ cái như thế sẽ gần giống với sự toàn hảo ngữ âm của tiếng Phạn mà việc sử dụng năm mươi mẫu tự tránh được việc phát âm sai. Phát hiện các dấu triện ở thung lũng sông Ấn đang dẫn một số học giả tới chỗ từ bỏ cái thuyết hiện nay là Ấn Độ đã “vay mượn” từ các nguồn hệ Semite cho bảng chữ cái tiếng Phạn của mình. Một số thành thị lớn ở Ấn Độ gần đây đã được khai quật tại Mohenjo-Daro và Harappa, cung cấp bằng chứng về một nền văn hóa rực rỡ “chắc hẳn đã có một tiền sử lâu đời trên đất Ấn, đưa chúng ta trở về một thời đại chỉ có thể được phỏng đoán một cách mơ hồ” (Sir John Marshall, Mohenjo-Daro and the Indus Civilization [Mohenjo-Daro và nền văn minh sông Ấn], 1931). Nếu thuyết của Ấn Độ về sự cổ xưa vô cùng của người văn minh trên hành tinh này là đúng thì ta có thể

lý giải tại sao ngôn ngữ cổ nhất thế giới, tiếng Phạn, cũng là ngôn ngữ hoàn chỉnh nhất (xem chú thích trang 128). Tôn ông William Jones, người sáng lập Hội Á châu, nói: “Tiếng Phạn, dù tính cổ xưa của nó có như thế nào, vẫn là một cấu trúc tuyệt vời; hoàn hảo hơn tiếng Hy Lạp, phong phú hơn tiếng Latin, và tao nhã toàn bích hơn cả hai ngôn ngữ ấy.” “Kể từ sự phục hưng của việc nghiên cứu cổ điển,” Bách khoa thư văn hóa Hoa Kỳ đã nêu, “chưa có sự kiện nào trong lịch sử văn hóa lại quan trọng như sự phát hiện ra tiếng Phạn (bởi các học giả phương Tây) vào nửa sau thế kỷ 18. Ngôn ngữ học, ngữ pháp so sánh, thần thoại so sánh, tri thức tôn giáo. hoặc là nhờ sự khám phá ra tiếng Phạn mà có được sự tồn tại của mình hoặc chịu ảnh hưởng sâu sắc bởi việc nghiên cứu nó.”].

Sau cùng lá bùa đã tan biến trong hoàn cảnh vô cùng khổ sở của đời tôi ra sao, và sự biến mất của nó là điềm báo tôi có được sự phụ như thế nào, chưa thể kể ra trong chương này.

Nhưng cậu bé, bị phá ngang trong những cố gắng đến được Himalaya, ngày ngày vẫn bay thật xa trên đôi cánh lá bùa của mình.

Chú thích:

[\[27\]](#) Nghĩa gốc tiếng Phạn của swami là “vị đã hợp nhất với Chân ngã (Swa) của mình” (xem chương 24).

[28] Phong tục cha mẹ chọn bạn đời cho con cái ở Ấn Độ đã vượt qua được những đòn tấn công tàn khốc của thời gian. Tỷ lệ các cuộc hôn nhân hạnh phúc ở Ấn Độ là rất cao.

[\[29\]](#) Ân sĩ; người dâng đời mình cho lối tu khổ hạnh và kỷ luật tinh thần.

[30] Khi tôi nhận ra, qua những lời này, là mẹ đã âm thầm biết trước bốn mạng ngắn ngủi của mình, lần đầu tiên tôi mới hiểu tại sao mẹ cứ một mực hối thúc thu xếp hôn sự cho anh Ananta. Dù mẹ mất trước lễ cưới, nhưng cái mong muốn tự nhiên của người mẹ ở bà là được chứng kiến các nghi lễ.

[\[31\]](#) Một cử chỉ theo phong tục để tỏ lòng kính trọng các sadhu.

[32] Bùa là một vật siêu nhiên. Giả hợp mà thành, những vật như vậy cuối cùng cũng phải biến mất khỏi trái đất chúng ta (xem chương 43). Một mantra hay những từ niệm linh thiêng được khắc trên bùa. Những uy lực của âm thanh và của vach (giọng người) không ở đâu được tìm hiểu thâm sâu như ở Ấn Độ. Rung động Aum dội khắp vũ trụ (“Ngôi Lờì” hay “tiếng nước lữ” trong Kinh thánh) có ba biểu thị (hay guna) là sáng tạo, bảo tồn và hủy diệt (Taittiriya Upanishad I:8). Mỗi khi thốt ra một chữ là ta vận hành một trong ba phẩm tính này của Aum. Đây là lý do chính đáng đằng sau giới răn của mọi kinh sách là con người nên nói thật. Mantra tiếng Phạn trên miếng bùa, khi được phát âm đúng, sẽ có một uy lực rung động lợi hại về mặt tâm linh. Bảng chữ cái tiếng Phạn, được xây dựng một cách lý tưởng, gồm năm mươi mẫu tự, mỗi mẫu tự có một cách phát âm cố định không đổi. George Bernard Shaw đã viết một bài tiểu luận sáng suốt, và tất nhiên là dí dỏm, về sự thiếu hoàn chỉnh trên phương diện ngữ âm của bảng chữ cái tiếng Anh dựa trên tiếng Latin, trong đó hai mươi sáu mẫu tự cố sức gánh không nổi cái sức nặng của âm thanh. Với tính cay nghiệt quen thuộc của mình (“Nếu sự giới thiệu một bảng chữ cái tiếng Anh, cho tiếng Anh mà phải trả giá bằng một cuộc nội chiến....Thì tôi sẽ không oán nó đâu.”), Shaw chủ trương việc thông qua một bảng chữ cái mới gồm bốn mươi hai ký tự (xem lời tựa ông viết cho cuốn *The Miraculous Birth of Language* [Sự ra đời kỳ lạ của ngôn ngữ

CHƯƠNG 3

Thánh Phân Thân

“**T**hưa cha, nếu con hứa quay về mà không bị ép buộc, con có được phép đến Banaras ngoạn cảnh không?”

Niềm đam mê đi đây đi đó mãnh liệt trong tôi hiếm khi bị cha ngăn cản. Cha đã cho phép tôi, dù chỉ mới là một cậu bé, thăm nhiều thành phố và điểm hành hương. Thường thì một hay nhiều người bạn cùng đi với tôi; bọn tôi đi lại thoải mái bằng vé hạng nhất cha cho. Địa vị viên chức ngành hỏa xa của cha hoàn toàn làm hài lòng những kẻ ưa du mục trong gia đình.

Cha hứa sẽ cân nhắc yêu cầu của tôi. Hôm sau cha gọi tôi vào và chìa ra một tấm vé khứ hồi từ Bareilly đi Banaras, mấy tờ rupi, và hai lá thư.

“Cha có một vấn đề về công việc muốn đề nghị với một người bạn ở Banaras, là chú Kedar Nath. Không may là cha thất lạc mất địa chỉ của chú ấy rồi. Nhưng cha tin là con có thể trao lại lá thư này cho chú qua người bạn chung của cha và chú là Swami Pranabananda. Swami này, đồng môn của cha, đã đạt đến một trình độ tâm linh cao. Con sẽ thấy có ích khi được bầu bạn với thầy; lá thư thứ hai này để giới thiệu cho con.”

Mắt cha long lanh khi cha nói thêm, “Liệu hồn, không trốn nhà nữa đâu đấy!”

Tôi lên đường với niềm say mê mười hai tuổi đời (dù thời gian chưa bao giờ làm phai nhạt trong tôi niềm thích thú những khung cảnh mới và những gương mặt xa lạ). Tới Banaras, tôi đến ngay nhà của *swami*. Cửa trước đang mở; tôi đi vào một gian phòng dài như hành lang, ở trên tầng hai. Một người đàn ông khá vạm vỡ, chỉ quần mỗi tấm khố, đang ngồi kiết già trên một cái bệ hơi cao. Đầu

và mặt thầy cạo nhẵn; một nụ cười an lạc nở trên môi. Để xua tan ý nghĩ của tôi là tôi đã tự tiện vào, thầy chào tôi như chào một người bạn cố tri.

“*Baba anand* (chúc vui về bạn của tôi).” Lời chào của thầy thốt lên thân mật bằng giọng trẻ thơ. Tôi quỳ xuống chạm vào chân thầy.

“Thầy có phải là Swami Pranabananda không?”

Thầy gật đầu. “Con là con trai của Bhagabati đấy à?” Thầy nói trước khi tôi kịp lấy lá thư của cha trong túi ra. Sững sốt, tôi đưa cho thầy lá thư giới thiệu mà giờ đây có vẻ như không còn cần thiết.

“Tất nhiên ta sẽ xác định xem ông Kedar Nath đang ở đâu giùm con.” Thách một lần nữa lại làm tôi ngạc nhiên vì khả năng thần nhãn của mình. Thầy xem qua lá thư, rồi nhắc đôi điều trù mẹn về cha tôi.

“Con biết không, ta đang được hưởng hai khoản hưu bổng. Một là nhờ sự giới thiệu của cha con, người ta mà từng làm việc dưới quyền ở văn phòng hỏa xa. Một nữa là nhờ sự giới thiệu của Thiên Phụ, vì Ngài mà ta đã tận tình chu toàn những phận sự đời.”

Tôi thấy câu nói rất khó hiểu. “Loại hưu bổng nào vậy, thưa thầy, mà thầy được nhận từ Thiên Phụ? Ngài thả tiền vào lòng thầy chăng?”

Thầy cười. “Ý ta là khoản hưu bổng của niềm an lạc khôn xiết - một phần thưởng cho nhiều năm thiền định sâu. Giờ ta không hề ham muốn bạc tiền. Vài nhu cầu vật chất ít ỏi của ta đã được cung cấp hậu hĩ lắm rồi. Sau này con sẽ hiểu ý nghĩa của loại hưu bổng thứ hai.”

Đột ngột kết thúc cuộc trò chuyện, vị thánh trở nên bất động trang nghiêm. Một bầu không khí khó hiểu bao phủ thầy. Thoạt tiên mắt thầy ánh lên, như thể đang thích thú quan sát cái gì đó, rồi trở nên mờ đục. Tôi cảm thấy luống cuống vì sự kiêu lời của thầy; thầy vẫn chưa cho tôi hay có thể gặp bạn của cha bằng cách nào.

Thoáng chút bồn chồn, tôi nhìn quanh gian phòng trống trải, không có gì ngoài thầy và tôi. Cái nhìn băng quơ của tôi bắt gặp đôi guốc gỗ của thầy, xếp dưới bực ngồi.

“Đáng nhẽ [\[33\]](#), đừng lo. Nửa giờ nữa người con cần gặp sẽ tới đây với con.” Yogi đang đọc được ý nghĩ của tôi - một sự tài tình chẳng phải là quá khó hiểu lúc ấy!

Thầy lại chìm trong tịch lặng khôn dò. Khi đồng hồ của tôi cho tôi biết là ba mươi phút đã trôi qua thì *swami* xuất hiện.

“Ta nghĩ ông Kedar Nath đang đến gần cửa,” thầy nói.

Tôi nghe thấy có ai đó đang đi lên cầu thang. Một sự khó hiểu kinh ngạc bỗng dấy lên; những ý nghĩ trong tôi chen nhau rối mù: “Làm sao bạn của cha lại có thể được mời đến đây khi mà không có ai đi đưa tin? Từ lúc mình đến đây tới giờ, *swami* đâu có nói với ai khác ngoài mình!”

Tôi vô phép ra khỏi phòng xuống cầu thang. Nửa đường đi xuống tôi gặp một người đàn ông tầm thước, dáng vẻ gầy gò, trắng trẻo. Ông có vẻ như đang vội.

“Có phải chú là Kedar Nath không?” Giọng tôi hoang mang thấy rõ.

“Phải rồi. Cháu là con trai Bhagabati đang chờ đây để gặp chú phải không?” Ông mỉm cười một cách thân tình.

“Thưa chú, làm sao chú lại tình cờ đến đây vậy?” Tôi cảm thấy rối trí vì sự có mặt không giải thích nổi của ông.

“Hôm nay cái gì cũng bí hiểm cả! Chưa đầy một giờ trước chú vừa mới tắm dưới sông Hằng lên thì Swami Pranabananda tiến lại chỗ chú. Chú chẳng hiểu sao thầy ấy lại biết chú ở đây vào giờ ấy.

“ ‘Con trai của Bhagabati đang chờ anh ở nhà tôi,’ thầy nói. ‘Anh đi với tôi không?’ Chú vui vẻ nhận lời. Khi thầy và chú cùng sánh

bước, *swami* mang đôi guốc gỗ lại đi nhanh hơn chú một cách lạ kỳ, dù là chú mang đôi giày đi bộ chắc nịch này.

“ ‘Phải mất bao lâu anh mới đến được chỗ tôi?’ Pranabanandaji đột nhiên dừng lại hỏi chú như vậy.

“ ‘Độ nửa giờ.’

“ ‘Giờ tôi có chút việc khác phải làm.’ Thầy liếc nhìn chú một cách khó hiểu. ‘Tôi phải bỏ anh lại sau. Anh có thể gặp tôi ở nhà tôi sau, nơi con trai của Bhagabati và tôi đang chờ anh.’

“Chú chưa kịp phản đối thì thầy đã lướt nhanh qua mặt chú rồi khuất trong đám đông. Chú phải ba chân bốn cẳng tới đây đó.”

Sự giải thích này chỉ làm tôi ngỡ ngàng thêm thôi. Tôi hỏi ông đã quen *swami* bao lâu rồi.

“Năm ngoái thầy và chú có gặp đôi lần, nhưng gần đây thì không. Hôm nay chú rất vui được gặp lại thầy ở *ghat* (bậc bờ sông, bậc cầu ao) tắm.”

“Cháu không tin nổi vào tai mình nữa! Cháu có đang mê mụ không đây? Chú đã gặp thầy ấy trong linh ảnh, hay chú quả đã thấy thầy, chạm vào tay thầy, và nghe thấy tiếng chân thầy?”

“Chú chẳng biết cháu muốn nói cái gì nữa!” Ông đỏ mặt tức giận. “Chú nào có nói dối cháu. Cháu không hiểu là chỉ nhờ *swami* thì chú mới biết được là cháu đang chờ chú ở đây sao?”

“Vậy thì tại sao, người ấy, Swami Pranabananda, chưa hề khuất tầm mắt cháu một giây nào từ lúc cháu đến đây một giờ trước.” Tôi kể hết đầu đuôi câu chuyện, nhắc lại cuộc chuyện trò giữa *swami* và tôi.

Ông trở mặt. “Ta đang sống trong thời đại vật chất này, hay ta đang mơ đây? Chú chưa hề nghĩ trong đời mình sẽ được chứng kiến một phép lạ như vậy! Chú cứ tưởng *swami* này chỉ là một

người phàm, thế mà giờ đây chú biết là thầy có thể hóa hiện ra một thân xác nữa và tác động qua nó!” Chúng tôi cùng bước vào phòng của thánh. Ông Kedar Nath chỉ vào đôi guốc dưới bục ngồi.

“Kìa, đó chính là đôi guốc dây thầy ấy đi ở *ghat*,” ông nói khẽ. “Thầy chỉ mặc mỗi tám khổ, đúng như chú đang thấy lúc này đây.”

Khi người khách cúi chào thầy, thầy quay qua tôi cười thách đố.

“Sao con lại ngần ra vì những điều này? Tính thống nhất vi tế của thế giới hiện tượng thì không bị khuất lấp trước cái nhìn của các *yogi* chân chính. Ta đồng thời thấy và chuyện trò với các đệ tử ở tận Calcutta. Tương tự như vậy, họ cũng có thể tùy ý vượt lên trên mọi chướng ngại vật chất thô lậu.”

Có lẽ vì thử khơi dậy lòng sùng đạo trong lòng ngực thơ trẻ của tôi mà *swami* đã hạ cố kể cho tôi nghe về các phép thiên nhãn thông và thiên nhĩ thông của thầy^[34]. Nhưng thay cho lòng nhiệt tình, tôi chỉ cảm thấy một nỗi khiếp sợ. Vì tôi đã được định sẵn sẽ làm trọn cuộc kiếm tìm thiêng liêng qua một sư phụ đặc biệt - Sri Yukteswar, người mà tôi vẫn chưa được gặp - nên tôi không cảm thấy muốn tôn Pranabananda làm thầy. Tôi liếc nhìn thầy ngơ vực, băn khoăn không biết trước mặt mình là thầy hay phân thân của thầy.

Thầy tìm cách xua tan nỗi băn khoăn lo lắng của tôi bằng cách ban cho một cái nhìn đánh thức nội tâm, và bằng những lời soi rọi về sư phụ của thầy.

“Lahiri Mahasaya là *yogi* vĩ đại nhất ta từng biết. Thầy chính là Thánh thần bằng xương bằng thịt.”

Tôi ngẫm nghĩ, một đệ tử mà còn tùy ý hóa hiện ra thêm một hình hài bằng xương bằng thịt nữa được thì quả thực phép lạ nào mà sư phụ của thầy ấy lại không làm được?

“Ta sẽ kể cho con thấy sự dịu dặt của một sư phụ là vô giá ngần nào. Ta thường cùng một đệ tử nữa tham thiền suốt tám giờ mỗi

đêm. Ban ngày chúng ta phải làm việc tại văn phòng hỏa xa. Thấy khó khăn khi tiếp tục các phận sự ở văn phòng, ta khao khát được dành trọn thời gian cho Thượng đế. Trong tám năm trời ta đã tinh tiến, tham thiền cả nửa thời gian ban đêm. Ta đã có được những chứng đắc kỳ diệu; những tuệ giác lớn lao soi rọi tâm trí ta. Nhưng vẫn còn một bức màn nhỏ thôi giữa ta và Thượng đế. Ngay cả với nhiệt tâm siêu thế rồi thì ta vẫn thấy cái hợp nhất thường hằng tối hậu ấy khước từ ta. Một buổi chiều ta đến thăm Lahiri Mahasaya và khẩn khoản cầu xin sự can thiệp thiêng liêng của thầy. Những lời nài nỉ của ta kéo suốt cả đêm.

“ ‘Thưa tôn sư, nỗi thống khổ tinh thần của con đã đến mức con không sống nổi nữa nếu không được đích thân gặp mặt Đấng Yêu thương Vĩ đại!’

“ ‘Ta làm gì được đây? Con phải tham thiền nhiều hơn nữa.’

“ ‘Con khẩn khoản cầu xin Ngài, hỡi Thượng đế Thầy của con! Con thấy Ngài hiện ra trước mặt con trong nhục thể; xin hãy ban phúc cho con để con được nhìn thấy Ngài trong thể dạng vô cùng của Ngài!’

“Lahiri Mahasaya chìa bàn tay ra với một cử chỉ nhân từ. ‘Giờ con về thiền đi. Ta đã xin với Brahma giúp con rồi[35].’

“Cảm thấy hoan hỉ vô cùng, ta trở về nhà. Trong lúc tham thiền đêm đó, Mục đích cháy bỏng của đời ta đã đạt được. Giờ ta không ngừng được hưởng hựu bổng tâm linh. Từ hôm ấy Đấng Sáng tạo Hoạn lạc chưa hề nắp sau bức màn ảo hóa nào trước mắt ta.”

Gương mặt Pranabananda đẫm ánh sáng thiêng liêng. An lạc từ một cõi nào khác đổ tràn vào linh hồn tôi; mọi sợ hãi tiêu tan. Vị thánh thổ lộ thêm một chuyện nữa.

“Mấy tháng sau ta quay lại thăm Lahiri Mahasaya và cố cảm tạ thầy vì đã ban cho món quà vô cùng. Rồi ta lại đề cập đến một việc khác.

“ ‘Thưa sư phụ siêu việt, con không thể làm việc ở văn phòng được nữa. Xin hãy giải thoát cho con. Brahma khiến con giờ phút nào cũng ngây ngất.’

“ ‘Hãy xin công ty con cho hưởng lương hưu đi.’

“ ‘Con sẽ lấy có gì đây, khi con chỉ mới làm việc không lâu?’

“ ‘Con cảm thấy sao thì cứ nói vậy.’

“ ‘Ngày hôm sau ta xin lĩnh hưu bổng. Ông thầy thuốc hỏi lý do ta muốn nghỉ hưu sớm.

“ ‘Khi đang làm việc, tôi cảm thấy một cảm giác say sưa dâng lên trong cột sống. Nó lan thắm khắp thân tôi, khiến tôi không đủ khả năng để chu toàn phận sự^[36].’

“Không hỏi gì thêm, vị thầy thuốc sốt sắng đề nghị cho ta lĩnh lương hưu mà không lâu sau đó ta nhận được. Ta biết tâm lực siêu phàm của Lahiri Mahasaya tác động qua ông thầy thuốc và các viên chức hỏa xa, trong đó có cha con. Họ tự động vâng theo hướng dẫn tâm linh của đại sư phụ và cho ta được tự do có một cuộc đời liên tục giao hòa với Đấng Yêu thương.”

Sau sự soi rạng khác thường này, Swami Pranabananda lui về buổi tịch lặng kéo dài của thầy. Khi tôi cáo từ, cung kính chạm chân thầy, thầy ban phúc cho tôi:

“Đời con sẽ thuộc về con đường dứt lìa và yoga. Ta sẽ gặp lại con, cùng cha con, sau này.” Nhiều năm sau cả hai lời tiên tri này đều đã trở thành sự thật^[37].

Ông Kedar Nath đi bên tôi trong màn đêm sẫm dần. Tôi trao lại lá thư của cha mà ông đứng đọc dưới một ngọn đèn đường.

“Cha cháu có gợi ý chú nhận một chức vụ tại văn phòng công ty hỏa xa của cha cháu ở Calcutta. Thật dễ chịu làm sao khi trông chờ

vào, ít nhất, một trong hai món hươu bồng mà Swami Pranabananda đang được hưởng! Nhưng chuyện đó là không thể rồi; chú không thể bỏ Banaras mà đi được. Hỡi ôi, phân thân vẫn chưa dành cho chú!”

Chú thích:

[33] Choto Mahasaya là thuật ngữ mà một số thánh Ấn Độ gọi tôi. Có nghĩa là “đáng nhỏ”.

[34] Bằng cách riêng của mình, vật lý học đang khẳng định tính xác thực của những quy luật mà các yogi đã phát hiện ra bằng khoa học tinh thần. Ví dụ, một bản thuyết trình về việc con người có các khả năng thiêng nhiên thống (nhìn qua khoảng cách xa) đã được thực hiện tại Đại học Hoàng gia Rome ngày 26 -11-1934. “Tiến sĩ Giuseppe Calligaris, giáo sư tâm lý học thần kinh, đã ấn lên một số bộ phận cơ thể một đối tượng và rồi đối tượng trả lời bằng mô tả tỉ mỉ những người và vật ở bên kia bức tường. Tiến sĩ Calligaris cho các giáo sư hay rằng nếu ta kích thích một số vùng nhất định trên da, đối tượng sẽ nhận được các ấn tượng siêu giác quan cho phép anh ta thấy các vật mà bình thường thì anh ta không thể nào nhận biết được. Để đối tượng của mình nhận biết được các vật ở bên kia bức tường, giáo sư Calligaris ấn lên một điểm bên phải ngực trong vòng mười lăm phút. Tiến sĩ Calligaris nói rằng khi một số vùng nhất định trên cơ thể người bị kích thích, họ có thể thấy các vật thể ở bất kỳ khoảng cách nào, bất kể là họ đã từng thấy những vật đó trước hay chưa.”

[35] Thượng đế trong khuôn mặt Đấng Sáng tạo; từ gốc tiếng Phạn brih, khai triển. Khi bài thơ “Brahma” của Emerson được đăng trên Atlantic Monthly (Nguyệt san Đại Tây Dương) năm 1857, phần lớn độc giả đã ngỡ ngàng. Emerson cười tủm tỉm. “Cứ bảo họ,” ông nói, “gọi “Jehovah” thay vì “Brahma” thì họ sẽ không cảm thấy ngỡ ngàng gì đâu.”

[36] Trong trạng thái thiền sâu, chứng nghiệm đầu tiên về Linh hồn diễn ra ở bàn thờ cột sống, rồi đến trong não. Dòng cực lạc rất mạnh, nhưng yogi học cách kiểm soát những biểu hiện bên ngoài của nó. Lúc chúng tôi gặp nhau, Pranabananda quả đã là một bậc thầy toàn giác. Nhưng những ngày cuối thời thầy còn đi làm là từ nhiều năm trước; lúc đấy thầy vẫn chưa thường trụ trong trạng thái định tâm vô phân biệt (nirbikalpa samadhi) (xem trang 312 và chú thích trang 525). Trong trạng thái tâm thức viên mãn và bất thối chuyển ấy, yogi sẽ không thấy có trở ngại khi thực hiện bất cứ phận sự đời nào. Khi về hưu rồi, Pranabananda viết Pranab Gita, một bình chú uyên thâm về Bhagavad Gita, ấn hành bằng cả tiếng Hindi và tiếng Bengal. Khả năng xuất hiện trong nhiều thân là một siddhi (thần thông yoga) được đề cập trong Yoga Sutra của Patanjali (xem chú thích trang 298-299). Hiện tượng xuất hiện ở hai nơi cùng một lúc đã được thị hiện trong đời nhiều vị thánh từ xưa đến nay. Trong The Story of Therese Neumann (Câu chuyện về Therese Neumann) (Bruce Pub. Co.), A. P. Schimberg đã mô tả một vài dịp mà vị thánh Công giáo này xuất hiện và trò chuyện với những người ở xa cần thánh giúp đỡ.

[\[37\]](#) Xem chương 27.

CHƯƠNG 4

Cuộc bỏ trốn bất thành tới Himalaya

“**K**iểm cái cơ nào mà ra khỏi lớp, rồi thuê một cái xe ngựa. Dừng trong ngõ nơi không ai trong nhà mình thấy bạn được.”

Đây là những lời sau cùng tôi căn dặn Amar Mitter, một người bạn trung học đang trù tính cùng tôi đi Himalaya. Chúng tôi đã chọn ngày hôm sau để trốn đi. Phòng xa là cần thiết, vì anh Ananta để mắt cảnh giác dữ lắm. Anh quyết chặn đứng mọi toan tính trốn nhà mà anh ngờ là quan trọng hơn cả trong đầu tôi. Lá bùa, như một chất men tâm linh, đang âm thầm tác động trong tôi. Tôi hy vọng tìm thấy, giữa Himalaya tuyết phủ, vị thầy có gương mặt thường xuất hiện trong linh ảnh của mình.

Gia đình tôi lúc này đang sống ở Calcutta, nơi cha được chuyển đến hẳn. Theo phong tục gia trưởng Ấn Độ, anh Ananta đã đưa cô dâu về sống chung trong nhà chúng tôi. Ở đó trong một gian gác mái nhỏ tôi chú tâm tham thiền mỗi ngày và tịnh tâm cho cuộc tìm kiếm thiêng liêng.

Buổi sáng đáng nhớ mở đầu bằng một trận mưa chẳng lạnh. Nghe tiếng xe ngựa của anh Ananta ngoài đường, tôi lật đặt buộc túm một tấm chăn, một đôi dép dây, hai tấm khố, một tràng hạt, tấm ảnh Lahiri Mahasaya, và một cuốn *Bhagavad Gita* lại với nhau. Tôi ném cái bọc qua cửa sổ phòng mình từ tầng ba. Tôi chạy xuống cầu thang rồi đi qua mặt ông bác, đang lựa mua cá ở cửa.

“Cái gì mà háo hức vậy cháu?” Cái nhìn nghi hoặc của bác quét khắp người tôi.

Tôi cười lấp lửng với bác rồi bỏ đi vào hẻm. Nhặt lại bọc đồ, tôi nhập bọn cùng Amar với một sự thận trọng lén lút. Chúng tôi chạy

xe đến Chandni Chauk, một trung tâm buôn bán. Hàng tháng trời chúng tôi đã dành tiền ăn trưa để mua y phục kiểu Anh. Biết là ông anh thông minh có thể dễ dàng đóng vai thám tử, chúng tôi nghĩ sẽ đánh lừa được anh bằng cách mặc đồ Âu.

Trên đường đến ga xe lửa, chúng tôi dừng lại chờ cậu em họ của tôi, Jotin Ghosh, mà tôi gọi là Jatinda. Cậu ta là một người mới theo đạo, khao khát tầm sư trên rặng Himalaya. Cậu ta mặc vào bộ đồ tây mới mà chúng tôi đã mua sẵn. Cải trang tốt lắm, chúng tôi hy vọng! Một niềm hân hoan vô cùng xâm chiếm trái tim chúng tôi.

“Giờ ta chỉ còn cần mỗi giày vải nữa thôi.” Tôi dẫn các bạn đồng hành đến một tiệm bày bán giày dép đế cao su. “Đồ da, chỉ bằng sát sinh mà có, không nên có trong chuyến đi thiêng liêng này.” Tôi dừng giữa đường để lột bỏ cái bìa da cuốn Bhagavad Gita, rồi mấy sợi dây da trên cái *sola topee* (mũ cối) của Anh.

Tại ga chúng tôi mua vé đi Burdwan, nơi chúng tôi tính sẽ đổi sang tàu đi Hardwar dưới chân dãy Himalaya. Ngay khi con tàu, cũng như chúng tôi, đã chạy được, tôi thổ lộ đôi chút những mong đợi tuyệt vời của mình.

“Trường tượng xem!” tôi thốt lên. “Bọn mình sẽ được các thầy điểm đạo rồi được chứng nghiệm cực lạc tâm thức vũ trụ. Da thịt bọn mình sẽ nạp đầy từ tính đến độ thú hoang trên Himalaya sẽ ngoan ngoãn đến gần bên. Tụi hổ sẽ chỉ là lũ mèo nhà nhu mì chờ mình vuốt ve!”

Câu nói này - vẽ nên một viễn cảnh mà tôi cho là làm ngây ngất, cả ẩn dụ lẫn nghĩa đen - khiến Amar cười hăm hở. Nhưng Jatinda lại ngoảnh mặt đi nhìn cảnh vật lướt qua cửa sổ.

“Ta chia tiền ra làm ba đi.” Sau một hồi lâu Jatinda phá tan sự im lặng bằng ý kiến này. “Ở Burdwan mỗi đứa mình nên tự mua vé lấy. Như vậy thì sẽ không ai ở ga ngờ là ta cùng trốn nhà đi.”

Tôi đồng ý mà không chút ngờ vực. Lúc chạng vạng, tàu chúng tôi dừng tại Burdwan. Jatinda đi vào phòng bán vé; Amar và tôi ngồi ngoài sân ga. Chúng tôi chờ đến mười lăm phút bèn đi hỏi quanh mà chẳng được gì. Vừa tìm khắp mọi ngả chúng tôi vừa khấn khoản hoảng sợ gào tên Jatinda. Nhưng cậu ta đã bắt tăm trong bóng tối xa lạ vây quanh cái nhà ga nhỏ bé.

Tôi mất hết bình tĩnh, bàng hoàng đến đại người. Thượng đế lại để xảy ra cái cảnh tuyệt vọng này! Cơ hội lãng mạn trốn theo Ngài lần đầu tiên được trù tính cẩn thận đã bị làm hỏng một cách thật tàn nhẫn.

“Amar ơi, ta phải quay về thôi.” Tôi thút thít như trẻ con. “Jatinda bỏ đi nhẩn tâm như vậy là một điềm gở. Chuyến đi này tất sẽ thất bại thôi.”

“Tình yêu của bạn dành cho Thượng đế đấy à? Bạn không chịu nổi chút thử thách vì một bạn đồng hành trở mặt hay sao?”

Nhờ gợi ý của Amar về thử thách thiêng liêng, tôi bình tâm lại. Tinh thần hai đứa tôi phần chấn lại bằng bánh kẹo xứ Burdwan nổi tiếng, *sitabhog* (món ăn dành cho nữ thần) và *motichur* (ngọc trai ngọt). Vài giờ sau chúng tôi lên xe lửa đi Hardwar, qua Bareilly. Hôm sau đổi tàu tại Moghul Serai, chúng tôi bàn về một vấn đề sống còn khi đang chờ trên sân ga.

“Amar này, bọn mình có thể sắp bị nhân viên hỏa xa tra hỏi kỹ. Mình sẽ không xem thường sự tài tình của ông anh mình! Dù mọi chuyện có ra sao thì mình cũng sẽ không nói dối đâu.”

“Mukunda, mình chỉ yêu cầu bạn mỗi một điều thôi là làm thinh. Đừng có bật cười hay toét miệng khi mình nói đấy.”

Đúng lúc đó một trưởng ga người Âu xáp lại gần bắt chuyện với tôi. Ông phát một tờ điện tín mà tôi biết ngay nội dung.

“Các cháu tức giận bỏ nhà đi phải không?”

“Không phải!” Tôi mừng là cách ông dùng từ đã cho phép tôi trả lời dứt khoát. Không phải cơn giận mà là “nỗi sầu thiêng liêng nhất” chịu trách nhiệm, tôi biết, cho hành vi trái khuôn phép của mình.

Ông trưởng ga bèn quay qua Amar. Cuộc đấu trí sau đó gần như không cho tôi giữ nổi vẻ nghiêm trang lạnh lùng đã được dặn.

“Cậu bé thứ ba đâu rồi?” Ông bắt đầu giọng uy quyền. “Nào nói đi nói thật đi!”

“Thưa ông, cháu nhận thấy là ông đang đeo kính. Ông không thấy là bọn cháu chỉ có hai người đây thôi sao?” Amar mỉm cười xấu xược. “Cháu nào phải là phù thủy; cháu chẳng thể phù phép ra một cậu bé thứ ba được.”

Ông trưởng ga, rõ ràng là chững hững trước sự đáp trả, bèn tìm một mặt trận tấn công mới. “Cháu tên gì?”

“Cháu tên là Thomas. Mẹ cháu người Anh còn cha là người Ấn cải đạo Cơ Đốc.”

“Bạn cháu tên gì?”

“Cháu gọi nó là Thompson.”

Đến lúc này thì tôi hết nhịn nổi cơn buồn cười trong bụng rồi; tôi vô phép bỏ đi về phía xe lửa mà thật may là đang kéo còi chuyển bánh. Theo sau Amar là ông trưởng ga, người đã cả tin và sốt sắng xếp chúng tôi vào toa dành cho hành khách Âu. Rõ ràng là ông thấy đau lòng khi nghĩ đến hai cậu bé có dòng máu Anh lại phải ngồi trong khu vực phân định cho người bản xứ. Khi ông ta đã lịch sự cáo lui rồi, tôi ngả người ra ghế mà phá lên cười. Amar có cái vẻ mãn nguyện hồ hởi vì đã đánh lừa được một trưởng ga người Âu từng trải.

Trên sân ga tôi cũng đã tìm cách đọc được bức điện tín. Bức điện của anh Ananta viết thế này: “Ba cậu bé người Bengal mặc y

phục Anh trốn nhà đi Hardwar qua Moghul Serai. Vui lòng giữ chúng lại cho đến khi tôi đến. Hậu tạ cho công lao của quý vị.”

“Amar, mình đã dặn bạn đừng có bỏ lại tờ lịch trình có đánh dấu ở nhà rồi mà.” Tôi nhìn quở trách. “Chắc anh Ananta đã tìm thấy tờ lịch trình ở đấy rồi.”

Bạn tôi ngoan ngoãn chịu trận. Chúng tôi dừng một lát ở Bareilly, nơi Dwarka Prasad^[38] đang đón đầu chúng tôi cùng một bức điện tín của anh Ananta. Dwarka quả quyết cố cầm chân chúng tôi; tôi thuyết phục cậu ta là chúng tôi không trốn đi một cách nông nổi. Cũng như lần trước, Dwarka từ chối lời tôi mời cùng đi Himalaya.

Khi xe lửa dừng ở một nhà ga đêm ấy, tôi đang thiu thiu ngủ thì Amar bị một viên chức tọc mạch khác lay dậy. Cả ông ta nữa cũng trở thành nạn nhân của cái bùa “Thomas” và “Thompson” mang hai dòng máu. Tàu hỏa đưa chúng tôi đắc thắng tới Hardwar lúc bình minh. Xa xa, ngọn núi kỳ vĩ hiện ra mời gọi. Hai đứa tôi phóng băng qua nhà ga bước vào bầu tự do của cư dân thành phố. Việc đầu tiên bọn tôi làm là thay sang trang phục bản xứ, bởi anh Ananta không hiểu sao đã phát hiện ra việc chúng tôi cải trang kiểu Âu. Linh cảm bị bắt đền nặng tâm trí tôi.

Thấy là nên rời Hardwar lập tức, chúng tôi mua vé về hướng Bắc đến Rishikesh, một vùng đất từ lâu đã được thánh hóa bởi dấu chân của nhiều đạo sư. Tôi đã lên tàu rồi trong khi Amar còn tụt lại ngoài sân ga. Cậu ta đột ngột dừng lại bởi tiếng gọi của một cảnh sát. Viên cảnh sát không được hoan nghênh này giải Amar và tôi về căn nhà gỗ dùng làm đồn cảnh sát và giữ tiền của chúng tôi. Ông ta lịch sự phân trần rằng trách nhiệm của ông ta là phải giữ chúng tôi lại cho đến khi anh tôi tới.

Khi biết đích đến của hai đứa chạy trốn là Himalaya, viên cảnh sát đã kể lại một câu chuyện kỳ lạ.

“Tôi thấy mấy cậu mê các vị thánh quá rồi! Mấy cậu sẽ chẳng bao giờ gặp được vị nào vĩ đại hơn vị tôi được gặp chỉ mới hôm qua

đây thôi. Ông anh cảnh sát của tôi và tôi gặp ngài lần đầu vào năm ngày trước. Chúng tôi đang đi tuần bên sông Hằng, theo dõi gắt gao một tên sát nhân. Chúng tôi được chỉ thị phải bắt hắn bằng được, dù còn sống hay đã chết. Người ta cho là hắn giả dạng một *sadhu* để cướp bóc những người hành hương. Trước mặt anh em tôi một quãng ngắn, chúng tôi phát hiện ra một dáng người giống mô tả tên tội phạm. Y bỏ ngoài tai lời chúng tôi ra lệnh dừng lại; chúng tôi chạy tới để uy hiếp y. Tới gần sau lưng y rồi, tôi vung cái rìu hết sức mạnh; gần như cả cánh tay phải của người này lìa khỏi thân.

“Không kêu lên mà cũng chẳng liếc nhìn vết thương khủng khiếp, người lạ thật quá đối lạ lùng là cứ tiếp tục bước thoăn thoắt.

Khi chúng tôi nhảy xổ ra trước mặt y, y nói dịu dàng.

“ ‘Ta không phải là kẻ sát nhân các con đang tìm.’

“Tôi vô cùng hổ thẹn thấy là mình đã tổn hại thân thể một hiền giả có dung mạo thánh nhân. Phủ phục dưới chân vị ấy, tôi van xin ngài lượng thứ, rồi dâng tấm khăn xếp của mình để cầm dòng máu đang phun xối xả.

“ ‘Con trai, đó chỉ là một lỗi có thể thông cảm được về phía con thôi.’ Vị thánh nhìn tôi nhân từ. ‘Cứ đi tiếp đi, và đừng tự trách mình. Mẹ Yêu Dấu sẽ lo cho ta.’ Ngài ấn khúc tay lưng lẳng vào phần cánh tay còn lại và lạ thay! nó liền lại; máu ngừng tuôn một cách không lý giải nổi.

“ ‘Ba ngày nữa hãy đến chỗ ta dưới gốc cây đằng kia rồi con sẽ thấy ta lành hẳn. Như vậy thì con sẽ không cảm thấy ân hận nữa.’

“Hôm qua ông anh cảnh sát và tôi hăm hở đến chỗ đã chỉ. *Sadhu* đang ngồi đó và cho chúng tôi xem kỹ cánh tay ngài. Nó chẳng có vết sẹo mà cũng chẳng có dấu vết thương tích nào cả!

“ ‘Ta sẽ đi qua Rishikesh để đến chốn hiu quạnh Himalaya.’ Vị *sadhu* làm phúc cho chúng tôi rồi lên đường đi ngay. Tôi cảm thấy đời mình được nâng đỡ nhờ thánh tính của ngài.”

Viên cảnh sát dứt chuyện rồi thốt lên một câu sùng mộ; điều ông ta trải qua rõ ràng đã làm ông ta xúc động quá mức. Với một cử chỉ trịnh trọng, ông đưa tôi một bài báo cắt rời viết về sự lạ. Theo kiểu bóp méo thường thấy ở loại báo tung tin giật gân (chao ôi, đến cả ở Ấn Độ cũng không thiếu!), bài thuật lại của nhà báo có hơi cường điệu: nó ngụ ý là *sadhu* đã gần như đứt đầu!

Amar và tôi than là mình đã lỡ dịp gặp *yogi* cao cả, người đã có thể tha thứ cho kẻ ngược đãi mình theo cách như Chúa Jesus đã làm. Ấn Độ, nghèo nàn về vật chất trong hai thế kỷ qua, song vẫn có một kho của cải thiêng liêng không bao giờ cạn; những “tòa nhà chọc trời” tâm linh bên đường mà đôi khi ngay cả những người trần như viên cảnh sát này cũng thấy được.

Chúng tôi cảm ơn viên cảnh sát vì đã giải khuây cho chúng tôi bớt phần buồn tẻ bằng câu chuyện lạ thường. Có lẽ ông ta đang ngụ ý là đã may mắn hơn chúng tôi: ông ta đã dễ dàng gặp được một bậc giác ngộ; còn chuyến kiếm tìm tha thiết của bọn tôi thì lại đến đích, không phải dưới chân một đạo sư, mà trong một đồn cảnh sát tồi tàn!

Himalaya gần đến vậy mà, vì chúng tôi đang bị tóm, lại trở nên rất xa vời. Tôi bảo Amar là tôi cảm thấy bức bách gấp đôi rằng phải tìm cách thoát.

“Hể thời cơ đến thì tui mình lên đi đi. Mình có thể đi bộ đến Rishikesh linh thiêng.” Tôi mỉm cười khích lệ.

Nhưng bạn đồng hành của tôi đã trở nên bi quan ngay từ lúc người ta lấy đi chỗ dựa vững chắc của chúng tôi là món tiền.

“Bọn mình mà khởi sự một chuyến đi gian truân qua vùng rừng nguy hiểm như vậy, thì sẽ đến đích, nhưng không phải ở thành phố của các thánh, mà là trong bụng hổ!”

Ba hôm sau anh Ananta và anh trai của Amar tới nơi. Amar gặp người thân của mình với một niềm khuây khỏa yêu thương. Tôi thì

ám ức; anh Ananta chẳng nhận được gì ở tôi ngoài sự trách móc gay gắt.

“Anh hiểu em cảm thấy ra sao.” Anh tôi nói dịu dàng. “Anh chỉ đòi hỏi em mỗi một chuyện là cùng anh đi Banaras gặp một nhà thông thái, rồi tiếp đó đến Calcutta thăm người cha đang sầu muộn của anh em ta ít ngày. Lúc đó rồi em hãy tiếp tục cuộc tầm sư ở đây.”

Amar lúc này chen vào câu chuyện để tuyên bố là không định quay lại Hardwar cùng tôi gì nữa cả. Cậu ta đang hưởng cái đầm ấm thân thuộc. Nhưng tôi biết mình sẽ không bao giờ từ bỏ cuộc tìm kiếm vị thầy của mình.

Đám chúng tôi lên xe lửa đi Banaras. Ở đó tôi đã nhận được câu trả lời khác thường và tức thì cho một lời cầu xin.

Một âm mưu khôn khéo đã được anh Ananta dàn dựng từ trước. Trước khi đón tôi ở Hardwar anh đã ghé qua Banaras để nhờ một nhà tinh thông kinh điển nói chuyện với tôi. Học giả, và cả con trai của ông ta, đã hứa với anh Ananta là sẽ cố can ngăn không để tôi trở thành một tu sĩ khát thực (*sannyasi*)^[39].

Ananta dẫn tôi đến nhà họ. Người con trai, một thanh niên có cung cách nhiệt tình, đón tôi trong sân. Anh ta lôi tôi vào một cuộc đàm đạo triết lý đông dài. Tự xưng là đã có thiên nhãn về tương lai của tôi, y không tán thành ý định đi tu của tôi.

“Em sẽ mãi trầm luân, và không thể tìm thấy Thượng đế, nếu em cứ khẳng khẳng trốn tránh những phận sự đời thường của mình! Em chẳng thể nào trả xong nghiệp (*karma*) quá khứ^[40] nếu không có những kinh nghiệm thế tục.”

Những lời bắt hủ trong *Bhagavad Gita*^[41] dâng lên miệng khi tôi đáp lại: “Ngay cả kẻ có nghiệp nặng nhất mà không ngừng trầm tư về Ta thì cũng sẽ sớm gột sạch được quả của hành động xấu trong quá khứ. Trở thành một linh hồn cao thượng rồi, người đó sẽ sớm

đạt được niềm thanh thản đời đời. Hãy biết chắc điều này: tín đồ nào đặt niềm tin vào Ta thì sẽ không bao giờ hoại diệt!”

Nhưng lời dự báo hùng hồn của thanh niên ấy có làm lung lay sự tự tin của tôi đôi chút. Bằng cả lòng thành tôi thậm cầu xin Thượng đế:

“Xin hãy hóa giải nỗi hoang mang trong con mà trả lời cho con, ngay tại đây và lúc này, Ngài muốn con sống cuộc đời của kẻ từ bỏ xã hội hay một người trần tục!”

Tôi để ý thấy một *sadhu* dung mạo cao quý đang đứng ngay bên ngoài khuôn viên nhà của học giả. Rõ ràng là *sadhu* đã nghe được cuộc chuyện trò sôi nổi giữa nhà thiên nhiên thông tự xưng và tôi, vì người lạ đó gọi tôi đến bên cạnh. Tôi cảm thấy từ đôi mắt bình thản của vị ấy tuôn tràn một uy lực khác thường.

“Con trai, đừng nghe theo lời kẻ ngu muội đó. Để đáp lại lời cầu xin của con, Thượng đế bảo ta cam đoan với con rằng con đường duy nhất của con ở kiếp này là con đường của kẻ từ bỏ.”

Với sự sững sờ cũng như lòng biết ơn, tôi mỉm cười sung sướng trước lời nhắn quyết định này.

“Tránh xa người ấy ra!” “Kẻ ngu muội” gọi tôi từ trong sân. Người chỉ đường thánh thiện của tôi đưa tay lên làm phúc rồi thông thả bỏ đi.

“*Sadhu* đó cũng điên như cậu vậy.” Chính vị học giả tóc hoa râm là người đưa ra lời nhận xét hấp dẫn này. Ông ta và con trai sầm thăm nhìn tôi. “Tôi nghe nói là cả lão ấy nữa cũng đã bỏ nhà ra đi mộng lung tìm kiếm Thượng đế.”

Tôi quay đi. Tôi bảo anh Ananta là tôi sẽ không tham gia vào cuộc chuyện trò nào nữa với các vị chủ nhà của chúng tôi. Ông anh chán ngán của tôi bằng lòng ra về ngay; chẳng mấy chốc chúng tôi lên xe lửa đi Calcutta.

“Thưa ngài thám tử, bằng cách nào mà ngài phát hiện ra là tôi đã trốn đi cùng hai bạn đồng hành?” Tôi trút sự tò mò ghê gớm vào Ananta trên đường hai anh em tôi về nhà. Anh cười ma mãnh.

“Ở trường bọn em, anh thấy là Amar đã bỏ lớp mà không quay lại. Sáng hôm sau anh đến nhà nó và phát hiện ra một tờ lịch trình có đánh dấu. Cha Amar sắp lên xe ngựa đi và đang nói với ông xà ích.

“ ‘Sáng nay con trai tôi sẽ không đi chung với tôi đến trường đâu. Nó lặn đâu mất rồi!’ Cha Amar rên rỉ.

“ ‘Tôi nghe một ông bạn đánh xe nói là con trai ông và hai cậu nữa, mặc đồ Tây, lên tàu ở ga Howrah,’ ông này nói. ‘Mấy cậu bé tháo giày da của mình ra cho ông ta.’

“Nhờ vậy mà anh có được ba đầu mối - tờ lịch trình, ba cậu con trai, và y phục Anh.”

Tôi lắng nghe tiết lộ của anh Ananta mà vừa buồn cười vừa phật ý. Sự hào phóng của chúng tôi với ông xà ích đã đặt hơi sai chỗ!

“Cố nhiên là anh vội đi đánh điện cho các viên chức nhà ga ở tất cả mấy thành phố mà Amar đã gạch dưới trong lịch trình. Nó đánh dấu Bareilly cho nên anh đánh điện cho Dwarka bạn em ở đó. Sau khi hỏi thăm hàng xóm của chúng ta ở Calcutta, anh biết ra là Jatinda đã vắng mặt một đêm nhưng sáng hôm sau đã về nhà mà mặc Âu phục. Anh đi tìm nó và mời nó tới nhà ăn tối. Nó nhận lời, hoàn toàn không nghi ngờ gì vì cung cách thân tình của anh. Trên đường tới nhà, anh dẫn nó, vốn không chút nghi ngờ nào, đến đồn cảnh sát. Vây quanh nó là một số cảnh sát có bề ngoài hung tợn mà anh đã lựa trước. Trước ánh mắt khủng khiếp của họ, Jatinda ngoan ngoãn giải thích hành vi bí hiểm của mình.

“ ‘Cháu đã lên đường đi Himalaya trong tâm trạng bồn chồn,’ nó giải thích. ‘Trong cháu dâng tràn cảm hứng trước cái viễn cảnh sẽ được gặp các đạo sư. Nhưng ngay khi Mukunda nói: “Những lúc

bọn mình nhập định trong hang động Himalaya, lũ hổ sẽ bị mê hoặc và nằm quanh bọn mình như những con mèo ngoan ngoãn” thì hồn phách cháu lạnh cóng; mồ hôi lấm tấm trên trán. “Rồi sao nữa?” cháu nghĩ. “Giả dụ bản tính hoang dã của cọp vẫn không bị thay đổi gì trước uy lực có được từ trạng thái nhập định của bọn cháu thì chúng có đối xử với bọn cháu với sự hiền lành của mèo nhà không?” Trong trí tưởng tượng của mình, cháu đã thấy mình là bạn bắt đắc dĩ của cái dạ dày hổ nào đó rồi - bước vào đó không phải tức thì toàn thân mà từng khúc một!”

Cơn giận của tôi vì Jatinda lặn mất tăm bay biến thành một trận cười. Lời giải thích khôi hài trên xe lửa thật xứng với mọi khổ sở cậu ta đã gây ra cho tôi. Tôi phải thú nhận là hơi cảm thấy hả hê: cả Jatinda cũng không khỏi đụng đầu cảnh sát!

“Anh Ananta^[42] này, anh là thám tử bẩm sinh đấy!” Cái liếc nhìn thích thú của tôi không phải là không có chút bực tức. “Với lại em sẽ nói với Jatinda rằng em mừng là không phải nó bị bức bách bởi một tâm trạng phản trắc nào cả, vì em những tưởng vậy, mà chỉ vì bản năng sinh tồn thận trọng thôi!”

Tại nhà ở Calcutta, cha thống thiết yêu cầu tôi ghim bàn chân phiêu bạt lại ít nhất cho đến khi tôi học xong tú tài. Trong lúc không có mặt tôi, cha đã yêu thương mà ngấm ngấm dần xếp để một trí giả thánh thiện là Swami Kebalananda lui tới nhà thường xuyên.

“Nhà thông thái này sẽ là thầy dạy tiếng Phạn cho con,” cha đồng dục tuyên bố.

Cha hy vọng thỏa những khát khao tâm linh của tôi bằng sự hướng dẫn của một triết gia uyên bác. Nhưng tình thế đảo ngược một cách tài tình: người thầy mới của tôi, không hề mang tới sự khô khan trí tuệ, đã thổi bùng lên đám than hồng mong mỏi Thượng đế trong tôi. Cha không biết rằng Swami Kebalananda là một đệ tử cao quý của Lahiri Mahasaya. Sự phụ trách viết có hàng ngàn đệ tử, lặn lội đến với thầy bởi sức hút thiêng liêng không cưỡng lại được từ

thầy. Về sau tôi biết được là Lahiri Mahasaya thường gọi Kebalananda là *rishi* hay hiền giả giác ngộ^[43].

Những lọn tóc quấn viền quanh gương mặt đẹp của thầy. Đôi mắt thầy đen, chân thật, với sự trong sáng của con trẻ. Mọi động tác nơi thân hình thanh tao của thầy đánh dấu bằng một sự khoan thai thư thái. Bao giờ cũng dịu dàng và triu mến nhưng thầy đã thường trụ trong tâm thức vô cùng. Rất nhiều thời gian bên nhau thầy trò chúng tôi dành để nhập thiền *Kriya*.

Kebalananda là một học giả danh tiếng về các *shastra* cổ hay thánh thư; học vấn uyên thâm đã mang lại cho thầy danh hiệu “Shastri Mahasaya” mà người ta thường dùng để gọi thầy. Còn tiến bộ của tôi về kiến thức tiếng Phạn chẳng đáng là bao. Tôi tìm đủ dịp bỏ lơ môn ngữ pháp chán ngắt mà trò chuyện về yoga và Lahiri Mahasaya. Một hôm thầy gia ơn kể cho tôi đôi điều về cuộc đời của chính thầy với sư phụ.

“Ta may mắn một cách hiếm có là được ở gần Lahiri Mahasaya suốt mười năm trời. Nhà thầy ở Banaras là đích hành hương hàng đêm của ta. Sư phụ luôn có mặt trong phòng khách nhỏ ở tiền sảnh tầng một. Khi thầy ngồi kiết già trên cái ghế đầu, các đệ tử ngồi thành nửa vòng tròn quanh thầy. Mắt thầy sáng và long lanh niềm vui Thiêng Liêng. Đôi mắt ấy vẫn luôn khép hờ, nhìn xuyên qua cầu mắt nội tâm mênh mông, dõi đến một thiên cầu đời đời cực lạc. Thầy hiếm khi nói dông dài. Thi thoảng thầy hướng cái nhìn chăm chú vào một môn sinh đang cần giúp đỡ; bấy giờ những lời tiếp sức của thầy đổ xuống như ánh sáng tuôn tràn.

“Một niềm thanh thản không sao tả nổi nở hoa trong ta khi được thầy nhìn đến. Ta được thấm đẫm hương thơm, như thể nhờ một đóa sen vô cùng. Được bên thầy, dù không nói với nhau lời nào nhiều ngày trời thì cũng đã là một chứng nghiệm làm thay đổi toàn thể con người ta. Nếu có rào cản vô hình nào dựng lên trên con đường thiền định, ta sẽ ngồi thiền bên sư phụ. Vậy là những trạng thái siêu trần nhất ta cũng dễ dàng đạt được. Ta không thể có được

những nhận biết như vậy khi ở bên những vị thầy kém cỏi hơn. Thầy là một đền thờ Thượng đế bằng xương bằng thịt mà những cánh cửa bí mật mở ra cho mọi đệ tử bằng lòng mộ đạo.

“Lahiri Mahasaya không phải là người giảng giải kinh điển mô phạm. Thầy tra cứu ‘thư viện thiêng’ một cách dễ dàng. Bọt lời nói và tia tư tưởng tuôn tràn từ suối nguồn toàn trí của thầy.

Thầy có chiếc chìa khóa thần mở được khoa triết học thâm sâu ẩn kín từ bao đời trong kinh Vệ Đà^[44]. Khi được thỉnh cầu giảng giải các tầng tâm thức khác nhau nêu trong sách xưa, thầy thường tươi cười bằng lòng.

“ ‘Ta sẽ đi qua các trạng thái ấy, rồi sẽ cho các con biết ngay cái ta thực chứng được.’ Vì thế thầy hoàn toàn không giống như những vị thầy lâu thông kinh điển rồi đưa ra những khái niệm trừu tượng chưa qua chứng ngộ.

“ ‘Hãy giải thích ý nghĩa những khổ thơ thiêng như con chợt hiểu.’ Sư phụ ít nói thường chỉ bảo một đệ tử ngồi gần. ‘Ta sẽ dẫn dắt ý nghĩ của con, để con giải thích đúng đắn.’ Bằng cách này nhiều chứng ngộ của Lahiri Mahasaya, với rất nhiều bình giải, đã được các đệ tử ghi lại.

“Thầy không bao giờ khuyến khích niềm tin mù quáng. ‘Ngôn ngữ chỉ là cái vỏ,’ thầy nói. ‘Hãy đạt được xác tín về sự hiện diện của Thượng đế bằng chính giao hòa an lạc của các con trong thiền định.’

“Dù khúc mắc của đệ tử có là gì thì sư phụ cũng khuyên dùng *Kriya Yoga* mà giải quyết.

“ ‘Tình hoa của yoga sẽ không mất đi sức mạnh của nó khi ta không còn hiện diện trong xác thân để hướng dẫn các con. Không thể nào đóng thành sách, sắp xếp, hay lãng quên kỹ thuật này như kiểu những ý niệm lý thuyết. Các con hãy tiếp tục không ngừng nghỉ

trên con đường đi đến giải thoát nhờ *Kriya* mà sức mạnh nằm ở việc tu luyện.’

“Chính ta cũng xem *Kriya* là phương tiện giải thoát mạnh mẽ nhất nhờ tự tinh tiến liên tục trong cuộc kiếm tìm Thượng đế của con người.” Kebalananda kết luận với lời khẳng định tha thiết này. “Qua sử dụng *Kriya*, Thượng đế toàn năng, ẩn kín trong mỗi người, đã hiện thân rõ ràng trong nhục thể của Lahiri Mahasaya và một số đệ tử của thầy.”

Kebalananda đã chứng kiến Lahiri Mahasaya làm một phép lạ kiểu như Chúa Jesus đã làm. Vị thầy thánh thiện của tôi một hôm kể lại câu chuyện, mắt thầy rời xa bản văn tiếng Phạn trên bàn trước mặt chúng tôi.

“Một đệ tử bị mù là Ramu đã khơi dậy trong ta lòng trắc ẩn thực sự. Nếu cậu ta không có ánh sáng trong mắt, khi cậu thành tâm hầu hạ thầy của chúng ta, thì Thượng đế sẽ chói lòa rạng rỡ ở ai? Một buổi sáng nọ ta tìm gặp Ramu để nói chuyện, nhưng cậu ngồi hàng giờ kiên nhẫn quạt cho sư phụ bằng cái quạt lá cọ thủ công *punkha*. Khi cuối cùng tín đồ cũng rời phòng, ta đi theo cậu ta.

“ ‘Ramu này, anh bị mù bao lâu rồi?’

“ ‘Từ khi sinh ra, thưa ông! Mắt tôi chưa từng được may mắn thoáng thấy mặt trời.’

“ ‘Sư phụ toàn năng của chúng ta có thể giúp anh. Hãy khẩn khoản cầu xin đi.’

“Hôm sau Ramu rụt rè đến bên Lahiri Mahasaya. Đệ tử ấy gần như lấy làm hổ thẹn khi cầu xin hạnh phúc thể xác ấy thêm vào sự giàu có tâm linh của mình.

“ ‘Thưa thầy, Đấng Soi sáng vũ trụ ngụ trong thầy. Con cầu xin thầy mang ánh sáng của Ngài vào mắt con, để con được thấy ánh sáng kém cỏi hơn của mặt trời.’

“ ‘Ramu, ai đó đã thuyết phục con đặt ta vào một tình thế khó xử. Ta nào có năng lực chữa bệnh.’

“ ‘Thưa thầy, Đấng Vô cùng trong thầy nhất định là chữa được.’

“ ‘Thực ra thì chuyện đó lại khác rồi, Ramu. Thượng đế không có giới hạn ở đâu cả! Ngài là đấng thấp lên các tinh cầu và các tế bào da thịt bằng ánh sáng-sự sống huyền nhiệm mà chắc chắn sẽ mang được ánh sáng thị lực vào mắt con.’ Thầy chạm lên trán Ramu ở điểm giữa hai lông mày^[45].

“ ‘Hãy định tâm vào đó, và niệm danh đấng tiên tri Rama^[46] liên tục trong bảy ngày. Ánh rực rỡ của mặt trời sẽ có một buổi bình minh đặc biệt dành riêng cho con.’

“Lạ chưa! Sau một tuần thì quả đúng là như thế. Lần đầu tiên trong đời, Ramu nhìn thấy gương mặt diễm lệ của thiên nhiên. Đấng Toàn Trí đã không làm khi hướng dẫn đệ tử mình niệm danh Rama mà ngài ngưỡng mộ hơn mọi vị thánh nào khác. Đức tin của Ramu là mảnh đất đã được sùng tín cày xới mà hạt giống tốt chữa lành mãi mãi của sư phụ đã nảy mầm.” Kebalananda im lặng một lát, rồi tiếp tục tán thán sư phụ.

“Điều rõ rệt trong mọi phép lạ mà Lahiri Mahasaya làm là thầy không bao giờ để cho ngã chấp^[47] tự cho nó là một lực tạo tác. Bằng sự dâng mình trọn vẹn cho Quyền năng Chữa bệnh Tối cao, thầy để Nó tự do chảy qua mình.

“Không biết bao nhiêu là xác thân được chữa lành một cách lạ thường qua Lahiri Mahasaya cuối cùng đã phải làm mồi cho ngọn lửa hỏa táng. Nhưng những đánh thức tâm linh âm thầm mà thầy đã làm, những môn đồ như Chúa Jesus mà thầy đã dạy dỗ, là những phép màu bất hoại của thầy.”

Tôi đã không bao giờ trở thành một người tinh thông tiếng Phạn; Kebalananda đã dạy tôi một cú pháp thiêng liêng hơn.

Chú thích:

[\[38\]](#) Được nhắc đến ở trang 46.

[39] Nghĩa đen là “kẻ từ bỏ”; từ gốc động từ tiếng Phạn là “vứt bỏ”. (Chú thích trong nguyên bản). Sannyasi_ là một loại sadhu không sống thành cộng đoàn mà đi khất thực, mặc y phục màu vàng cam. (ND - BBT).

[\[40\]](#) Quả của hành động trong quá khứ, trong kiếp này hay một kiếp trước; từ động từ tiếng Phạn kri, “làm”.

[\[41\]](#) Chương IX, hai câu 30-31.

[\[42\]](#) Tôi luôn gọi anh Ananta là Ananta-da. Da là hậu tố chỉ sự kính trọng mà các em trai em gái thêm vào tên anh cả.

[43] Lúc chúng tôi gặp nhau, Kebalananda vẫn chưa thành thầy tu Dòng Swami và thường được gọi là “Shastri Mahasaya”. Để tránh nhầm lẫn với tên của Lahiri Mahasaya và của thầy Mahasaya (chương 9), tôi sẽ gọi thầy dạy tiếng Phạn của mình chỉ bằng pháp danh sau này của thầy là Swami Kebalananda. Tiểu sử của thầy gần đây đã được xuất bản bằng tiếng Bengal. Sinh ra ở quận Khulna ở Bengal năm 1863, Kebalananda là bỏ xác thân tại Banaras năm sáu mươi tám tuổi. Họ của thầy là Ashutosh Chatterji.

[44] Hơn một trăm cuốn kinh trong bốn bộ Vệ Đà cổ vẫn còn tồn tại. Trong Journal, Emerson đã ca tụng tư tưởng Vệ Đà như sau: “Nó uy nghi như thể sức nóng và đêm và một đại dương lặng gió. Nó chứa mọi tình cảm tôn giáo, mọi luân thường đạo lý cao cả xảy đến với lần lượt từng đầu óc lẫm lẫm thanh cao. Có cất sách đi cũng chẳng được gì; nếu tôi phó mặc mình trong rừng hay trên một con thuyền giữa hồ thì Thiên nhiên sẽ tức thời biến tôi thành một tín đồ Bà La Môn: cái cần thiết vĩnh hằng, cái bù đắp đời đời, sức mạnh khôn dò, sự im lặng miên man. Đây là tín điều của Nàng. Thanh thần, nàng nói với tôi, và sự thanh khiết và từ bỏ tuyệt đối - những phương thuốc chữa bách bệnh này chuộc lại mọi tội lỗi và đưa ta đến cõi bình lai của Tám vị tiên.”

[45] Vị trí của “độc nhãn” hay tuệ nhãn. Lúc chết, thần thức con người thường thu về điểm linh thiêng này, điều này giải thích việc mắt người chết thường mở hướng lên.

[\[46\]](#) Nhân vật thiêng trung tâm trong sử thi tiếng Phạn Ramayana.

[47] Ngã chấp, ahamkara (nghĩa đen là “ta làm”) là một căn nguyên của nhị nguyên tính hay của sự phân ly bề mặt giữa con người với Đấng Sáng tạo của mình. Ahamkara đặt con người dưới sự thống trị của maya (ảo ảnh vũ trụ), theo đó chủ thể (bản ngã) một cách sai lạc xuất hiện như khách thể; tạo vật tưởng mình là tạo hóa (xem chú thích trang 78, 343-345, chú thích trang 357). “Ta chẳng làm gì cả!” Kẻ nắm được chân lý của mọi chân lý sẽ nghĩ như thế... Luôn tin chắc: “Đây là trò thế giới-quan năng Với các quan năng.” (V:8-9) Kẻ trí, quả thực là kẻ thấy mọi tác phẩm Là cách của Thiên nhiên, vì Linh hồn tập dượt; Bằng hành động, mà vẫn không phải là tác nhân. (XIII:29) Dấu Ta là Bất sinh, bất diệt, trường tồn, Chúa tể của muôn loài; tắt thảy- Bằng Maya, phép thuật của Ta, Ta in dấu Lên sắc tướng Thiên nhiên biến dịch, bao la nguyên thủy- Ta đến, rồi đi, rồi lại đến. (IV:6) Thật khó Nhìn xuyên màn thiêu mọi trò ảo hóa Che khuất Ta; nhưng kẻ nào phụng thờ Ta Sẽ nhìn thấu và vượt qua. (VII:14) - Bhagavad Gita

CHƯƠNG 5

“Thánh Hương” làm phép

“Dưới bầu trời này, mọi sự đều có lúc, mọi việc đều có thời^[48].” Tôi không có cái sáng suốt này của Solomon để an ủi mình; tôi nhìn quanh tìm kiếm, trong mọi chuyến du ngoạn khỏi nhà, gương mặt sư phụ tiền định của mình. Nhưng phải đến khi tôi học xong tú tài thì tôi mới được gặp thầy.

Hai năm trôi qua từ lần tôi cùng Amar trốn nhà đi Himalaya, rồi đến cái ngày trọng đại khi Sri Yukteswar bước vào đời tôi. Trong giai đoạn chuyển tiếp đó tôi đã được gặp một số hiền giả - “Thánh Hương”, “Swami Hổ”, Nagendra Nath Bhaduri, thầy Mahasaya, và nhà khoa học nổi tiếng Jagadis Chandra Bose ở Bengal.

Cuộc gặp gỡ của tôi với “Thánh Hương” có hai khúc dạo đầu, một hòa hợp và một hài hước.

“Thượng đế thì dung dị. Mọi thứ còn lại đều rắc rối. Đừng đi tìm những giá trị tuyệt đối nơi thế giới tự nhiên tương đối.”

Những xác tín triết học này nhẹ nhàng vọng vào tai tôi khi tôi đứng lặng yên trước bức ảnh đền thờ Kali^[49]. Quay lại, tôi đụng phải một người đàn ông cao ráo mà từ cách ăn mặc của ông, hay vì thiếu cách ăn mặc đó, cho thấy ông là một *sadhu* lang thang.

“Thầy quả đã nhìn thấu ý nghĩ rối bời trong con!” Tôi mỉm cười cảm kích. “Sự lẫn lộn những khía cạnh nhân từ và khủng khiếp trong thiên nhiên, như đã được biểu tượng hóa ở nữ thần Kali, đã đánh đổ những cái đầu thông minh hơn con!”

“Có ít kẻ giải được bí ẩn của nàng! Thiện và ác là cái bí ẩn thách đố mà sự sống đặt ra một cách khó hiểu cho mọi trí khôn. Cố gắng

mà không đưa ra được lời giải nào, phần đông phải mất mạng, hình phạt ngày nay vẫn giống như vào thời xứ Thebes. Đây đó, một nhân vật cao vời đơn độc không bao giờ kêu than thất bại. Từ *maya*^[50] nhị nguyên vị ấy rút ra cái chân lý về nhất thể bất khả phân.”

“Thầy nói với niềm xác tín, thưa thầy.”

“Từ lâu ta đã tập cách quán chiếu nội tâm trung thực, là con đường đau đớn một cách tao nhã đi đến minh triết. Tự xét mình, quan sát không ngừng nghỉ tư tưởng của chính bản thân là một kinh nghiệm khắc nghiệt và tàn khốc. Nó nghiền vụn cái bản ngã rắn chắc nhất. Nhưng sự tự phân tích đích thực sẽ vận hành một cách chuẩn xác để sản sinh ra những đáng tiên tri. Con đường ‘tự thể hiện’, tri thức cá nhân sẽ dẫn đến những kẻ tự cao tự đại, tin chắc mình có cái quyền lý giải Thượng đế và vũ trụ.”

“Chân lý sẽ nhún nhường rút lui, chắc chắn rồi, trước một sự liều lĩnh ngạo mạn như vậy.”

“Con người sẽ không thể hiểu chân lý bất diệt chừng nào y còn chưa bỏ cái thái độ tự phụ. Trí người, trần trụi chỉ là bùn loãng bao đời, đầy rẫy sự sống gớm ghiếc của biết bao mê vọng về thế gian. Những cuộc giao tranh trên chiến địa sẽ lu mờ đi thành cái vô nghĩa ở đây, khi con người lần đầu tiên chống chọi với kẻ địch nội tâm! Chúng chẳng phải tử thù mà phải khuất phục bằng lực lượng quân đội tàn khốc! Có mặt khắp chốn, không ngừng nghỉ, truy đuổi con người ngay cả trong giấc ngủ, được vũ trang khéo léo bằng ám khí, những chiến binh thú tính mê muội này tìm cách giết hết chúng ta. Nông cạn thay những kẻ chôn vùi lý tưởng của mình, đầu hàng số phận chung. Hẳn xem ra có khác nào một kẻ bất lực, vụng về, ngu muội?”

“Thưa thầy đáng kính, thầy không thương cảm đám quần chúng ngờ ngác sao?”

Hiền giả im lặng một hồi, rồi trả lời gián tiếp.

“Yêu thương cả Thượng đế vô hình, Kho Cát giữ mọi Đức hạnh, vậy là con người hữu hình, rõ ràng chẳng có đức hạnh nào, thường là lúng túng! Nhưng tài khéo léo cũng ngang tầm với tình trạng hỗn mang. Cuộc thăm dò nội tâm sẽ sớm phơi bày sự tương đồng nơi mọi đầu óc con người - sự giống nhau như tạc của cái động cơ duy ngã. Ít ra thì theo một nghĩa nào đó, tình huynh đệ giữa con người sẽ bộc lộ. Một sự khiêm cung e sợ nối tiếp sau phát hiện san bằng này. Nó chín dần thành tình thương yêu đồng loại, đui mù trước những uy lực chữa lành của linh hồn chờ đợi cuộc thăm dò.”

“Thưa thầy, các thánh hiền mọi thời đại, cũng đã như thầy cảm thông với nỗi đau của nhân loại.”

“Chỉ có kẻ nông cạn mới đánh mất lòng trắc ẩn trước nỗi thống khổ trong đời kẻ khác, vì hấn chìm trong khổ sở hẹp hòi của riêng hấn.” Gương mặt khắc khổ của *sadhu* dịu đi rõ ràng. “Kẻ thực hành sự phân tích sắc bén của dao mổ sẽ thấy sự rộng mở tình yêu vũ trụ. Y sẽ thoát khỏi những kềm gào đình tai của bản ngã. Tình yêu của Thượng đế sẽ nở hoa trên mảnh đất ấy. Kẻ ấy cuối cùng sẽ tìm đến Đấng Sáng tạo, nếu không vì có nào khác thì là để hỏi một câu khắc khoải: ‘Tại sao, Thượng đế hỡi, tại sao?’ Nhờ những đòn roi đau xót đón hén, con người cuối cùng cũng được thúc về phía Hiện diện Vô cùng mà chỉ cái đẹp của Nó mới quyến rũ được y.”

Hiền giả và tôi đang ở trong Đền Kalighat ở Calcutta, nơi tôi đến để được chiêm ngưỡng vẻ uy nghi lừng lẫy của nó. Bằng một cái khoát tay, người quen tình cờ của tôi xua đi cái uy nghi lộng lẫy.

“Gạch vữa chẳng ngân được giai điệu nào cho ta; trái tim chỉ mở ra đón khúc ca của con người về sự hiện hữu thôi.”

Chúng tôi thông thả bước ra ánh nắng mời gọi ở lối vào, nơi có rất đông tín đồ qua lại.

“Con hãy còn trẻ.” Hiền giả dăm chiêu quan sát tôi. “Cả Ấn Độ cũng trẻ. Các *rishi*^[51] xưa đã đặt ra những mẫu mực thâm căn cố đế cho sinh hoạt tâm linh. Những tuyên bố từ ngàn xưa của các vị là

đủ cho hôm nay và xứ sở này. Không hề lỗi thời, không phải là không phức tạp so với những trí trá của chủ nghĩa duy vật, những giới luật tu tập vẫn còn nặn đúc nên Ấn Độ. Bằng hàng bao thiên niên kỷ - nhiều hơn các học giả lúng túng đếm xuể! - Thời gian hoài nghi đã công nhận giá trị của kinh Vệ Đà. Hãy lấy nó làm di sản cho mình.”

Khi tôi cung kính giã từ *sadhu* hùng biện, thầy hé lộ một giác thấu thị:

“Hôm nay khi con đi khỏi đây rồi, một chứng nghiệm lạ thường sẽ đến với con.”

Tôi rời khu đền thờ rồi thông thả đi tiếp. Khi rẽ vào một góc đường, tôi chạm mặt một người quen cũ - một trong những anh chàng có khả năng nói bất chấp thời gian và ôm trọn vĩnh hằng.

“Tôi sẽ để chú em đi ngay thôi,” anh ta hứa, “nếu chú kể hết cho tôi nghe những gì đã xảy ra suốt những năm ta không gặp nhau.”

“Thật là ngược đời! Em phải chia tay anh đây.”

Nhưng anh ta giữ tay giữ tôi lại, cố ép cho được một chút thông tin. Anh ta giống như một con sói đói khát, tôi nghĩ vui; mình càng nói thì anh ta càng đói khát đánh hơi săn thêm tin tức. Tôi thầm cầu nữ thần Kali nghĩ ra giùm cho một cách thoát thân lịch sự.

Người quen của tôi thành linh bỏ tôi mà đi. Tôi thờ phào nhẹ nhõm rồi rảo bước, e lại rơi vào cơn say lẩm lờn nữa chẳng. Nghe tiếng chân gấp gáp sau lưng, tôi càng bước nhanh hơn. Tôi chẳng dám nhìn lại. Nhưng vọt một cái, người thanh niên ấy lại bắt kịp tôi, vui vẻ siết chặt vai tôi.

“Tôi quên chưa cho chú hay về Gandha Baba (“Thánh Hương”), đang ban phúc cho nhà đằng kia.” Anh ta trở về một ngôi nhà cách đó vài thước. “Đi gặp thầy ấy đi; thầy ấy thú vị lắm. Biết đâu chú sẽ có một chứng nghiệm lạ thường. Tạm biệt,” và thế là anh ta bỏ tôi đi luôn.

Câu tiên tri có lời lẽ tương tự của *sadhu* tại Đền Kalighat lóe lên trong đầu tôi. Tò mò, tôi bước vào ngôi nhà và được dẫn vào một phòng khách thênh thang. Một đám đông đang ngồi, theo lối Á đông, rải rác trên một tấm thảm màu cam dày. Tiếng thì thầm kính sợ vang bên tai tôi.

“Nhìn Gandha Baba ngồi nơi tấm da báo kia đi. Thầy ban mùi thơm tự nhiên của bất kỳ loài hoa nào cho những bông hoa không hương, hay làm một bông hoa héo tươi trở lại, hay khiến cho da người tỏa hương ngây ngất.”

Tôi nhìn thẳng vị thánh; cái nhìn tinh anh của thầy dừng lại trên chính cái nhìn của tôi. Thầy mập tròn và để râu quai nón, làn da sạm và đôi mắt to sáng.

“Con trai, ta mừng được gặp con. Nói xem con muốn gì. Con có muốn chút hương thơm không?”

“Để làm gì?” tôi thấy câu hỏi của thầy khá ngây thơ.

“Để thử thưởng thức hương thơm bằng cách kỳ bí.”

“Bất Thượng đế tạo ra mùi thơm sao?”

“Thì sao? Thượng đế tạo ra mùi hương mà.”

“Đúng, nhưng Ngài tạo hình những nụ hoa mảnh mai để cảm tươi rồi vứt đi. Thầy hóa phép ra hoa được không?”

“Được. Nhưng thường thì ta tạo ra mùi hương, anh bạn nhỏ ạ.”

“Vậy thì mấy hãng làm nước hoa sẽ đóng cửa mất.”

“Ta sẽ để cho họ duy trì công việc làm ăn! Mục đích riêng của ta là chứng minh quyền năng của Thượng đế.”

“Thưa thầy, cần phải chứng minh Thượng đế sao? Chẳng phải Ngài làm nên những điều kỳ lạ trong vạn vật, khắp nơi đó sao?”

“Phải, nhưng cả chúng ta nữa cũng nên phô diễn chút ít cái muôn hình vạn trạng sáng tạo vô cùng tận của Ngài.”

“Phải mất bao lâu mới tinh thông được thuật của thầy?”

“Mười hai năm.”

“Để tạo ra mùi hương bằng cách siêu nhiên sao! Xem ra, thưa thánh đáng kính, thầy đã phí mười hai năm trời để có những mùi hương mà thầy có thể có chỉ cần vài rupi mua ở hàng hoa.”

“Mùi hương phai nhạt theo hoa.”

“Mùi hương tàn theo cái chết. Sao con phải mong cầu cái chỉ làm thỏa mãn thân xác không thôi?”

“Ngài triết gia, con làm vừa ý ta đấy. Nào, chìa bàn tay phải con ra đây.” Thầy làm một cử chỉ ban phúc.

Tôi đang đứng cách Gandha Baba có dăm bước; chẳng còn ai khác đứng gần đủ để chạm vào người tôi. Tôi chìa tay ra mà *yogi* không chạm vào.

“Con muốn mùi hương gì nào?”

“Hoa hồng.”

“Được thôi.”

Tôi rất đổi ngạc nhiên khi hương hoa hồng quyến rũ từ giữa lòng bàn tay tôi tỏa ra ngào ngạt. Tôi tươi cười lấy một bông hoa trắng lớn không hương cắm trong lọ hoa gần đó.

“Bông hoa không hương này có thể đấm mùi hoa nhài được không?”

“Được thôi.”

Mùi hoa nhài tức thì tỏa ra từ những cánh hoa. Tôi cảm tạ người làm phép rồi ngồi xuống cạnh một đệ tử của thầy. Anh ta cho tôi biết Gandha Baba, tên thật là Vishuddhananda, đã học được nhiều bí pháp yoga cao siêu từ một vị thầy bên Tây Tạng. Vị *yogi* Tây Tạng, tôi tin chắc, cũng đã hơn ngàn năm tuổi.

“Đệ tử Gandha Baba của vị thầy ấy không phải lúc nào cũng phô diễn thần thông với mùi hương theo kiểu đơn giản như chú em vừa mục kích đâu.” Đệ tử nói về thầy mình với một niềm tự hào ra mặt. “Cách thức của thầy rất khác nhau, cho phù hợp với sự đa dạng khí chất của mọi người. Thầy phi thường lắm! Nhiều người trong giới trí thức Calcutta là đệ tử của thầy.”

Trong bụng tôi quyết định không cộng mình vào trong số họ. Một sự phụ đúng nghĩa là quá đối “phi thường” thì không hợp ý tôi. Nhả nhận cảm tạ Gandha Baba, tôi ra về. Trong khi lững thững về nhà, tôi nghĩ về ba cuộc gặp gỡ khác nhau mà ngày hôm ấy đem lại.

Chị Uma thấy tôi khi tôi bước vào cửa.

“Em đang trở nên điệu dàng quá rồi, dùng cả nước hoa nữa!”

Không nói tiếng nào, tôi ra hiệu cho chị ngửi bàn tay mình.

“Mùi hoa hồng quyến rũ quá! Nó nồng đượm khác thường!”

Tin là nó “nồng đượm khác thường”, không nói gì, tôi kê đóa hoa có mùi thơm siêu nhiên trước mũi chị.

“Ôi, chị thích hoa nhài lắm!” Chị cầm lấy bông hoa. Một vẻ bối rối buồn cười giăng trên mặt chị khi chị cứ hít lấy hít để mùi hoa nhài từ loài hoa mà chị thừa biết là không hương. Phản ứng của chị xua tan mối nghi ngờ là Gandha Baba có thể đã gây ra trong tôi một trạng thái tự kỷ ám thị mà do vậy chỉ mình tôi mới nhận thấy mùi thơm.

Về sau tôi nghe được từ một người bạn, Alakananda, là “Thánh Hương” có một khả năng mà tôi ước gì hàng triệu triệu người đối kém trên thế gian có được.

“Mình đã có mặt cùng cả trăm khách nữa tại nhà Gandha Baba ở Burdwan,” Alakananda kể. “Đó là một dịp hội hè. Vì *yogi* nổi danh là có khả năng lấy từ thinh không ra các thứ nên mình tươi cười thỉnh thầy làm phép hóa ra ít quýt đã hết mùa. Tức thì *luchi*^[52] dọn trên mấy tấm lá chuối phồng lên. Mỗi cái vỏ bánh mì nở to chứa một quả quýt đã lột vỏ. Mình cắn quả quýt của mình mà có hơi lo lo, nhưng nó thật ngon lành.”

Nhiều năm sau bằng cái biết bên trong, tôi hiểu ra Gandha Baba đã hóa hiện bằng cách nào. Thuật này, than ôi, lại vượt quá khả năng của những bầy người đói ăn trên thế giới.

Các kích thích giác quan khác nhau mà con người phản ứng lại - xúc giác, thị giác, vị giác, thính giác, và khứu giác - sinh ra bởi những biến đổi rung động ở các electron và proton. Đến lượt mình các rung động được điều hòa bởi *prana*, “lifetron”, là những sinh khí vi tế hay năng-lượng-vi-tế-hơn-nguyên-tử được nạp một cách thông minh bằng năm chất-ý (*ida-sulstance*) cảm giác riêng biệt.

Gandha Baba, khi hòa điệu mình theo sức mạnh *prana* bằng những phép tu luyện yoga nhất định, có thể điều dẫn các lifetron sắp xếp lại cấu trúc rung động của chúng và hóa hiện cụ thể ra kết quả mong muốn. Hương thơm, hoa trái, và các phép lạ khác thầy làm là sự vật chất hóa thực hữu các rung động cõi trần mà không phải là các cảm giác trong tâm được gọi ra bằng thuật thôi miên.

Thuật thôi miên đã được các bác sĩ sử dụng trong các tiểu phẫu như một loại thuốc gây mê tâm lý cho những người có thể gặp nguy hiểm vì thuốc mê. Nhưng trạng thái thôi miên có hại cho những ai thường xuyên phải lệ thuộc vào nó; một tác hại về tâm lý sẽ dần hình thành mà sau cùng sẽ làm rối loạn tế bào não. Thuật thôi miên là sự xâm phạm vào lãnh thổ tâm thức của người khác^[53]. Các hiện tượng thoáng qua của nó không có điểm gì chung với các phép lạ mà các bậc giác ngộ thiêng liêng đã làm. Thức tỉnh trong Thượng đế, các bậc chân thánh thực hiện những thay đổi trong thế giới-

chiêm bao này bằng phương tiện là ý chí đã hòa nhập được với Đấng Mộng mơ Vũ trụ Sáng tạo^[54].

Những phép thần thông biến hóa như “Thánh Hương” phô diễn thì ngoạn mục nhưng không ích lợi gì về mặt tâm linh. Vì ít có dụng đích nào khác hơn là để tiêu khiển, những thi triển thần thông ấy là sự lạc lối khỏi cuộc tìm kiếm Thượng đế nghiêm túc.

Sự phô bày khoe mẽ các phép thần thông thường bị các bậc thầy chỉ trích. Nhà huyền bí người Ba Tư Abu Said đã từng cười nhạo một số *fakir* (tu sĩ khổ hạnh Hồi giáo), những người lấy làm tự hào về các phép thần thông đối với nước, không khí và không gian của họ.

“Một con ếch cũng ung dung tự tại trong nước được mà!” Abu Said chỉ ra với sự khinh thị nhẹ nhàng. “Quạ và kền kền bay thong dong trên trời; quỳ thì cùng lúc vừa có mặt ở phương Đông vừa có mặt ở phương Tây! Con người đúng mực là kẻ sống trong sự công bằng giữa đồng loại, kẻ vẫn mua vẫn bán, vậy nhưng không phút giây nào lãng quên Thượng đế^[55]!” Một dịp khác vị đại sư Ba Tư đã nêu lên cách nhìn của mình về đời sống tu hành thế này: “Vứt bỏ cái ta có trong đầu (những dục vọng và tham vọng vị kỷ); rộng lòng cho đi cái ta có trong tay; và không bao giờ lùi bước trước những đòn nghịch cảnh!”

Cả nhà hiền triết chân tâm ở Đền Kalighat lẫn vị *yogi* tu tập ở Tây Tạng chẳng ai làm thỏa được nỗi khát khao tầm sư của tôi. Tim tôi không cần gia sư nào nhận ra nó cả, và đã reo lên một tiếng bộc phát “Hay quá!” càng vang vọng hơn vì nó hiếm khi thốt lên từ câm lặng. Khi cuối cùng tôi gặp được thầy mình, chỉ bằng sự cao thượng của tấm gương, thầy đã dạy tôi thức đo một con người đích thực.

Chú thích:

[\[48\]](#) Sách Giảng viên 3:1. (Từ đây trở đi, các trích dẫn Kinh Thánh sẽ sử dụng bản dịch của Nhóm Các Giờ Kinh Phụng Vụ).

[49] Kali tượng trưng cho Nguyên lý Hằng cửu trong thiên nhiên. Theo truyền thống Ngài được mô tả là một người nữ có bốn cánh tay, đứng trên hình dáng nằm nghiêng của thần Shiva hay Vô cùng; vì các hoạt động của thiên nhiên hay thế giới hiện tượng bắt nguồn từ Tinh thần tiềm tàng. Bốn cánh tay tượng trưng cho các thuộc tính chủ yếu: hai thuộc tính nhân từ, hai thuộc tính hủy diệt; tính nhị nguyên cốt lõi của vật chất hay sáng tạo.

[50] Ảo ảnh vũ trụ; nghĩa đen là “thước đo”. Maya là huyền lực trong sáng tạo mà qua đó những hạn định và phân chia hiện diện rõ ràng trong Vô lượng và Bất Khả Phân. Emerson đã viết bài thơ sau về Maya (mà ông viết là Maja): Ảo ảnh thù dày đặc, Giăng tơ nhện điệp trùng; Ảnh hình rực rỡ của nàng không hề dứt, Lấn len nhau, màn phủ màn; Kẻ quyến rũ sẽ được tin Bởi kẻ khát thêm huyền hoặc.

[\[51\]](#) Rishi nghĩa đen là “đáng tiên tri”, là các tác giả của kinh Vệ Đà từ thời xa xưa không xác định được.

[\[52\]](#) Bánh mì dẹp, tròn của Ấn Độ.

[53] Các nghiên cứu về tâm thức của các nhà tâm lý học phương Tây đa phần chỉ giới hạn trong nghiên cứu về tiềm thức và về các bệnh tâm thần được điều trị bằng tâm thần học và phân tâm học. Ít có nghiên cứu nào đi sâu vào nguồn gốc và sự hình thành nền tảng của các trạng thái tinh thần bình thường và các biểu hiện cảm xúc và ý chí của các trạng thái ấy - một đề tài thật sự cơ bản không bị quên lãng trong triết học Ấn Độ. Trong các hệ thống Sankhya và Yoga đã có các phân loại chính xác nhiều mối liên hệ khác nhau trong các thường biến tâm thần và các quan năng đặc biệt buddhi (trí phân biệt), ahamkara (ngã chấp) và mana (trí hay ý thức-giác quan).

[54] “Vũ trụ hiển lộ trong từng phân tử. Vạn vật được làm nên từ một chất liệu ẩn. Thế giới vo tròn thành một giọt sương....Ý niệm đích thực về sự hiện diện bao la trùm khắp là ở chỗ Thượng đế hiện ra trong toàn thể hình hài Ngài nơi từng đám rêu và mạng nhện.” - Emerson, trong “Báo đền” (Compensation).

[55] “Vẫn mua vẫn bán, vậy nhưng không phút giây nào lãng quên Thượng đế!” Cái lý tưởng là ở chỗ bàn tay và trái tim cùng vận động hài hòa với nhau. Một số tác giả phương Tây khẳng định mục đích của Ấn Độ giáo là “chạy trốn” yếu hèn, vô vi và xa rời yếm thế. Thế nhưng, biểu đồ bốn giai đoạn cho đời người của Vệ Đà là một biểu đồ quân bình cho quảng đại quần chúng, chia một nửa đời cho học hỏi và các phận sự của cư sĩ; nửa còn lại dành cho các tu tập trầm tư và thiền định (xem chú thích trang 321). Sự cô tịch là cần thiết để trở nên thường trụ trong Chân Ngã, nhưng rồi các bậc thầy sẽ nhập thế để phụng sự. Ngay cả các thánh không dấn thân vào việc đời thì cũng bằng tư tưởng và các rung động linh thiêng của mình ban cho trái đất nhiều lợi lộc quý giá hơn những hoạt động nhân đạo tích cực nhất mà người chưa giác ngộ có thể đem lại. Các thánh, mỗi vị theo cách riêng của mình và thường chống lại sự phản đối gay gắt, cố gắng khích lệ và nâng đỡ đồng loại một cách vị tha. Không có lý tưởng tôn giáo hay xã hội nào của Ấn Độ chỉ thuần là phủ định. Ahimsa, “không sát sinh”, trong Mahabharata được gọi là “toàn bộ luật tắc” (sakalo dharma), là một giới luật mang tính tích cực khi quan niệm rằng kẻ không giúp đỡ kẻ khác, theo một cách nào đó là hại họ. Bhagavad Gita (III:4-8) chỉ ra rằng hoạt động là cố hữu trong chính căn tính con người. Sự chây lười chính là “hành vi sai”. “Không ai thoát khỏi hành động Bằng lánh tránh hành động; không cái gì và không ai, sẽ chẳng được toàn thiện Nếu cứ từ bỏ hành động. Không, và không một mẫu thời gian nào vào bất cứ lúc nào. Ngừng hành động; lẽ tự nhiên của con người Buộc y hành động dù miễn cưỡng. (Vì tư tưởng là hành động trong tưởng tượng). Kẻ nào, thân dững mảnh phục vụ tâm, Dốc sức người cho công việc xứng đáng, Không mong cầu lợi lộc, này Arjuna! kẻ ấy Là đáng trọng. Hãy làm sứ mệnh được giao!”

CHƯƠNG 6

Swami Hồ

“**M**ình tìm ra nhà của Swami Hồ rồi. Mai ta đến thăm thầy ấy đi.”

Ý kiến thú vị này là của Chandi, một trong các bạn trung học của tôi. Tôi háo hức muốn gặp vị thánh mà thời còn chưa đi tu, thầy đã tay không bắt và thả hổ. Một sự hăm dọa con trẻ trước những kỳ tích phi thường như vậy dấy lên mạnh mẽ trong tôi.

Ngày hôm sau ló rạng với cái lạnh mùa đông nhưng Chandi và tôi vẫn hồ hởi lên đường. Sau một hồi lâu kiếm tìm hoài công vô ích ở Bhowanipur, bên ngoài Calcutta, chúng tôi cũng tới được đúng nhà. Cánh cửa chỉ cài hai vòng dây sắt mà tôi khua rộn chói tai. Mặc cho tiếng ồn, một người hầu dáng bộ thung thình đi ra. Nụ cười mỉa của anh ta hàm ý là các vị khách ồn ào chẳng thể nào khuấy động sự tịch lặng trong nhà của thánh được đâu.

Cảm thấy bị quở thầm trong bụng, bạn tôi và tôi rất cảm kích khi được mời vào phòng khách. Chờ đợi lâu ở đây khiến chúng tôi nhấp nhồm. Luật bất thành văn ở Ấn Độ cho những kẻ tầm đạo là đức kiên nhẫn; một bậc thầy có thể cố ý thử mức độ tha thiết của kẻ muốn gặp mình. Cái mẹo tâm lý này được các bác sĩ và nha sĩ ở phương Tây dùng rất ư là thoải mái!

Cuối cùng cũng được người hầu gọi vào, Chandi và tôi bước vào một gian phòng ngủ. Swami Sohong^[56] trứ danh đang ngồi trên giường. Nhìn thấy thân hình dị thường của thầy hai đứa tôi bị tác động một cách kỳ lạ. Mắt trở ra, bọn tôi đứng chẳng thốt nên lời. Chúng tôi chưa hề thấy một khuôn ngực hay bắp tay như cầu thủ bóng đá thế kia. Bên trên cái cổ to, gương mặt dữ tợn nhưng thanh thản của *swami* viền tóc, râu và ria dài. Một vẻ vừa như bồ câu vừa

như hổ sáng quắc trong đôi mắt đen. Thầy để mình trần, chỉ mặc một tấm da hổ quanh thắt lưng rắn chắc.

Mở miệng được rồi, bạn tôi và tôi chào hỏi thầy tu, bày tỏ lòng ngưỡng mộ trước lòng can đảm của thầy trên đấu trường với họ nhà mèo thật phi thường.

“Xin thầy vui lòng cho chúng con hay làm cách nào để tay không hàng phục được loài chúa sơn lâm hung dữ nhất là hổ Bengal ạ?”

“Các con trai, đã hổ nào có là gì với ta. Bây giờ ta vẫn có thể làm vậy nếu cần.” Thầy cười như trẻ thơ. “Các con nhìn hổ là hổ; còn ta thấy chúng như mèo.”

“Thưa *swami*, con nghĩ con có thể gây ấn tượng với tiềm thức của mình mà nghĩ rằng hổ là mèo, nhưng con có khiến cho con hổ tin vào chuyện đó được không?”

“Cố nhiên là sức mạnh thì cũng cần thiết! Người ta chẳng thể trông chờ chiến thắng nơi một đứa bé tưởng tượng hổ là mèo nhà được! Hai bàn tay mạnh mẽ là vũ khí lợi hại của ta mà.”

Thầy bảo chúng tôi đi theo vào sân trong, ở đó thầy đâm vào mép bờ tường. Một viên gạch rơi sầm xuống sàn; bầu trời bạo dạn ngó qua khoảng trống, chỗ hổng trên tường. Tôi choáng váng vì kinh ngạc; người có thể đánh bay một viên gạch đã trét vữa trên tường chắc bằng một cú đâm, tôi nghĩ, thì chắc chắn là có thể đánh vắng răng hổ rồi!

“Một số người cũng có sức mạnh thể chất như ta nhưng lại thiếu sự tự tin điềm tĩnh. Kẻ nào mạnh mẽ về thể xác nhưng lại không vững vàng về tinh thần thì có thể sẽ ngất xỉu khi chỉ vừa thấy một con mãnh thú tung hoành trong rừng rậm. Hổ với tính hung dữ bẩm sinh và ở trong môi trường sống của nó thì khác xa với thú được mớm thuốc phiện trong rạp xiếc!

“Nhiều người có sức mạnh phi thường nhưng lại trở nên thất đảm đến bất lực đáng khinh trước đòn tấn công của hổ Bengal. Con hổ

bằng cách đó đã đưa kẻ đó, trong chính suy nghĩ của hắn, vào tâm trạng sợ sệt của mèo. Người ta, nếu có một cơ thể khỏe mạnh và quyết tâm vô cùng mạnh mẽ thì sẽ có thể đảo ngược tình thế trước con hổ, buộc nó phải tin vào sự cô thế của mèo. Biết bao lần ta vẫn làm như vậy!”

Tôi rất sẵn lòng tin người có sức mạnh của người khổng lồ trước mặt mình đây có thể làm cuộc biến hình hổ-mèo. Thầy xem ra đang hào hứng chỉ dẫn; Chandi và tôi lễ phép lắng nghe.

“Trí óc là cái sử dụng điều khiển cơ bắp. Mãnh lực của cú đánh trời giáng phụ thuộc vào năng lượng ta dùng; sức mạnh mà công cụ cơ thể của một người bộc lộ ra lại phụ thuộc vào ý chí tấn công và dũng lực của ý. Thân đúng là do tâm tạo ra và duy trì. Nhờ sức ép của bản năng từ những kiếp trước, mặt mạnh và mặt yếu dần dà thấm vào tâm thức người. Những thứ ấy bộc lộ như các thói quen, đến lượt nó, thói quen lại thể hiện bằng một cơ thể đáng hay không đáng mong muốn. Sự yếu đuối bề ngoài có căn nguyên tâm thần; trong cái vòng luẩn quẩn, thể xác bị trói buộc bởi thói quen sẽ ngăn trở trí óc. Nếu ông chủ để mình bị kẻ dưới sai bảo, kẻ dưới sẽ trở nên chuyên quyền; trí óc, tương tự như vậy, cũng sẽ bị nô dịch nếu phục tùng sự sai khiến của xác thân.”

Trước sự khấn khoản của chúng tôi, vị *swami* oai vệ ưng thuận kể cho chúng tôi nghe đôi điều về cuộc đời thầy.

“Tham vọng của ta hồi trẻ là đả hổ. Ý chí của ta thật mạnh mẽ, nhưng thể xác ta lại ốm yếu.”

Một tiếng kêu ngạc nhiên trong tôi bật ra. Có vẻ thật khó tin khi người này, giờ đây “vội đôi vai của Atlas, chống trời”, lại từng biết đến sự yếu đuối.

“Chính là nhờ sự kiên trì bất khuất với những tư tưởng về sức khỏe và sức mạnh mà ta thắng được nhược điểm của mình. Ta có đầy đủ lý do để ca tụng sức mạnh tinh thần đầy thuyết phục mà nhờ nó ta được công nhận là kẻ chinh phục hổ Bengal đích thực.”

“Thưa *swami* tôn kính, thầy có nghĩ rằng có khi nào con đã hổ được không?” Đây là lần đầu, mà cũng là lần cuối, tham vọng khôi hài ấy nảy ra trong đầu tôi!

“Có.” Thầy mỉm cười. “Nhưng có nhiều loại hổ, một số lang thang trong rừng rậm dục vọng con người. Chẳng huân tập được lợi lạc tâm linh nào khi đánh cho mãnh thú bất tỉnh. Tốt hơn nên làm kẻ hàng phục thú săn mồi trong tâm.”

“Thưa thầy, xin thầy kể cho chúng con nghe việc thầy đã từ một người thuần hổ rừng thành một người chế ngự những đam mê nồng cuồng ra sao?”

Swami Hổ chìm trong im lặng. Vẻ xa xôi hiện trong ánh mắt thầy, gợi lên những hình ảnh về một thời đã qua. Tôi thấy rõ trong thầy một thoáng giằng co tâm lý xem có nên chấp thuận lời yêu cầu của tôi không. Cuối cùng thầy mỉm cười ưng thuận.

“Khi tiếng tăm của ta đã lên đến tột đỉnh, nó mang lại cái say sưa tự đắc. Ta quyết định không chỉ đã hổ mà còn phô diễn với nhiều trò khác nhau. Tham vọng của ta là buộc dã thú phải cư xử như thú đã thuần hóa. Ta bắt đầu lập kỳ tích trước công chúng, có được những thành tựu nức lòng.

“Một buổi chiều cha ta bước vào phòng trong tâm trạng đăm chiêu.

“ ‘Con trai, cha có mấy lời cảnh báo. Cha sẽ cứu con khỏi những tai ương sắp tới, do bánh xe nhân quả đang lăn gậy ra.’

“ ‘Cha là người theo thuyết định mệnh sao, thưa cha? Sự mê tín có được phép can hệ đến những hành động dũng mãnh của con không?’

“ ‘Cha không phải là người theo thuyết định mệnh, con trai ời. Nhưng cha tin vào luật báo ứng công bằng, như kinh thiêng dạy. Các loài trong rừng sâu đang ôm lòng oán hận con; đôi khi điều này có thể sẽ khiến con phải trả giá.’

“ ‘Thưa cha, cha làm con ngạc nhiên quá đỗi! Cha biết rõ lũ hổ ra sao rồi - đẹp mã nhưng tàn nhẫn! Ai biết được đây? Những quả thối sọt của con biết đâu sẽ tiêm chút suy nghĩ mình mẫn vào cái đầu u mê của chúng? Con là hiệu trưởng trường tư thục rừng xanh dạy cho chúng cách cư xử lịch thiệp!

“ ‘Xin cha, hãy nghĩ con như một người thuần hồ chứ đừng bao giờ nghĩ con là kẻ giết hồ. Làm sao thiện nghiệp của con lại đem tai ương cho con được? Con cầu mong cha đừng áp đặt yêu cầu nào là con phải thay đổi lối sống của con.’ “

Chandi và tôi chăm chú, hiểu cái thế lưỡng nan khi xưa. Ở Ấn Độ con cái không được khinh suất bất tuân ý muốn của cha mẹ. Swami Hồ nói tiếp:

“Trong im lặng lạnh lùng cha ta lắng nghe phân trần của ta. Người tiếp lời bằng một tiết lộ mà người thốt ra trầm trọng.

“ ‘Con trai ơi, con buộc cha phải thuật lại một lời tiên tri chẳng lành từ miệng một vị thánh. Hôm qua ngài tiến lại chỗ cha khi cha đang ngồi trên hiên trong giờ tham thiền hàng ngày.

“ ‘Anh bạn yêu quý, ta đến với một lời nhắn cho đứa con trai hiếu chiến của anh. Hãy bảo nó ngừng những hành vi ngông cuồng lại. Nếu không, cuộc chạm trán tiếp theo giữa nó và hổ sẽ dẫn đến trọng thương, theo sau là sáu tháng thập tử nhất sinh. Lúc đó nó sẽ từ bỏ lối cũ mà đi tu.’ “

“Câu chuyện này chẳng làm ta động tâm. Ta nghĩ cha ta đã là nạn nhân cả tin của một tên cuồng tín mê lú.”

Swami Hồ thú nhận điều này với một cử chỉ bứt rứt, như thể vì một điều đại đột nào đó. Im lặng nặng nề một hồi lâu, thầy dường như đã quên mất sự có mặt của chúng tôi. Khi thầy tiếp tục dòng chuyện dở dang của mình thì đột nhiên, giọng kể của thầy khẽ khàng.

“Không lâu sau lời răn của cha, ta đến thăm thủ phủ Cooch Behar. Vùng đất đẹp như tranh thật mới lạ với ta, và ta mong đợi được đổi gió cho thư thả. Cũng như bất kỳ nơi nào khác, một đám đông hiếu kỳ bám theo sau ta ngoài đường. Ta thường nghe thấy những lời nhỏ to bình phẩm:

“ ‘Đây là người đấu với mãnh hổ đấy.’

“ ‘Hai giò ông ta là chân hay khúc cây vậy?’

“ ‘Nhìn mặt ông ta xem! Chắc chính ông ta là hiện thân của chúa sơn lâm!’

“Các con biết mấy thằng oắt trong làng thì cứ như đợt báo phát cuối ngày ra làm sao rồi! Mấy bản tin miệng của đám đàn bà sau đó nữa kháo đi từ nhà này sang nhà khác mới nhanh làm sao! Vài giờ sau cả thành phố đã trong tâm trạng náo nức vì sự có mặt của ta.

“Buổi chiều khi đang nghỉ ngơi yên tĩnh thì ta nghe thấy tiếng vó ngựa phi nước đại. Ngựa dừng trước nhà trọ của ta. Vài ba tên lính cao lớn đầu quấn khăn bước vào.

“Ta bị bất ngờ. ‘Với những kẻ tay sai của luật pháp loài người này thì cái gì cũng có thể lắm,’ ta nghĩ. ‘Mình tự hỏi chẳng biết họ có sắp khiển trách mình vì những chuyện mình chẳng biết mô tê ắt giáp gì không.’ Nhưng mấy tên lính cúi chào nhã nhặn một cách khác thường.

“ ‘Thưa ngài đáng kính, thay mặt ông hoàng xứ Cooch Behar, chúng tôi được phái đến để chào mừng ngài. Ông hoàng rất hân hạnh được mời ngài sáng mai đến dinh.’

“Ta suy luận một lát về viễn cảnh ấy. Vì một lý do nào đó không hiểu được ta cảm thấy tiếc nuối vô cùng vì sự gián đoạn chuyến đi yên tĩnh của ta. Nhưng cung cách khấn khoản của mấy tên lính làm ta động lòng; ta nhận lời tới.

“Hôm sau ta ngơ ngác khi được khúm núm hộ tống từ cửa nhà vào trong cỗ xe uy nghi có bốn ngựa kéo. Một tên nô tì cầm cái lọng che cho ta khỏi ánh nắng thiêu đốt. Ta thường thức chuyển đi thú vị qua khắp thành và các vùng ngoại ô miền rừng. Đích thân ông hoàng đứng ở cửa cung điện tiếp đón ta. Ông ta mời ta ngồi vào chính cái ngai kim tuyến vàng của mình, tươi cười ngồi vào cái ghế dựa kiểu cách giản dị hơn.



BHAGAVAN (THẦN)
KRISHNA
Hóa thân yêu quý của Ấn Độ



Sri Yogananda lúc mười sáu
tuổi



Nhà của Paramahansa Yogananda ở Calcutta trước khi thầy phát thệ từ bỏ để làm *sannyasi* (tu sĩ khổ hạnh) dòng Swami xưa vào tháng 7 năm 1915



Ram Gopal Muzumdar
"Thánh Không Ngủ"

Yoganandaji (*đứng*) hồi còn là một thanh niên trung học cùng anh trai Ananta

“ ‘Mấy thứ tử tế nhĩa nhận này chắc chắn là sắp bắt mình phải trả giá bằng một cái gì đây!’ Ta nghĩ với nỗi ngạc nhiên mỗi lúc một tăng. Ý đồ của ông hoàng lộ rõ sau đôi câu chiếu lệ.

“ ‘Khắp thành phố đang có tin đồn rằng người có thể tay không đã hổ. Có đúng vậy không?’

“ ‘Điều đó đúng hoàn toàn.’

“ ‘Ta không thể tin được chuyện đó! Người là một người Bengal ở Calcutta, một người dân thành thị được nuôi bởi gạo trắng nước trong. Xin hãy nói thật đi; có phải người chỉ đánh mấy con thú nhu nhược, được mớm thuốc phiện?’ Giọng ông ta to và chế nhạo, lời nói nhuốm một giọng tỉnh lẻ.

“Ta chẳng hạ mình đáp lại câu hỏi nhục mạ nào của ông ta.

“ ‘Ta thách người đấu với con hổ mới bắt được của ta, Raja Begum^[57]. Nếu người cự lại được nó, trói nó bằng dây xích, rồi ra khỏi chuồng trong tình trạng tỉnh táo, người sẽ được con hổ Bengal này! Vài ngàn rupi và nhiều tặng vật khác cũng sẽ được ban tặng. Nếu người từ chối đấu với nó, ta sẽ bêu riếu tên người khắp xứ là một kẻ bịp bợm!’

“Lời lẽ xác láo của ông ta bắn vào ta như tràng đạn. Ta ném ra một lời chấp thuận giận dữ. Đang nửa chừng đứng dậy khỏi ghế vì khoái chí, ông ta lại ngồi xuống với một nụ cười tàn ác. Ta nhớ tới các hoàng đế La Mã vui thú khi sắp xếp cho người Cơ Đốc giáo lên đấu trường với thú. Ông ta nói:

“‘Cuộc tranh tài sẽ diễn ra trong một tuần nữa kể từ hôm nay. Ta tiếc là ta không thể cho phép người thấy trước con hổ.’

“Lão ta sợ không chừng ta tìm cách thôi miên con thú hay sợ ta lén lút cho nó ăn thuốc phiện, ta chẳng biết.

“Ta rời cung điện, buồn cười để ý thấy cái lọng vương giả và cỗ xe ngựa đủ bộ giờ không còn nữa.

“Tuần sau đó ta cẩn thận chuẩn bị tinh thần và thể xác cho thử thách sắp tới. Qua người hầu của mình ta nghe được những câu chuyện lý thú. Lời tiên tri gở mà vị thánh nói với cha ta không hiểu sao đã lan truyền, mỗi lúc một rộng khắp. Nhiều dân làng chất phác tin là một ác thần, bị các thần linh nguyên rủa, đã đầu thai làm một con hổ khoác nhiều hình thù ma quái khác nhau về đêm nhưng ban ngày vẫn là một con hổ vằn. Con hổ ma này được tin là được cử đến để hạ nhục ta.

“Một chuyện kể tưởng tượng khác là những lời muôn thú cầu xin với Vua Hổ đã được đáp lại dưới hình hài Raja Begum. Nó sẽ là công cụ trừng phạt ta - con vật hai chân táo tợn, quá ư xúc phạm đến cả loài hổ! Một con người không lông lá, không răng nanh dám cả

gan thách thức con hổ có móng vuốt, bốn chân cứng cáp! Sức mạnh oan hồn uất kết của hết thầy những con hổ đã bị làm nhục - dân làng nói - đã tích tụ lại thành một sức mạnh đủ để điều khiển những quy luật vi mật và gây nên sự suy vong của kẻ thuần hổ kiêu hãnh.

“Người hầu của ta tiếp đó khuyên ta rằng gã vua chúa đang đắc thế khi đứng ra tổ chức cuộc so tài giữa người và thú. Gã giám sát việc dựng nhà lều trú bão đủ chỗ cho hàng ngàn người. Chính giữa nhà lều, Raja Begum bị nhốt trong một cái lồng sắt thật to, bao quanh là một gian an toàn bên ngoài. Con thú bị giam cầm gầm rống những tràng rợn người. Nó bị cho ăn đói để kích thích cơn thèm khát đầy thịnh nộ. Có lẽ gã vua mong thấy ta là bữa ăn phần thưởng của hổ!

“Dân chúng từ trong thành và các vùng ngoại ô nô nức kéo tới mua vé đáp lại tiếng trống thông báo về cuộc thi độc nhất vô nhị. Ngày giao chiến, hàng trăm người đã bị từ chối vì không còn chỗ. Nhiều người chen vào các khe hở của lều, hay lẩn vào bất cứ chỗ trống nào dưới khán đài.”

Khi câu chuyện của Swami Hổ lên tới cao trào, sự háo hức trong tôi cũng lên theo; Chandi thì mê tíu chẳng nói nên lời.

“Giữa những tràng gầm rú rợn người của Raja Begum và sự huyền ảo âm ỉ của đám đông kinh hoàng, ta lảng lạng xuất hiện. Quấn chặt cái khối quanh thắt lưng, ta không có áo quần nào khác che chở. Ta mở cái then cửa gian an toàn rồi điềm tĩnh khóa lại đằng sau. Con hổ đánh hơi thấy mùi máu. Chồm lên đâm sầm vào chấn song, nó tung ra một lời chào dữ tợn. Khán giả nín lặng vì sợ hãi thương hại; ta khác nào một con cừu nhu mì trước mãnh thú đang lồng lộn cào cào.

“Trong chớp mắt ta đã ở trong chuồng; nhưng khi ta đang đóng sập cửa lại thì Raja Begum nhào vào ta. Bàn tay phải của ta bị cào xé đâm đĩa. Máu người, món ngon nhất mà hổ biết, xối thành dòng rợn người. Lời tiên tri của vị thánh tuồng như sắp thành hiện thực.

“Ta trấn tĩnh lại ngay sau khi choáng váng vì cú trọng thương đầu tiên ta bị. Thọc tay dưới tấm khố để dẹp khuất mắt mấy ngón tay bê bết máu, ta vung tay trái đâm một cú tan xương. Con thú lão đảo lùi lại, quay mòng mòng ra sau chuồng, rồi dữ dội lồng lên lao tới. Đòn trừng phạt bằng nắm đấm trứ danh của ta xối xuống đầu nó.

“Nhưng tính thêm máu của Raja Begum đã như một ngụm rượu đầu tiên làm điên tiết một kẻ nát rượu thiếu thốn từ lâu. Chốc chốc là những tiếng gầm rống xé tai, những đòn tấn công của dã thú tăng dần lên trong cơn thịnh nộ. Sự chống đỡ không vững với một tay khiến ta ở trong tình thế hiểm nghèo trước móng vuốt và răng nanh. Nhưng ta vẫn giáng những đòn trừng phạt choáng váng. Đấm máu của nhau, người và thú giao tranh thập tử nhất sinh. Cái chuồng là một địa ngục, vì máu phun khắp nơi, và những tiếng rống đau đớn và thú tính thêm giết chóc vang ra từ hòng mãnh thú.

“ ‘Đâm nó đi!’ ‘Giết con hổ đi!’ Những tiếng hét dậy lên từ đám người xem. Người và thú quần nhau nhanh đến đổi một viên đạn của tên lính canh lạc đi. Ta thu hết ý lực, rống lên một tiếng dữ dần, rồi hạ đòn thôi sỡ sau chót. Con hổ đổ sụp xuống rồi nằm bất động.”

“Như một con mèo!” tôi xen vào.

Swami cười cảm kích thật lòng, rồi tiếp tục câu chuyện hấp dẫn.

“Raja Begum cuối cùng đã bị đánh bại. Niềm kiêu hãnh cao quý của nó tiếp đó đã bị làm nhục: bằng hai bàn tay rách bươm, ta can đảm cạy toang hàm nó ra. Trong một khoảnh khắc đầy kịch tính, ta đưa đầu vào cái bẫy chết người đang há miệng. Ta nhìn quanh tìm sợi xích. Kéo một sợi từ trong đồng xích dưới sàn lên, ta trói cổ con hổ vào mấy chấn song của chuồng. Đắc thắng ta đi về phía cửa.

“Nhưng hiện thân ác thần ấy, Raja Begum, có sức chịu đựng xứng với nguồn gốc được xem là ma quỷ của nó. Với một cú lao người không thể tin được, nó giật đứt dây xích rồi chồm lên lưng ta. Vai ta đã nằm trong hàm nó, ta đổ nhào xuống. Nhưng trong nháy mắt ta đã đè nó xuống. Dưới những cú đấm không thương tiếc, con

thú tráo trở lìm đi gần như bất tỉnh. Lần này ta trói nó lại cẩn thận hơn. Ta lững thững ra khỏi chuồng.

“Ta nhận ra mình đang ở giữa một cơn náo động khác, lần này là khoái trá. Tiếng reo hò của đám đông vỡ ra như thể từ một cỗ hống khổng lồ. Bị thương thảm hại nhưng ta vẫn làm trọn ba điều kiện của cuộc đấu - đánh con hổ bất tỉnh, dùng xích trói nó, rồi bỏ nó mà đi mà không nhờ giúp sức. Thêm nữa, ta đã làm con thú hung hăng bị thương nặng và hoảng sợ đến độ nó đã đành lòng bỏ qua cái phần thưởng đúng lúc mà đầu ta ở trong miệng nó!

“Khi các vết thương của ta đã được chữa chạy xong, ta được thiên hạ ca tụng và khoác vòng hoa; nhiều món đồ bằng vàng trút xuống dưới chân ta. Cả thành bước vào thời gian lễ hội. Những cuộc bàn tán liên tu bất tận ộ lên khắp nơi về chiến tích của ta trước một trong những con hổ to nhất và hoang dã nhất từng thấy. Raja Begum được tặng cho ta, như đã hứa, nhưng ta không cảm thấy hân hoan. Trong tâm ta đã có một chuyển biến tâm linh. Hồ như cùng với lần cuối cùng ta bước ra khỏi cái chuồng thì ta cũng đã khép lại cánh cửa trước những tham vọng trần tục của mình rồi.

“Tiếp sau đó là một giai đoạn tòi tẹ. Trong sáu tháng trời ta nằm gần chết vì bị nhiễm trùng máu. Ngay khi đủ khỏe để rời Cooch Behar, ta trở về thị trấn quê nhà.

“ ‘Giờ thì con biết thầy con là bậc chân tu đã nói lời cảnh cáo sáng suốt này.’ Ta khiêm nhường thú nhận như vậy với cha. ‘Ôi, giá như con tìm được thầy!’ Niềm mong mỏi của ta thật chân thành nên một hôm vị thánh bất ngờ đến.

“ ‘Thuần hồ đã đủ rồi.’ Thầy nói với sự quả quyết đằm đằm. ‘Đi với ta; ta sẽ dạy con cách hàng phục những con thú vô minh lang thang trong rừng rậm tâm người. Con đã quen với đám đông khán giả: hãy để vô số thiên thần làm khán giả, thưởng ngoạn sự tinh thông yoga cảm động của con!’

“Ta đã được sư phụ thánh thiện điểm đạo vào con đường tu hành. Thầy đã mở những cánh cửa linh hồn ta, gỉ sét và khó mở vì đã lâu không dùng đến. Tay trong tay, chẳng bao lâu sau, thầy và ta lên đường để ta tu tập trên rặng Himalaya.”

Chandi và tôi cúi lạy dưới chân *swami*, cảm tạ vì được biết đôi điều về cuộc đời phong ba của thầy. Bạn tôi và tôi cảm thấy được bù đắp hậu hĩ cho cả buổi chờ đợi thử thách trong phòng khách lạnh lùng!

Chú thích:

[\[56\]](#) Sohong là pháp danh của thầy. Người ta thường gọi thầy là “Swami Hồ”.

[57] “Hoàng tử Công chúa” - gọi như vậy để chỉ con thú này có sự hung dữ của cả hổ đực lẫn hổ cái.

CHƯƠNG 7

Thánh Kinh Thân

“Tôi qua ở một chỗ tụ tập đông người, mình thấy một *yogi* đứng trên không, cách mặt đất cả thước.” Bạn tôi, Upendra Mohun Chowdhury, tuyên bố một cách thật ấn tượng.

Tôi cười nhiệt tình với cậu ta. “Chắc mình đoán được tên thầy ấy. Có phải là Bhaduri Mahasaya, ở đường Vành đai thượng (Upper Circular) không?”

Upendra gật đầu, có phần tiu nghỉu vì không phải là người đưa tin mới. Tính hiếu kỳ ham tìm hiểu về các vị thánh của tôi có tiếng trong đám bạn; bọn họ thích được cung cấp cho tôi một manh mối mới.

“*Yogi* này sống gần nhà mình đến độ mình đến thăm thầy luôn.” Câu nói của tôi khiến Upendra háo hức chú ý ra mặt, và thế là tôi kể thêm.

“Mình đã chứng kiến thầy làm những điều phi thường. Thầy tinh thông nhiều *pranayama*^[58] khác nhau được đề cập trong yoga tám bước xưa mà Patanjali^[59] đã phác ra. Có lần, trước mặt mình, Bhaduri Mahasaya luyện *Bhastrika Pranayama* với một sức mạnh không thể tin được đến độ cứ như đang có bão thật nổi lên trong phòng vậy! Rồi thầy dập tắt hơi thở sấm sét và lại bất động trong trạng thái siêu thức^[60] cao. Hào quang tịch lặng sau cơn bão sống động đến không thể quên được.”

“Mình nghe đồn là thánh không hề bước chân ra khỏi nhà.” Giọng Upendra có chút ngờ vực.

“Đúng vậy đấy! Thầy đã ở trong nhà suốt hai mươi năm qua. Thầy chỉ nói lỏng chút ít cái quy định tự đặt ra những khi ta có hội thiêng, lúc ấy thì thầy cũng chỉ ra tới vỉa hè trước nhà mà thôi! Những người hành khất túm tụm ở đó, vì thánh Bhaduri nổi tiếng có tấm lòng nhân hậu.”

“Làm sao thầy ở trên không được, trái với định luật vạn vật hấp dẫn?”

“Thân thể của *yogi* sẽ không còn ô trọc khi các vị sử dụng những *pranayama* nhất định. Lúc ấy thân các vị sẽ nâng lên hay nhảy phóc như cóc. Người ta nói ngay cả các thánh không luyện một yoga chính thức thì cũng khinh thân được khi đang trong trạng thái sùng mộ Thượng đế mãnh liệt.”

“Mình muốn được biết thêm về vị hiền giả này. Bạn có dự các cuộc nhóm họp buổi chiều của thầy ấy không?” Mắt Upendra ánh lên tò mò.

“Có, mình đến suốt. Mình rất thích sự hóm hỉnh trí tuệ của thầy. Đôi khi mình cười dai quá làm hỏng mất vẻ nghiêm trang trong buổi họp mặt của thầy. Thầy không phạt ý nhưng các đệ tử của thầy thì có vẻ bực mình lắm!”

Chiều đó trên đường đi học về tôi đi ngang tịnh thất của Bhaduri Mahasaya và quyết định vào thăm. Đám đông nói chung không được gặp *yogi*. Chỉ có mỗi một đệ tử, ở dưới tầng trệt, trông chừng cho thầy được riêng tư. Môn sinh này có nét gì đó như một quân nhân kỷ luật chặt chẽ; lúc này đây y đang hỏi một cách trịnh trọng là tôi có “hẹn trước” không. Sự phụ y xuất hiện đúng lúc, tránh cho tôi khỏi bị tổng cổ tức khắc.

“Cứ để Mukunda vào khi nào nó muốn.” Đôi mắt vị hiền giả long lanh. “Quy định ần dật của ta không phải là để cho riêng ta thoải mái, mà vì sự thoải mái của kẻ khác. Người đời không thích sự thật thà làm tiêu tan ảo tưởng của họ. Thánh không chỉ hiếm có mà còn

gây bối rối nữa. Cả trong kinh điển cũng thường thấy các vị làm ta lúng túng!”

Tôi theo Bhaduri Mahasaya vào cái góc giản dị của thầy ở tầng trên cùng mà thầy hiếm khi bước ra khỏi đó. Các đạo sư thường chẳng bận tâm đến cái cảnh ngược xuôi ở đời, các vị mờ ảo không rõ nét cho đến khi nằm ở vị trí trung tâm biết bao đời. Người cùng thời của các hiền giả không chỉ là những người của hiện tại hạn hẹp này.

“Maharishi^[61], thầy là vị *yogi* đầu tiên mà con biết luôn ở trong nhà.”

“Thượng đế đôi khi trồng các thánh của Ngài xuống mảnh đất không ngờ tới, sợ rằng chúng ta tưởng mình có thể quy Ngài thành một quy luật!”

Hiền giả ngồi khóa mình trong tư thế kiết già. Ở tuổi bảy mươi, thầy không có chút dấu vết khó chịu của tuổi già hay của cuộc đời tĩnh tại. Vóc người to cao và thẳng, thầy thật toàn hảo về mọi mặt. Mặt thầy là gương mặt của một *rishi*, như trong các cổ văn mô tả. Mái đầu quý phái, râu rậm, thầy luôn ngồi yên thẳng, đôi mắt tĩnh lặng của thầy định trong Vô biên.

Thánh và tôi nhập định. Một giờ sau giọng thầy nhẹ nhàng gọi tôi.

“Con thường bước vào tịch tĩnh, nhưng con đã đạt được *anubhava*^[62] chưa?” Thầy đang nhắc tôi yêu thương Thượng đế hơn thiên định. “Đừng làm lẫn kỹ thuật với Mục đích.”

Thầy mời tôi mấy quả xoài. Với tính hóm hỉnh hài hước mà tôi rất lấy làm thú vị nơi bản tính sâu sắc của thầy, thầy nhận xét: “Thiên hạ nói chung thích *Jala Yoga* (hợp nhất với thức ăn) hơn *Dhyana Yoga* (hợp nhất với Thượng đế).”

Trò chơi chữ yoga của thầy khiến tôi thấy buồn cười quá đỗi.

“Chao ôi giọng cười của con kìa!” Một ánh trù mẩn trong cái nhìn của thầy. Mặt thầy luôn nghiêm trang nhưng vẫn phảng phất nụ cười an lạc. Đôi mắt lớn, tĩnh tại của thầy ẩn kín một tiếng cười thần thánh.

“Mấy bức thư kia là từ Hoa Kỳ xa xôi.” Hiền giả chỉ mấy phong thư dày trên bàn. “Ta thư từ qua lại với một số hội ở đó, người của họ quan tâm đến yoga. Họ đang khám phá lại Ấn Độ, với cảm nhận phương hướng tốt hơn Columbus! Ta vui mừng được giúp họ. Hiểu biết về yoga, như ánh sáng ban ngày, hào phóng với tất cả những ai đón nhận nó.

“Phương Tây không muốn thiếu đi cái mà các *rishi* đã thấy là cốt tủy để giải thoát chúng sinh. Tương đồng ở linh hồn dù dị biệt trong kinh nghiệm bên ngoài, cả Tây lẫn Đông đều sẽ không hưng thịnh được nếu thiếu tu luyện một loại yoga mang tính kỷ luật nào đó.”

Thánh nhìn tôi bằng ánh mắt bằng an. Tôi không nhận ra rằng lời thầy là một chỉ dẫn tiên tri đã hé lộ. Chỉ giờ đây, khi viết những dòng này, tôi mới hiểu đầy đủ ý nghĩa trong những gợi ý tình cờ thầy nói với tôi rằng một ngày nào đó tôi sẽ mang giáo huấn của Ấn Độ đến Hoa Kỳ.

“Maharishi, con ước gì thầy viết một cuốn sách về yoga vì lợi ích của thế gian.”

“Ta đang dạy dỗ các đệ tử. Họ và dòng môn sinh của họ sẽ là những cuốn sách sống, không chịu sự phân hủy tự nhiên của thời gian và những lý giải khiên cưỡng của các nhà phê bình.”

Tôi ngồi một mình với *yogi* cho đến khi các đệ tử của thầy đến vào buổi chiều. Bhaduri Mahasaya bắt đầu một bài thuyết giảng không ai sánh được của thầy. Như một dòng nước bình yên, thầy cuốn trôi những tạp nhạp tinh thần của người nghe, nâng họ về với Thượng đế. Những cuộc đàm luận cuốn hút của thầy được diễn đạt bằng thứ tiếng Bengal toàn mỹ.

Chiều nay Bhaduri giảng giải nhiều luận điểm triết học khác nhau gắn liền với cuộc đời của Mirabai, một công chúa thuộc đẳng cấp chiến binh thời Trung cổ, người lìa bỏ cuộc sống cung vàng điện ngọc mà bầu bạn cùng các thánh. Sanatana Goswami, một đại *sannyasi*, không chịu thu nhận nàng vì nàng là đàn bà; nhưng lời nàng đáp đã khiến thầy phải khiêm cung dưới chân nàng.

“Hãy nói với thầy,” nàng nói, “là ta không biết trong hoàn vũ này có người nam nào ngoài Thượng đế; chẳng phải tất cả chúng ta đều là nữ trước Ngài hay sao?” (Một khái niệm kinh điển về Thượng đế như là Nguyên lý Sáng tạo Dương duy nhất, tạo vật của Ngài chỉ là một *maya* thụ động).

Mirabai đã sáng tác nhiều bài thơ về trạng thái cực lạc, vẫn còn được trân quý ở Ấn Độ. Tôi sẽ dịch ra đây một trong những bài ấy:

*Nếu tắm mỗi ngày mà nhận ra
Thượng đế Ta sẽ làm cá voi dưới đại dương ngay;
Nếu ăn rễ cỏ cây hoa trái mà biết
Ngài Ta sẵn lòng chọn hình hài dê;
Nếu lặn tròng hạt mà tìm thấy Ngài
Ta sẽ cầu kinh với tròng hạt xương voi ma mút;
Nếu cúi đầu trước tượng đá mà khiến Ngài hiển lộ
Ta sẽ khiêm cung phụng thờ núi đá lửa;
Nếu uống sữa mà nhận chân Thượng đế
Biết bao bê và trẻ nhỏ sẽ quen Ngài;
Nếu bỏ vợ mà có thể vời Thượng đế
Chẳng phải bao người sẽ là thái giám sao?
Mirabai biết, để tìm thấy Đấng Thiêng liêng
Cái duy nhất không thể thiếu được là Tình yêu.*

Có một số đệ tử bỏ mấy đồng rupi vào trong đôi dép đặt bên Bhaduri khi thầy ngồi trong tư thế yoga. Món cúng dường cung kính này, theo phong tục Ấn Độ, ngụ ý là đệ tử đặt của cải vật chất dưới

chân sư phụ. Những người bạn hàm ơn chỉ là Thượng đế cải trang, chăm lo cho bạn của chính Ngài.

“Thưa thầy, thầy thật cao thượng!” Một môn sinh, khi cáo từ, nhìn nhà hiền triết tha thiết như cha. “Thầy đã từ bỏ của cải tiện nghi để tìm Thượng đế và dạy chúng con minh triết!” Ai cũng biết là Bhaduri Mahasaya đã từ bỏ của cải của đại gia đình từ hồi còn thơ trẻ để một lòng bước vào con đường yoga.

“Con đang đảo ngược trường hợp này rồi đó!” Mặt vị thánh có vẻ khiển trách nhẹ nhàng. “Ta đã bỏ lại ít rupi bé mọn, một chút lạc thú cỏn con, vì cả một thiên đường diễm phúc bất tận. Vậy thì làm cách nào ta từ chối chính mình thứ gì được? Ta nhận được niềm vui khi chia sẻ kho báu. Đó mà là hy sinh sao? Người đời thiện cận mới đúng là những kẻ từ bỏ! Họ từ bỏ của cải thiêng liêng vô song để lấy một nhúm đồ chơi trần tục nghèo nàn!”

Tôi mỉm cười vì cách nhìn ngược ngạo về sự từ bỏ này - đội cái mũ của Croesus^[63] lên bất kỳ kẻ hành khát thánh thiện nào, trong khi biến mọi tỉ phú hãnh tiến thành kẻ thiệt thòi không hay biết mình.

“Cơ trời dàn xếp tương lai của ta thông minh hơn bất kỳ công ty bảo hiểm nào.” Câu kết của thầy là tín điều thầy đã ngộ ra. “Thế gian đầy rẫy những kẻ nơm nớp tin ở cái bảo đảm bên ngoài. Những ý nghĩ cay đắng của họ giống như những vết sẹo trên trán họ. Đáng cho chúng ta không khí và sữa ngay từ hơi thở đầu tiên của ta cũng sẽ biết cách chăm lo cái ăn cái mặc hằng ngày cho tín đồ của Ngài.”

Tôi tiếp tục những chuyến hành hương sau giờ học đến cửa nhà thánh. Với nhiệt tâm âm thầm thầy giúp tôi đạt được *anubhava*. Một ngày nọ thầy dọn đến đường Ram Mohan Roy, xa khu xóm nhà tôi. Các đệ tử yêu thương đã xây cho thầy một tịnh thất mới, gọi là Nagendra Math^[64].

Dù điều này sẽ đưa tôi đi trước câu chuyện của mình nhiều năm, tôi cũng sẽ thuật lại đây những lời cuối Bhaduri Mahasaya nói với tôi. Không lâu trước khi lên đường sang phương Tây, tôi tìm gặp thầy và khiêm cung quỳ xuống để thầy ban phúc chia tay:

“Con trai, hãy sang Hoa Kỳ. Hãy giữ giá trị của Ấn Độ cổ làm lá chắn cho con. Chiến thắng đã được khắc trên trán con; những người cao quý ở xa sẽ nồng nhiệt tiếp đón con.”

Chú thích:

[58] Các phương pháp kiểm soát sinh lực (prana) qua việc điều chỉnh thở. Bhastrika (“ống thổi”) Pranayama làm tâm trí ổn định.

[\[59\]](#) Vị diễn giải yoga lỗi lạc nhất thời xưa.

[60] Năm 1928 giáo sư Jules-Bois ở đại học Sorbonne nói rằng các nhà tâm lý học Pháp đã nghiên cứu và công nhận siêu thức, cái mà, trong tầm vóc của nó, “là sự đối lập chính xác với tiềm thức như Freud quan niệm; và là cái bao gồm các năng lực làm con người thực sự là người mà không chỉ là một động vật bậc cao.” Nhà bác học người Pháp giải thích rằng sự thức tỉnh ý thức cao hơn “không nên bị nhầm lẫn với phương pháp tự ám thị coué (Couéism) hay thuật thôi miên. Sự tồn tại của siêu thức từ lâu đã được công nhận về mặt triết học, kỳ thực là Linh hồn Tối cao mà Emerson đã nói đến; nhưng chỉ gần đây mới được công nhận về mặt khoa học.” (Xem trang 177). Trong “Over-Soul” (Linh hồn tối cao), Emerson viết: “Con người là mặt tiền của một đền thờ mà mọi trí khôn và mọi cái thiện ngụ bên trong. Cái mà chúng ta thường gọi là con người, con người ăn, uống, trồng trọt, tính đếm, như chúng ta biết về anh ta, không thể hiện mình, mà thể hiện xuyên tạc về mình. Chúng ta không kính trọng anh ta; mà kính trọng linh hồn, anh ta là một bộ phận của linh hồn ấy, nếu anh ta để linh hồn ấy hiển lộ qua hành động của mình thì sẽ khiến ta phải quỳ xuống... Chúng ta nằm trơ trên mép vực sâu của bản chất linh hồn, trước mọi thuộc tính của Thượng đế.”

[\[61\]](#) “Đại hiền triết”.

[\[62\]](#) Trục nhận Thương đế.

[\[63\]](#) Vua xứ Lydia (560-546 trước Công nguyên), nổi tiếng là giàu có. (ND - BBT).

[64] Tên đầy đủ của thầy là Nagendra Nath Bhaduri. Math nói đúng nghĩa là một tu viện, nhưng từ này thường được dùng để chỉ một ashram hay một tịnh thất. Một trong các “thánh khinh thân” trong giới Cơ Đốc giáo là thánh Joseph xứ Cupertino ở thế kỷ 17. Những điều kỳ lạ thánh làm được chứng thực bởi rất nhiều người mục kích. Sự đăng trí của thánh Joseph ngoài đời kỳ thực là một sự tự tại cõi trời. Các đạo hữu đã không thể để thánh ngồi ăn cùng bàn, e rằng thánh sẽ kéo theo bát đĩa lên trần nhà. Vị thánh, thực ra, không đủ khả năng cho các phận sự đời một cách độc đáo như vậy là vì không thể ở lâu trên mặt đất! Thường thì chỉ nhìn thấy một bức tượng thánh không thôi cũng đủ để thánh Joseph bay lên; người ta thường thấy hai vị thánh, một bằng đá và một bằng xương bằng thịt, cùng bay vòng vòng trên tầng không. Thánh Teresa xứ Avila, bản thân là vị có trình độ tâm linh cao, cũng thấy việc thân xác bay lên không là điều gây lúng túng lắm. Vì có nhiều phận sự tổ chức nặng nề nên thánh cố ngăn những kinh nghiệm “bay lên” của mình mà không được. “Nhưng những sự phòng xa nhỏ nhất là vô ích,” thánh viết, “khi Chúa muốn nó khác đi.” Thi thể của thánh Teresa, trong một nhà thờ tại Alba, Tây Ban Nha, suốt bốn thế kỷ nay là minh chứng cho tính bất hoại, kèm theo một hương hoa thơm. Địa điểm này đã chứng kiến vô số phép lạ.

CHƯƠNG 8

J. C. Bose, nhà khoa học lớn của Ấn Độ

“**C**ác phát minh về vô tuyến điện của Jagadis Chandra Bose có trước của Marconi.”

Nghe lỏm được câu nói kêu gọi sự tò mò này, tôi tiến lại gần một nhóm giáo sư đang đứng bên vỉa hè say sưa thảo luận khoa học. Tôi lấy làm tiếc nếu như động cơ của mình khi nhập bọn với họ là niềm tự hào dân tộc. Tôi không thể phủ nhận rằng tôi rất quan tâm đến cái bằng chứng là Ấn Độ có thể giữ một vai trò hàng đầu trong vật lý học chứ không chỉ siêu hình học không thôi.

“Ý thầy là sao, thưa thầy?”

Vị giáo sư sốt sắng cắt nghĩa. “Bose là người đầu tiên phát minh ra ống dò tín hiệu vô tuyến (wireless coherer và một thiết bị hiển thị độ khúc xạ của sóng điện. Nhưng nhà khoa học Ấn này đã không khai thác các phát minh của mình nhằm mục đích thương mại. Từ thế giới vô cơ ông ấy đã sớm chuyển sang để tâm tới thế giới hữu cơ. Những khám phá mang tính cách mạng của ông với tư cách là một nhà sinh lý học thực vật còn tiến nhanh hơn cả các thành tựu cơ bản của ông với tư cách là một nhà vật lý.”

Tôi lễ phép cảm ơn người cố vấn của mình. Ông nói thêm, “Nhà khoa học lớn ấy là một trong những giáo sư đồng nghiệp của tôi tại trường đại học Presidency college.”

Ngày hôm sau tôi đến thăm hiền giả tại nhà, gần nhà tôi. Từ lâu tôi đã cung kính ngưỡng mộ ông từ xa. Nhà thực vật học nghiêm trang đã về hưu ân cần chào đón tôi. Ông là một người đàn ông đẹp, tráng kiện, độ trên năm mươi, có mái tóc dày, trán rộng, và đôi mắt lơ đãng của một người mơ mộng. Sự khúc chiết trong giọng ông cho thấy thói quen khoa học suốt đời.

“Tôi vừa trở về từ một chuyến làm việc với các câu lạc bộ khoa học ở phương Tây. Các thành viên của họ bày tỏ sự quan tâm sâu sắc đến các thiết bị tinh vi trong phát minh của tôi, những cái đã chứng minh sự thống nhất bất khả phân của toàn thể sự sống^[65]. Thiết bị Bose đo sự phát triển của thực vật có độ phóng đại gấp mười triệu lần. Kính hiển vi chỉ phóng đại được vài ngàn lần, vậy mà nó đã đem lại một sự thúc đẩy quyết định cho sinh vật học rồi. Thiết bị đo này mở ra vô số triển vọng.”

“Thưa thầy, thầy đã làm được rất nhiều để thúc đẩy việc ôm trọn Đông và Tây trong vòng tay không thiên vị của khoa học.”

“Tôi được giáo dục ở Cambridge. Cái phương pháp đem hết mọi lý thuyết ra cho xác minh thực nghiệm tỉ mỉ của phương Tây quả đáng khâm phục! Thủ tục thực nghiệm đó song hành với cái khiếu nội quan, di sản phương Đông của tôi. Cùng kết hợp, cả hai đã cho phép tôi phá tan sự cầm nín của các giới tự nhiên từ lâu không có thông tin liên lạc. Các đồ thị giấy trắng mực đen từ thiết bị đo tăng trưởng thực vật (crescograph)^[66] của tôi là bằng chứng cho kẻ hoài nghi nhất rằng thực vật có một hệ thần kinh nhạy cảm và một đời sống cảm xúc đa dạng. Yêu, ghét, vui, sợ, lạc thú, đau đớn, phấn chấn, sững sờ, và vô số phản ứng tương ứng khác trước các kích thích là rất phổ biến ở thực vật cũng như động vật.”

“Nhịp sống độc đáo trong mọi sinh vật dường như chỉ là một hình ảnh nên thơ trước khi thầy xuất hiện, thưa giáo sư! Một vị thánh em từng biết không bao giờ chịu hái hoa. ‘Ta có nên cướp đi niềm kiêu hãnh của khóm hồng vì vẻ đẹp của nó không? Ta có nên xúc phạm đến phẩm giá của nó bằng sự tước đoạt thô bạo của ta không?’ Những lời đồng cảm của ông ấy đã được kiểm chứng theo nghĩa đen qua các phát minh của thầy.”

“Nhà thơ thì gần gũi với sự thật, còn nhà khoa học lại tiếp cận nó một cách vụng về. Hôm nào cứ đến phòng thí nghiệm của tôi mà xem bằng chứng rành rành của thiết bị đo tăng trưởng.”

Tôi cảm kích nhận lời rời ra về. Sau đó tôi nghe là nhà thực vật học đã rời Trường học Presidency College và đang lo mở một trung tâm nghiên cứu ở Calcutta.

Khi Viện Bose khai trương, tôi đã đến dự lễ khánh thành. Hàng trăm người nhiệt tình tham quan quanh tòa nhà. Tôi bị hút hồn trước biểu tượng nghệ thuật và tâm linh của mái nhà mới dành cho khoa học. Cổng trước là một thánh tích cổ hàng thế kỷ mang về từ một đền thờ xa xôi. Đằng sau một hồ sen^[67] là bức tượng người nữ cầm một cây đuốc, thể hiện sự kính trọng của Ấn Độ dành cho người phụ nữ như là người-mang-lại-ánh-sáng bất tử. Một đền thờ nhỏ trong vườn thờ Vật Tự Thân vượt ra ngoài hiện tượng. Tư tưởng về Vô thể Thần thánh được gọi lên bởi sự vắng bóng của ảnh thờ.

Bài phát biểu của Bose nhân sự kiện trọng đại này có thể đã được thốt ra từ miệng một trong những *rishi* được mặc khải ngày xưa.

“Hôm nay tôi khánh thành Viện này không chỉ như một phòng thí nghiệm mà còn như một đền thờ.” Sự trang trọng tôn kính ở ông như một tấm áo choàng vô hình phủ lên cả thánh phòng đông kín. “Trong khi đang theo đuổi các nghiên cứu thì một cách vô thức tôi được đưa vào vùng biên giới giữa vật lý học và sinh lý học. Tôi vô cùng ngạc nhiên khi thấy những lần ranh biến mất, và rồi những giao điểm lộ ra giữa địa hạt của giới sinh vật và giới vô tri. Chất vô cơ quan sát được là không trơ chút nào; nó xao xuyến dưới tác động của vô số lực tác động.

“Một phản ứng phổ quát dường như đã đưa kim loại, thực vật và động vật cùng chịu một quy luật chung. Tất cả chúng về cơ bản đều biểu lộ những hiện tượng mệt mỏi và trầm cảm, với các khả năng hồi phục và hân hoan, và sự im lìm mãi hoài không còn phản ứng đi liền với cái chết. Vô cùng kính sợ trước sự khái quát hóa cực kỳ rộng lớn này, với sự tin tưởng vô cùng, tôi đã công bố các kết quả nghiên cứu của mình trước Hội Hoàng gia - những kết quả đã được

chứng minh bằng thực nghiệm. Song các nhà tâm lý học hiện nay đã khuyên tôi nên tự giới hạn mình trong các nghiên cứu ở lĩnh vực vật lý, nơi mà thành công của tôi đã được bảo đảm, hơn là xâm lấn vào lĩnh vực riêng của họ. Tôi đã vô tình lạc bước vào địa hạt của một hệ thống thứ bậc xa lạ và đã vi phạm quy ước mặc nhận của nó.

“Còn có cả một sự thiên vị thần học vô tình, cái đã lẫn lộn ngu muội với đức tin. Người ta thường quên rằng Đấng đang bao quanh chúng ta bằng bí ẩn của sáng tạo luôn tiến hóa cũng đã cấy vào trong chúng ta cái khát khao học hỏi và hiểu biết. Sau nhiều năm bị người khác hiểu sai tôi mới hiểu ra rằng đời sống của một tín đồ khoa học, không thể tránh được, sẽ đầy những cuộc tranh đấu bất tận. Điều đó là để anh ta ném đời mình ra làm một dâng hiến nhiệt thành - về được và mất, thành và bại, như một.

“Cuối cùng thì các hội khoa học hàng đầu trên thế giới cũng đã công nhận các lý thuyết và thành quả của tôi, và nhận ra tầm quan trọng trong đóng góp của Ấn Độ cho khoa học^[68]. Cái nhỏ bé hay hạn hẹp có bao giờ thỏa mãn được tâm thức Ấn Độ? Bằng một truyền thống tồn tại không ngừng và một sức sống trẻ trung, mảnh đất này đã tự điều chỉnh mình qua biết bao cuộc vắn xoay. Người Ấn đã luôn đứng lên, những người mà, khi vứt bỏ cái phần thưởng tức thì và hấp dẫn trước mắt, đã mưu cầu giác ngộ những lý tưởng cao cả nhất trong đời - không phải bằng từ bỏ thụ động mà bằng nỗ lực tích cực. Kẻ hèn yếu tránh va chạm, chẳng nhận được gì, cũng chẳng có gì mà từ bỏ. Chỉ riêng mình kẻ đã cố gắng và chiến thắng mới có thể làm giàu cho nhân loại bằng việc dâng tặng những thành quả từ chứng nghiệm về vang của mình.

“Công trình đã được tiến hành tại phòng thí nghiệm Bose về khả năng phản ứng của vật chất, và các tiết lộ bất ngờ trong đời sống thực vật, đã mở ra những lĩnh vực rộng mở cho sự tìm tòi trong vật lý học, sinh lý học, y học, nông nghiệp, và cả trong tâm lý học. Các vấn đề cho đến nay vẫn được xem là chưa thể giải quyết thì giờ đã được đưa vào phạm vi nghiên cứu thực nghiệm.

“Nhưng thành công lớn sẽ không thể đạt được nếu không có tính chuẩn xác gắt gao. Chính vì vậy mà mới có tập hợp rất nhiều thiết bị và máy móc cực kỳ tinh nhạy tôi đã thiết kế, mà hôm nay đây đang ở trước mặt quý vị trong các tủ ở tiền sảnh. Chúng sẽ thuật cho quý vị nghe về những nỗ lực lâu dài đạt được, đằng sau điều tưởng như lừa dối, để đi vào thực tiễn vẫn chưa sáng tỏ, về sự lao động cần cù liên tục và kiên trì cùng sự tháo vát cần có để vượt qua những giới hạn của con người. Hết thảy những nhà khoa học có tinh thần sáng tạo đều biết rằng phòng thí nghiệm đích thực là trí óc, nơi mà đằng sau những ảo giác họ khám phá ra các chân lý.

“Các bài giảng được dạy ở đây sẽ không chỉ là sự lặp lại tri thức gián tiếp. Chúng sẽ công bố những khám phá mới, lần đầu tiên được chứng minh trong các gian phòng này. Nhờ xuất bản đều đặn các công trình của Viện, những đóng góp này của Ấn Độ sẽ đến với toàn thế giới. Chúng sẽ trở thành tài sản chung. Sẽ không cần bằng sáng chế nào cả. Tinh thần của nền văn hóa dân tộc chúng ta đòi hỏi chúng ta phải mãi mãi thoát khỏi sự báng bổ khi sử dụng tri thức chỉ vì lợi ích cá nhân.

“Mong muốn tiếp theo của tôi là các phương tiện của Viện này sẽ hữu dụng, trong chừng mực có thể, cho những người công tác đến từ mọi quốc gia. Về việc này, tôi đang cố tiếp nối các truyền thống của đất nước chúng ta. Hai mươi lăm thế kỷ trước, Ấn Độ đã nghênh đón các học giả từ mọi miền thế giới đến các trường đại học cổ xưa của mình tại Nalanda và Taxila.

“Dù khoa học không phải của phương Đông hay phương Tây mà đúng hơn là của quốc tế trên bình diện toàn cầu thì Ấn Độ cũng vẫn đặc biệt xứng đáng có những đóng góp to lớn^[69]. Sức tưởng tượng mãnh liệt của Ấn Độ, có thể lấy ra một trật tự mới từ một khối những hiện tượng mâu thuẫn hiển hiện, được kiềm chế bởi thói quen tập trung tâm trí. Sự kiềm chế này đem đến khả năng định tâm cho cuộc tầm đạo với một sự nhẫn nại vô cùng.”

Tôi rưng rưng nước mắt vì những lời kết luận của nhà khoa học. “Nhấn nài” quả thực chẳng phải là từ đồng nghĩa với Ấn Độ sao, đánh đồng cả Thời gian và các sử gia như nhau?

Tôi lại đến thăm trung tâm nghiên cứu không lâu sau ngày khai trương. Nhà thực vật học vĩ đại, vẫn nhớ lời hứa của mình, dẫn tôi đến phòng thí nghiệm yên tĩnh của ông.

“Tôi sẽ gắn thiết bị đo vào cây dương xỉ này; độ phóng đại sẽ vô cùng lớn. Nếu phóng lớn một con ốc sên đang bò với cùng tỉ lệ đó thì sinh vật này sẽ có vẻ đang di chuyển như tàu tốc hành!”

Tôi hăm hở nhìn chằm chằm vào tấm kính phản chiếu cái bóng dương xỉ được phóng đại. Những cử động sống li ti giờ có thể nhận thấy rõ ràng; cây dương xỉ đang lớn lên từng chút một trước đôi mắt say sưa của tôi. Nhà khoa học dùng một que kim loại nhỏ chạm vào đầu cây dương xỉ. Vở kịch câm đang tiến triển chột dừng lại, rồi lấy lại tiết điệu hùng hồn của nó ngay khi cái que được thu về.

“Anh đã thấy là bất kỳ can thiệp nhẹ nào từ bên ngoài cũng đều phương hại đến các mô nhạy cảm rồi đấy,” Bose nói. “Xem đây; giờ tôi sẽ cho thuốc gây mê clorofooc, và rồi sẽ cho thuốc giải.”

Tác động của clorofooc làm gián đoạn mọi sự phát triển; và thuốc giải làm hoạt động được khôi phục lại. Các cử động tiến triển trên tấm kính hấp dẫn tôi hơn một cốt truyện “xi nê”. Bận tôi (ở đây trong vai trò nhân vật phản diện) đâm một dụng cụ sắc xuyên qua một phần cây dương xỉ; cái đau được biểu thị bằng các run rẩy co thắt. Khi ông đưa một góc lưỡi dao cạo qua thân cây, cái bóng dao động mạnh, rồi tự lẳng xuống với một dấu chấm sau cùng của cái chết.

“Đầu tiên bằng cách gây mê một cây to, tôi đã tiến hành thành công một ca cấy ghép. Thường thì mấy chúa tể của rừng ấy chết rất nhanh sau khi bị di chuyển.” Jagadis mỉm cười vui vẻ khi ông kể lại cách giải cứu. “Các đồ thị trên cái máy tinh vi của tôi đã chứng minh là cây cối có một hệ tuần hoàn; sự vận chuyển nhựa cây bên trong tương ứng với huyết áp trong cơ thể động vật. Sự đi lên của nhựa

cây là không thể giải thích được trên cơ sở cơ học vẫn thường được đưa ra, ví dụ như sức hút mao dẫn. Hiện tượng này được khám phá bằng thiết bị đo, như là hoạt động của các tế bào sống. Các sóng nhu động phát ra từ một ống hình trụ chạy dọc một thân cây và đóng vai trò là một trái tim thực thụ! Ta càng quan sát kỹ hơn thì bằng chứng càng rõ ràng hơn là có một biểu đồ chung nối liền mọi loài trong thiên nhiên đa dạng.”

Nhà khoa học lớn chỉ một thiết bị Bose khác.

“Tôi sẽ cho anh thấy các thí nghiệm trên một miếng thiếc. Sức sống trong kim loại phản ứng lại một cách bất lợi hay có lợi trước kích thích. Các dấu mực sẽ ghi lại các phản ứng khác nhau.”

Vô cùng say sưa, tôi nhìn cái đồ thị ghi lại các sóng đặc trưng của cấu trúc nguyên tử. Khi giáo sư cho thuốc gây mê lên miếng thiếc, các ký hiệu đang dao động dừng lại. Các ký hiệu lại tiếp tục khi miếng thiếc từ từ lấy lại trạng thái bình thường của nó. Bạn tôi cho vào một hóa chất độc. Cùng lúc với cái run rẩy cuối cùng của miếng thiếc, cây kim viết một cách đầy kịch tính lên đồ thị một tin báo tử. Nhà khoa học nói:

“Các thiết bị Bose đã chứng minh rằng kim loại, như thép được dùng làm kéo và máy móc, dễ bị mệt mỏi, và có lại năng suất nhờ nghỉ ngơi định kỳ. Mạch sống trong kim loại bị tổn thương nặng nề hay thậm chí bị triệt tiêu khi đưa dòng điện hay áp suất cao vào.”

Tôi nhìn quanh vô số phát minh trong phòng, mình chứng hùng hồn về óc sáng tạo không mệt mỏi.

“Thưa thầy, quả là đáng tiếc khi sự phát triển nông nghiệp đại trà lại không được thúc đẩy nhờ áp dụng đầy đủ hơn các máy móc phi thường của thầy. Chẳng phải nếu dùng một số máy móc ấy vào các thử nghiệm nhanh ở phòng thí nghiệm để chỉ ra ảnh hưởng của các loại phân bón khác nhau đối với sự phát triển của thực vật thì điều đó sẽ dễ dàng khả thi hay sao?”

“Anh nói phải đấy. Vô số ứng dụng của thiết bị Bose sẽ được các thế hệ mai sau dùng. Nhà khoa học hiếm khi nào biết tới phần thưởng lúc còn sống; có được niềm vui phục vụ mang tính sáng tạo đã là đủ rồi.”

Tôi cáo từ với lời bày tỏ niềm biết ơn chân thành đối với hiền giả không biết mệt mỏi. “Sức sáng tạo phong phú đáng kinh ngạc nơi thiên tài của ông có bao giờ cạn không?” tôi nghĩ.

Theo năm tháng, không hề có sự vui cạn. Trong khi đang phát minh ra một dụng cụ phức tạp, “máy đo nhịp tim cộng hưởng”, Bose bèn theo đuổi các nghiên cứu mở rộng về rất nhiều loài thực vật ở Ấn Độ. Một được diễn lớn bất ngờ về các loại thuốc hữu ích đã được hé lộ. Máy đo nhịp tim được thiết kế với một sự chính xác không bao giờ sai mà một phần trăm của một giây được biểu thị trên đồ thị. Các ghi chép cộng hưởng sẽ đo nhịp đập vi phân ở thực vật, động vật, và cấu trúc người. Nhà thực vật học vĩ đại đã tiên đoán rằng việc sử dụng máy đo nhịp tim của ông sẽ dẫn đến giải phẫu sống trên thực vật thay vì trên động vật.

“Những bản ghi lại song song các tác động của một loại thuốc cùng lúc dùng cho một thực vật và một động vật đã cho thấy sự thống nhất thật kinh ngạc trong kết quả,” ông nói. “Mọi thứ ở người đều được báo trước ở thực vật. Thử nghiệm trên thực vật sẽ góp phần làm giảm đau đớn cho động vật và người.”

Nhiều năm sau, các phát hiện tiên phong về thực vật của Bose đã được các nhà khoa học khác chứng minh. Công trình thực hiện tại Đại học Columbia vào năm 1938 đã được *The New York Times* thuật lại như sau:

Trong vài năm qua, người ta đã xác định là khi dây thần kinh truyền đi thông điệp giữa não và các bộ phận khác trong cơ thể, các xung điện li ti được sinh ra. Các xung này đã được đo bằng các dụng cụ đo dòng điện tinh vi và được phóng đại hàng triệu lần bởi máy khuếch đại hiện đại. Cho đến nay, người ta chưa

tìm thấy phương pháp thỏa đáng nào để nghiên cứu việc truyền các xung dọc dây thần kinh ở động vật sống hay người vì tốc độ cao của các xung này khi di chuyển.

Các tiến sĩ K. S. Cole và H. J. Curtis báo cáo rằng đã phát hiện ra các đơn bào dài ở thực vật nước ngọt nitella, thường được dùng trong các chậu cá vàng, gần như giống với các tế bào ở sợi thần kinh đơn. Hơn nữa, họ đã thấy rằng các sợi nitella, khi bị kích thích, sẽ truyền đi các sóng điện hoàn toàn tương tự, ngoại trừ vận tốc, với các sóng ở dây thần kinh động vật và người. Các xung điện thần kinh ở thực vật được phát hiện có tốc độ chậm hơn nhiều so với các xung điện ở động vật. Khám phá này do vậy được những người làm nghiên cứu tại Đại học Columbia nắm lấy như một phương tiện để quay chậm việc truyền xung điện trên dây thần kinh.

Tảo nitella do vậy có thể trở thành một dạng đá Rosetta để giải mã các bí ẩn được giữ gìn cẩn mật gần ranh giới giữa tâm thức và vật chất.

Nhà thơ Rabindranath Tagore là một người bạn lớn của nhà khoa học duy tâm của Ấn Độ. Thi sĩ xứ Bengal đã dành cho ông những câu sau:

Hỡi Ấn sĩ, anh hãy gọi bằng những lời đích thực
Của tụng ca *Sama* xưa: “Dậy đi! Tỉnh dậy đi!”
Gọi kẻ khoe khoang hiểu biết thánh hiền;
Thôi phân tranh từ chương vô bổ,
Gọi kẻ u mê khoác lác bước ra
Đổi mặt thiên nhiên, quả đất lớn này;
Truyền đi lời kêu gọi giới bác học các anh.
Cùng tập hợp quanh lửa tế của anh
Hãy để tất cả họ quây quần. Để cầu cho Ấn Độ của ta,
Xứ sở cổ xưa về lại với chính mình
Ôi, lần nữa trở về với công việc kiên trì,

Với bốn phận và sùng tín, với nhập định của nàng
Trong thiền định lòng thành; hãy để nàng ngồi
Một lần nữa không xao động, không tham lam, không xung đột,
thanh khiết
Ôi, một lần nữa trên bệ
Và đáng ngồi cao quý, thầy của mọi xứ sở [\[70\]](#).

Chú thích:

[65] “Toàn bộ khoa học là siêu việt, nếu không sẽ diệt vong. Thực vật học giờ đây đang có được lý thuyết đúng - các hóa thân của Brahma sẽ sớm là sách giáo khoa về lịch sử tự nhiên.” - Emerson.

[66] Bắt nguồn từ gốc tiếng Latin *crescere*, nghĩa là tăng. Nhờ thiết bị này và các phát minh khác của mình, Bose được phong tước hiệp sĩ năm 1917.

[67] Hoa sen là một biểu tượng thiêng từ xưa ở Ấn Độ; những cánh hoa mở ra gọi đến sự mở rộng của linh hồn; vẻ đẹp thuần khiết mọc lên từ bùn của nó chứa đựng một lời hứa hẹn tâm linh tốt lành.

[68] “Chúng tôi tin rằng, không một ngành học nào, nhất là ngành nhân văn, ở bất kỳ trường đại học lớn nào, được trang bị đầy đủ mà lại thiếu một chuyên gia được đào tạo bài bản về môn học các giai đoạn phát triển của Ấn Độ. Chúng tôi cũng tin rằng, mọi trường đại học nhắm đến việc chuẩn bị cho các sinh viên tốt nghiệp sắp làm công việc trí óc, trong cái thế giới mà họ sẽ sống, phải có một học giả có hiểu biết về nền văn minh Ấn Độ trong đời sống nhân sự.” - Trích từ một bài báo của giáo sư W. Norman Brown ở Đại học Pennsylvania đăng trên số ra tháng 5-1939 của tờ Bulletin của Hội đồng các Hội Học giả Hoa Kỳ, Washington, D.C.

[69] Cấu trúc nguyên tử của vật chất đã được người Ấn xưa am tường. Một trong sáu hệ phái triết học Ấn Độ là Vaishesika, từ gốc tiếng Phạn *visesa*, “cá thể nguyên tử”. Một trong những người diễn giải Vaishesika hàng đầu là Aulukya, còn gọi là Kanada, “người ăn nguyên tử”, sinh vào khoảng 2.800 năm trước. Trong một bài báo Tara Mata viết trong Đông-Tây (East-West), tháng 4-1934, một tóm lược về tri thức khoa học của Vaishesika đã được trình bày như sau: “Dù “thuyết nguyên tử” hiện đại thường được xem là một bước tiến mới của khoa học thì nó đã được Kanada, “người ăn nguyên tử”, giải thích một cách xuất sắc từ rất lâu trước đây. Từ tiếng Phạn *anu* có thể được dịch đúng nghĩa là “nguyên tử” theo nghĩa đen của từ “atom” tiếng Hy Lạp là “không thể chia cắt” hay không thể phân chia. Các giải thích khoa học khác của các khảo luận Vaishesika của thời kỳ trước Công nguyên bao gồm (1) chuyển động của các kim về phía nam châm, (2) sự tuần hoàn của nước trong thực vật, (3) *akash* hay ête, trơ và không có cấu trúc, là một cơ sở để truyền các năng lượng vi tế, (4) lửa mặt trời là căn nguyên của mọi dạng nhiệt khác, (5) nhiệt là nguyên nhân của sự thay đổi của phân tử, (6) định luật vạn vật hấp dẫn do phẩm tính nội tại của các nguyên tử đất sinh ra để cho chúng có lực hấp dẫn hay lực kéo xuống, (7) tính động lực của mọi năng lượng; căn nguyên luôn bén rễ trong sự tiêu hao năng lượng hay một sự phân phối lại chuyển động, (8) sự diệt vong của vũ trụ do sự phân rã nguyên tử, (9) bức xạ nhiệt và tia sáng, các hạt vô cùng nhỏ, bắn ra khắp phía với vận tốc không thể hình dung nổi (thuyết “tia vũ trụ” hiện đại), (10) tính tương đối của thời gian và không gian. “Vaishesika cho rằng nguyên tử là khởi nguyên của vũ trụ, trường tồn trong thể tính của chúng, tức là, các đặc điểm cơ bản của chúng. Các nguyên tử được xem là có một chuyển động rung không ngừng. Khám phá gần đây rằng một nguyên tử là một hệ mặt trời thu nhỏ sẽ không có gì là mới mẻ đối với các triết gia Vaishesika cổ đại, những người cũng đã rút gọn thời gian về khái niệm toán học tận cùng của nó khi mô tả đơn vị thời gian ngắn nhất (*kala*) là khoảng thời gian một nguyên tử cần để đi xuyên qua đơn vị không gian của chính nó.”

[70] Được Manmohan Gosh dịch ra từ tiếng Bengal, đăng trên tạp chí The Visvabharati Quarterly, Santiniketan, Ấn Độ. “Tụng ca Sama” nêu trong bài thơ của Tagore là một trong bốn bộ kinh Vệ Đà. Ba bộ kia là Rig, Yajur và Atharva. Kinh thiêng giải thích bản chất của Brahma, Thượng đế Đấng Sáng Tạo, mà biểu hiện của Ngài nơi con người cá thể được gọi là atma, linh hồn. Gốc động từ của Brahma là brih, “khai triển”, biểu đạt khái niệm Vệ Đà về sức mạnh siêu phàm của sự phát triển tự nhiên, về sự bùng nổ thành hành động sáng thế. Vũ trụ, như một cái mạng nhện, được cho là tiến hóa (vikurute) từ thực thể Ngài. Sự hợp nhất có ý thức của atma với Brahma, linh hồn với Tinh thần, có thể nói là toàn bộ ý chính của Vệ Đà. Vedanta, các tóm tắt trong Vệ Đà, đã truyền cảm hứng cho nhiều nhà tư tưởng phương Tây. Nhà sử học người Pháp Victor Cousin đã nói: “Khi ta chăm chú đọc các công trình triết học bất hủ của Á Đông - trên hết là những công trình của Ấn Độ - ta sẽ nhận ra là có nhiều chân lý rất uyên thâm, chúng ta buộc phải quỳ gối trước triết học Đông phương, và thấy ở cái nội của nhân loại này quê hương của nền triết học cao nhất.” Schlegel nhận xét: “Ngay cả học thuyết triết học cao nhất của người Âu, chủ nghĩa lý tưởng về lý trí như các triết gia Hy Lạp nêu ra, tuồng như - khi so sánh với sự sống và sinh lực tràn trề của chủ nghĩa lý tưởng Á đông - là một tia lửa Prometheus le lói trước một thác năng tràn trề.” Trong nền văn học bao la của Ấn Độ, kinh Vệ Đà (từ gốc vid, biết) là những bản văn duy nhất không được xem là của một tác giả nào. Rig Veda (X:90, 9) quy các tụng ca một nguồn gốc thần khai và cho chúng ta hay (III:39, 2) là chúng đã được truyền lại từ “thời thượng cổ”, lại được khoác trong ngôn ngữ mới. Được mặc khải cho các rishi, “đấng tiên tri”, từ đời này sang đời khác, Vệ Đà được xem là có nityatva, “cứu cánh vĩnh cửu”. Vệ Đà là một mặc khải bằng âm thanh, được các rishi “nghe trực tiếp” (shruti). Về cơ bản đó là văn tụng và văn trách. Do vậy, hàng bao thiên niên kỷ, 100.000 cặp câu thơ của Vệ Đà đã không được ghi lại, mà chỉ được các tu sĩ Bà La Môn truyền khẩu. Giấy và đá đều phải chịu các tác động tàn phá của thời gian. Vệ Đà tiếp tục tồn tại qua bao đời vì các rishi đã hiểu được sự hơn hẳn của tâm so với vật như một phương tiện truyền đạt thích hợp. Cái gì có thể hơn được tấm bảng “lòng người”? Bằng cách quan sát trật tự đặc biệt (anupurvi) của các từ xuất hiện trong Vệ Đà, và với sự trợ giúp của quy tắc âm vị học cho các kết hợp âm (sandhi) và cho mối tương quan giữa các chữ cái (sanatana), và bằng cách chứng minh theo một số cách thức toán học nhất định, tính chính xác của các văn bản đã được nhập tâm, các tu sĩ Bà La Môn đã giữ gìn một cách độc đáo, từ thời rất xa xưa, sự thuần khiết nguyên thủy của Vệ Đà. Mỗi âm tiết (akshara) của một từ trong Vệ Đà được phú cho một ý nghĩa và hiệu lực (xem các trang 417-418).

CHƯƠNG 9

Tín đồ Hoan hỉ và tình yêu vũ trụ

“**T**hánh nhỏ, xin mời ngồi. Ta đang trò chuyện với Thánh Mẫu thần của ta.”

Tôi khe khẽ bước vào phòng vô cùng kính sợ. Cái vẻ ngoài như thiên thần của thầy Mahasaya làm tôi khá sửng sờ. Chòm râu trắng như cước và đôi mắt to sáng ngời, thầy dường như là một hiện thân của sự thanh khiết. Cầm thầy héch lên và hai tay chấp lại cho tôi biết là cuộc viếng thăm đầu tiên của tôi đã quá rầy thầy giữa lúc cầu nguyện.

Câu chào ngắn gọn của thầy lại gây nên ảnh hưởng mãnh liệt nhất mà bản tính tôi từng trải qua. Tôi những tưởng nỗi đau xót chia lìa vì cái chết của mẹ đã là thước đo cho mọi thống khổ rồi.

Giờ đây một ý thức về sự phân ly với Thánh Mẫu của tôi là một sự giày vò tinh thần khôn tả. Tôi sụp xuống sàn than van.

“Thánh nhỏ, hãy lắng tĩnh lại!” Vị thánh ái ngại thương cảm.

Bị bỏ rơi lẻ loi ngoài một đại dương nào đó, tôi túm lấy chân thầy như mảng bè độc nhất cứu vớt tôi.

“Thưa thầy tôn kính, xin hãy xin giùm! Xin hãy hỏi Thánh Mẫu xem dưới mắt Ngài con có được chút ân huệ nào!”

Lời hứa thiêng liêng sẽ cầu xin giúp là một trong những lời hứa không dễ trao cho, thầy buộc lòng phải im lặng.

Không còn nghi ngờ gì nữa, tôi tin chắc rằng thầy Mahasaya đang trò chuyện thân mật với Mẹ Vũ trụ. Thật là bế bàng tột cùng khi nhận ra rằng mắt tôi mù không thấy Bà, đáng mà lúc này đây đang hiển hiện trước cái nhìn siêu việt của vị thánh. Ôm chân thầy không

biết ngượng, điếc trước lời quở trách nhẹ nhàng của thầy, tôi cứ van xin mãi ân huệ can thiệp giúp từ thầy.

“Ta sẽ chuyển lời khẩn cầu của con tới Đấng Yêu thương.” Sự nhượng bộ của thầy đi cùng một nụ cười từ bi, thông thả.

Uy lực nào trong mấy lời ấy mà hiện hữu tôi đã được thấy sự giải thoát khỏi cảnh lưu đày bão tố!

“Thưa thầy, xin hãy nhớ lời hứa của thầy! Con sẽ sớm quay lại nhận thông điệp của Bà.” Niềm hy vọng hân hoan ngân trong giọng tôi mà chỉ mới khoảnh khắc trước đây thôi còn nghẹn ngào thổn thức sầu đau.

Khi tôi bước xuống cầu thang dài, trong tôi choáng ngợp những ký ức. Ngôi nhà số 50 đường Amherst này ở Calcutta, giờ là chỗ ở của thầy Mahasaya, đã từng là nhà của gia đình tôi, nơi mẹ tôi qua đời. Nơi đây trái tim người của tôi đã từng tan nát vì người mẹ đã tan biến; và nơi này hôm nay tinh thần tôi chẳng khác nào bị đóng đinh vì sự vắng bóng của Thánh Mẫu. Ôi những bức tường thiêng! Chứng nhân thầm lặng cho những vết thương sâu muợn và sự chữa lành sau cùng cho tôi.

Bước chân tôi hăm hở hơn khi tôi quay về nhà. Tìm sự ẩn dật trên gác mái nhỏ của mình, tôi ngồi thiền định cho đến mười giờ.

Bóng đêm Ấn Độ ám áp bỗng đâu sáng lên một linh ảnh huyền diệu.

Bọc trong vàng hào quang chói lọi, Thánh Mẫu đứng trước mặt tôi. Gương mặt Bà, mỉm cười dịu dàng, chính là cái đẹp.

“Ta vẫn hằng yêu thương con! Ta sẽ luôn yêu thương con!”

Giọng trời vẫn còn vang vang trong thinh không, Bà biến mất.

Mặt trời sáng hôm sau chỉ vừa mới ló một góc như thường lệ thì tôi đã đến thăm thầy Mahasaya lần thứ hai. Đi lên cầu thang trong

ngôi nhà của những kỷ niệm nhói lòng, tôi tới căn phòng trên tầng bốn của thầy. Cái nút trên cửa khép được quấn một miếng vải; một sự ra dấu, tôi cảm thấy vị thánh muốn được riêng tư. Khi tôi đang đứng tần ngần đầu cầu thang thì cánh cửa mở ra bởi bàn tay thầy mời đón. Tôi quỳ dưới chân thiêng. Trong tâm trạng hân hoan, tôi khoác một mặt nạ long trọng trên mặt, che giấu niềm hoan hỉ thiêng liêng.

“Thưa thầy, con đến rồi - rất sớm, tôi thú nhận - để nhận lời nhắn từ thầy. Thánh Mẫu có nói gì về con không?”

“Thánh nhỏ láu lỉnh này!”

Thầy chẳng nói thêm câu nào nữa. Rõ ràng là sự nghiêm trang vờ vĩnh của tôi chẳng gây ấn tượng.

“Sao lại bí ẩn vậy, lẩn tránh vậy? Các thánh không bao giờ nói rõ ràng ra sao?” Có lẽ tôi có chút khích động.

“Con cần phải thử ta sao?” Ánh mắt thanh tĩnh của thầy đầy thông cảm. “Sáng nay ta có thể thêm được một chữ nào vào lời cam đoan con đã nhận được lúc mười giờ đêm qua, từ chính Mẹ Đẹp không?”

Thầy Mahasaya có cái uy lực khiến tôi trút hết nỗi lòng: lần nữa tôi lao tới phủ phục dưới chân thầy. Nhưng lần này nước mắt tôi dâng tràn vì niềm diễm phúc mà không phải nỗi đau, sự chịu đựng ngày xưa nữa.

“Con nghĩ rằng lòng mộ đạo của con không làm cảm động Nhân từ Vô tận hay sao? Tình mẫu tử của Thượng đế mà con thờ phụng, cả dưới dạng thiêng liêng lẫn con người, không bao giờ không đáp lại tiếng kêu bị bỏ rơi của con.”

Vị thánh giản dị này là ai vậy, mà lời cầu xin nhỏ nhất nhất với Tinh thần Vũ trụ cũng được đáp lại bằng một ưng thuận ngọt ngào? Vai trò của thầy ở đời này thật khiêm nhường, đúng là con người của sự khiêm cung vĩ đại nhất tôi từng biết. Trong ngôi nhà ở đường

Amherst này, thầy Mahasaya^[71] chăm lo một trường trung học nhỏ dành cho nam sinh. Không lời trừng phạt nào qua môi thầy; không nội quy hay đòn roi nào được duy trì trong kỷ luật của thầy. Toán học cao cấp quả đã được dạy trong những lớp học giản dị này, và cả một môn hóa học của tình yêu không có trong sách giáo khoa.

Thầy gieo rắc hiểu biết của mình bằng sự lây lan tinh thần hơn là giáo huấn khó thấm. Đắm trong niềm say mê dung dị dành cho Thánh Mẫu, thánh không còn đòi hỏi những hình thức tôn trọng nào nhiều hơn một đứa trẻ đòi hỏi.

“Ta không phải là sư phụ của con; thầy ấy sẽ tới muộn hơn một chút,” thầy bảo tôi. “Qua sự hướng dẫn của thầy, chứng nghiệm Thiêng liêng về tình yêu và sự sùng tín của con sẽ biến thành lời lẽ minh triết khôn dò của thầy.”

Cứ cuối mỗi chiều tôi lại chăm chăm tới đường Amherst. Tôi theo đuổi chén thiêng của thầy Mahasaya, đầy đến nỗi những giọt nước mỗi ngày đổ tràn khắp bản thể tôi. Tôi chưa từng cúi lạy với niềm tôn kính tốt cùng trước đây; giờ thì tôi cảm thấy dù chỉ giẫm lên chính mặt đất mà bước chân thầy Mahasaya đã thánh hóa thôi cũng đã là một đặc ân vô bờ.

“Thưa thầy, xin hãy khoác vòng hoa ngọc lan ngà (champak) mà con đã kết chỉ dành riêng cho thầy này.” Một buổi chiều tôi đến, cầm vòng hoa tôi tự kết. Nhưng ngại ngừng thầy né đi, một mực chối từ vinh dự ấy. Nhận thấy tôi đau lòng, cuối cùng thầy mới mỉm cười ưng thuận.

“Vì cả hai ta đều là tín đồ của Mẹ, con có thể để tràng hoa lên đền thờ thể xác này, như cúng dường Ngài, đáng ngụ bên trong.”

Bản tính mệnh mông của thầy không có chỗ cho sự tính toán vị kỷ nào chen chân.

“Mai ta sẽ cùng đi Dakshineswar đến đền thờ Kali, được sư phụ ta mãi hoài tôn thờ.” Thầy là đệ tử của vị thầy như Chúa Jesus, Sri

Ramakrishna Paramahansa.

Sáng hôm sau, chuyến hành trình dài bốn dặm được thực hiện bằng thuyền trên sông Hằng. Chúng tôi bước vào ngôi đền chín vòm thờ thần Kali, nơi tượng Thánh Mẫu và Shiva ngồi trên hoa sen bạc sáng óng, ngàn cánh hoa được chạm trổ tinh vi. Thầy Mahasaya rạo rỡ say mê. Thầy đắm mình trong niềm yêu không bao giờ cạn dành cho Đấng Yêu thương. Khi thầy niệm danh Ngài, trái tim say sưa của tôi chừng như tan vỡ, như hoa sen, thành muôn ngàn mảnh.

Sau đó chúng tôi thông dong qua các khu vực thiêng liêng xung quanh, dừng chân dưới một khóm rừng thánh liễu. Thử nước ngọt đặc thù từ cây này tiết ra là biểu tượng của món ăn trời mà thầy Mahasaya đang ban cho. Thầy tiếp tục những lời cầu khẩn thiêng liêng. Tôi ngồi im phắc trên cỏ giữa những bông hoa thánh liễu mượt lông tơ hồng. Tạm vắng mặt nơi thể xác, tôi bay vút lên thăm trời cao.

Đây là chuyến hành hương đầu tiên cùng thầy thiêng liêng trong nhiều lần tôi hành hương đến Dakshineswar. Từ thầy mà tôi biết được sự ngọt ngào của Thượng đế trong khuôn mặt của Mẹ, hay Nhân từ Thiêng liêng. Vị thánh trẻ thơ không bị cuốn hút mấy bởi đáng vẻ Cha, hay Công lý Thiêng liêng. Sự phán xét lạnh lùng, chuẩn xác, toán học thật xa lạ với tư chất dịu dàng của thầy.

“Thầy làm khuôn mẫu trần thế cho mọi thiên thần trên trời cũng được nữa!” Một hôm, tôi trù mến nghĩ khi nhìn thầy cầu nguyện. Không một tiếng phê bình hay chỉ trích, thầy quan sát thế gian bằng cặp mắt từ lâu đã quen với Thanh tịnh Nguyên thủy.

Thân, tâm, lời lẽ và hành động của thầy hài hòa một cách dễ dàng với sự giản dị trong linh hồn thầy.

“Thầy ta đã dạy ta vậy.” E ngại trước khẳng định của riêng mình, thánh thường dứt lời khuyên sáng suốt bằng cách bày tỏ lòng kính trọng như vậy. Thầy cảm nhận về sự hòa hợp giữa mình với Sri

Ramakrishna sâu thẳm đến mức thầy không còn nhìn nhận những ý nghĩ của mình là thuộc về riêng mình.

Sóng bước, một buổi chiều thánh và tôi đi bộ trong khuôn viên trường học của thầy. Niềm vui của tôi u ám đi vì một người quen có tính tự phụ đi tới. Anh ta làm khổ chúng tôi bằng bài diễn văn dông dài.

“Ta thấy là người này không làm con hài lòng.” Lời thánh thì thầm với tôi không tới tai kẻ chỉ biết có mình, đang say sưa với bài đọc thoại của hắn. “Ta vừa kể với Thánh Mẫu về chuyện đó rồi; Bà đã nhận ra tình huống khó chịu đáng buồn của ta. Ngay khi ta đến được ngôi nhà sơn đỏ đằng kia, Bà đã hứa sẽ nhắc hắn ta về một việc cần kíp hơn.”

Mắt tôi dán chặt vào điểm cứu rỗi đó. Tới chỗ có cánh cổng màu đỏ, không cất nghĩa nổi, người này quay gót bỏ đi, không nói cho hết câu mà cũng chẳng chào tạm biệt. Thanh tĩnh lắng xuống bầu không khí đã bị xâm phạm.

Hôm khác, tôi đi dạo một mình gần nhà ga xe lửa Howrah. Tôi đứng một lát cạnh ngôi đền, thầm chỉ trích một nhóm mấy người đàn ông cầm trống và chũm chọe đang ngâm to một bài tụng.

“Chao ôi họ máy móc tụng tên thiêng của Thượng đế sao thiếu thành kính quá chừng,” tôi ngẫm nghĩ. Bất giác tôi kinh ngạc thấy thầy Mahasaya thoăn thoắt lại chỗ tôi.

“Thưa thầy, sao thầy lại ở đây?”

Vị thánh làm ngơ câu hỏi mà trả lời vào ý nghĩ của tôi. “Chẳng phải là, thánh nhỏ ạ, tên của Đấng Yêu thương nghe có vẻ ngọt ngào trên mọi đôi môi của kẻ ngu muội hay thông minh sao?” Thầy quàng tay quanh người tôi triu mến; tôi nhận ra mình được đưa đi trên tấm thảm thần của thầy, đến với Hiện diện Nhân từ.

“Con có muốn xem vài bioscope (sinh kính) không?” Một buổi chiều câu hỏi này của thầy Mahasaya lánh đời làm tôi thấy khó hiểu;

thuật ngữ này ở Ấn Độ hồi ấy được dùng để chỉ phim điện ảnh. Tôi bằng lòng, vui vì được đồng hành cùng thầy trong mọi hoàn cảnh. Một bức tường gạch dẫn lối chúng tôi đến khu vườn trước mặt Đại học Calcutta. Bạn đồng hành của tôi chỉ một chiếc ghế dài gần hồ (*goldighi*).

“Ta ngồi đây ít phút nào. Thầy ta dặn ta thiền mỗi khi thấy một mặt nước. Sự bình lặng của nó nhắc chúng ta về cái tịch tĩnh bao la của Thượng đế. Cũng giống như vạn vật đều được phản chiếu trong nước, toàn thể vũ trụ cũng soi bóng trong hồ Tâm thức Vũ trụ. Gurudeva^[72] của ta thường nói vậy.”

Chẳng mấy chốc chúng tôi đã bước vào giảng đường đại học nơi đang có một buổi thuyết trình. Nó quả thực vô cùng nhạt nhẽo, dù thỉnh thoảng được thay đổi bằng những phim đèn chiếu minh họa, cũng vô vị như vậy.

“Vậy ra đây là kiểu phim thầy muốn mình xem!” Trong suy nghĩ, tôi đã hết kiên nhẫn, nhưng tôi không thể làm tổn thương thánh mà để lộ sự chán chường ra mặt. Nhưng thầy kín đáo nghiêng qua tôi.

“Ta biết, thánh nhỏ, là con không thích phim này. Ta đã nhắc chuyện đó với Thánh Mẫu; Bà hoàn toàn thông cảm với hai ta. Bà bảo ta rằng đèn điện giờ sẽ tắt và sẽ không sáng lại chừng nào chúng ta có cơ hội ra khỏi phòng đã.”

Lời thì thầm của thầy vừa dứt thì giảng đường chìm trong bóng tối. Vị giáo sư có cái giọng lạnh lạnh đã bật đi chốc lát vì ngạc nhiên nói: “Hệ thống điện trong giảng đường này hình như có trục trặc.” Lúc này thì thầy Mahasaya và tôi đã bước qua ngưỡng cửa rồi. Từ hành lang liếc lui, tôi thấy giảng đường đã sáng trở lại.

“Thánh nhỏ, con đã thất vọng về phim đó, nhưng ta nghĩ con sẽ thích một phim khác.” Thánh và tôi đang đứng bên vỉa hè trước mặt tòa nhà trường đại học. Thầy vỗ nhẹ lên ngực tôi phía bên trên tim.

Một sự tịch lặng chuyển hóa tiếp theo sau đó. Cũng giống như mấy cái “bộ đàm” thời nay trở thành phim mất tiếng khi thiết bị âm thanh bị hỏng, Bàn Tay Thiên, bằng một phép màu lạ lùng nào đó, cũng đã bấm tắt cái hồi hải trần gian. Người bộ hành cũng như xe điện, xe hơi, xe bò, xe ngựa bánh sắt chạy ngang, tất cả đều đang đi xuôi trên đường mà im phắc. Như thể có cặp mắt bao trùm khắp cả, tôi nhìn thấy những cảnh ở sau tôi, ở hai bên, cũng dễ dàng như những cảnh trước mặt. Toàn bộ khung cảnh sinh hoạt trong khu vực nhỏ bé ở Calcutta đó đi qua trước tôi không một tiếng động. Như một ánh lửa lập lòe thấy được dưới một lớp mỏng tro tàn, một vàng sáng dịu nhẹ lan tỏa khắp toàn cảnh.

Cơ thể của chính tôi tựa hồ chỉ là một trong nhiều cái bóng ấy; dù là nó bất động, trong khi những cái bóng khác thì lại cầm lặng lướt qua lại. Vài anh chàng bạn tôi đi lại gần rồi đi tiếp; họ nhìn thẳng tôi, thế nhưng không nhận thấy.

Cảnh phim câm độc đáo cho tôi một niềm vui ngây ngất khôn tả. Tôi uống cạn từ một suối nguồn hạnh phúc nào đó. Bất chợt ngực tôi nhận được một cái vỗ nhẹ nữa của thầy Mahasaya. Cái huyền não của thế gian miễn cưỡng vỡ òa vào tai tôi. Tôi loạng choạng, như thể bị bất ngờ lay tỉnh một giấc mơ mong manh. Rượu siêu việt đã bị lấy đi xa tầm tay tôi.

“Thánh nhỏ, ta hiểu rằng con đã thấy bioscope^[73] thứ hai này hợp ý con rồi.” Thánh mỉm cười. Tôi bèn quỳ xuống đất trước mặt thầy cảm tạ. “Giờ con không thể làm vậy với ta nữa,” thầy nói.

“Con biết Thượng đế cũng ở trong đền thờ của con nữa mà! Ta sẽ không để Thánh Mẫu chạm chân ta qua bàn tay con đâu!”

Nếu có ai quan sát vị thầy khiêm cung và tôi khi chúng tôi thông thả rời vỉa hè đông người, chắc chắn họ sẽ ngỡ là chúng tôi đang say. Tôi cảm thấy bóng chiều buông xuống cũng đồng tình mà say Thượng đế.

Khi cố gắng bằng những lời lẽ nghèo nàn, cảm ơn sự độ lượng của thầy, tôi tự hỏi liệu thầy Mahasaya, và những vị khác trong số các thánh mà tôi không được gặp, có biết rằng nhiều năm sau, trên đất phương Tây, tôi sẽ viết về cuộc đời các vị như những tín đồ chí thánh không. Khả năng biết trước của các vị sẽ không làm tôi ngạc nhiên, cũng như, tôi hy vọng, độc giả của tôi, những người đã đi cùng tôi đến phút này.

Các bậc thánh thuộc mọi tôn giáo đều đạt được giác ngộ Thượng đế qua khái niệm giản dị là Đáng Yêu thương Vũ trụ. Vì Tuyệt đối là *nirguna*, “phi phẩm tính”, và *acintya*, “bất khả tư nghị”, ý nghĩ và khát khao của con người vẫn luôn nhân cách hóa Nó là Mẹ Vũ trụ. Một sự kết hợp giữa thuyết hữu thần cá nhân và triết học về Tuyệt Đối là một thành tựu xưa của tư tưởng Ấn Độ, được trình bày trong *Vệ Đà* và *Bhagavad Gita*. Sự “dung hòa giữa các cực đối lập” này thỏa mãn tâm và trí; *bhakti* (sùng tín) và *jnana* (minh triết) về cơ bản là một. *Prapatti*, “nương náu” nơi Thượng đế, và *sharanagati*, “phó thác mình vào Từ bi Thiên liêng”, quả thật là những con đường của tri thức cao tột bậc.

Sự khiêm cung của thầy Mahasaya và tất cả các vị thánh khác bắt nguồn từ công nhận của họ về sự phụ thuộc hoàn toàn (*seshatva*) vào Thượng đế như Sự Sống và Quan tòa duy nhất.

Vì chính thể tính của Thượng đế là Cực lạc, con người khi hòa điệu với Ngài sẽ chứng nghiệm được một niềm vui vô biên uyên nguyên. “Đam mê đầu tiên trong mọi đam mê của linh hồn và ý chí là niềm vui^[74].”

Các tín đồ ở mọi thời đại, khi đến gần Mẹ với tinh thần thơ trẻ, đều chứng thực rằng họ thấy Bà lúc nào cũng đùa vui với mình. Trong đời thầy Mahasaya, những vở kịch thần thánh đã diễn ra vào nhiều dịp cả quan trọng lẫn không quan trọng. Dưới mắt Thượng đế thì không có gì là nhỏ mà cũng chẳng có gì là lớn. Nếu không nhờ có sự chuẩn xác toàn hảo của Ngài khi xây nên những nguyên tử li ti thì bầu trời có mang các cấu trúc Vega (Sao Chức Nữ), Arcturus

(Sao Đại Giác) kiêu hãnh được chăng? Thượng đế chắc chắn là chẳng biết đến những điểm khác biệt “quan trọng” hay “không quan trọng”, vì rằng thiếu một cái đinh ghim, vũ trụ sẽ sụp đổ!

Chú thích:

[\[71\]](#) Đây là các danh hiệu kính trọng mà người ta thường gọi thầy. Tên thầy là Mahendra Nath Gupta; thầy ký trong các tác phẩm văn chương của thầy chỉ một chữ “M”.

[72] “Tôn sư”, thuật ngữ Phật thông thường dành cho đạo sư của một người. Deva (“thần”) kết hợp với guru (“thầy giác ngộ”) biểu thị lòng sùng kính và tôn trọng vô cùng. Tôi đã dịch nó ra tiếng Anh đơn giản là “Master” (“thầy”).

[73] Từ điển Webster's New International (1934) đưa ra định nghĩa hiếm này: "Một cái nhìn về cuộc sống; cái đem lại cái nhìn đó." Sự chọn từ của thầy Mahasaya, lúc ấy, là đặc biệt hợp lý.

[74] Thánh John Thánh Giá. Thi hài của vị thánh Cơ Đốc giáo đáng mến, mất năm 1591 này, được khai quật vào năm 1859 và phát hiện trong tình trạng bất hoại. Tôn ông Francis Younghusband (Nguyệt san Đại Tây Dương, tháng 12/1936) đã kể về chứng nghiệm niềm vui vũ trụ của chính mình: “Đã xảy đến với tôi cái còn hơn nhiều niềm hân hoan hay vui thú; tôi bên cạnh chính mình với một niềm vui tốt độ, và cùng với niềm vui khôn tả và gần như không chịu nổi này là một soi rọi về tính bản thiện của nhân gian. Tôi tin chắc không thể nào phản bác được rằng con người trong tận cùng sâu thẳm là thiện, rằng tính ác ở họ chỉ là bề mặt.”

CHƯƠNG 10

Tôi gặp thầy, Sri Yukteswar

“Đức tin vào Thượng đế có thể làm nên bất kỳ phép màu nào ngoại trừ một phép màu - thi đỗ mà không cần học.” Khó chịu, tôi gấp cuốn sách “khai sáng” mình vừa cầm lên trong một lúc rảnh rỗi.

“Sự loại trừ của tác giả cho thấy ông ta hoàn toàn không có đức tin,” tôi nghĩ. “Gã tội nghiệp, gã rất tôn sùng thói thức khuya đèn sách!”

Tôi đã hứa với cha là sẽ học xong tú tài. Tôi không thể giả vờ chuyên cần. Mấy tháng qua tôi đến lớp không thường xuyên bằng đến những chốn hẻo lánh dọc các *ghat* tắm ở Calcutta. Khu đất hỏa táng bên cạnh, đặc biệt rùng rợn về đêm, lại được các *yogi* xem là rất hấp dẫn. Kẻ nào tìm thấy Yếu tính Bất diệt thì không phải thất kinh vì mấy cái sợ trọc lốc. Cái bất toàn của con người trở nên rõ ràng ở chốn trú ngụ buồn thảm tấp nập cốt xương này. Những buổi thức khuya của tôi do vậy mà có tính chất khác với những buổi thức khuya của những người đèn sách.

Tuần thi tốt nghiệp tại Trường Trung học Ấn Độ đang đến nhanh. Thời gian hồi đáp này, như những nỗi ám ảnh sâu thẳm, gây nên một nỗi kinh hoàng rộng khắp. Thế nhưng tinh thần tôi lại bình thản. Bất chấp ma quỷ, tôi khai quật một tri thức không tìm thấy trong lớp học. Nhưng tôi không có cái tài nghệ của Swami Pranabananda, người có thể dễ dàng có mặt hai nơi một lúc. Lập luận của tôi (dù với nhiều người, than ôi, dường như bất hợp lý) là Thượng đế sẽ nhận thấy tình thế tiến thoái lưỡng nan của tôi mà giải vây cho tôi. Thói vô lý của tín đồ nảy sinh từ hàng ngàn minh chứng về sự ứng hiện tức thì không giải thích được của Thượng đế trong lúc hoạn nạn.

“Chào Mukunda! Gần đây mình hầu như không thấy bóng dáng bạn đâu cả!” Một buổi chiều trên đường Garpar, một bạn học tiến lại gần tôi.

“Chào Nantu! Chuyện mình vắng mặt ở trường xem ra đã đặt mình vào một tình thế rõ ràng là khó xử ở đó.” Tôi trút nỗi lòng vì cái nhìn thân tình của cậu ta.

Nantu, một học trò thông minh, cười chân thành; tình thế khó xử của tôi không phải là không có vẻ khôi hài.

“Bạn ít chuẩn bị cho kỳ thi tốt nghiệp quá!” cậu ta nói. “Mình thấy mình có phận sự phải giúp bạn!”

Mấy câu giản dị truyền đạt một lời hứa thiêng liêng vào tai tôi; tôi nhanh nhẩu đến nhà bạn. Cậu ta tử tế phác ra các đáp án cho nhiều bài toán khác nhau mà cậu ta nghĩ các thầy rất có thể sẽ đưa ra.

“Mấy câu hỏi này là mỗi hử sẽ bắt được nhiều anh chàng cả tin vào cái bẫy trong bài thi. Cứ thuộc nằm lòng mấy câu trả lời của mình rồi bạn sẽ an toàn qua khỏi.”

Khi tôi ra về thì đêm đã qua từ lâu. Ấm áp học vấn uyên bác còn mới nguyên, tôi thành tâm cầu cho nó vẫn còn đó suốt mấy ngày quyết định sắp tới. Nantu đã hướng dẫn tôi nhiều môn học khác nhau nhưng vì thời gian cấp bách, đã quên môn tiếng Phạn.

Nhiệt thành, tôi nhắc với Thượng đế về sự thiếu sót đó.

Sáng hôm sau tôi cất bước đi dạo, thăm thấu kiến thức mình mới có theo bước chân nhịp nhàng. Khi tôi đang đi đường tắt qua đám cỏ dại ở một góc đường, mắt tôi dừng lại ở mấy tờ giấy in rời.

Đắc thắng chồm tới; trong tay tôi là mấy vản thơ tiếng Phạn! Tôi đi tìm một học giả để trợ giúp cho phần dịch vấp vấp của mình.

Giọng trầm của ông đơm đầy không khí cái đẹp mật ngọt, mượt mà của cổ ngữ^[75].

“Mấy đoạn thơ riêng lẻ này không giúp gì được anh trong bài thi tiếng Phạn đâu.” Học giả hoài nghi xua nó đi.

Nhưng ngày hôm sau sự hiểu biết về bài thơ đặc biệt đó đã cho phép tôi qua được bài thi tiếng Phạn. Nhờ sự giúp đỡ sáng suốt của Nantu, tôi cũng đã đạt điểm tối thiểu mà đủ trong mọi môn khác.

Cha hài lòng là tôi đã giữ lời và hoàn tất chương trình tú tài của mình. Lòng biết ơn của tôi bay nhanh tới Thượng đế mà tôi đã nhận ra sự hướng dẫn độc hữu của Ngài khi tới nhà Nantu và trong lúc đi dạo dọc con đường không quen ở một bãi đầy rác. Một cách khôi hài, Ngài đã đưa ra một thị hiện kếp trong cái kế hoạch giải cứu đúng lúc Ngài dành cho tôi.

Tôi tình cờ bắt gặp cuốn sách đã bị bỏ đi, trong đó tác giả phủ nhận tầm quan trọng của Thượng đế ở phòng thi. Tôi không nhận được tummy cười vì câu nói thầm trong bụng:

“Gã chỉ càng thêm hoang mang thôi nếu mình nói với gã là thiên định thiêng liêng giữa mấy thầy ma là đường tắt tới bằng tú tài!”

Với địa vị mới của mình, giờ tôi đường đường chính chính tính chuyện rời nhà ra đi. Cùng với một người bạn trẻ, Jitendra Mazumdar^[76], tôi quyết định vào một tu viện ở Banaras^[77], Sri Bharat Dharma Mahamandal, và tu học ở đó.

Một hôm, trong tôi trĩu nặng nỗi buồn phiền khi nghĩ đến việc chia tay với gia đình. Từ sau khi mẹ mất, tình cảm của tôi dành cho hai cậu em trai, Sananda và Bishnu, và Thamur, cô em út, đã trở nên dịu dàng khác thường. Tôi phóng về góc ẩn dật của mình, căn gác mái nhỏ đã chứng kiến biết bao cảnh tượng trong quãng thời gian *sadhana* (thành tựu pháp)^[78] đầy xáo trộn của tôi. Sau hai giờ nước mắt ràn rụa, tôi cảm thấy khác đi lạ thường, như bởi một thứ thuốc tẩy trong thuật giả kim nào đó. Mọi chấp luyến^[79] không còn; quyết tâm đi tìm Thượng đế như Người Bạn của mọi người bạn trong tôi trở nên sắt đá.

“Cha có một yêu cầu khẩn thiết sau cùng.” Cha buồn rầu khi tôi đứng trước mặt cha chờ ban phúc. “Đừng bỏ rơi cha và các anh chị em buồn bã của con.”

“Cha kính mến, con biết nói tình yêu của con dành cho cha như thế nào đây? Nhưng lớn hơn nữa là tình yêu của con dành cho Thiên Phụ, người đã cho con món quà là một người cha toàn hảo trên đời. Hãy để con đi, để một ngày nào đó con trở về với một hiểu biết thiêng liêng hơn.”

Với sự ưng thuận miễn cưỡng của cha, tôi lên đường để nhập bọn với Jitendra, cậu đã đến tu viện ở Banaras trước rồi. Khi tôi đến nơi thì vị *swami* trẻ trụ trì Dayananda tiếp đón tôi thân ái. Cao gầy, dung mạo trầm tư, thầy tạo ra trong tôi một ấn tượng dễ chịu.

Gương mặt đẹp của thầy có nét an lạc như Phật.

Tôi hài lòng là nhà mới của mình cũng có một gác mái, mà tôi dành được thời gian lúc bình minh và sáng sớm cho nó. Những người trong *ashram*, hiểu biết rất ít về tham thiền, tưởng tôi sẽ dành trọn thời gian cho các phận sự tổ chức. Họ khen tôi vì công việc buổi chiều tôi làm trong văn phòng họ.

“Đừng có cố đi bắt Thượng đế sớm thế!” Câu chế giễu của một người cùng sống trong tu viện vọng theo một sớm khi tôi lên gác mái. Tôi tìm gặp Dayananda, đang bận bịu trong phòng riêng nhỏ của thầy nhìn ra sông Hằng.

“Swamiji^[80] ạ, em không hiểu nơi đây đòi hỏi ở em điều gì. Em đang mong cầu trực nhận Thượng đế. Không có Ngài, em không thể cảm thấy hài lòng với các giáo phái hay tín điều hay làm việc thiện.”

Tu sĩ áo cam vỗ nhẹ tôi triu mến. Đón kịch quả trách, thầy rầy la một vài đệ tử gần đó. “Đừng có làm phiền Mukunda. Em nó sẽ học được lỗi của chúng ta.”

Tôi lịch sự giấu vẻ hồ nghi. Các môn sinh rời phòng, không rõ là đã khuất phục trước lời quở phạt dành cho mình hay chưa.

Dayananda nói thêm với tôi.

“Mukunda, ta thấy là cha em thường xuyên gửi tiền cho em.

Xin hãy gửi trả cho ông ấy; ở đây không đòi hỏi gì ở em cả. Một huấn thị thứ hai về khuôn phép cho em liên quan đến trai giới.

Ngay cả khi em cảm thấy đói đi nữa thì cũng đừng nhắc tới chuyện đó.”

Việc bị bỏ đói có long lạnh trong mắt tôi hay không thì tôi không biết. Nhưng chuyện tôi đang đói thì tôi biết rất rõ. Giờ bắt di bắt dịch cho bữa ăn đầu tiên của tu viện là chính Ngọ. Ở nhà mình tôi đã quen với một bữa điểm tâm ê hề lúc chín giờ.

Khoảng cách ba tiếng đồng hồ ngày một trở nên lê thê hơn.

Đã xa rồi những năm ở Calcutta khi mà tôi có thể quở trách đầu bếp vì mười phút chậm trễ. Giờ tôi cố kiểm soát sự thèm ăn của mình; tôi nhịn đói trọn hai mươi bốn tiếng. Với sự háo hức gấp đôi, tôi chờ đến giờ Ngọ hôm sau.

“Chuyến tàu của Dayanandaji bị trễ; khi nào thầy về tới nhà ta mới được ăn.” Jitendra báo cho tôi cái tin tàn khốc này. Như một cử chỉ chào đón *swamiji*, đã đi vắng hai tuần, nhiều món ngon đã sẵn sàng. Một mùi thơm phát thềm tỏa khắp không khí. Không có món nào mang lên, còn gì để nuốt xuống đây ngoài lòng tự ái về ngày nhịn đói hôm qua của mình?

“Thượng đế ơi, xin làm cho tàu chạy nhanh lên!” Đấng Ban phát Siêu phàm, tôi nghĩ, không thể nào lại liên quan tới điều cấm đoán của Dayananda khiến tôi phải làm thinh. Dầu vậy, Quan tâm Thiên liêng lại ở đâu khác rồi; cái đồng hồ ì ạch lết hết giờ này sang giờ khác. Bóng đêm đang buông xuống khi vị trụ trì tu viện của chúng tôi bước vào cửa. Lời chào hỏi của tôi thật đúng là vui mừng.

“Dayanandaji sẽ tắm và thiền rồi ta mới được ăn.” Jitendra lần nữa tới chỗ tôi như một con chim báo điềm gở.

Tôi muốn sụp xuống. Cái dạ dày trai trẻ của tôi, không quen bị bỏ đói, phản đối một cách còn cào dữ dội. Những hình ảnh tôi đã thấy về nạn nhân đói kém chập chờn ma quái lướt qua trước mặt tôi.

“Người chết đói kế tiếp của thành Banaras sắp có ngay trong tu viện này,” tôi nghĩ. Cái chết lơ lửng bị đẩy lùi tới lúc chín giờ. Tiếng triệu tập diệu kỳ! Trong ký ức, bữa ăn chiều đó cũng sống động như một trong những giây phút ý nghĩa tuyệt vời trong đời.

Dù đang ăn ngón ngấu thì tôi cũng nhận thấy là Dayananda ăn một cách lơ đãng. Thầy rõ ràng đã vượt lên trên lạc thú phàm tục của tôi.

“Thưa *swami*, thầy không đói sao?” No say rồi, chỉ có mình tôi cùng với vị trụ trì trong thư phòng của thầy.

“Ồ, có chứ!” thầy nói. “Đã bốn ngày qua ta không ăn uống gì rồi. Ta không hề ăn uống trên xe lửa, đầy các rung động hỗn tạp của người đời. Ta tuân thủ chặt chẽ các quy định *shastra*^[81] cho thầy tu ở cương vị riêng của mình.”

“Trong đầu ta đang có một số vấn đề về công việc tổ chức của chúng ta. Tối nay về nhà, ta đã sao nhãng bữa ăn. Đói là gì?”

Ngày mai ta nhất định sẽ ăn một bữa cho đàn ông hoàng.” Thầy cười to vui vẻ.

Nỗi xấu hổ ngợp trong tôi muốn nghẹt thở. Nhưng cái ngày tra tấn đã qua của tôi thì không dễ mà quên được; tôi đánh bạo hỏi một câu nữa.

“Thưa *swami*, em lúng túng trong việc làm theo hướng dẫn của thầy. Giả sử em không bao giờ đòi ăn đi, và chẳng ai cho em chút gì. Chắc em sẽ chết đói mất.”

“Thế thì chết đi!” Lời khuyên gây hoang mang này xé toang bầu không khí. “Cứ chết đi nếu cần, Mukunda! Đừng bao giờ tin rằng ta sống nhờ sức mạnh của thực phẩm mà không phải là nhờ quyền năng của Thượng đế! Ngài là Đấng đã tạo ra mọi hình thức nuôi nấng, Ngài, Đấng đã ban cho sự ngon miệng, tất sẽ lo liệu để tín đồ của Ngài được cứu mạng. Đừng hình dung rằng gạo cơm hay bạc tiền cứu sống ta hay con người nuôi nấng ta. Tất cả những cái ấy phỏng có ích gì nếu Thượng đế lấy đi hơi thở sự sống của ta? Đó chỉ là những công cụ của Ngài mà thôi. Nhờ năng lực nào đó của ta mà đồ ăn tiêu hóa trong bụng ta chắc? Hãy dùng thanh gươm phân biệt của em, Mukunda! Cắt đứt những xiềng xích trung gian mà nhận biết Căn Nguyên Duy Nhất!”

Tôi thấy những lời thấm thía của thầy đi vào một cốt tủy sâu xa nào đó. Đã qua rồi cái dối gạt xưa cũ khi mà các đòi hỏi xác thân đánh lừa được linh hồn. Lúc ấy và ngay đó tôi đã ném được cái đầy đủ trọn vẹn của Tinh thần. Ở không biết bao nhiêu thành phố xa lạ, trong quăng đời đi lại không ngừng của tôi về sau, hoàn cảnh nảy sinh để chứng minh cho tính hữu ích của bài học này tại tu viện ở Banaras!

Báu vật duy nhất tôi mang từ Calcutta theo là miếng bùa bạc của *sadhu* mà mẹ trao lại cho tôi. Gìn giữ nó bao năm, giờ tôi cất giấu nó cẩn thận trong phòng mình ở *ashram*. Để làm mới lại niềm vui về tính xác thực của miếng bùa, một buổi sáng tôi mở cái hộp khóa kín. Cái dấu niêm phong vẫn còn nguyên, ô hay! miếng bùa đâu mất. Buồn bã tôi xé cái phong bì ra cho chắc chắn không thể làm lẫn. Nó đã biến mất, đúng với lời tiên tri của *sadhu*, vào trong ête (ether) nơi thầy đã tụ hình ra nó.

Mối quan hệ giữa tôi với các đệ tử của Dayananda cứ dần dà trở nên xấu đi. Người trong tu viện trở nên xa lạ, phật lòng vì thái độ tách biệt dứt khoát của tôi. Việc tôi một mực trầm tư về Lý tưởng mà vì đó tôi bỏ nhà và mọi tham vọng trần thế đã gây ra sự chỉ trích nồng nặc từ mọi phía.

Giày vò trong nỗi thống khổ tinh thần, một buổi bình minh tôi lên gác mái, quyết tâm cầu nguyện cho đến khi được hạ cố ban cho câu trả lời.

“Mẹ Nhân từ của Vũ trụ, xin Bà hãy dạy con qua linh ảnh, hay qua một sự phụ mà Bà phái đến!”

Nhiều giờ trôi qua tôi khẩn cầu nước nở mà không có lời đáp.

Bỗng tôi cảm thấy như toàn thể thân mình được đưa lên một thiên cầu vô hạn.

“Thầy con hôm nay sẽ đến!” Một giọng nữ thiêng liêng vang lên từ khắp nơi mà cũng không từ đâu cả.

Chứng nghiệm cao vời vỡ tan vì tiếng kêu từ một nơi cụ thể.

Một thầy tu trẻ tục danh là Habu đang gọi tôi từ gian bếp dưới lầu.

“Mukunda, thiên đũ rồi đấy! Cậu cần phải chạy việc vặt đây.”

Bữa khác thì hẳn tôi đã nóng nảy đáp lại; nhưng giờ thì tôi quệt mặt sưng húp nước mắt rồi ngoan ngoãn vâng lời. Habu và tôi cùng lên đường đến một khu chợ xa trong khu vực Bengal ở Banaras. Mặt trời khốc liệt xứ Ấn vẫn chưa lên đến thiên đỉnh khi chúng tôi mua đồ ở chợ. Chúng tôi len lỏi qua lẫn lộn đủ màu sắc của những bà nội trợ, người hướng dẫn, thầy tu, những góa phụ ăn mặc giản dị, các tu sĩ Bà La Môn trang nghiêm, và những con bò thiêng chỗ nào cũng thấy. Khi Habu và tôi đi tiếp, tôi quay đầu nhìn kỹ một con hẻm hẹp, không quen.

Một người đàn ông như Chúa Jesus mặc áo màu hoàng thổ của *swami* đứng im cuối con hẻm. Trông thầy vừa như mới quen thân vừa như đã lâu lắm rồi; trong tích tắc tôi nhìn đắm đắm không rời mắt. Thế rồi nỗi hoài nghi hành hạ tôi.

“Mình đang nhầm thầy tu khát thực này với ai đó mình quen rồi,” tôi nghĩ. “Gã mơ mộng, đi tiếp đi.”

Mười phút sau, tôi cảm thấy hai chân nặng như chì. Như thể đã bị hóa đá, hai bàn chân không thể đưa tôi đi tiếp. Tôi chịu khó xoay đi, hai chân tôi lại bình thường. Tôi quay mặt về phía đối diện; cái sức nặng kỳ lạ lại không chế tôi.

“Vị thánh đang hút mình về phía thầy!” Nghĩ vậy, tôi trút hết mấy gói đồ đang ôm vào vòng tay của Habu. Anh ta đã ngạc nhiên quan sát thấy cử động hai chân bất nhất của tôi, và giờ phá ra cười.

“Anh bị bệnh gì thế? Anh điên rồi à?”

Cảm xúc xáo trộn khiến tôi không trả miếng được; tôi lẳng lặng phóng đi.

Bước lại được rồi như thể đôi chân có cánh, tôi đến được con hẻm nhỏ. Tôi nhìn nhanh thì thấy dáng người lẳng lẽ, nhìn chăm chăm về hướng tôi. Vài bước chân hăm hở và thế là tôi đã bên chân thầy.

“Tôn sư!” Gương mặt thần thánh chính là gương mặt tôi đã thấy trong cả ngàn linh ảnh. Đôi mắt tĩnh lặng này, trên đầu như sư tử với chòm râu nhọn và mái tóc bông bênh này, vẫn thường nhìn xuyên qua cái âm u trầm tư mặc tưởng về đêm của tôi, cất giữ một lời hứa tôi vẫn chưa hiểu trọn.

“Ôi con ta, con đã đến với ta!” Sư phụ tôi thốt lên câu ấy nhiều lần bằng tiếng Bengal, giọng thầy run run vui sướng. “Biết bao năm rồi ta đã chờ con!”

Chúng tôi bước vào một sự hợp nhất vô ngôn; ngôn từ dường như là điều thừa thãi khó chịu nhất. Sự hùng biện chảy trôi theo khúc ca vô tình từ trái tim thầy sang đệ tử. Với cái ăng ten sáng suốt không thể sai được, tôi cảm thấy rằng sư phụ mình biết Thượng đế và sẽ dẫn tôi đến với Ngài. Màn sương mù kiếp này tan đi trước một bình minh mong manh những ký ức trước khi sinh ra.

Thời gian có tính kịch! Quá khứ, hiện tại, tương lai là những phân cảnh lướt qua theo chu kỳ của nó. Đây không phải là mặt trời đầu tiên thấy tôi dưới chân thiêng này!

Tay tôi trong tay thầy, sự phụ dẫn tôi đến chỗ thầy ngụ tạm ở khu vực Rana Mahal trong thành. Dáng người rắn rỏi của thầy di chuyển với bước đi chắc nịch. Cao, thẳng, lúc ấy khoảng năm mươi lăm tuổi, thầy năng nổ và cường tráng như một thanh niên.

Đôi mắt thầy đen to, đẹp với minh triết sâu thẳm khôn dò. Mái tóc gọn nhẹ làm dịu đi khuôn mặt có nội lực uy nghi. Sức mạnh được pha lẫn một cách tinh tế với sự dịu dàng.

Khi chúng tôi đi đến ban công bằng đá trong một ngôi nhà nhìn ra sông Hằng, thầy nói trù mẩn:

“Ta sẽ cho con các tịnh thất của ta và mọi thứ ta có.”

“Thưa thầy, con đến vì minh triết và giác ngộ Thượng đế. Đó là những kho báu của thầy mà con tìm kiếm!”

Ánh chiều chạng vạng đến sớm của xứ Ấn đã buông nửa bức màn trước khi thầy tôi lại nói. Mắt thầy chứa sự dịu dàng khôn tả.

“Ta cho con tình thương tuyệt đối của ta.”

Những lời quý giá! Một phần tư thế kỷ trôi qua rồi tôi mới lại được nghe một bằng chứng nữa về tình thương của thầy. Môi thầy xa lạ với sự nồng nhiệt; sự im lặng hợp với trái tim trời biển của thầy.

“Con nữa, con có dâng cho ta tình yêu tuyệt đối không?”

Thầy nhìn tôi với niềm tin thơ trẻ.

“Con sẽ mãi mãi yêu thương thầy, thưa tôn sư!”

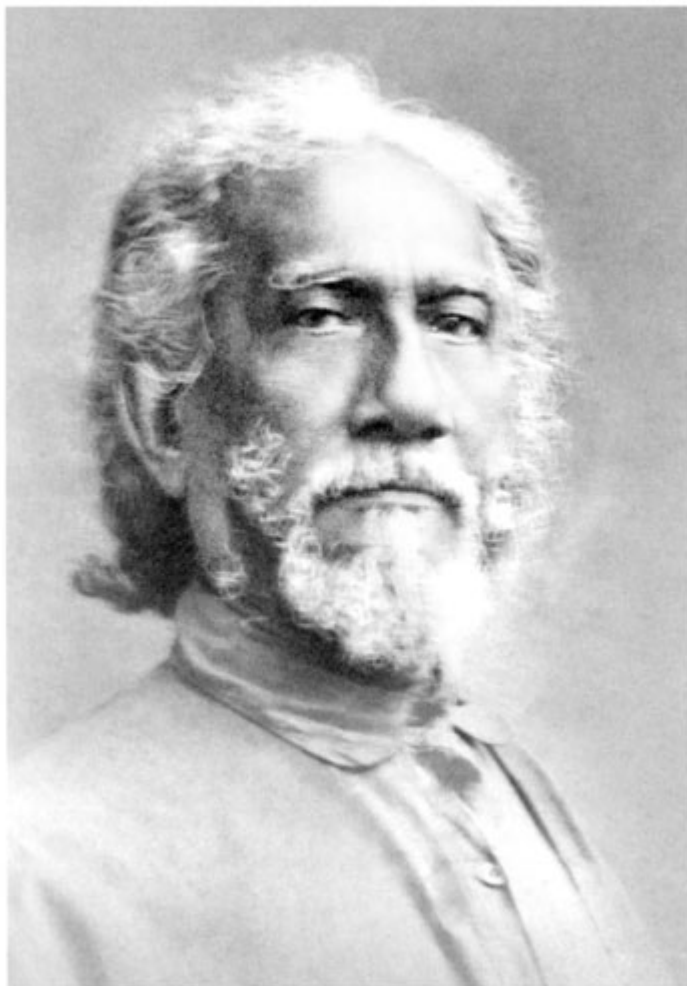
“Tình yêu thường tình là ích kỷ, bèn rẽ tối tăm trong dục vọng và thỏa mãn. Tình yêu thần thánh thì vô điều kiện, vô biên, bất biến. Sự thay lòng đổi dạ liên tục của con người sẽ biến mất mãi mãi khi

sững sờ chạm vào tình yêu cao khiết.” Thầy khiêm nhường nói thêm, “Nếu có bao giờ con thấy ta rơi khỏi trạng thái chứng ngộ Thượng đế thì hãy hứa là đặt đầu ta vào lòng con và giúp ta trở lại với Đấng Yêu thương Vũ trụ mà cả hai ta thờ phụng.”

Rồi thầy đứng lên trong bóng tối đậm dần và dẫn tôi vào một gian phòng phía trong. Trong lúc chúng tôi ăn xoài và kẹo hạnh nhân, thầy kín đáo đưa vào cuộc chuyện trò cái biết uyên thâm về căn tính của tôi. Tôi kính sợ trước tầm vóc sự sáng suốt của thầy, quỳ lại một cách tinh tế với tính khiêm cung bẩm sinh.

“Đừng buồn tiếc miếng bùa của con. Nó đã xong phận sự rồi.” Như một tấm gương thần, sự phụ tôi rõ ràng đã bắt được ánh phản chiếu của cả đời tôi.

“Thưa thầy, sự hiện diện của thầy là thực tại sống động, là niềm vui vượt quá mọi biểu tượng.”



SRI YUKTESWAR (1855-1936) Một Jnanavatar, “Hiện thân của Minh triết”
Đệ tử của Lahiri Mahasaya; sư phụ của Sri Yogananda Paramguru của mọi
Kriga Yogi của HTG-HYS



Thiền viện Swami Sri Yukteswar, được khánh thành vào năm 1977, trên khuôn viên ashram của thầy ở Serampore. Một số gạch từ ashram ban đầu đã được dùng để xây điện. Kiến trúc của điện thờ được vẽ theo một mẫu của Paramahansa Yogananda.



Yoganandaji năm 1915, ngồi sau chiếc xe gắn máy cha tặng. “Tôi chạy xe ấy khắp nơi,” thầy nói, “nhất là để thăm thầy, Sri Yukteswarji, nơi tịnh thất của thầy ở Serampore.

“Đã đến lúc phải khác đi rồi, vì rằng con đang sống không vui trong tu viện.”

Tôi đã chẳng nhắc gì đến đời mình; điều đó giờ đây dường như thừa thãi! Qua cung cách tự nhiên, không khoa trương của thầy, tôi hiểu rằng thầy không muốn có tiếng kêu sững sốt nào trước thần nhãn của mình.

“Con nên quay về Calcutta. Sao lại loại người thân của mình ra khỏi tình yêu thương dành cho nhân loại?”

Gợi ý của thầy làm tôi thối chí. Gia đình tôi đã đoán trước sự trở về của tôi, dù tôi cứ trơ trơ trước những khăn nài qua thư từ. “Cứ để con chim non chao liệng trên bầu trời siêu hình,” anh Ananta nói. “Đôi cánh của nó sẽ mệt mỏi dưới bầu không khí trứ nặng. Ta sẽ lại thấy nó sà cánh bay về nhà, xấp cánh, rồi nhún nhường nghỉ ngơi

trong tổ ấm gia đình.” Lời ví von làm nhụt chí này vẫn còn như in trong đầu tôi, tôi đã quyết tâm không “sà cánh” về hướng Calcutta.

“Thưa thầy, con sẽ không quay về nhà đâu. Nhưng con sẽ theo thầy đi bất cứ đâu. Xin hãy cho con địa chỉ của thầy, và tên thầy.”

“Swami Sri Yukteswar Giri. Tịnh thất chính của ta ở Serampore, hẻm Rai Ghat. Ta đang thăm mẹ ta ở đây đôi ngày.”

Tôi lấy làm lạ về trò đùa khó hiểu của Thượng đế với tín đồ của Ngài. Serampore chỉ cách Calcutta có mười hai dặm, vậy mà ở hai nơi ấy tôi chưa hề thoáng thấy sự phụ mình. Chúng tôi đã phải tới thành cổ Kashi (Banaras), được thánh hóa bởi những ký ức về Lahiri Mahasaya, mới gặp được nhau. Tại đây, bàn chân Đức Phật, Shankaracharya^{[82][83]}). Ngài Shankara là một sự kết hợp hiếm hoi của thánh nhân, học giả, và con người hành động. Dù thầy sống chỉ có ba mươi hai năm nhưng phần lớn những năm ấy thầy lặn lội khắp mọi miền Ấn Độ, truyền bá học thuyết advaita của mình. Hàng triệu người hăm hở tụ tập lại để nghe dòng minh triết xoa dịu từ miệng một thầy tu trẻ chân đất. Nhiệt tình cải cách của Shankara bao gồm cả việc tổ chức lại Dòng Swami cổ (xem từ trang 196, 197). Thầy còn thành lập các math (trung tâm tu học) ở bốn địa phương - Sringeri ở miền nam, Puri ở miền đông, Dwarka ở miền tây, và Badrinath ở Himalaya miền bắc. Bốn math của nhà nhất nguyên vĩ đại, được các hoàng thân và dân thường cúng dường hậu hĩ, giảng dạy miễn phí ngữ pháp tiếng Phạn, logic, và triết học Vedanta. Mục đích của Shankara khi xây các math ở bốn phương Ấn Độ là để khuyến khích sự thống nhất dân tộc và tôn giáo khắp xứ sở rộng lớn. Ngày nay cũng như xưa kia, tín đồ Ấn giáo sùng đạo sẽ tìm thấy các phòng và nhà trọ miễn phí như các choultrie và sattram (nơi nghỉ ngơi dọc đường hành hương), được những nhà hảo tâm cộng đồng duy trì.], và nhiều Yogi-Chúa khác cũng đã ban phúc cho mảnh đất này.

“Bốn tuần nữa con sẽ đến với ta.” Lần đầu tiên, giọng của Sri Yukteswar nghiêm khắc. “Giờ, khi ta đã cho con nghe về tình

thương bất tử của ta và đã bày tỏ niềm hạnh phúc khi tìm thấy con rồi, con lại thấy thoải mái mà bỏ ngoài tai yêu cầu của ta. Lần sau ta gặp nhau, con sẽ lại phải khơi dậy sự chú ý của ta. Ta sẽ không dễ dàng thu nhận con làm đệ tử: phải có một sự tuân phục hoàn toàn bằng cách vâng theo sự uốn nắn khắt khe của ta.”

Tôi vẫn ương bướng im lặng. Sư phụ hiểu thấu ngay cái khó của tôi.

“Con nghĩ người thân của con sẽ cười con sao?”

“Con sẽ không về.”

“Ba mươi ngày nữa con sẽ quay về.”

“Không bao giờ.”

Sự căng thẳng tranh cãi không dứt, tôi cung kính lạy dưới chân thầy rồi ra về. Đi trong bóng tối nửa đêm về tu viện, tôi tự hỏi tại sao cuộc gặp gỡ lạ kỳ lại kết thúc bằng một chuyện không hòa hợp. Cán cân nhị nguyên *maya*, cái làm cân bằng mỗi niềm vui bằng một nỗi buồn! Trái tim non nớt của tôi vẫn chưa được tôi rèn dưới những ngón tay chuyển hóa của sư phụ.

Sáng hôm sau tôi nhận thấy sự thù địch tăng lên trong thái độ của những người sống trong tu viện. Mỗi ngày họ đều đâm tôi bằng sự thiếu nhã nhặn như nhau. Ba tuần trôi qua; Dayananda lúc ấy rời *ashram* đi dự một hội nghị ở Bombay. Cái địa ngục ập xuống mái đầu bất hạnh của tôi.

“Mukunda là đồ ăn bám, nhận lòng hiếu khách của tu viện mà không đáp lại cho phải.” Nghe thấy câu nói này, lần đầu tiên tôi tiếc là đã nghe theo yêu cầu gửi trả lại tiền cho cha. Trái tim trĩu nặng, tôi tìm người bạn duy nhất của mình, Jitendra.

“Mình đi đây. Làm ơn gửi lời lấy làm tiếc rất mực kính trọng của mình tới Dayanandaji khi thầy ấy về.”

“Mình cũng sẽ đi! Những cố gắng thiền định của mình ở đây cũng chẳng được thuận lợi gì hơn bạn cả.” Jitendra nói quả quyết.

“Mình vừa gặp một vị thánh như Chúa. Ta cùng đến thăm thầy ở Serampore đi.”

Và vậy là “con chim” sắp “sà cánh” một cách hiểm nghèo xuống gần Calcutta!

Chú thích:

[75] Sanskrita, “tinh tế, hoàn thiện”. Tiếng Phạn là chị của mọi ngôn ngữ Ấn-Âu. Bảng chữ cái tiếng Phạn được gọi là Devanagari; nghĩa đen là “nơi cư ngụ thiêng liêng”. “Kẻ nào rõ ngữ pháp của ta thì sẽ rõ Thượng đế!” Panini, nhà ngữ văn nổi tiếng của Ấn Độ cổ đại, đã ca tụng sự toàn hảo về toán học và tâm lý học của tiếng Phạn như vậy. Kẻ nào có thể lần theo ngôn ngữ đến tận ngọn nguồn của nó thì cuối cùng ắt sẽ thành toàn trí thật.

[\[76\]](#) Cậu ấy không phải là Jatinda (Jotin Gosh), người sẽ được nhớ đến vì sự ác cảm với hồ thật đúng lúc.

[77] Từ khi Ấn Độ giành được độc lập, cách viết tiếng Ấn nguyên thủy đã được khôi phục cho nhiều từ đã bị Anh hóa dưới thời Anh đô hộ. Do vậy Banaras giờ đây thường được viết là Varanasi, hay được gọi bằng cái tên cổ hơn là Kashi.

[\[78\]](#) Lối hay con đường dẫn đến Thượng đế.

[79] Kinh Ấn Độ giáo dạy rằng quyến luyến gia đình là chướng ngại nếu nó ngăn cản đi tìm Đấng Ban Phát mọi ân huệ, kể cả cái ân huệ yêu thương người thân, chưa nói là chính sự sống. Jesus tương tự như vậy cũng đã dạy: “Ai yêu cha mẹ hơn Thầy thì không xứng với Thầy.” - Tin Mừng theo thánh Matthêu 10:37.

[\[80\]](#) Ji là một hậu tố theo phong tục chỉ sự kính trọng, nhất là khi gọi trực tiếp; do vậy mà có “swamiji”, “guruji”, “Sri Yukteswarji”.

[81] Liên quan đến shastra, nghĩa đen là “sách thiêng”, gồm bốn loại kinh: shruti, smriti, purana, và tantra. Các luận thuyết toàn diện này bao quát mọi khía cạnh của đời sống xã hội và tôn giáo, và các lĩnh vực luật, y học, kiến trúc, nghệ thuật, v.v... Shruti là các kinh “được nghe trực tiếp” hay “được mặc khải”, Vệ Đà. Smriti hay tri thức “nhớ lại” từ thời xa xưa đã được ghi lại thành các sử thi dài nhất thế giới, Mahabharata và Ramayana. Purana, gồm mười tám cuốn, nghĩa đen là những tích “cổ”; tantra nghĩa đen là “nghĩ thức” hay “lễ nghi”: các tác phẩm này trình bày những chân lý uyên thâm bên dưới hình thức chủ nghĩa tượng trưng chi tiết.

[82] Shankaracharya (Shankara), triết gia vĩ đại nhất của Ấn Độ, là đệ tử của Govinda Jati và của sư phụ của Govinda Jati là Gaudapada. Shankara đã viết một bình chú nổi tiếng về một luận thuyết, Mandukya Karika, của Gaudapada. Với logic không thể bác bỏ, và với một văn phong lôi cuốn và duyên dáng, Shankara đã giảng giải triết học Vedanta trên tinh thần advaita (phi nhị nguyên, nhất nguyên) chặt chẽ. Nhà nhất nguyên vĩ đại cũng đã sáng tác những bài thơ về tình yêu sùng mộ. Bài Prayer to the Divine Mother for Forgiveness of Sins (Lời cầu nguyện Thánh Mẫu tha thứ tội lỗi) của ngài có điệp khúc sau: “Dù con hư có nhiều nhưng không bao giờ có một người mẹ ác.” Sanandana, một đệ tử của Shankara, đã viết một bình chú về Brahma Sutra (triết học Vedanta). Bản thảo đã bị cháy mất, nhưng Shankaara (người đã từng xem qua bản thảo) lặp lại nó đúng từng chữ một cho các đệ tử. Văn bản, được gọi là Panchapadika, được các học giả nghiên cứu mãi đến ngày nay. Chela (đệ tử) Sanandana có được tên mới sau một sự việc thú vị. Một hôm đang ngồi bên bờ sông

[83] thì thầy nghe thấy Shankara gọi mình từ bờ bên kia. Sanandana tức thì đi thẳng xuống sông. Đức tin và đôi chân của thầy cùng lúc được nâng lên khi Shankara hóa hiện ra, giữa dòng sông chảy xiết, một tràng hoa sen. Từ đó đệ tử được gọi là Padmadapa, “chân sen”. Trong Panchapadika, Padmapada có nhiều lời ca tụng triu mến dành cho sư phụ. Chính Shankara đã viết những dòng đẹp đẽ sau đây: “Với một chân sư thì trong ba cõi không tồn tại sự so sánh bình thường nào. Hòn đá phù thủy nếu quả đúng là vậy, thì chỉ có thể biến sắt thành vàng, mà không thành một hòn đá phù thủy nữa. Trong khi đó, tôn sư tạo sự bình đẳng giữa mình với đệ tử nào nương náu dưới chân thầy. Sư phụ do vậy là vô song, mà không, là siêu việt.” (Century of Verses. 1 [Thế kỷ những vần thơ, 1

CHƯƠNG 11

Hai cậu bé không xu dính túi ở Brindaban

“**C**ha mà có truat quyền thừa kế của em thì cũng đáng đời em lắm, Mukunda! Em vứt bỏ đời mình thật ngu ngốc làm sao!”

Lời quả mắng của ông anh hành hạ đôi tai tôi.

Jitendra và tôi, tươi rói trên xe lửa xuống (cách nói văn hoa để chỉ là vừa mới tới, chứ người bọn tôi đầy bụi), vừa tới nhà anh Ananta, mới từ Calcutta dọn đến thành cổ Agra. Anh là một kế toán giám sát cho Bộ Công chính của chính phủ.

“Anh thừa biết, anh Ananta, là em mưu cầu quyền thừa kế cho mình từ Thiên Phụ mà.”

“Tiền bạc trước đã; Thượng đế hẵng sau! Ai biết được? Đời biết đâu sẽ dài lắm.”

“Thượng đế trước; tiền bạc là nô lệ của Ngài! Ai nói được?”

Đời biết đâu sẽ quá ngắn.”

Câu tôi đối đáp là do sự bức bách của hoàn cảnh mà không chứa đựng linh cảm. (Hỡi ôi, quả là kiếp anh Ananta quá ư ngắn ngủi^[84].) “Minh triết học được ở tu viện, đấy à? Nhưng anh thấy là em đã bỏ Banaras mà đi rồi mà.” Mắt anh Ananta long lanh满眼 nguyện; anh vẫn còn hy vọng buộc chặt đôi cánh của tôi vào tổ ấm gia đình.

“Thời gian em ở Banaras chẳng phải vô ích! Ở đó em đã tìm thấy tất cả những gì trái tim em hằng mong mỏi. Anh có thể chắc chắn đó không phải là nhà học giả của anh hay con trai ông ta đâu!”

Anh Atanta và tôi cùng cười mà nhớ lại; anh đã phải thừa nhận là “nhà thiên nhân” thành Banaras mà anh chọn hóa ra là một kẻ thiên cận.

“Em định thế nào, cậu em phiêu bạt của anh?”

“Jitendra thuyết phục em đi Agra. Bọn em sẽ thưởng lãm những cái đẹp của Taj Mahal^[85] ở đó,” tôi giải thích. “Rồi bọn em sẽ đến thăm sự phụ em vừa tìm thấy, thầy có một tịnh thất ở Serampore.”

Anh Ananta đã hiểu khách mà thu xếp cho chúng tôi được thoải mái. Đôi lần trong buổi chiều tôi nhận thấy mắt anh nhìn tôi đắm chiều.

“Mình biết cái nhìn đó,” tôi nghĩ. “Một âm mưu đang được bày đặt đây!”

Cái gút mở ra lúc chúng tôi dùng điểm tâm sớm.

“Vậy là em cảm thấy hoàn toàn không lệ thuộc vào gia sản của cha.” Cái nhìn của anh Ananta vô tư khi anh tiếp tục những lời châm chọc trong cuộc trò chuyện ngày hôm trước.

“Em biết sự phụ thuộc của em vào Thượng đế.”

“Nói thì dễ lắm! Cho đến nay cuộc sống vẫn luôn bảo bọc em.

Quả là một cảnh ngộ khôn khổ nếu em buộc phải trông vào Bàn tay Vô hình để có miếng ăn và chỗ tá túc! Em sẽ sớm phải đi ăn xin ngoài đường thôi.”

“Không đời nào! Em đặt niềm tin vào Thượng đế chứ không phải vào ông đi qua, bà đi lại! Ngài có thể nghĩ ra cho tín đồ của Ngài cả ngàn lợi lạc ngoài cái bát ăn xin.”

“Lại lời hoa mỹ nữa rồi! Giả sử như anh đề nghị đưa cái triết lý em tán tụng ấy ra chịu thử thách giữa thế giới hữu hình này thì sao?”

“Em sẽ đồng ý! Anh giới hạn Thượng đế trong một thế giới lý thuyết thôi sao?”

“Để xem; hôm nay em sẽ có dịp hoặc mở rộng hoặc khẳng định cách nhìn của riêng anh.” Anh Ananta dừng một lúc gây chú ý, rồi nói chậm rãi và nghiêm túc.

“Anh đề nghị là sáng nay anh sẽ phái em và đồng môn Jitendra của em đến thành Brindaban gần đây. Hai em không được cầm theo một rupi nào; hai em không được xin xỏ, thức ăn hay nước uống; hai em không được hé môi về tình cảnh khó khăn của mình cho bất kỳ ai; hai em không được nhìn ăn; và hai em không được lâm vào tình cảnh khó khăn ở Brindaban. Nếu hai em trở về nhà anh trước mười hai giờ tối nay, mà không vi phạm một quy định nào của cuộc thử thách, anh sẽ là người kinh ngạc nhất Agra!”

“Em nhận lời thách đố.” Không có sự do dự nào trong lời nói và trong lòng tôi. Những ký ức hàm ơn về Đấng Nhân từ Tức thì chợt hiện về: lần tôi được chữa khỏi bệnh tả chết người nhờ một lời kêu cứu trước ảnh Lahiri Mahasaya; món quà vui nhộn là hai cái điều trên mái nhà ở Lahore; lá bùa đúng lúc khi tôi nản lòng ở Bareilly; lời nhấn quyết định qua *sadhu* trước sân nhà học giả ở Banaras; linh ảnh Thánh Mẫu và những lời yêu thương trang trọng của Bà; sự lưu tâm nhanh chóng của Bà qua thầy Mahasaya với những rối bời cồng kềnh của tôi; sự hướng dẫn đến vào phút chót đã hóa hiện ra bằng tú tài của tôi; và ân huệ tối hậu, người Thầy đang sống của tôi từ mù sương trong những giấc mơ cả đời tôi. Tôi sẽ không bao giờ thừa nhận “triết lý” của mình không ngang sức với bất kỳ thử thách nào nơi những trung tâm thực nghiệm khắt khe ở đời!

“Thái độ sẵn sàng làm của em đáng khen đó. Anh sẽ tiễn hai em ra xe lửa ngay,” anh Ananta nói.

Anh quay qua Jitendra đang há hốc mồm. “Em phải đi cùng - làm người làm chứng và, rất có khả năng, là một đồng nạn nhân!”

Nửa giờ sau Jitendra và tôi đã cầm trong tay vé một chiều cho chuyến đi. Trong một góc khuất của ga, chúng tôi phải chịu để người của chúng tôi lục soát. Anh Ananta hài lòng ngay là chúng tôi không giấu gì theo; mấy cái *dhoti*^[86] giản dị của chúng tôi chẳng che được gì ngoài cái cần phải che.

Vì đức tin đã xâm lấn vào lãnh địa nghiêm túc là tài chính, bạn tôi không chịu. “Anh Ananta, cho em ít rupi phòng thân đi. Có vậy thì em mới đánh điện báo cho anh được trong trường hợp có chuyện chẳng lành.”

“Jitendra!” Tôi nghiêm khắc quở trách. “Minh sẽ không tiếp tục cuộc thử thách đâu nếu bạn nhận một đồng nào phòng thân.”

“Có gì đó làm vũng dạ trong tiếng leng keng của đồng xu mà.” Jitendra chẳng nói gì thêm khi tôi nhìn cậu ta nghiêm khắc.

“Mukunda, anh không tàn nhẫn đâu.” Một vẻ nhún nhường lẫn trong giọng anh Ananta. Có thể là lương tâm đang giày vò anh:

Có lẽ vì gửi hai thằng bé không xu dính túi đến một thành phố lạ; có lẽ vì sự thiếu đức tin của riêng anh. “Nếu có nhờ may mắn hay phúc đức nào mà hai em qua được cuộc thử thách ở Brindaban thì anh sẽ nhờ em điểm đạo cho anh thành đệ tử của em.”

Lời hứa này có chút bất thường, hợp với sự kiện lạ lùng này.

Anh cả trong gia đình người Ấn hiếm khi cúi lạy trước các em mình; người anh luôn được kính trọng và vâng lời chỉ sau người cha thôi. Nhưng không còn thời gian để tôi nói gì nữa; xe lửa của chúng tôi sắp khởi hành.

Jitendra nín thinh sàu thẳm khi xe lửa đã đi được nhiều dặm.

Cuối cùng thì cậu ta cũng hoạt bát lên; nhòai người qua, cậu ta nhéo tôi một cái đầu đổng ở chỗ thịt mềm.

“Mình đâu thấy dấu hiệu gì là Thượng đế sắp cho bọn mình bữa ăn kế tiếp!”

“Im nào, Thomas hoài nghi^[87]; Thượng đế đang lo cho ta.”

“Cậu hãy thu xếp sao cho Ngài nhanh lên được không? Chỉ cái viễn cảnh trước mặt bọn mình thôi cũng đủ làm mình thấy chết đói rồi. Mình rời Banaras để ngắm lăng mộ Taj, không phải để vào lăng của chính mình đâu!”

“Vui vẻ lên, Jitendra! Chẳng phải lần đầu tiên ta sắp được thấy những kỳ quan linh thiêng ở Brindaban^[88] sao? Mình đang vui hết sức khi nghĩ đến việc đặt chân lên mảnh đất được thánh hóa bởi bước chân của thần Krishna.”

Cửa toa của chúng tôi mở ra; hai người đàn ông ngồi xuống.

Ga kế tiếp sẽ là ga cuối.

“Mấy bạn trẻ này, hai em có bạn bè gì ở Brindaban không?”

Người lạ ngồi đối diện tôi bất ngờ quan tâm.

“Không việc gì đến anh.” Tôi ngoảnh đi thô lỗ.

“Chắc mấy em trốn nhà đi vì sức mê hoặc của Đấng Chiếm trọn Trái tim^[89] rồi. Bản thân tôi cũng có tư chất sùng đạo. Tôi sẽ xem việc lo liệu cho các em có cái ăn, và chỗ nghỉ tránh cái nóng mụ người là phận sự của mình.”

“Không, thưa anh, để chúng tôi yên. Anh rất tốt bụng; nhưng anh đang làm khi cho rằng chúng tôi là những kẻ trốn nhà đi.”

Không còn chuyện trò gì sau đó nữa vì tàu bắt đầu dừng lại.

Khi Jitendra và tôi xuống sân ga, các bạn đồng hành tình cờ khoác tay chúng tôi rồi gọi một chiếc xe ngựa.

Chúng tôi xuống xe trước một tịnh thất trang nghiêm, xây giữa những cây thường xuân trên khuôn viên được chăm sóc kỹ.

Mấy nhà hảo tâm của chúng tôi rõ ràng là quen biết nơi đây; một cậu bé tươi cười lắng lắng dẫn chúng tôi đến một phòng khách.

Chẳng mấy chốc một bà lớn tuổi phong thái đạo mạo đến bên chúng tôi.

“Thưa Gauri Ma, các ông hoàng không đến được.” Một trong hai người đàn ông nói với bà chủ *ashram*. “Đến phút chót dự tính của họ không như ý muốn; họ gửi lời rất lấy làm tiếc. Nhưng chúng tôi đã đưa về hai vị khách khác. Chúng tôi vừa gặp nhau trên xe lửa thì tôi đã cảm thấy bị thu hút về họ như những tín đồ của thần Krishna.”

“Tạm biệt, các bạn trẻ.” Hai người quen của chúng tôi tiến ra cửa. “Ta sẽ gặp lại nhau, nếu Thượng đế muốn.”

“Ở đây các cháu được nghênh đón.” Gauri Ma mỉm cười như người mẹ. “Hôm nay các cháu đến nhằm ngày quá. Tôi đang chờ hai vị thân chủ hoàng gia của tịnh thất này. Thật là đáng tiếc nếu tài nấu nướng của tôi không có ai thưởng thức!”

Những lời êm tai có ảnh hưởng đáng kinh ngạc đối với Jitendra: cậu ta bật khóc. Cái “viễn cảnh” mà cậu ta đã lo sợ ở Brindaban hóa ra lại trở thành một buổi chiều đãi vương giả; sự thích nghi tâm lý đột ngột bên trong xem ra quá sức với cậu ta. Bà chủ của chúng tôi nhìn cậu ta tò mò, nhưng không nói gì; có lẽ bà đã quen với những thất thường tuổi mới lớn như vậy rồi.

Giờ ăn trưa được thông báo; Gauri Ma dẫn lối đến một sân ăn, nòng đựng những mùi vị thơm ngon. Bà khuất vào một phòng bếp kế bên.

Tôi đã tính trước khoảnh khắc này rồi. Chọn một chỗ thích hợp trên người Jitendra, tôi nhéo cậu ta một cái đau điếng như cái cậu ta đã nhéo tôi trên xe lửa.

“Thomas nghi ngờ, Thượng đế làm rồi đó - mà còn làm gấp nữa!”

Bà chủ quay lại với một cái *punkha* trong tay. Bà nhịp nhàng quạt cho chúng tôi theo kiểu Á đông khi chúng tôi ngồi xõm trên mấy tấm chăn đẹp đẽ. Mấy đệ tử trong *ashram* đi ra đi vào với chừng ba mươi món ăn. “Bữa ăn” đúng hơn phải mô tả là “đại tiệc”. Từ khi hiện diện trên hành tinh này tới giờ Jitendra và tôi chưa từng được nếm những món cao lương mỹ vị như thế.

“Đúng là những món ăn xứng với các bậc vương tôn công tử, thừa mẹ đáng kính! Các vị khách hoàng gia của mẹ lại có thể thấy có gì cấp bách hơn là dự bữa tiệc này, tôi chẳng hình dung nổi. Mẹ đã cho chúng tôi một kỷ niệm để đời!”

Vì chúng tôi phải kín miệng theo yêu cầu của anh Ananta, chúng tôi không thể giải thích cho bà chủ tốt bụng là lời cảm ơn của chúng tôi mang ý nghĩa gấp đôi. Nhưng ít ra thì sự chân thành của chúng tôi cũng rõ ràng. Chúng tôi lên đường với lời chúc của bà và một lời mời hấp dẫn, ghé thăm lại tịnh thất.

Cái nóng bên ngoài thật vô cùng khốc liệt. Bạn tôi và tôi tới nấu dưới một cây gáo trắng (*cadamba*) bệ vệ ở cổng *ashram*. Tiếp theo là những lời chua cay; lại một lần nữa Jitendra lo âu bứt rứt.

“Cậu kéo mình vào một vụ rắc rối hay ho thật! Bữa ăn trưa của ta chỉ là một may mắn tình cờ! Làm sao ta đi ngoạn cảnh thành phố này mà không có một *pice*^[90] nào trong người đây? Rồi cậu đưa mình về nhà anh Ananta bằng cách nào được đây?”

“Giờ khi đã no say rồi thì cậu quên Thượng đế mau quá.” Lời tôi nói, không chua chát, mà lên án. Trí nhớ con người dành cho ơn trời mới kém làm sao! Không có ai trong đời chưa từng thấy một vài lời cầu xin của mình được đáp lại.

“Mình chắc sẽ không quên hành động đại dột đi phiêu lưu với một kẻ bốc đồng như cậu đâu!”

“Im nào, Jitendra! Thượng đế đã cho ta ăn cũng sẽ cho ta xem Brindaban, và đưa ta về Agra.”

Một thanh niên mảnh khảnh có vẻ mặt thân thiện đang rào bước đi tới. Dừng lại dưới bóng cây chúng tôi đứng, anh ta cúi chào trước tôi.

“Bạn thân mến, anh và bạn đồng hành của anh chắc là người lạ ở đây. Cho phép tôi được làm chủ nhà và người dẫn đường của các anh.”

Khó có chuyện một người Ấn mà lại trắng xanh, nhưng mặt Jitendra bỗng dựng trắng nhợt ra. Tôi lịch sự từ chối lời mời.

“Anh không xua đuổi tôi đó chứ?” Sự lo âu của người lạ có lẽ sẽ thật hài hước nếu ở một tình huống nào khác.

“Thế tại sao không?”

“Anh là sự phụ của tôi.” Anh ta nhìn vào mắt tôi đầy tin tưởng.

“Trong buổi cầu nguyện giờ ngọ của tôi, thần Krishna thiêng liêng đã hiện ra trong một linh ảnh. Ngài cho tôi thấy hai dáng người bị bỏ rơi dưới chính cây này đây. Một gương mặt là thầy, thưa thầy! Tôi vẫn thường thấy gương mặt ấy trong thiền định. Thật vui mừng biết bao nếu thầy nhận lấy chút công quả hèn mọn của tôi!”

“Tôi rất vui là anh đã tìm thấy tôi. Chẳng Thượng đế hay người nào bỏ rơi bọn tôi cả!” Dù tôi đang đứng im, mỉm cười với gương mặt thiết tha trước mặt thì một sự vâng thuận trong tâm cũng đã ném tôi xuống dưới Chân Thiêng.

“Các bạn thân mến, các bạn không ban cho nhà tôi cái vinh hạnh được các bạn đến thăm sao?”

“Anh rất tốt bụng; nhưng dự tính ấy là không được rồi. Chúng tôi đã là khách của anh tôi ở Agra.”

“Thôi thì cũng cho tôi cái kỷ niệm đi thăm thú Brindaban cùng các anh.”

Tôi vui vẻ ửng thuận. Anh thanh niên, tự xưng là Pratap Chatterji, vẫy một chiếc xe ngựa. Chúng tôi thăm Đền Madanamohana và các đền thờ Krishna khác. Đêm xuống trước khi chúng tôi cầu nguyện xong ở đền.

“Xin cho tôi mạn phép đi mua *sandesh*^[91].” Pratap bước vào một tiệm gần ga xe lửa. Jitendra và tôi tha thẩn dọc con đường rộng, giờ đã đông đúc trong tiết trời khá lạnh. Anh bạn của chúng tôi vắng mặt được một lúc, nhưng rồi cũng trở lại với món quà là rất nhiều đồ ngọt.

“Xin cho phép tôi có được công đức này.” Pratap mỉm cười khấn khoản khi chìa ra một xấp rupi và hai chiếc vé, vừa mua, đi Agra.

Sự cung kính khi tôi đón nhận là dành cho Bàn Tay Vô Hình.

Dù bị anh Ananta chế nhạo, chẳng phải tặng vật của Ngài đã vượt quá mức cần thiết sao?

Chúng tôi đi tìm một chỗ khuất gần nhà ga.

“Pratap, tôi sẽ hướng dẫn anh môn *Kriya* của Lahiri Mahasaya, *yogi* vĩ đại nhất thời nay. Kỹ thuật của thầy sẽ là sư phụ của anh.”

Lễ điểm đạo xong trong nửa giờ. “*Kriya* sẽ là *chintamani*^[92] của anh,” tôi bảo môn sinh mới. “Kỹ thuật, mà anh cũng thấy là đơn giản đó, là hiện thân của nghệ thuật đẩy nhanh tiến bộ tâm linh của con người. Kinh thư Ấn giáo dạy rằng cái ngã luân hồi cần cả triệu năm mới giải thoát khỏi *maya*. Khoảng thời gian tự nhiên này sẽ được rút ngắn đi rất nhiều nhờ *Kriya Yoga*. Cũng như sự phát triển của thực vật có thể được thúc nhanh vượt quá tiết điệu bình thường, như Jagadis Chandra Bose đã chứng minh, sự mở mang tinh thần ở người cũng có thể tiến nhanh bằng một biện pháp có tính khoa học.

Hãy thành tâm trong tu luyện; anh sẽ đến được với Sư phụ của mọi sư phụ.”

“Tôi vô cùng xúc động khi tìm được bí quyết yoga tìm kiếm đã lâu này!” Pratap nói trầm ngâm. “Ảnh hưởng giải phóng của nó lên công cụ giác quan của tôi sẽ giải thoát cho tôi lên những tầng cao hơn. Cái linh ảnh thần Krishna hôm nay chỉ có nghĩa là đại phúc cho tôi mà thôi.”

Chúng tôi ngồi một lát trong âm thầm đồng cảm rồi thông thả đi về nhà ga. Khi lên tàu, trong tôi tràn ngập niềm vui, nhưng hôm nay là ngày khóc của Jitendra. Lời chào từ biệt triu mến của tôi với Pratap bị ngắt quãng bởi những tiếng sụt sùi nức nở của hai bạn đồng hành. Trong cuộc hành trình, một lần nữa Jitendra lại rơi vào tình trạng rối rắm khổ sở. Lần này không phải vì bản thân, mà vì giận bản thân.

“Đức tin của mình sao hời hợt quá, tim mình đã là sỏi đá! Sau này mình sẽ không bao giờ hoài nghi sự bảo bọc của Thượng đế nữa.”

Sắp đến nửa đêm. Hai “Lọ Lem”, được cử đi không xu dính túi, bước vào phòng ngủ của anh Ananta. Dù đã phần nào thấy trước thì mặt anh cũng lộ vẻ sửng sốt. Lặng lẽ, tôi trút ra bàn một xấp rupi.

“Jitendra, khai thật đi!” Giọng điệu anh Ananta thật khôi hài.

“Anh chàng này không bày trận cướp đường đó chứ?”

Nhưng khi câu chuyện mở ra, anh tôi trở nên nghiêm túc hơn, rồi nghiêm trang.

“Luật cung cầu bước vào cả những lĩnh vực tinh tế hơn anh tưởng.” Ananta nói với sự thành tâm mà tôi chưa từng thấy trước đây. “Lần đầu tiên anh hiểu được sự thờ ơ của em đối với những kho chứa và tích lũy tầm thường ở đời.”

Dù đã muộn nhưng anh tôi vẫn một mực được *diksha*^[93] vào *Kriya Yoga*. “Sư phụ” Mukunda phải gánh vác, trong một đêm, trách nhiệm trước hai “đệ tử” không tìm mà gặp.

Bữa điểm tâm sáng hôm sau diễn ra trong sự hòa hợp, khác hẳn buổi sáng hôm trước.

Tôi mỉm cười với Jitendra. “Cậu sẽ không bị lừa về chuyến đi viếng Taj đầu. Ta sẽ đi xem rồi đến Serampore.”

Giã từ Ananta, bạn tôi và tôi chẳng mấy chốc đã đứng trước vẻ huy hoàng của Agra, lăng mộ Taj Mahal. Đá cẩm thạch trắng rạng ngời trong nắng, lăng mộ đại diện cho cái đẹp cân đối toàn mỹ.

Những cây bách thẫm màu, bãi cỏ óng mượt, và mặt hồ phẳng lặng tạo nên một khung cảnh tuyệt bích. Nội thất tráng lệ với những hoa văn chạm cẩn đá bán quý. Những vòng hoa và hình trang trí cuộn tảo nhả nổi lên cầu kỳ trên đá cẩm thạch, nâu và tím. Ánh sáng từ mái vòm đổ xuống mấy tấm bia tưởng niệm hoàng đế Shah Jehan và Mumtaz-i-Mahal, hoàng hậu của vương quốc và của trái tim ngài.

Tham quan đủ rồi! Tôi mong nhớ sư phụ. Jitendra và tôi chẳng mấy chốc lên xe lửa về nam, đi Bengal.

“Mukunda, nhiều tháng rồi mình chưa về thăm nhà. Mình đổi ý rồi; có lẽ mình sẽ đi thăm thầy bạn ở Serampore sau.”

Bạn tôi, có thể được mô tả nhẹ nhàng là có khí chất dao động, bỏ tôi lại Calcutta. Bằng xe lửa địa phương chẳng mấy chốc tôi đã tới Serampore, mười hai dặm về phía Bắc.

Một sự rung động kinh ngạc phủ trùm tôi khi tôi nhận ra là hai mươi tám ngày đã trôi qua từ cuộc gặp gỡ với sư phụ ở Banaras. “Bốn tuần nữa con sẽ đến với ta!” Giờ thì tôi ở đây, tim đập rộn, đứng giữa sân trong tịnh thất của thầy ở hẻm Rai Ghat.

Lần đầu tiên, tôi bước vào tịnh thất nơi tôi sắp dành gần hết mười năm sau đó cùng *Jnanavatar*, “hiện thân của minh triết” của Ấn Độ.

Chú thích:

[\[84\]](#) Xem chương 25.

[\[85\]](#) Lãng mộ nổi tiếng thế giới.

[\[86\]](#) Tắm khổ dhoti buộc quanh thắt lưng và phủ hai chân.

[87] Diễn cổ dựa trên một câu chuyện trong Kinh Thánh về tông đồ Thomas, môn đệ của Jesus, người nghi ngờ sự phục sinh của Chúa và đòi sờ vào vết thương của Chúa rồi mới tin. (ND - BBT).

[88] Brindaban, bên dòng sông Yamuna, là Jerusalem của Ấn Độ giáo. Nơi đây hóa thân Krishna đã thị hiện vẻ huy hoàng của ngài vì lợi lạc của nhân loại.

[\[89\]](#) Hari; một cái tên của Sri Krisna rất thân thương đối với tín đồ.

[\[90\]](#) Bằng 1/64 rupi (ND - BBT).

[\[91\]](#) Một món đồ ngọt ở Ấn Độ.

[\[92\]](#) Một viên ngọc thần thoại có phép ban cho mọi điều ước; cũng là tên của một vị thần.

[\[93\]](#) Điểm đạo; từ gốc động từ tiếng Phạn diksh, “hiển dương”.

CHƯƠNG 12

Những năm trong tịnh thất của thầy

“Con đến rồi.” Sri Yukteswar chào tôi. Thầy đang ngồi trên một tấm da hổ giữa sàn của một phòng khách có ban công. Giọng thầy lạnh nhạt, thái độ thầy điềm nhiên.

“Dạ, thầy yêu quý, con đến để theo thầy.” Quỳ xuống, tôi chạm chân thầy.

“Làm sao thế được? Con đã mặc kệ ý muốn của ta.”

“Không như vậy nữa đâu, thưa sư phụ! Ý muốn của thầy sẽ là luật đối với con.”

“Vậy thì tốt hơn rồi! Giờ ta có thể gánh trách nhiệm đối với cuộc đời con.”

“Con sẵn lòng chuyển gánh nặng qua, thưa thầy.”

“Thế thì, điều đầu tiên ta yêu cầu là con quay về nhà đi. Ta muốn con vào Đại học Calcutta. Việc học hành của con phải được tiếp tục.”

“Dạ được, thưa thầy.” Tôi giấu nỗi khiếp đảm. Chẳng lẽ những cuốn sách những nhiễu cứ bám riết theo tôi hàng bao năm trời? Đầu tiên là cha, rồi giờ là Sri Yukteswar!

“Một ngày nào đó con sẽ sang phương Tây. Dân xứ đó sẽ dễ tiếp nhận minh triết xưa của Ấn Độ hơn nếu ông thầy Ấn xa lạ có học vị đại học.”

“Thầy biết rõ hơn cả, thưa sư phụ.” Nỗi ỉn ẻ của tôi tan biến.

Nghe nhắc đến phương Tây, tôi thấy rắc rối, xa vời; nhưng cơ hội cho tôi vâng lời để làm vừa lòng thầy thì lại vô cùng gần.

“Con ở Calcutta thì sẽ gần đây thôi; cứ tới mỗi khi con có thời gian.”

“Mỗi ngày, nếu được, thưa thầy! Con sẽ biết ơn mà nghe theo uy quyền của thầy trong từng chuyện nhỏ nhất của đời con - với một điều kiện.”

“Là gì?”

“Là thầy hứa sẽ soi rạng cho con thấy Thượng đế!”

Tiếp theo sau là một cuộc tranh luận cả giờ đồng hồ. Lời của một sư phụ không thể bị sai lệch; nó không được nói ra một cách khinh suất. Những ẩn ý trong lời hứa mở ra những chân trời siêu hình học bao la. Một sư phụ quả thực phải rất gần gũi với Đấng Sáng tạo mới có thể ép buộc Ngài xuất hiện! Tôi đã cảm thấy được sự hợp nhất với thiêng liêng của Sri Yukteswar, và đã quyết tâm, với tư cách là đệ tử của thầy, khăn nài ân huệ cho mình.

“Con là kiểu người hay đòi hỏi.” Rồi sự ượng thuận của thầy vang lên với một lời tối hậu nhân từ:

“Thôi thì ý nguyện của con sẽ là ý nguyện của ta.”

Bóng tối trong lòng tôi bấy lâu nay tan biến; cuộc kiếm tìm mông lung, đây đó, đã hết. Tôi đã tìm thấy chốn nương nấu vĩnh hằng bên một chân sư.

“Nào, ta sẽ đưa con đi xem quanh tịnh thất.” Thầy đứng lên khỏi tấm thảm da hổ. Khi nhìn quanh tôi để ý thấy trên tường treo một bức hình được viền một vòng hoa nhài.

“Lahiri Mahasaya!” tôi nói sững sờ.

“Phải, sư phụ siêu việt của ta.” Giọng Sri Yukteswar ngân vang cung kính. “Thầy, với tư cách là một con người và một *yogi*, cao cả hơn bất cứ vị thầy nào trong phạm vi tìm hiểu của ta về cuộc đời họ.”

Tôi lặng lẽ cúi lạy trước bức ảnh thân thương. Sự tôn kính trong linh hồn vút nhanh đến vị thầy vô thượng, người ban phúc cho tuổi thơ tôi, đã dẫn bước chân tôi tới thời điểm trọng đại này.

Theo chân sư phụ, tôi đi quanh khắp ngôi nhà và vườn tược.

Lớn, cổ kính, được xây chắc chắn, tịnh thất với những rường cột to có một sân trong bao quanh. Những bức tường ngoài rêu phủ; bờ câu võ cánh trên mái xám bằng phẳng vô phép chia sẻ khuôn viên của *ashram*. Một khu vườn đằng sau thật vui mắt với những cây mít, xoài, và chuối. Mấy ban công có chấn song ở những phòng phía trên tòa nhà hai tầng nhìn ra sân trong từ ba phía. Một gian trệt rộng mênh mông, trần cao được chống bằng những hàng cột, theo thầy nói, được dùng chủ yếu trong các lễ hội *Durgapuja*^[94] hằng năm. Một cầu thang hẹp dẫn tới phòng khách của Sri Yukteswar

có ban công nhỏ nhìn ra đường. *Ashram* được bày biện giản dị; mọi thứ đều đơn sơ, sạch sẽ, và tiện dụng. Vài chiếc ghế dựa kiểu Âu, ghế dài, và bàn là bằng chứng.

Thầy mời tôi ở lại qua đêm. Một bữa tối với cà ri rau được dọn lên bởi hai đệ tử trẻ, những người sống luôn trong tịnh thất để tu học.

“Thưa sư phụ, xin kể cho con đôi điều về đời thầy.” Tôi đang ngồi xồm trên tấm chiếu rơm cạnh tấm da hổ của thầy. Những vì sao thân quen có vẻ như rất gần, bên kia ban công.

“Họ của ta là Priya Nath Karar. Ta sinh ra^[95] ở Serampore này, nơi cha ta là một thương nhân giàu có. Ông đã để lại cho ta căn nhà của tổ tiên mà giờ là tịnh thất của ta đây. Việc học hành chính thức của ta không là bao; ta thấy nó chậm chạp và nông cạn. Thời còn

trai trẻ ta đã đảm đương các phận sự đàn ông trong nhà, và có một đứa con gái, giờ đã yên bề gia thất.

Quãng đời trung niên của ta may mắn có được sự dìu dắt của Lahiri Mahasaya. Khi vợ ta qua đời rồi, ta quy y vào dòng Swami và nhận pháp danh Sri Yukteswar Giri^[96]. Tiểu sử vắn tắt của ta là vậy đó.”

Thầy mỉm cười trước bộ mặt háo hức của tôi. Như mọi lược đồ sinh học, lời thầy đem lại các dữ kiện bên ngoài mà không hé lộ con người bên trong.

“Thưa sư phụ, con muốn được nghe đôi câu chuyện thời thơ ấu của thầy.”

“Ta sẽ kể cho con nghe vài chuyện - mỗi chuyện có một bài học!” Mắt Sri Yukteswar long lanh một lời báo trước. “Mẹ ta có lần thử dọa ta bằng một câu chuyện thất kinh về một con ma trong một gian phòng tối om. Ta tới đó tức thì, rồi lộ vẻ thất vọng vì đã lỡ mất không được thấy con ma. Mẹ ta không hề kể cho ta câu chuyện kinh dị nào nữa. Bài học: hãy đối mặt với sự sợ hãi và thế là nó sẽ thôi không làm phiền ta nữa.

“Một kỷ niệm hồi nhỏ nữa là ta ước ao con chó xấu xí của một người hàng xóm. Ta làm trong nhà náo loạn lên cả mấy tuần để có được con chó ấy. Ta bỏ ngoài tai những lời mời mọc mấy con vật nuôi khác có bề ngoài dễ thương hơn. Bài học: chấp luyến là mù quáng; nó cho đối tượng tham muốn ánh hào quang hấp dẫn không có thực.

“Câu chuyện thứ ba liên quan đến tính dễ uốn nắn ở đầu óc trẻ. Thỉnh thoảng ta nghe mẹ ta nói: ‘Kẻ nào chấp nhận một việc làm dưới quyền kẻ khác là nô lệ.’ Cái ấn tượng ấy còn in sâu mãi đến mức ngay cả khi đã lập gia đình rồi ta vẫn từ chối mọi địa vị.

Ta trang trải chi tiêu bằng cách đầu tư vốn liếng gia đình vào đất đai. Bài học: nên dạy dỗ đôi tai nhạy cảm của trẻ con bằng những

gợi ý tốt và hữu ích. Những ý niệm đầu đời của chúng còn được khắc ghi rất lâu.

Thầy chìm trong tịch lặng thanh tĩnh. Khoảng nửa đêm thầy dẫn tôi đến một chiếc giường hẹp. Đêm đầu dưới mái nhà của sư phụ, giấc ngủ thật sâu và êm đềm.

Sri Yukteswar chọn sáng hôm sau để điểm đạo cho tôi vào *Kriya Yoga*. Kỹ thuật tôi đã nhận từ hai đệ tử của Lahiri Mahasaya - cha và thầy tôi, Swami Kebalananda. Nhưng thầy có một sức chuyển hóa; khi thầy chạm vào tôi, một ánh sáng lớn vỡ tràn khắp bản thể tôi, như vẻ rực rỡ của muôn vàn mặt trời cùng sáng chói.

Dòng cực lạc không sao tả xiết ngập tràn tim tôi đến tận cùng sâu thẳm.

Đến xế chiều ngày hôm sau tôi mới chịu giã từ tịnh thất.

“Ba mươi ngày nữa con sẽ quay về.” Khi tôi bước vào cửa nhà mình ở Calcutta, tôi chợt nhận ra lời tiên đoán của thầy đã thành sự thật. Không ai trong nhà có lời châm chọc về sự xuất hiện trở lại của “con chim chao liệng” như tôi đã e ngại.

Tôi trèo lên căn gác mái nhỏ của mình và trao những cái nhìn triu mến cho nó, như thể với một hiện diện sống. “Người đã chứng kiến những buổi tham thiền của ta, nước mắt và bão tố trong *sadhana* của ta. Giờ ta đã đến được nơi ẩn náu của vị thầy thiêng liêng của ta rồi.”

“Con trai, cha mừng cho cả hai ta.” Cha và tôi ngồi với nhau trong cái êm ả buổi chiều. “Con đã tìm thấy sư phụ con rồi, cũng theo cách kỳ lạ như khi xưa cha tìm được sư phụ của cha. Bàn tay thiêng của Lahiri Mahasaya đang độ trì cho cuộc đời cha con ta.

Thầy con xem ra không phải là một bậc thánh trên Himalaya không thể tới gần mà là một vị thánh cận kề. Những lời cầu nguyện của cha đã được đáp lại: trong cuộc kiếm tìm Thượng đế con đã không bị đưa đi khuất tầm mắt cha mãi mãi.”

Cha còn mừng là việc học hành chính thức của tôi sẽ lại tiếp tục; cha đã lo liệu những thu xếp cần thiết. Hôm sau tôi nhập học Đại học Giáo hội Scotland (Scottish Church College) ở Calcutta.

Những tháng ngày vui vẻ trôi nhanh. Độc giả của tôi chắc chắn đã sáng suốt mà ngờ ngợ rằng tôi chẳng mấy khi có mặt ở các giảng đường. Tịnh thất Serampore có một sức hấp dẫn khó lòng cưỡng nổi.

Thầy đã chấp nhận sự có mặt thường xuyên của tôi mà không nói gì. Tôi thật nhẹ người là thầy chẳng mấy khi nhắc đến giảng đường.

Dẫu ai cũng biết rõ là tôi chưa hề sẵn sàng để thành một sinh viên thì thi thoảng tôi cũng cố mà có được điểm lên lớp tối thiểu.

Cuộc sống hàng ngày ở *ashram* trôi qua đều đặn, ít khi khác đi. Sự phụ thức dậy trước bình minh. Nằm, hay đôi khi ngồi trên giường, thầy nhập định (*samadhi*)^[97]. Rất dễ biết khi nào thì thầy đã vào tam muội: những tiếng ngáy lạ lùng dừng đột ngột^[98]. Một đôi tiếng thở dài; có lẽ là một động tác cơ thể. Rồi một trạng thái ngưng thở lặng phắc: thầy đang trong trạng thái cực lạc ở tầng yoga cao.

Tiếp đó vẫn chưa đến bữa điểm tâm; đầu tiên là đi dạo hồi lâu bên sông Hằng. Những buổi đi dạo sáng sớm ấy cùng sự phụ - vẫn còn rõ ràng sống động biết nhường nào! Trong ký ức sống dậy dễ dàng, tôi thường thấy mình đi bên thầy. Nắng sớm sưởi ấm dòng sông; giọng thầy vang lên, đượm sự chân xác của minh triết.

Tám xong là tới bữa ăn trưa. Chuẩn bị bữa ăn, theo dặn dò mỗi ngày của thầy, là một phận sự chăm chút của các đệ tử trẻ. Sự phụ tôi ăn chay. Song, trước khi theo con đường tu hành, thầy có dùng trứng và cá. Lời khuyên của thầy cho đệ tử là nên theo chế độ ăn nào tỏ ra phù hợp với thể trạng của mình.

Thầy dùng bữa ít; thường là cơm, thêm chút nghệ hay nước ép củ cải hay rau bina có rắc thêm chút *ghee* trâu (bơ sữa trâu lỏng).

Bữa khác thì thầy có thể dùng *dal* - canh đậu lăng hay cà ri *channa*^[99] rau. Đồ tráng miệng là xoài hay cam với bánh gạo, hay nước mít ép.

Khách đến vào buổi chiều. Một dòng khách thập phương đều đặn đổ về tịnh thất tĩnh lặng. Sư phụ tôi đối đãi với khách nào cũng lịch sự và tốt bụng. Một vị thầy - người đã nhận ra mình là linh hồn vô biên, không phải là xác thân hay bản ngã - sẽ nhận thấy ở tất cả mọi người một sự tương đồng rõ ràng.

Tính không thiên vị của các thánh bất rỗi trong minh triết. Các vị không còn bị những bộ mặt *maya* (ảo ảnh vũ trụ) luân phiên tác động, không còn lệ thuộc vào những yêu ghét vẫn làm lệch lạc phán đoán của người chưa giác ngộ. Sri Yukteswar không tỏ ra để tâm đặc biệt đến những kẻ quyền thế, giàu sang, hay thành đạt; thầy cũng không xem khinh kẻ khác vì họ nghèo hèn hay thất học.

Thầy thường tôn trọng lắng nghe lẽ phải ở một đứa trẻ; và, đôi khi sẽ phớt lờ ra mặt một học giả hợm mình.

Tám giờ là giờ ăn tối, thi thoảng cũng có mấy người khách còn nán ná lại. Sư phụ thường không cáo lui dùng bữa một mình; không ai rời *ashram* của thầy mà đói bụng hay không hài lòng.

Sri Yukteswar chưa bao giờ lúng túng, chưa bao giờ lo hoang vì những vị khách đến bất ngờ; theo sự hướng dẫn khéo léo của thầy tới các đệ tử, lương thực tăn tiện sẽ thành một bữa tiệc.

Song thầy vẫn cần kiệm; nguồn tài chính ít ỏi của thầy kéo dài.

“Hãy thoải mái nội trong cái ví của mình,” thầy thường nói. “Sự phung phí sẽ làm ta lúng túng.” Dù là trong những chuyện nhỏ nhặt khoản đãi của tịnh thất hay việc tu tạo, sửa chữa hay các lo toan

thực tế khác thì thầy cũng chứng tỏ sự khéo léo của một tinh thần sáng tạo.

Những giờ tĩnh lặng chiều hôm thường sẽ có một bài giảng của sư phụ: những kho báu đời đời. Mỗi lời thầy thốt ra đều được đeo gọt bằng minh triết. Một sự tự tin cao quý đánh dấu lối diễn đạt của thầy: nó thật trác tuyệt. Tôi chưa từng thấy ai giảng giải như thầy. Tư tưởng của thầy được cân trên bàn cân phân biệt tinh vi trước rồi thầy mới cho chúng khoác cái áo lời lẽ. Tinh hoa của chân lý, chan hòa với dù chỉ một khía cạnh sinh lý học, từ thầy thốt ra như sự tỏa hương của linh hồn. Tôi luôn biết rõ rằng mình đang ở trước mặt một hóa hiện sống động của Thượng đế. Sức nặng trong thần tính của sư phụ tự động khiến tôi cúi đầu trước mặt thầy.

Nếu khách nhận ra là Sri Yukteswar đã trở nên say sưa với Thượng đế thì thầy sẽ nhanh chóng cuốn hút họ vào cuộc chuyện trò. Thầy không biết làm điệu bộ hay khoe khoang sự ẩn dật nội tâm. Luôn là một với Thượng đế, thầy không cần thời gian cách biệt để giao hòa. Một bậc thầy tự giác ngộ đã bỏ lại đằng sau những phương tiện nâng đỡ ban đầu của thiền. “Hoa rụng khi trái ra.” Nhưng các bậc thánh thường vẫn duy trì các hình thức tinh thần để làm gương cho các đệ tử.

Đến nửa đêm, sư phụ có thể chìm vào một giấc ngủ ngắn với sự tự nhiên của con trẻ. Chẳng cần bày biện chiếu giường. Thầy thường đặt lưng xuống, thậm chí cũng không có gối, trên chiếc sofa chật làm nền cho tấm da hổ thầy vẫn ngồi.

Một cuộc đàm luận triết học thâu đêm không phải là hiếm; đệ tử nào cũng có thể khơi mào nếu quan tâm sâu sắc. Lúc ấy tôi không cảm thấy mệt mỏi, không muốn ngủ; những lời sống động của thầy là đủ. “Ồ, trời sáng rồi! Ta đi dạo bên sông Hằng thôi.”

Nhiều tiết học khai trí về đêm của tôi kết thúc như vậy đó.

Những tháng đầu tôi ở bên Sri Yukteswar kết thúc bằng một bài học bổ ích: “Làm sao để đánh lừa muỗi”. Ở nhà tôi luôn giăng màn

ban đêm. Tôi thất kinh khi phát hiện ra là trong tịnh thất Serampore, cái thói quen cẩn thận này bị vi phạm. Vậy mà chỗ ở thì đầy muỗi; tôi bị đốt khắp mình mẩy. Sư phụ thấy tội cho tôi.

“Tự mua cho mình cái màn đi, và một cái cho ta nữa.” Thầy cười mà nói thêm, “Con mà mua một cái cho con thôi thì cả đàn muỗi sẽ xúm vào ta!”

Tôi thật lòng biết ơn làm theo. Đêm nào tôi ở lại Serampore thì sư phụ cũng bảo tôi giăng màn đi ngủ.

Một đêm, khi một bầy muỗi bao vây chúng tôi, thầy không đưa ra chỉ thị như mọi khi. Tôi thấp thỏm lắng nghe tiếng vo ve của muỗi đã lường trước. Chui vào giường, tôi ném một lời cầu nguyện xoa dịu chung chung về phía chúng. Nửa giờ sau, tôi húng hắng ho để sư phụ chú ý. Tôi tưởng mình sắp phát điên vì muỗi đốt và nhất là tiếng vo ve vù vù khi đàn muỗi hành lễ khát máu.

Chẳng có động đậy phản ứng nào từ thầy; tôi thận trọng lại gần thầy. Thầy không thở. Đó là lần đầu tiên tôi quan sát gần thầy trong trạng thái nhập định yoga; tôi thất kinh.

“Tim thầy chắc ngừng đập rồi!” Tôi kê chiếc gương trước mũi thầy; không thấy chút hơi nước nào từ hơi thở cả. Cho chắc hơn nữa, tôi đưa mấy ngón tay bịt mũi, miệng thầy ít phút. Thân thầy lạnh và bất động. Bằng hoàng, tôi quay ra cửa toan kêu cứu.

“Ôi chao! Một nhà thực nghiệm tài năng chớm nở! Tội nghiệp cái mũi của ta!” Giọng thầy run lên vì cười. “Sao con không đi ngủ đi? Cả thế gian sẽ thay đổi vì con sao? Hãy sửa đổi chính mình: hãy rút cái ý thức về muỗi đi.”

Tôi ngoan ngoãn quay về giường. Không một con muỗi nào dám bén mảng. Tôi nhận ra là lúc trước sư phụ bằng lòng chuyện mấy cái màn chỉ cốt làm vừa lòng tôi thôi; thầy không sợ muỗi.

Bằng khả năng yoga thầy có thể ngăn không để muỗi đốt; hay, nếu thầy muốn, thầy có thể trốn trong sự che chở cho riêng mình.

“Thầy đang chứng minh cho mình thấy đây mà,” tôi nghĩ.

“Đó là trạng thái yoga mà mình phải cố đạt đến.” Một *yogi* chân chính có thể bước vào và duy trì trạng thái siêu thức, bất chấp vô số thứ làm phân tâm không lúc nào là không có trên cõi đời này - tiếng vo ve của muỗi! Cái chói chang tràn khắp của ánh sáng ban ngày! Trong trạng thái đầu của *samadhi laṣa sabikalpa*, (nhập định có phân biệt), tín đồ sẽ tắt mọi chứng nhận giác quan về ngoại giới.

Lúc bấy giờ *yogi* sẽ được thưởng những sắc thanh trong nội giới còn đẹp đẽ hơn cả vườn địa đàng thuở ban sơ [\[100\]](#).

Bầy muỗi giáo huấn còn là một bài học thuở ban đầu nữa ở *ashram*. Lúc ấy là buổi hoàng hôn êm ả. Sư phụ đang diễn giải kinh xưa thật không ai bì kịp. Dưới chân thầy, tôi trong tịch tịnh. Một con muỗi đường đột bước vào cảnh thanh bình mà giành sự chú ý của tôi. Khi nó phập cái “kim tiêm dưới da” độc địa của nó vào bắp đùi tôi, tôi tự động giơ bàn tay trả thù lên. Tạm hoãn thi hành!

Một ký ức về câu cách ngôn của Patanjali nói đến *ahimsa* (không sát sinh) [\[101\]](#) cũng sẽ không dấy lên.” - Yoga Sutra II:35.] hiện về đúng lúc với tôi.

“Sao con không làm nốt đi?”

“Thưa thầy! Thầy ủng hộ sát sinh sao?”

“Không, nhưng trong tâm thì con đã ra đòn kết liễu rồi.”

“Dạ, con chưa hiểu.”

“Với *ahimsa* Patanjali muốn nói là bỏ cái *muốn* giết chóc.” Sri Yukteswar đã thấy diễn biến tâm lý của tôi rõ ràng như một trang sách mở. “Thế gian này được sắp đặt thật bất tiện để giữ giới *ahimsa* đúng nghĩa. Người ta có thể buộc phải trừ khử sinh vật có hại. Nhưng hẳn không chịu được cái bức bách tương tự mà phải cảm thấy sân hận hay oán thù. Mọi thể dạng sống đều có quyền

ngang nhau đối với không gian *maya*. Thánh nhân nào đã nhận ra cái vi mật của sáng tạo thì sẽ hòa hợp được với vô vàn biểu thị khó hiểu của Thiên nhiên. Ai cũng có thể ngộ ra chân lý này bằng cách chế ngự được cái dục vọng hủy diệt.”

“Thưa sư phụ, người ta thà mất mạng còn hơn là giết một dã thú sao?”

“Không, thân người là quý giá. Nó có giá trị tiến hóa cao nhất nhờ bộ não vô song và các trung khu nơi cột sống. Những cái ấy cho phép tín đồ có trình độ tâm linh cao hiểu trọn và bọc lộ những khía cạnh thiêng liêng cao quý nhất. Không có loài thấp hơn nào có được điều đó. Đúng là một người sẽ mắc nợ một tội nhỏ nếu hắn buộc phải giết một con vật hay bất kỳ sinh linh nào. Nhưng các *shastra* đã dạy rằng bỏ mất thân người tùy tiện là xâm phạm nghiêm trọng luật nhân quả.”

Tôi thở dài nhẹ nhõm; sự nhấn mạnh thêm của kinh điển về các bản năng tự nhiên con người không phải lúc nào cũng sẵn có.

Thầy, theo như tôi biết, chưa hề giáp mặt báo hay hổ. Nhưng có lần một con rắn hổ mang chết người đã xáp mặt thầy, để rồi được tình thương của thầy hàng phục. Cuộc chạm trán xảy ra ở Puri, nơi sư phụ tôi có một tịnh thất bên bờ biển. Prafulla, một đệ tử trẻ của Sri Yukteswar những năm sau này, lúc ấy đang ở bên thầy.

“Thầy và em đang ngồi ngoài trời gần *ashram*,” Prafulla kể cho tôi. “Một con rắn hổ mang xuất hiện gần đó, một con dài cả thước hết sức kinh khủng. Cái mang của nó phùng ra giận dữ khi nó phóng tới chỗ thầy và em. Thầy mỉm cười chào đón nó, như thể với một đứa con nít. Em rụng rời tay chân khi thấy Sri Yukteswar bắt đầu vỗ tay nhịp nhàng^[102]. Thầy đang chơi đùa với vị khách kinh hoàng! Em vẫn im như thóc, trong bụng lâm râm cầu nguyện. Con rắn, gần thầy lắm, lúc này bất động, tuồng như bị thái độ âu yếm của thầy hút vào. Cái mang kinh hoàng từ từ thu lại; con rắn luồn qua dưới chân Sri Yukteswarji rồi biến vào trong bụi rậm.

“Sao thầy lại còn động đậy hai bàn tay được và tại sao con rắn hổ mang lại không tấn công tay thầy là điều em chẳng cắt nghĩa nổi,” Prafulla kết luận. “Từ ấy em mới nhận ra là sự phụ siêu phàm của mình đã vượt lên trên nỗi sợ bị bất cứ sinh vật nào làm hại.”

Một buổi chiều trong những tháng đầu tôi ở *ashram*, tôi thấy mắt Sri Yukteswar đăm đăm nhìn tôi sâu hút.

“Con gầy quá, Mukunda à.”

Nhận xét của thầy chạm trúng một vấn đề nhạy cảm; tôi chẳng ưa hai mắt trũng sâu và bề ngoài tiều tụy của mình. Chứng khó tiêu kinh niên đã hành hạ tôi từ nhỏ. Nhiều lọ thuốc bổ xếp hàng trên một ngăn kệ trong phòng tôi ở nhà; chẳng thứ nào giúp được tôi cả. Đôi khi tôi vẫn buồn rầu tự hỏi đời có đáng sống không với một thân hình ốm yếu như vậy.

“Thuốc men có những hạn chế; năng lượng sống tạo nên càn khôn thì không. Cứ tin rằng: con sẽ khỏe mạnh.”

Lời thầy tức thì làm tôi tin chắc rằng tôi có thể áp dụng được chân lý ấy trong chính đời mình. Không có người chữa bệnh nào (và tôi đã từng thử nhiều) có thể khơi dậy trong tôi một niềm tin sâu xa như thế.

Ngày lại ngày, tôi béo khỏe hẳn lên. Nhờ sự ban phúc kín đáo của Sri Yukteswar, trong hai tuần tôi đã có được cân nặng mà tôi đã hoài công tìm kiếm trước kia. Các cơn đau bụng của tôi hết hẳn.

Sau này tôi có ân huệ chứng kiến những dịp sự phụ chữa bệnh theo cách siêu nhiên cho những người mắc bệnh tiểu đường, động kinh, lao, hay liệt.

“Nhiều năm trước, chính ta cũng ước ao được béo khỏe lên,”

thầy bảo tôi, không lâu sau lần thầy chữa lành cho tôi. “Trong thời kỳ dưỡng sức sau một cơn bạo bệnh, ta đến thăm Lahiri Mahasaya ở Banaras.”

“ ‘Thưa thầy,’ ta nói, ‘con mới bệnh nặng và sút cân quá.’ “ ‘Yukteswar^[103], ta thấy là con đã tự làm mình bệnh, rồi giờ con cho là mình gầy.’

“Lời đáp này hoàn toàn không phải là cái ta chờ; tuy nhiên, sư phụ ta nói thêm khích lệ:

“ ‘Để ta xem; ta biết chắc là sáng mai con sẽ cảm thấy khỏe ra.’ “Đầu óc dễ lĩnh hội của ta hiểu lời thầy như một lời bóng gió là thầy đang kín đáo chữa cho ta. Sáng hôm sau ta đi tìm thầy và hân hoan reo lên: ‘Thưa thầy, hôm nay con cảm thấy đỡ hơn nhiều rồi.’ “ ‘Quả vậy! Hôm nay con đã tự tiếp sinh lực cho mình.’ “ ‘Đâu phải, thưa thầy!’ Ta phản đối. ‘Chính thầy mới là người đã giúp con; đây là lần đầu tiên sau nhiều tuần rồi, con mới có được chút sức lực.’ “ ‘Ồ, phải rồi! Bệnh của con khá nặng. Cơ thể con vẫn còn yếu; ai biết được ngày mai nó sẽ ra sao?’ “Nghĩ tới chuyện có thể ốm yếu trở lại khiến ta đột nhiên rung mình khiếp đảm. Sáng hôm sau ta gần như không lê nổi tới nhà Lahiri Mahasaya.

“ ‘Thưa thầy, con bệnh lại rồi.’ “Cái nhìn của sư phụ ta thách đố. ‘Ủa! Con lại tự làm mình khó ở nữa rồi.’ Sự kiên nhẫn của ta đã cạn. ‘Thưa tôn sư,’ ta nói ‘giờ thì con nhận ra là hết ngày này qua ngày khác thầy đã giấu con. Con không hiểu sao thầy không tin sự thật mà con thuật lại.’ “ ‘Thật ra, chính ý nghĩ của con mới là cái làm con cảm thấy lúc khỏe lúc yếu.’ Sư phụ nhìn ta đầy yêu thương. ‘Con đã thấy sức khỏe của con theo đúng những kỳ vọng vô thức của con ra sao rồi đó. Tự tưởng là năng lượng, như điện hay lực hấp dẫn vậy. Tâm con người là một ánh chớp từ tâm thức toàn năng của Thượng đế.

Ta đã cho con thấy là bất cứ điều gì mà cái tâm mạnh mẽ của con tin tưởng sâu sắc, tức thì sẽ trở thành hiện thực.’ “Biết rằng Lahiri Mahasaya không bao giờ nói vu vơ, ta thưa với thầy bằng niềm kính sợ và biết ơn: ‘Thưa thầy, nếu con nghĩ rằng con khỏe và rằng con lại có da có thịt như trước, những điều ấy có thành hiện

thực không?’ “ ‘Nó là vậy, ngay cả lúc này.’ Sư phụ ta nói nghiêm trang, cái nhìn của thầy định ở mắt ta.

“Tức thì ta cảm thấy không chỉ sức mạnh mà cân nặng cũng tăng lên. Lahiri Mahasaya lui về tịch lặng. Sau mấy giờ ngồi bên chân thầy, ta quay về nhà mẹ ta, nơi ta vẫn ở lại những lần đến Banaras.

“ ‘Con trai! Có chuyện gì chẳng? Con bị phù sao?’ Mẹ ta gần như không tin nổi vào mắt mình. Cơ thể ta giờ đầy đặn và cường tráng như trước khi ta bệnh.

“Ta cân và thấy rằng trong một ngày mà ta đã nặng lên được năm mươi pound (23kg); và số cân vẫn vậy mãi. Bạn bè và người quen từng thấy hình hài hao gầy của ta rất đổi kinh ngạc. Vài người trong số họ đã thay đổi nếp sống và trở thành đệ tử của Lahiri Mahasaya vì phép lạ này.

“Sư phụ của ta, thức tỉnh nơi Thượng đế, biết rằng thế gian này chỉ là một giấc mơ được hiện thực hóa của Đấng Sáng tạo.

Vì đã ngộ ra hoàn toàn sự nhất thể của mình với Đấng Mộng mơ Thiêng liêng nên Lahiri Mahasaya có thể hóa hiện, hay làm biến mất, hay làm bất kỳ thay đổi nào thầy muốn nơi các nguyên tử ảo trong một thể giới hiện tượng^[104].

“Toàn thể thế giới sáng tạo bị quy luật chi phối,” Sri Yukteswar kết luận. “Các nguyên lý vận hành trong vũ trụ mà các nhà khoa học có thể phát hiện ra thì được gọi là các quy luật tự nhiên. Nhưng còn có các quy luật vi tế hơn chi phối các tầng tâm linh ẩn kín và tâm cảnh; các nguyên lý này có thể nhận biết được nhờ pháp môn yoga. Không phải nhà vật lý học mà bậc thầy Tự giác ngộ mới là người hiểu thực tính của vật chất. Nhờ tri kiến đó mà Chúa đã có thể chữa lành tai cho một đầy tớ khi đã bị một sứ đồ chém đứt^[105].”

Sư phụ là người giảng giải kinh thư vô song. Rất nhiều trong số những kỷ niệm hạnh phúc nhất đời tôi xoay quanh các buổi thuyết giảng của thầy. Nhưng những tư tưởng quý giá của thầy không bị

ném vào tro tàn của sự lơ đãng hay ngu muội. Một cử động không yên nơi thân tôi, hay khi tôi đang trí đôi chút, là đủ để đánh dấu chấm hết đột ngột cho bài giảng của thầy.

“Con không có mặt ở đây.” Một buổi chiều Sri Yukteswar ngưng ngang bằng nhận xét này. Như mọi khi, thầy không ngừng theo dõi sự chú tâm của tôi.

“Thưa sư phụ!” Giọng tôi phản đối. “Con đâu có động đây; mi mắt con không chớp; con có thể lặp lại từng lời thầy vừa nói!”

“VẬY NHƯNG CON VẪN KHÔNG Ở BÊN TA TRỌN VỆ. Vì con phản đối nên ta buộc phải nói là trong tiềm thức con đang tạo lập ba trụ sở.

Một là tịnh thất thôn dã ở đồng bằng, một nữa là trên đỉnh núi, còn cái kia thì ở gần biển.”

Những ý nghĩ phảng phất định hình ấy quả đã xuất hiện gần như vô thức. Tôi liếc nhìn thầy ra điều xin lỗi.

“Mình làm gì được trước một vị thầy như vậy - người nhìn thấu cả những mơ màng vu vơ?”

“Con đã cho ta cái quyền đó. Không có sự chú tâm trọn vẹn thì con không thể hiểu được những chân lý vi diệu ta đang giảng.

Trừ khi cần, nếu không ta sẽ không xâm phạm sự riêng tư trong đầu kẻ khác. Con người có cái đặc quyền tự nhiên là thăm đi lan man trong những ý nghĩ của mình. Thượng đế không được mời sẽ không bước vào đó; ta cũng không dám tự tiện mà xông vào.”

“Thầy lúc nào cũng được nghênh đón cả, thưa thầy!”

“Những giấc mơ kiến trúc của con sẽ thành hiện thực sau này.

Giờ là lúc học!”

Một cách tình cờ như vậy đó, với cung cách dung dị, sư phụ tôi đã tiết lộ cái biết của thầy về sự ra đời ba sự kiện quan trọng trong

đời tôi. Từ hồi còn nhỏ tôi đã thấy thoáng qua ba tòa nhà đó một cách khó hiểu, mỗi tòa trong một khung cảnh khác nhau.

Theo đúng trình tự Sri Yukteswar đã chỉ ra, các linh ảnh này cuối cùng đã tựu hình. Đầu tiên là việc tôi mở trường yoga dành cho nam sinh trên một cánh đồng ở Ranchi, rồi một trụ sở ở Hoa Kỳ trên đỉnh đồi ở Los Angeles, và rồi một tu viện ở Encinitas, bang California, nhìn ra Thái Bình Dương bao la.

Thầy không bao giờ kiêu mạn mà nói: “Ta tiên tri rằng sự kiện này, sự kiện kia sẽ xảy ra!” Mà đúng hơn thầy thường nhẹ nhàng gợi ý: “Con có cho là chuyện ấy sẽ xảy ra không?” Nhưng lời lẽ giản dị của thầy ẩn chứa năng lực tiên tri. Không đĩnh chính; những lời tiên tri hé lộ đôi chút của thầy chưa hề tỏ ra sai.

Sri Yukteswar dè dặt và giản dị trong cung cách. Thầy hoàn toàn không phải là kiểu mơ mộng hão huyền mộng lung hay khinh suất. Chân thầy vững trên mặt đất, đầu thầy ở trời cao. Những người có đầu óc thực tế khiến thầy khâm phục. “Thần minh không phải là sự câm lặng! Tri kiến thần khởi đầu có loại trừ hết những khả năng!” thầy thường nói. “Biểu hiện tích cực của đức hạnh dẫn đến trí tuệ sắc sảo nhất.”

Sư phụ tôi miễn cưỡng không muốn bàn đến các lĩnh vực siêu hình. Hào quang “phi thường” duy nhất của thầy là hào quang của tính dung dị tuyệt đối. Trong lúc đàm luận, thầy tránh những viển vông gây sự sốt ruột; trong hành động thầy lại có thể biểu đạt phóng khoáng. Nhiều ông thầy nói đến phép lạ mà lại không thể hóa hiện được gì; Sri Yukteswar hiếm khi nhắc đến các định luật vi diệu mà chỉ kín đáo điều động nó theo ý chí.

“Một người giác ngộ sẽ không dùng phép thần thông chừng nào trong tâm y còn chưa nhận được một lời cho phép,” thầy giảng.

“Thượng đế không muốn các bí ẩn sáng tạo của Ngài được tùy tiện hé lộ^[106]. Hơn nữa, mọi cá thể trên thế gian đều có một quyền

bất khả chuyển nhượng đối với sự tự do ý chí của mình. Một vị thánh sẽ không xâm phạm sự độc lập đó.”

Sự im lặng thường thấy ở Sri Yukteswar là do những tri kiến thâm sâu thầy có về Thượng đế. Không còn thời gian đâu cho các “khai sáng” liên tu bất tận chiếm trọn ngày trọn tháng của mấy ông thầy chưa tự giác ngộ. Có một câu châm ngôn trong kinh Ấn Độ giáo: “Ở kẻ nông cạn, cái ý nghĩ như cá con đã khuấy động. Ở đầu óc sâu sắc bao la, nguồn cảm hứng như cá voi hầu như chẳng khuấy một gợn lăn tăn.”

Vì y phục bình thường của sư phụ mà chỉ có ít người cùng thời với thầy mới nhận ra thầy là một con người siêu việt. Câu ngạn ngữ:

“Kẻ không che được sự sáng suốt của mình là kẻ dại,” chắc không thể nào áp dụng cho vị thầy thâm thúy và trầm lặng của tôi.

Dù sinh ra là một con người như bao kẻ, Sri Yukteswar đã đạt đến sự nhất thể với Đấng Chủ tể thời gian và không gian. Thầy không thấy có trở lực nào không thể vượt qua để hợp nhất con người với Thiên liêng. Tôi đã hiểu được rằng, cái rào chắn ấy không tồn tại, ngoại trừ ở đầu óc không dám mạo hiểm của con người.

Tôi luôn rung động mỗi khi chạm vào chân thiêng của Sri Yukteswar. Đệ tử sẽ bị hút về mặt tâm linh khi có sự tiếp xúc cung kính với thầy; một luồng điện vi tế phát ra. Cơ cấu-thói quen bất hảo trong não của tín đồ thường như thể bị nung đốt; những nếp cũ có khuynh hướng trần tục của y bị xáo trộn theo hướng hữu ích.

Ít nhất thì trong phút chốc y cũng được thấy những bức màn *maya* huyền bí vén lên, và một thoáng thấy thực tại cực lạc. Toàn thân tôi đáp lại với niềm phúc giải thoát mỗi khi tôi quỳ theo kiểu Ấn trước sư phụ của mình.

“Ngay cả khi Lahiri Mahasaya im lặng,” thầy bảo tôi, “hay khi thầy chuyện trò về các đề tài khác không hẳn là tôn giáo thì ta cũng nhận

ra rằng thầy đã truyền cho ta một tri kiến khôn tả.”

Sri Yukteswar cũng có một ảnh hưởng tương tự đối với tôi.

Nếu tôi bước vào tịnh thất trong tâm trạng lo nghĩ hay hờ hững thì thái độ của tôi sẽ thay đổi một cách khó nhận thấy. Một sự thanh thản xoa dịu trùm xuống khi chỉ mới được thấy sự phụ không thôi.

Mỗi ngày bên thầy là một chứng nghiệm về niềm vui, sự thanh thản, và minh triết. Tôi chưa hề thấy thầy mê muội hay chìm đắm trong tham, giận, hay chấp trước của con người.

“Bóng đêm *maya* đang lặng lẽ đến gần. Ta hãy mau mau vào nhà thôi.” Với lời đề phòng này thầy thường xuyên nhắc nhở đệ tử là họ cần có *Kriya Yoga*. Một môn sinh mới thi thoảng tỏ ý hoài nghi liệu mình đã xứng đáng để bước vào luyện yoga hay chưa.

“Hãy quên quá khứ đi,” Sri Yukteswar thường ủy lạo anh ta.

“Đời sống đã qua của ai cũng tối tăm nhiều nỗi hổ thẹn. Hành vi con người vẫn luôn không đáng tin cậy cho đến chừng nào y thả neo nơi Thiên liêng. Mọi sự trong tương lai sẽ tốt đẹp hơn nếu giờ này con tinh tiến tu hành.”

Trong *ashram* của thầy luôn có các *chela* (đệ tử) trẻ. Giáo dục trí tuệ và tâm linh cho họ là mối bận tâm cả đời thầy. Ngay trước khi mất không lâu thì thầy cũng đã nhận hai cậu bé sáu tuổi và một thanh niên mười sáu tuổi vào ở lại tịnh thất. Tất cả những ai thầy phụ trách đều được dạy dỗ kỹ lưỡng; “đệ tử” và “kỷ luật”

gắn liền với nhau cả về mặt từ ngữ [\[107\]](#) lẫn thực tiễn.

Những người sống trong *ashram* yêu thương và tôn kính sự phụ mình; chỉ một cái vỗ tay nhẹ của thầy cũng đủ để họ hăm hở đến bên thầy. Khi tâm trạng thầy im lặng và xa cách, chẳng ai dám hé môi; khi tiếng cười của thầy vang lên vui vẻ, đám trẻ xem thầy như của riêng.

Sri Yukteswar hiếm khi cậy người khác làm hộ việc riêng của thầy, thầy cũng không nhận sự giúp đỡ của *chela* trừ khi được hoan hỉ ngỏ ý. Thầy thường tự giặt đồ nếu các đệ tử quên cái phận sự đặc ân ấy.

Y phục thường dùng của thầy là chiếc áo truyền thống màu hoàng thổ của *swami*. Dùng trong nhà thì thầy mang giày không dây buộc được làm, theo truyền thống của *yogi*, bằng da hổ hay da nai.

Sri Yukteswar nói trôi chảy tiếng Anh, tiếng Pháp, tiếng Bengal và tiếng Hindī; tiếng Phạn của thầy khá. Thầy kiên nhẫn dạy các đệ tử trẻ bằng một số cách học nhanh mà thầy đã tài tình nghĩ ra để học tiếng Anh và tiếng Phạn.

Thầy không chăm chăm nghĩ đến thân thể mình, nhưng thầy cẩn thận với nó. Thiêng Liêng, thầy nói rõ, sẽ hiển lộ đúng qua sự lành mạnh thể xác và tinh thần. Thầy không tán thành mọi kiểu cực đoan. Với một đệ tử muốn nhịn ăn một thời gian dài, sư phụ tôi tươi cười mà nói: “Sao không quăng cho chó một khúc xương [\[108\]](#)?”

Sức khỏe Sri Yukteswar rất tốt; tôi chưa hề thấy thầy khó ở [\[109\]](#).

Để cho thấy mình cũng tôn trọng một thói quen ở đời, thầy cho phép các môn sinh, nếu muốn, đi khám thầy thuốc. “Thầy thuốc”, thầy nói, “nên chữa bệnh theo các quy luật của Thượng đế áp dụng vào vật chất.” Song thầy ca ngợi tính ưu việt của chữa bệnh tinh thần, và thường nhắc đi nhắc lại: “Minh triết là thứ thanh lọc tốt hơn cả.” Thầy bảo các *chela*:

“Thân xác là một người bạn phản trắc. Cứ cho nó cái nó đáng được hưởng; không hơn. Đau đớn và lạc thú chỉ là ngán ngủ; hãy bình thản chịu đựng mọi nhị nguyên tính, trong khi cố mà vượt lên trên uy lực của những thứ đó. Trí tưởng tượng là cánh cửa mà cả bệnh tật cũng như chữa lành đi vào. Đừng tin vào thực tại bệnh tật ngay cả khi các con đang bệnh; một vị khách không được thừa nhận sẽ phải chạy thôi!”

Trong số đệ tử của thầy có nhiều thầy thuốc. “Những ai đã nghiên cứu sinh lý học thì nên đi xa hơn mà tìm hiểu khoa học về linh hồn,” thầy bảo họ. “Một cấu trúc tinh thần vi tế khuất ngay sau cơ cấu thể xác^[110].”

Sri Yukteswar khuyên môn sinh của mình nên làm mỗi nói sống giữa các đức tính của Đông và Tây. Bản thân thầy là một người phương Tây khi tuân thủ những tập quán ngoài đời, bên trong thầy là một người Á Đông tâm linh. Thầy ca ngợi các cách thức tiến bộ, khéo léo, hợp vệ sinh của Tây phương, và các lý tưởng tâm linh đã đem lại ánh hào quang bao thế kỷ cho phương Đông.

Kỷ luật chẳng xa lạ gì đối với tôi; ở nhà tôi cha thì nghiêm khắc, anh Ananta thường khắt khe. Nhưng sự dạy dỗ của Sri Yukteswar thì không thể mô tả khác hơn là quyết liệt. Là một người cầu toàn, sự phụ quá ư khắt khe trong cách phê bình đệ tử, dù đó là trong các vấn đề xuất hiện giây lát hay về các sắc thái tinh tế trong ứng xử bình thường.

“Xử sự đàng hoàng mà không thật lòng thì giống như một quý bà đẹp để chết rồi,” thầy nhận xét trong một dịp thích hợp.

“Thẳng thắn mà không lịch sự thì giống như dao mổ, được việc nhưng không dễ chịu. Thật thà với nhã nhận thì mới hữu ích và đáng khâm phục.”

Rõ ràng là thầy đã hài lòng với tiến bộ tâm linh của tôi, vì thầy hiếm khi nhắc đến điều đó; còn trong những chuyện khác thì tai tôi đã quen với những lời quở trách. Những vi phạm chủ yếu của tôi là dăng trí, đôi lúc buông thả trong tâm trạng buồn bã, không tuân theo một số quy tắc ứng xử, và thỉnh thoảng có thói tùy tiện.

“Hãy để ý xem các sinh hoạt của cha Bhagabati của con có trật tự và quân bình ra sao,” sư phụ tôi chỉ bảo. Hai đệ tử của Lahiri Mahasaya đã gặp nhau, sau ngày đầu tiên tôi đến tịnh thất Serampore không lâu. Cha và thầy vô cùng ngưỡng mộ nhau. Cả

hai đã xây đắp một đời sống nội tâm đẹp đẽ trên nền móng đá granit tâm linh, không tan rữa theo thời gian.

Từ một người thầy dạy trong một thời gian ngắn thuở nhỏ, tôi đã hấp thụ một ít bài học sai lạc. Một *chela*, tôi đã được chỉ bảo, không việc gì phải nhọc lòng lo đến các phận sự đời; khi tôi chênh mảng hay bất cẩn thực hiện phận sự của mình, tôi không bị phạt.

Bản tính con người thấy sự dạy dỗ như vậy là rất dễ hấp thu. Tuy nhiên, dưới ngọn roi không khoan thứ của thầy, tôi đã sớm được chữa khỏi cái ảo tưởng dễ chịu về sự vô trách nhiệm.

“Những ai quá ư tốt đẹp so với đời này thì sẽ tô điểm cho một số kẻ khác,” một hôm Sri Yukteswar nhận xét. “Bao lâu con còn được hít thở không khí hào phóng trên quả đất này thì con còn phải có trách nhiệm biết ơn mà phụng sự. Chỉ có kẻ đã tinh thông trọn vẹn trạng thái ngưng thở^[111] mới đứng ngoài các mệnh lệnh của càn khôn.” Thầy nói thêm lạnh nhạt, “Ta sẽ không quên cho con biết khi nào thì con đã có được chứng đắc sau cùng.”

Không gì có thể lung lạc sự phụ, ngay cả tình thương yêu.

Thầy không khoan dung với bất kỳ ai, những kẻ, như tôi, đã tự nguyện tỏ ý muốn trở thành đệ tử. Dù xung quanh thầy và tôi là các môn sinh của thầy hay người lạ, hay dù chỉ có hai thầy trò thì thầy cũng nói thẳng và quở trách gay gắt. Không một lần sa vào thói hời hợt hay bất nhất vun văt nào mà thoát được quở trách của thầy. Lối cư xử san bằng đến tận bản ngã này thật khó mà chịu nổi, nhưng tôi đã quyết tâm trước sau như một là để Sri Yukteswar san bằng mọi chướng ngại tâm lý nơi tôi. Trong khi thầy dốc sức cho cuộc cải hóa vô cùng lớn lao này, không ít lần tôi đã run rẩy dưới sức nặng nhất búa kỷ luật của thầy.

“Nếu con không ưng lời ta thì con muốn bỏ đi lúc nào cũng được,” thầy cam đoan với tôi. “Ta chẳng muốn gì ở con ngoài chính sự tiến bộ của con. Ở lại chỉ khi con cảm thấy có ích lợi.”

Tôi vô cùng biết ơn những đòn làm bể mặt thầy giáng vào tính tự cao tự đại của tôi. Đôi lúc tôi cảm thấy, một cách ẩn dụ, thầy đang phát hiện ra và nhổ bật hết rễ sâu trong hàm tôi.

Cái lỗi cứng ngắc mạn khó mà nhổ bỏ được nếu không mạnh tay.

Nó không còn thì Thiêng liêng cuối cùng mới tìm được một kênh thông suốt. Thật vô ích nếu Nó tìm cách thấm qua những trái tim ngắc mạn sắt đá.

Trực giác của Sri Yukteswar nhìn xuyên thấu; không để ý đến lời nói, thầy thường trả lời vào những ý nghĩ không nói ra của người khác. Lời lẽ con người ta dùng, và những ý nghĩ thực sự đằng sau ấy, có thể hoàn toàn trái ngược nhau. “Bằng tình táo,” sư phụ nói, “hãy cố mà nhận biết được những ý nghĩ đằng sau cái rối rắm ba hoa của con người.”

Những tiết lộ từ cái biết xuyên thấu siêu việt thường là rất đau đớn đối với tai phàm; thầy không được các môn sinh hời hợt yêu mến. Người sáng suốt, luôn ít, lại thì càng kính trọng thầy.

Tôi dám nói rằng Sri Yukteswar đã là sư phụ được săn lùng nhất ở Ấn Độ nếu như lời nói của thầy không thẳng thắn và chỉ trích quá như vậy.

“Ta cứng rắn với những ai tìm đến để ta dạy dỗ,” thầy thừa nhận với tôi. “Đó là cách của ta. Cứ chọn một trong hai; ta thì không bao giờ nhân nhượng. Nhưng con sẽ hiền từ với các đệ tử của mình hơn nhiều; đó là cách của con. Ta cố gột sạch chỉ trong ngọn lửa nghiêm khắc; thứ này nung đốt quá sức chịu đựng bình thường. Lối dịu dàng của yêu thương cũng hóa cải. Các phương pháp cứng rắn và nhân nhượng đều có kết quả như nhau nếu được áp dụng sáng suốt.” Thầy nói thêm, “Con sẽ đến những xứ lạ, nơi mà những đòn tấn công thẳng thắn vào bản ngã sẽ không được đánh giá cao. Một ông thầy không thể truyền bá thông điệp của Ấn Độ ở phương Tây nếu không có một kho bao la tính kiên nhẫn tùy thuận và sự độ lượng.” (Tôi sẽ không nói là ở Hoa Kỳ tôi đã nhớ lại lời thầy biết bao

lần!) Dù lỗi nói thẳng thừng của sư phụ ngăn một số lớn đệ tử theo thầy lúc thầy còn tại thế, song, nhờ số lượng ngày càng tăng các môn sinh thành tâm theo giáo huấn của thầy, tinh thần của thầy vẫn còn sống mãi trên thế gian đến hôm nay. Những nhà quân sự như Alexander Đại đế mưu cầu sự thống trị trên lãnh thổ; các bậc thầy như Sri Yukteswar giành được sự thống trị xa hơn nữa - trong lòng người.

Thầy có thói quen chỉ ra những khiếm khuyết không đáng kể, có thể bỏ qua của đệ tử, với một vẻ trầm trọng kỳ lạ. Một hôm cha tôi đến thăm Serampore để tỏ lòng kính trọng đối với Sri Yukteswar. Rất có thể, ông những mong sẽ nghe thấy đôi câu khen ngợi tôi. Ông choáng váng khi được nghe bản tường thuật dài các khuyết điểm của tôi. Ông lật đật đi tìm tôi.

“Theo như nhận xét của sư phụ con thì cha nghĩ sẽ thấy con suy sụp hoàn toàn chứ!” Cha tôi nửa muốn cười nửa muốn khóc.

Nguyên do duy nhất mà Sri Yukteswar bất bình lúc đó là tôi đã cố, trái với gợi ý nhẹ nhàng của thầy, mà hóa cải một người nọ vào con đường tu hành.

Bực bội, tôi tức tốc đi tìm sư phụ. Thầy tiếp tôi mà mắt nhìn xuống, như thể biết lỗi. Đó là lần duy nhất tôi thấy sư tử siêu phàm ngoan ngoãn trước mặt tôi. Khoảnh khắc ngàn năm một thuở đó được nhâm nhi hết mức.

“Thưa thầy, sao thầy lại nhận xét về con tàn nhẫn quá như vậy trước mặt người cha quá đỗi ngạc nhiên của con? Vậy có công bằng không?”

“Ta sẽ không làm vậy nữa.” Giọng Sri Yukteswar lấy làm tiếc.

Tức thì tôi nguôi giận. Một vĩ nhân lại sẵn sàng nhận lỗi mới nhanh làm sao! Dù không bao giờ quá đỗi thanh thản đầu óc của cha tôi nữa thì thầy cũng tiếp tục liên miên phê phán tôi từng li từng tí bất cứ lúc nào và bất cứ nơi đâu thầy muốn.

Các đệ tử mới thường hòa theo Sri Yukteswar trong những chỉ trích người khác không bao giờ cặn. Sáng suốt như sư phụ! Những mẫu mực toàn hảo của trí phân biệt! Nhưng kẻ nào công kích thì cũng không nên được yên thân. Chính các đệ tử bất bẻ sẽ hấp tấp lủi ngay khi thầy thẳng thắn phả về phía họ vài hơi lạnh phê phán.

“Những kém cỏi nhu nhược nội tâm, giãy nẩy khi bị chỉ trích chạm nhẹ, cũng giống như các bộ phận cơ thể có bệnh, rút lại trước cả khi được chữa trị nhẹ nhàng.” Đây là câu nói vui của Sri Yukteswar về những kẻ nông cạn.

Nhiều đệ tử đã định sẵn trong đầu hình ảnh về một sư phụ, dựa vào đó mà họ đánh giá lời lẽ và hành động của người thầy.

Những người đó thường than phiền rằng họ không hiểu được Sri Yukteswar.

“Anh cũng đâu có hiểu được Thượng đế!” Một dịp nọ tôi trả miếng. “Nếu một bậc thánh mà dễ hiểu đối với anh thì cả hai đã là một rồi!” Giữa vô vàn điều bí ẩn, trong khi từng phút giây hít thở bầu không khí không thể giải thích được, ta có thể nào đánh bạo đòi hiểu được ngay tư chất khôn dò của một vị thầy?

Các môn sinh nói chung đến rồi đi. Những ai ao ước một con đường bằng phẳng - con đường của sự thông cảm tức thì và sự công nhận công trạng dễ chịu - đã không tìm thấy điều ấy ở tịnh thất. Thầy đã cho đệ tử mái che và sự dịu dặt vô tận, nhưng nhiều môn sinh lại keo kiệt đòi cả thứ làm thỏa mãn bản ngã nữa. Họ ra đi; vì thích vô vàn bề bằng của đời hơn, trước khi có chút khiêm cung nào. Những tia sáng chói lòa của Sri Yukteswar, ánh sáng mặt trời minh triết soi rọi khắp cùng của thầy, quá ư dữ dội đối với sự nhu nhược tinh thần của họ. Họ đi tìm một ông thầy kém cỏi hơn nào đó, người, khi cho họ bóng mát bằng khen ngợi, cũng cho phép cả giấc ngủ vô minh chập chờn.

Những tháng đầu bên thầy, tôi đã kinh qua nỗi sợ nhạy cảm về những quở trách của thầy. Tôi sớm nhận ra rằng phép giải phẫu

sống bằng lời của thầy chỉ được thực hiện cho những người mà, như tôi, đã yêu cầu thầy kỷ luật họ. Nếu có môn sinh uất ức nào phản đối, Sri Yukteswar, không phật lòng, sẽ chìm vào im lặng.

Lời thầy không bao giờ tức giận, mà khách quan với sự sáng suốt.

Những quở trách của thầy không nhằm vào các khách vắng lai; thầy hiếm khi nhận xét về các khuyết điểm của họ, dù là dễ thấy. Còn đối với các môn sinh tìm đến sự chỉ bảo của thầy thì Sri Yukteswar cảm thấy có trọng trách. Can đảm biết bao khi một sự phụ nhận lấy trách nhiệm chuyển hóa quặng thô tính người ngấm đầy bản ngã! Khí phách của một vị thánh bén rễ trong lòng trắc ẩn của thầy đối với kẻ hoang mang bởi *maya*, kẻ không trông vấp ngã trên thế gian.

Khi tôi đã bỏ được sự bức dọc ngấm ngấm rồi, tôi thấy quở phạt dành cho tôi giảm đi rõ rệt. Một cách rất khó thấy, thầy dần dà trở nên khá khoan dung. Cuối cùng tôi đã phá bỏ được mọi bức tường giải thích duy lý và dè dặt tiềm thức^[112] mà nhân cách con

người thường nấp sau nó. Phần thưởng là sự hòa hợp êm đềm với sự phụ. Lúc ấy tôi mới phát hiện ra thầy đầy tin tưởng, chu đáo, và trù mến một cách kín đáo. Song, là người không bày tỏ, thầy không ban cho lời yêu thương nào.

Tư chất tôi cơ bản là sùng mộ. Ban đầu thì thật bối rối thấy rằng sự phụ tôi, đắm *jnana* nhưng dường như khô khan *bhakti*^[113], chủ yếu tự thể hiện dưới dạng toán học tinh thần lạnh lùng. Nhưng, khi tôi đã hòa điệu được với tư chất của thầy rồi, tôi thấy con đường đi đến Thượng đế mang tính sùng mộ của mình đầy thêm chứ không vơi đi. Một bậc thầy toàn giác có thể dẫn dắt nhiều đệ tử khác nhau bằng những con đường tự nhiên theo thiên hướng của chính họ.

Mối quan hệ giữa tôi với Sri Yukteswar có phần không trôi chảy, thể nhưng vẫn có một sự hùng biện ẩn kín bên trong. Tôi thường

thấy dấu ấn lạnh thẳm của thầy trên những ý nghĩ của mình, nó khiến cho lời lẽ trở thành vô nghĩa. Khi ngồi lặng lẽ bên thầy, tôi thường cảm thấy ân huệ của thầy êm đềm tưới khắp hữu thể tôi.

Tính công bằng khách quan của thầy thể hiện rõ ràng trong kỳ nghỉ hè năm đầu tôi học cao đẳng. Tôi đã mong ngóng những tháng liên tục được ở Serampore với sự phụ.

“Con có thể lo phụ trách tịnh thất.” Sri Yukteswar hài lòng vì tôi đã hăm hở tới. “Phận sự của con là tiếp khách, và trông coi công việc của các đệ tử khác.”

Nửa tháng sau, Kumar, một thanh niên quê ở đông Bengal, được nhận vào tu học tại *ashram*. Thông minh khác thường, anh ta nhanh chóng chiếm được cảm tình của thầy. Vì một lý do khó hiểu nào đó, Sri Yukteswar giữ thái độ không phê phán đối với người mới.

“Mukunda, để Kumar đảm nhận công việc của con. Dùng thời gian của con mà quét tước và nấu nướng đi.” Thầy chỉ thị như vậy khi anh chàng mới đến đã ở với chúng tôi được một tháng.

Được đưa lên vai trò chỉ huy, Kumar thực thi sự chuyên quyền trong việc nhà một cách nhỏ mọn. Ngấm ngầm chống đối, các đệ tử khác tiếp tục tìm tôi để nhận các chỉ dẫn hàng ngày. Tình trạng này kéo dài được ba tuần; rồi tôi nghe lỏm được một cuộc trò chuyện giữa Kumar và thầy.

“Mukunda thật quá quắt!” anh chàng nói. “Thầy đã cho con làm giám sát, vậy mà mấy người kia cứ đi tìm hấn mà nghe lời.”

“Chính vì vậy mà ta phân công cho nó vào bếp còn con thì trong phòng khách - để con nhận ra được rằng một người lãnh đạo xứng đáng sẽ có tâm nguyện được phụng sự mà không phải là thống trị.” Giọng điệu khinh thị của Sri Yukteswar thật lạ với Kumar. “Con muốn địa vị của Mukunda nhưng lại không thể duy trì nó bằng công trạng. Giờ thì hãy quay lại việc phụ bếp lúc trước của con đi.”

Sau sự việc bể bàng ấy, thầy vẫn tiếp tục thái độ nuông chiều hiềm thấy đối với Kumar như trước. Ai có thể lý giải được cái bí ẩn của sự hấp dẫn? Ở Kumar, sự phụ của chúng tôi nhận ra một nguồn sống thu hút - cái mà, tuy thế, lại không khích lệ được các đồng môn. Dù anh chàng mới đến rõ ràng là người được Sri Yukteswar ưu ái thì tôi cũng không cảm thấy lo. Khí chất cá nhân, ngay cả của các bậc thầy, đem lại sự phức tạp đa dạng cho khuôn dạng cuộc sống. Bản tính tôi chẳng mấy khi nô lệ vào một chuyện nhỏ nhặt; tôi đang tìm kiếm ở Sri Yukteswar một lợi lạc cao hơn khen ngợi ngoài mặt.

Một hôm, chẳng vì có gì, Kumar nói với tôi theo cách độc địa; tôi đau lòng vô cùng.

“Đầu anh đang sưng lên sắp nổ tung rồi đó!” Tôi thêm lời cảnh cáo mà bằng trực giác tôi cảm thấy sẽ thành sự thật: “Trừ khi anh sửa lại cung cách, nếu không một ngày nào đó anh sẽ được mời ra khỏi *ashram*.”

Cười chế giễu, Kumar thuật lại lời tôi với sự phụ lúc ấy vừa bước vào phòng. Hoàn toàn chờ bị quở trách, tôi ngoan ngoãn lui về một góc.

“Chắc Mukunda nói phải.” Lời thầy đáp lại chàng trai kèm theo vẻ lạnh nhạt khác thường.

Một năm sau, Kumar khăn gói về thăm lại ngôi nhà thời thơ ấu của y. Y làm ngơ trước sự phản đối không nói ra của Sri Yukteswar, người chưa từng trịch thượng kiểm soát các hoạt động của đệ tử. Khi anh chàng trở về Serampore vài tháng sau, có một sự thay đổi rành rành khó chịu. Không còn nữa một Kumar nghiêm trang với gương mặt sáng trong. Chỉ còn có một nông dân bình thường mới đây đã nhiễm một số thói hư tật xấu đang đứng trước mặt chúng tôi.

Thầy cho gọi tôi lên và đau lòng bàn chuyện là chàng trai đó giờ đây không còn phù hợp với đời sống tu hành ở tịnh thất nữa.

“Mukunda, ta để con lo việc bảo Kumar ngày mai ra khỏi *ashram*; ta không thể làm việc đó!” Mắt Sri Yukteswar rưng rưng, nhưng thầy làm chủ mình ngay. “Chàng trai đáng ra đã không bao giờ rơi xuống đáy này nếu nó nghe lời ta mà bỏ không giao du với đám bạn bè bất hảo. Nó đã khước từ sự bảo bọc của ta thì cuộc đời tàn nhẫn vẫn phải là sự phụ của nó.”

Sự ra đi của Kumar chẳng làm tôi phẫn chấn gì; buồn bã, tôi tự hỏi tại sao một kẻ có cái khả năng chiếm được tình thương của một vị thầy lại có thể dễ dàng nghe theo những cám dỗ trần tục. Thói đam mê tửu sắc đã ăn sâu trong bản năng đàn ông; để thưởng thức những thứ ấy ta đâu cần phải có sự tỉnh nhạy của tri giác. Những mưu chước của giác quan có thể ví với cây trúc đào thường xuân, những cánh hoa màu hồng ấy ngát hương: nhưng phần nào trong cây cũng độc^[114]. Mảnh đất chữa lành nằm ở nội tâm, niềm hạnh phúc rạng ngời bị tìm kiếm mù quáng ở ngàn phương nơi ngoại giới.

“Trí tuệ sắc sảo thì có hai lưỡi,” có lần thầy nhận xét khi nhắc đến đầu óc thông minh của Kumar. “Nó có thể được dùng có tính xây dựng hay hủy diệt, như một con dao, hoặc để cắt bỏ cái ung nhọt vô minh, hoặc tự xử mình. Trí thông minh được dẫn dắt đúng chỉ sau khi trí óc đã công nhận tính bất khả thoát của định luật tinh thần.”

Sự phụ tôi hòa đồng thoải mái với các đệ tử cả nam lẫn nữ, đối xử với tất cả như con. Vì hiểu tính bình đẳng linh hồn của họ, thầy không có sự phân biệt và không tỏ sự thiên vị nào.

“Khi ngủ, ta đâu biết mình là nam hay nữ,” thầy nói. “Cũng như một người nam, đóng vai một người nữ, chẳng thể trở thành đàn bà, linh hồn cũng vậy, trong vai nam hay nữ, vẫn không đổi.

Linh hồn là hình ảnh bất di bất dịch, tuyệt đối của Thượng đế.”

Sri Yukteswar không bao giờ lảng tránh hay quy kết cho đàn bà là nguyên nhân “sự sa ngã của đàn ông”. Thầy chỉ ra rằng cả đàn bà cũng phải đối mặt với sự cám dỗ từ người khác phái. Có lần tôi hỏi

thầy tại sao một đại thánh ngày xưa đã gọi đàn bà là “cửa xuống địa ngục”.

“Có lẽ một thiếu nữ nào đó đã quấy đảo sự thanh thản đầu óc của ngài thời trẻ,” sư phụ trả lời thận trọng. “Nếu không thì ngài đã lên án, không phải đàn bà, mà là một sự bất toàn nào đó trong chính sự tự chủ của ngài.”

Nếu có khách nào dám kể một câu chuyện khêu gợi trong tịnh thất, thầy cũng im lặng không phản ứng. “Đừng để mình bị quất bởi một roi khiêu khích của một gương mặt mỹ miều,” thầy dạy các đệ tử. “Làm sao những kẻ nô lệ giác quan lại có thể thưởng thức trần gian được? Họ đâu thể cảm nhận được những hương vị tinh tế của nó khi mà họ dắm mình trong bùn nguyên sơ. Mọi sự phân biệt đẹp đẽ đều chẳng còn ở người đàn ông có tham dục bẩm sinh.”

Các môn sinh tìm cách thoát khỏi mê vọng dục tình do *maya* xui khiến sẽ nhận được sự chỉ bảo nhẫn nại và thông cảm của Sri Yukteswar.

“Cũng như cái đói, mà không phải sự tham ăn, có một mục đích chính đáng, thì bản năng tình dục cũng được Thiên nhiên cấy trồng chỉ để nhân giống các loài, không phải để kích thích những thèm khát tham lam vô độ,” thầy nói. “Hãy diệt trừ tà dục bây giờ; nếu không chúng sẽ còn lại với ta khi hồn đã rời cái vỏ xác thịt rồi. Ngay cả khi thân thể ốm yếu thì đầu óc cũng nên không ngừng kháng cự. Nếu cảm dỗ tấn công các con với sức mạnh tàn khốc thì hãy hàng phục nó bằng sự phân tích khách quan và ý chí bất khuất. Mọi đam mê tự nhiên đều có thể điều phục.”

“Hãy bảo toàn nội lực của mình. Hãy giống như đại dương bao la, lặng lẽ nhận vào mọi chi lưu giác quan. Những thèm muốn được mới lại mỗi ngày của giác quan sẽ rút cạn sự thanh thản nội tâm; chúng giống như những cái ống thoát nơi hồ chứa để nước quý giá phí phạm vào đất hoang duy vật. Cái thôi thúc tà dục mạnh mẽ, kích thích là kẻ thù lớn nhất đối với hạnh phúc của con người. Hãy rong

chơi trên cũi người như một con sư tử tự chủ; đừng để ếch nhái của mềm yếu giác quan hành hạ các con!”

Một tín đồ chân chính cuối cùng rồi cũng sẽ thoát khỏi mọi đòi hỏi bản năng. Y biến nhu cầu tình cảm con người thành khát khao chỉ một mình Thượng đế - một tình yêu đơn độc bởi bao la khắp cùng.

Thân mẫu của Sri Yukteswar sống ở quận Rana Mahal, Banaras, nơi lần đầu tiên tôi đến thăm sư phụ. Tử tế và hiền lành, nhưng bà là một phụ nữ có ý kiến rất dứt khoát. Có một hôm tôi đứng trên ban công nhà bà nhìn người mẹ và con trai nói chuyện với nhau. Bằng cái cách trầm lặng, nhạy cảm của mình, thầy đang cố thuyết phục bà về một chuyện gì đó. Thầy rõ ràng là không thành công, vì bà lắc đầu quầy quậy.

“Không, không, con trai, giờ thì đi đi! Những lời lẽ khôn ngoan của con không phải dành cho ta! Ta không phải là đệ tử của con!”

Sri Yukteswar lui đi mà không tranh luận gì thêm, như một đứa trẻ bị mắng. Tôi thấy xúc động trước sự kính trọng vô cùng thầy dành cho mẹ ngay cả khi bà trong tâm trạng phi lý. Bà chỉ thấy thầy như đứa con trai nhỏ của bà, không phải như một hiền triết. Trong sự việc nhỏ nhặt đó cũng có điều thu hút; nó cung cấp thêm một thí dụ minh họa về tư chất khác thường của sư phụ, nhún nhường bên trong mà không khoan nhượng bên ngoài.

Các giới luật nhà tu không cho phép một *swami* giữ liên lạc với các mối quan hệ ngoài đời sau khi đã chính thức dứt lìa. Thầy không thể thực hiện các nghi lễ gia đình long trọng, bắt buộc đối với một người chủ gia đình. Vậy nhưng Shankara, vị đã tổ chức dòng Swami xưa, đã bất chấp các giới cấm. Khi người mẹ yêu thương qua đời, ngài đã hỏa táng xác bà bằng ngọn lửa thiêng mà ngài châm bùng bằng chính bàn tay mình giờ lên.

Sri Yukteswar cũng bỏ qua các cấm đoán - một cách ít gây chú ý hơn. Khi mẹ thầy qua đời, thầy đã lo liệu lễ hỏa táng bên sông Hằng

thiêng ở Banaras và mời ăn nhiều tu sĩ Bà La Môn, phù hợp với các tục lệ đối với chủ gia đình.

Những giới cấm trong kinh thư nhằm giúp các *swami* vượt qua các đồng hóa hạn hẹp. Shankara và Sri Yukteswar đã hợp nhất trọn vẹn linh hồn mình với Tinh thần Phi cá nhân; các vị không cần sự giải thoát bằng quy định nữa. Đôi khi, một vị thầy cũng cố tình bỏ qua một giáo luật để xác nhận nguyên tắc của nó là cao hơn và không phụ thuộc vào hình thức. Do vậy mà Jesus hái bông lúa mì vào ngày nghỉ. Trước sự chỉ trích không thể tránh khỏi, ngài nói: “Ngày sabát được làm ra vì con người, chứ không phải con người vì ngày sabát^[115].”

Trừ kinh điển ra, Sri Yukteswar đọc rất ít. Vậy nhưng thầy vẫn luôn am hiểu các khám phá khoa học mới nhất và các tiến bộ tri thức khác^[116]. Là một người nói chuyện có tài, thầy thích một cuộc trao đổi ý kiến về rất nhiều chủ đề với khách của mình. Sự hóm hỉnh trong bản tính và tiếng cười vui vẻ của sư phụ làm sôi nổi mọi cuộc thảo luận. Thầy thường trang nghiêm nhưng không bao giờ ủ dột. “Để tìm Thượng đế, con người không việc gì phải ‘làm bộ rầu rĩ như bọn đạo đức giả’,” thầy thường nói, trích dẫn trong Kinh thánh^[117]. “Hãy nhớ rằng tìm thấy Thượng đế có nghĩa là đám tang cho mọi sầu não.”

Trong các triết gia, giáo sư, luật sư, và khoa học gia đến tận tận, một số đã tới thăm lần đầu với ý nghĩ sẽ gặp một nhà tôn giáo chính thống. Thỉnh thoảng một nụ cười khinh khỉnh hay một cái liếc nhìn bao dung vui thích chắc sẽ tố cáo rằng những người mới đến chẳng mong chờ gì hơn một đôi câu sùng tín tẻ nhạt. Sau khi đã trò chuyện với Sri Yukteswar và nhận ra rằng thầy có một tri kiến chuẩn xác trong lĩnh vực hiểu biết chuyên môn của họ, các vị khách thường ra về miễn cưỡng.

Sư phụ tôi thường dịu dàng và ân cần với khách; thầy tiếp đón với một sự thân ái mê hoặc. Nhưng những kẻ ngã mạn thâm căn cố

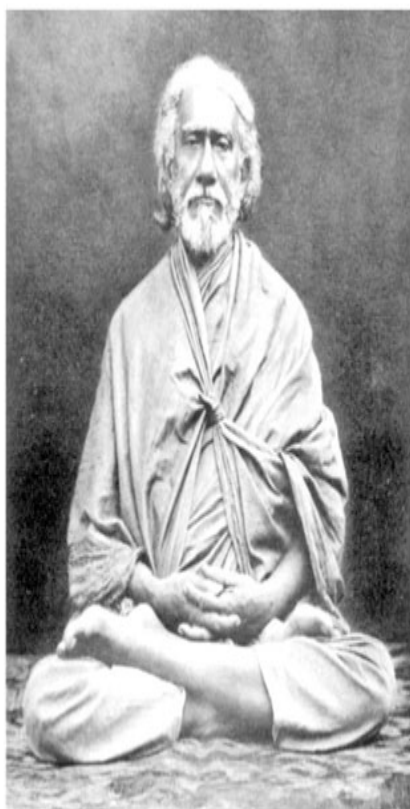
để đôi khi lại chịu một cú sốc. Ở thầy, họ đối mặt hoặc là một sự hờ hững lạnh nhạt hoặc là một sự phản đối dữ dội: đá hay sắt!

Một nhà hóa học có tiếng có lần đã đấu khẩu với Sri Yukteswar.

Vị khách không chịu công nhận sự hiện hữu của Thượng đế, bởi lẽ khoa học chưa phát minh ra được phương tiện nào phát hiện ra Ngài cả.

“Vậy là thật không cắt nghĩa nổi, anh đã không tài nào tách ra được Quyền năng Tối thượng trong ống nghiệm của mình!” Cái nhìn của thầy lạnh lùng. “Tôi gợi ý một thí nghiệm mới: hãy kiểm tra tư tưởng của anh liên tục trong hai mươi bốn giờ. Rồi đừng lấy làm lạ về sự vắng bóng của Thượng đế nữa.”

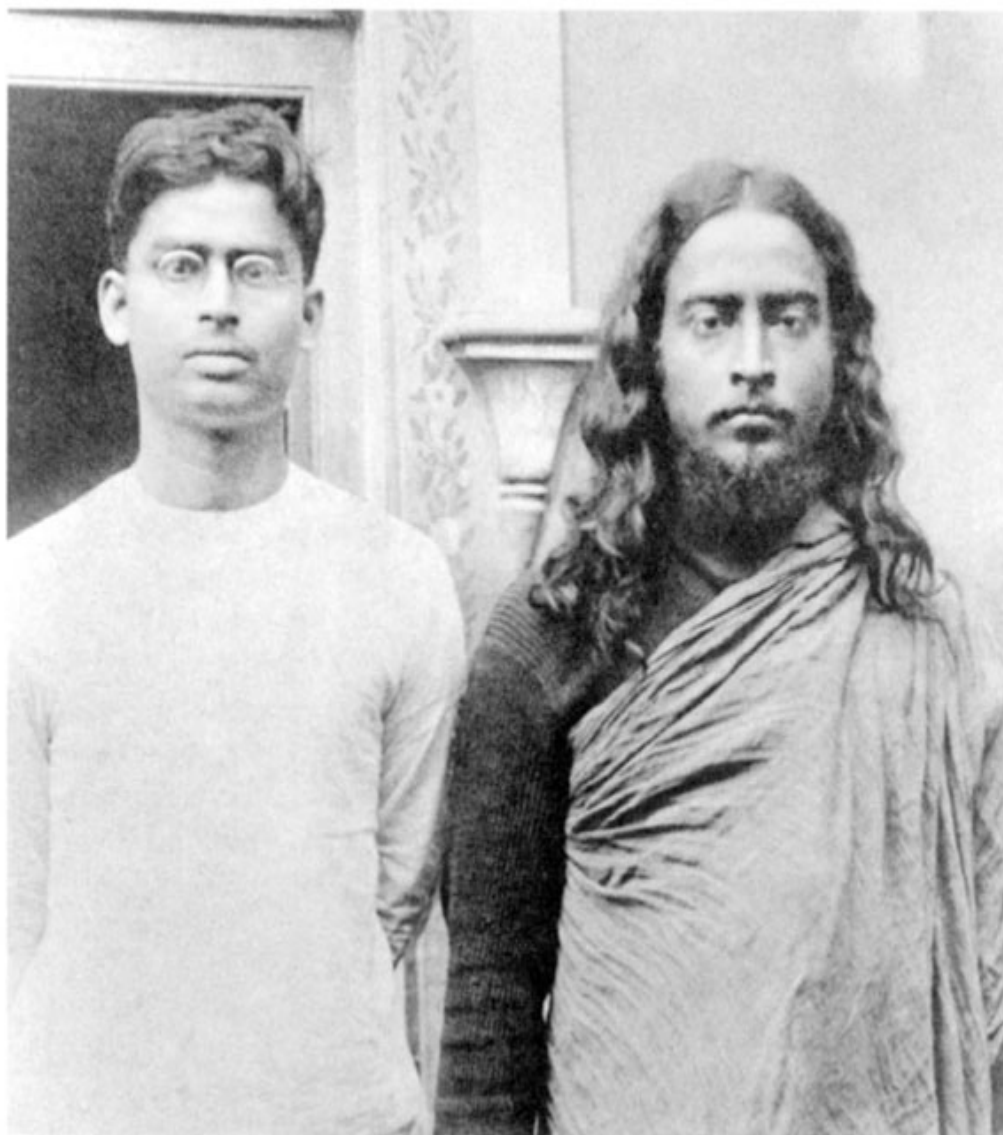
Một học giả lừng danh cũng đã nhận một cú đięng người tương tự. Chuyện đó xảy ra khi lần đầu ông ta tới thăm *ashram*. Máy xà nhà vang dội cả khi vị khách đọc lâu lâu các đoạn trong *Mahabharata*, *Upanishad*^[118], và *bhasya* (bình chú) của Shankara.



Swami Sri Yukteswar ngồi kiết già



Ashram bên bờ biển của Sri Yukteswar ở Puri, Orissa, gần vịnh Bengal
(xem thêm hình trang 227)



Prabhas Chandra Ghosh và Paramahansa Yogananda, Calcutta, tháng 12 năm 1919. Sri Ghosh, anh họ, người bạn suốt đời và là đệ tử của Sri Yogananda, là hội phó Hội Yogoda Satsanga Ấn Độ trong gần bốn mươi năm cho đến khi thầy mất vào năm 1975.

“Tôi đang chờ nghe anh đây.” Giọng điệu của Sri Yukteswar dò hỏi, như thể sự im lặng đã ngự trị. Học giả ngỡ ngác.

“Trích dẫn đã có, quá nhiều rồi.” Câu thầy nói làm tôi buồn cười đau cả bụng khi tôi ngồi xổm trong một góc, lễ phép cách xa vị khách. “Thế nhưng anh có thể đưa ra bình chú nguyên bản nào, từ tính độc nhất của đời sống của riêng anh không? Thánh thư nào anh đã hấp thụ và biến thành của riêng anh? Những chân lý bất tử này

biến đổi căn tính anh ra sao? Anh bằng lòng làm một cái máy hát rỗng, máy móc lặp lại lời của người khác sao?”

“Tôi chịu thua rồi!” Sự thất vọng của học giả thật khôi hài.

“Tôi không có được chứng ngộ nội tâm.”

Lần đầu tiên, có lẽ, ông ta hiểu ra rằng phân biệt được đánh dấu phẩy chính xác không chuộc được cơn hôn trầm tâm linh^[119].

“Mấy kẻ mô phạm mục người này tỏ ra công phu quá,” sư phụ nhận xét khi kẻ bị uốn nắn đã đi rồi. “Họ xem triết học như một bài thể dục mềm dẻo trí tuệ nhẹ nhàng. Tư tưởng cao siêu của họ cẩn thận làm sao để không dính líu gì đến hoặc là sự mạnh bạo của hành động bên ngoài, hoặc là kỷ luật roi vọt bên trong!”

Những dịp khác thầy nhấn mạnh tính vô ích khi chỉ học hỏi sách vở không thôi.

“Đừng nhầm hiểu biết với một cuốn từ điển lớn,” thầy nói.

“Kinh thư chỉ có ích lợi khi khơi dậy cái khát khao chứng ngộ nội tâm, khi từng khổ thơ một được thấm từ từ. Nếu không, học hỏi trí tuệ liên tục có thể dẫn đến tính tự cao tự đại, ngã mạn, và tri thức chưa thấm thấu.”

Sri Yukteswar kể lại một trong những sự việc chính thầy đã trải qua về giáo huấn kinh thi. Bối cảnh là một tịnh thất trong rừng ở đông Bengal, khi thầy quan sát cách thức của một ông thầy có tiếng, Dabru Ballav. Phương pháp của ông thầy này vừa đơn giản vừa khó, phổ biến ở Ấn Độ xưa.

Dabru Ballav nhóm các đệ tử lại quanh mình trong những chốn hoang vu rừng thẳm. *Bhagavad Gita* thiêng rộng mở trước mặt họ. Họ nhìn không rời mắt vào một đoạn trong nửa giờ, rồi nhắm mắt lại. Nửa giờ nữa trôi qua. Thầy đưa ra một bình giải ngắn. Im phắc, họ lại thiền trong một giờ. Cuối cùng, sư phụ nói.

“Giờ thì các con đã hiểu khổ thơ chưa?”

“Rồi, thưa thầy.” Một người trong nhóm đánh bạo khẳng định.

“Chưa, chưa trọn vẹn. Hãy tìm cái sức sống tâm linh đã cho những câu này cái khả năng làm Ấn Độ trẻ mãi thế kỷ này sang thế kỷ khác.” Một giờ nữa trôi qua trong tịch lặng. Thầy giải tán các đệ tử, rồi quay qua Sri Yukteswar.

“Thầy có hiểu *Bhagavad Gita* không?”

“Không, thưa thầy, không hẳn; dù mắt và trí tôi đã đọc qua những trang đó nhiều lần rồi.”

“Hàng trăm người đã trả lời ta khác!” Đại hiền giả mỉm cười ban phúc cho thầy. “Nếu thiên hạ cứ bận bịu phô bày sự giàu có kinh thư bên ngoài, còn thời gian đâu để tịch tĩnh lặn mò trân châu vô giá bên trong?”

Sri Yukteswar hướng dẫn việc học của đệ tử mình cũng bằng chính phép nhất tâm ấy. “Minh triết không được lĩnh hội bằng mắt, mà bằng nguyên tử,” thầy nói. “Khi niềm tin của ta vào chân lý không chỉ trong óc mà còn trong hiện hữu ta thì ta có thể rứt rề mà xác nhận ý nghĩa của nó.” Thầy không khuyến khích bất cứ khuynh hướng nào mà đệ tử có thể có, là xem tri thức sách vở là một bước cần thiết đến giác ngộ tâm linh.

“Trong một câu mà các *rishi* đã viết những điều uyên thâm khiến các học giả bình chú bao đời phải bận bịu,” thầy nói. “Các cuộc luận chiến bất tận là để cho mấy đầu óc chây lười. Còn ý nghĩ giải thoát nào nhanh hơn là ‘Thượng đế là’ - mà không, ‘Thượng đế’?”

Nhưng người ta không dễ mà tìm về sự giản dị. Với một kẻ duy lý thì đó hiếm khi là “Thượng đế”, mà đúng hơn là thói vênh vang chữ nghĩa. Bản ngã của y được thỏa mãn, rằng y có thể hiểu minh triết như vậy.

Những kẻ ý thức một cách kiêu hãnh về sự giàu có hay địa vị xã hội của mình rất có thể, trước mặt thầy, phải thêm sự khiêm cung vào trong tài sản của mình. Một dịp nọ, một quan tòa địa phương muốn có một cuộc gặp tại tịnh thất bên bờ biển ở Puri.

Người này, khét tiếng tàn nhẫn, trong quyền hạn mình có thừa khả năng truất quyền sở hữu *ashram* của chúng tôi. Tôi nhắc điều này với sư phụ. Nhưng thầy cứ ngồi với một vẻ không khoan nhượng, và không đứng lên chào vị khách.

Hơi lo, tôi ngồi thu lu cạnh cửa. Sri Yukteswar không bảo tôi kiếm một cái ghế tựa cho ông quan tòa, kẻ đã phải bằng lòng với một cái thùng gỗ. Sự mong chờ ra mặt của người này là tầm quan trọng của mình sẽ được trình trọng công nhận, đã không được toại nguyện.

Một cuộc đàm luận siêu hình học diễn ra sau đó. Vị khách vấp vấp hiểu sai kinh điển. Khi sự chính xác của ông ta giảm thì cơn giận dữ của ông ta tăng lên.

“Thầy có biết là tôi đỗ đầu kỳ thi thạc sĩ nhân văn không?”

Đuối lý rồi, vậy mà ông ta vẫn còn lớn tiếng được.

“Thưa ngài quan tòa, ngài quên rằng đây không phải là phiên tòa của ngài.” Thầy đáp điềm tĩnh. “Theo câu nói ấu trĩ của ngài mà xét thì người ta có thể ngờ rằng sự nghiệp đèn sách của ngài đã không mấy nổi bật. Một tám bằng đại học, dù có thế nào thì cũng không liên quan gì đến hiểu biết Vệ Đà. Thánh nhân không được đào tạo ra hàng mớ sau mỗi học kỳ như kế toán viên.”

Sau một hồi im lặng chết trân, vị khách cười thật lòng.

“Đây là lần đầu tiên tôi chạm trán một quan tòa cõi trời,” ông ta nói. Về sau ông ta đã có một lời yêu cầu chính thức, diễn đạt bằng thuật ngữ pháp lý, rõ ràng là phần thiết yếu của ông ta, là được thu nhận làm đệ tử “đang trong thời gian thử thách”.

Có một vài dịp Sri Yukteswar, giống như Lahiri Mahasaya, không khuyến khích các môn sinh “chưa chín tới” có ý nguyện vào dòng Swami. “Khoác áo màu hoàng thổ khi ta chưa có chứng ngộ Thượng đế là lừa mị xã hội,” hai thầy đã nói. “Hãy quên các biểu tượng từ bỏ bề ngoài đi, cái có thể nguy hại cho các con vì xui khiến thói kiêu mạn hư ngụy. Chẳng có gì quan trọng ngoài sự tiến bộ tâm linh đều đặn mỗi ngày của các con; để có điều đó, hãy dùng *Kriya Yoga*.”

Để đo giá trị một người, thánh nhân sử dụng một tiêu chí bất biến, cái khác xa với những tiêu chuẩn hay thay đổi của đời. Nhân loại - quá đổi đa dạng trong chính mắt nhìn của mình! - dưới cái nhìn một bậc thầy được chia thành hai loại: kẻ u mê không tìm kiếm Thượng đế và người sáng suốt đi tìm Thượng đế.

Sư phụ tôi đích thân lo các mục liên quan đến quản lý tài sản của mình. Những kẻ vô liêm sỉ nhiều lần đã cố chiếm hữu đất đai tổ tiên để lại của thầy. Với sự quyết tâm và cả khởi kiện nữa, Sri Yukteswar đã thắng mọi kẻ tranh giành. Thầy chịu đựng những kinh nghiệm đau lòng này vì mong muốn không bao giờ phải là một sư phụ đi khát thực, hay là một gánh nặng cho các đệ tử.

Sự độc lập về tài chính của thầy là lý do tại sao ông thầy trực tính đáng ngại của tôi lại không biết đến những khéo léo ngoại giao. Không như các ông thầy phải ngọt lạt với những người đỡ dằn mình, sư phụ tôi trơ trơ trước các ảnh hưởng, công khai hay kín đáo, từ tài sản của kẻ khác. Tôi chưa hề nghe thầy hỏi hay thậm chí là bóng gió hỏi tiền bạc vì mục đích nào. Việc dạy dỗ ở tịnh thất của thầy là không mất tiền đối với mọi đệ tử.

Một hôm một đại diện của tòa án tới *ashram* Serampore để tổng đạt một trát hầu tòa. Một đệ tử tên Kanai và tôi dẫn người đó đến trước thầy.

Thái độ của tên thừa phát lại trước mặt Sri Yukteswar thật chướng tai gai mắt. “Sẽ có lợi cho ông nếu ông rời xó tối tịnh thất của ông mà hít thở chút không khí quang minh chính đại ở tòa,”

hắn nói khinh khỉnh.

Tôi không dần mình được. “Còn một tiếng hỗn xược nữa là anh nằm ra giữa sàn đó!” Tôi sấn tới hăm he.

Cả Kanai cũng nạt tên đại diện. “Mi, kẻ xấu xa kia! Mi dám đem mấy lời báng bổ của mi vào *ashram* thiêng liêng này hả?”

Nhưng thầy đứng lên, vẻ che chở trước mặt kẻ xử tệ với thầy.

“Đừng nổi nóng vì chuyện không đâu như vậy. Người này chỉ đang làm đúng phận sự của anh ta thôi mà.”

Tên thừa phát lại, choáng váng vì những cách tiếp đón khác nhau dành cho mình, lễ phép ngỏ lời xin lỗi rồi hấp tấp bỏ đi.

Thật kinh ngạc làm sao khi thấy một vị thầy có ý chí mạnh mẽ như vậy lại có thể rất điềm tĩnh bên trong. Thầy hợp với định nghĩa trong Vệ Đà về thầy tu: “Mềm mại hơn hoa, khi cần lòng tốt; cứng mạnh hơn sắt, khi nguyên tắc lâm nguy.”

Trên đời này bao giờ cũng có những người, như Browning nói, “không chịu được ánh sáng, khi chính họ tối tăm”. Thỉnh thoảng một người ngoài, bứt rứt vì một mối bất bình tưởng tượng nào đó, trách móc Sri Yukteswar. Sự phụ thuộc tĩnh của tôi thường lịch sự lắng nghe, tự phân tích mình xem liệu có chút nào đúng như lời lên án. Những lúc ấy tôi thường nhớ lại một trong những câu không thể nào bắt chước của thầy: “Một số người cố sao cho cao, bằng cách chặt đầu kẻ khác!”

Sự điềm tĩnh không bao giờ cạn của một vị thánh nguy nga vượt trên mọi quở trách. “Người chậm giận thì hơn trang hào kiệt, người tự chủ hơn kẻ chiếm được thành [\[120\]](#).”

Tôi thường ngẫm rằng vị thầy uy nghi của tôi có thể đã dễ dàng là một hoàng đế hay một nhà quân sự làm rung chuyển thế giới nếu như tâm thầy để vào danh vọng hay thành đạt trần thế.

Thay vì vậy thầy đã chọn tấn công vào những thành lũy nội tâm
sân hận và ngã mạn mà sự sụp đổ của những thành lũy ấy mới là
đỉnh cao của một con người.

Chú thích:

[94] “Chiêm bái Durga”. Đây là lễ hội chính trong niên lịch Bengal, và ở hầu hết các nơi lễ hội kéo dài suốt chín ngày trong tháng Asvina (tháng 9-10). Durga, nghĩa đen là “Không Thể Tới Gần”, là một diện mạo của Thánh Mẫu, Shakti, sức mạnh sáng tạo tính nữ được nhân cách hóa. Theo truyền thống Bà là đấng diệt trừ mọi cái ác.

[\[95\]](#) Sri Yukteswar sinh ngày 10-5-1855.

[96] Yukteswar_ nghĩa là “hợp nhất với Ishwara” (một danh xưng của Thượng đế). Giri là sự phân biệt mang tính xếp loại một trong mười nhánh Swami cổ. Sri nghĩa là “thiên”; đó không phải là tên mà là một danh hiệu để tỏ sự tôn kính.

[97] Nghĩa đen là “hướng vào với nhau”. Samadhi là một trạng thái siêu thức cực lạc khi yogi nhận chân tính đồng nhất của linh hồn cá thể và Tinh thần Vũ trụ.

[\[98\]](#) Theo các nhà sinh lý học, ngứa là một dấu hiệu cho thấy sự nghỉ ngơi hoàn toàn.

[99] Dal là xúp đặc nấu bằng đậu hạt hay các thứ đậu khác. Channa là phô mai sữa tươi, vón cục; thường được vo viên rồi nấu cà ri khoai tây.

[100] Các khả năng vô biên của yogi, qua đó người ấy thấy, nếm, ngửi, sờ và nghe mà không dùng các cơ quan thụ cảm bên ngoài, đã được mô tả trong Taittiriya Aranyaka như sau: “Kẻ mù đục lỗ hạt trên châu; kẻ cụt ngón tay khâu sợi chỉ qua nó; kẻ không có cổ đeo nó; và kẻ không có lưỡi ca tụng nó.”

[\[101\]](#) “Đứng trước kẻ đã toàn thiện về ahimsa (bất bạo động), lòng oán giận
[ở bất kỳ sinh vật nào

[\[102\]](#) Rắn hổ mang tấn công chớp nhoáng bất kỳ mục tiêu di động nào trong tầm của nó. Trong đa số trường hợp, đứng im không nhúc nhích là hy vọng an toàn duy nhất của con người ta. Ở Ấn Độ người ta rất sợ rắn hổ mang, kẻ gây ra khoảng năm ngàn trường hợp tử vong mỗi năm.

[103] Lahiri Mahasaya thực ra đã gọi “Priya” (tên của thầy), không phải “Yukteswar” (pháp danh mà sư phụ chưa dùng lúc Lahiri Mahasaya còn tại thế) (xem trang 155). “Yukteswar” được thay thế ở đây và một vài chỗ khác trong cuốn sách này để tránh lẫn lộn giữa hai tên.

[\[104\]](#) “Tất cả những gì anh em cầu nguyện và xin, anh em cứ tin là mình đã được rồi, thì sẽ được như ý.” - Tin Mừng theo thánh Máccô 11:24. Các bậc thầy đã hợp nhất với Thượng đế hoàn toàn có thể trao truyền sự giác ngộ thiêng liêng của mình cho các đệ tử có trình độ tu chứng cao, như Lahiri Mahasaya đã làm với Sri Yukteswar vào dịp này.

[\[105\]](#) “Thế rồi một người trong nhóm chém tên đầy tớ của thượng tế, làm nó đứt tai bên phải. Nhưng Đức Giêsu (Jesus) lên tiếng: Thôi, ngừng lại. Và người sờ vào tai tên đầy tớ mà chữa lành.” - Tin Mừng theo thánh Luca 22:50-51.

[\[106\]](#) “Của thánh, đừng quăng cho chó; ngọc trai, chớ liệng cho heo, kẻo chúng giày đạp dưới chân, rồi còn quay lại cắn xé anh em.” - Tin Mừng theo thánh Matthêu 7:6.

[\[107\]](#) Ở đây nói về tiếng Anh, đệ tử: disciple; kỷ luật: discipline. (ND - BBT).

[\[108\]](#) Sự phụ tôi cho phép việc nhịn ăn như một phương pháp thanh lọc tự nhiên lý tưởng; nhưng đệ tử nọ lại bận tâm thái quá đến cơ thể mình.

[\[109\]](#) Có lần thầy bị bệnh ở Kashmir, khi tôi không có mặt bên thầy (xem trang 270).

[110] Một người táo bạo trong ngành y, Charles Robert Richet, từng được trao giải Nobel Sinh lý học, đã viết như sau: “Siêu hình học vẫn chưa chính thức là một khoa học, được công nhận theo nghĩa thông thường. Nhưng nó sẽ là... Tại Edinburgh, tôi đã có thể khẳng định trước 100 nhà sinh lý học rằng ngũ quan không phải là phương tiện hiểu biết duy nhất của ta và rằng một mảnh thực tại đôi khi đi vào đầu óc bằng những con đường khác. Một sự kiện hiếm xảy ra không phải là lý do để nói nó không tồn tại. Một nghiên cứu khó khăn phải chăng là một cái cớ để không hiểu nó?... Những ai đã công kích siêu hình học như một khoa học huyền bí sẽ tự cảm thấy xấu hổ cũng như những người đã công kích hóa học vì có rằng theo đuổi hòn đá phù thủy là ảo tưởng. Về vấn đề các nguyên tắc thì chỉ có các nguyên tắc của Lavoisier, Claude Bernard, và Pasteur - là thực nghiệm mọi lúc và mọi nơi. Vậy thì, xin chúc mừng nền khoa học mới, cái sẽ thay đổi định hướng tư tưởng của nhân loại.”

[\[111\]](#) Samadhi: siêu thức.

[112] “Con người có ý thức và tiềm thức chúng ta được toàn thiện nhờ một siêu thức,” Giáo chủ Do Thái Israel H. Levinthal đã nêu rõ trong một bài nói chuyện ở New York. “Nhiều năm trước nhà tâm lý học người Anh F. W. H. Myers đã gợi ý là “ẩn trong sâu thẳm bản thể chúng ta là một đồng rác cũng như một kho báu.” Trái ngược với tâm lý học chỉ tập trung toàn bộ nghiên cứu vào tiềm thức trong bản tính của con người, tâm lý học mới về siêu thức tập trung chú ý vào kho báu - chỉ một mình nơi ấy mới lý giải được những hành vi cao thượng, vị tha, anh hùng của con người.”

[\[113\]](#) Jnana, trí tuệ, tuệ giác; và bhakti, sùng tín: hai trong những con đường chính đến với Thượng đế.

[114] 1. “Con người trong trạng thái thức tìm đủ mọi cách để hưởng thụ dục lạc; khi mọi cơ quan thụ cảm đã mệt rồi, hấn quên cả lạc thú trong tay mà ngủ để hưởng sự nghỉ ngơi trong linh hồn, bản chất của chính hấn,” Shankara, người diễn giải _Vedanta_ vĩ đại, đã viết. “Vì vậy mà cực lạc vượt ngoài giác quan vô cùng dễ đạt được và vượt xa dục lạc, thứ bao giờ cũng kết thúc bằng sự chán ghét.”

[\[115\]](#) Tin Mừng theo thánh Máccô 2:27.

[\[116\]](#) Khi muốn, thầy có thể tức thì hòa điệu vào tâm ý của bất kỳ ai (là một khả năng yoga được đề cập trong Yoga Sutra III:19 của Patanjali). Các khả năng như một cái radiô sống của thầy, và bản chất của tư tưởng, được giải thích trong trang 211-212.

[\[117\]](#) Tin Mừng theo thánh Matthêu 6:16.

[118] 1. Upanishad hay Vedanta (nghĩa đen là “phần kết thúc của Vệ Đà”), xuất hiện ở một số chỗ trong bốn bộ kinh Vệ Đà, là những tóm tắt cơ bản hình thành nên nền tảng học thuyết của Ấn Độ giáo. Schopenhauer đã ca ngợi “những tư tưởng sâu sắc, nguyên thủy và cao thượng” của chúng và nói: “Được tiếp cận với kinh Vệ Đà (qua các bản dịch Upanishad của phương Tây), trong mắt tôi, là đặc ân lớn nhất mà thế kỷ này có thể thỉnh cầu so với nhiều thế kỷ trước.”

[\[119\]](#) 2\ Tác giả chơi chữ giữa hai từ “dấu phẩy” (comma) và “hôn trầm” (coma) - trạng thái ủ rũ, buồn ngủ có thể gặp phải khi thiền._(ND - BBT)._
_

[\[120\]](#) 1\. Sách Cách ngôn 16:32.

CHƯƠNG 13

Thánh Không Ngủ

“**X**in hãy cho phép con đi Himalaya. Con mong là trong cô tịch không gián đoạn con sẽ đạt được sự giao hòa liên tục với thiêng liêng.”

Có lần tôi quả đã nói những lời vô ơn này với thầy. Bị tác động bởi một trong những ảo tưởng không lường trước được, thỉnh thoảng vẫn tấn công đệ tử, tôi cảm thấy càng lúc càng thiếu kiên nhẫn với các phận sự trong tịnh thất và bài vở ở trường. Có một tình tiết giảm khinh không đáng kể là đề nghị của tôi được đưa ra khi mà tôi chỉ mới biết Sri Yukteswar có sáu tháng. Tôi vẫn còn chưa quan sát đầy đủ tầm vóc cao vời của thầy.

“Nhiều người sơn cước sống trên Himalaya, vậy mà họ cũng đâu có thấy Thượng đế.” Sư phụ trả lời thông thả, ngắn gọn. “Tri kiến thì nên tìm ở người giác ngộ hơn là ở ngọn núi trơ trơ.”

Làm lơ gợi ý rõ ràng của thầy rằng thầy, chứ không phải ngọn núi, mới là thầy của tôi, tôi lặp lại lời cầu xin. Sri Yukteswar chẳng hạ cố trả lời. Tôi cho sự im lặng của thầy là đồng ý - một sự giải thích liều lĩnh nhưng thuận tiện.

Tại nhà mình ở Calcutta chiều hôm ấy, tôi bận rộn sửa soạn lên đường. Khi gói vài món đồ vào một tấm chăn, tôi nhớ lại một cái bọc tương tự, lén lút thả từ cửa sổ gác mái của mình xuống vài năm trước. Tôi tự hỏi liệu đây có là một chuyến chạy trốn xui xẻo đến Himalaya nữa không. Lần đầu thì tinh thần tôi rất phấn chấn; đêm nay lương tâm tôi giày vò khi nghĩ đến chuyện bỏ sư phụ mà đi.

Sáng hôm sau tôi đi tìm học giả Behari, giáo sư tiếng Phạn của tôi tại Đại học Giáo hội Scotland.

“Thưa thầy, thầy đã kể cho con nghe về tình bằng hữu của thầy với một đại đệ tử của Lahiri Mahasaya. Xin hãy cho con địa chỉ của thầy ấy.”

“Ý anh là Ram Gopal Muzumdar à. Tôi gọi thầy ấy là “Thánh Không Ngủ”. Thầy ấy luôn thức trong tâm thức cực lạc. Nhà thầy ấy ở Ranbajpur, gần Tarakeswar.”

Tôi cảm ơn học giả và lên xe lửa đi Tarakeswar ngay. Tôi hy vọng làm nín bớt những day dứt của mình bằng cách xin phép “Thánh Không Ngủ” để chuyên tâm vào thiền định cô tịch trên Himalaya. Học giả Behari cho tôi hay là Ram Gopal đã được giác ngộ sau nhiều năm tu tập *Kriya Yoga* trong các hang động cách biệt ở Bengal.

Ở Tarakeswar, tôi đến một đền thờ nổi tiếng. Tín đồ Ấn Độ giáo tôn thờ đền này, như tín đồ Công giáo đối với thánh địa Lourdes^[121] ở Pháp. Rất nhiều phép lạ chữa bệnh đã diễn ra ở Tarakeswar, trong đó có cả phép lạ xảy đến với một người trong gia đình tôi.

“Bác đã ngồi trong đền đó cả tuần,” bác cả của tôi có lần bảo tôi. “Nhịn không ăn uống gì, bác cầu xin cho bác Sarada khỏi một chứng bệnh kinh niên. Đến ngày thứ bảy thì bác thấy một dược thảo hiện ra trong lòng bàn tay bác! Bác sắc thảo dược rồi cho bác trai uống. Bệnh của bác hết ngay và không bao giờ tái phát.”

Tôi bước vào đền thờ Tarakeswar thiêng liêng; bàn thờ chẳng có gì ngoài một viên đá tròn. Hình tròn của nó, không đầu không đuôi, khiến nó mang ý nghĩa rất phù hợp về Thượng đế. Ở Ấn Độ ngay cả một nông dân mù chữ cũng hiểu các khái niệm trừu tượng về vũ trụ; thật ra, người phương Tây đôi khi cũng bảo là người Ấn sống bằng những khái niệm trừu tượng!

Tâm trạng riêng tôi lúc ấy ảm đạm đến mức tôi không cảm thấy thích cúi lạy trước một biểu tượng đá. Thượng đế thì chỉ nên tìm kiếm trong linh hồn thôi, tôi nghĩ.

Tôi rời đèn mà không quỳ lạy rồi đi nhanh về làng Ranbajpur ngoài đồng. Tôi không rành đường. Câu tôi hỏi đường một người đi ngang qua khiến ông ta chìm trong đăm chiêu suy nghĩ một hồi lâu.

“Khi anh đến được một ngã tư, rẽ phải rồi cứ đi tiếp,” cuối cùng ông cũng nói ra như sấm truyền.

Vâng theo chỉ dẫn, tôi đi dọc hai bờ kênh. Màn đêm buông xuống; bên rìa của ngôi làng hoang vắng chỉ chút đom đóm nhấp nháy và tiếng tru của chó rừng gần bên. Ánh trăng mờ quá không giúp được gì, tôi dò dẫm đi suốt hai giờ.

Mừng thay có tiếng lanh canh chuông đeo ở cổ bò! Tiếng tôi gọi nhiều lần cuối cùng cũng đưa ông nông dân đến bên tôi.

“Tôi tìm Ram Gopal Babu.”

“Không có ai như vậy sống trong làng cả.” Giọng điệu người này gắt gỏng. “Anh chắc là một thám tử nói dối.”

Mong làm giảm sự nghi ngờ trong đầu óc băn khoăn thận trọng của ông, tôi trình bày một cách cảm động cảnh ngộ của mình. Ông đưa tôi về nhà và tiếp đãi hiếu khách.

“Ranbajpur ở xa đây,” ông nói. “Ở ngã tư đường, đáng ra anh phải rẽ trái, chứ đừng rẽ phải.”

Người chỉ đường trước của mình, tôi buồn bã nghĩ, là một mối đe dọa rõ ràng cho lũ khách. Sau bữa ăn ngon lành gồm cơm gạo tằm, đậu lăng -*dal*, và cà ri khoai tây với chuối sống, tôi lui về một chòi nhỏ thông với sân trong. Xa xa, dân làng đang hát theo tiếng *mridanga*^[122] và chũm chọe đệm vang lừng. Đêm đó ngủ ít; tôi khẩn cầu tha thiết được chỉ dẫn tới vị *yogi* ẩn dật Ram Gopal.

Khi những tia bình minh đầu tiên vừa lọt qua kẽ hở của chòi thì tôi liền lên đường đi Ranbajpur. Băng qua những đồng lúa gò ghề, tôi lê bước qua những gốc lúa lồm chồm châm chích rồi đi vòng

mấy gò đất sét khô. Thỉnh thoảng một nông dân tôi gặp được, luôn là vậy, cho biết rằng đích của tôi “cách đây chỉ một *krosha*” (hai dặm). Trong sáu giờ, mặt trời đã đắc thắng đi từ chân trời lên đến thiên đỉnh, còn tôi thì đã bắt đầu cảm thấy rằng mình sẽ chẳng bao giờ cách Ranbajpur chỉ một *krosha*.

Sau buổi trưa thế giới của tôi vẫn cứ là một đồng lúa bất tận. Cái nóng không trốn đi đâu được từ trời phả xuống khiến tôi muốn ngã quỵ. Tôi thấy một người đàn ông đang thong thả đi tới.

Tôi gần như chẳng dám mở miệng hỏi câu thường lệ, sợ rằng nó sẽ gọi lên cái giọng đều đều: “Cách đây chỉ một *krosha*.”

Người lạ dừng lại bên tôi. Thấp và mảnh khảnh, về bề ngoài thì ông ta không có gì ấn tượng, trừ cặp mắt đen sắc sảo lạ thường.

“Ta đang tính rời Ranbajpur, nhưng tâm ý của con là tốt nên ta chờ con.” Ông phẩy phẩy mấy ngón tay trước khuôn mặt ngơ ngác của tôi. “Con không thông minh mà nghĩ ra rằng, không báo trước, khi không mà con gặp được ta sao? Ông giáo sư Behari đó không có quyền cho con biết chỗ ở của ta.”

Thấy rằng tự giới thiệu mình sẽ chỉ là đông dài trước mặt vị thầy này, tôi đứng lặng thinh, có phần phật ý vì sự đón tiếp dành cho mình. Câu tiếp theo của thầy lại được nói ra đột ngột.

“Cho ta hay, con nghĩ Thượng đế ở đâu nào?”

“Tại sao vậy, Ngài ở trong con và ở khắp nơi.” Rõ ràng là trong bụng tôi cảm thấy ngơ ngác ra sao thì ngoài mặt cũng y như vậy.

“Bàng bạc khắp cùng, hử?” Vị thánh cười tủm tỉm. “Thế thì có sao, thánh nhỏ, hôm qua con lại không chịu cúi lạy trước Thượng đế trên biểu tượng đá trong đền Tarakeswar^[123]? Niềm kiêu hãnh của con đã khiến con bị phạt là bị người qua đường chỉ sai lối, kẻ chẳng buồn phân biệt cho đúng bên phải với bên trái. Hôm nay nữa, con đã có một thời gian khá là không dễ chịu!”

Tôi hoàn toàn đồng tình, kinh ngạc là con mắt nhìn thấu khắp lại ẩn bên trong hình hài tầm thường trước mặt mình. Uy lực xoa dịu tỏa ra từ vị *yogi*; tôi tức thì tươi tỉnh giữa cánh đồng nóng như thiêu như đốt.

“Tín đồ hay cho rằng con đường của y đến với Thượng đế là con đường duy nhất,” thầy nói. “Yoga, nhờ nó mà tìm thấy linh thiêng nội tâm, rõ ràng là con đường cao nhất, như Lahiri Mahasaya đã dạy chúng ta. Nhưng, tìm thấy Thượng đế bên trong rồi, ta sẽ sớm nhận thấy Ngài ở bên ngoài. Các đền thiêng ở Tarakeswar và ở đâu khác cũng đều được sùng kính đúng mực như các hạt nhân sức mạnh tâm linh.”

Thái độ khiển trách của vị thánh không còn nữa, mắt thầy trở nên dịu dàng bi mẫn. Thầy vỗ vai tôi.

“*Yogi* trẻ, ta thấy là con đang bỏ thầy mà đi. Thầy ấy là mọi thứ con cần; con nên trở về với thầy.” Thầy nói thêm, “Núi chẳng thể là sư phụ cho con” - chính là cái ý nghĩ mà Sri Yukteswar đã diễn đạt hai ngày trước.

“Các bậc thầy không bị vũ trụ bắt phải sống trên núi mà thôi.” Người đồng hành của tôi liếc nhìn giễu cợt. “Himalaya ở Ấn Độ và Tây Tạng chẳng có độc quyền nào đối với các thánh cả. Cái người ta chẳng lo tìm kiếm bên trong thì cũng sẽ không thể tìm thấy bằng cách đem thân đi đây đi đó. Vừa khi tín đồ *sẵn lòng* đến, dù cho là cùng trời cuối đất để tìm thấy giác ngộ, thì sư phụ y sẽ xuất hiện ngay bên.”

Trong bụng tôi tán thành, nhớ lại lời cầu nguyện của mình trong tu viện ở Banaras, tiếp sau là việc gặp Sri Yukteswar giữa một con hẻm đông người.

“Con có thể có một căn phòng nhỏ để đóng cửa ngòi một mình không?”

“Vâng.” Tôi ngẫm nghĩ rằng vị thánh này đi từ cái khái quát đến cái cụ thể với tốc độ làm chứng hùng.

“Đó là hang động cho con đó.” *Yogi* ban cho tôi một cái nhìn soi rọi mà tôi không bao giờ quên. “Đó là núi thiêng của con đó.

Đó là nơi con sẽ tìm thấy thiên cung của Thượng đế.”

Những lời giản dị của thầy tức thì xua tan những ám ảnh cả đời tôi về Himalaya. Giữa cánh đồng nóng cháy tôi tỉnh giấc mơ núi và băng tuyết đời đời.

“Thầy trẻ, cơn khát thiêng liêng của con là đáng khen. Ta cảm thấy rất quý con.” Ram Gopal cầm tay tôi dẫn về một thôn là lạ giữa một khoảng rừng thưa. Những túp nhà được lợp lá dừa và trang hoàng đơn sơ cổng vào bằng hoa tươi nhiệt đới.

Vị thánh để tôi ngồi trên một cái bục tre có bóng râm ở căn chòi nhỏ của thầy. Khi thầy cho tôi dùng nước chanh đường và một miếng đường phen xong, chúng tôi vào sân của thầy và ngồi kiết già. Bốn giờ thiền định trôi qua. Tôi mở mắt ra và thấy gương mặt trắng soi của vị *yogi* vẫn lặng phắc. Khi tôi nghiêm khắc nhắc cái bao tử của mình là người ta không chỉ sống bằng bánh mì thì Ram Gopal đứng lên khỏi chỗ ngồi.

“Ta thấy là con đói còn cào ròi,” thầy nói. “Thức ăn sẽ có ngay thôi.”

Thầy cời đám lửa trong một lò đất giữa sân. Chẳng mấy chốc chúng tôi đã ăn cơm và canh đậu lăng, dọn trên những tấm lá chuối to. Vị chủ nhà của tôi đã lịch sự từ chối không để tôi phụ việc bếp núc. “Khách là Thượng đế,” một câu tục ngữ Ấn, đã được sùng mộ tuân theo ở Ấn Độ từ thời xa xưa. Trong những chuyến đi đến nhiều nơi trên thế giới về sau này, tôi may mắn được thấy là sự kính trọng dành cho khách tương tự như vậy cũng được thể hiện ở miền thôn quê nhiều nước. Người thành phố thấy cái lưỡi sắc lòng hiếu khách bị cùn đi bởi có quá nhiều gương mặt lạ.

Những chốn đông người dường như xa mù đến không tưởng tượng nổi, khi tôi ngồi xổm bên *yogi* một mình trong ngôi làng nhỏ bé trong rừng. Gian chòi tranh được soi sáng huyền hoặc trong một vàng sáng dịu nhẹ. Ram Gopal đã trải vài tấm chăn sờn dưới đất làm chỗ ngủ cho tôi, còn thầy thì ngồi trên một tấm chiếu rơm.

Ngợp trước sức hút tâm linh của thầy, tôi đánh bạo một yêu cầu.

“Thưa thầy, sao thầy không ban cho con một *samadhi*?”

“Con thân yêu, ta sẽ rất vui mà truyền lại sự tiếp xúc thiêng liêng, nhưng làm việc đó không phải là cương vị của ta.” Vị thánh nhìn tôi với đôi mắt khép hờ. “Thầy con sẽ sớm ban chứng nghiệm đó cho con thôi. Thân con vẫn chưa điều hợp được. Như một bóng đèn nhỏ sẽ vỡ tan vì điện áp quá mức, thần kinh của con chưa sẵn sàng cho dòng điện vũ trụ. Nếu ngay lúc này ta cho con niềm cực lạc vô biên, con sẽ bốc cháy bùng bùng lên như thể mọi tế bào đều bắt lửa.

“Con đang cần ở ta sự soi sáng,” *yogi* trầm ngâm nói tiếp, “trong khi ta đang tự hỏi - hèn mọn như ta đây, và với chút đỉnh thiền định ta đã tu tập - ta đã làm hài lòng Thượng đế chưa, và giá trị nào ta có thể tìm thấy dưới mắt Ngài vào ngày phán quyết sau cùng.”

“Thưa thầy, chẳng phải thầy đã một lòng theo đuổi Thượng đế từ lâu rồi sao?”

“Ta vẫn chưa làm được gì nhiều. Behari chắc có kể cho con nghe đôi điều về đời ta. Trong hai mươi năm ta đã sống trong một hang động ẩn khuất, thiền mười tám giờ mỗi ngày. Rồi ta chuyển tới một hang động khó lai vãng hơn và ở lại đó hai mươi lăm năm, trụ trong hợp nhất bằng yoga hai mươi giờ mỗi ngày. Ta không cần ngủ, vì ta vẫn luôn cùng Thượng đế. Thân ta thư thái nhờ sự tịch tịnh của siêu thức hơn là sự thanh thản bất toàn của trạng thái tiềm thức bình thường.

“Cơ bắp nghỉ ngơi trong giấc ngủ; nhưng tim, phổi, và hệ tuần hoàn vẫn làm việc không ngừng; chúng không được nghỉ ngơi.

Trong siêu thức, mọi cơ quan nội tạng sẽ ở trong trạng thái tạm ngưng hoạt động, được nạp bằng năng lượng vũ trụ. Bằng cách như vậy mà ta đã thấy không cần ngủ trong nhiều năm trời.” Thầy nói thêm, “Sẽ đến lúc cả con cũng không cần ngủ.”

“Chao ôi, thầy đã thiền định lâu như vậy mà vẫn chưa được rõ ân huệ của Thượng đế!” Tôi ngạc nhiên nhận xét. “Thế thì những phạm nhân tội nghiệp chúng con thì sao?”

“À, con không thấy, anh bạn thân mến của ta ơi, Thượng đế là Thường hằng Tự thân? Tưởng rằng ta có thể biết rõ Ngài bằng bốn mươi lăm năm thiền định thì đúng là một kỳ vọng nực cười.

Tuy nhiên, Babaji đã cam đoan với chúng ta rằng dù chỉ một chút thiền định thôi cũng sẽ cứu chúng ta khỏi sự sợ hãi kinh khủng về cái chết và các trạng thái sau khi chết. Đừng cố định lý tưởng tâm linh của con vào những ngọn núi nhỏ mà hãy nối nó vào tinh cầu của chúng đấng thiêng liêng tuyệt đối. Nếu con tinh tiến, con sẽ tới được đó.”

Bị cuốn hút hoàn toàn theo cái viễn cảnh ấy, tôi xin thầy ban thêm những lời khai sáng. Thầy kể một câu chuyện lạ thường về cuộc sơ ngộ của thầy với sư phụ của Lahiri Mahasaya là Babaji^[124].

Khoảng giữa đêm, Ram Gopal chìm trong tịch lặng, còn tôi ngả lưng xuống tám chắn. Nhắm mắt, tôi thấy những tia sét; khoảng không bao la nội thể tôi là một vùng ánh sáng chan hòa. Tôi mở mắt và vẫn nhận thấy vàng hào quang sáng lòa ấy. Gian phòng trở thành một phần của vòm cao vô tận mà tôi thấy bằng cái nhìn nội thể.

Yogi nói: “Sao con không ngủ đi?”

“Thưa thầy, làm sao con ngủ được khi chớp sáng chói lòa khắp quanh con, dù con nhắm hay mở mắt?”

“Con may mắn có được chứng nghiệm này. Tia sáng tâm linh thì không dễ mà thấy được đâu.” Thánh nói thêm đôi lời triu mến.

Lúc bình minh Ram Gopal mời tôi mấy viên đường phèn rồi bảo tôi nên về. Tôi bịn rịn không muốn từ biệt thầy đến nỗi nước mắt lăn dài trên má.

“Ta sẽ không để con về tay không.” Yogi nói dịu dàng. “Ta sẽ làm cái gì đó cho con.”

Thầy mỉm cười rồi nhìn tôi chăm chăm. Tôi trở nên bất động, như thể đã cắm rễ xuống đất; những rung động an nhiên từ thánh tỏa ra tràn trề khắp người tôi. Tôi tức thì được chữa lành chứng đau lưng đã hành hạ tôi liên miên suốt nhiều năm rồi.

Tươi tắn trở lại, tắm trong biển vui rõ ràng, tôi nín khóc.

Chạm chân Ram Gopal rồi, tôi đi vào rừng. Tôi đi qua rừng rậm nhiệt đới rồi băng qua nhiều đồng lúa cho đến khi tới Tarakeswar.

Ở đó, tôi hành hương lần thứ hai đến ngôi đền nổi tiếng rồi phủ phục trước bàn thờ. Hòn đá tròn lớn dần trước cái nhìn nội thể tôi cho đến khi trở thành những thiên cầu trong hoàn vũ: vòng đai này trong vòng đai kia, vùng này tiếp vùng khác, tất cả đều được phú cho thần tính.

Một giờ sau tôi hoan hỉ lên xe lửa về Calcutta. Những chuyến đi của tôi đã đến đích, không phải trên ngọn núi cao sừng sững, mà bên sự hiện diện Himalaya của thầy mình.

Chú thích:

[\[121\]](#) Thành phố nằm ở Tây Nam nước Pháp. Năm 1858, sau khi có tin Đức Mẹ hiện hình tại đây, Lourdes đã trở thành điểm hành hương của hàng triệu người Công giáo khắp thế giới mỗi năm. (ND - BBT)

[\[122\]](#) Trống vỗ bằng tay, thường dùng để đệm hát cầu nguyện (kirtan) trong các nghi lễ và đám rước tôn giáo.

[\[123\]](#) “Kẻ chẳng chịu cúi đầu trước cái gì thì cũng không bao giờ mang nổi gánh nặng chính mình.” - Dostoyevski, Lữ người quỷ ám.

[\[124\]](#) Xem trang 387-390.

CHƯƠNG 14

Chứng nghiệm tâm thức Vũ trụ

“Con về rồi đây, thưa sư phụ.” Tính cả thẹn nói hùng hồn giùm tôi.

“Ta vào bếp tìm cái gì ăn đi.” Thái độ của Sri Yukteswar tự nhiên như thể chúng tôi xa nhau vài giờ chứ không phải vài ngày.

“Thưa thầy, chắc con đã làm thầy thất vọng vì đường đột bỏ trách nhiệm của con ở đây mà đi; con đã nghĩ chắc thầy sẽ giận con.”

“Không, dĩ nhiên là không! Phần nộ chỉ bắt nguồn từ ham muốn bị ngăn trở. Ta không mong chờ bất cứ điều gì ở kẻ khác nên hành động của họ không thể ngược với mong muốn của ta.

Ta không thể dùng con vào các mục đích của ta; ta hạnh phúc chỉ trong chân hạnh phúc của riêng ta thôi.”

“Thưa thầy, người ta nghe về tình yêu thần thánh theo cách mơ hồ, còn hôm nay con quả đang có một ví dụ cụ thể cho điều đó từ nhân cách cao quý của thầy! Ở đời, ngay đến người cha cũng chẳng dễ mà dung tha cho đứa con trai nếu nó bỏ việc của cha mà không báo trước. Nhưng thầy đã không tỏ chút phạt ý nào dù nhẹ nhất, dù rằng hẳn thầy đã gặp bất tiện vô cùng vì những việc chưa làm tròn con để lại.”

Chúng tôi nhìn vào mắt nhau, nước mắt long lanh. Một làn sóng hạnh phúc phủ trùm tôi; tôi biết rõ là Thượng đế, trong hình hài sư phụ, đang mở rộng lòng nhiệt thành hạn hẹp trong tâm tôi tới những tầm bao la của tình yêu vũ trụ.

Một buổi sáng sau đó mấy hôm, tôi đến phòng khách vắng tanh của thầy. Tôi định thiền, nhưng mục đích đáng khen của tôi lại không

được những ý nghĩ bất tuân chia sẻ. Chúng bay tan tác như đàn chim trước thợ săn.

“Mukunda!” Giọng Sri Yukteswar vang lên từ một ban công đằng xa.

Tôi cũng cảm thấy muốn chống đối như những ý nghĩ của mình. “Thầy lúc nào cũng giục mình thiền,” tôi lẩm bẩm. “Thầy không nên quấy rầy mình khi thầy biết tại sao mình vào phòng thầy mà.”

Thầy lại gọi tôi; tôi vẫn ương bướng làm thinh. Lần thứ ba giọng điệu thầy chứa sự quở trách.

“Thưa thầy, con đang thiền,” tôi lớn tiếng phản đối.

“Ta biết con đang thiền,” sư phụ nói to, “mà tâm trí thì tán loạn như lá giữa bão! Lại đây với ta.”

Bị phá ngang và bị vạch trần, tôi ủ rũ đến bên thầy.

“Anh chàng tội nghiệp, núi không thể cho con cái con muốn đâu.” Thầy nói triu mến, dịu dàng. Cái nhìn tĩnh lặng của thầy thật khôn dò. “Khát khao của lòng con sẽ được toại nguyện.”

Sri Yukteswar hiếm khi tự cho mình nói những điều khó hiểu; tôi ngờ ngác. Thầy vỗ nhẹ lên ngực tôi, bên trên tim.

Thân tôi tự dựng chôn chân bất động; hơi thở bị rút cạn khỏi phổi như thể bởi một khối nam châm lớn nào đó. Hồn và trí tức thì thoát khỏi sự cầm tù thể xác rồi tràn ra như một ánh sáng lỏng xuyên qua khắp mọi lỗ chân lông. Xác thịt như đã chết rồi; vậy mà trong thức tỉnh mãnh liệt tôi biết mình chưa hề sống trọn vẹn như thế trước đây. Cảm thức về hiện hữu tôi không còn bị bó buộc hạn hẹp trong một xác thân mà bao trùm khắp các nguyên tử xung quanh. Thiên hạ trên đường xa xa dường như đang di chuyển nhẹ nhàng trên chính ngoại vi xa vợi của tôi. Gốc rễ cỏ cây hiện ra qua một màng trong suốt mờ mờ của đất; tôi thấy rõ dòng nhựa cây bên trong.

Toàn thể vùng phụ cận phơi bày trước mặt tôi. Cái nhìn trước mặt bình thường của tôi giờ đã biến thành cái thấy hình cầu bao la, đồng thời mà nhận thấy tất cả. Qua sau đầu mình tôi thấy người đi xa tới đến tận hẻm Rai Ghat, và còn thấy một con bò trắng đang đứng đứng lại gần. Khi nó tới cổng *ashram* để mở, tôi thấy nó như thể bằng mắt trần. Khi con bò đã đi qua sau bức tường gạch sân trong rồi tôi vẫn còn thấy nó rõ ràng.

Mọi vật thể trong cái nhìn toàn cảnh của tôi rung rinh và dao động như phim quay nhanh. Thân tôi, thân thầy, sân trong với hàng cột, bàn ghế đồ đạc và nền nhà, cây cối và ánh nắng thỉnh thoảng chao đảo, cho đến khi tất cả quyện thành một biển sáng ngời; như tinh thể đường, thả vào ly nước, tan ra khi lắc xong. Ánh sáng hợp nhất luân phiên nhau bằng những hóa hiện các sắc tướng, những thay hình đổi dạng cho thấy luật nhân quả trong sáng tạo.

Một niềm vui biển cả vỡ òa lên những bãi bờ bất tận bình yên trong linh hồn tôi. Tinh thần của Thượng đế, tôi nhận ra, là Cực lạc không bao giờ cạn; thân Ngài là vô vàn mô ánh sáng. Một niềm vui mệnh mang trong tôi bắt đầu phủ trùm lấy những thành thị, châu lục, trái đất, các hệ mặt trời và hệ tinh cầu, tinh vân loãng, và vạn vật đang trôi. Toàn thể vũ trụ, tỏa sáng dịu dàng, như một thành phố nhìn từ xa về đêm, lung linh bên trong cái vô cùng vô tận của hiện hữu tôi. Ánh sáng chói lòa bên kia những hình cầu rõ nét có chút mờ nhạt đi ở những mép xa nhất; ở đó tôi thấy một hào quang dịu nhẹ, vẫn không mờ đi. Nó tinh tế đến không tả nổi; những hình ảnh thiên cầu được tạo thành từ một ánh sáng thô hơn [\[125\]](#).

Sự tán xạ tia trời tưới xuống từ một Nguồn Bất diệt, chiếu sáng rực vào các thiên hà, thay hình đổi dạng đi theo những vầng hào quang khôn tả. Không biết bao lần tôi thấy những tia sáng tạo tụ lại thành những chòm sao, rồi tan thành những tấm lửa trong suốt. Theo một sự đảo ngược nhịp nhàng, hằng hà sa số cõi đi vào ánh sáng rực rỡ trong mờ, rồi ngọn lửa trở thành bầu trời.

Tôi nhận ra trung tâm của thiên cung là một điểm cảm nhận bằng trực giác trong tâm mình. Ánh sáng rõ ràng soi sáng từ các hạt nhân trong tôi tỏa ra khắp cùng cấu trúc vũ trụ. *Amrita* cực lạc, mật ngọt của trường sinh bất tử, pháp phòng khắp thân tôi bằng dòng chảy như thủy ngân. Giọng nói sáng tạo của Thượng đế tôi nghe vang rền như *Aum*^[126], sự rung động của Động cơ Vũ trụ.

Bất chợt hơi thở trở về trong phổi tôi. Thất vọng gần như không chịu nổi, tôi nhận ra cái mệnh mang vô tận của mình đã mất. Lại một lần nữa tôi bị nhốt vào cái lồng thể xác bế bàng, không dễ hòa hợp với Tinh thần. Như một đứa con hoang đàng, tôi đã bỏ mái nhà đại vũ trụ mà đi, rồi tự giam mình trong một tiểu vũ trụ chật hẹp.

Sư phụ đang đứng im trước mặt tôi; tôi vội phủ phục dưới chân thiêng để tạ ơn thầy đã ban cho tôi chứng nghiệm tâm thức vũ trụ mà đã từ lâu tôi đau đầu kiếm tìm. Thầy đỡ tôi đứng dậy rồi nói khẽ:

“Con không được say sưa với cực lạc nhiều quá. Hãy còn nhiều việc cho con làm ở đời này. Lại đây, ta cùng quét ban công; rồi ta sẽ đi dạo bên sông Hằng.”

Tôi đi tìm cây chổi. Tôi biết, thầy đang dạy tôi cái bí quyết sống quân bình. Linh hồn phải vượt qua đày thảm vũ trụ, trong khi xác thân vẫn phải làm tròn những phận sự hàng ngày của mình.

Khi Sri Yukteswar và tôi cất bước đi dạo sau đó, tôi vẫn còn mê mẩn trong một trạng thái say sưa không sao tả xiết. Tôi thấy cơ thể chúng tôi như hai hình ảnh cõi sao, đi qua một con đường ven sông mà bản chất chỉ là ánh sáng.

“Chính Tinh thần Thượng đế là cái duy trì tích cực mọi thể dạng và năng lượng trong hoàn vũ; vậy nhưng Ngài siêu việt và cách biệt trong cái không vô thủy vô chung diễm phúc, bên kia những cõi hiện tượng rung động^[127],” thầy giảng. “Những ai đạt được Tự giác ngộ ở đời sẽ sống một hiện hữu song đôi tương tự.

Trong khi tận tâm chu toàn việc đời, họ vẫn đắm mình trong an lạc nội tâm.

“Thượng đế đã tạo ra loài người từ niềm vui vô biên của bản thể Ngài. Dù họ bị nén chặt một cách đáng buồn trong thể xác thì Thượng đế cũng mong rằng con người được làm ra theo hình ảnh Ngài cuối cùng rồi cũng sẽ vươn lên khỏi mọi nhận dạng giác quan mà sum vầy với Ngài.”

Linh ảnh vũ trụ đã để lại nhiều bài học vĩnh cửu. Bằng cách ngày ngày lắng tĩnh tư tưởng của mình, tôi được giải thoát khỏi cái xác tín mê lầm rằng thân tôi là một khối xương thịt, đi qua đất cứng vật chất. Tôi thấy, hơi thở và tâm trí loạn động giống như những cơn bão quét vào đại dương ánh sáng thành những con sóng hình thái vật chất - quả đất, bầu trời, con người, thú vật, chim muông, cây cối. Không thể nào nhận biết Thượng đế là Một Ánh sáng trừ khi làm lắng đi những cơn bão ấy.

Khi tôi đã làm yên được hai xáo động tự nhiên rồi, tôi thấy vô vàn làn sóng sáng tạo tan vào một đại dương sáng ngời; như sóng biển, khi một cơn bão dịu đi, sẽ bình yên hòa làm một.

Một bậc thầy sẽ ban cái chứng nghiệm tâm thức vũ trụ siêu việt khi đệ tử, bằng thiền định, đã định được tâm mình tới một mức mà những chân trời bao la sẽ không làm y choáng ngợp. Sự sẵn sàng của trí hay tâm khai mở không thôi là chưa đủ. Chỉ sự mở rộng tâm đúng đủ nhờ luyện yoga và *bhakti* sùng tín mới có thể sửa soạn cho ta đón nhận cái choáng ngợp vô biên giải thoát.

Chứng nghiệm siêu việt xảy đến một cách tất yếu tự nhiên với tín đồ thành tâm. Khát khao mãnh liệt của y sẽ bắt đầu hút Thượng đế bằng một sức mạnh không cưỡng nổi. Thượng đế như Linh ảnh Vũ trụ được thu hút bởi cái nhiệt tâm từ tính ấy, vào trong tâm tâm thức của kẻ tìm kiếm.

Những năm sau này, tôi đã viết bài thơ sau, “Samadhi”, khi cố gắng diễn đạt lại một thoáng nhìn về niềm vui từ nó:

Tan biến, những bức màn sáng tối,
Bốc hơi mọi hư ảo sâu đau,
Dong đi mọi bình minh hân hoan thoáng chốc,
Qua rồi ảo giác mịt mù.
Yêu, ghét, tật, lành, sống, chết
Những cái bóng huyền hoặc ấy, trên bức màn nhị nguyên, tàn
lụi.
Bão maya đã lặng
Nhờ đũa thần trực giác thâm sâu.
Hiện tại, quá khứ, vị lai, đâu còn cho ta nữa,
Mà ta, mãi hoài có mặt, cuốn phăng tất cả, cái ta khắp nơi.
Hành tinh, thiên cầu, bụi sao, trái đất,
Hỏa diệm phun trào đại hồng thủy ngày tận thế,
Lò nung sáng thế,
Bảng hà x quang lặng thẳm, lũ điện tử bùng bùng,
Tư tưởng nhân sinh, quá khứ, hiện tại, vị lai,
Từng lá cỏ, ta, nhân loại,
Từng hạt bụi vũ trụ,
Giận, tham, thiện, ác, cứu rỗi, khát thèm,
Ta nuốt vào, biến tất cả
Thành biển máu mênh mông Linh hồn ta.
Niềm vui âm ỉ, vẫn thổi bằng thiền định
Làm nhòa mắt lệ ta đây,
Bùng lên thành lửa diễm phúc trường tồn,
Thieu rụi lệ ta, thân ta, toàn thể ta.
Ngài là ta, Ta là Ngài, Cái Biết, Kẻ Biết, Kẻ Được Biết, là Một!
Xúc động tịnh thanh, miên viễn, an lạc trường sinh, mới hoài.
Vượt quá hình dung chờ đợi, cực lạc samadhi!
Chẳng phải vô thức
Hay gây mê tâm thần chẳng thể tự ý quay về,
Mà Samadhi kéo dài cõi thức
Vượt quá biên cương xác phàm
Đến tận bờ vĩnh cửu
Nơi ta, Đại Dương Vũ trụ,
Nhìn tiểu ngã đang trôi trong Ta.

*Nguyên tử rì rầm rung động đã nghe,
Trái đất, núi đồi, thung lũng tối, lạ chưa! nước chan hòa!
Biển đang trôi thành hư ảo tinh vân!
Aum thổi vào hư ảo, vén màn ra thật diệu kỳ,
Đại dương phô bày, sáng ngời điện tử,
Cho đến khi, theo tiếng trống hoàn vũ sau cùng^[128],
Ánh sáng thô biến vào tia trường cứu
Của điểm phúc chan hòa vạn vật.
Từ niềm vui ta đến, vì niềm vui ta sống, trong niềm vui thiêng
liêng ta tan.
Biển tâm thức, ta uống mọi sóng còn sáng thế.
Bốn bức màn rần, lỏng, hơi, ánh sáng, Vén lên ngay.
Ta, trong vạn vật, bước vào Đại Ngã.
Mãi đã xa: những cái bóng chập chờn, biển ảo ký ức người;
Mịn màng bầu trời tâm thức ta - dưới, trước, và trên cao;
Vĩnh cửu và ta, một tia hợp nhất.
Một bọt tiếng cười bé xíu
Ta đã trở thành chính Biển Vui.*

Sri Yukteswar đã dạy tôi cách tùy ý mời chứng nghiệm cao vợi, và cả cách truyền nó qua cho kẻ khác^[129] khi kênh trực giác của họ đã khai mở.

Nhiều tháng trời, sau lần đầu tiên ấy, tôi bước vào trạng thái hợp nhất ngất ngây, mỗi ngày hiểu ra tại sao *Upanishad* nói rằng Thượng đế là *rasa*, “cái hấp dẫn nhất”. Tuy vậy, một buổi sáng tôi đem một vấn đề đến hỏi thầy.

“Con muốn biết, thưa thầy - khi nào thì con tìm thấy Thượng đế?”

“Con đã tìm thấy Ngài rồi.”

“Ồ, không phải, thưa thầy, con không cho là vậy!”

Sư phụ tôi mỉm cười. “Ta chắc rằng con không trông chờ thấy một nhân vật quan trọng khả kính, làm đẹp cho một cái ngai ở một

góc vô trùng nào đó trong vũ trụ chứ! Tuy nhiên, ta hiểu con hình dung rằng thủ đắc các phép thần thông là bằng chứng ta đã tìm thấy Thượng đế. Không đâu. Ta có thể có cái quyền năng kiểm soát cả vũ trụ - vậy nhưng Thượng đế thì vẫn khó tìm. Tiến bộ tâm linh không phải được đo bằng sự phô diễn ra bên ngoài các quyền năng của ta, mà chỉ bằng chiều sâu niềm cực lạc của ta trong thiền định mà thôi.

“*Thượng đế là Niềm vui Luôn Mới*. Ngài không bao giờ cạn; khi con tiếp tục thiền trong nhiều năm, Ngài sẽ giải khuây cho con bằng những xảo diệu vô cùng. Các tín đồ như con, kẻ đã tìm thấy con đường đến với Thượng đế, sẽ không bao giờ tư tưởng đến chuyện đổi Ngài lấy bất kỳ thứ hạnh phúc nào khác; Ngài quyền rũ vượt quá ý định tranh đua.

“Chúng ta mới chóng chán những lạc thú trần gian làm sao!

Những mong cầu vật chất là bất tận; con người không mãn nguyện hoàn toàn, mà đuổi theo hết mục tiêu này đến mục tiêu khác. ‘Cái gì đó khác nữa’ mà y mưu cầu là Thượng đế, chỉ mình Ngài mới có thể ban cho niềm vui bất diệt.

“Những khát khao ngoại giới xô đẩy chúng ta xa lìa Địa Đàng nội tâm; chúng mời mọc những lạc thú giả tạo chỉ nhại theo hạnh phúc của linh hồn. Thiên đường đã mất sẽ sớm tìm thấy lại nhờ thiền định thiêng liêng. Vì Thượng đế là cái Luôn Mới khôn lường, chúng ta không bao giờ chán Ngài. Ta có thể nào chán cực lạc, biến ảo thật hấp dẫn khắp vĩnh hằng?”

“Giờ con đã hiểu, thưa thầy, tại sao các thánh gọi Thượng đế là khôn dò. Ngay cả sự sống bất tử thì cũng không thể đủ để ca tụng Ngài.”

“Điều đó đúng; nhưng Ngài còn gần gũi và thân thương nữa.

Khi tâm đã được *Kriya Yoga* dọn sạch mọi chướng ngại giác quan rồi, thiền sẽ cho một bằng chứng hai mặt về Thượng đế. Niềm

vui luôn mới là bằng chứng về sự hiện hữu của Ngài, thuyết phục đến tận từng nguyên tử trong ta. Còn nữa, trong thiền ta tìm thấy sự dẫn dắt tức thì của Ngài, lời đáp thỏa đáng từ Ngài cho mọi khó khăn.”

“Con hiểu rồi, thưa sư phụ; thầy đã giải điều khúc mắc của con.” Tôi mỉm cười biết ơn. “Giờ thì con nhận ra là con đã tìm thấy Thượng đế, vì mỗi khi niềm vui thiền định trở về một cách vô thức giữa lúc làm lụng, con đã được dẫn dắt một cách vi diệu để tiếp nhận đường lối đúng trong mọi chuyện, ngay cả những chuyện nhỏ nhất.”

“Đời người cứ trối nặng phiền não cho đến khi ta biết cách hòa điệu với Thiên Ý, ‘đường lối đúng’ của Ngài thường khó hiểu đối với trí thông minh chấp ngã,” thầy nói.

“Chỉ mình Thượng đế là cho lời khuyên không sai lạc; còn ai khác ngoài Ngài mang cái gánh vũ trụ?”

Chú thích:

[\[125\]](#) Ánh sáng như bản chất của sáng tạo được giải thích trong chương 30.

[\[126\]](#) “Lúc khởi đầu đã có Ngôi Lời. Ngôi Lời vẫn hướng về Thiên Chúa, và Ngôi Lời là Thiên Chúa.” Tin Mừng theo thánh Gioan 1:1.

[127] “Quả thật, Chúa Cha không xét xử một ai, nhưng đã ban cho người Con mọi quyền xét xử.” Tin Mừng theo thánh Gioan 5:22. “Không ai đã thấy Thiên Chúa bao giờ; nhưng Con Một là Thiên Chúa và là Đấng hằng ở nơi cung lòng Chúa Cha, chính Người đã tỏ cho chúng ta biết.” - Tin Mừng theo thánh Gioan 1:18. “Thiên Chúa là Đấng tạo thành vạn vật” Thư gửi tín hữu Êphêxô 3: 9 “Ai tin vào Thầy thì người đó cũng sẽ làm được những việc Thầy làm. Người đó còn làm những việc lớn lao hơn nữa, bởi vì Thầy đến cùng Chúa Cha.” - Tin Mừng theo thánh Gioan 14:12. “Đấng Bảo trợ là Thánh Thần Chúa Cha sẽ sai đến nhân danh Thầy, Đấng đó sẽ dạy anh em mọi điều và sẽ làm cho anh em nhớ lại mọi điều Thầy đã nói với anh em.” - Tin Mừng theo thánh Gioan 14:26. Những lời này trong Kinh Thánh muốn nói đến bản chất ba ngôi của Thiên Chúa là Cha, Con và Thánh Thần (Sat, Tat, Aum trong kinh Ấn Độ giáo). Thiên Chúa Chúa Cha là Tuyệt đối, Không Thị hiện, tồn tại vượt trên sáng tạo rung động. Con của Chúa Cha là Tâm thức Chúa (Brahma hay Kutastha Chaitanya) tồn tại bên trong sáng tạo rung động; Tâm thức Chúa là “Con Một” hay phản chiếu duy nhất của Vô tận Vô thủy Vô chung. Biểu thị bên ngoài của Tâm thức Chúa hiện diện khắp nơi, “chứng nhân” của nó (Sách Khải huyền 3:14) là Aum, Ngôi Lời hay Thánh Thần: thần lực vô hình, kẻ tạo tác duy nhất, lực tạo tác và lực khởi động duy nhất, duy trì toàn thể thế giới được sáng tạo bằng rung động. Aum là Đấng Bảo trợ cực lạc, nghe thấy được trong thiền định và soi rọi cho tín đồ thấy Chân lý tối hậu, làm cho “các người nhớ... mọi điều”.

[\[128\]](#) Aum, rung động sáng tạo ngoại hiện toàn bộ sáng tạo.

[\[129\]](#) Tôi đã truyền Linh ảnh Vũ trụ cho một số yogi huân tập Kriya Yoga ở phương Đông và phương Tây. Một trong số họ, ông James J. Lynn, được chụp trong trạng thái samadhi ở hình trang 310.

CHƯƠNG 15

Vụ trộm Súp lơ

“**T**hưa thầy, có một món quà cho thầy đây! Sáu bông súp lơ to này do con tự tay trồng; con đã theo dõi chúng lớn lên bằng sự chăm sóc dịu dàng của một người mẹ nâng niu con mình.” Tôi vung tay trình trọng trình giỏ rau ra.

“Cám ơn con!” Sri Yukteswar cười niềm nở cảm kích. “Hãy cất nó trong phòng con; mai ta sẽ cần đến nó để làm một bữa tối đặc biệt.”

Tôi vừa mới đến Puri^[130] để ở lại nghỉ hè cùng sư phụ trong tịnh thất bên bờ biển của thầy. Được thầy và các đệ tử xây, tịnh thất hai tầng nhỏ vui mắt nhìn ra vịnh Bengal.

Sáng hôm sau tôi dậy sớm, sảng khoái nhờ những làn gió biển mặn và sức quyến rũ tĩnh lặng của *ashram*. Giọng sư phụ trầm bổng đang gọi; tôi nhìn mấy bông súp lơ yêu dấu rồi xếp chúng gọn gàng dưới giường.

“Lại đây, ta ra bãi biển nào.” Thầy đi trước; vài đệ tử trẻ và tôi thành nhóm tản mát theo sau. Sư phụ quan sát chúng tôi với chút chỉ trích nhẹ nhàng.

“Khi những anh em phương Tây của ta đi dạo, họ thường lấy làm tự hào mà đi thành nhóm. Nào, xin đi thành hai hàng; sánh bước nhịp nhàng với nhau.” Sri Yukteswar nhìn chúng tôi vâng lời; thầy cất tiếng hát: “Những chàng trai đi tới đi lui, thành hàng nhỏ hay hay.” Tôi không thể không ngưỡng mộ cái khoan thai khi thầy sánh kịp bước thoăn thoắt của các môn sinh trẻ.

“Dừng!” Mắt sư phụ nhìn vào mắt tôi. “Con có nhớ khóa cửa sau tịnh thất không đó?”

“Con chắc là có, thưa thầy.”

Sri Yukteswar im lặng ít phút, nụ cười cố nén trên môi.

“Không, con quên rồi,” cuối cùng thầy nói. “Trăm tư cõi trời không được là cái cớ cho sự bất cần nơi cõi trần. Con đã sao nhãng nhiệm vụ trông coi *ashram*; con phải bị phạt.”

Tôi tưởng thầy đang đùa thâm thúy thì thầy nói thêm: “Sáu bông súp lơ của con sẽ sớm chỉ còn lại năm thôi.”

Chúng tôi quay lại theo lệnh thầy và bước đều trở lui cho đến khi đã đến gần tịnh thất.

“Nghỉ một lát. Mukunda, nhìn qua khu nhà bên trái con; hãy quan sát con đường bên kia. Một người đàn ông nọ sẽ tới ngay; anh ta sẽ là phương tiện phạt con.”

Tôi giấu sự phạt ý vì những câu nói khó hiểu này. Chẳng mấy chốc một nông dân xuất hiện trên đường; ông ta nhún nhảy kịch cỡm và khoa tay múa chân những cử chỉ vô nghĩa. Gần như sững người vì tò mò, tôi dán mắt vào cảnh tượng buồn cười. Khi người này đến được một điểm trên đường mà biến mất khỏi tầm nhìn của chúng tôi, Sri Yukteswar nói, “Giờ, anh ta sẽ quay lại.”

Người nông dân tức thì đổi hướng mà đi về phía sau *ashram*.

Bằng qua một bãi cát, ông ta đi vào tòa nhà bằng cửa sau. Tôi đã chưa khóa cửa *ashram*, đúng như sư phụ nói. Người này chẳng mấy chốc lộ ra, cầm một bông súp lơ quý giá của tôi. Giờ ông ta sai bước đường hoàng, đã được ban cho cái chân giá trị của vật sở hữu.

Cái tình huống trớ trêu đang diễn ra, mà tôi tưởng như trong vai một nạn nhân ngờ ngác, tôi không lúng túng đến độ không bực tức mà rượt theo kẻ trộm. Tôi chạy được nửa đường thì thầy gọi tôi lại. Thầy đang cười rung cả người.

“Người điên tội nghiệp đó đã ước ao có một bông súp lơ,” thầy vừa giải thích vừa cười ồ. “Ta đã nghĩ sẽ là một ý hay nếu y lấy được một trong mấy bông của con, được canh giữ kém như vậy!”

Tôi chạy nhanh về phòng, nơi tôi thấy rằng tên trộm, rõ ràng là một người chỉ chăm chăm vào rau thôi, đã bỏ lại không đụng đến nhãn vàng, đồng hồ, và tiền bạc của tôi, nằm khơi khơi cả trên chần. Thay vào đó y đã bò xuống dưới gầm giường, nơi có giỏ súp lơ, hoàn toàn khuất trước cái nhìn vô tình, nơi phơi bày đối tượng của nỗi khát khao một lòng một dạ của y.

Chiều hôm ấy tôi thỉnh Sri Yukteswar cắt nghĩa sự việc (cái mà tôi nghĩ có một số chi tiết khó hiểu).

Sư phụ tôi thông thả lắc đầu. “Một ngày nào đó con sẽ hiểu.

Khoa học sẽ sớm phát hiện ra một số quy luật còn ẩn giấu này.”

Vài năm sau, khi những kỳ công về radiô bùng nổ trước sự kinh ngạc của cả thế giới thì tôi nhớ lại lời tiên tri của thầy. Những khái niệm bao đời về thời gian và không gian đã bị hủy bỏ; không nhà ai chật đến nổi London hay Calcutta không thể vào được! Trí óc kém cỏi nhất cũng được mở mang trước cái bằng chứng không thể bác bỏ được cho thấy một khía cạnh về khả năng có mặt khắp nơi của con người.

Có thể hiểu rõ nhất “cốt truyện” trong hài kịch bông súp lơ bằng phép so sánh với vô tuyến (radiô)^[131]. Sư phụ tôi là một cái radiô người toàn hảo. Tư tưởng chỉ là những rung động vô cùng vi tế chuyển động trong ête. Cũng như một cái radiô điều chỉnh đúng thì sẽ bắt được cả bản nhạc mong muốn từ hàng ngàn chương trình khác từ mọi hướng, thì Sri Yukteswar cũng đã đón bắt một cách tinh nhạy một ý nghĩ thích đáng nào đó (ý nghĩ của người đàn ông dở người đã ước ao có một bông súp lơ), từ vô vàn ý nghĩ mà tâm trí nhân loại trên thế giới phát đi. Khi đang đi bộ ra bãi biển, thầy vừa biết được cái mong ước giản dị của ông nông dân ấy thì thầy đã sẵn lòng đáp ứng. Thần nhãn của Sri Yukteswar đã phát hiện thấy người

đàn ông, nhún nhảy giữa đường, trước khi các đệ tử thấy rõ ông ta. Việc tôi quên khóa cửa *ashram* đã cho thầy một

cái cơ thuận tiện để tước mắt của tôi một trong mấy bông súp lơ quý giá.

Sau khi hoạt động như một thiết bị thu như vậy rồi, Sri Yukteswar bèn hoạt động, bằng tâm lực, như một phát thanh viên hay thiết bị phát [\[132\]](#). Trong vai trò đó thầy đã điều khiển được ông nông dân quay bước mà đến một căn phòng nọ lấy một bông súp lơ.

Trực giác là sự hướng dẫn của linh hồn, xuất hiện một cách tự nhiên ở người này vào những khoảnh khắc mà tâm y tĩnh lặng.

Gần như ai cũng đã trải qua cái “linh cảm” đúng không thể giải thích được hay đã truyền ý nghĩ của mình một cách chính xác đến một người khác.

Tâm trí người, không còn những quấy đảo hay “nhiều” của tình trạng tán loạn bất an, có thể thực hiện mọi chức năng của những loại máy móc thu thanh tinh vi - phát cũng như thu những ý nghĩ và bỏ qua những ý nghĩ không mong muốn. Cũng như công suất của đài phát thanh được điều chỉnh bởi một lượng dòng điện, khả năng của máy thu thanh ở người cũng phụ thuộc vào mức độ tâm lực của từng người.

Mọi ý nghĩ đều rung động mãi mãi trong vũ trụ. Bằng sự định tâm sâu lắng, một bậc thầy có thể dò ra ý nghĩ của bất cứ ai, còn sống hay đã chết. Ý nghĩ bén rễ trong bình diện vũ trụ mà không phải trong cá nhân; một chân lý không thể được tạo ra mà chỉ được lĩnh hội. Bất kỳ ý nghĩ lan man nào của con người cũng là kết quả của một khiếm khuyết, ít hay nhiều, trong sự mẫn tuệ của y. Mục đích của pháp môn yoga là tĩnh tâm, để khi không có sự nhiễu loạn thì nó có thể nghe thấy lời khuyên không thể sai lệch từ Tiếng nói Nội tâm.

Truyền thanh và truyền hình đã mang âm thanh và hình ảnh tức thì của con người từ khắp mọi miền xa xôi đến với cuộc sống gia

đình hàng triệu người: những gợi ý khoa học mờ nhạt đầu tiên cho thấy con người là linh hồn thâm nhập khắp nơi. Dù bản ngã bằng những cách man rợ nhất có rắp tâm biến con người thành nô lệ thì con người cũng không phải là một xác thân bị cầm tù ở một điểm trong không gian mà kỳ thực là linh hồn có mặt ở khắp nơi.

“Những hiện tượng, rất lạ lùng, rất tuyệt vời, dường như rất không thực, vậy mà vẫn có thể xuất hiện. Những điều mà một khi đã được chứng minh, sẽ không làm chúng ta ngạc nhiên hơn lúc này, là lúc chúng ta đang ngạc nhiên vì tất cả những gì khoa học đã dạy chúng ta trong thế kỷ qua,” Charles Robert Richet^[133], người nhận giải Nobel sinh lý học, đã tuyên bố. “Người ta cho rằng các hiện tượng hiện nay chúng ta đang công nhận mà chẳng hề ngạc nhiên không khiến chúng ta lấy làm lạ vì ta đã hiểu được. Nhưng không phải vậy. Nếu những hiện tượng ấy không làm chúng ta ngạc nhiên thì đó không phải là vì ta đã hiểu được, mà vì ta đã quen; bởi lẽ nếu cái ta chưa hiểu được phải làm chúng ta ngạc nhiên, thì chúng ta sẽ ngạc nhiên về mọi sự - đường rơi của hòn đá ném trên không, quả sồi lớn thành cây sồi, thủy ngân giãn nở khi bị đun nóng, sắt bị hút vào nam châm.

“Khoa học hôm nay không mấy quan trọng... Những chân lý lạ lùng mà con cháu chúng ta sẽ phát hiện ra thì ngay cả giờ đây cũng đang ở khắp quanh ta, nhìn vào mắt ta, ấy là nói vậy; vậy mà chúng ta vẫn không thấy. Nhưng nói rằng chúng ta không thấy chúng thì vẫn là chưa đủ; chúng ta không mong thấy chúng - vì ngay khi một sự kiện bất ngờ và không quen xuất hiện, chúng ta cố đưa nó vào cái khuôn khổ của những thứ cũ rích trong tri thức đã được chấp nhận, và phần nộ nếu có ai dám thử nghiệm xa hơn.”

Một sự trùng hợp khôi hài đã diễn ra vài ngày sau hôm tôi bị trộm mất bông súp lơ một cách khó tin. Một cái đèn dầu nọ đâu mắt không tìm ra. Khi mới đây thôi đã được mục kích cái thấy toàn trí

của sư phụ, tôi ngỡ thầy sẽ chứng tỏ rằng tìm ra cái đèn chỉ là trò trẻ con.

Thầy biết được sự trông đợi của tôi. Với vẻ nghiêm trọng thái quá thầy tra hỏi tất cả mọi người trong *ashram*. Một đệ tử trẻ thú nhận là đã dùng cây đèn để đi ra giếng ở sân sau.

Sri Yukteswar nghiêm nghị dạy: “Hãy ra tìm cây đèn ở gần giếng.”

Tôi vội đến đấy; không có cây đèn! Tiu nghỉu, tôi quay lại bên sư phụ. Giờ thầy đang cười thật lòng, chẳng lấy làm ái ngại thay cho sự vỡ mộng của tôi.

“Tệ quá, ta đã không chỉ được cho con cây đèn mất chỗ nào; ta đâu phải thầy bói!” Mắt long lanh, thầy nói thêm, “Ta thậm chí còn không phải là một Sherlock Holmes xứng đáng nữa kìa!”

Tôi hiểu ra là thầy sẽ không bao giờ phô bày các khả năng của mình khi bị thách thức, hay vì một chuyện cỏn con.

Nhiều tuần vui vẻ trôi nhanh. Sri Yukteswar đang thu xếp một đám rước tôn giáo. Thầy bảo tôi dẫn đầu đoàn đệ tử đi qua thị trấn và bãi biển ở Puri. Ngày lễ (hạ chí) bắt đầu với cái nắng thiêu đốt.

“Thưa sư phụ, làm sao con dẫn đám môn sinh chân đất đi qua cát bỏng được đây?” tôi thất vọng hỏi.

“Để ta tiết lộ cho con một bí mật,” thầy nói. “Thượng đế sẽ gửi cho một đám mây làm ô; tất cả các con sẽ được thoải mái mà đi.”

Tôi vui vẻ lo tổ chức đám rước; nhóm chúng tôi khởi hành từ *ashram* với cờ hiệu Satsanga^[134]. Do Sri Yukteswar vẽ, nó mang biểu tượng độc nhãn^[135], cái thấy xa của trực giác.

Chúng tôi vừa rời tịnh thất thì bầu trời bắt đầu giăng kín mây như thể có phép lạ. Trước dàn hợp xướng của những tiếng ôi, a kinh

ngạc từ mọi người xem, một cơn mưa rào nhẹ trút xuống, tưới mát những con đường trong thành phố và bờ biển nóng hừng hực.

Những giọt nước mưa dễ chịu lát phát suốt hai giờ có đám rước. Vừa khi nhóm chúng tôi quay lại *ashram* thì mây và mưa tan mất.

“Con đã thấy Thượng đế cảm thông với chúng ta ra sao rồi,” thầy đáp sau khi tôi bày tỏ lòng biết ơn. “Thượng đế đáp lại tất cả và làm cho tất cả. Như Ngài đã gửi mưa xuống theo lời cầu xin của ta, Ngài cũng sẽ đáp lại bất kỳ nguyện ước chân thành nào của tín đồ. Con người hiếm khi nhận ra Thượng đế thường lưu tâm đến lời cầu nguyện của anh ta biết chừng nào. Ngài không thiên vị một số ít người mà lắng nghe tất cả những ai đầy tin tưởng đến với Ngài. Con cái Ngài luôn phải có niềm tin tuyệt đối vào lòng từ bi của Cha Vô Biên^[136].”

Sri Yukteswar bảo trợ cho bốn ngày lễ hằng năm, các ngày xuân phân, thu phân, đông chí, hạ chí; lúc mà môn sinh của thầy xa gần tề tựu về. Lễ ăn mừng đông chí được tổ chức ở Serampore; lễ đầu tiên tôi dự đã để lại cho tôi một ân huệ ngàn đời.

Các lễ hội bắt đầu vào buổi sáng khi một đám rước chân đất đi dọc khắp đường. Giọng hàng trăm đệ tử ngân lên những bài ca tôn giáo du dương; một vài nhạc công chơi sáo và *khol kartal* (trống và chũm chọe). Dân thị trấn hăng hái rắc hoa lên lối đi, mừng được kéo ra khỏi phận sự buồn tẻ bởi tiếng tán thán tên thiêng Thượng đế vang dậy của chúng tôi. Vòng rước dài về đích trong sân tịnh thất. Ở đó chúng tôi ngồi vòng tròn quanh sự phụ trọng khi các môn sinh trên mấy ban công tầng trên rắc hoa cúc vạn thọ xuống chúng tôi.

Nhiều khách lên gác để nhận bánh *channa* và cam. Tôi lại chỗ một nhóm đồng môn hôm nay làm đầu bếp. Thức ăn cho những buổi họp mặt lớn như vậy phải được nấu ngoài trời trong những cái vạc to lớn. Mấy cái lò gạch dựng tạm đun bằng củi, bốc khói cay sè mắt, thế nhưng chúng tôi vẫn vừa làm vừa cười vui vẻ. Các lễ hội tôn giáo ở Ấn Độ không bao giờ bị xem là mệt nhọc; tín đồ nào cũng

vui vẻ chia phần, cúng dường tiền bạc, hay rau gạo, hay đích thân làm công quả.

Lát sau, thầy đã đứng trong đám chúng tôi, kiểm lại các thứ cho buổi thết đãi. Bận tíu tít suốt nhưng thầy vẫn theo kịp cả môn sinh trẻ năng nổ nhất.

Một *sankirtan* (hát nhóm), đệm bằng đàn đập hơi và trống vỗ bằng tay của Ấn Độ, đang được hát trên tầng hai. Sri Yukteswar lắng nghe thích thú; cảm nhận âm nhạc của thầy tinh tế tuyệt vời.

“Họ lỗi nhịp rồi!” Thầy bỏ mấy đầu bếp đó mà nhập bọn với các nhạc công. Giai điệu lại cất lên, lần này phát ra chuẩn xác.

Sama Veda có những bài viết về khoa âm nhạc sớm nhất thế giới. Ở Ấn Độ, âm nhạc, hội họa, và kịch nghệ được xem là nghệ thuật thiêng liêng. Brahma, Vishnu, và Shiva, Ba Ngôi Vĩnh cửu, là những nhạc công đầu tiên. Shiva trong diện mạo Nataraja, Vũ công Vũ trụ, theo như kinh mô tả, đã sáng tạo ra các điệu thức vô tận trong quá trình sáng tạo, bảo tồn, và hủy diệt vũ trụ, còn Brahma và Vishnu thì đánh nhịp: Brahma đánh chũm chọe còn Vishnu vỗ *mridanga* hay trống thiêng.

Saraswati, nữ thần minh triết, được tượng trưng là chơi *vina*, mẹ của mọi loại nhạc cụ dây. Krishna, một hóa thân của Vishnu thể hiện trong nghệ thuật Ấn Độ, cầm một ống sáo chơi bản nhạc mê ly gọi những linh hồn người lang thang trong ảo ảnh *maya* trở về mái nhà đích thực của mình.

Nền tảng của âm nhạc Ấn Độ là các *raga* hay các gam giai điệu cố định. Sáu *raga* căn bản chia ra thành 126 *ragini* (vợ) và *putra* (con trai) phái sinh. Mỗi *raga* có tối thiểu năm nốt nhạc: một nốt chính (*vadi* hay vua), một nốt thứ (*samavadi* hay tể tướng), các nốt hỗ trợ (*anuvadi*, người hầu), và một nốt nghịch (*vivadi*, địch).

Mỗi một *raga* trong sáu *raga* cơ bản có một sự đối ứng tự nhiên với một giờ nhất định trong ngày, mùa trong năm, và một vị thần cai

quản ban cho một uy lực riêng biệt. Theo đó, (1) *Hindole Raga* chỉ được nghe vào mùa xuân lúc bình minh, để gọi lên tâm trạng yêu vũ trụ; (2) *Deepaka Raga* được chơi vào buổi chiều hè, để khơi gợi lòng từ bi; (3) *Megha Raga* là một giai điệu dành cho buổi trưa mùa mưa, để kêu gọi lòng can đảm; (4) *Bhairava Raga* được chơi vào buổi sáng tháng 8, tháng 9, tháng 10, để có được sự thanh bình; (5) *Sri Raga* dành cho buổi hoàng hôn mùa thu, để đạt được tình yêu thuần khiết (6) *Malkounsa Raga* được nghe lúc nửa đêm mùa đông, để có lòng dũng cảm.

Các *rishi* xưa đã phát hiện ra các quy luật liên kết âm thanh giữa thiên nhiên và con người này. Vì thiên nhiên là một sự khách thể hóa của *Aum*, Âm thanh Nguyên thủy hay Nguyên ngôn Rung động, con người có thể đạt được sự làm chủ mọi biểu hiện của thiên nhiên bằng cách sử dụng những *mantra* hay bài niệm nhất định^[137]. Các sử liệu kể về các khả năng lạ thường mà Miyan Tan Sen, một nhạc công thế kỷ mười sáu của triều đình Akbar Đại đế, có được. Khi được hoàng đế lệnh cho chơi *raga* dành cho ban đêm trong khi mặt trời ở trên đầu, Tan Sen niệm một *mantra*, tức thì khiến cả vùng quanh cung điện chìm trong bóng đêm.

Âm nhạc Ấn Độ chia quãng tám thành hai mươi hai *sruti* hay bán nửa cung. Các quãng nhỏ hơn nửa cung này giúp đạt được những sắc thái tinh tế trong biểu đạt âm nhạc mà âm giai bán cung gồm mười hai nửa cung phương Tây không thể đạt được. Mỗi nốt trong bảy nốt cơ bản của quãng tám trong thần thoại Ấn Độ được liên tưởng đến một màu, và tiếng kêu tự nhiên của một loài chim hay thú dữ - *Đô* là với màu xanh lá, và con công; *Rê* với màu đỏ, và chim chiền chiện; *Mi* với màu vàng nhũ, và con dê; *Fa* với màu trắng vàng, và con diệc; *Sol* với màu đen, và họa mi; *La* với vàng, và ngựa; *Si* với phối hợp của tất cả các màu, và voi.

Âm nhạc Ấn Độ phác thảo ra bảy mươi hai *thata* hay thang âm. Nhạc công có phạm vi sáng tạo những ứng tấu bất tận xoay quanh giai điệu cổ truyền cố định hay *raga*; anh ta sẽ tập trung vào tình cảm hay tâm trạng nhất định của chủ đề cấu trúc rồi biến hóa tới

cùng khả năng sáng tạo riêng của mình. Nhạc công Ấn Độ không đọc nốt cố định; mỗi lần chơi anh ta sẽ khoác cho bộ xương *raga* trần trụi tấm áo mới mà thường vẫn chỉ tự giới hạn vào một chuỗi giai điệu duy nhất, nhấn bằng cách lặp lại mọi biến tấu nhịp và vi cung tinh tế của nó.

Trong số các nhà soạn nhạc Tây phương, Bach đã hiểu được rằng sự quyến rũ và sức mạnh của âm thanh lặp đi lặp lại có chút sai khác theo hàng trăm cách phức tạp.

Văn chương Phạn mô tả 120 *tala* hay nhịp. Người ta nói rằng người sáng lập truyền thống của âm nhạc Ấn Độ, Bharata, đã phân tách ra được ba mươi hai loại *tala* trong tiếng hót của chim sơn ca.

Tala hay nhịp bắt nguồn từ những động tác của người - nhịp đôi của bước đi, nhịp ba của hô hấp khi ngủ, hít vào thì bằng hai lần khoảng thời gian thở ra.

Ấn Độ từ lâu đã nhận ra giọng người là một khí cụ âm thanh toàn hảo nhất. Âm nhạc Ấn Độ, do vậy, phần lớn chỉ tự giới hạn trong âm vực của ba quãng tám. Cũng vì lý do đó, giai điệu (mối tương quan giữa các nốt kế tiếp nhau) được nhấn mạnh hơn là hợp âm (mối tương quan giữa các nốt đồng thời).

Âm nhạc Ấn Độ là nghệ thuật mang tính chủ quan, tâm linh, và cá thể, không nhắm đến cái rực rỡ giao hưởng mà đến sự hòa hợp cá nhân với Linh hồn Tối cao. Hết thảy những bài hát nổi tiếng của Ấn Độ đều do các tín đồ của Thiêng Liêng sáng tác. Từ tiếng Phạn để chỉ “nhạc công” là *bhagavathar*, “kẻ hát tán thán Thượng đế”.

Sankirtan hay các buổi nhóm họp diễn nhạc là một hình thức yoga hay kỷ luật tâm linh hiệu quả, đòi hỏi sự tập trung cao, tập trung vào ý nghĩ chủng tử và âm thanh. Vì bản thân con người là một biểu hiện của Nguyên ngôn Sáng tạo, âm thanh tác động lên con người một ảnh hưởng mạnh mẽ và tức thì. Âm nhạc tôn giáo cao quý của Đông và Tây ban cho con người niềm vui vì nó tạo ra sự thức tỉnh rung động tạm thời ở một trong những trung khu huyền

bí nơi cột sống^[138]. Trong những khoảnh khắc lạc phúc đó, một ký ức lờ mờ về nguồn gốc thiêng liêng của con người sẽ đến với anh ta.

Sankirtan vọng ra từ phòng khách của Sri Yukteswar ở tầng hai vào ngày lễ hội làm các đầu bếp phấn chấn giữa những nỗi niềm nghi ngút. Các đồng môn và tôi vui vẻ hát các điệp khúc, đưa tay đánh nhịp.

Đến lúc mặt trời lặn thì chúng tôi đã dọn xong cho hàng trăm khách các món *khichuri* (cơm và hạt đậu lăng), cà ri rau, và bánh gạo. Chúng tôi trải khăn vải ra giữa sân trong; chẳng mấy chốc các nhóm đã ngồi xõm dưới trời sao, lặng im chăm chú vào minh triết tuôn tràn từ miệng Sri Yukteswar. Các bài nói trước đám đông của thầy nhấn mạnh giá trị của *Kriya Yoga*, và một đời sống tự trọng, điềm tĩnh, quyết tâm, chế độ ăn thanh đạm, và luyện tập thường xuyên.

Rồi một nhóm đệ tử còn rất trẻ hát một vài tụng ca; buổi họp mặt kết thúc bằng một *sankirtan* nhiệt thành. Từ mười giờ đến nửa đêm, những người trong *ashram* rửa nồi, chảo và dọn sân. Sư phụ gọi tôi lại bên cạnh.

“Ta hài lòng về công việc nặng nhọc con vui vẻ làm hôm nay và trong tuần sửa soạn vừa qua. Ta muốn con bên ta; tối nay con có thể ngủ trong giường ta.”

Đây là một ơn huệ tôi chưa từng nghĩ mình sẽ có được. Chúng tôi ngồi một lát trong trạng thái thanh tịnh thiêng liêng vô cùng.

Đặt lưng xuống ngủ được chừng mười phút thì thầy trở dậy rồi thay đồ.

“Có chuyện gì vậy, thưa thầy?” Niềm vui được ngủ bên sư phụ bỗng đâu nhuộm màu hư ảo.

“Ta nghĩ mấy môn sinh bị nhỡ chuyến tàu chuyển tiếp sẽ đến đây ngay thôi. Ta hãy lo sẵn ít thức ăn.”

“Thưa sư phụ, chẳng ai lại có thể đến vào một giờ khuya!”

“Cứ nằm lại trong giường; con đã làm vất vả rồi. Còn ta sẽ đi nấu nướng.”

Trước giọng điệu quả quyết của Sri Yukteswar, tôi nhồm dậy rồi theo thầy vào cái bếp nhỏ dùng hàng ngày thông với ban công phía trong ở tầng hai. Cơm và *dal* chẳng mấy chốc đang sôi.

Sư phụ mỉm cười triu mến. “Tối nay con đã thắng được mệt mỏi và tính ngại khó; sau này con sẽ không bao giờ bị mấy thứ đó làm phiền nữa.”

Khi thầy nói những lời ban phúc suốt đời này thì có tiếng bước chân trong sân. Tôi chạy xuống gác và đón vào một tốp mấy môn sinh.

“Anh thân mến,” một người nói, “chúng tôi quả là rất miễn cưỡng phải quấy rầy thầy vào giờ này! Chúng tôi có nhầm lẫn về lịch tàu, nhưng cảm thấy là mình không thể về nhà mà không được thoáng nhìn sư phụ.”

“Thầy đang đợi các anh và thậm chí còn đang lo bữa ăn cho các anh đó.”

Giọng Sri Yukteswar vang lên chào đón; tôi dẫn những vị khách ngỡ ngàng vào bếp. Thầy quay qua tôi, mắt long lanh.

“Giờ khi các con đã trao đổi đôi câu rồi, chắc chắc con đã chịu rằng khách của ta quả đã lỡ tàu!”

Nửa giờ sau tôi theo thầy vào phòng ngủ, hân hoan chờ đợi vinh dự được ngủ bên một sư phụ thần thánh.

Chú thích:

[130] Puri, chừng 310 dặm (gần 500km) về phía nam Calcutta, là một thành phố hành hương nổi tiếng của các tín đồ thờ Krishna; việc thờ phụng ngài được kỷ niệm ở đây với hai lễ hội lớn hàng năm, Snanayatra và Rathayatra.

[131] Một kính hiển vi vô tuyến được chế tạo vào năm 1939 đã cho thấy một thế giới mới lạ gồm các tia cho đến nay vẫn còn chưa rõ. “Bản thân con người cũng như mọi loại vật chất được xem là có tính trơ, liên tục phát ra các tia mà thiết bị này ‘thấy’ được,” Associated Press bình luận. “Những ai tin vào ngoại cảm, linh cảm, và thần nhãn sẽ có bằng chứng khoa học đầu tiên trong tuyên bố này về sự tồn tại của các tia vô hình thực sự đi từ người này sang người khác. Thiết bị vô tuyến này thực ra là một kính quang phổ tần số vô tuyến. Nó cũng thấy, như kính quang phổ thấy, vật chất lạnh, không phát sáng khi nó phát hiện các loại nguyên tử tạo nên các ngôi sao... Trong nhiều năm, các nhà khoa học đã nghi ngờ sự tồn tại của các tia như vậy phát ra từ người và mọi sinh thể. Hôm nay đã có bằng chứng thực nghiệm đầu tiên cho sự tồn tại của chúng. Khám phá này cho thấy rằng mọi nguyên tử và mọi phân tử thực chất là một đài phát vô tuyến liên tục. Do vậy mà ngay cả sau khi chết, thực thể đã từng là một người vẫn sẽ tiếp tục phát ra các tia khó nhận thấy. Bước sóng của các tia này trải ra từ ngắn hơn bất cứ loại sóng nào hiện được dùng trong phát thanh cho đến loại sóng vô tuyến dài nhất. Mớ bong bong các sóng này hầu như không thể hình dung nổi. Có hàng triệu triệu sóng như vậy. Một phân tử rất lớn không thôi cũng có thể phát ra 1.000.000 bước sóng khác nhau cùng một lúc. Các bước sóng dài hơn loại này di chuyển với sự dễ dàng và tốc độ của sóng vô tuyến... Có một sự khác biệt đáng ngạc nhiên giữa các tia vô tuyến mới và các tia đã quen thuộc như ánh sáng. Khoảng thời gian mà các sóng vô tuyến này tiếp tục phát ra từ vật chất không bị nhiễu là một thời gian kéo dài, lên đến hàng ngàn năm.”

[\[132\]](#) Xem chú thích ở trang 332.

[\[133\]](#) Tác giả của Our Sixth Sense (Giác quan thứ sáu của chúng ta) (London: Rider & Co.).

[\[134\]](#) Sat nghĩa đen là “thực hữu”, do đó là “bản chất, chân lý, thực tại”; sanga là “hội”. Sri Yukteswar gọi tịnh thất của mình là hội Satsanga, “hội chân lý”.

[\[135\]](#) “Vậy nếu mắt sáng thì toàn thân anh sẽ sáng.” - Tin Mừng theo thánh Matthêu 6:22. Trong trạng thái thiền cao, độc nhãn hay tuệ nhãn trở nên rõ rệt ở giữa trán. Con mắt toàn trí này được kinh thư gọi bằng nhiều tên khác nhau như con mắt thứ ba, ngôi sao phương Đông, con mắt bên trong, bồ câu từ trời, mắt Shiva, mắt trực giác, vân vân...

[\[136\]](#) “Đấng từng gắn đôi tai há lại không nghe được? Đấng nặn thành cặp mắt chẳng lẽ không thấy gì?... Đấng dạy dỗ con người mà chẳng biết gì sao?” - Sách Thánh vịnh 94:9-10.

[137] Văn hóa dân gian của mọi dân tộc đều có đề cập đến các câu thần chú có quyền năng đối với Thiên nhiên. Người đa đo ở Bắc Mỹ đã phát triển các nghi lễ âm thanh có hiệu lực cầu mưa và gió. Tan Sen, nhạc công vĩ đại của Ấn Độ, đã có thể dập tắt lửa bằng uy lực trong bài hát của mình. Năm 1926, Charles Kellog, nhà tự nhiên học California, đã minh họa tác động của rung động âm thanh đối với lửa trước một nhóm lính cứu hỏa ở New York. “Đưa một cái cung, như một cây vĩ violon lớn, thật nhanh qua một cái âm thoa bằng nhôm, ông tạo ra một tiếng kít như tiếng nhiễu sóng vô tuyến mạnh. Tức thì ngọn lửa gas vàng, cao hơn nửa thước, phụt vào một ống thủy tinh rỗng, nhỏ lại còn 15 cm rồi thành một ánh lóe xanh lập lòe. Thử lại với cây cung, một tiếng kít rung động nữa, dập tắt ngọn lửa.”

[138] Đánh thức các trung khu não tủy huyền bí (chakra, hoa sen trời) là mục tiêu thiêng liêng của yogi. Các nhà chú giải Kinh thánh phương Tây đã không hiểu rằng Sách Khải huyền trong Tân Ước chứa đựng phần trình bày mang tính biểu tượng về pháp môn yoga, được Chúa Jesus dạy cho John (Gioan) và các môn đệ thân tín khác. John nhắc đến (Sách Khải huyền 1:20) “ý nghĩa màu nhiệm của bảy ngôi sao” và “bảy cây đèn vàng”; những biểu tượng này nói đến bảy hoa sen ánh sáng, được mô tả trong các luận thuyết về yoga là bảy “cửa sập” trên trục não tủy. Qua những “lối ra” được sắp xếp một cách thiêng liêng này, yogi, bằng thiền định có tính khoa học, thoát khỏi nhà tù thể xác và lấy lại chân ngã của y là Tinh thần (xem chương 26). Trung khu thứ bảy, “hoa sen ngàn cánh” trong não, là cái ngai của Tâm thức Vô tận. Trong trạng thái giác ngộ thiêng liêng, người ta nói yogi thấy Brahma hay Thượng đế Đấng Sáng tạo là Padmaja, “Đấng sinh ra từ hoa sen”. “Tư thế hoa sen” được gọi như vậy vì ở tư thế truyền thống này, yogi sẽ thấy các hoa sen muôn màu khác nhau (padma) là các trung khu não tủy. Mỗi hoa sen có một số lượng đặc trưng cánh hoa hay tia gồm các prana (sinh lực). Padma còn được gọi là chakra hay luân xa. Tư thế hoa sen (padmasana) giữ cho cột sống thẳng và khóa cơ thể an toàn không có nguy cơ bị ngã ngựa hay đổ tới trước, trong trạng thái nhập định (sabikalpa samadhi), vì vậy mà là tư thế thiền được các yogi ưa chuộng. Tuy nhiên, padmasana có thể đặt ra một số trở ngại cho người nhập môn, và không nên thử mà không có sự hướng dẫn của một người tinh thông Hatha Yoga.

CHƯƠNG 16

Đánh lừa Tinh Tú

“**M**ukunda, sao con không kiếm một chiếc vòng chiêm tinh mà đeo?”

“Con cần làm vậy sao, thưa thầy? Con không tin vào chiêm tinh.”

“Đó không phải là chuyện *tin*; thái độ khoa học người ta cần để tiếp thu bất kỳ đề tài nào là liệu nó có *đúng* hay không mà thôi.

Định luật vạn vật hấp dẫn vẫn vận hành hiệu quả trước cũng như sau Newton. Vũ trụ sẽ khá là hỗn loạn nếu các quy luật của nó không thể vận hành mà không được niềm tin của con người chấp nhận.

“Bọn bịp bợm đã khiến cho khoa chiêm tinh xưa chịu tiếng xấu ngày nay. Thuật chiêm tinh quá ư mê mông, cả về mặt toán học^[139] lẫn triết học, không thể được hiểu đúng trừ khi là bởi những người có hiểu biết uyên thâm. Nếu những kẻ dốt nát hiểu sai càn khôn, và thấy ở đó một nét nguệch ngoạc thay vì một chữ viết thì đó là điều hoàn toàn bình thường trên cõi đời bất toàn này. Ta không nên gạt bỏ minh triết bằng sự “sáng suốt”.

“Mỗi phần trong sáng tạo đều gắn liền với nhau và ảnh hưởng lẫn nhau. Cái nhịp cân bằng của vũ trụ bén rễ trong tính hỗ tương,” sư phụ nói tiếp. “Con người, trên bình diện người của mình, phải đối đầu với hai tập hợp thế lực - thứ nhất, những xáo trộn bên trong con người hấn, do kết hợp các nguyên tố đất, nước, lửa, không khí và ête; thứ hai, các lực phân hủy của thiên nhiên bên ngoài. Chừng nào con người còn vật lộn với cái chết tất yếu của hấn thì hấn còn phải chịu ảnh hưởng bởi vô số biến dịch trong càn khôn.

“Chiêm tinh học là khoa học nghiên cứu về sự phản ứng của con người trước các kích thích của hành tinh. Các ngôi sao không có ý thức nhân từ hay thù oán; chúng chỉ phát ra những bức xạ tốt hay xấu. Tự chúng, những bức xạ này không giúp hay hại loài người, mà đem lại một kênh hợp lệ cho sự vận hành ra bên ngoài những cân bằng nhân-quả mà mỗi người đã khởi động trong quá khứ.

“Một đứa bé chào đời vào ngày đó giờ đó khi các tia trời khớp một cách chuẩn xác với biệt nghiệp của nó. Tử vi của nó là một bức truyền thần thách đồ, hé lộ quá khứ không thể thay đổi được của nó và những kết quả tương lai có thể. Nhưng lá số tử vi chỉ có thể được giải đúng bởi những người có cái biết bằng trực giác: những người này thì rất hiếm.

“Cái thông điệp được mệnh danh bạo loạn truyền đi khắp các tầng trời vào giờ sinh không nhằm nhấn mạnh số mệnh - quả của thiện và ác trong quá khứ - mà là để kích bầy ý chí con người thoát khỏi cái thân phận nô lệ vào vũ trụ của mình. Cái anh ta đã làm, anh ta có thể sửa lại. Không ai khác ngoài anh ta là kẻ đã tạo nên nhân của bất kỳ quả nào mà giờ đây đời anh ta thường thấy. Anh ta có thể vượt qua bất kỳ hạn chế nào vì ban đầu anh ta đã tạo ra những hạn chế đó bằng chính hành động của mình và bởi anh ta có các nguồn lực tâm linh không lệ thuộc vào áp lực của hành tinh.

“Sự kính sợ mê tín đối với chiêm tinh học biến thiên hạ thành máy, lệ thuộc mù quáng vào sự hướng dẫn máy móc. Kẻ trí đánh bại các sao của mình - tức là, quá khứ của anh ta - bằng cách chuyển lòng trung thành của anh ta đối với sáng tạo tới Đấng Sáng tạo. Anh ta càng nhận ra tính nhất thể của mình với Tinh thần thì hẳn càng ít bị vật chất khống chế. Linh hồn vẫn luôn tự tại; nó là bất diệt vì bất sinh. Nó không thể bị các vì sao đưa vào khuôn phép được.

“Con người là một linh hồn, và có một xác thân. Khi con người nhớ lại đúng cảm thức về thể tính của mình, anh ta sẽ bỏ lại đằng sau mọi mô thức bó buộc. Chừng nào mà anh ta còn mơ hồ trong

trạng thái chứng quên tâm linh thường tình của mình thì anh ta còn phải thấy những xiềng xích vi tế của định luật môi trường.

“Thượng đế là Hải hòa; tín đồ nào đã hòa điệu được mình thì sẽ không bao giờ có hành động sai trái nào. Những hành động của anh ta sẽ được sắp đặt thời gian một cách đúng đắn và tự nhiên cho phù hợp với quy luật chiêm tinh. Sau khi đắm trong cầu nguyện và thiền định, anh ta sẽ gặp gỡ tâm thức thiêng liêng của mình; không có sức mạnh nào lớn hơn sự che chở nội tâm đó.”

“Thế thì, thầy yêu quý, tại sao thầy lại muốn con đeo vòng chiêm tinh?” Tôi đánh bạo hỏi câu này sau một hồi lâu im lặng; tôi đã có hiểu giảng giải cao siêu của Sri Yukteswar, chứa đựng những tư tưởng quá ư mới mẻ đối với tôi.

“Chỉ khi nào lũ khách đến được đích của mình rồi thì anh ta mới có lý do chính đáng để vứt bỏ họa đồ. Trong cuộc hành trình, anh ta sẽ lợi dụng bất kỳ đường tắt tiện lợi nào. Các *rishi* xưa đã phát hiện ra nhiều cách để rút ngắn giai đoạn lưu đầy của con người trong ảo vọng. Một số đặc điểm cơ học trong luật nhân quả có thể được ngón tay minh triết điều chỉnh khéo léo.

“Mọi bệnh tật của con người đều khởi phát từ một sự vi phạm quy luật vũ trụ nào đó. Kinh thư đã chỉ ra rằng con người phải thỏa mãn những quy luật chung, trong khi vẫn không đánh mất lòng tin vào toàn năng siêu việt. Con người nên nói: ‘Hỡi Thượng đế, con tin tưởng ở Ngài, và biết Ngài có thể giúp con, nhưng cả con nữa cũng sẽ làm hết sức mình để sửa lại những sai trái mà con đã làm.’ Bằng một số phương tiện - bằng cầu nguyện, bằng tâm lực, bằng thiền định yoga, bằng hỏi ý các thánh, bằng sử dụng vòng chiêm tinh - những ảnh hưởng bất lợi từ những sai trái trong quá khứ có thể giảm đi hay hóa giải.

“Cũng như một căn nhà có thể được lắp một cột đồng để thu sét, thì đền thờ thể xác cũng có thể được che chở bằng một số cách nhất định.

“Các bức xạ điện và từ không ngừng lưu chuyển trong vũ trụ; chúng ảnh hưởng đến cơ thể người hoặc tốt hoặc xấu. Nhiều thế kỷ trước, các *rishi* xứ ta đã nghiền ngẫm vấn đề chống lại tác hại của các ảnh hưởng vũ trụ vi tế. Các thánh hiền đã phát hiện ra là các kim loại nguyên chất phát ra ánh sáng siêu nhiên triệt tiêu mạnh mẽ các thể lực xấu của hành tinh. Một số những hợp chất thảo mộc cũng có ích. Hiệu quả nhất trong tất cả là các đá quý không tì vết không dưới hai cara.

“Giá trị ngăn ngừa thiết thực của chiêm tinh học hiếm khi được nghiên cứu nghiêm túc bên ngoài Ấn Độ. Một sự thật ít người biết là đá quý, kim loại, điều chế thảo mộc thích hợp, hết thảy đều vô ích trừ phi trọng lượng cần thiết được bảo đảm và trừ phi phương tiện chữa trị được đeo trên người.”

“Thưa thầy, dĩ nhiên là con sẽ nghe theo lời khuyên của thầy mà kiếm một chiếc vòng. Con thấy tò mò với ý nghĩ là đánh lừa được một hành tinh!”

“Vì những mục đích chung chung thì ta khuyên con nên dùng một chiếc vòng vàng, bạc hay đồng. Còn cho mục đích cụ thể thì ta muốn con kiếm một chiếc vòng bạc và chì.” Sri Yukteswar nói thêm một chỉ dẫn kỹ lưỡng.

“Thưa sư phụ, ý thầy ‘mục đích cụ thể’ là gì?”

“Các sao sắp để mắt tới con theo cách ‘không có thiện cảm’ đó, Mukunda. Đừng sợ; con sẽ được che chở. Trong chừng một tháng nữa gan con sẽ gây rắc rối nhiều cho con. Con đau đã được định là kéo dài sáu tháng, nhưng vì con đeo vòng chiêm tinh nên sẽ rút lại còn hai mươi bốn ngày.”

Hôm sau lại tôi đi tìm một thợ kim hoàn và chẳng mấy chốc đã đeo chiếc vòng. Sức khỏe tôi rất tốt; tôi quên bằng lời tiên tri của thầy. Thầy rời Serampore đi Banaras. Ba mươi ngày sau buổi trò chuyện của chúng tôi, tôi bất thần thấy đau ở vùng gan. Những tuần sau đó là một cơn ác mộng vì cơn đau khổ sở vô cùng. Miễn cưỡng

không muốn làm phiền thầy, tôi nghĩ mình có thể can trường chịu đựng thử thách một mình.

Nhưng hai mươi ba ngày tra tấn đã làm lung lay quyết tâm của tôi; tôi lên xe lửa đi Banaras. Ở đó, Sri Yukteswar chào đón tôi niềm nở khác thường nhưng không để tôi có dịp nói riêng với thầy về tai họa của mình. Hôm đấy có nhiều tín đồ đến thăm thầy, chỉ để *darshan*^[140]. Bệnh hoạn và chẳng được ngó ngang, tôi ngồi một xó.



SRI YUKTESWAR VÀ YOGANANDAJI, CALCUTTA, 1935 “Vì y phục bình thường của sư phụ mà chỉ một ít người cùng thời với thầy mới nhận ra thầy là một con người siêu việt,” Sri Yogananda nói. “Dù sinh ra là một con người như bao người, Sri Yukteswar đã đạt đến sự hợp nhất với Đấng Chủ Tể thời gian và không gian. Thầy không thấy có trở lực nào không thể vượt qua để hợp nhất con người với Thiên liêng. Tôi đã hiểu được rằng, cái rào chắn ấy không tồn tại, ngoại trừ ở đầu óc không dám mạo hiểm của con người.”



ĐỀN TƯỞNG NIỆM SRI YUKTESWAR Trong vườn ashram của thầy ở Puri (xem trang 520)



(Trái) Swami Krishnananda, tại Kumbha Mela ở Allahabad năm 1936, với con sư tử cái thuần hóa chỉ ăn chay. Con thú gầm tiếng Aum thật sâu, thu hút (xem trang 513) (Phải) Phòng ăn ở ban công tầng hai tại tịnh thất của Sri Yukteswar tại Serampore, 1935. Sri Yogananda (giữa) ngồi gần sư phụ mình (đứng, phải)

Mãi đến sau bữa ăn chiều thì khách khứa mới về hết. Sư phụ gọi tôi đến bên ban công ngũ giác trong ngôi nhà.

“Chắc con đến vì chứng đau gan đây.” Cái nhìn của Sri Yukteswar hướng đi chỗ khác; thầy đi tới đi lui, thỉnh thoảng che mắt ánh trắng. “Để ta xem, con đã bệnh được hai mươi ba ngày rồi phải không?”

“Dạ phải, thưa thầy.”

“Xin hãy tập bài tập bụng mà ta đã dạy con.”

“Nếu thầy biết mức độ đau của con, thưa thầy, thầy sẽ không bảo con tập đâu.” Song tôi cũng yếu ớt gắng làm theo lời thầy.

“Con nói con đau; ta nói con không đau gì cả. Làm sao có sự mâu thuẫn đó được?” Sư phụ nhìn tôi dò hỏi.

Tôi ngỡ ngác và rồi tràn ngập một cảm giác thư thái sung sướng. Tôi không còn cảm thấy sự hành hạ liên miên đã làm tôi gần như mất ngủ nhiều tuần rồi; Sri Yukteswar vừa nói thì sự đau đớn đã tan biến như chưa hề có.

Tôi toan quỳ xuống chân thầy cảm tạ, nhưng thầy vội ngăn tôi lại.

“Đừng có trẻ con vậy. Đứng lên mà thưởng thức cái đẹp của trăng trên sông Hằng.” Nhưng mắt thầy long lanh hạnh phúc khi tôi đứng im cạnh thầy. Tôi hiểu qua thái độ của thầy, là thầy muốn tôi cảm thấy không phải thầy, mà Thượng đế, là Đấng Chữa Bệnh.

Đến giờ tôi vẫn còn đang đeo chiếc vòng bạc và chì nặng, một vật kỷ niệm của ngày ấy - quá khứ đã xa, vẫn mãi dấu yêu - khi tôi lại một lần nữa nhận ra là mình đã sống với một nhân vật quả thực là con người siêu việt. Trong những dịp sau này, khi tôi đưa bạn bè đến để được Sri Yukteswar chữa bệnh - lần nào thầy cũng khuyên dùng đá quý hay vòng [\[141\]](#), ca ngợi việc sử dụng chúng là một hành động sáng suốt về mặt chiêm tinh.

Tôi đã có thành kiến với thuật chiêm tinh từ nhỏ, phần vì tôi thấy rằng nhiều người bám vào nó một cách lệ thuộc và phần vì lời tiên tri mà nhà chiêm tinh của gia đình tôi nói: “Con sẽ cưới vợ ba lần, hai lần góa vợ.” Tôi đã nghiền ngẫm ủ ê điều này, cảm thấy như một con dê chờ hiến tế trước đền thờ ba cuộc hôn nhân.

“Em cũng nên cam chịu số phận đi cho rồi,” anh Ananta đã nói. “Lá số tử vi của em đã ghi rõ rành rành là em trốn nhà đi Himalaya lúc nhỏ, nhưng bị ép uống quay về. Tiên tri về hôn nhân của em tất cũng phải đúng thôi.”

Một đêm nọ, tôi có một trực giác rõ ràng là lời tiên tri trật lất.

Tôi châm lửa đốt cuộn giấy tử vi, bỏ tro vào một cái túi giấy mà trên đó tôi viết: “Hạt nghiệp quá khứ không thể nảy mầm khi bị đốt trong lửa thiêng minh triết.” Tôi để cái túi vào một nơi dễ thấy; anh Ananta tức thì đọc được câu thách thức của tôi.

“Em chẳng thể nào hủy diệt sự thật dễ như em đốt cuộn giấy này đâu.” Anh tôi cười khinh khỉnh.

Quả đúng là ba lần trước khi tôi đến tuổi trưởng thành, gia đình tôi đã cố sắp xếp hôn sự cho tôi. Lần nào tôi cũng đều không chịu chiều theo sắp đặt^[142] con người mà Thượng đế trao, là những lực lượng hùng hậu hơn cả những ảnh hưởng trôi từ các tầng trời xuống.], khi biết rằng tình yêu của mình dành cho Thượng đế còn mệnh mang trùm phủ hơn bất kỳ lời thuyết phục chiêm tinh nào từ quá khứ.

“Sự Tự giác ngộ của một người càng cao thì người đó càng ảnh hưởng nhiều đến toàn thể vũ trụ bằng các rung động tâm linh vi tế của mình, và chính anh ta càng ít bị những biến dịch hiện tượng tác động.” Câu nói này của thầy thường trở về trong trí tôi đầy khuyến khích.

Thỉnh thoảng tôi cũng nhờ các chiêm tinh gia chọn ra những vận xấu nhất của tôi, theo các dấu hiệu sao, và tôi thường vẫn làm trọn bất cứ nhiệm vụ nào tôi tự đặt ra cho mình. Đúng là thành công của tôi trong những giai đoạn ấy luôn bắt đầu bằng những khó khăn vô cùng. Nhưng xác tín của tôi vẫn luôn được chứng minh: niềm tin vào sự che chở thiêng liêng, và sử dụng đúng ý chí con người mà Thượng đế trao, là những lực lượng hùng hậu hơn cả những ảnh hưởng trôi từ các tầng trời xuống.

Tôi hiểu ra, lời nhắn từ các sao lúc người ta chào đời không phải rằng con người là một con rối của quá khứ của mình. Đúng hơn, lời nhắn của sao là một cái kích bầy lòng tự trọng; chính những tầng trời tìm cách khơi dậy quyết tâm ở con người phải thoát khỏi mọi câu thúc. Thượng đế sinh ra mỗi con người là một linh hồn, được

phú cho nhân cách, vì vậy mà thiết yếu đối với cấu trúc vũ trụ, dù cho là trong vai trò tạm thời là một trụ cột hay ăn bám. Tự do của con người là tối hậu và tức thì, nếu anh ta muốn vậy; nó không tùy thuộc vào những chinh phục ngoại giới mà là nội tâm.

Sri Yukteswar đã khám phá ra ứng dụng toán học của một chu kỳ tiến động 24.000 năm cho thời hiện tại của chúng ta^[143]. Chu kỳ được chia thành Cung Thịnh và Cung Suy, mỗi cung 12.000 năm.

Trong mỗi cung có bốn *Yuga* hay Thời đại, gọi là *Kali*, *Dwapara*, *Treta*, và *Satya*, tương ứng với khái niệm Hy Lạp về các Thời đại Sắt, Đồng, Bạc, và Vàng.

Sư phụ tôi đã xác định bằng nhiều tính toán khác nhau là *Kali Yuga* cuối cùng hay Thời đại Sắt, nằm trong Cung Thịnh, bắt đầu vào khoảng năm 500 Công nguyên. Thời đại Sắt, kéo dài 1200 năm, là một khoảng thời gian của chủ nghĩa duy vật; nó kết thúc vào khoảng năm 1700. Năm đó mở ra *Dwapara Yuga*, một giai đoạn 2400 năm phát triển năng lượng điện và nguyên tử: thời đại của thông tin liên lạc bằng điện báo, vô tuyến, máy bay, và những thứ hủy diệt không gian khác.

Treta Yuga 3600 năm sẽ bắt đầu vào năm 4100; thời kỳ được đánh dấu bằng hiểu biết khái quát về liên lạc bằng cảm ứng tâm linh và những thứ hủy diệt thời gian khác. Trong 4.800 năm *Satya Yuga*, thời đại sau cùng trong Cung Thịnh, trí tuệ của người sẽ phát triển rất cao; con người sẽ sống trong sự hài hòa với thiên cơ.

Cung Suy 12000 năm, mở đầu bằng một Thời đại Vàng Suy 4800 năm, mở đầu cho thế giới (vào năm 12500); con người chìm dần vào vô minh. Các chu kỳ này là những vòng *maya* bất tận, những tương phản và tương đối của vũ trụ hiện tượng^[144]. Con người, từng người một, sẽ thoát khỏi sự cầm tù nhị nguyên của sáng tạo một khi họ đã ngộ ra cái tri kiến về nhất thể thiêng liêng bất khả phân với Đấng Sáng tạo.

Thầy mở mang hiểu biết của tôi không chỉ trong lĩnh vực chiêm tinh mà còn trong lĩnh vực kinh thư thế giới. Đặt kinh điển trên cái bàn tịnh sạch là tâm trí mình, thầy có thể mổ xẻ chúng bằng con dao mổ suy luận trực giác, và tách những sai lầm và tự ý thêm thắt của các học giả ra khỏi chân lý ban đầu mà các nhà tiên tri trình bày.

“Định cái nhìn ở đầu mũi.” Lời giải thích không chuẩn khổ thơ của *Bhagavad Gita* này^[145], được nhiều học giả Đông phương và các dịch giả Tây phương chấp nhận, thường gọi nên sự chỉ trích khôi hài của thầy.

“Con đường của một *yogi* thế này là đã đủ khác thường rồi,”

thầy nói. “Sao lại còn đi khuyên y phải làm cho bản thân mất lé nữa? Nghĩa đúng của *nasikagram* là ‘gốc của mũi’, không phải ‘đầu mũi’. Mũi bắt từ điểm giữa hai lông mày, vị trí của cái thấy tâm linh^[146].”

Một câu cách ngôn *Sankhya*^[147] viết: *Ishwar asiddhe*^[148] (“Đấng Sáng tạo không thể được suy luận” hay “Thượng đế không thể được chứng minh”). Chủ yếu dựa trên câu này mà phần lớn các học giả gọi toàn bộ triết học là vô thần.

“Câu thơ không phải vô thần,” Sri Yukteswar giảng. “Nó chỉ có nghĩa là với kẻ chưa giác ngộ, tùy thuộc vào các cảm thức của anh ta cho mọi phán quyết cuối cùng, bằng chứng về Thượng đế vẫn phải là chưa biết được và do vậy mà không tồn tại. Những đệ tử chân chính của *Sankhya*, bằng tri kiến không thể lay chuyển có được nhờ thiền định, hiểu rằng Thượng đế vừa tồn tại, vừa có thể biết được.”

Thầy giảng giải Kinh thánh Cơ Đốc giáo với sự rõ ràng thật ấn tượng. Chính từ sự phụ Ấn Độ của tôi, vô danh trong danh sách cộng đồng Cơ Đốc giáo, mà tôi học được cách hiểu tính bất tử của Kinh Thánh, và hiểu cái lẽ thật trong lời khẳng định của Chúa - nhất định là câu không khoan nhượng, cảm động nhất từng được nói ra:

“Trời đất sẽ qua đi, nhưng những lời Thầy nói sẽ chẳng qua đâu^[149].”

Các bậc đại sư của Ấn Độ nặn đúc đời mình theo chính những lý tưởng đạo hạnh đã khuyến khích Jesus; các vị là thân bằng quyến thuộc tự nhận của ngài: “Vì phạm ai thì hành ý muốn của Cha tôi, Đấng ngự trên trời, người ấy là anh chị em tôi, là mẹ tôi^[150].”

“Nếu các ông ở lại trong lời của tôi,” Chúa nói, “thì các ông thật là môn đệ tôi; các ông sẽ biết sự thật, và sự thật sẽ giải phóng các ông^[151].” Tất cả đều là những bậc đã tự tại, Thượng đế của chính mình, các vị Yogi-Chúa của Ấn Độ là một phần trong tình huynh đệ đời đời: những người đã đạt được tri kiến giải thoát về Một Thượng đế.

“Con thấy câu chuyện Adam và Eva khó hiểu quá!” Ban đầu khi tôi còn đang vật lộn với những biểu tượng, có lần tôi đã nhận xét như vậy với sự háo hức thật lòng. “Tại sao Thượng đế lại không chỉ trừng phạt đôi nam nữ tội lỗi mà còn cả những thế hệ vô tội chưa ra đời?”

Thầy buồn cười, vì sự nhiệt tình hơn là vì sự u mê của tôi.

“Sách Sáng thế có tính biểu tượng thâm sâu, và không thể hiểu được nếu cắt nghĩa theo nghĩa đen,” thầy giải thích. “‘Cây trường sinh’ trong kinh nói là cơ thể người. Dây cột sống giống như một cây lộn ngược, tóc người là rễ, còn các tế bào thần kinh hướng tâm và ly tâm là cành. Cây là hệ thần kinh ra nhiều quả đáng thưởng thức, hay nhãn thức, nhĩ thức, tỉ thức, thiệt thức, thân thức.

Trong những thứ này, con người có thể đường hoàng thưởng thức; nhưng hần bị cấm nếm trải tình dục, ‘trái táo’ ở giữa thân (‘ở giữa vườn’)^[152].

“ ‘Con rắn’ tượng trưng cho năng lượng ở cột sống cuộn lại kích thích các dây thần kinh tình dục. ‘Adam’ là lý trí, còn ‘Eva’ là tình

cảm. Khi cảm xúc hay tâm thức-Eva ở bất cứ ai bị xung lực tình dục áp đảo, lý trí của hắn hay là Adam cũng sẽ khuất phục^[153].

“Thiên Chúa tạo ra loài người bằng cách làm ra thân người đàn ông và người đàn bà qua tâm lực của Ngài; Ngài ban cho những loài mới khả năng sinh con để cái theo cách trời hay ‘vô nhiễm’ tương tự^[154]. Vì thể hiện của Ngài ở linh hồn cá thể cho đến lúc đó vẫn chỉ giới hạn ở thú vật, bị trói buộc trong bản năng và thiếu các tiềm năng lý trí đầy đủ, Thiên Chúa đã làm ra những thân người đầu tiên, gọi một cách biểu tượng là Adam và Eva. Với những người này, vì tiến hóa đi lên có lợi, Ngài đã truyền linh hồn hay tinh hoa trời vào hai sinh vật^[155]. Ở Adam hay người nam, lý trí hơn hẳn; ở Eva hay người nữ, tình cảm nổi trội. Vì vậy mà tính nhị nguyên hay tính đối nghịch nằm bên dưới các cõi hiện tượng hiển hiện. Lý trí và tình cảm sẽ vẫn còn trong một thiên đường niềm vui hợp quần chừng nào mà đầu óc con người còn chưa bị cái năng lượng thâm hiểm của khuynh hướng thú vật đánh lừa.

“Thân người do vậy không chỉ là kết quả của sự tiến hóa từ thú vật lên mà còn được tạo ra bằng một hành vi sáng tạo đặc biệt của Thiên Chúa. Các thể dạng thô lậu cảm thú không thể bộc lộ đầy đủ tính thần thánh; chỉ có con người là được trao cho ‘hoa sen ngàn cánh’ có khả năng toàn trí trong não, cũng như các trung khu thần bí được đánh thức một cách thâm mật nơi cột sống.

“Thiên Chúa, hay Thần Thức, có mặt trong đôi nam nữ đầu tiên được tạo ra, khuyên họ thưởng thụ mọi cảm giác con người, trừ một ngoại lệ: những cảm giác tình dục^[156]. Những thứ này bị cấm, sợ rằng loài người vướng vào lối truyền giống thú tính thấp hèn. Lời cảnh báo rằng không được làm sống lại những ký ức thú tính xuất hiện trong tiềm thức đã không được lưu tâm đến.

Lấy lại cách sinh sản thú vật, Adam và Eva rơi khỏi trạng thái niềm vui thiên thần tự nhiên đối với con người toàn bích ban sơ.

Khi ‘họ thấy mình trần tròng’, ý thức của họ về tính bất tử đã mất, đúng như Thiên Chúa đã răn họ; họ đã đặt mình vào quy luật vật chất mà theo đó sự ra đời xác thân phải theo sau là cái chết thể xác.

“Hiểu biết về ‘điều thiện điều ác’ mà con rắn đã cam đoan với Eva nói đến những kinh nghiệm nhị nguyên và đối nghịch mà con người phải chịu dưới sự khống chế của *maya*. Rơi vào ảo giác vì lạm dụng tình cảm và lý trí của mình, hay tâm thức Eva và Adam, con người từ bỏ cái quyền bước vào vườn trời độc lập thiêng liêng^[157]. Trách nhiệm cá nhân của mỗi con người là trả ‘cha mẹ’ của mình hay nhị nguyên tính về một sự hài hòa hợp nhất hay Vườn Địa đàng.”

Người trời mà ban đầu Thiên Chúa tạo ra có thần thức tập trung ở độc nhãn toàn năng trên trán (về phía đông). Những quyền năng sáng tạo vô biên từ ý chí của anh ta, tập trung tại điểm đó, mất đi khi anh ta bắt đầu “cày cấy đất đai” của tính vật chất của mình.

Khi Sri Yukteswar giảng xong, tôi liếc nhìn những trang Sách Sáng thế với một sự kính trọng mới.

“Thưa thầy,” tôi nói, “lần đầu tiên con cảm thấy đúng bốn phận làm con trước Adam và Eva^[158]!”

Người nam và người nữ đầu tiên (sinh vật trong hình hài thể xác) được gọi là Swayambhuva Manu (“người nam do Đấng Sáng tạo sinh ra”) và vợ của người nam là Shatarupa (“có một trăm hình ảnh hay hình hài”). Năm người con của họ lấy các *Prajapati* (bậc toàn giác có thể khoác hình hài hữu hình); từ năm gia đình thần thánh đầu tiên này mà loài người được sinh ra.

Cả ở Đông lẫn Tây tôi chưa từng nghe ai giải thích kinh Cơ Đốc giáo với hiểu biết tôn giáo uyên thâm như Sri Yukteswar. “Các nhà thần học đã giải thích sai lời của Chúa,” thầy nói, “trong các đoạn như “Chính Thầy là con đường, là sự thật và là sự sống. Không ai

đến với Chúa Cha mà không qua Thầy” (Tin Mừng theo thánh Gioan 14:6), Jesus muốn nói là, không phải rằng ngài là Con Một của Thiên Chúa, mà rằng không ai có thể đạt được Tuyệt đối không hạn chế, Chúa Cha siêu việt *vượt quá* sáng tạo cho đến khi lần đầu tiên thể hiện “Con” hay Tâm thức Chúa khởi động *bên trong* sáng tạo. Chúa Jesus, người đã đạt được trọn vẹn sự nhất thể với Tâm thức Chúa ấy, nhận mình là Tâm thức Chúa vì bản ngã của chính ngài từ lâu đã không còn.” (Xem chú thích trang 203-204).

Khi thánh Phaolô (Paul) viết: “Thiên Chúa là Đấng tạo thành muôn vật” (Thư gửi tín hữu Êphêxô 3:9), và khi Chúa đáp: “Trước khi có ông Abraham, thì tôi” (Tin Mừng theo thánh Gioan 8:58), cốt lõi thuần túy của câu là phi nhân cách.

Một kiểu sợ sệt tôn giáo dẫn đến việc nhiều người đòi thoả mái tin rằng chỉ một người là Con của Chúa Cha. “Chúa được tạo ra một cách duy nhất,” họ lý luận, “vậy nên làm sao tôi, chỉ là một con người, lại sánh với Ngài được?” Nhưng tất cả mọi người đều đã được tạo ra một cách thiêng liêng, và một ngày nào đó phải tuân theo mệnh lệnh của Chúa: “Vậy anh em hãy nên hoàn thiện, như Cha anh em trên trời là Đấng hoàn thiện.” (Tin Mừng theo thánh Mátthêu 5:48). “Anh em hãy xem Chúa Cha yêu chúng ta dường nào, đến nỗi chúng ta được gọi là con Thiên Chúa” (Thư 1 của thánh Gioan 3:1).

Hiểu biết về luật nhân quả và hệ lụy của nó, đầu thai (xem chú thích trang 334, 408-409, và chương 43), được trình bày ở nhiều đoạn trong Kinh Thánh; ví dụ, “Ai đổ máu con người, thì máu nó sẽ bị con người đổ ra” (Sách Sáng thế 9:6). Nếu mỗi kẻ sát nhân phải “bị con người” giết, thì quá trình đòi hỏi, trong nhiều trường hợp, có nhiều hơn một kiếp sống. Cảnh sát đương thời quả là không đủ nhanh!

Giáo hội Cơ Đốc thời kỳ đầu đã công nhận thuyết tái sinh, được những người theo thuyết Ngộ đạo và rất nhiều cha đạo giảng, trong đó có Clement xứ Alexandria, Origen nổi tiếng (cả hai đều sống ở thế kỷ 3), và thánh Jerome (thế kỷ thứ 5). Học thuyết lần đầu tiên bị

Công đồng Constantinople II tuyên bố là dị giáo vào năm 553. Vào thời ấy, nhiều tín đồ Cơ Đốc giáo cho rằng học thuyết về đầu thai cho con người có phạm vi thời gian và không gian quá rộng, không thể khuyến khích hấn cố gắng đạt được cứu rỗi tức thì. Nhưng những chân lý bị đàn áp sẽ dẫn đến rất nhiều sai lầm đáng tiếc. Hàng triệu triệu người đã không dùng “một kiếp” của mình để tìm Thượng đế, mà để hưởng thụ đời này - có được chỉ một lần, và sẽ chẳng mấy chốc mất đi mãi mãi! Thật ra con người sẽ đầu thai trở lại trần gian cho đến khi anh ta có ý thức giành lại vị thế của mình là con của Thượng đế.

Chú thích:

[139] Từ các viện dẫn thiên văn học trong tài liệu Ấn giáo cổ, các học giả đã có thể xác định năm sinh của các tác giả. Tri kiến khoa học của các rishi rất bao la; trong Kaushitaki Brahmana chúng tôi tìm thấy các đoạn về thiên văn, rõ ràng chỉ ra rằng vào năm 3100 trước Công nguyên, người Ấn đã tiến rất xa trong thiên văn học, lĩnh vực đã có giá trị thực tiễn trong việc xác định ngày lành tháng tốt cho các nghi lễ chiêm tinh. Một bài báo của Tara Mata viết trong Đông-Tây, tháng 2-1934, nói về Jyotish hay phần thân của các mô tả về thiên văn học trong Vệ Đà: “Nó chứa toàn bộ tri thức khoa học đã giữ cho Ấn Độ đứng đầu trong mọi quốc gia cổ đại và biến Ấn Độ thành thánh địa của những người tìm kiếm tri thức. Brahmagupta, một trong những tác phẩm Jyotish, là một luận thuyết thiên văn học bàn về những vấn đề như chuyển động nhật tâm của các nhóm thiên thể trong hệ mặt trời của chúng ta, độ nghiêng của hoàng đạo, hình dạng cầu của trái đất, ánh sáng phản chiếu của mặt trăng, sự quay quanh trục trong một ngày của trái đất, sự hiện diện của các định tinh trong Thiên hà, định luật vạn vật hấp dẫn, và các sự kiện khoa học khác mà mãi cho đến đời Copernicus và Newton mới hé mở ở thế giới phương Tây.” Cái gọi là “chữ số Ả rập”, vô giá trong sự phát triển của toán học Tây phương, đến châu Âu vào thế kỷ thứ chín thông qua người Ả rập, bắt nguồn từ Ấn Độ, nơi mà hệ thống ký hiệu đó đã được hình thành từ thời xa xưa. Sự soi sáng thêm về di sản khoa học mệnh mông của Ấn Độ sẽ được tìm thấy trong History of Hindu Chemistry (Lịch sử hóa học Ấn Độ) của Tôn ông P. C. Roy, trong Positive Sciences of the Ancient Hindus (Các khoa học thực chứng của người Ấn cổ đại) của B. N. Seal, trong Hindu Achievements in Exact Science (Các thành tựu của Ấn Độ trong khoa học chính xác) và The Positive Background of Hindu Sociology (Nền tảng tích cực của xã hội học Ấn Độ) của B. K. Sarkar, và trong Materia Medica of the Hindus (Dược học của người Ấn) của U. C. Dutt.

[\[140\]](#) Được nhìn thấy một vị thánh không thôi cũng đã được phúc đức.

[\[141\]](#) Xem chú thích trang 305-306.

[142] Một trong mấy thiếu nữ mà gia đình chọn có thể thành vợ tôi sau đó đã cưới anh họ tôi, Prabhas Chandra Ghosh (xem ảnh trang 184). [Sri Ghosh là phó chủ tịch Hội Yogoda Satsanga Ấn Độ (xem trang 469-471) từ năm 1936 đến khi anh mất vào năm 1975.

[\[143\]](#) Những chu kỳ này được trình bày trong phần đầu cuốn sách của Sri Yukteswar, *The Holy Science* (Tri thức thiêng) (Hội Tự giác ấn hành).

[144] Kinh thư Ấn Độ giáo ấn định thời đại thế giới hiện tại như đang diễn ra trong Kali Yuga có chu kỳ vũ trụ dài hơn nhiều so với chu kỳ 24.000 năm đơn giản mà Sri Yukteswar đề cập. Chu kỳ vũ trụ trong kinh lên đến 4.300.560.000 năm, đo bằng một Ngày Sáng Thế. Con số vô cùng lớn này dựa trên mối tương quan giữa độ dài của năm dương lịch và bội số của pi (3,1416, tỉ số của chu vi chia cho đường kính của hình tròn). Đại kiếp của một toàn thể vũ trụ, theo các nhà tiên tri xưa, là 314.159.000.000.000 năm dương lịch, hay “Một thời Brahma”. Kinh Ấn Độ giáo khẳng định một trái đất như trái đất của chúng ta đây diệt vong vì một trong hai lý do: cư dân nói chung trở nên hoặc hoàn toàn thiện hoặc hoàn toàn ác. Tâm trí thế giới do vậy sẽ sinh ra một năng lượng giải phóng các nguyên tử đã bị giữ lại với nhau thành trái đất. Các tuyên bố đáng sợ liên quan đến một “ngày tận thế” sắp đến thỉnh thoảng vẫn được đăng tải. Tuy nhiên, các chu kỳ của hành tinh vẫn tiếp tục theo một cơ trời có trật tự. Trước mắt không có sự tan rã trái đất nào cả; nhiều chu kỳ tiến động lên và xuống vẫn còn đó cho hành tinh chúng ta trong hình dạng hiện tại.

[\[145\]](#) Chương VI:13.

[\[146\]](#) “Đèn của thân thể là con mắt của anh. Khi mắt anh sáng thì toàn thân anh cũng sáng. Nhưng khi mắt anh xấu thì thân anh cũng tối. Vậy hãy coi chừng kéo ánh sáng nơi anh lại thành bóng tối.” - Tin Mừng theo thánh Luca 11:34-35.

[147] Một trong sáu triết phái Ấn Độ. Sankhya dạy giải thoát tối hậu bằng hiểu biết về hai mươi lăm nguyên lý, khởi bằng prakriti hay cội rễ vật chất và kết ở purusha hay tinh thần.

[\[148\]](#) Cách ngôn Shankhya 1:92.

[\[149\]](#) Tin Mừng theo thánh Matthêu 24:35.

[\[150\]](#) Tin Mừng theo thánh Matthêu 12:50.

[\[151\]](#) Tin Mừng theo thánh Gioan 8:31-32. Thánh Gioan (John) chứng nhận: “Còn những ai đón nhận, tức là những ai tin vào danh Người (tức là những ai định trong Tâm thức Chúa vô biên), thì Người cho họ quyền trở nên con Thiên Chúa.” - Tin Mừng theo thánh Gioan 1:12.

[\[152\]](#) “Trái các cây trong vườn, thì chúng tôi được ăn. Còn trái trên cây ở giữa vườn, Thiên Chúa đã bảo, Các người không được ăn, không được động tới, kẻo phải chết.” - Sách Sáng thế 3:2-3.

[\[153\]](#) “Người đàn bà Ngài cho ở với con, đã cho con trái cây ấy, nên con ăn. Người đàn bà thưa, Con rắn đã lừa dối con, nên con ăn.” - Sách Sáng thế 3:12-13.

[154] “Thiên Chúa sáng tạo con người theo hình ảnh mình, Thiên Chúa sáng tạo con người theo hình ảnh Thiên Chúa, Thiên Chúa sáng tạo con người có nam có nữ. Thiên Chúa ban phúc lành cho họ, và Thiên Chúa phán với họ, Hãy sinh sôi nảy nở thật nhiều, cho đầy mặt đất, và thống trị mặt đất. Hãy làm bá chủ cá biển, chim trời, và mọi giống vật bò trên mặt đất.” - Sách Sáng thế 1:27-28.

[\[155\]](#) “Rồi Đức Chúa là Thiên Chúa lấy bụi từ đất nặn ra con người, thổi sinh khí vào lỗ mũi, và con người trở nên một sinh vật.” - Sách Sáng thế 2:7.

[\[156\]](#) “Rắn (năng lực tình dục) là loài xảo quyệt nhất trong mọi giống vật ngoài đồng” (mọi giác quan nào khác nơi thân thể) - Sách Sáng thế 3:1.

[157] “Rồi Đức Chúa là Thiên Chúa trồng một vườn cây ở Eden (Địa đàng), về phía đông, và đặt vào đó con người do chính mình nặn ra.” - Sách Sáng thế 2:8. “Đức Chúa là Thiên Chúa đuổi con người ra khỏi vườn Eden để cày cấy đất đai, từ đó con người đã được lấy ra.” - Sách Sáng thế 3:23.

[\[158\]](#) Câu chuyện “Adam và Eva” của người Ấn được kể lại trong một purana xưa, Srimad Bhagavata.

CHƯƠNG 17

Sasi và ba viên ngọc Xa-phia

“**V**ì mi và con trai ta rất quý Swami Sri Yukteswar nên để ta xem thử thầy ấy một cái.” Cái giọng điệu của thầy thuốc Narayan Chunder Roy hàm ý là ông chiều theo cái tính bốc đồng của hai thằng dở người. Tôi giấu sự phẫn nộ, theo truyền thống tốt đẹp nhất của người đi hóa cải.

Người quen của tôi, một bác sĩ phẫu thuật thú y, là một người theo thuyết bất khả tri thâm căn cố đế. Cậu con trai nhỏ của ông là Santosh đã khấn nài tôi để tâm đến cha cậu. Cho đến nay, sự giúp đỡ vô giá của tôi chỉ mới có một chút ở khía cạnh siêu hình.

Hôm sau thầy thuốc Roy theo tôi đến tịnh thất Serampore.

Khi thầy đã ban cho ông ta một cuộc gặp ngắn, phần lớn thời gian được đánh dấu bằng sự im lặng lạnh lùng ở cả hai phía, vị khách cộc cằn bỏ về.

“Sao lại đưa một người chết đến *ashram*?” Sri Yukteswar nhìn tôi dò hỏi ngay khi cánh cửa khép lại với kẻ hoài nghi ở thành Calcutta.

“Thưa thầy! Ông thầy thuốc hoạt bát lắm mà!”

“Nhưng không lâu nữa y sẽ chết thôi.”

Tôi bàng hoàng. “Thưa thầy, chuyện này sẽ là một đòn khủng khiếp cho con trai ông ta. Santosh vẫn mong tới cái ngày thay đổi được cách nhìn duy vật của cha mình. Con cầu xin thầy, thưa thầy, giúp người này với.”

“Được rồi, vì con.” Mặt sư phụ dừng dưng. “Ông thầy thuốc chữa ngựa vênh vào bị bệnh tiểu đường từ lâu rồi, mặc dù ông ta không hay biết. Trong vòng mười lăm ngày nữa ông ta sẽ phải nằm liệt

giường. Các thầy thuốc sẽ coi ông ta như đã chết rồi; thời gian tự nhiên ông ta lìa trần là sáu tuần kể từ hôm nay. Tuy nhiên, nhờ con xin giùm, hôm đó ông ta sẽ khỏi bệnh. Nhưng với một điều kiện: con phải bắt ông ta đeo một chiếc vòng chiêm tinh. Ông ta chắc chắn sẽ phản đối kịch liệt như mấy con ngựa của ông ta trước khi lên bàn mổ.” Thầy cười tủm tỉm.

Sau một hồi im lặng, khi tôi bắn khoản Santosh và tôi phải trở tài phủ dụ ông thầy thuốc cách nào được nhất đây, thì Sri Yukteswar tiết lộ thêm.

“Ngay khi người này khỏe lại, hãy khuyên ông ta đừng ăn thịt. Tuy nhiên, lão sẽ bỏ ngoài tai lời khuyên này, rồi sáu tháng sau, vừa lúc lão cảm thấy sung sức nhất thì ông ta sẽ lăn ra chết.”

Sư phụ nói thêm, “Giai đoạn sống kéo dài thêm sáu tháng ban cho ông ta chỉ vì lời khẩn cầu của con thôi.”

Hôm sau, tôi gợi ý cho Santosh đi đặt thợ kim hoàn đánh cho một chiếc vòng. Trong một tuần thì chiếc vòng đã được làm xong, thế nhưng thầy thuốc Roy không chịu đeo.

“Ta đang khỏe mạnh lắm. Mi sẽ chẳng bao giờ đem mấy thứ chiêm tinh mê tín này ra mà làm ta suy suyển được đâu.” Ông thầy thuốc liếc nhìn tôi hung hăng.

Tôi buồn cười nhớ lại thầy đã so sánh rất đúng ông thầy thuốc với một con ngựa bướng bỉnh. Bảy ngày nữa trôi qua; ông thầy thuốc, đột ngột ngã bệnh, ngoan ngoãn chịu đeo chiếc vòng.

Hai tuần sau, vị thầy thuốc điều trị cho tôi hay rằng bệnh nhân của ông vô phương rồi. Ông cho biết những chi tiết đau lòng về sức tàn phá của bệnh tiểu đường.

Tôi lắc đầu. “Sư phụ tôi đã nói rằng sau khi bệnh kéo dài được một tháng thì thầy thuốc Roy sẽ khỏe lại.”

Ông thầy thuốc nhìn tôi ngờ vực. Nhưng nửa tháng sau ông tìm tôi, với một vẻ xin lỗi.

“Thầy thuốc Roy lành hẳn rồi!” ông reo lên. “Đó là ca lạ thường nhất theo kinh nghiệm của tôi. Tôi chưa hề thấy một người hấp hối nào lại hồi phục không thể giải thích được như vậy cả. Sự phụ anh hẳn là một nhà tiên tri chữa bệnh!”

Sau một cuộc nói chuyện với thầy thuốc Roy mà tôi có nhắc tới lời khuyên của Sri Yukteswar về chế độ ăn kiêng thịt, tôi không gặp lại người này suốt sáu tháng. Một buổi chiều, ông ghé qua nói thăm câu khi tôi đang ngồi trong hiên nhà mình.

“Nói lại với thầy mi là nhờ ăn thịt đều đặn mà ta đã lại sức hoàn toàn rồi. Mấy ý kiến phi khoa học của lão về chế độ ăn không can gì đến ta cả.” Quả đúng là thầy thuốc Roy trông rất khỏe mạnh.

Nhưng hôm sau, Santosh từ nhà ở dãy nhà bên chạy đến tìm tôi. “Cha mất hồi sáng nay rồi!”

Đây là một trong những trường hợp lạ lùng nhất mà tôi biết về thầy. Thầy đã chữa lành cho ông bác sĩ phẫu thuật thú y ương ngạnh bất chấp sự hoài nghi của ông ta, và đã kéo dài thọ mạng của người này trên cõi đời thêm sáu tháng, chỉ vì sự khẩn cầu tha thiết của tôi. Sri Yukteswar thật nhân từ vô bờ bến khi đáp lại lời cầu xin khẩn thiết của một tín đồ.

Đặc ân mà tôi hãnh diện nhất là được đưa các bạn học cao đẳng đến gặp sự phụ. Nhiều người trong số họ thường đẹp đi - ít ra thì cũng là khi ở trong *ashram*! - cái vỏ kinh viện hợp thời là chủ nghĩa hoài nghi tôn giáo của mình.

Một trong mấy người bạn của tôi, Sasi, đã có vài kỳ nghỉ cuối tuần vui vẻ ở Serampore. Thầy đâm ra mến anh chàng vô cùng, và than rằng đời sống riêng của cậu ta hoang đường và hỗn loạn.

“Sasi, nếu con không chịu tu tỉnh, một năm nữa con sẽ mắc bệnh hiểm nghèo.” Sri Yukteswar nhìn bạn tôi với vẻ bức tức triu mến.

“Mukunda làm chứng; sau này đừng có nói là ta đã không báo trước cho con.”

Sasi cười to. “Thầy, con tùy thầy làm sao để một chút từ tâm ngọt ngào của vũ trụ nhúng tay vào trường hợp đáng buồn của riêng con! Con thì lực bất tòng tâm. Thầy là vị cứu tinh duy nhất của con trên đời; con không tin vào cái gì khác nữa cả.”

“Chí ít thì con cũng nên đeo một viên ngọc xa-phia màu lam hai cara. Nó sẽ giúp con.”

“Con không lo nổi một cái như vậy đâu. Dầu sao chẳng nữa, thừa sư phụ yêu quý, nếu có rắc rối xảy ra, con tin chắc là thầy sẽ che chở cho con.”

“Một năm nữa con sẽ mang tới ba viên ngọc xa-phia,” Sri Yukteswar đáp. “Lúc đó thì sẽ chẳng được tích sự gì nữa rồi.”

Những biến tấu của cuộc nói chuyện này vẫn đều đều diễn ra. “Con không tu tỉnh được!” Sasi thường nói tuyệt vọng một cách hài hước. “Và lòng tin của con ở thầy, thưa thầy, với con quý giá hơn bất kỳ viên ngọc nào!”

Một năm trôi qua. Một hôm tôi đang thăm sư phụ tại nhà ông Naren, đệ tử của thầy, ở Calcutta. Chừng mười giờ sáng, khi Sri Yukteswar và tôi đang ngồi trong phòng khách ở tầng hai thì tôi nghe cửa trước mở. Thầy ngồi thẳng người lên lạnh lùng.

“Sasi đó,” thầy nói nghiêm trang. “Giờ là đã hết một năm; cả hai lá phổi của nó hỏng rồi. Nó đã bỏ ngoài tai lời khuyên của ta; bảo nó là ta không muốn gặp nó.”

Có phần ngạc nhiên vì sự cứng rắn của Sri Yukteswar, tôi lao xuống cầu thang. Sasi đang đi lên.

“Ôi, Mukunda! Mình rất mong là thầy đang ở đây; mình có linh cảm là thầy có ở đây.”

“Phải, nhưng thầy không muốn bị làm phiền.”

Sasi bật khóc rồi lẩn qua tôi. Cậu ta gieo mình dưới chân Sri Yukteswar, đặt xuống đấy ba viên ngọc xa-phia tuyệt trần.

“Sự phụ toàn trí, các thầy thuốc bảo con bị lao phổi. Họ chỉ cho con có ba tháng để sống! Con khiêm cung khẩn cầu thầy giúp; con biết thầy có thể chữa lành cho con!”

“Chẳng phải giờ mới lo cho mạng sống của mình thì đã có chút muộn màng rồi hay sao? Đem đá quý của con đi đi; thời gian hữu dụng của chúng đã qua rồi.” Thầy bèn ngồi một cách khó hiểu trong im lặng không thương xót, chốc chốc là tiếng nức nở của chàng trai cầu xin lòng khoan dung.

Tôi chợt có một niềm xác tín từ trực giác là Sri Yukteswar chỉ đang thử độ sâu lòng tin của Sasi vào thần lực chữa bệnh. Tôi không ngạc nhiên khi một giờ căng thẳng trôi qua thì thầy đầy thương cảm nhìn qua anh bạn tôi đang phủ phục.

“Đứng lên đi, Sasi; con làm náo động cả trong nhà người ta!

Trả mấy viên ngọc lại cho thợ kim hoàn đi; giờ thì đó là một sự tiêu pha không cần thiết. Nhưng hãy kiếm một chiếc vòng chiêm tinh mà đeo. Đừng sợ; ít tuần nữa con sẽ khỏe.”

Nụ cười của Sasi làm rạng rỡ khuôn mặt lấm lem nước mắt, như mặt trời bất chợt tỏa khắp một quang cảnh ảm đạm. “Sự phụ yêu quý, con có cần phải uống thuốc bác sĩ kê không?”

“Tùy con - uống hay vứt đi; chẳng can chi. Con không thể chết vì lao phổi cũng như Mặt trăng, Mặt trời chẳng thể đổi chỗ cho nhau.” Sri Yukteswar bất ngờ nói thêm, “Giờ thì đi đi, trước khi ta đổi ý!”

Khấp khởi cúi lạy rồi, bạn tôi hấp tấp ra về. Một tuần sau đó tôi có ghé thăm cậu ta đôi lần, và thất kinh thấy tình trạng của cậu ta càng lúc càng tồi tệ thêm.

“Sasi sẽ không qua khỏi đêm nay.” Câu mà thầy thuốc của cậu ta nói, và cái cảnh tượng bạn tôi, giờ chỉ còn gần như da bọc xương, làm tôi cấp tốc đến Serampore. Sự phụ lạnh lùng lắng nghe tôi khóc lóc thuật lại.

“Sao con lại đến đây làm phiền ta? Con đã nghe ta cam đoan với Sasi là sẽ bình phục rồi mà.”

Tôi cúi lạy trước thầy rồi cáo lui ra cửa. Sri Yukteswar không nói thêm lời chia tay nào mà chìm trong im lặng, đôi mắt thầy lặng phắc hé mở, cái nhìn trôi về một cõi nào khác.

Tôi trở lại nhà Sasi ở Calcutta ngay. Sững sờ tôi thấy bạn mình đang ngồi thẳng, uống sữa.

“Ồ, Mukunda! Kỳ diệu biết bao! Bốn giờ trước mình đã cảm thấy sự hiện diện của thầy trong phòng này; các triệu chứng kinh khủng của mình tức thì lặn mất. Mình cảm thấy rằng nhờ ơn thầy mà mình đã khỏe hẳn rồi.”

Trong vòng vài tuần Sasi đã khỏe mạnh cứng cáp hơn bao giờ hết^[159]. Nhưng thái độ cậu ta đáp lại việc cứu chữa lại nhuộm màu vô ơn: chẳng mấy khi cậu ta đến thăm lại Sri Yukteswar! Một hôm bạn tôi nói với tôi rằng cậu ta hối tiếc lối sống lúc trước của mình đến độ xấu hổ mà không dám gặp thầy.

Tôi chỉ còn biết kết luận là cơn bệnh của Sasi đã có ảnh hưởng trái ngược đối với cậu ta là làm rắn ý chí nhưng làm hỏng cách cư xử.

Hai năm học đầu ở Đại học Giáo hội Scotland sắp hết. Tôi đến lớp rất thất thường; chút học hành của tôi chỉ là để giữ hòa khí trong gia đình. Hai vị gia sư của tôi đến nhà thường xuyên; tôi thường xuyên vắng mặt: ít ra thì trong nghiệp đèn sách của mình tôi còn phân biệt được sự không đều đặn này!

Ở Ấn Độ, học xong hai năm cao đẳng sẽ có một bằng cao đẳng về Khoa học xã hội (intermediate Arts); lúc đó sinh viên có thể trông tới hai năm nữa để lấy bằng cử nhân.

Kỳ thi tốt nghiệp cao đẳng lù lù chẳng lành trước mặt. Tôi chạy tới Puri, nơi sư phụ tôi đang lại ở vài tuần. Có phần mong thầy sẽ bảo rằng tôi không cần phải đi thi, tôi nói với thầy rằng mình chưa chuẩn bị gì cả.

Sri Yukteswar mỉm cười an ủi. “Con đã hết lòng theo đuổi các phận sự tu hành, và không thể nào không chểnh mảng việc học hành ở trường. Tuần tới hãy chuyên tâm vào chuyện học hành ở trường đi; con sẽ qua được thử thách mà không trượt đâu.”

Tôi quay về Calcutta, kiên quyết đàn áp những hoài nghi có lý thỉnh thoảng vẫn dằn vặt. Nhìn cái núi sách trên bàn, tôi thấy mình như một lữ khách lạc giữa chốn hoang vu.

Một quá trình thiền định lâu dài đã cho tôi một sáng kiến bất chợt giúp tiết kiệm công sức. Lật ngẫu nhiên từng cuốn sách một, tôi chỉ học mấy trang mở ra đó thôi. Khi đã theo đuổi đường lối này mười tám giờ một tuần rồi thì tôi thấy mình là một bậc thầy về học gạo.

Mấy ngày sau đó trong phòng thi là minh chứng cho cái lối xem ra cầu thả của tôi. Tôi qua được mọi bài sát hạch, dù là sít sao trong đường tơ kẽ tóc. Những lời chúc mừng của bạn bè và gia đình đầy hoài nghi xen lẫn với những tiếng thốt lên thể hiện sự kinh ngạc của họ.

Khi từ Puri trở về, Sri Yukteswar cho tôi một bất ngờ toại nguyện.

“Việc học hành của con ở Calcutta giờ đã xong,” thầy nói. “Ta sẽ lo liệu cho con theo đuổi hai năm đại học cuối ở ngay Serampore này.”

Tôi ngơ ngác. “Thưa thầy, trong thành phố nhỏ này không có chương trình cử nhân” Trường đại học Serampore College, trung tâm giáo dục đại học duy nhất, chỉ có khóa cao đẳng hai năm thôi.

Thầy mỉm cười tinh quái. “Ta già quá rồi, chẳng thể đi quanh mà quyên tiền xây một đại học cho con được. Ta thấy ta sẽ phải dàn xếp việc này qua một ai đó khác.”

Hai tháng sau giáo sư Howells, hiệu trưởng Đại học Serampore College, công bố trước mọi người rằng ông đã quyên góp đủ nguồn tài chính để đưa ra một chương trình học bốn năm. Trường Serampore College trở thành một chi nhánh của Đại học Calcutta University. Tôi là một trong những sinh viên đầu tiên ghi danh vào Serampore với tư cách thí sinh thi cử nhân ngành khoa học xã hội.

“Thưa sư phụ, thầy tốt với con quá! Con vẫn mong xa Calcutta để được gần bên thầy mỗi ngày ở Serampore. Giáo sư Howells không tưởng tượng được mình nợ sự giúp đỡ âm thầm của thầy biết chừng nào đâu!”

Sri Yukteswar nhìn tôi, vờ nghiêm trang. “Giờ vì con sẽ không phải mất quá nhiều giờ ngồi xe lửa như vậy nữa; con có nhiều thời gian để học ghê! Chắc con sẽ bớt là đũa nhồi nhét bài vở vào phút chót mà giống một sinh viên hơn.”

Nhưng không hiểu sao giọng thầy thiếu xác quyết^[160].

Chú thích:

[\[159\]](#) Năm 1936 tôi nghe từ một người bạn là Sasi vẫn còn rất mạnh khỏe

[160] Sri Yukteswar, như nhiều trí giả khác, đau lòng vì khuynh hướng duy vật của nền giáo dục hiện đại. Ít trường giải thích các quy luật tinh thần để có hạnh phúc hay dạy rằng minh triết cốt ở dẫn dắt đời ta trong “nỗi sợ hãi Thượng đế”, nghĩa là kính sợ Đấng Sáng tạo ra ta. Thanh niên, những người ngày nay trong các trường trung học và đại học nghe rằng con người chỉ là một “động vật bậc cao”, thường trở thành những người vô thần. Họ không thử tự vấn hay xem mình, trong yếu tính của mình, là “hình ảnh của Thượng đế”. Emerson đã nhận xét: “Cái duy nhất ta có bên trong, ta có thể thấy bên ngoài. Nếu ta không gặp thánh thần nào cả thì đó là vì chúng ta không áp ủ thánh thần nào.” Kể nào hình dung thú tính là thực tại duy nhất của hần thì bị sẽ bị cắt đứt với những khát khao hướng thiện. Một hệ thống giáo dục mà không giảng về Tinh thần như là Sự Kiện trung tâm của hiện hữu con người thì có nghĩa là đang đem lại avidya, tà kiến. “Người nói, Tôi giàu có, tôi đã làm giàu, tôi chẳng thiếu thốn chi; nhưng người không biết rằng người là kẻ khốn nạn, đáng thương, nghèo khổ, đui mù và trần truồng.” (Sách Khải huyền 3:17). Việc học hành của thanh niên ở Ấn Độ xưa rất lý tưởng. Ở tuổi lên chín, học trò sẽ được nhận “như con” vào một gurukula (nhà gia đình sư phụ như một nơi học hành). “Các chàng trai ngày nay dành (mỗi năm) một phần tám thời gian ở trường; người Ấn Độ dành toàn bộ thời gian để ở đây.” Giáo sư S. V. Venkateswara viết trong *Indian Culture Through the Ages* (Văn hóa Ấn Độ qua các thời đại) (Tập I, Longmans, Green & Co.). “Có một cảm giác lành mạnh về tính cộng đồng và trách nhiệm, và nhiều cơ hội để áp dụng tính tự lực và tính cá thể. Có một chuẩn mực văn hóa cao, kỷ luật tự áp đặt và cái nhìn nghiêm khắc về phạm sự, hành động vị tha, và sự hy sinh, kết hợp với lòng tự trọng và tôn trọng kẻ khác; một chuẩn mực cao về giá trị của học hành, và một cảm nhận về sự cao quý và mục đích cao cả của kiếp người.”

CHƯƠNG 18 Thuật sĩ Hồi giáo

“**N**hiều năm trước, chính trong căn phòng giờ con đang trọ đây, một thuật sĩ người Hồi giáo đã làm bốn phép lạ ngay trước mắt ta!”

Sri Yukteswar nói vậy khi lần đầu thầy ghé thăm chỗ ở của tôi. Ngay sau khi vào Đại học Serampore tôi đã thuê một phòng ở một nhà trọ gần đó, gọi là Panthi^[161]. Đó là một tòa nhà gạch kiểu xưa, nhìn ra sông Hằng.

“Thưa thầy, sao trùng hợp quá! Phải chăng những bức tường mới sơn quét lại này quả đã xưa cũ những kỷ ức?” Tôi nhìn quanh căn phòng bày biện đơn sơ của mình với một hứng thú mới.

“Đó là một câu chuyện dài.” Sư phụ tôi mỉm cười nhớ lại.

“Tên của *fakir*^[162] là Afzal Khan. Hắn có được các phép thần thông nhờ một cuộc gặp gỡ tình cờ với một *yogi* Ấn Độ.

“ ‘Con trai, ta khát; đi lấy cho ta chút nước.’ Một hôm, một *sannyasi* mình mẩy lấm lem bụi đất đã yêu cầu Afzal Khan như vậy hồi hắn còn bé, trong một ngôi làng nhỏ vùng đông Bengal.

“ ‘Thưa thầy, con là một người Hồi giáo. Làm sao ngài, một người Ấn giáo, lại nhận nước uống từ tay con được?’ “ ‘Tính thật thà của con làm ta hài lòng, con ta. Ta không tuân theo những quy định tẩy chay của tinh thần bè phái vô đạo. Đi, mang lại cho ta ít nước nhanh lên.’ “Sự vâng lời cung kính của Afzal đã được tưởng thưởng bằng một cái nhìn triu mến của *yogi*.

“ ‘Con có nghiệp lành từ những kiếp trước,’ thầy nói long trọng. ‘Ta sẽ dạy cho con một phép yoga để con điều khiển được một trong những cõi vô hình. Những phép thần thông ghê gớm sẽ là của con

đó phải được sử dụng cho những mục đích xứng đáng; đừng bao giờ dùng nó một cách vị kỷ! Hỡi ôi, ta thấy là con cũng đã mang theo từ quá khứ một số hạt giống có xu hướng hủy diệt.

Đừng để chúng nảy mầm bằng cách tưới thêm ác nghiệp mới.

Nghiệp trước đây của con phức tạp tới nỗi con phải dùng kiếp này mà dung hòa những sở đắc yoga của mình với những mục đích nhân đạo nhất.’ “Sau khi đã chỉ cho cậu bé sửng sờ một kỹ thuật phức tạp, vị thầy biến mất.

“Afzal một lòng tu luyện yoga trong hai mươi năm. Những sự lạ hấn làm được bắt đầu thu hút sự chú ý rộng rãi. Hồ như hấn luôn được một linh hồn không có thể xác mà hấn gọi là ‘Hazrat’ đi theo. Thực thể vô hình này có thể đáp ứng ước muốn dù nhỏ nhất của *fakir*.

“Bỏ ngoài tai lời răn của thầy, Afzal bắt đầu lạm dụng các khả năng của mình. Hễ cái gì hấn cảm lên rồi để lại chỗ cũ đều chẳng mấy chốc biến mất. Tình huống lạ lùng khó hiểu này thường khiến tay Hồi giáo này trở thành vị khách bị xua đuổi!

“Thỉnh thoảng hấn ta tới những hiệu kim hoàn lớn ở Calcutta, tự giới thiệu là một khách tiềm năng. Món nữ trang nào hấn cảm tới cũng sẽ biến mất không lâu sau khi hấn rời tiệm.

“Afzal thường có vài trăm học trò xúm quanh, những kẻ kéo đến bởi hy vọng học được bí quyết của hấn. *Fakir* thỉnh thoảng mời bọn họ chu du với mình. Tại ga xe lửa hấn sẽ xoay xở sờ tới một cuộn vé. Hấn thường đẩy mấy tấm vé đó về phía người bán vé mà nói: ‘Tôi đổi ý rồi, giờ không mua nữa.’ Nhưng khi Afzal lên tàu cùng đoàn tùy tùng của mình, hấn nắm trong tay những tấm vé cần có^[163].

“Những sự lạ này đã dấy lên một phản ứng phần nộ; các chủ tiệm kim hoàn và nhân viên bán vé ở Bengal đâm suy nhược thần

kinh! Những cảnh sát tìm bắt Afzal chịu thua; *fakir* có thể lấy mất bằng chứng buộc tội chỉ bằng cách nói: ‘Hazrat, lấy cái này đi.’”

Sri Yukteswar đứng dậy khỏi chỗ ngồi rồi đi tới ban công nhìn ra sông Hằng. Tôi bước theo thầy, hăm hở muốn nghe thêm về những trò ma thuật cuồn đồ của gã Hồi giáo làm rối trí mọi người.

“Ngôi nhà Panthi này khi xưa thuộc về một người bạn của ta.

Ông ấy trở nên quen biết với Afzal và mời hẳn tới đây. Bạn ta cũng mời chừng hai mươi người hàng xóm, trong đó có ta. Hồi ấy ta còn là một thanh niên, và lấy làm tò mò háo hức về *fakir* trứ danh.”

Thầy cười. “Ta đã cẩn thận chẳng đeo gì quý giá! Afzal nhìn qua ta dò hỏi rồi nhận xét:

“ ‘Anh có đôi bàn tay mạnh mẽ. Hãy xuống nhà, ra vườn; lượm một hòn đá nhẵn rồi lấy phấn viết tên anh lên đó; xong xuôi, hãy ném hòn đá xa hết mức xuống sông Hằng.’ “Ta làm theo. Hòn đá vừa mất dạng dưới những con sóng xa thì người Hồi giáo lại nói với ta:

“ ‘Hãy lấy nước sông Hằng gần trước nhà này đổ đầy một cái bình.’ “Khi ta đã trở lại cùng một vò nước, *fakir* hô lên, ‘Hazrat, bỏ hòn đá vào bình.’ “Hòn đá tức thì hiện ra. Ta lấy nó trong bình ra và thấy chữ ký của ta rõ ràng như lúc ta viết.

“Babu^[164], một trong những người bạn của ta đang có mặt trong phòng, đeo một cái đồng hồ bỏ túi cổ bằng vàng nặng có dây đeo. *Fakir* ngắm nghía cái đồng hồ với vẻ ngưỡng mộ chẳng lành.

Chẳng mấy chốc nó mất tăm!

“‘Afzal, xin hãy trả báu vật gia truyền lại cho tôi!’ Babu sắp khóc tới nơi.

“Người Hồi giáo im lặng lạnh lùng một lúc, rồi nói, ‘Anh có năm trăm rupi để trong một cái két sắt. Mang lại đây cho ta, rồi ta sẽ chỉ

anh chỗ tìm cái đồng hồ.’ “Babu quần trí tức tốc về nhà. Chẳng mấy chốc y quay lại và nộp cho Afzal số tiền hần đòi.”

“ ‘Tới cây cầu nhỏ gần nhà anh,’ *fakir* dặn Babu. ‘Cầu Hazrat hiện lên trả lại anh cái đồng hồ.’ “Babu vội đi ngay. Khi trở lại, ông ta mang nụ cười nhẹ nhõm nhưng không món trang sức nào cả.

“ ‘Khi tôi ra lệnh cho Hazrat như đã được dặn,’ ông ta nói, ‘cái đồng hồ từ trên trời rơi vào tay phải tôi! Các vị có thể tin chắc là tôi đã khóa cửa gia truyền trong két sắt rồi mới trở lại với các vị đây!’ “Bàn bè của Babu, nhân chứng của tấn bi hài kịch chuộc đồng hồ, nhìn Afzal trừng trừng phần nộ. Giờ hần nói xoa dịu.

“ ‘Xin cứ nêu ra bất cứ thức uống nào quý vị muốn; Hazrat sẽ dọn ra.’ “Một số người đòi sữa, số khác đòi nước trái cây. Ta chẳng mấy ngạc nhiên khi Babu hết cả bình tĩnh đòi whisky! Người Hồi giáo ra lệnh; Hazrat được việc liền gửi những thùng niêm kín trôi xuống đánh thịch giữa sàn. Ai nấy đều tìm thấy thức uống mình muốn.

“Lời hứa hẹn về điều kỳ lạ ngoạn mục thứ tư trong ngày rõ ràng là làm hài lòng ông chủ nhà của bọn ta: Afzal ngỏ ý dọn một bữa ăn trưa tức thì!

“ ‘Ta hãy gọi những món đắt tiền nhất đi,’ Babu thăm sàu gợi ý. ‘Ta muốn một bữa ăn cầu kỳ cho năm trăm rupi của ta. Mọi thứ đều phải được dọn trên đĩa vàng!’ “Ngay khi ai nấy đều đã nói ra những thứ mình thích rồi, *fakir* quay qua Hazrat không bao giờ cạn. Tiếp đó là một tiếng loảng xoảng thật to; đĩa vàng đơm đầy cà ri nấu nướng công phu, *luchi* nóng, và nhiều hoa quả trái mùa chẳng biết từ đâu hạ xuống bên chân bọn ta. Món nào món nấy ngon lành. Sau khi đã ăn tiệc cả giờ rồi, chúng ta lục tục rời phòng. Một tiếng ồn kinh khủng, như thể chén đĩa đang được chồng lên, khiến chúng ta quay lại.

Lạ chưa! chẳng còn dấu vết đĩa vàng lấp lánh hay đồ ăn thừa đâu nữa.”

“Thưa sư phụ,” tôi ngắt lời, “nếu Afzal có thể dễ dàng có được những thứ như đĩa vàng thì tại sao hắn lại còn thèm thường tài sản của kẻ khác?”

“*Fakir* này chưa đạt trình độ tâm linh cao,” Sri Yukteswar giải thích. “Hắn tinh thông một kỹ thuật yoga nhất định giúp hắn tiếp cận một tầng trời mà bất cứ mong muốn nào cũng sẽ tức thì thành hiện thực. Nhờ trung gian, một thực thể vô hình là Hazrat, người Hồi giáo đó có thể tập hợp nên các nguyên tử của bất cứ vật gì từ năng lượng ête bằng một hành vi ý chí mạnh mẽ. Nhưng các vật siêu nhiên đó chỉ là phù du về mặt cấu trúc; chúng không thể tồn tại lâu dài^[165]. Afzal vẫn thèm khát của cải trần gian, thứ mà, dù khó khăn mới có được, nhưng lại có tính lâu bền đáng tin cậy hơn.”

Tôi cười. “Đến cả thứ ấy, đôi khi cũng biến mất không giải thích được!”

“Afzal không phải là người đã giác ngộ Thượng đế,” thầy nói tiếp. “Những phép lạ có tính thường hằng và ích lợi mới do các bậc chân thánh làm, vì họ đã hòa mình với Đấng Sáng tạo toàn năng. Afzal chỉ là một người phàm có khả năng đặc biệt là thâm nhập vào trung giới mà thường người trần chỉ sau khi chết đi mới bước vào.”

“Giờ thì con hiểu rồi, thưa sư phụ. Thế giới bên kia xem ra cũng có vài nét hấp dẫn.”

Thầy đồng tình. “Sau hôm ấy ta không hề gặp lại Afzal, nhưng vài năm sau Babu đến nhà cho ta xem một bài báo có lời tự thú của người Hồi giáo đó trước công chúng. Qua đó mà ta biết được các chi tiết ta vừa kể con nghe về chuyện Afzal hồi đầu được một *yogi* Ấn Độ điểm đạo.”

Ý chính trong phần sau bài báo được đăng, theo như Sri Yukteswar nhớ lại, là như sau: “Tôi, Afzal Khan, đang viết những dòng này như một sự sám hối và một lời răn cho những ai tìm cách sở đắc thần thông. Nhiều năm trời tôi đã lạm dụng các thần thông trao cho tôi qua ân huệ của Thượng đế và thầy tôi. Tôi đã trở nên

say sưa thối ngã mạn, cảm thấy rằng mình đã vượt lên khỏi những quy luật sinh tử bình thường. Ngày đèn tội của tôi cuối cùng rồi cũng đã đến.

“Mới đây tôi gặp một ông lão trên một con đường ngoài Calcutta. Ông lão đi tập tễnh đau đớn, cầm một vật sáng chói trông như vàng. Tôi tiến lại chỗ ông với tham tâm.

“ ‘Ta là Afzal Khan, *fakir* vĩ đại đây. Ông có gì kia?’ “ ‘Quả cầu vàng này là tài sản vật chất duy nhất ta có; chắc nó chẳng khiến *fakir* để tâm đâu. Lão cầu xin anh, *fakir*, chữa tật què giùm lão.’”

“Tôi sờ quả cầu rồi bỏ đi ngay không trả lời gì. Ông già cà nhắc theo tôi. Chẳng mấy chốc ông ta khóc rống lên: ‘Vàng của ta mất rồi!’ “Vì tôi chẳng ngó lại, ông lão bỗng nói bằng một giọng sang sảng phát ra thật lạ lùng từ hình hài yếu ốm của ông:

“ ‘Mi không nhận ra ta sao?’ “Tôi đứng lặng không nói nên lời, thất kinh khi nhận ra quá muộn màng rằng người què già nua tầm thường này chẳng phải ai khác mà chính là bậc đại thánh, người đã lâu, rất lâu trước đây, từng điểm đạo cho tôi vào yoga. Ông rướn thẳng người lên, thân thể ông tức thì trở nên mạnh khỏe trẻ trung.

“ ‘Ha!’ Cái nhìn của sư phụ rực lửa. ‘Ta tận mắt thấy là mi dùng các quyền năng của mi, không phải để giúp nhân loại khổ đau; mà để rình mò thiên hạ như một tên trộm tầm thường! Ta sẽ thu lại các bí thuật của mi; Hazrat giờ được tự do khỏi tay mi. Mi sẽ không còn là nỗi kinh hoàng cho Bengal nữa!’ “Tôi kêu cầu Hazrat với giọng điệu thống khổ; lần đầu tiên, hấn không hiện ra trước cái thấy bên trong tôi. Nhưng một tấm màn đen đột nhiên vén lên; tôi thấy rõ ràng lời nguyện rửa đời mình.

“ ‘Sư phụ của con, con tạ ơn thầy đã đến xua đi mê mờ bao năm của con.’ Tôi khóc lóc dưới chân thầy. ‘Con hứa từ bỏ mọi ham muốn trần gian. Con sẽ lui vào núi, một mình trầm tư về Thượng đế, những mong chuộc lại quá khứ ác của mình.’ “Thầy tôi im lặng nhìn tôi với lòng trắc ẩn. ‘Ta cảm nhận được sự thành tâm của con,’ cuối

cùng thầy nói. ‘Vì những năm trước kia con đã nghiêm chỉnh vâng lời, và vì sự ăn năn của con lúc này, ta sẽ ban cho con một ân huệ. Các quyền phép khác của con giờ đã mất, nhưng mỗi khi cần cái ăn cái mặc, con vẫn có thể gọi Hazrat mang đến cho. Hãy một lòng một dạ dâng mình cho hiểu biết thiêng liêng trong quạnh hiu núi rừng.’ “Đoạn sư phụ tôi biến mất; còn lại một mình tôi khóc lóc và ngẫm suy. Vĩnh biệt, thế giới trần tục! Tôi sẽ đi tìm sự tha thứ của Đấng Yêu thương Vũ trụ.”

Chú thích:

[\[161\]](#) Nơi ở cho sinh viên; từ chữ pantha, kẻ lang thang, tìm kiếm tri thức.

[162] Yogi Hồi giáo; từ chữ faqir tiếng A rập, nghèo; ban đầu dùng để chỉ các tu sĩ hành xác phát thệ nghèo khổ.

[\[163\]](#) Về sau cha tôi kể rằng công ty Hỏa xa Bengal-Nagpur của cha cũng là một trong những công ty nạn nhân của Afzal Khan.

[\[164\]](#) Tôi không nhớ tên người bạn của Sri Yukteswar nên phải gọi ông vẫn tắt là “Babu” (ông).

[\[165\]](#) Giống như cái bùa bằng bạc của tôi, một vật siêu nhiên, cuối cùng đã biến mất khỏi trái đất này (trung giới được mô tả trong chương 43).

CHƯƠNG 19

Thầy tôi, ở Calcutta, hiện ra ở Serampore

“**M**ình thường bị những hoài nghi vô thần dẫn dắt. Còn nữa, một mỗi ngày vực giầy vò đôi khi ám ảnh mình: có chẳng những khả năng linh hồn chưa được thăm dò? Nếu con người không khám phá ra được những khả năng đó, liệu hẳn có bỏ lỡ mất định mệnh đích thực của mình hay không?”

Dijen Babu, bạn cùng phòng của tôi ở nhà trọ Panthi, nói vậy khi tôi mời cậu ta gặp sư phụ.

“Sri Yukteswar sẽ điềm đạo cho bạn vào *Kriya Yoga*,” tôi đáp.

“Nó làm tĩnh lại mỗi xáo trộn nhị nguyên bằng một niềm tin nội tâm thiêng liêng.”

Chiều hôm ấy Dijen theo tôi đến tịnh thất. Bên thầy, bạn tôi nhận được sự bình an tâm linh tới mức chẳng mấy chốc cậu ta đã trở thành một vị khách thường xuyên.

Những lo toan vụn vặt của đời sống hàng ngày không thỏa đáp được những mong cầu sâu thẳm nhất trong chúng ta; cả minh triết cũng vậy, con người cũng có một nỗi đói khát tự nhiên. Qua những điều Sri Yukteswar nói, Dijen thấy muốn khám phá bên trong mình một bản ngã chân thật hơn cái bản ngã hời hợt của một kiếp người ngắn ngủi.

Vì cả Dijen và tôi đều đang theo học chương trình cử nhân tại Đại học Serampore nên chúng tôi có thói quen cùng đến *ashram* ngay sau giờ tan học. Chúng tôi thường thấy Sri Yukteswar đứng trên ban công tầng hai, đón chúng tôi bước lại với một nụ cười.

Một chiều nọ Kanai, một cư sĩ trẻ trong tịnh thất, đón Dijen và tôi ở cửa với cái tin thất vọng.

“Thầy không có đây; thầy được một lời nhắn khẩn mời đến Calcutta.”

Ngày hôm sau tôi nhận được một bưu thiếp của sư phụ. “Ta sẽ rời Calcutta sáng thứ Tư,” thầy viết. “Con và Dijen hãy ra đón chuyến tàu chín giờ sáng ở ga Serampore.”

Chừng tám giờ ba mươi sáng thứ Tư, một lời nhắn thần giao cách cảm từ Sri Yukteswar cứ dai dẳng lóe lên trong tôi. “Ta bị trễ; đừng đến đón chuyến xe lửa chín giờ.”

Tôi truyền đạt lại lời dặn mới cho Dijen lúc này đã thay đồ để lên đường.

“Bạn và cái trực giác của bạn!” Giọng bạn tôi sắc lẹm khinh khỉnh. “Mình thích tin vào cái thầy đã viết hơn.”

Tôi nhún vai và ngồi xuống im lặng dứt khoát. Lầm bầm tức giận, Dijen đi ra cửa rồi đóng sầm sau lưng.

Vì căn phòng hơi tối nên tôi dịch lại gần ô cửa sổ nhìn ra đường. Ánh nắng nhạt bỗng đâu đậm lên thành một ánh sáng rực rỡ làm ô cửa sổ song sắt nhòa mất trong nó. Trên nền sáng chói lòa ấy hiện ra dáng người Sri Yukteswar bằng xương bằng thịt!

Ngạc nhiên đến bàng hoàng, tôi bật dậy khỏi ghế mà quỳ trước thầy. Khi chào với cử chỉ cung kính dưới chân thầy như mọi khi, tôi sờ đôi giày thầy. Đôi giày này tương tự đôi tôi mang, bằng vải bố màu cam, đế bện thừng. Tấm áo *swami* màu hoàng thổ của thầy phát lên tôi; tôi cảm thấy rõ không chỉ sờ vải áo của thầy mà cả mặt vải giày sần sùi của thầy nữa, và cái sức nặng mấy ngón chân thầy đè lên giày. Kinh ngạc quá chẳng thốt nên lời, tôi đứng lên và nhìn thầy đầy dò hỏi.

“Ta hài lòng là con đã đón được lời nhắn thàn giao cách cảm của ta.” Giọng thầy điềm đạm, hoàn toàn bình thường. “Giờ ta vừa xong việc ở Calcutta, và sẽ về Serampore bằng chuyến tàu mười giờ.”

Vì tôi vẫn nhìn trân trân chẳng nói chẳng rằng, Sri Yukteswar nói tiếp, “Đây không phải là ma quỷ hiện hình đâu, mà là hình hài bằng xương bằng thịt của ta. Ta đã được lệnh thiêng là cho con chứng nghiệm chuyện này, điều hiếm thấy ở cõi trần. Hãy đón ta ở sân ga; con và Dijen sẽ thấy ta đi về phía các con, ăn mặc như lúc này đây. Đi trước ta sẽ là một hành khách đi cùng - một thằng bé cầm một cái bình bạc.”

Sư phụ đặt hai tay lên đầu tôi, với một lời ban phúc khế. Khi thầy dứt bằng câu, “*Tabe asi*”^[166], thì tôi nghe thấy một tiếng rền kỳ lạ^[167]. Thân thầy bắt đầu tan dần dần trong ánh sáng rõ ràng. Đầu tiên hai bàn chân và hai chân thầy biến mất, rồi đến thân hình và đầu, như một cuộn giấy cuộn lại. Sau cùng tôi vẫn còn cảm nhận được mấy ngón tay thầy để nhẹ trên tóc mình. Ánh sáng ngời nhat đi; chẳng còn lại gì trước mặt tôi ngoài ô cửa sổ chấn song và một dòng nắng nhợt nhạt.

Tôi ngồi lại như mù mịt, băn khoăn không biết mình có phải là nạn nhân của ảo giác hay không. Chốc sau, một Dijen ỉu xìu bước vào phòng.

“Thầy không có trên chuyến xe lửa chín giờ hay ngay cả là chín giờ ba mươi.” Bọn tôi thông báo với vẻ hơi xin lỗi.

“Thấy chưa, mình biết thầy sẽ tới lúc mười giờ.” Tôi nắm tay Dijen và giục cậu ta theo tôi, mặc sự phản đối của bạn. Trong chừng mười phút, chúng tôi đã vào tới nhà ga, nơi xe lửa đã phì phì dừng lại.

“Cả xe lửa bằng bạc ánh hào quang của thầy! Thầy kia kìa!”

Tôi reo lên vui sướng.

“Bạn mơ thế à?” Dijen cười chế giễu.

“Ta hãy chờ ở đây.” Tôi thuật cho bạn các chi tiết trong cách thức mà sư phụ sẽ đi tới chỗ chúng tôi. Tôi vừa tả xong thì Sri Yukteswar hiện ra trong tầm mắt, mặc đúng bộ đồ tôi đã thấy mới lúc trước đây thôi. Thầy đi thong thả sau một thằng bé cầm một cái bình bằng bạc.

Trong thoáng chốc một làn sóng sợ hãi lạnh toát bỗng tràn qua tôi, vì sự kỳ lạ không thể tin nổi trong điều tôi chứng nghiệm.

Tôi cảm thấy cõi đời thế kỷ hai mươi duy vật trôi xa mình; phải chăng tôi đã về lại những ngày xưa khi Jesus hiện ra trước mặt Peter (Phêrô) bên bờ biển?

Khi Sri Yukteswar, Yogi-Chúa ngày nay, đến gần chỗ Dijen và tôi đang đứng không nói nên lời, thầy mỉm cười với bạn tôi mà nói:

“Ta cũng đã gửi lời nhắn cho con, nhưng con chưa thể nắm bắt.”

Dijen im lặng, nhưng trừng mắt nhìn tôi nghi hoặc. Sau khi đưa sư phụ về tịnh thất rồi, bạn tôi và tôi đi tiếp đến Đại học Serampore. Dijen dừng lại giữa đường, phùng phùng phần nộ.

“Vậy đó! Thầy đã gửi lời nhắn cho mình! Vậy mà bạn giấu nó!

Mình cần một lời giải thích!”

“Mình làm gì được đây khi mà mặt gương tinh thần của bạn dao động nhấp nhô tới mức bạn không thể ghi nhận lại chỉ dẫn của sư phụ?” Tôi đáp trả.

Cơn giận trên mặt Dijen tan biến. “Mình hiểu bạn muốn nói gì rồi,” cậu ta nói sàu sảo. “Nhưng làm ơn giải thích sao bạn lại biết được chuyện thằng bé cầm cái bình bạc.”

Khi tôi kể xong câu chuyện về sự xuất hiện kỳ bí của thầy ở phòng trọ sáng hôm ấy thì bạn tôi và tôi đã tới Đại học Serampore.

“Câu chuyện mình vừa nghe về các quyền năng của sư phụ bạn,” Dijen nói, “khiến mình thấy đại học nào trên đời này cũng chỉ là một nhà trẻ^[168].”

Thánh Thomas Aquinas, “ông hoàng của các triết gia kinh viện”, đã nói như vậy khi trả lời những hỏi thúc lo lắng của thư ký rằng cần viết cho xong *Summa Theologiae* (*Tổng luận thần học*). Một ngày năm 1273, vào buổi Thánh Lễ tại một nhà thờ ở Naples, thánh Thomas đã ngộ được một tri kiến thâm mật. Niềm vui từ hiểu biết thiêng liêng choáng ngợp đến mức từ đó về sau thánh không còn hứng thú với tri thức nữa.

Đối chiếu với câu của Socrates (trong *Phaedrus* của Plato): “Về phần ta, ta chỉ biết mỗi một điều là ta không biết gì cả.”

Chú thích:

[166] “Tạm biệt” trong tiếng Bengal; nghĩa đen thì nó lại là một nghịch lý đầy hy vọng: “Rồi ta sẽ tới.”

[\[167\]](#) Âm thanh đặc thù khi các nguyên tử thể xác phân rã.

[\[168\]](#) “Ta được soi rạng những thứ mà đến đổi giờ đây trong mắt ta những gì ta đã viết xem ra chẳng hơn gì rơm rạ.”

CHƯƠNG 20

Chúng tôi chưa đi Kashmir

“**T**hưa cha, con muốn mời thầy và bốn người bạn cùng con tới chân núi Himalaya trong kỳ nghỉ hè. Con có thể xin sáu vé tàu đến Kashmir và đủ tiền trang trải chi phí đi lại không?”

Đúng như tôi đã thấy trước, cha cười thật lòng. “Đây là lần thứ ba rồi con nói với cha cũng câu chuyện về vời ấy. Chẳng phải con cũng đã có lời yêu cầu tương tự hồi hè vừa qua, rồi năm trước nữa sao? Phút chót Sri Yukteswar lại không chịu đi.”

“Đúng thế, thưa cha; con không hiểu sao sư phụ lại không cho con biết ý dứt khoát về chuyện đi Kashmir [\[169\]](#). Nhưng nếu con báo với thầy là con đã xin được vé từ cha, không hiểu sao con nghĩ là lần này thầy sẽ ưng thuận mà đi.”

Lúc đó cha không tin tưởng mấy, nhưng hôm sau, sau vài lời chế giễu khôi hài, cha lại đưa tôi sáu tấm vé và một xấp tờ mười rupi.

“Cha thật khó mà tin là một chuyến đi lý thuyết lại cần nhiều tài sản thực tế như vậy,” cha bình luận, “nhưng thôi thì đây.”

Chiều hôm ấy tôi trưng chiến lợi phẩm ra cho Sri Yukteswar xem. Thầy mỉm cười trước sự nhiệt tình của tôi, nhưng lời thầy lại lấp lửng: “Ta cũng muốn đi lắm; để xem đã.” Thầy không nói gì khi tôi bảo Kanai, đệ tử nhỏ của thầy ở tịnh thất đi cùng chúng tôi.

Tôi còn mời ba người bạn - Rajendra Nath Mitra, Jotin Auddy, và một anh chàng nữa. Ngày chúng tôi lên đường đã được ấn định là thứ Hai tuần sau.

Hôm thứ Bảy và Chủ nhật tôi ở lại Calcutta, vì lễ cưới của một người anh họ được tổ chức tại nhà chúng tôi. Sáng sớm thứ Hai tôi vác hành lý tới Serampore. Rajendra đón tôi ở cửa tịnh thất.

“Thầy ra ngoài đi dạo rồi. Thầy không chịu đi.”

Tôi vừa buồn cũng vừa ngoan cố. “Mình sẽ không cho cha cơ hội thứ ba để chằm chọc cái kế hoạch đi Kashmir viễn vông của mình đâu. Máy người còn lại bọn mình sẽ đi.”

Rajendra đồng ý; tôi rời *ashram* đi tìm một người hầu. Kanai, sẽ không đi mà không có thầy, tôi biết, nhưng cần phải có ai đó trông coi hành lý. Tôi sực nhớ ra Behari, trước đây là người làm trong nhà chúng tôi, giờ được một hiệu trưởng ở Serampore mượn.

Đang đi thoăn thoắt thì tôi gặp sư phụ trước một nhà thờ Cơ Đốc gần Tòa án Serampore.

“Con đi đâu đây?” Mặt Sri Yukteswar nghiêm trang. “Thưa thầy, con nghe là Kanai và thầy sẽ không tham gia chuyến đi ta đã dự trù. Con đang đi kiếm Behari. Thầy sẽ nhớ ra là năm ngoái anh ta ước ao được thấy Kashmir đến nỗi anh ta còn đòi làm không công nữa.”

“Ta nhớ rồi. Tuy nhiên, ta không cho là Behari sẽ sẵn lòng đi đâu.”

Tôi bực tức. “Anh ta nóng lòng chờ dịp này lắm mà!”

Sư phụ lặng lẽ đi tiếp; chẳng mấy chốc tôi tới được nhà ông hiệu trưởng. Behari, đang ở trong sân, chào đón tôi với sự niềm nở thân tình mà bỗng dưng biến mất vừa khi tôi nhắc đến Kashmir. Lí nhí một tiếng xin lỗi, người hầu bỏ tôi lại rồi đi vào nhà chủ. Tôi chờ nửa giờ, bồn chồn tự trấn an mình rằng Behari chậm trễ vì lo thu xếp cho chuyến đi. Rốt cuộc tôi gõ cửa trước.

“Behari đã bỏ đi bằng cửa sau độ ba mươi phút trước rồi,” một người đàn ông cho tôi hay. Một nụ cười thấp thoáng trên môi ông.

Tôi buồn bã quay đi, bản khoản không rõ do lời mời của mình quá ép buộc hay do ảnh hưởng siêu hình của thầy tác động. Đi ngang nhà thờ Cơ Đốc, tôi lại thấy sư phụ đang thông thả đi về phía tôi. Không chờ nghe tôi thuật lại, thầy thốt lên:

“Vậy là Behari sẽ không đi! Giờ, con tính sao?”

Tôi cảm thấy như một đứa con nít cứng đầu cứng cổ quyết thách thức ông cha chuyên quyền. “Thầy, con sẽ đi hỏi ông bác cho con mượn anh giúp việc Lal Dhari của bác.”

“Cứ đi gặp bác con nếu con muốn,” Sri Yukteswar đáp mà cười tủm tỉm. “Nhưng ta khó mà tin là con sẽ vui khi tới đó.”

E sợ nhưng chống đối, tôi chia tay sư phụ rồi bước vào Tòa án Serampore. Bác tôi, Sarada Ghosh, một viên chức tư pháp, trù mền chào đón tôi.

“Hôm nay cháu cùng mấy người bạn sẽ đi Kashmir,” tôi nói với bác. “Cháu trông chờ tới chuyến đi Himalaya này đã nhiều năm nay rồi.”

“Bác mừng cho cháu, Mukunda. Bác có thể làm được gì cho chuyến đi của cháu thoải mái hơn không?”

Những lời tốt bụng khuyến khích tôi. “Bác quý mến,” tôi nói, “bác có thể nhường cho cháu anh Lal Dhari, người làm của bác không?”

Lời yêu cầu giản dị của tôi có tác động của một trận địa chấn.

Ông bác lồng lên dữ dội tới nỗi ghế bác ngồi lật úp, giấy tờ trên bàn bay tứ tán, còn cái ống điếu của bác, một cái tẩu ống dứa dài, rơi xuống sàn loảng xoảng.

“Mi, đồ thanh niên ích kỷ,” ông bác quát, run lên vì thịnh nộ, “quả là một ý ngược đời! Ai sẽ chăm sóc ta, nếu mi lấy đi người hầu hạ cho một trong mấy cuộc du ngoạn của mi?”

Tôi giấu nỗi ngạc nhiên, ngấm rằng sự đổi chiều đột ngột của ông bác tốt bụng chỉ là một điều khó hiểu nữa trong một ngày dành trọn cho những điều không thể hiểu nổi. Tôi rút lui khỏi tòa án nhanh nhẩu hơn là tức giận.

Tôi quay lại tỉnh thất, nơi các bạn đang tụ tập ra chiều chờ đợi. Một niềm xác tín lớn dần trong tôi là có một lý do nào đó chính đáng, nếu không quá cao siêu, đằng sau thái độ của thầy.

Nỗi ân hận giày vò tôi vì đã cố ngăn trở ý muốn của sư phụ.

“Mukunda, con không muốn ở lại với ta thêm một lát sao?”

Sri Yukteswar hỏi. “Rajendra và mấy người kia giờ cứ việc đi trước, rồi chờ con ở Calcutta. Vẫn còn nhiều thời gian để đón chuyến xe lửa chiều sau cùng rời Calcutta đi Kashmir mà.”

“Thầy, con chẳng màng đi mà không có thầy,” tôi nói sầu não.

Các bạn tôi chẳng đếm xỉa gì đến lời tôi. Họ gọi một chiếc xe ngựa rồi lên đường cùng tất cả hành lý. Kanai và tôi lặng lẽ ngồi bên chân thầy. Sau nửa giờ im lặng, thầy đứng lên, bước ra ban công phòng ăn ở tầng hai.

“Kanai, phiền con dọn thức ăn cho Mukunda. Xe lửa của nó sắp chạy rồi.”

Đứng lên khỏi tấm chăn ngồi, tôi bỗng loạng choạng buồn nôn và có cảm giác cồn cào khủng khiếp trong bụng. Cơn đau nhói mạnh đến mức tôi cảm thấy như thành linh bị ném vào một địa ngục hung tợn nào đó. Quờ quạng đi lại phía sư phụ, tôi khuyu xuống trước thầy, bộc lộ mọi triệu chứng của bệnh tả đáng sợ. Sri Yukteswar và Kanai khiêng tôi tới phòng khách.

Tôi kêu lên đau đớn: “Thầy, con dâng mạng sống của con cho thầy”; vì tôi tin sự sống quả đang rút nhanh khỏi bờ thể xác mình.

Sri Yukteswar đặt đầu tôi vào lòng, vuốt trán tôi với sự dịu dàng thần tiên.

“Giờ con đã thấy cái gì có thể xảy ra nếu con đang ở nhà ga cùng đám bạn rồi đó,” thầy nói. “Ta phải chăm sóc con theo kiểu lạ lùng này, vì con đã quyết nghị ngờ ý ta về chuyện đi đúng vào lúc này.”

Cuối cùng thì tôi đã hiểu. Vì các đại sư hiếm khi thấy cần phải phô bày các quyền năng của mình trước mặt mọi người, một người tình cờ quan sát các sự kiện ngày hôm đó có thể sẽ thấy nó hoàn toàn bình thường. Sự can thiệp của sự phụ tinh tế tới mức không thể phát hiện. Thầy đã kín đáo tác động ý muốn của mình qua Behari, bác tôi, Rajendra và những người khác. Có lẽ trừ tôi ra, ai cũng nghĩ các tình huống đều hợp lý và bình thường.

Vì Sri Yukteswar chưa hề quên tuân theo các đòi hỏi xã hội, thầy bảo Kanai cho mời một thầy thuốc và báo cho bác tôi hay.

“Thầy,” tôi phản đối, “chỉ có thầy mới chữa được cho con.

Tình trạng của con đã tới nước không còn cậy vào thầy thuốc được nữa rồi.”

“Con ơi, con được Nhân Từ Thiêng Liêng che chở. Đừng lo về ông thầy thuốc; ông ta sẽ không thấy con trong tình trạng này đâu.

Con đã được chữa lành rồi.”

Khi thầy nói vậy thì cơn đau không chịu đựng nổi cũng đã hết. Tôi gắng gượng ngồi dậy. Chẳng bao lâu sau một thầy thuốc tới và khám cho tôi cẩn thận.

“Anh xem ra đã qua phút tồi tệ nhất rồi,” ông nói. “Tôi sẽ lấy ít mẫu đem về thử ở phòng thí nghiệm.”

Sáng hôm sau ông thầy thuốc hấp tấp tới. Tôi đang ngồi thẳng, tinh thần sáng khoái.

“À, à, anh đây rồi, cười nói cứ như thể không phải anh vừa suýt chết.” Ông dịu dàng vỗ vỗ bàn tay tôi. “Tôi thật không nghĩ được sẽ thấy anh còn sống sau khi phát hiện ở mẫu thí nghiệm là anh bị dịch tả. Anh may mắn lắm, anh bạn trẻ, có một sư phụ sở đắc thần lực chữa bệnh! Tôi tin chắc điều đó!”

Tôi hết sức đồng tình. Khi ông thầy thuốc toan ra về thì Rajendra và Auddy xuất hiện ở cửa. Về hần học trên mặt họ biến thành cảm thông khi họ liếc thấy ông thầy thuốc và rồi thấy sắc mặt tôi có phần nhợt nhạt.

“Bọn mình đã bực khi bạn không ra xe lửa đi Calcutta như đã giao hẹn. Bạn bị bệnh à?”

“Phải.” Tôi không nhịn được cười khi các bạn tôi xếp hàng lý vào lại đúng góc hôm qua nó đã ở đó. Tôi diễn giải thêm:

“Có một chiếc tàu nọ dong buồm đi Tây Ban Nha; nó chưa tới nơi thì đã quay trở lại rồi!”

Thầy bước vào phòng. Tôi tự cho phép mình vô lễ vì mới bệnh dậy, rồi đầy thương yêu cầm lấy bàn tay thầy.

“Thưa sư phụ,” tôi nói, “từ năm mười hai tuổi, con đã nhiều lần cố đi Himalaya mà không thành. Cuối cùng thì con cũng đã tin chắc rằng không có sự ban phúc của thầy thì nữ thần Parvati^[170] sẽ không thu nhận con!”

Chú thích:

[169] Thầy không chịu giải thích, thế nhưng việc thầy miễn cưỡng không muốn du ngoạn Kashmir trong hai mùa hè đó có thể là do một cái biết trước là vẫn chưa đến lúc thích hợp để thầy bị bệnh ở đó (xem trang 270 và các trang tiếp theo).

[170] Nghĩa đen là “cửa núi”. Parvati theo thần thoại miêu tả là công chúa con vua Himalaya (nghĩa đen là “nơi ở của tuyết”), nhà của ngài là một đỉnh núi nọ trên biên giới Tây Tạng. Lữ khách kinh ngạc khi đi ngang dưới đỉnh núi không thể lên tới ấy, thấy từ xa một khối tuyết hùng vĩ hao hao giống một cung điện, có mái vòm và tháp nhỏ bằng băng. Parvati, Kali, Durga, Uma, và các nữ thần khác là các diện mạo của Jaganmatri, “Thánh Mẫu Hoàn vũ”, được gọi bằng nhiều tên khác nhau để làm nổi bật các chức năng riêng biệt. Thượng đế hay Shiva (xem chú thích trang 378) trong para hay dáng vẻ siêu việt của Ngài thì không hoạt động trong sáng tạo; các shakti của Ngài (năng lực, lực khởi động) được giao cho các “vợ” của Ngài, là các quyền năng “âm” đầy sáng tạo làm nên sự sinh sôi nảy nở vô cùng vô tận trong vũ trụ. Các chuyện cổ tích Purana cho rằng Himalaya là nơi ở của Shiva. Nữ thần Ganga từ trời xuống làm thần cai quản con sông bắt nguồn từ Himalaya; sông Hằng (Ganges) do vậy mà được truyền tụng một cách nên thơ là chảy từ trời xuống hạ giới qua tóc của Shiva, “Vua của các Yogi” và là Đấng Hủy diệt-Khôi phục trong Ba Ngôi. Kalidasa, “Shakespeare của Ấn Độ”, đã mô tả Himalaya là “tràng cười của Shiva”. “Người đọc có thể bằng cách nào đó hình dung được hàm răng trắng khổng lồ ấy,” F. W. Thomas viết trong *The Legacy of India* (Di sản của Ấn Độ) (Oxford), “nhưng ý nghĩa trọn vẹn thì có lẽ anh ta vẫn chưa hiểu được, trừ khi anh ta nhận ra dáng vóc Ascete vĩ đại, đời đời ngự trên cõi non cao sừng sững, nơi sông Hằng từ trời đổ xuống qua mái tóc rối của ngài, với mặt trắng làm viên đá quý trên đỉnh.” (Xem hình Shiva trong phần ảnh minh họa, trang 494). Trong nghệ thuật Ấn Độ giáo, Shiva thường được mô tả là mặc một tấm da linh dương đen mượt như nhung, tượng trưng cho bóng tối và sự huyền bí của đêm - y phục duy nhất của Ngài, digambara, “đấng mặc áo da”. Một số giáo phái thờ Shiva không mặc quần áo để tỏ lòng tôn kính Đấng không sở hữu gì - mà sở hữu tất cả. Một trong những vị thành hoàng của Kashmir, Lalla Yogiswari thế kỷ 14 (“Nữ chủ Tối thượng của Yoga”), là một tín đồ Shiva “mặc áo da”. Một người đương thời thấy chương tai gai mắt đã hỏi thánh tại sao ngài lại giữ giới lơ đãng. “Sao không?” Lalla đáp chua cay. “Ta chẳng thấy có người nào quanh đây cả.” Theo lối suy nghĩ có phần quyết liệt của Lalla, kẻ nào chưa giác ngộ Thượng đế thì không xứng danh là “người”. Thánh tu luyện một kỹ thuật có liên hệ mật thiết với Kriya Yoga mà thánh đã tán tụng khả năng giải thoát của nó trong nhiều bài tứ tuyệt. Tôi sẽ dịch một trong những bài ấy ở đây: Có chua cay sâu muộn nào mà ta chưa uống? Biết bao vòng sinh tử, tử sinh. Lạ thay! chẳng có gì trong chén ta ngoài mật ngọt Mà nghệ thuật hơi thở cạn một hơi. Không trải qua cái chết con người, thánh tự làm mất xác thân trong lửa. Về sau thánh hiện ra trước dân thị trấn

đang thương khóc mình, một hình hài sống khoác kim y - cuối cùng thì cũng
mặc kín đáo!

CHƯƠNG 21

Chúng tôi đi Kashmir

“Giờ con đã đủ khỏe để đi rồi. Ta sẽ theo các con đi Kashmir,” Sri Yukteswar báo cho tôi hai ngày sau khi tôi khỏi bệnh tả một cách huyền nhiệm.

Chiều hôm ấy, nhóm sáu người chúng tôi lên xe lửa đi về phía Bắc. Trạm dừng thư thả đầu tiên của chúng tôi là ở Simla, một thành phố như một bà hoàng ngự trên ngai Himalaya. Chúng tôi tản bộ khắp những con đường dốc đứng, chiêm ngưỡng những cảnh đẹp kỳ vĩ.

“Dâu Anh bán đây,” một bà già rao, ngồi chồm hồm trong một khu chợ trời đẹp mắt.

Thầy tò mò về mấy quả nhỏ có màu đỏ lạ lùng đó. Thầy mua một giỏ to rồi mời Kanai và tôi đang đứng bên. Tôi thử ném một quả nhưng vội phun xuống đất.

“Thầy, quả này chua quá! Chắc con chẳng bao giờ thích dâu được đâu!”

Sư phụ cười. “Ồ, con sẽ thích mà - ở Hoa Kỳ. Tại một bữa ăn tối ở đây, bà chủ nhà sẽ dọn dâu tây trộn đường và kem. Khi bà ta dùng nĩa nghiền dâu xong, con sẽ ném rồi nói: ‘Dâu ngon quá!’ Bấy giờ con sẽ nhớ lại ngày này ở Simla.”

(Lời tiên tri của Sri Yukteswar lặn mất trong đầu tôi, nhưng lại hiện về nhiều năm sau, không lâu sau khi tôi tới Hoa Kỳ. Tôi là khách được mời đến ăn tối tại nhà bà Alice T. Hasey [chị Yogmata] ở Tây Somerville, bang Massachusetts. Khi món tráng miệng dâu tây được dọn ra bàn, bà chủ nhà cầm cái nĩa lên nghiền dâu cho tôi, thêm kem và đường vào. “Trái cây khá chua; tôi nghĩ thầy sẽ thích

nó thể này hơn,” bà nói. Tôi ăn một miếng. “Dâu ngon quá!” tôi thốt lên. Tức thì lời tiên tri của sư phụ ở Simla hiện về từ đáy sâu ký ức khôn dò trong tôi. Tôi kinh hoàng nhận ra rằng rất lâu trước đây, tâm thức hòa điệu với Thượng đế của thầy đã phát hiện ra lịch trình các sự kiện nghiệp lang thang trong ête của tương lai.)

Nhóm chúng tôi chẳng mấy chốc rời Simla lên xe lửa đi Rawalpindi. Ở đó, chúng tôi thuê một cỗ xe landô to có mui, do hai ngựa kéo, cho một chuyến đi bảy ngày tới Srinagar, thủ phủ của Kashmir. Ngày thứ hai trong chuyến hành trình về phía Bắc bày ra trước mắt cái bao la thật sự của Himalaya. Khi mấy bánh sắt xe ngựa chở chúng tôi cọt két dọc những con đường đá nóng bỏng, chúng tôi bị hút hồn trước những khung cảnh biến ảo của kỳ vĩ núi non.

“Thưa thầy,” Auddy nói với thầy, “con rất sung sướng được ngắm những cảnh lộng lẫy này bên thầy tôn kính.”

Tôi cảm thấy rộn ràng vui sướng khi nghe câu cảm kích của Auddy, vì tôi đang đóng vai chủ xướng chuyến đi này. Sri Yukteswar bắt được ý nghĩ của tôi; thầy quay qua tôi nói nhỏ:

“Đừng có phồng mũi; Auddy không say sưa cảnh vật bằng cái viễn cảnh được bỏ ta lại đủ lâu để hút một điếu đầu [\[171\]](#).”

Tôi ngẩn ngơ. “Thầy,” tôi nói thấp giọng, “xin đừng làm hỏng sự hòa thuận của chúng ta bằng những lời khó nghe này. Con không tin được là Auddy đang thèm được hút thuốc.” Tôi e sợ nhìn vị sư phụ vẫn luôn không biết kiềm chế.

“Được rồi, ta sẽ chẳng nói gì với Auddy đâu.” Thầy cười tủm tỉm. “Nhưng con sẽ thấy ngay thôi, khi xe dừng, hân sẽ nhanh chóng bắt lấy thời cơ.”

Xe ngựa tới một quán trọ nhỏ dành cho khách lữ hành. Khi ngựa của chúng tôi được dẫn đi tắm, Auddy hỏi, “Thưa thầy, thầy có phiền

không nếu con đi với người đánh xe một lát? Con muốn một chút không khí cho sáng khoái.”

Sri Yukteswar cho phép, nhưng nói với tôi: “Hắn muốn một điều cho sáng khoái chứ đâu phải không khí cho sáng khoái.”

Chiếc xe tiếp tục hành trình âm ỉ qua những con đường bụi bặm. Mắt thầy long lanh; thầy dặn tôi: “Nghển cổ qua cửa xe mà xem Auddy đang làm gì với không khí kia.”

Tôi nghe lời, rồi giật mình khi thấy Auddy đang nhả những vòng khói thuốc. Tôi liếc nhìn Sri Yukteswar ra chiều xin lỗi.

“Thầy nói phải, bao giờ cũng vậy, thưa thầy. Auddy đang thưởng thức một hơi thuốc lá cùng với khung cảnh.” Tôi đoán chắc bạn tôi đã nhận món quà từ tay người đánh xe; tôi biết Auddy không mang theo điếu thuốc nào từ Calcutta cả.

Chúng tôi tiếp tục trên con đường như mê cung, vui thú ngắm cảnh sông, thung lũng, núi đá lởm chởm dốc đứng, và cơ man tầng bậc núi. Mỗi đêm chúng tôi dừng tại một lữ quán dân dã rồi nấu ăn. Sri Yukteswar đặc biệt để ý đến chế độ ăn của tôi, khẳng khái buộc tôi phải uống nước chanh trong mọi bữa ăn. Tôi vẫn còn yếu, nhưng mỗi ngày một khá hơn, dù chiếc xe ngựa chạy rầm rập quả đúng là được chế ra để làm ta không thoải mái.

Niềm háo hức sung sướng dâng trong lòng khi chúng tôi đến gần trung tâm Kashmir: vùng đất thiên đường với những hồ sen, vườn nổi, nhà thuyền lộng giăng rực rỡ, sông Jhelum lấp cầu, rồi những cánh đồng bạt ngàn hoa, tất cả được vây giữa rặng Himalaya.

Đường chúng tôi vào Srinagar đi xuyên qua một con đường hai hàng cây cao chào đón. Chúng tôi thuê phòng tại một lữ quán hai tầng nhìn qua rặng núi cao quý. Không có nước máy; chúng tôi kéo nước dùng ở một cái giếng gần đó. Thời tiết mùa hè thật lý tưởng: ngày ấm còn đêm thì se lạnh.

Chúng tôi hành hương tới một ngôi đền cổ thờ Swami Shankara ở Srinagar. Khi tôi nhìn tu viện trên đỉnh núi, in đậm trên nền trời, tôi chìm vào một trạng thái nhập định an lạc. Linh ảnh về một tòa nhà trên đỉnh núi ở một xứ sở xa xôi hiện ra; đền Shankara vờ vờ ở Srinagar bỗng hóa thành tòa nhà, nơi mà, nhiều năm sau, tôi thành lập trụ sở Hội Tự giác ở Hoa Kỳ. (Khi lần đầu tiên tôi đến Los Angeles, thấy tòa nhà lớn trên đỉnh núi Washington, tôi nhận ra nó tức thì theo những linh ảnh đã qua từ lâu ở Kashmir và cả những nơi khác.) Đôi ngày ở Srinagar; rồi đi tiếp đến Gulmarg (“đường hoa núi”); cao hai nghìn sáu trăm mét. Ở đó, lần đầu tiên tôi cưỡi một con ngựa to. Rajendra trèo lên một con ngựa đua bé nhỏ có trái tim bùng bùng tham vọng tốc độ. Chúng tôi phiêu lưu vào Khilanmarg dốc đứng; con đường đi xuyên qua một cánh rừng rậm rạp, nắm đầy trên cây, nơi những lối mòn mù sương bao phủ thường rất cheo leo. Nhưng con vật bé nhỏ của Rajendra chẳng hề cho con chiến mã ngoại cỡ của tôi một phút nghỉ ngơi, ngay cả ở những khúc quanh hiểm nghèo nhất. Tới, tới, con ngựa của Rajendra cứ chạy không biết mệt, chẳng còn biết gì nữa ngoài niềm vui thi thố.

Cuộc thi mệt mỏi của chúng tôi được đền bù bằng một cảnh đẹp sống sò. Lần đầu tiên trong kiếp này, tôi ngẩng nhìn tứ bề Himalaya đỉnh tuyết uy nghi, tầng này chồng tầng kia như những cái bóng gấu Bắc cực khổng lồ. Mắt tôi thường thức thỏa thuê những dải núi băng giá kéo dài bất tận trên nền trời xanh đầy nắng.

Tôi cùng những người bạn trẻ, ai nấy đều mặc áo khoác, lăn tròn vui sướng trên những triền dốc trắng lấp lánh. Trên đường xuống núi chúng tôi thấy xa xa một thảm hoa vàng mênh mông, làm rạng rỡ khung cảnh rặng núi lạnh lẽo.

Cuộc du ngoạn kế tiếp của chúng tôi là những “lạc viên” nổi tiếng của hoàng đế Jehangir ở Shalimar và Nishat Bagh. Cung điện cổ kính ở Nishat Bagh được xây ngay bên trên một thác nước thiên nhiên. Đồ dòng từ trên núi xuống, thác nước được những thiết bị khéo léo điều chỉnh sao cho chảy qua những nền đất cao muôn màu rồi phun lên thành những suối nước giữa những luống hoa lấp lánh.

Dòng thác còn tràn vào cả một vài gian trong cung điện, để rồi cuối cùng nhỏ giọt đẹp như tiên cảnh vào hồ nước bên dưới.

Những khu vườn bát ngát phóng túng màu sắc - hoa hồng, hoa nhài, hoa huệ, hoa mồm chó, păngxê, oải hương, anh túc. Những hàng *chinar*^[172], bách, anh đào đối xứng bao quanh như một vòng ngọc lục bảo; xa quá tất cả đám cây ấy sừng sững cái chân phương trắng xóa của Himalaya.

Cái gọi là nho Kashmir được xem là của ngon vật lạ ở Calcutta.

Rajendra, đã nói về bữa tiệc nho đang chờ chúng tôi ở Kashmir, vỡ mộng khi thấy ở đó không có những vườn nho lớn. Thỉnh thoảng tôi giễu cợt ta về sự chờ đợi hảo huyền.

“Ồ, mình ngốn nhiều nho đến không đi nổi nữa rồi!” tôi thường nói. “Nho vô hình đang sôi trong bụng mình đây này!”

Về sau tôi nghe rằng nho ngọt mọc rất nhiều ở Kabul, phía Tây Kashmir. Chúng tôi tự an ủi mình bằng kem làm từ *rabri* (sữa đông đặc), có hương vị nguyên hạt dễ cười.

Chúng tôi làm vài chuyến bằng *shikara*, những chiếc ghe nhỏ có lọng thêu đỏ che nắng, chạy dọc theo những con kênh chằng chịt trên hồ Dal - một hệ thống kênh rạch như một cái mạng nhện nước. Ở đây vô số vườn nổi, được làm thô sơ tạm bợ bằng những khúc gỗ và đất, làm ta ngạc nhiên, rất phi lý khi lần đầu tiên thấy rau và dưa hấu mọc giữa những vùng nước mênh mông. Thi thoảng ta sẽ thấy một nông dân, không thềm “tác đất cắm dùi”, đang lai mảnh “đất” vuông vắn của mình vào một chỗ mới trong cái hồ lăm ngón tay.

Trong thung lũng tầng tầng lớp lớp này ta sẽ tìm thấy một mẫu mực của mọi cái đẹp trên trái đất. Nàng Kashmir đội vương miện núi, đeo vòng hoa hồ, đi giày hoa. Trong những năm sau này, khi tôi đã đi qua nhiều xứ sở, tôi mới hiểu ra tại sao Kashmir thường được gọi là thắng cảnh số một thế giới. Nó có một số nét quyến rũ của dãy Alp ở Thụy Sĩ, của Loch Lomond ở Scotland, và của những cái

hồ tuyệt sắc ở Anh. Một du khách Hoa Kỳ ở Kashmir sẽ thấy rất nhiều thứ gợi nhớ cái đồ sộ gồ ghề của Alaska và đỉnh Pikes gần Denver.

Như một danh sách các thắng cảnh dự thi, tôi đề nghị giải nhất hoặc là cho cảnh lộng lẫy của hồ Xochimilco ở Mexico, nơi trời, núi, cây dương soi bóng, giữa đàn cá tung tăng, dưới cơ man làn nước; hoặc những cái hồ ở Kashmir, như những trinh nữ xinh đẹp được cặp mắt nghiêm nghị của Himalaya trông chừng. Hai nơi này nổi bật trong ký ức của tôi như những nơi yêu kiều nhất trên trái đất.

Thế nhưng tôi cũng kính sợ khi ngắm những kỳ quan, Công viên Quốc gia Yellowstone, hẻm núi Grand Canyon ở bang Colorado, và bang Alaska. Yellowstone có lẽ là nơi duy nhất trên thế giới mà ta có thể thấy vô số suối nước nóng phun cao lên không với sự đều đặn gần như của đồng hồ. Trong vùng núi lửa này, Thiên nhiên đã để lại một mẫu vật của sự sáng thế ngày trước: những suối lưu huỳnh nóng, những hồ nước màu ngọc ô-pan và ngọc xa-phia, những suối nước nóng dữ dội, và những chú gấu, sói, bò rừng, và động vật hoang dã khác thông dong tha thẩn. Đi ô tô dọc những con đường ở bang Wyoming đến “Devil’s Paint Pot” bùn nóng sôi ùng ục, quan sát những con suối róc rách, những suối nước nóng phun trào, và những nguồn nước bốc hơi, tôi sẵn sàng nói rằng Yellowstone xứng đáng một giải đặc biệt cho sự độc nhất vô nhị.

Trong công viên Yosemite ở bang California, những cây cù tùng kỳ vĩ ngàn xưa, vươn những cột khổng lồ lên tận trời, là những giáo đường thiên nhiên xanh được thiết kế bằng sự khéo léo siêu phàm. Dù ở phương Đông cũng có những thác nước tuyệt vời, nhưng không có thác nào sánh được cái đẹp của thác Niagara ở bang New York trên biên giới Canada. Động Mammoth ở bang Kentucky và các hang Carlsbad ở bang New Mexico là xứ thần tiên kỳ lạ. Những thạch nhũ dài, treo lơ lửng từ trần hang động xuống soi bóng trong mặt nước ngầm, cho thấy thoáng qua về những cõi nào khác như được con người tưởng tượng ra.

Ở Kashmir có rất nhiều người, nổi tiếng thế giới nhờ vẻ đẹp của họ, cũng trắng như người Âu và có những nét mặt và cấu trúc xương tương tự; nhiều người có mắt xanh và tóc vàng. Mặc Âu phục thì họ trông như người Hoa Kỳ. Cái lạnh Himalaya đỡ bớt cho người xứ Kashmir cái nắng oi bức và giữ được sắc da sáng của mình. Khi đi về phía nam đến vùng nhiệt đới của Ấn Độ, ta sẽ dần dần thấy người dân càng lúc càng có màu da sậm hơn.

Sau vài tuần vui vẻ ở Kashmir, tôi buộc phải sửa soạn quay về Bengal cho học kỳ mùa thu ở Đại học Serampore. Sri Yukteswar, Kanai, và Auddy sẽ ở lại Srinagar thêm ít lâu nữa. Không lâu trước khi tôi lên đường, thầy nói bóng gió là thân thầy sẽ phải chịu đau ở Kashmir.

“Thầy, thầy trông hoàn toàn khỏe mạnh mà,” tôi phản đối.

“Có thể là ta còn từ giả cõi đời nữa.”

“Thưa sư phụ!” Tôi sụp dưới chân thầy với cử chỉ van xin.

“Xin hãy hứa là thầy sẽ không lìa bỏ xác thân lúc này đi. Con còn chưa đủ sức để đi tiếp mà không có thầy.”

Sri Yukteswar im lặng, nhưng mỉm cười với tôi đầy tình thương đến mức tôi cảm thấy yên lòng. Tôi bịn rịn chia tay thầy.

“Thầy bệnh nặng.” Bức điện tín Auddy đến tay tôi không lâu sau khi tôi trở về Serampore.

“Thầy,” tôi cuống cuống đánh điện cho sư phụ, “con xin thầy hứa không bỏ con. Xin hãy giữ lại thân mình; nếu không, con cũng sẽ chết.”

“Thôi thì tùy ý con.” Đây là lời đáp của thầy từ Kashmir.

Vài ngày sau, một lá thư của Auddy tới, cho tôi hay là thầy đã bình phục. Khi thầy trở về Serampore, nửa tháng sau đó, tôi buồn bã thấy cơ thể sư phụ gầy bằng nửa mọi khi.

Phúc đức cho các đệ tử của thầy, Sri Yukteswar đã thiêu rụi nhiều tội của họ trong ngọn lửa cơn sốt nặng của thầy ở Kashmir.

Các *yogi* đã đạt đến trình độ cao biết rõ phép siêu hình truyền thân bệnh. Một người khỏe có thể giúp một người yếu bằng cách mang giùm một vật nặng; một bậc siêu việt có thể giảm nhẹ các bệnh thể xác và tinh thần của đệ tử bằng cách gánh lấy một phần nghiệp của họ. Cũng như một người giàu mất đi một ít tiền khi anh ta thanh toán một số nợ lớn cho thằng con hoang đàng của mình, nhờ vậy kẻ này được cứu khỏi bị những hậu quả tàn khốc từ cái điên rồ của mình, thì một bậc thầy cũng sẵn sàng hy sinh một phần sức khỏe thân mình để làm nhẹ đi cái đau của đệ tử^[173].

Bằng một bí pháp yoga, vị thánh sẽ nối tâm mình và tá được siêu nhiên với những thứ ấy với một cá thể có bệnh; căn bệnh được truyền, một phần hay toàn bộ, qua thân của *yogi*. Vì đã gạt hái Thượng đế trên cánh đồng thể xác, một bậc thầy không còn bận trí về thân mình nữa. Dù thầy có thể để nó mắc bệnh mà làm nhẹ cho kẻ khác thì, tâm thầy, vô trước, cũng sẽ không bị ảnh hưởng. Thầy tự xem mình may mắn vì có thể đem lại sự cứu giúp ấy. Đạt đến giải thoát nơi Thượng đế thực ra là thấy thân người đã làm trọn phần của nó rồi; một bậc thầy lúc bấy giờ sẽ dùng nó theo cách nào thầy thấy phù hợp.

Công tác của một sư phụ ở đời là làm vơi cái khổ cho nhân loại, dù là bằng phương tiện tâm linh hay lời khuyên trí tuệ hay tâm lực khi truyền thân bệnh. Lánh vào siêu thức mỗi khi muốn, một bậc thầy có thể quên bệnh hoạn của xác thân; đôi khi, để làm gương cho đệ tử, thầy chọn can trường gánh cái đau thể xác. Bằng cách nhận vào bệnh của kẻ khác, một *yogi* có thể hóa giải luật nhân quả giùm họ. Luật này vận hành tự động hay chính xác; sự vận hành đó có thể được người có tuệ giác siêu việt điều động một cách khoa học.

Quy luật tâm linh không đòi hỏi một bậc thầy phải mắc bệnh mỗi khi chữa cho người khác. Chữa bệnh thường diễn ra nhờ hiểu biết uyên thâm của thánh về nhiều phương pháp chữa trị tức thời khác

nhau, không kéo theo đau đớn cho người chữa bệnh tâm linh. Tuy nhiên, trong một số dịp hãn hữu, một bậc thầy muốn thúc nhanh hơn nữa tiến hóa của đệ tử mình thì bấy giờ có thể tự nguyện diệt một phần lớn nghiệp bất hảo của họ trên chính thân mình.

Jesus tuyên bố mình là kẻ cứu chuộc tội lỗi cho nhiều kẻ. Với các thần lực của mình^[174], Chúa đứng ra không bao giờ phải chịu chết bằng đóng đinh trên thập giá nếu ngài không tự nguyện thuận theo luật nhân quả vi diệu của vũ trụ. Theo đó ngài nhận vào mình những hệ lụy từ nghiệp của kẻ khác, nhất là nghiệp của môn đệ.

Theo cách này họ được thanh tẩy rất nhiều và xứng đáng đón nhận tâm thức vô biên hay Thánh Thần về sau ngự xuống họ^[175].

Chỉ một bậc thầy Tự giác ngộ mới có thể truyền sinh lực của mình hay đưa vào chính thân mình bệnh của kẻ khác. Một người bình thường không thể dùng thuật chữa bệnh yoga; mà y làm vậy cũng là điều không nên, vì một khí cụ thể xác không khỏe mạnh là trở ngại cho việc thiền định sâu. Kinh Ấn giáo dạy rằng một bốn phận bất buộc của con người là giữ thân khỏe mạnh; nếu không, tâm hãn sẽ không thể yên trong định tâm sùng mộ.

Song, một tâm mạnh mẽ lại có thể vượt lên trên mọi chướng ngại của thân mà đạt đến chứng ngộ Thượng đế. Nhiều vị thánh đã quên đi bệnh tật và thành công trong cuộc kiếm tìm thiêng liêng của mình. Thánh Francis xứ Assisi, bản thân ngài mắc bệnh nặng, lại chữa lành cho người khác, và thậm chí còn cải tử hoàn sinh.

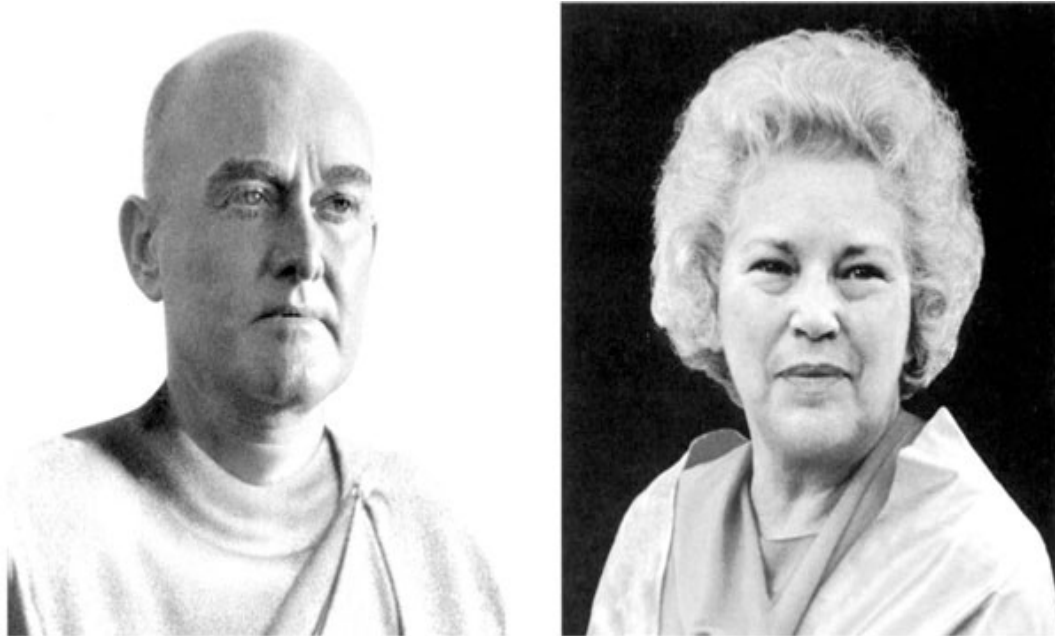
Tôi từng được biết một vị thánh Ấn Độ, những năm trước đây bán thân thầy đầy lở loét. Bệnh tiểu đường của thầy đã ác tính đến mức thầy thấy khó mà ngồi yên được một lúc quá mười lăm phút. Nhưng khát khao tâm linh của thầy không cùn nhạt. “Hỡi Thượng đế,” thầy cầu nguyện, “liệu ngài có bước vào ngôi đền hư hoại của con?” Bằng kiểm soát tâm liên tục, thánh dần dà đã có thể ngồi kiết già mười tám tiếng đồng hồ mỗi ngày, say sưa trong nhập định diễm phúc. “Rồi,” thầy bảo tôi, “đến cuối năm thứ ba thì ta đã thấy Ánh

sáng Vô tận chói lòa trong ta. Vui sướng trong ánh rực rỡ của Ánh sáng ấy, ta quên mất xác thân. Về sau ta thấy rằng nó đã lành lặn nhờ Nhân từ Thiên liêng.”

Có một sự kiện chữa bệnh lịch sử liên quan đến vua Baber (1483-1530), người lập nên đế chế Mogul ở Ấn Độ. Hoàng tử Humayun^[176] của ngài lâm bệnh nặng. Người cha cầu nguyện với quyết tâm thống thiết cho ngài nhận chịu căn bệnh và để con trai ngài được cứu mạng. Humayun khỏi bệnh; Baber tức thì ngã bệnh và chết vì chính căn bệnh đã giáng xuống con trai ngài.



Tòa nhà hành chính tại trụ sở quốc tế, Hội Tự giác (Hội Yogoda Satsanga Ấn Độ), được Sri Yogananda thành lập vào năm 1925, trên đỉnh núi Washington ở Los Angeles, bang California



NHỮNG NGƯỜI KẾ TỤC PARAMAHANSA YOGANANDA Sri Rajarsi Janakananda, lãnh đạo tôn giáo và hội trưởng Hội Tự giác/Hội Yogoda Satsanga Ấn Độ 1952-1955 Sri Daya Mata, lãnh đạo tôn giáo và hội trưởng Hội Tự giác/Hội Yogoda từ khi Rajarsi Janakananda mất vào tháng 2 năm 1955

Nhiều người tin rằng một bậc đại sư phải có sức khỏe và sức mạnh của Sadow^[177]. Giả định này là không có căn cứ. Một xác thân ốm yếu không nói lên rằng một sư phụ không có thần lực, cũng như sức khỏe cả đời không nhất thiết cho thấy sự giác ngộ nội tâm. Các khả năng siêu việt của một bậc thầy không nằm ở thể xác mà là ở tinh thần.

Nhiều người tìm kiếm ngơ ngác ở phương Tây cứ ngỡ một cách sai lạc rằng một diễn giả hùng biện hay một tác giả về siêu hình học phải là một vị sư phụ. Tuy nhiên, bằng chứng cho thấy một người chỉ có thể là bậc thầy khi đạt được khả năng tùy ý nhập trạng thái ngưng thở (*sabikalpa samadhi*, nhập định phân biệt) và trạng thái cực lạc thường hằng (*nirbikalpa samadhi*, nhập định vô phân biệt)^[178]. Các *rishi* đã nói rõ là chỉ bằng những thành tựu này mà một người mới có thể chứng tỏ rằng mình đã điều phục được *maya*, ảo ảnh vũ trụ nhị nguyên. Chỉ mình kẻ ấy mới có thể nói lên từ trong thăm sâu giác ngộ: “*Ekam sat*” (“Chỉ một mình Ngài là tồn tại”).

“Khi nhị nguyên tính tồn tại do vô minh, ta thấy vạn vật khác với Chân ngã,” Shankara, nhà nhất nguyên vĩ đại đã viết. “Khi vạn sự đều được thấy là Chân ngã, không một nguyên tử nào được thấy là gì khác ngoài Chân ngã... Vừa khi tri kiến về Thực tại nảy lên, không làm sao còn quả của nghiệp quá khứ mà chịu, vì tính phi thực của xác thân, cũng như không làm sao còn giấc mơ khi đã tỉnh giấc.”

Chỉ những bậc đại sư mới có thể gánh lấy nghiệp của đệ tử.

Sri Yukteswar đã không bị bệnh ở Srinagar^[179] nếu thầy không được

Ở đây ngài đã cho xây 500 tu viện, 100 tu viện trong số đó vẫn còn khi Huyền Trang, nhà chiêm bái người Trung Hoa, đến Kashmir 1.000 năm sau. Một tác giả Trung Hoa khác, Pháp Hiển (thế kỷ 5), sau khi chiêm ngưỡng những phế tích lâu đài mệnh mông của Asoka tại Pataliputra (Patna Tỉnh thần bên trong cho phép giúp đệ tử của mình theo kiểu lạ lùng ấy. Một số thánh khi thực thi những mệnh lệnh thiêng liêng vẫn luôn có được sự sáng suốt một cách bén nhạy hơn vị thầy đã hòa điệu cùng Thượng đế của tôi.

Khi tôi đánh bạo đôi lời thông cảm về hình hài hao gầy của thầy, sư phụ nói vui:

“Chuyện đó có mấy cái lợi; giờ thì ta có thể chui lọt mấy cái *ganjī* (áo lót) mà ta đã không mặc nhiều năm rồi!”

Nghe tiếng cười vui tươi của thầy, tôi nhớ lại lời của thánh Francis de Sales: “Thánh mà buồn là một thánh đáng buồn!”

Chú thích:

[\[171\]](#) Ở Ấn Độ, hút thuốc trước mặt người lớn tuổi và cấp trên của mình là một cử chỉ vô lễ.

[\[172\]](#) Cây tiêu huyền hay ngô đồng Á Đông.

[\[173\]](#) Nhiều vị thánh Cơ Đốc giáo, trong đó có Therese Neumann (xem trang 459), rất rõ phép truyền bệnh siêu hình.

[174] Chúa nói, ngay trước khi ngài bị giải đi chịu đóng đinh trên thập giá: “Anh tưởng là Thầy không thể kêu cứu với Cha Thầy sao? Nhưng như thế thì lời Kinh thánh ứng nghiệm sao được? Vì theo đó, mọi sự phải xảy ra như vậy.” - Tin Mừng theo thánh Matthêu 26:53-54.

[\[175\]](#) Sách Công vụ tông đồ 1:8; 2:1-4.

[176] Humayun trở thành cha của Akbar Đại đế. Với nhiệt huyết Hồi giáo, ban đầu Akbar ngược đãi người Ấn. “Khi ta hiểu biết hơn, lòng ta đầy hổ thẹn,” về sau ngài nói. “Phép lạ xảy ra trong đền thờ của mọi tín ngưỡng.” Ngài cho dịch Bhagavad Gita ra tiếng Ba Tư, và mời tới triều đình một số cha cố Thiên Chúa giáo từ Roma. Akbar đã không chính xác nhưng trù mền quy cho Chúa câu sau đây (khắc trên Khải Hoàn Môn ở thành Fatehpur Sikri mới của Akbar): “Jesus, Con trai của Mary (cầu chúc cho Người yên nghỉ), đã nói: Thế gian là một cây cầu; hãy đi qua, mà đừng xây nhà trên đó.”

[\[177\]](#) Lực sĩ người Đức (mất năm 1925), được gọi là “người đàn ông mạnh nhất thế giới”.

[\[178\]](#) Xem trang 312 và chú thích trang 525.

[\[179\]](#) Srinagar, thủ phủ của Kashmir, được hoàng đế Asoka xây nên vào thế kỷ 3 trước Công nguyên ngày nay), thuật lại cho chúng ta rằng công trình kiến trúc này đẹp lạ thường về kiến trúc và điêu khắc trang trí đến mức nó “không thể là tác phẩm từ bàn tay con người làm ra”

CHƯƠNG 22

Tám lòng tượng đá

“**L**à một người vợ Ấn tận tụy, chị không muốn kêu ca về chồng. Nhưng chị mong thấy anh từ bỏ cách nghĩ duy vật của anh.

Anh thích nhạo báng tượng thánh trong phòng thiền của chị. Em yêu quý, chị rất tin là em có thể giúp anh. Em giúp được không?”

Chị Roma nhìn tôi khẩn khoản. Tôi đang ghé qua thăm nhà chị ở Calcutta, trong hẻm Girish Vidyaratna. Lời khẩn khoản của chị làm tôi động lòng, vì chị đã có một ảnh hưởng tinh thần sâu sắc đối với tôi thuở thiếu thời, và đã đầm thắm cố lấp đầy khoảng trống trong gia đình mà cái chết của mẹ để lại.

“Chị yêu quý, dĩ nhiên em sẽ làm mọi thứ có thể.” Tôi mỉm cười, thiết tha muốn xua tan cái ủ dột hiện rõ trên mặt chị, tương phản với cái vẻ vui tươi và thanh thản ngày thường.

Chị Roma và tôi ngồi một lát, thăm cầu xin được dẫn dắt. Một năm trước, chị tôi đã nhờ tôi điểm đạo vào *Kriya Yoga* mà chị đã có thành tựu đáng kể.

Tôi chợt nảy ra một ý. “Ngày mai,” tôi nói, “em sẽ đến đền thờ thần Kali ở Dakshineswar. Xin hãy đi với em, và thuyết phục anh đi theo chị em ta. Em có linh cảm rằng trong những rung động ở nơi thiêng liêng đó, Thánh Mẫu sẽ lay động trái tim anh. Nhưng đừng tiết lộ mục đích chị em mình muốn anh đi.”

Chị đồng ý đầy hy vọng. Tỉnh mơ sáng hôm sau, tôi vui khi thấy chị Roma và chồng đã sẵn sàng lên đường. Khi chiếc xe ngựa chúng tôi thuê lóc cọc xuôi theo đường Vành đai Thượng (Upper Circular) về Dakshineswar, anh rể tôi, Satish Chandra Bose, giải

khuây bằng cách dè bủi giá trị của các sư phụ. Tôi để ý thấy chị Roma đang khóc thầm.

“Chị ơi, vui lên!” Tôi thì thầm. “Đừng cho anh được hả dạ tin rằng chị em mình để tâm đến những chế giễu của anh.”

“Mukunda, sao em lại có thể tôn thờ những kẻ bịp bợm không ra gì?” Satish nói. “Cái vẻ bề ngoài của *sadhu* không thôi cũng đã gớm ghiếc rồi. Ông ta hoặc là gầy như bộ xương hoặc là quá to như voi!”

Tôi cười ngất - một phản ứng làm Satish bực mình. Anh lui về im lặng sùng sĩa. Khi xe chúng tôi vào đến khuôn viên ngôi đền ở Dakshineswar, anh cười nhả nhở mĩa mai.

“Anh thấy, chuyến du ngoạn này chắc là một toan tính hoán cải anh đây?”

Vì tôi quay đi không đáp, anh túm tay tôi. “Anh Thầy tu,” anh nói, “đừng có mà quên dàn xếp với người trong đền lo liệu bữa ăn trưa cho ta đây.” Satish muốn tránh không nói bất cứ cái gì với các thầy tu.

“Giờ em đi thiền đây. Đừng lo bữa ăn trưa của anh,” tôi đáp gay gắt. “Thánh Mẫu sẽ lo chuyện đó.”

“Anh chẳng tin tưởng mà giao cho Thánh Mẫu làm một thứ gì cho anh cả. Nhưng anh giao em trách nhiệm lo bữa ăn cho anh.”

Giọng điệu Satish hăm dọa.

Tôi một mình tới mái cổng nhìn về ngôi đền lớn thờ thần Kali (Thượng đế trong khuôn mặt Mẹ Thiên nhiên). Chọn một chỗ có bóng mát gần một cây cột, tôi ngồi xuống trong tư thế kiết già. Dù lúc ấy chỉ mới đầu bảy giờ, mặt trời buổi sáng chẳng bao lâu nữa sẽ rất oi bức.

Cõi trần lùi đi khi tôi đã thành tâm nhập định. Tâm tôi định vào nữ thần Kali. Tượng bà trong chính ngôi đền này ở Dakshineswar là

một đối tượng chiêm bái đặc biệt của đại sư Sri Ramakrishna Paramahansa. Đáp lại những khẩn cầu thống thiết của thầy, bức tượng đã thường hiện hình nói chuyện với thầy.

“Mẹ đá tĩnh mặc,” tôi cầu nguyện, “Bà đã hiện ra sống động trước khẩn cầu của tín đồ yêu dấu Ramakrishna; sao bà không để tâm đến tiếng than khóc của đứa con khát khao này của bà?”

Nhiệt tâm cháy bỏng nơi tôi dâng lên vô bờ, cùng một niềm thanh thản thiêng liêng. Vậy nhưng, khi năm giờ đã trôi qua mà nữ thần tôi mừng tượng trong tâm vẫn không đáp lại, tôi cảm thấy có chút nản lòng. Đôi khi Thượng đế trì hoãn chưa đáp lại lời cầu xin là để thử thách. Nhưng cuối cùng rồi Ngài cũng sẽ hiện ra trước tín đồ thành tâm, dưới bất kỳ thể dạng nào mà y yêu quý.

Một tín đồ Cơ Đốc giáo ngoan đạo sẽ thấy Jesus; một tín đồ Ấn giáo sẽ thấy Krishna, hay nữ thần Kali, hay một Ánh sáng lan trải nếu sự thờ phụng của y có một xu hướng phi nhân cách.

Miễn cưỡng tôi mở mắt thì thấy là cửa đền đã được một thầy tu khóa lại, theo lệ giờ ngọ. Tôi đứng lên khỏi chỗ ngồi tách biệt của mình nơi mái cổng rồi bước vào sân trong. Mặt sân đá bị mặt trời giữa trưa hun nóng; hai bàn chân trần của tôi bỏng rát.

“Thánh Mẫu hỡi,” tôi thàn than phiền, “Ngài đã không hiện ra trong cái thấy của con, rồi giờ Ngài lại nấp trong đền sau cửa khép. Hôm nay con muốn dâng ngài một lời cầu xin đặc biệt thay cho anh rể của con.”

Lời cầu xin thàn của tôi tức thì nhận được lời đáp. Đầu tiên, một làn sóng lạnh say mê trùn xuống lưng tôi rồi dưới lòng bàn chân, xua tan hết khó chịu. Rồi, tôi kinh ngạc thấy ngôi đền trở nên to lớn vô cùng. Cánh cửa lớn từ từ mở ra, cho thấy bức tượng đá nữ thần Kali. Bức tượng từ từ hóa thành một thể dạng sống, tươi cười gật đầu chào, làm tôi rúng động một niềm vui khôn tả. Như thể qua một ống tiêm kỳ bí nào, hơi thở rút khỏi phổi tôi; thân tôi trở nên tĩnh tại vô cùng, dù không phải là bất động.

Tiếp theo sau là sự mở rộng tâm thức nhập định. Tôi có thể thấy rõ trong vòng vài dặm khắp sông Hằng về bên trái tôi, rồi vượt quá ngôi đền đến toàn vùng phụ cận Dakshineswar. Vách tường của mọi tòa nhà đều lung linh trong suốt; xuyên qua đó, tôi thấy mọi người qua lại trên những cánh đồng xa xa.

Dù tôi đang ngưng thở và dù thể xác tôi vẫn còn trong một trạng thái tĩnh lặng kỳ lạ, nhưng tôi cũng có thể cử động bàn tay bàn chân thoải mái. Trong ít phút, tôi thử nhắm mắt mở mắt; ở trạng thái nào thì tôi cũng thấy rõ mồn một toàn cảnh Dakshineswar.

Linh thị, như x quang, xuyên qua mọi vật chất; thiên nhãn là tâm điểm ở khắp mọi nơi, không đâu có chu vi. Lại một lần nữa tôi nhận ra, khi đang đứng đó giữa sân nắng, rằng khi con người thôi không còn là đứa con hoang đàng của Thượng đế, say sưa trong một thế giới vật chất kỳ thực là giấc mộng, mỏng manh như bong bóng, thì hẳn sẽ được thừa hưởng lại những vương quốc vĩnh hằng của mình. Nếu giải thoát là một nhu cầu của con người, bị nhồi nén trong tồn tại chật hẹp của mình, thì có sự giải thoát nào sánh được sự giải thoát vào vô biên?

Trong chứng nghiệm thiêng liêng của tôi ở Dakshineswar, những vật duy nhất được phóng to lạ thường là ngôi đền và hình dáng của nữ thần. Mọi thứ khác có vẻ như vẫn theo kích thước bình thường của mình, dù tất cả đều được bao bọc trong một quầng ánh sáng dịu - trắng, xanh lam, và các sắc cầu vòng nhạt.

Thân tôi tựa như được làm bằng một chất ête, sẵn sàng bay lên.

Hoàn toàn nhận thức được khung cảnh vật chất xung quanh, tôi nhìn quanh mình rồi bước mấy bước mà vẫn không làm ảnh hưởng đến sự liên tục của linh ảnh điểm phúc ấy.

Đằng sau mấy bức tường của ngôi đền, tôi chợt thoáng thấy ông anh rể đang ngồi dưới những cành gai nhọn của cây *bel* thiêng.

Tôi có thể dễ dàng thấy rõ dòng tư tưởng của anh. Có phần phần chấn dưới ảnh hưởng thiêng liêng của Dakshineswar, thế nhưng đầu óc anh vẫn cứ giữ những ý nghĩ không tử tế về tôi. Tôi quay qua đối diện hình dáng tao nhã của nữ thần.

“Thánh Mẫu hỡi,” tôi cầu nguyện, “liệu bà có cải hóa tâm linh cho chồng chị con?”

Dáng vẻ đẹp đẽ, cho đến giờ vẫn im lặng, cuối cùng nói.

“Tâm nguyện của con sẽ được chứng giám!”

Tôi vui mừng nhìn anh Satish. Như thể theo bản năng biết được rằng một sức mạnh tâm linh nào đó đang tác động, đang ngồi dưới đất, anh hần học bật dậy. Tôi thấy anh chạy đằng sau đền; anh đi lại chỗ tôi, dứ dứ nắm đấm.

Linh ảnh bao trùm vạn vật biến mất. Tôi không còn được thấy nữ thần lộng lẫy nữa; ngôi đền mất đi vẻ trong trẻo và lấy lại kích thước bình thường. Người tôi lại nhể nhại mồ hôi dưới những tia mặt trời chói chang. Tôi nhảy thót vào nắp dưới mái cổng, anh Satish cũng giận dữ bám theo. Tôi nhìn đồng hồ. Lúc ấy là một giờ; linh ảnh siêu việt đã kéo dài một giờ.

“Thằng oắt đáng ghét,” anh rề tôi thốt lên, “mi ngồi đó tréo chân lé mắt hàng giờ rồi. Ta đã đi tới đi lui nhìn mi. Đồ ăn của ta đâu? Giờ đền đóng cửa rồi; mi đã không kịp báo cho người trông coi đền về chúng ta; giờ đã quá trễ rồi, đâu còn lo liệu bữa trưa cho ta được nữa!”

Niềm hân hoan tôi đã cảm thấy trước mặt nữ thần vẫn còn vương trong tôi. Tôi thốt lên, “Thánh Mẫu sẽ cho ta ăn!”

“Một lần này thôi,” anh Satish quát, “ta muốn Thánh Mẫu của mi cho ta thức ăn ngay đây mà không cần phải thu xếp trước!”

Lời anh chỉ vừa thốt ra thì một thầy tu trong đền băng qua sân tới chỗ chúng tôi.

“Con trai,” thầy tu nói với tôi, “ta đã theo dõi thấy mặt con tỏa sáng trong suốt những giờ thiền định. Sáng nay ta đã thấy các con tới, và đã cảm thấy mong muốn để dành nhiều đồ ăn cho bữa ngọ của các con. Cho những người không yêu cầu trước ăn là trái lệ của đền, nhưng ta đã tạo một ngoại lệ cho các con.”

Tôi cảm tạ thầy rồi nhìn thẳng vào mắt anh Satish. Anh đỏ mặt xúc động, cúi gằm im lặng ăn năn. Khi chúng tôi được dọn cho một bữa ăn thịnh soạn, có cả hoa quả trái mùa, tôi để ý thấy anh rề chảng mấy ngon miệng. Anh bối rối, chìm sâu trong vô vàn ý nghĩ.

Trên đường trở về Calcutta, anh Satish, với vẻ dịu đi, thỉnh thoảng liếc nhìn tôi van xin. Nhưng anh không nói lời nào từ khi vị thầy tu, như thể đáp lại thách đố của Satish, xuất hiện mời chúng tôi dùng bữa ngọ.

Chiều hôm sau tôi đến thăm nhà chị. Chị đón tôi trầu mển.

“Em yêu,” chị reo lên, “thật là một phép lạ! Tối qua chồng chị khóc trước mặt chị.

“ ‘Devi yêu quý^[180],’ anh nói, ‘anh hạnh phúc không tả xiết vì sự dàn xếp hoán cải của em trai em đã làm nên một sự chuyển hóa. Anh sẽ sửa lại mọi sai trái anh đã làm với em. Từ tối nay, ta sẽ dùng căn phòng ngủ lớn làm nơi thờ phụng; phòng thiền nhỏ của em sẽ đổi thành phòng ngủ của ta. Anh thật lòng xin lỗi là anh đã chế nhạo em trai em. Vì cư xử đáng hổ thẹn anh đã có, anh sẽ tự phạt mình bằng cách không nói gì với Mukunda cho đến chừng nào anh thành tựu trên con đường tu hành. Từ nay anh sẽ một lòng tìm Thánh Mẫu; một ngày nào đó anh chắc chắn sẽ tìm thấy bà!’”

Nhiều năm sau (năm 1936), tôi thăm anh Satish ở Delhi. Tôi rất đổi vui mừng thấy là anh đã tiến bộ nhiều trong Tự giác ngọ và đã được ban cho một linh ảnh Thánh Mẫu. Trong thời gian ở lại với anh, tôi để ý thấy anh Satish lắng lặng chuyên tâm thiền định gần suốt đêm, dù anh đang có bệnh nặng, còn ban ngày thì làm việc ở văn phòng.

Tôi bắt giác có cái ý nghĩ là anh rể sẽ không được thọ. Chị Roma chắc đã đoán biết được ý nghĩ của tôi.

“Em yêu quý,” chị nói, “chị khỏe, mà chồng chị thì có bệnh.

Song, chị muốn em biết, là một người vợ Án hết lòng, chị sẽ là người đi trước^[181]. Không lâu nữa chị sẽ chết.”

Bị bất ngờ vì lời nói gở của chị nhưng tôi vẫn nhận ra sự thật đau lòng trong đó. Chị mất khi tôi đang ở Hoa Kỳ, chừng mười tám tháng sau lời chị tiên đoán. Em trai Bishnu về sau thuật lại cho tôi nghe ngọn ngành.

“Chị Roma mất khi chị và anh Satish đang ở Calcutta,” Bishnu kể. “Sáng hôm ấy chị thay xiêm y cô dâu lộng lẫy.

“ ‘Sao lại mặc bộ đồ đặc biệt này?’ anh Satish hỏi.

“ ‘Hôm nay là ngày cuối cùng em hầu hạ anh trên cõi đời này,’ chị Roma đáp. Lát sau chị bị đột quy. Khi con trai vội đi gọi giúp đỡ, chị nói:

“ ‘Con trai, đừng bỏ mẹ. Chẳng ích gì đâu; mẹ sẽ đi trước khi thầy thuốc kịp tới.’ Mười phút sau, ôm chân chồng cung kính, chị Roma tỉnh táo lia thể xác, vui vẻ và không đau đớn.

“Anh Satish trở nên xa lánh đời sau cái chết của vợ,” Bishnu nói tiếp. “Một hôm anh và em đang nhìn một tấm hình chị Roma tươi cười.

“ ‘Sao em lại tươi cười?’ Anh Satish bỗng thốt lên, như thể vợ mình đang có mặt. ‘Em tưởng em khôn ngoan khi dàn xếp ra đi trước anh. Anh sẽ chứng minh là em không thể ở xa anh lâu được; anh sẽ sớm theo em thôi.’ “Dù lúc này Satish đã khỏi bệnh hẳn rồi, và đang rất khỏe mạnh, nhưng anh chết mà không rõ nguyên nhân, không lâu sau lời nói lạ lùng trước bức hình.”

Cả chị Roma yêu dấu của tôi và chồng Satish của chị - người mà tại Dakshineswar đã từ một người trần bình thường thành một vị thánh trầm lặng - đã qua đời mà được thấy trước như vậy đó.

Chú thích:

[180] Nữ thần, nghĩa đen là “đáng soi sáng”; từ gốc động từ tiếng Phạn là div, soi sáng.

[\[181\]](#) Phụ nữ Ấn Độ tin rằng nếu mình chết trước chồng thì đó là một dấu hiệu tiến bộ tâm linh, như bằng chứng cho sự hầu hạ tận tụy của vợ đối với chồng, hay “chết giữa lúc làm công việc thường ngày”.

CHƯƠNG 23

Tôi nhận bằng Đại học

“**A**nh mặc kệ các bài tập giáo trình môn triết. Rõ là anh đang dựa vào ‘trực giác’ chẳng khó nhọc gì để qua được kỳ thi. Nhưng trừ phi anh chăm chú học cho ra học hơn, nếu không tôi sẽ để mắt để anh không qua được khóa học.”

Giáo sư D. C. Ghoshal tại Đại học Serampore đang nghiêm khắc nói với tôi. Nếu tôi không qua được bài thi viết cuối khóa lớp thầy, tôi sẽ không đủ tư cách dự thi tốt nghiệp. Kỳ thi này được lập ra bởi các giảng viên của Đại học Calcutta, trường sáp nhập Đại học Serampore vào làm một trong các trường trực thuộc của mình. Ở các trường đại học Ấn Độ, sinh viên không đạt một môn trong kỳ thi tốt nghiệp lấy bằng cử nhân sẽ phải thi lại *mọi* môn vào năm sau.

Các thầy dạy tôi tại Đại học Serampore thường đối xử với tôi với một sự tử tế mà không phải là không pha chút đùa cợt.

“Mukunda, hấn say tôn giáo quá thôi mà.” Vì vậy mà để đánh giá tôi, họ ý tứ tránh cho tôi cái ngượng ngịu khi phải ráng trả lời câu hỏi trong lớp; họ phó thác cho các bài thi viết cuối khóa trách nhiệm loại tôi khỏi danh sách thí sinh cử nhân. Đánh giá đó qua lời các bạn học của tôi kháo nhau, thể hiện ở cái biệt danh họ dành cho tôi - “Thầy Tu Khùng”.

Tôi đã dùng một biện pháp khôn khéo để vô hiệu hóa lời đe dọa của giáo sư Ghoshal rằng tôi sẽ trượt môn triết. Khi kết quả bài thi cuối khóa sắp được công bố, tôi nhờ một bạn học theo tôi đến văn phòng giáo sư.

“Đi theo đi, mình muốn có một nhân chứng,” tôi bảo bạn mình.

“Mình sẽ rất thất vọng nếu mình không đánh lừa được thầy.”

Giáo sư Ghoshal lắc đầu sau khi tôi hỏi thầy cho điểm bài làm của tôi ra sao.

“Anh không nằm trong số những người đỗ rồi,” thầy nói đắc thắng. Thầy lục trong một xấp giấy thi dày trên bàn. “Bài làm của anh không hề có ở đây; dù gì thì anh cũng đã trượt rồi, vì không thấy có bài làm ở đây.”

Tôi tùm tùm. “Thưa thầy, em có dự thi. Thầy cho phép em tự mình xem qua xấp bài thi được không?”

Vị giáo sư lúng túng cho phép; tôi tìm thấy ngay tờ bài làm của mình mà tôi đã cẩn thận bỏ qua mọi dấu hiệu nhận dạng ngoại trừ số báo danh. Vì không được cảnh báo “cờ đỏ” tên tôi, thầy đã cho các câu trả lời của tôi điểm cao dù là chúng không được tô vẽ bằng những trích dẫn trong giáo trình^[182].

Thấy rõ mánh lời của tôi, giờ thầy lớn tiếng, “Chỉ là may mắn trơ trên thôi mà!” Thầy nói thêm đầy hy vọng, “Chắc chắn anh sẽ trượt kỳ thi tốt nghiệp cử nhân.”

Ở các bài sát hạch trong các môn khác, tôi được hướng dẫn đôi chút, nhất là từ người bạn thân và là anh họ của tôi, Prabhas Chandra Ghosh, con trai bác Sarada. Tôi đã lật đật vấp vả nhưng cũng qua được - với điểm đỗ thấp nhất chấp nhận được - mọi bài thi cuối khóa.

Giờ đây, sau bốn năm đại học, tôi đã đủ tư cách dự thi tốt nghiệp cử nhân. Tuy vậy, tôi khó mà mong lợi dụng ân huệ. Kỳ thi cuối khóa của Đại học Serampore là trò trẻ con so với kỳ thi khó sẽ do Đại học Calcutta đặt ra để cấp bằng cử nhân. Những chuyến viếng thăm Sri Yukteswar gần như mỗi ngày của tôi khiến tôi không còn mấy thời gian bước vào giảng đường đại học. Sự có mặt của tôi ở đó chứ không phải là sự vắng mặt mới thường khiến đám bạn học ồ lên kinh ngạc.

Lệ sinh hoạt tôi theo hầu như mỗi ngày bắt đầu bằng việc đạp xe đi lúc chín giờ ba mươi sáng. Một tay tôi thường cầm một món quà dâng sư phụ - một ít hoa trong vườn nhà trọ Panthi. Chào tôi niềm nở, thầy thường mời tôi ở lại ăn trưa. Lần nào tôi cũng nhanh nhẩu nhận lời, mừng là ngày đó được xua đi nghĩ ngợi về trường lớp. Sau hàng giờ bên Sri Yukteswar, lắng nghe dòng hiểu biết trác việt của thầy hay phụ việc trong *ashram*, tôi thường miễn cưỡng về lại Panthi chừng nửa đêm. Thỉnh thoảng tôi ở lại thâu đêm với sư phụ, sung sướng hút hồn theo câu chuyện của thầy đến độ hầu như không nhận ra là bóng đêm đã thành bình minh.

Giáo sư Ghoshal là một diễn giả xuất sắc có tri thức triết học rộng. Trong những năm sau này chúng tôi cũng đã hiểu nhau chân thành.

Một đêm nọ chừng mười một giờ, khi tôi đang xỏ giày vào [\[183\]](#), định đạp xe về nhà trọ thì thầy nghiêm trang hỏi tôi.

“Khi nào thì kỳ thi tốt nghiệp cử nhân của con bắt đầu?”

“Năm ngày nữa, thưa thầy.”

“Ta hy vọng là con đã sẵn sàng cả rồi.”

Sợ đứng người, tôi vẫn đang giơ một chiếc giày lên. “Thưa thầy,” tôi phản đối, “thầy biết là con ở bên thầy nhiều hơn là với các giáo sư. Làm sao con buộc mình đóng một vở hài kịch bằng cách chường mặt ra tại kỳ thi tốt nghiệp gay cấn đó được?”

Mắt Sri Yukteswar sắc sảo nhìn tôi. “Con phải đi thi.” Giọng điệu thầy dứt khoát lạnh lùng. “Ta không nên để cha con và những người thân khác có cái cớ để chỉ trích là con thích đời sống ở *ashram* hơn. Hãy hứa với ta là con sẽ dự thi; cứ trả lời bài thi hết khả năng của con.”

Nước mắt không ngăn được ràn rụa trên mặt tôi. Tôi thấy mệnh lệnh của thầy phi lý và rằng sự đề tâm của thầy, chí ít thì cũng đã

muộn rồi.

“Con sẽ đi thi nếu thầy muốn vậy,” tôi nói nức nở. “Nhưng không còn thời gian mà chuẩn bị cho đàng hoàng nữa rồi.” Tôi lẩm bẩm với mình, “Khi trả lời câu hỏi, con sẽ ghi đầy trang giấy thi những lời giáo huấn của thầy!”

Hôm sau khi tôi bước vào tịnh thất vào giờ thường lệ, tôi rầu rĩ dâng bó hoa cho Sri Yukteswar. Thầy cười cái vẻ thảm não của tôi.

“Mukunda, Thượng đế đã bao giờ làm con thất vọng chưa, trong kỳ thi hay ở đâu khác?”

“Chưa, thưa thầy,” tôi đáp thật lòng. Những ký ức hàm ơn tràn về làm tôi tươi tỉnh trở lại.

“Không phải tính lười biếng mà là nhiệt tâm dành cho Thượng đế đã ngăn con theo đuổi tám bằng đại học,” sư phụ nói ân cần.

Sau một hồi im lặng, thầy trích dẫn, “ ‘Trước hết hãy tìm kiếm Nước Thiên Chúa và đức công chính của Người, còn tất cả những thứ kia, Người sẽ thêm cho’ [\[184\]](#). ”

Lần thứ một ngàn rồi, trước thầy tôi cảm thấy gánh nặng trong mình nhẹ bẫng đi. Khi chúng tôi dùng xong bữa trưa sớm, thầy đề nghị tôi quay về Panthi.

“Bạn con Romesh Chandra Dutt có còn ở trong nhà trọ không?”

“Còn, thưa thầy.”

“Hãy liên lạc với nó; Thượng đế sẽ khích lệ nó giúp con học thi.”

“Dạ được, thưa thầy; nhưng Romesh bận lắm. Hắn là sinh viên danh dự trong lớp con, và lo nhiều bài vở hơn những người khác.”

Thầy xua phản đối của tôi. “Romesh sẽ tìm ra thời gian cho con. Giờ thì đi đi.”

Tôi đạp xe trở lại Panthi. Người đầu tiên tôi gặp ở khu nhà trọ là Romesh uyên bác. Như thể không có việc gì làm, cậu ta sốt sắng bằng lòng với lời yêu cầu rụt rè của tôi.

“Dĩ nhiên rồi! Mình sẵn sàng giúp bạn.” Cậu ta bỏ ra nhiều giờ ngày hôm đó và mỗi ngày trong mấy ngày tiếp theo mà hướng dẫn tôi những môn khác nhau.

“Mình tin là nhiều câu hỏi trong bài thi văn học Anh sẽ liên quan đến lộ trình mà Childe Harold đã đi qua,” cậu ta bảo tôi. “Ta phải đi kiểm ngay một tập bản đồ.”

Tôi hấp tấp chạy đến nhà bác Sarada mượn một tập bản đồ.

Romesh đánh dấu trên bản đồ châu Âu ở những nơi lữ khách lãng mạn của Byron đã ghé qua.

Một vài bạn cùng lớp xúm quanh để nghe phụ đạo. “Romesh chỉ bạn sai rồi,” một người trong bọn họ nhận xét với tôi vào cuối buổi. “Thường thì chỉ có năm mươi phần trăm câu hỏi về sách thôi; nửa kia liên quan đến thân thế của tác giả.”

Khi tôi vào thi môn văn học Anh, cái lướt nhìn đầu tiên qua các câu hỏi khiến nước mắt tạt ợt lăn dài hai má tôi, làm ướt cả tờ giấy thi. Thầy giám thị đến bên bàn tôi và hỏi han thông cảm.

“Đại sư phụ của em đã nói trước là Romesh sẽ giúp em,”

tôi giải thích. “Đây, trên tờ giấy thi này chính là các câu hỏi mà Romesh đã gợi ý cho em!” Tôi nói thêm, “May cho em là năm nay có rất ít câu hỏi về các tác giả Anh mà với em thì đời họ bực trong bí ẩn hoàn toàn.”

Nhà trọ huyền não ảm ỉ khi tôi về tới. Mấy anh chàng đã giễu tôi vì tin vào sự hướng dẫn của Romesh giờ làm tôi muốn điếc cả tai vì những lời chúc mừng. Trong tuần thi tôi tiếp tục dành nhiều thời gian có thể với Romesh, người nêu ra những câu hỏi mà cậu ta cho là rất

có thể các giáo sư sẽ đặt ra. Ngày này qua ngày khác, mấy câu hỏi của Romesh xuất hiện gần như nguyên văn trong tờ giấy thi.

Tin lan khắp trường là có cái gì đó như phép lạ đang xảy ra và rằng thành công tuồng như sẽ đến với “Thầy Tu Khùng” đáng trí.

Tôi chẳng cố công che giấu sự tình gì cả. Các giáo sư địa phương bất lực không thể thay đổi các câu hỏi đã được giảng viên của Đại học Calcutta ấn định rồi.

Một buổi sáng khi ngẫm lại bài thi văn học Anh thì tôi nhận ra là mình đã phạm một sai lầm nghiêm trọng. Một số câu hỏi đã được chia làm hai phần: A hoặc B, và C hoặc D. Thay vì xem xét một câu hỏi trong mỗi phần, tôi lại đi trả lời *cả hai* câu hỏi ở phần đầu và đã bất cẩn bỏ sót phần sau. Điểm cao nhất tôi có thể đạt trong bài thi đó là 33 - còn thiếu ba điểm so với điểm đỗ là 36.

Tôi chạy vội tới chỗ thầy và trút hết những lo lắng.

“Thưa thầy, con đã phạm một sai lầm không thể tha thứ. Con không xứng đáng với ơn trên qua Romesh; con chẳng xứng đáng tí nào.”

“Vui lên, Mukunda.” Giọng điệu Sri Yukteswar nhẹ nhàng và hờ hững. Thầy chỉ lên vòm trời xanh. “Mặt trời và Mặt trăng đổi chỗ cho nhau trong không gian thì còn khả dĩ hơn là con không lấy được bằng đại học!”

Tôi rời tịnh thất trong tâm trạng nhẹ nhàng hơn, dù có vẻ như tôi mà thi đỗ thì đúng là không hiểu nổi. Đôi lần tôi e sợ nhìn lên bầu trời; Thần Ngày có vẻ như vẫn yên vị trong quỹ đạo bình thường của mình.

Khi tôi về tới Panthi, tôi nghe lỏm được một câu của bạn học:

“Mình vừa nghe rằng năm nay, lần đầu tiên, điểm đỗ môn văn học Anh đã được hạ thấp.”

Tôi bước vào phòng anh chàng nhanh đến độ y ngược lên thất kinh. Tôi hăm hờ hỏi cậu ta.

“Thầy tu tóc dài à,” cậu ta tươi cười nói, “sao lại quan tâm đột xuất đến chuyện học hành vậy? Sao lại muộn mản vậy? Nhưng đúng là điểm đỗ vừa mới được hạ xuống còn 33 điểm.”

Nhảy phóc vài cái vui vẻ và thế là tôi đã về tới phòng mình, nơi tôi quỳ sụp xuống và tán thán sự toàn hảo chuẩn xác của Cha Trời của tôi.

Mỗi ngày tôi đều rung động vì ý thức một Hiện diện Tâm linh mà tôi cảm nhận rất rõ là đang dẫn dắt tôi thông qua Romesh.

Một sự kiện có ý nghĩa đã xảy ra, liên quan đến bài thi môn tiếng Bengal của tôi. Một buổi sáng, Romesh, chưa hướng dẫn tôi môn đó, gọi với theo tôi khi tôi vừa rời nhà trọ để đến phòng thi.

“Romesh gọi bạn kìa,” một bạn học sốt ruột nói với tôi. “Đừng quay lại; bạn mình sẽ tới phòng thi trễ đó.”

Bỏ ngoài tai lời khuyên, tôi chạy trở lại nhà.

“Thường thì mấy chàng trai Bengal bọn mình dễ dàng qua bài thi tiếng Bengal,” Romesh nói. “Nhưng mình vừa có linh cảm là năm nay các giáo sư đã tính ‘tàn sát’ sinh viên bằng cách hỏi những câu về các sách cần đọc.” Rồi cậu ta thuật sơ hai câu chuyện về cuộc đời của Vidyasagar, một người làm việc thiện nổi tiếng xứ Bengal thế kỷ thứ mười chín.

Tôi cảm ơn Romesh rồi vội vã đạp xe tới phòng thi. Ở đó tôi thấy tờ bài thi tiếng Bengal gồm hai phần. Hướng dẫn đầu tiên là:

“Hãy nêu hai ví dụ về các hoạt động từ thiện của Vidyasagar^[185].” Khi tôi trút hết ra giấy hiểu biết mình vừa mới có, tôi thì thào vài lời cảm tạ vì tôi đã để ý đến tiếng gọi vào phút chót của Romesh. Nếu tôi dốt về những việc thiện Vidyasagar đã làm

(mà giờ đây bao gồm cả một việc cho tôi) thì tôi đã không thể qua được bài thi tiếng Bengal.

Hướng dẫn thứ hai trên tờ bài thi ghi: “Hãy viết một bài luận bằng tiếng Bengal về cuộc đời của một người có ảnh hưởng nhất đến anh.” Độc giả thân mến, tôi không cần phải báo cho các vị tôi chọn ai để viết bài luận của mình. Khi tôi trải kín hết trang này đến trang khác những lời ca tụng sư phụ, tôi mỉm cười nhận ra rằng lời mình lẩm bẩm tiên đoán đã thành sự thật: “Con sẽ ghi đầy trang giấy thi những lời giáo huấn của thầy!”

Tôi cảm thấy không muốn hỏi Romesh về môn triết. Tin tưởng vào quá trình tu học lâu dài với Sri Yukteswar, tôi chắc chắn không màng đến giải thích của giáo trình. Điểm cao nhất của tôi trong kỳ thi nào cũng là điểm môn triết. Điểm của tôi trong hết thảy các môn khác chỉ vừa vặn trong tầm điểm đỗ.

Nhờ học vấn uyên bác của mình mà ở Bengal học giả Ishwar Chandra được biết đến nhiều bằng danh hiệu *Vidyasagar* (“Biển học”).

Thật hân hạnh được ghi lại rằng anh bạn Romesh vị tha của tôi đã nhận được bằng *cum laude*^[186] của riêng mình.

Mặt cha tươi cười vì tôi đã tốt nghiệp. “Cha thật không dám tin là con sẽ thi đỗ, Mukunda,” cha thú nhận. “Con dành quá nhiều thời gian bên sư phụ.” Thầy quả đã dò thấy chính xác sự chỉ trích không nói ra của cha tôi.

Bao năm trời tôi đã không chắc mình sẽ thấy cái ngày mấy chữ cử nhân đi liền với tên mình. Tôi hiếm khi dùng cái danh vị này mà không nghĩ rằng đó là một món quà thiêng liêng, ban cho tôi vì những lý do có phần vi mật. Thỉnh thoảng, tôi nghe các cử nhân nói rằng còn lại rất ít tri thức nhồi nhét trong họ sau khi ra trường. Sự thú nhận đó an ủi tôi đôi chút vì thiếu sót học vấn rõ rệt của mình.

Vào cái ngày tháng 6 năm 1915 mà tôi nhận bằng của Đại học Calcutta, tôi quỳ dưới chân sư phụ và cảm tạ thầy vì mọi ân huệ chảy từ đời thầy^[187] Mọi kinh điển đều khẳng định Thượng đế tạo ra con người theo hình ảnh toàn năng của Ngài. Quyền năng điều khiển vũ trụ có vẻ là siêu nhiên, nhưng sự thật thì quyền năng đó là cố hữu và tự nhiên ở tất cả những ai đã đạt được “ký ức đúng” về cội nguồn thiêng liêng của mình. Những người đã giác ngộ Thượng đế như Sri Yukteswar không còn ngã chấp (ahamkara) và những vọng động ham muốn cá nhân của nó; hành động của các bậc chân sư dễ dàng tuân theo rita, công bằng tự nhiên. Theo lời Emerson, mọi thánh nhân không trở nên “đức hạnh, mà là Đức hạnh; bấy giờ mục đích của sáng tạo được trả lời, và Thượng đế rất hài lòng.” Bất cứ ai đã giác ngộ thiêng liêng đều có thể làm nên phép lạ, vì, như Chúa, vị ấy hiểu những quy luật vi diệu của sáng tạo; nhưng không phải vị thầy nào cũng chọn sử dụng thần thông (xem chú thích trang 298). Mỗi bậc thánh thể hiện Thượng đế theo cách riêng của mình; biểu hiện của tính cá thể là cơ bản trong một thế giới nơi mà không có hai hạt cát nào giống hệt nhau. Không thể đưa ra những quy luật bất di bất dịch về các vị thánh đã giác ngộ Thượng đế: một số vị làm phép, những vị khác thì không; một số vị không hành động, trong khi những vị khác (như vua Janaka của Ấn Độ cổ đại và thánh Teresa xứ Avila) quan tâm đến đại sự; một số vị giáo huấn, đi đây đi đó, và thu nhận đệ tử, trong khi những vị khác sống đời mình lặng lẽ và kín đáo như một cái bóng. Không nhà phê bình nào trên đời này có thể đọc được cuộn sách bí ẩn về nghiệp (hành động quá khứ) trải ra cho mỗi vị thánh một bản thảo khác nhau.] qua đời tôi.

“Đứng lên đi, Mukunda,” thầy nói giọng nuông chiều. “Thượng đế đơn giản thấy rằng giúp con tốt nghiệp thì tiện hơn là sắp xếp lại mặt trăng mặt trời thôi mà!”

Chú thích:

[\[182\]](#) Tôi phải công bằng với giáo sư Ghoshal mà thừa nhận rằng mối quan hệ căng thẳng giữa chúng tôi không do lỗi gì từ phía thầy mà chỉ là do tôi vắng mặt ở lớp.

[\[183\]](#) Ở Ấn Độ đệ tử luôn phải cởi giày ra khi vào tịnh thất, tu viện.

[\[184\]](#) Tin Mừng theo thánh Matthêu 6:33.

[185] Tôi không nhớ chính xác cách diễn đạt câu hướng dẫn, nhưng tôi nhớ rằng nó liên quan đến những câu chuyện mà Romesh vừa mới kể cho tôi về Vidyasagar.

[186] Một trong ba hạng giỏi được ghi trong bằng tốt nghiệp theo thứ tự tăng dần: cum laude (giỏi), magna cum laude (rất giỏi) và summa cum laude (đặc biệt giỏi). (ND - BBT).

[187] Khả năng ảnh hưởng đến tâm trí người khác và tiến trình các sự kiện là một vibhuti (khả năng yoga) được đề cập trong Yoga Sutra III:24 của Patanjali, nó được giải thích là một thành tựu từ “sự tương ứng vũ trụ”. [Hai cuốn sách uyên thâm về Sutra là Yoga System of Patanjali (Hệ thống yoga của Patanjali) (tập 17, Tủ sách Á đông, Đại học Harvard) và Yoga Philosophy (Triết học yoga) của Dasgupta (Trubners, London).

CHƯƠNG 24

Tôi thành thầy tu dòng Swami

“**T**hưa thầy, cha con đã rất mong con nhận một chức vụ cấp cao trong Công ty Hỏa xa Bengal-Nagpur. Nhưng con đã dứt khoát từ chối rồi.” Tôi nói thêm đầy hy vọng, “Thưa thầy, thầy có bằng lòng cho con thành thầy tu dòng Swami?” Tôi nhìn sư phụ van lơn. Những năm trước, để thử mức độ quyết tâm của tôi, thầy đã từ chối chính yêu cầu này. Hôm nay, tuy vậy, thầy mỉm cười độ lượng.

“Tốt lắm, ngày mai ta sẽ điếm đạo cho con vào dòng Swami.”

Thầy khẽ nói tiếp, “Ta rất mừng là con vẫn một lòng muốn đi tu.

Lahiri Mahasaya thường nói: ‘Nếu ta không mời Thượng đế làm Khách mùa hè của ta, Ngài sẽ không đến vào mùa đông trong đời ta.’”

“Thầy quý mến, con chẳng thể nào từ bỏ ước nguyện thuộc về dòng Swami như chính thầy tôn kính.” Tôi mỉm cười với niềm yêu thương vô bờ.

“Đàn ông không có vợ thì chuyên lo việc Chúa: họ tìm cách làm đẹp lòng Người. Còn người có vợ thì lo lắng việc đời: họ tìm cách làm đẹp lòng vợ^[188].” Tôi đã phân tích cuộc đời nhiều người bạn của mình, những người mà, sau khi trải qua một kỷ luật tu tập nhất định, đã lập gia đình. Lao vào vô số trách nhiệm trần tục, họ quên mất quyết ý của mình là sẽ chuyên tâm thiên định.

Dành cho Thượng đế vị trí thứ hai^[189] trong đời, với tôi, là không thể hiểu được. Ngài là Chủ duy nhất của vũ trụ, lặng lẽ trút xuống cho con người những món quà đời này sang đời khác. Chỉ có

một lễ vật con người có thể dâng đáp lại - tình yêu của anh ta, là cái anh ta có quyền từ chối hay dâng hiến.

Khi bỏ công sức vô cùng tận mà che đi sự hiện diện của Ngài trong các nguyên tử sáng tạo bằng sự bí ẩn, Đấng Sáng tạo có lẽ chỉ có một lý do, một mong muốn đầy thông cảm: con người đi tìm Ngài chỉ bằng tự tâm. Bằng gắng tay nhưng sự khiêm cung tột cùng, Ngài cũng không bọc được bàn tay sắt toàn năng!

Hôm sau là một trong những ngày đáng nhớ nhất trong đời tôi. Tôi nhớ lại, đó là một ngày thứ Năm nắng ráo, tháng 7 năm 1915, vài tuần sau khi tôi tốt nghiệp đại học. Trên ban công tinh thất Serampore của mình, thầy nhúng một tấm lụa trắng mới tinh vào thuốc nhuộm màu hoàng thổ, màu truyền thống của dòng Swami. Khi tấm vải đã khô, sư phụ khoác nó quanh người tôi như một tấm áo của kẻ từ bỏ.

“Một ngày nào đó con sẽ sang phương Tây, nơi mà lụa được ưa chuộng hơn,” thầy nói. “Như một biểu tượng, ta đã chọn cho con chất liệu lụa này thay vì vải như thường lệ.”

Ở Ấn Độ, nơi thầy tu đi theo lý tưởng thanh bần thì một *swami* mặc áo lụa là một điều ít thấy. Tuy nhiên, nhiều *yogi* vẫn mặc đồ lụa, thứ giữ lại được những luồng thanh khí nào đó trong cơ thể tốt hơn vải.

“Ta không ưa nghi thức,” Sri Yukteswar nói. “Ta sẽ làm lễ cho con trở thành một *swami* theo lối *bidwat* (không câu nệ nghi thức).”

Bibidisa hay lối điểm đạo công phu vào dòng Swami bao gồm một nghi lễ lửa, trong đó các nghi thức tang lễ tượng trưng được thực hiện. Xác thân của đệ tử được hình dung như đã chết, được hỏa táng trong ngọn lửa minh triết. Swami mới thành lúc bấy giờ sẽ được trao cho một bài tụng, ví dụ: “*Atma* này là *Brahma*”^[190] hay “Ngài là Cái Ấy” hay “Ta là Ngài”. Tuy nhiên, Sri Yukteswar, yêu thích sự giản dị, đã cho qua mọi nghi thức trang trọng mà chỉ bảo tôi chọn một tên mới.

“Ta sẽ cho con đặc ân được tự chọn lấy,” thầy nói, mỉm cười.

“Yogananda^[191],” tôi đáp sau một lúc suy nghĩ. Cái tên nghĩa là “cực lạc (*ananda*) nhờ hợp nhất thiêng liêng (*yoga*).”

“Vậy cũng được. Từ bỏ tên họ Mukunda Lal Ghosh của con, từ nay trở đi tên con sẽ là Yogananda, nhánh Giri, dòng Swami.”

Khi tôi quỳ trước Sri Yukteswar, và lần đầu tiên nghe thầy đọc lên tên mình, lòng tôi tràn ngập lòng biết ơn. Thầy đã thương yêu và lao tâm khổ tứ không mệt mỏi biết bao để chàng trai Mukunda ngày nào trở thành thầy tu Yogananda! Tôi hân hoan ngâm vài câu thơ trong bài tụng tiếng Phạn dài của Thánh Shankara^[192]:

Tâm, chẳng phải trí, chẳng phải ngã, đang cảm xúc; Ta chẳng là trời, chẳng là đất, kim loại cũng không.

Ta là Ngài, Ta là Ngài, hỡi Tinh thần Phúc đức, Ta là Ngài!

Sinh, tử, đặng cấp, ta chẳng có; Cha, mẹ, ta cũng không.

Ta là Ngài, Ta là Ngài, hỡi Tinh thần phúc đức, Ta là Ngài!

Vượt quá mộng tưởng viển vông, ta là vô thể, Thắm đẫm hết ngọn ngành sự sống; Gông cùm, ta nào sợ; ta tự do, mãi mãi tự do, Ta là Ngài, Ta là Ngài, hỡi Tinh thần Phúc đức, Ta là Ngài!

Mọi *swami* đều thuộc về dòng tu được kính trọng ở Ấn Độ từ thời xa xưa. Được Shankaracharya tổ chức lại theo hình thức hiện nay từ nhiều thế kỷ trước, dòng tu từ đó đến nay đã được dẫn dắt bởi một dòng liên tục các vị thầy đáng kính (mỗi người đều kế tiếp Jagadguru Sri Shankaracharya quá cố của Gowardhan Math xưa ở Puri, Đức Bharati Krishna Tirtha, năm 1958 đã có chuyến viếng thăm Hoa Kỳ trong ba tháng. Đó là lần đầu tiên mà một Shankaracharya sang Tây phương. Chuyến đi lịch sử của thầy được Hội Tự giác tài trợ. Jagadguru đã nói chuyện tại các đại học hàng

đầu của Hoa Kỳ và tham gia vào một cuộc thảo luận về hòa bình thế giới với nhà sử học nổi tiếng là tiến sĩ Arnold Toynbee.

Năm 1959 Sri Shankaracharya ở Puri nhận lời mời của hội trưởng Sri Daya Mata làm đại diện cho Dòng các sư phụ Hội Tự giác/Hội Yogoda Satsanga (HTG/HYS) Ấn Độ điễm đạo cho hai thầy tu Yogoda Satsanga vào Dòng Swami. Thầy đã làm lễ trong đền thờ Sri Yukteswar tại *ashram* Yogoda Satsanga ở Puri. (*Chú thích của nhà xuất bản, bản tiếng Anh*).

nhau mang pháp danh Jagadguru Sri Shankaracharya). Nhiều thầy tu, có lẽ hàng triệu thầy, đã tạo nên dòng Swami; để vào dòng tu này các vị đã phải thỏa một điều kiện là được chính các *swami* điễm đạo. Mọi thầy tu dòng Swami do vậy đều truy nguyên được nguồn gốc của mình về một sư phụ chung, là Adi (“đầu tiên”) Shankaracharya.

Họ phát thệ nghèo khó (không chấp luyến sở hữu), tịnh thân, và vâng lời vị sư trưởng hay lãnh tụ tinh thần. Các dòng tu Cơ Đốc Công giáo giống dòng Swami xưa hơn về nhiều mặt.

Swami sẽ thêm vào pháp danh mới của mình một từ chỉ ra mối liên hệ chính thức của thầy với một trong mười nhánh của dòng Swami. Các *dasanami* hay mười tên hiệu này bao gồm *Giri* (núi), là tên hiệu của Swami Sri Yukteswar và của tôi từ đây.

Một số nhánh khác trong dòng là *Sagara* (biển), *Bharati* (đất), *Puri* (đường), *Saraswati* (sự sáng suốt của Thiên nhiên), *Tirtha* (nơi hành hương), và *Aranya* (rừng).

Pháp danh của một *swami*, thường tận cùng bằng *ananda* (cực lạc), biểu thị ý nguyện của thầy đạt đến sự giải thoát qua một con đường, trạng thái riêng biệt, hay phẩm tính cao quý - tình thương, minh triết, trí phân biệt, sùng tín, phụng sự, yoga. Tên hiệu của thầy thì biểu thị sự hòa hợp với Thiên nhiên.

Cái lý tưởng phụng sự vị tha toàn nhân loại và dứt lìa mọi ràng buộc và tham vọng cá nhân dẫn đến chỗ là hầu hết các *swami* đều tích cực dấn thân vào các công tác nhân đạo và giáo dục ở Ấn Độ hay đôi khi còn ở cả xứ người. Vứt bỏ những định kiến về đẳng cấp, tín điều, giai cấp, màu da, giới tính, chủng tộc, một *swami* chỉ giữ các giới tình huynh đệ giữa con người. Mục đích của thầy là sự hợp nhất tuyệt đối với Tinh thần. Chan hòa tâm thức mình lúc thức cũng như ngủ bằng ý nghĩ, “Ta là Ngài”, thầy rong chơi mãi nguyện, giữa đời đầy nhưng không thuộc về đời. Chỉ có vậy thầy mới chứng minh được danh hiệu *swami* của mình: người tìm cách đạt được sự hợp nhất với *Swa* hay Chân ngã.

Sri Yukteswar vừa là một *swami* vừa là một *yogi*. Một *swami*, về hình thức là một thầy tu vì sự liên hệ với dòng tu đáng kính, không phải lúc nào cũng là một *yogi*. Hễ ai thực hành một kỹ thuật mang tính khoa học để chứng ngộ thiêng liêng thì đều là một *yogi*. Kẻ ấy có thể là người có gia đình hay chưa có gia đình, là một người của các phận sự đời hay là người của những ràng buộc tôn giáo chính thức.

Một *swami* có thể được hiểu là chỉ đi theo con đường lý luận khô khan, từ bỏ lạnh lùng; trong khi một *yogi* thì dấn thân vào một quá trình từng bước, xác định mà nhờ đó mà thân tâm *yogi* được rèn luyện và linh hồn dần dần được giải thoát. Trong khi không giả định bất cứ gì dựa trên cảm xúc hay đức tin, *yogi* thực hành một loạt các bài luyện tập đã được kiểm chứng kỹ lưỡng mà ban đầu được các *rishi* xưa phác thảo. Yoga ở Ấn Độ thời nào cũng sản sinh ra những vị đã trở thành những Yogi-Chúa chân chính, thật sự tự tại.

Giống như bất kỳ môn khoa học nào, yoga có thể được con người mọi nơi và mọi thời áp dụng. Cái thuyết mà một số tác giả thiếu hiểu biết đưa ra là yoga “nguy hiểm” hay “không phù hợp”

cho người phương Tây là hoàn toàn sai lạc, và thật đáng buồn là đã làm nhụt chí nhiều môn sinh thành tâm tìm kiếm lợi ích nhiều mặt của yoga.

Yoga là một phương pháp kiểm soát sự loạn động tự nhiên của tư tưởng, những cái mà ngược lại sẽ ngăn không cho hết thảy mọi người, mọi xứ thoáng thấy được thực tính Tinh thần của mình.

Như ánh sáng chữa bệnh của mặt trời, yoga có ích cho nhân loại, cả Đông lẫn Tây. Tư tưởng của đa số người thường không yên và thất thường; do đó mà tồn tại một nhu cầu rõ ràng đối với yoga: pháp môn làm chủ tâm.

Rishi Patanjali^[193] thời xưa đã định nghĩa yoga là “vô hiệu hóa những con sóng nối tiếp nhau trong tâm thức^[194]”. Tác phẩm ngắn gọn và bậc thầy của ngài, *Yoga Sutra*, hình thành nên một trong sáu triết phái Ấn Độ. Ngược với các triết thuyết phương Tây, cả sáu hệ phái của Ấn Độ^[195] đều bao gồm không chỉ các giáo huấn lý thuyết mà còn cả những giáo huấn thực hành. Sau khi đã theo đuổi mọi truy vấn bản thể học có thể hiểu được, các hệ phái Ấn Độ giáo đã hình thành nên sáu cách tu luyện xác định nhắm đến việc tận diệt phiền não và đạt được cực lạc đời đời.

Upanishad về sau đã xác nhận *Yoga Sutra*, một trong số sáu hệ phái, chứa đựng những phương pháp hữu hiệu nhất để đạt được trực ngộ chân lý. Nhờ các kỹ thuật yoga thực hành, con người sẽ bỏ lại mãi mãi những địa hạt suy đoán vô ích mà nhận thức bằng chứng nghiệm Yếu tính chân thật.

Hệ thống Yoga của Patanjali được gọi là Bát Chi^[196]. Những bước đầu tiên là (1) *yama* (giới, cấm chế, chế giới), và (2) *niyama* (giữ, khuyến chế, nội chế). *Yama* được thực hiện bằng cách không làm hại người khác, trung thực, không trộm cắp, tiết dục, và không tham lam. *Niyama* là sự tịnh sạch của thân tâm, tự tại trong mọi hoàn cảnh, kỷ luật tự giác, tự học (trầm tư, quán), và thành tâm với Thượng đế và sự phụ.

Các bước tiếp theo là (3) *asana* (thế, tọa pháp); cột sống phải được giữ thẳng, thân vững trong một tư thế thoải mái để thiền; (4)

pranayama (điều tức, điều khiển *prana*, những dòng thanh khí); và (5) *pratyahara* (thoái giác, chế cảm, rút giác quan ra khỏi ngoại vật).

Những bước cuối là những hình thức yoga thật sự: (6) *dharana* (định thần, định tâm, chấp trì), giữ tâm vào một niệm; (7) *dhyana* (thiền, thiền định, tĩnh lự); và (8) *samadhi* (đại định, xuất thần, đẳng trì). Bát Chi yoga này dẫn đến cứu cánh *Kaivalya* (Tuyệt đối), khi *yogi* ngộ ra Đạo vượt lên trên mọi hiểu biết bằng trí tuệ.

“Vậy ai cao hơn,” người ta có thể hỏi, “*swami* hay *yogi*?”

Nếu và khi hợp nhất với Thượng đế đã đạt được rồi thì sự phân biệt những con đường khác nhau sẽ không còn. Tuy nhiên, *Bhagavad Gita* đã chỉ ra rằng các phương pháp yoga là bao quát.

Các kỹ thuật yoga không chỉ nhắm vào một số loại người và khí chất, ví dụ như một số ít người thiên về đời sống tu hành; yoga không đòi hỏi sự gán bó hình thức. Vì pháp môn yoga đáp ứng một nhu cầu phổ quát nên nó có một sức cuốn hút phổ biến tự nhiên.

Một *yogi* đích thực vẫn có thể đầy ý thức trách nhiệm ở đời; ở đó *yogi* như bèo nổi trên nước, không giống nhân loại chưa tu tập như sữa chưa đánh thành bơ, dễ hòa tan. Trong khi chu toàn phận sự đời, con người không cứ phải phân ly với Thượng đế, miễn là anh ta vẫn giữ được tâm không vướng mắc vào những dục vọng vị kỷ và đóng vai trò của mình ở đời là một công cụ tự nguyện của Thiên liêng.

Có một số thánh nhân, hôm nay sống ở Hoa Kỳ hay châu Âu hay những nơi khác không phải Ấn Độ, những người mà, dù họ có thể chưa từng nghe đến những từ *yogi* và *swami* thì họ cũng đã là những mẫu mực chân chính cho những từ đó. Bằng phụng sự nhân loại bất vụ lợi, hay bằng làm chủ những đam mê và tư tưởng của mình, hay bằng tình yêu chân thật dành cho Thượng đế, hay bằng những khả năng định trí chuyên chú, những người ấy, theo một nghĩa nào đó, là *yogi*; họ đã đặt cho mình cái mục tiêu của yoga - tự chủ. Những người này có thể vươn đến những tầm cao hơn nếu họ

được dạy pháp môn yoga rõ ràng, cái có thể làm cho tâm thức và đời người được dẫn dắt có ý thức hơn.

Yoga đã bị một số tác giả phương Tây hiểu sai một cách phiến diện, nhưng những người chỉ trích nó là những người chưa hề tập luyện. Trong số nhiều lời khen ngợi chín chắn dành cho yoga có thể nhắc đến ca ngợi của bác sĩ C. G. Jung, nhà tâm lý học nổi tiếng người Thụy Sĩ.

“Khi một phương pháp tu hành tự giới thiệu mình là ‘có tính khoa học’ thì nó có thể cầm chắc công chúng của mình ở phương Tây. Yoga đáp ứng được kỳ vọng này,” bác sĩ Jung viết^[197]. “Ngoài sức hấp dẫn của cái mới và sự mê hoặc của cái chưa được hiểu rõ, yoga còn một lý do chính đáng nữa để có nhiều môn đồ. Yoga đem lại khả năng có được kinh nghiệm để vận dụng và do vậy mà thỏa mãn đòi hỏi khoa học về ‘dữ kiện thực tế’; và, ngoài điều này ra, vì sự sâu rộng, tuổi tác đáng trọng, học thuyết và phương pháp của nó, cái bao gồm mọi giai đoạn của đời người, yoga hứa hẹn những khả năng phi thường.

“Mọi thực hành tôn giáo hay triết học đều mang nghĩa là một kỷ luật tâm lý, nghĩa là, một phép thanh lọc tinh thần. Các động tác thuần thân thể, đa dạng của yoga^[198] còn có nghĩa là một sự thanh lọc sinh lý cao hơn các bài tập thể dục và tập thở thông thường, vì nó không chỉ là cơ học và khoa học mà nó còn là triết học; trong khi rèn luyện các bộ phận cơ thể, yoga liên kết chúng với toàn thể của linh hồn, như đã khá rõ ràng, ví dụ, trong các bài tập *Pranayama* khi mà *Prana* vừa là hơi thở vừa là các năng lượng phổ quát của vũ trụ...

“Luyện yoga... sẽ không hiệu quả nếu không có các khái niệm nền tảng của yoga. Nó kết hợp các khái niệm thể xác và tinh thần theo một cách hoàn chỉnh lạ thường.

“Ở phương Đông, nơi những tư tưởng và thực hành này phát triển, và nơi suốt mấy ngàn năm, một truyền thống liên tục đã tạo ra

những nền tảng tâm linh cần thiết, Yoga, như tôi có thể sẵn sàng tin tưởng, là phương pháp toàn hảo và thích hợp để hòa hợp thân thể và tâm trí để hình thành nên một thể thống nhất không thể nào nghi ngờ. Thể thống nhất này tạo ra một thiên hướng tâm lý làm cho trực giác có thể vượt trên ý thức.”

Phương Tây đang gần đến cái ngày mà tri thức tự chủ nội tâm cũng được nhìn nhận là cần thiết như cuộc chinh phục Thiên nhiên bên ngoài. Thời đại nguyên tử sẽ chứng kiến đầu óc con người chín chắn và rộng mở hơn nhờ sự thật giờ đây không thể bác bỏ được về mặt khoa học rằng vật chất thực ra là một sự cô đặc của năng lượng. Trí óc con người có thể và phải giải phóng bên trong nó những năng lượng mạnh hơn những năng lượng trong đá và kim loại, để người khổng lồ nguyên tử vật chất, vừa mới được phóng thích, sẽ không thể chống lại thế giới bằng sự hủy diệt thiếu cân nhắc. Một lợi ích gián tiếp từ việc nhân loại lo lắng về bom nguyên tử có thể là sự quan tâm thiết thực hơn nữa đối với pháp môn yoga^[199], một “hầm tránh bom” đích thực.

Chú thích:

[\[188\]](#) Thư 1 gửi tín hữu Côrintô 7:32-33.

[\[189\]](#) “Kẻ nào dâng cho Thượng đế vị trí thứ hai là không dâng cho Ngài vị trí nào cả.” - Ruskin.

[190] Nghĩa đen là “Linh hồn này là Tinh thần”. Tinh thần tối cao, Đấng Vô thủy Vô chung, hoàn toàn không chịu ảnh hưởng của điều kiện (neti, neti, không này, không kia) nhưng thường được nhắc đến trong Vedanta là Sat-Chit-Ananda, nghĩa là, Hiện hữu-Trí tuệ-Cực lạc.

[\[191\]](#) Yogananda là một tên khá phổ biến của các swami.

[192] Shankara thường được gọi là Shankaracharya; acharya nghĩa là “đạo sư”. Niên đại của Shankara thường là trung tâm tranh cãi trong giới học thuật. Một vài ghi chép chỉ ra rằng nhà nhất nguyên vô song sống vào thế kỷ thứ sáu trước công nguyên; hiền giả Anandagiri phỏng đoán là vào khoảng năm 44-12 trước công nguyên; các sử gia Tây phương cho rằng Shankara sống vào thế kỷ 8 hay đầu thế kỷ 9 công nguyên. Một mối liên hệ qua nhiều thế kỷ!

[\[193\]](#) Niên đại của Patanjali vẫn còn chưa xác định được, dù nhiều nhà nghiên cứu cho là ngài ở vào thế kỷ 2 trước Công nguyên. Các rishi viết các luận thuyết về rất nhiều đề tài với tri kiến mà bao thế kỷ đã bắt lực không tài nào khiến chúng lỗi thời; thế nhưng, trước sự ngạc kinh tiếp sau đó của các sử gia, các nhà hiền triết chẳng màng đưa ngày tháng và dấu ấn cá nhân vào các tác phẩm học thuật của mình. Các vị biết rằng quặng đời ngắn ngủi của mình chỉ quan trọng nhất thời như những ánh chớp trong Sự sống vô cùng cao quý; và rằng chân lý vượt thời gian, không thể có đặc trưng cá nhân và không phải là sở hữu riêng của các vị.

[194] “Chitta vritti nirodha” (Yoga Sutra I:2), còn có thể dịch là “ngừng những biến đổi của tiềm thức”. Chitta là một thuật ngữ bao hàm chỉ yếu tố tư duy, cái bao gồm cả sinh lực prana, mana (trí hay ý thức-giác quan), ahamkara (ngã chấp), và buddhi (trí tuệ trực giác). Vritti (nghĩa đen là “vòng xoáy”) muốn nói đến những làn sóng tư tưởng và cảm xúc không ngừng dấy lên rồi lắng xuống trong tâm thức con người. Nirodha nghĩa là vô hiệu hóa, dừng, kiểm soát.

[195] Sáu hệ phái chính thống (dựa trên kinh Vệ Đà) là Sankhya, Yoga, Vedanta, Mimamsa, Nyaya, và Vaisesika. Độc giả có thiên hướng nghiên cứu sẽ thích thú tính tinh tế và phạm vi rộng của những hệ phái xưa này được tóm lược bằng tiếng Anh trong A History of Indian Philosophy (Lịch sử triết học Ấn Độ), tập I, của giáo sư Surendhanath Dasgupta (Cambridge University Press).

[\[196\]](#) 2\ Không nên làm với “Bát Chính Đạo” của Phật giáo, một hướng dẫn hành vi đạo đức con người, như sau: (1) chính kiến, (2) chính tư duy, (3) chính ngữ, (4) chính nghiệp, (5) chính mệnh, (6) chính tinh tiến, (7) chính niệm, (8) chính định (samadhi).

[\[197\]](#) Năm 1937 bác sĩ Jung dự Hội nghị Khoa học Ấn Độ và nhận bằng danh dự của Đại học Calcutta.

[198] Ở đây bác sĩ Jung muốn nói đến Hatha Yoga, một nhánh chuyên biệt gồm các tư thế cơ thể và các kỹ thuật để có sức khỏe và sống thọ. Hatha là hữu ích, và tạo ra các kết quả hấp dẫn nơi cơ thể, nhưng nhánh yoga này ít được các yogi có khuynh hướng giải thoát tâm linh huân tập.

[199] Nhiều người không am hiểu đề cập đến yoga như Hatha Yoga hay xem yoga là “ma thuật”, các nghi thức ma thuật để sở đắc thần thông. Tuy nhiên, khi các học giả nói đến yoga là họ muốn nói đến hệ thống được trình bày trong Yoga Sutra (còn được gọi là Cách ngôn Patanjali): Raja (“vua”) Yoga. Luận thuyết gồm các khái niệm triết học có tầm vóc lớn đến mức nó đã là nguồn cảm hứng cho các bình chú của một số nhà tư tưởng vĩ đại nhất Ấn Độ, trong đó có cả thầy giác ngộ Sadasivendra (xem chú thích trang 484). Cũng như năm triết phái chính thống kia (dựa trên kinh Vệ Đà), Yoga Sutra xem cái “ma thuật” thanh lọc đạo đức (“mười điều răn” trong yama và niyama) là bước sơ khởi không thể thiếu để có sự tìm hiểu triết học hoàn chỉnh. Đòi hỏi riêng này, không được nhấn mạnh ở phương Tây, đã đem lại cho sáu hệ phái Ấn Độ một sức sống lâu dài. Trật tự vũ trụ (rita) duy trì vũ trụ không khác với trật tự luân lý làm chủ định mệnh con người. Kẻ nào chưa sẵn lòng giữ các giới luật đạo đức vũ trụ là chưa nghiêm túc quyết ý theo đuổi chân lý. Phần III trong Yoga Sutra đề cập đến nhiều thần lực khác nhau của yoga (vibhuti và siddhi). Tri thức chân chính luôn là quyền năng. Con đường yoga chia thành bốn giai đoạn, mỗi giai đoạn có một biểu thị vibhuti riêng. Sau khi đạt được một khả năng nhất định, yogi sẽ biết là mình đã qua được thử thách của một trong bốn giai đoạn. Sự xuất hiện các khả năng đặc trưng là minh chứng cho cấu trúc mang tính khoa học của hệ thống yoga, nơi mà những tưởng tượng mê hoặc về “tiến bộ tâm linh” của ta bị trục xuất; cần phải có bằng chứng! Patanjali răn tín đồ rằng hợp nhất với Linh hồn cần phải là mục đích duy nhất, mà không phải là sở đắc các vibhuti \- chỉ là những đóa hoa tình cờ dọc con đường thiêng. Cầu mong Đấng Ban Phát Vĩnh Hằng được tìm kiếm mà không phải những tặng vật hiện tượng của Ngài! Thượng đế không tỏ lộ mình cho kẻ mong cầu được thỏa mãn chứng đắc nào kém hơn. Yogi tinh tiến do vậy rất cẩn trọng không sử dụng thần lực, sợ rằng chúng sẽ đánh thức thói kiêu mạn hư ngụy và làm mình xao lãng khỏi việc bước vào trạng thái Kaivalya tối hậu. Khi yogi đã đạt được Mục đích Vô tận, anh ta áp dụng các vibhuti, hay kiểm chế không dùng, tùy ý muốn. Mọi hành động của anh ta, thần thông hay không, lúc ấy được thực hiện mà không có hệ lụy nghiệp. Những vỏ bào của sắt nghiệp chỉ được hút khi miếng nam châm bản ngã cá nhân vẫn còn tồn tại.

CHƯƠNG 25

Anh Ananta và em gái Nalini

“**A**nanta sẽ không qua khỏi; thọ mạng theo nghiệp của anh kiếp này đã hết.”

Những lời không lay chuyển được này hiện ra trong tâm thức tôi một buổi sáng khi tôi đang chìm sâu trong thiền định. Không lâu sau khi tôi thành thầy tu dòng Swami, tôi về thăm sinh quán của mình, Gorakhpur, với tư cách là khách của anh Ananta. Một cơn bệnh đột ngột khiến anh nằm liệt giường; tôi ân cần chăm sóc anh.

Lời khẳng định uy nghiêm bên trong ấy làm tôi tràn ngập buồn đau. Tôi thấy rằng mình không thể chịu nổi ở lại Gorakhpur thêm nữa để rồi nhìn anh ra đi mà không làm gì được. Trước sự chỉ trích vô tình của người nhà, tôi rời Ấn Độ bằng con tàu đầu tiên có thể. Tàu đi men Miền Điện rồi qua Biển Đông đến Nhật Bản. Tôi xuống tàu tại Kobe, nơi tôi chỉ lưu lại vài ngày. Tim tôi trĩu nặng quá đỗi nên chẳng thể nào ngoạn cảnh.

Trên chuyến về Ấn Độ, tàu cập bến Thượng Hải. Ở đó ông Misra, bác sĩ của tàu, hướng dẫn tôi đến vài tiệm đồ cổ, nơi tôi lựa nhiều món quà khác nhau cho Sri Yukteswar và gia đình cùng bạn bè. Tôi mua cho anh Ananta một món đồ bằng tre lớn có chạm khắc. Người Hoa bán hàng vừa đưa tôi món quà lưu niệm bằng tre thì tôi đã thả nó xuống đất, thét lên: “Tôi vừa đi mua cái này cho anh trai yêu dấu đã chết!”

Một cái biết rõ ràng ập đến trong tôi là linh hồn anh vừa mới giải thoát về với Thượng đế. Món đồ lưu niệm rơi xuống gây một cách đột ngột và tượng trưng; vừa khóc nức nở tôi vừa viết lên mặt phiến tre: “Tặng anh Ananta yêu dấu giờ đã mất của em.”

Bạn đồng hành của tôi là ông bác sĩ đang quan sát tôi với một nụ cười chế nhạo.

“Nín đi,” ông nói. “Sao lại khóc khi anh chưa chắc là anh ấy đã mất?”

Khi tàu chúng tôi tới Calcutta, bác sĩ Misra lại đi cùng tôi. Em trai út Bishnu đang chờ đón tôi ở bến tàu.

“Anh biết anh Ananta đã lìa trần,” tôi nói với Bishnu, trước khi em kịp nói. “Hãy cho anh, và thầy thuốc đây biết, anh Ananta mất khi nào.”

Bishnu nói ra đúng cái ngày tôi mua đồ lưu niệm ở Thượng Hải.

“Nghe này!” Thầy thuốc Misra thốt lên. “Đừng có để hờ một lời nào về chuyện này cả! Mấy ông giáo sư sẽ thêm cả một năm trời học môn ngoại cảm vào khóa học ngành y, vốn đã đủ dài rồi đấy!”

Cha nồng ấm ôm tôi khi tôi bước vào nhà. “Con về rồi,” cha nói dịu dàng. Hai giọt lệ nặng trĩu trong mắt cha lăn dài. Thường không có thói quen bày tỏ, cha chưa hề cho tôi thấy những biểu hiện yêu thương ngoài mặt này. Bề ngoài là một người cha nghiêm nghị, bên trong cha lại có trái tim dịu dàng của người mẹ. Trong mọi việc nhà cha đều đóng vai trò vừa làm cha vừa làm mẹ.

Không lâu sau khi anh Ananta qua đời, em gái Nalini được giành lại từ cửa tử nhờ sự chữa bệnh thiêng liêng. Trước khi kể lại câu chuyện, tôi sẽ nhắc đến một vài giai đoạn trong quãng đời thơ ấu của chúng tôi.

Mối quan hệ thuở nhỏ giữa Nalini và tôi không phải là quan hệ hòa hợp nhất. Tôi đã gầy; cô bé còn gầy hơn. Vì một động cơ vô thức mà các nhà tâm lý học sẽ không khó nhận ra, tôi thường chọc ghẹo vẻ ngoài của em. Những lời đốp chát của em cũng thường đầy sự thẳng thắn tàn nhẫn vì còn quá nhỏ. Thỉnh thoảng mẹ can thiệp, tạm thời chấm dứt những cuộc cãi cọ con nít bằng một cái bạt nhẹ vào tai tôi (vì là tai kẻ làm anh).

Khi học xong, Nalini được gả cho Panchanon Bose, một thầy thuốc trẻ đáng mến ở Calcutta. Lễ cưới bày biện công phu được tổ chức vào ngày đã định. Trong đêm tân hôn, tôi nhập bọn với một đám đông người thân đang hân hoan trong phòng khách nhà chúng tôi ở Calcutta. Chú rể ngồi dựa vào một cái gối gấm to thêu kim tuyến vàng, với Nalini bên cạnh. Cái *sari*^[200] lụa tím lộng lẫy, hời ôi, không che nổi vẻ gầy còm của em. Tôi nấp sau gối của cậu em rể mới rồi thân tình cười toe toét với cậu ta. Mãi đến ngày cưới cậu ta mới được thấy mặt Nalini, khi mà cuối cùng cậu ta biết mình nhận được gì trong trò xổ số hôn nhân.

Cảm thấy sự đồng cảm của tôi, thầy thuốc Bose kín đáo chỉ Nalini, rồi thì thảo vào tai tôi, “Anh nói xem, cái gì đây?”

“Sao vậy, thầy thuốc,” tôi đáp, “đó là một bộ xương để chú quan sát mà!”

Năm tháng trôi qua, thầy thuốc Bose khiến gia đình chúng tôi quý mến, cứ cho mời cậu ta mỗi khi có ốm đau. Cậu ta và tôi trở thành bạn thân, vẫn nói đùa với nhau, thường là đem Nalini ra làm bia.

“Đó là một sự lạ của y học,” một hôm em rể nói với tôi. “Em đã thử đủ thứ với cô em gầy nhom của anh rồi - dầu gan cá thu, bơ, mạch nha, mật, cá, thịt, trứng, thuốc bổ. Nhưng vợ em vẫn không chịu phình lên dù chỉ một milimét.”

Vài ngày sau tôi đến thăm nhà Bose. Việc tôi cần ở đó chỉ mất có vài phút; mình sẽ về, tôi nghĩ, mà Nalini không hay biết. Ra tới cửa trước, tôi nghe thấy giọng em, thân ái nhưng ra lệnh.

“Anh, lại đây. Lần này anh không lên em mà đi được đâu. Em cần nói chuyện với anh.”

Tôi lên cầu thang đến phòng em. Tôi ngạc nhiên thấy là em đang khóc.

“Anh thân yêu,” em nói, “anh em mình làm lành đi. Em thấy là giờ đây chân anh đã vững trên đường đạo rồi. Em muốn được giống hết như anh.” Em nói thêm đầy hy vọng, “giờ bề ngoài anh cứng cáp; anh giúp em chứ? Chồng em chẳng chịu tới gần em, mà em thì lại yêu chồng vô cùng! Nhưng cái chính mà em mong muốn là thành tựu trong giác ngộ Thượng đế, dù là em phải gầy nhom^[201] và vô duyên mãi.”

Lòng tôi vô cùng xúc động trước lời khẩn khoản của em. Tình bạn mới có giữa chúng tôi tiến triển đều đặn; một hôm em muốn được trở thành đệ tử của tôi.

“Cứ dạy em thế nào tùy anh. Em sẽ đặt lòng tin vào Thượng đế thay vì thuốc bổ.” Em tôi vợ cả ôm thuốc rồi trút xuống cái cống bên ngoài cửa sổ.

Như để thử thách lòng tin của em, tôi dặn em loại khỏi chế độ ăn mọi thứ cá, thịt và trứng.

Vài tháng sau, khi Nalini tuân thủ chặt chẽ nhiều quy định khác nhau tôi đã vạch ra, và đã giữ chế độ ăn chay bất chấp vô vàn khó khăn, tôi đến thăm em.

“Em, em đã một lòng giữ giới; phần thưởng cho em sắp tới rồi.” Tôi mỉm cười tinh quái. “Em muốn béo ra chừng nào? Béo như bà dì của bọn mình đã nhiều năm rồi chẳng nhìn thấy bàn chân mình ấy à?”

“Không đâu! Nhưng em mong được cứng cáp như anh vậy.”

Tôi đáp trịnh trọng. “Nhờ ơn Thượng đế, vì anh vẫn luôn nói thật, giờ anh cũng sẽ nói thật^[202]. Nhờ ơn thiêng liêng, từ hôm nay thân hình em quả sẽ có khác đi; trong vòng một tháng em sẽ nặng bằng anh.”

Những lời này từ đáy lòng tôi đã trở thành hiện thực. Trong ba mươi ngày, cân nặng của Nalini đã bằng tôi. Cái vẻ tròn trịa mới có

khiến em xinh đẹp ra; chồng em đam yêu thương em vô cùng. Hôn nhân của họ, khởi đầu một cách không may, hóa ra lại là hạnh phúc tuyệt vời.

Từ Nhật trở về, tôi biết là trong lúc tôi đi vắng Nalini bị thương hàn. Tôi vội chạy đến nhà em, và rồi thất kinh thấy em hết sức tiều tụy. Em đang mê man.

Em rỏ bảo tôi: “Trước khi đầu óc đâm lú lẫn đi vì bệnh thì vợ em cứ luôn miệng: ‘Anh Mukunda mà có ở đây thì em đâu đến nông nổi này.’ ” Cậu ta vừa khóc vừa nói thêm, “Mấy thầy thuốc khác và em thấy không còn một tia hy vọng nào nữa rồi. Sau một thời gian dài, nó vật lộn với bệnh thương hàn, giờ lại bắt đầu bị kiết lỵ ra máu.”

Vì hết thảy các cõi giới đều được xây nên trên sự thật, mọi kinh điển đều tán tụng sự chân thật là một đức hạnh mà nhờ đó con người có thể hòa điệu đời mình với Thượng đế. Mahatma Gandhi thường nói: “Chân lý là Thượng đế”; phần đầu suốt đời ngài là sự thật tuyệt đối trong suy nghĩ, lời nói, và hành động. Cái lý tưởng *satya* (chân lý) bao đời đã thấm nhuần khắp xã hội Ấn. Marco Polo kể cho chúng ta rằng người Bà La Môn “không hề nói dối lấy một câu vì bất cứ điều gì trên đời”.

Một quan tòa người Anh ở Ấn Độ, William Sleeman, viết trong *Journey Through Oudh in 1849-50 (Hành trình xuyên Oudh trong những năm 1849-50)*: “Tôi đã chứng kiến hàng trăm trường hợp mà tài sản, tự do hay tính mạng của một người được quyết định bởi việc y nói dối một lời; vậy mà y vẫn không chịu nói.”

Tôi cố làm đủ mọi cách bằng cầu nguyện. Thuê một y tá người Ấn-Âu, người đã hết lòng giúp tôi một tay, tôi áp dụng nhiều thuật chữa bệnh bằng yoga khác nhau cho em gái mình. Kiết lỵ ra máu đã hết.

Nhưng thầy thuốc Bose lắc đầu buồn bã. “Nó chỉ là chẳng còn máu mà ra nữa.”

“Nó sẽ khỏi bệnh,” tôi đáp lại quả quyết. “Trong bảy ngày nữa nó sẽ khỏi bệnh thương hàn.”

Một tuần sau tôi xúc động thấy Nalini mở mắt và nhìn tôi với lòng biết ơn triu mến. Từ hôm ấy em bình phục rất nhanh. Dù em đã có lại được cân nặng như trước rồi, nhưng em vẫn còn mang cái di chứng đáng buồn từ cơn bệnh thập tử nhất sinh: hai chân em bị liệt. Các chuyên gia Ấn và Anh khẳng định là em sẽ bị liệt suốt đời.

Cuộc vật lộn liên miên giành lại mạng sống cho em mà tôi đã trải qua bằng cầu nguyện đã làm tôi kiệt sức. Tôi đến Serampore cầu Sri Yukteswar cứu giúp. Mắt thầy bộc lộ một niềm thương cảm sâu sắc khi tôi kể cho thầy nghe cảnh ngộ của Nalini.

“Cuối tháng này thì hai chân em con sẽ bình thường trở lại.”

Thầy nói thêm, “Bảo nó đeo trong người một chiếc nhẫn có hạt ngọc trai không đục lỗ hai cara, giữ bằng một cái móc cài.”

Tôi phủ phục dưới chân thầy với nỗi nhẹ nhõm hân hoan.

“Thầy, thầy là một bậc thầy; thầy dạy rằng nó sẽ khỏe lại là đã đủ rồi. Nhưng nếu thầy quyết thì con sẽ tức thì đi mua cho nó một hạt ngọc trai.”

Sư phụ gật đầu. “Phải, làm vậy đi.” Thầy tiếp tục mô tả chính xác các đặc điểm thể xác và tinh thần của Nalini, người mà thầy chưa hề thấy mặt.

“Thầy,” tôi hỏi, “có phải đây là một lá số tử vi không? Thầy đâu có biết ngày giờ sinh của nó.”

Sri Yukteswar mỉm cười. “Có một thuật chiêm tinh uyên áo hơn, không phụ thuộc vào sự khẳng định của lịch và đồng hồ. Mỗi người là một phần của Đấng Sáng tạo, hay Con người Vũ trụ; ngài có một thân trời và cả một thân phàm. Mắt người thấy thể dạng vật chất, nhưng con mắt nội thể nhìn xuyên thấu hơn, thậm chí đến cả cái mô hình vũ trụ mà mỗi người là một phần cá thể và trọn vẹn.”

Tôi quay về Calcutta rồi mua một viên ngọc trai^[203] cho Nalini.

Một tháng sau, hai chân bị liệt của em đã lành hẳn.

Em gái nhờ tôi gửi lời cảm tạ chân thành đến sư phụ. Thầy im lặng nghe lời nhắn. Nhưng khi tôi cáo từ, thầy nói một câu hàm súc:

“Em con đã được nhiều thầy thuốc bảo là sẽ không bao giờ có con. Hãy cam đoan với nó rằng trong vài năm nữa nó sẽ sinh hai đứa con gái.”

Vài năm sau, Nalini rất vui mừng sinh một đứa con gái; rồi, vài năm sau nữa, một đứa con gái nữa.

Cơ thể nhạy cảm của người, với các luồng sinh khí điện, là trung tâm của nhiều bí ẩn còn chưa được nghiên cứu.

Dù đá quý và vòng kim loại có các tác dụng chữa bệnh cho cơ thể, nhưng Sri Yukteswar còn có một lý do khác khi khuyên dùng chúng. Các bậc thầy không bao giờ muốn tỏ ra là những người chữa bệnh siêu phàm. Chỉ mình Thượng đế là Đấng Chữa Bệnh. Các thánh nhân, do vậy, thường che giấu các khả năng mà các vị khiêm cung nhận được từ Thượng đế dưới nhiều hình thức khác nhau. Con người thường tin tưởng vào những cái hữu hình; khi mọi người tìm đến sư phụ tôi nhờ chữa bệnh, thầy khuyên họ đeo một chiếc vòng hay đá quý để khơi dậy đức tin của họ và cũng để đánh lạc hướng họ khỏi chú ý vào thầy. Các vòng và đá quý, ngoài các uy lực chữa bệnh điện từ nội tại, còn có phúc thiêng kín đáo của thầy.

Chú thích:

[\[200\]](#) Váy quần rất duyên dáng của phụ nữ Ấn.

[\[201\]](#) Vì hầu hết người Ấn Độ đều gầy, mập mập vừa phải được xem là đáng ao ước.

[\[202\]](#) Kinh điển Ấn Độ giáo tuyên bố là những ai thường nói thật sẽ huân tập được khả năng làm cho lời nói của mình biến thành sự thật. Những mệnh lệnh họ thốt ra từ đáy lòng sẽ trở thành sự thật (Yoga Sutra II: 36).

[203] Ngọc trai và các loại đá quý khác cũng như kim loại và cây cỏ, được đưa trực tiếp lên da người, có ảnh hưởng điện từ đối với các tế bào cơ thể. Cơ thể người chứa cacbon và nhiều nguyên tố kim loại khác nhau có cả trong thực vật, kim loại, đá quý. Các khám phá của các rishi trong những lĩnh vực này một ngày nào đó chắc chắn sẽ nhận được sự khẳng định của các nhà sinh lý học.

CHƯƠNG 26

Pháp môn Kriya Yoga

Pháp môn *Kriya Yoga*, rất hay được nhắc đến trong những trang sách này, đã được lan truyền rộng rãi khắp Ấn Độ hiện đại thông qua Lahiri Mahasaya, sư phụ của sư phụ tôi. Gốc tiếng Phạn của *kriya* là *kri*, làm, hành động và phản ứng lại; gốc ấy cũng có trong từ *karma*, nguyên lý nhân quả tự nhiên. *Kriya Yoga* vì vậy là “hợp nhất (*yoga*) với Thượng đế qua một hành động hay nghi thức (*kriya*) nhất định.” Yogi một lòng huân tập kỹ thuật này sẽ dần dần thoát khỏi nghiệp hay vòng những cân bằng nhân-quả chính đáng.

Vì một số huấn thị yoga xưa, tôi không thể giải thích đầy đủ về *Kriya Yoga* trong một cuốn sách nhắm tới quảng đại quần chúng.

Kỹ thuật thực tế nên học từ một *Kriyaban* (*Kriya Yogi*) được phép thuộc Hội Tự giác (Hội Yogoda Satsanga Ấn Độ)^[204]. Ở đây phải có một sự tham khảo rõ ràng đầy đủ *Kriya Yoga* là một phương pháp tâm sinh lý đơn giản mà nhờ đó máu trong cơ thể người được thải cacbonic và nạp lại ôxy. Các nguyên tử ôxy bổ sung này biến thành luồng sinh khí để phục hồi não và các trung khu ở cột sống. Bằng cách dùng sự tích tụ máu tĩnh mạch, *yogi* có thể làm giảm hay ngăn chặn sự phân rã của các mô. Yogi trình độ cao chuyển hóa tế bào của mình thành năng lượng. Elijah, Jesus, Kabir, và các đấng tiên tri khác trong quá khứ là những bậc thầy trong việc dùng *Kriya* hay một kỹ thuật tương tự, nhờ đó mà các vị làm cho thân mình hiện ra và mất đi tùy ý.

Kriya là một pháp môn xưa. Lahiri Mahasaya nhận nó từ đại sư phụ của mình, Babaji, vị đã tìm lại và làm sáng tỏ kỹ thuật này sau khi nó đã thất lạc vào đêm trường Trung cổ. Babaji đặt tên lại, một cách đơn giản, là *Kriya Yoga*.

“*Kriya Yoga* mà ta đang trao cho thế giới qua con vào thế kỷ thứ mười chín này,” Babaji đã nói với Lahari Mahasaya, “là sự hồi sinh của chính cái pháp môn mà bao thiên niên kỷ trước Krishna đã trao cho Arjuna; và cái mà về sau Patanjali và Chúa Kitô, thánh John (Gioan), thánh Paul (Phaolô), và các tông đồ khác biết.”

Kriya Yoga đã được thần Krishna, đấng tiên tri vĩ đại của Ấn Độ, nhắc đến hai lần, trong *Bhagavad Gita*. Một khổ thơ đã nói: “Khi đưa hơi thở hít vào vào hơi thở ra rồi đưa hơi thở ra vào hơi thở hít vào, *yogi* sẽ trung hòa cả hai hơi thở; do vậy *yogi* sẽ giải phóng *prana* trong tim và kiểm soát được sinh lực của mình^[205].” Giải thích là: “Yogi ngăn chặn sự suy hoại của thân bằng cách có được một nguồn cung cấp bổ sung *prana* (sinh lực) qua việc làm yên hoạt động của tim phổi; *yogi* còn ngừng những chuyển hóa trong sự phát triển trong cơ thể bằng cách kiểm soát *apana* (trọc khí). Trung hòa sự suy tàn và phát triển theo cách đó, *yogi* sẽ học được cách kiểm soát sinh lực.”

Một khổ thơ Gita khác nói: “Thiền sư đó (*muni*) trở nên mãi mãi tự tại, là kẻ, trong khi kiếm tìm Mục đích Tối thượng, có thể rút lui khỏi các hiện tượng ngoại giới bằng cách định cái nhìn ở điểm giữa hai chân mày và bằng cách trung hòa các luồng cân bằng *prana* và *apana* [trôi] bên trong mũi và phổi; kiểm soát trí giác quan và trí tuệ của mình; xua đi tham dục, sợ hãi và giận dữ^[206].”

Krishna cũng kể lại^[207] rằng chính ngài, trong một hiện thân trước đây, là người đã truyền dạy yoga bắt hoại lại cho một bậc giác ngộ là Vivasvat, người trao lại cho Manu, nhà lập pháp vĩ đại^[208]. Ngài ấy, đến lượt mình, dạy cho Ikshwaku, người sáng lập ra triều đại chiến binh mặt trời ở Ấn Độ. Được truyền từ người này sang người kia như vậy, yoga vương đạo được các *rishi* giữ gìn cho đến khi các thời đại duy vật ra đời^[209]. Bây giờ, vì tính vi mật tôn giáo và sự hờ hững của người đời, pháp môn thiêng liêng này dần trở nên cách biệt.

Kriya Yoga được hiền giả Patanjali đời xưa, người diễn giải yoga lỗi lạc nhất, nhắc đến hai lần, ngài viết: “*Kriya Yoga* gồm kỷ luật thân, kiểm soát tâm, và trầm tư về *Aum* [\[210\]](#).” Pantajali gọi Thượng đế là Âm thanh Vũ trụ *Aum*, thực hữu nghe thấy được trong thiền định [\[211\]](#). *Aum* là Nguyên ngôn Sáng tạo, tiếng rền của Động cơ Rung động, chứng nhân [\[212\]](#) cho Hiện diện Thiêng liêng.

Ngay cả người mới nhập môn yoga cũng có thể sớm nghe thấy âm thanh siêu việt *Aum*. Qua sự kích lệ tâm linh cực lạc này, kẻ ấy sẽ đương nhiên tin chắc là mình đang giao hòa với những cõi thiên.

Patanjali nhắc đến kỹ thuật *Kriya* hay kiểm soát sinh lực lần thứ hai như sau: “Giải thoát có thể đạt được bằng *pranayama*, cái được thực hiện bằng cách tách hai quá trình hít vào và thở ra [\[213\]](#).”

Thánh Paul đã biết *Kriya Yoga*, hay một kỹ thuật tương tự, nhờ đó ngài có thể điều hòa các dòng sinh lực qua lại giữa các giác quan. Do vậy mà ngài có thể nói: “Thưa chúng ta, *mỗi ngày tôi phải đối diện với cái chết*: tôi có hãnh diện về anh em trong Đức



SRI SHANKARACHARYA TẠI TRỤ SỞ HTG-HYS Sri Jagadguru Shankaracharya Bharati Krishna Tirtha ở Puri, Ấn Độ, tại Trụ sở Quốc tế Hội Tự giác, Los Angeles (do Paramahansa Yogananda thành lập vào năm 1925). Năm 1958, Jagadguru, sư trưởng của dòng Swami, sang thăm Hoa Kỳ ba tháng, được Hội Tự giác bảo trợ. Đó là lần đầu tiên trong lịch sử dòng Swami xưa mà một Shankaracharya sang phương Tây (xem chú thích trang 293).



MỘT NGƯỜI TÂY PHƯƠNG TRONG TRẠNG THÁI SAMADHI Rajarsi Janakananda (James J. Lynn) Trên một bãi biển tự nhiên ở Encinitas, bang California, tháng 1 năm 1937, sau năm năm huấn tập Kriya Yoga hàng ngày, trong trạng thái samadhi (siêu thức) ông Lynn đã nhận được Linh ảnh Cực lạc: Thượng đế như Niềm vui Ngủ Bên trong. “Đời sống quân bình của ông Lynn có thể là một nguồn cảm hứng cho mọi người,” Yogananda nói. Trong khi tận tâm hoàn thành các phận sự đời, ông Lynn vẫn tìm được thời gian mỗi ngày để chìm trong trầm tư về Thượng đế. Nhà doanh nhân thành đạt đã trở thành một Kriya Yogi giác ngộ (xem các trang 453, 599-600). Paramahansaji thường trìu mến gọi ông là “Thánh Lynn”, và năm 1951 đã ban cho ông pháp danh Rajarsi Janakananda (theo tên vua Janaka lừng lẫy về tâm linh ở Ấn Độ xưa). Danh hiệu rajarsi, nghĩa đen là “rishi vương đạo”, xuất phát từ raja (“vua”) + rsi (hay rishi, “đại thánh”).

Kitô Giêsu, Chúa chúng ta, thì mới quả quyết như vậy^[214].” Bằng một phương pháp tập trung vào bên trong toàn bộ sinh lực cơ thể (cái thường chỉ được hướng ra bên ngoài, đến thế giới giác quan, do vậy mà làm cho nó dường như có tính xác thực), thánh Paul mỗi ngày được chứng nghiệm một hợp nhất yoga thật sự với “hãnh diện” (cực lạc) của Tâm thức Chúa. Trong trạng thái diễm phúc đó, ngài cảm nhận là “chết” hay thoát khỏi sự lừa mị của giác quan, thế giới của *maya*.

Trong các trạng thái sơ khởi khi giao hòa cùng Thượng đế (*sabikalpa samadhi*), tâm thức của tín đồ hòa trong Linh hồn Vũ trụ; sinh lực của y rút khỏi xác thân, có vẻ như “chết”, hay bất động và cứng đờ. Yogi hoàn toàn ý thức được trạng thái sinh khí tạm ngưng của mình. Song, khi đi tiếp lên các trạng thái tâm linh cao hơn (*nirbikalpa samadhi*), *yogi* sẽ gặp gỡ Thượng đế mà không có sự ngưng đọng của cơ thể; và ở trong ý thức tỉnh táo bình thường của mình, ngay cả khi đang thực hiện những phận sự đời trần^[215].

“*Kriya Yoga* là một khí cụ mà nhờ đó tiến hóa của con người có thể đi nhanh hơn,” Sri Yukteswar giải thích cho các môn sinh.

“Các *yogi* xưa đã phát hiện ra rằng bí mật của tâm thức vũ trụ liên hệ mật thiết với làm chủ hơi thở. Đây là công hiến độc đáo và bất tử của Ấn Độ cho kho tàng tri thức thế giới. Sinh lực, cái thường được hấp thụ trong việc duy trì hoạt động của tim, phải được giải phóng cho các hoạt động cao hơn bằng một phương pháp làm định và tĩnh những đòi hỏi không ngừng của hơi thở.”

Kriya Yogi bằng ý hướng sinh lực của mình đi vòng tròn, hướng lên và hướng xuống, quanh sáu trung khu cột sống (các đám rối tủy sống, cổ, lưng, thắt lưng, xương cụt và xương cụt), tương ứng với mười hai cung hoàng đạo, Con người Vũ trụ tượng trưng. Nửa phút năng lượng đi quanh dây cột sống nhạy cảm của người ảnh hưởng đến tiến bộ thâm diệu trong sự tiến hóa của anh ta; nửa phút *Kriya* đó tương đương một năm khai mở linh hồn tự nhiên.

Tiểu vũ trụ con người, với sáu (mười hai tính cả phân cực) chòm sao bên trong quay quanh mặt trời con mắt tâm linh toàn trí, tương ứng với mặt trời thực và mười hai cung hoàng đạo. Do vậy mà mỗi người đều chịu ảnh hưởng của một vũ trụ bên trong và một vũ trụ bên ngoài. Các *rishi* xưa đã nhận ra là môi trường cõi trời và cõi trần của con người, theo một chuỗi các vận mười hai năm, thúc hấn đi tới trên con đường tự nhiên của mình. Kinh thư khẳng định rằng con người cần một triệu năm tiến hóa bình thường, không bệnh tật mới hoàn thiện được não người và đạt được tâm thức vũ trụ.

Huân tập một ngàn *Kriya* trong tám giờ rưỡi sẽ cho *yogi*, trong một ngày, tương đương với một ngàn năm tiến hóa tự nhiên:

365.000 năm tiến hóa trong một năm. Do vậy, trong ba năm, một *Kriya Yogi* bằng sự tự tinh tiến thông minh có thể đạt được cái thành quả mà Thiên nhiên trong một triệu năm mới làm được. Con đường tắt *Kriya*, dĩ nhiên, chỉ có thể được những *yogi* trình độ cao thâm áp dụng. Được sự hướng dẫn của một sư phụ, những *yogi* ấy đã sửa soạn kỹ lưỡng thân và não mình để chịu được cái năng lượng mà tu luyện tập trung sản sinh ra.

Người nhập môn *Kriya* chỉ tập kỹ thuật yoga của mình mười bốn đến hai mươi bốn thời, hai lần mỗi ngày. Một số *yogi* đạt được giải thoát trong sáu, mười hai, hai mươi bốn hay bốn mươi tám năm. *Yogi* chết trước khi đạt đến toàn giác sẽ mang theo thiện nghiệp do tinh tiến tu luyện *Kriya* trong quá khứ; trong kiếp sau *yogi* ấy, một cách tự nhiên người đó sẽ được đẩy tới Mục đích Vô cùng của mình.

Thân người thường giống như một bóng đèn năm mươi oát, không kham nổi một tỉ oát năng lượng do luyện tập *Kriya* quá mức thấp lên. Bằng cách tăng dần dà và đều đặn các phép *Kriya* đơn giản và dễ dàng, ngày này qua ngày khác, cơ thể người sẽ dần biến đổi một cách siêu hình, và cuối cùng sẵn sàng để bộc lộ những tiềm năng vô cùng tận của năng lượng vũ trụ, là cái cấu thành biểu hiện tích cực về mặt vật chất đầu tiên của Tinh thần.

Kriya Yoga không có gì điểm gì chung với các bài tập thở thiếu khoa học mà một số người cuồng tín lạc lối dạy. Những cố gắng nín hơi thở một cách khiên cưỡng trong phổi là phi tự nhiên và rõ ràng là khó chịu. Ngược lại, luyện *Kriya* ngay từ đầu đã đi kèm với những cảm nhận bình an và những cảm giác xoa dịu từ tác động phục hồi nơi cột sống.

Kỹ thuật yoga xưa biến hơi thở thành chất ý thức. Nhờ tiến bộ tâm linh mà người ta có thể nhận ra hơi thở là một khái niệm tinh thần, một hành vi của tâm thức: một hơi thở ước mơ.

Có thể nêu ra nhiều ví dụ về mối tương quan chính xác giữa nhịp hô hấp ở người và các biến đổi trong trạng thái tâm thức của y. Một người đang chú tâm hoàn toàn, ví dụ như đang trong một cuộc đấu trí gần đến hồi kết nào đó, hay khi đang cố gắng lập một kỷ tích về thể lực khó khăn hay khéo léo nào đó, sẽ tự động thở rất chậm. Mức độ định trí khi chú tâm tùy thuộc vào việc thở chậm; hơi thở nhanh hoặc không đều là một trạng thái đi kèm không thể tránh khỏi của những trạng thái cảm xúc nguy hại: sợ hãi, thèm khát, giận dữ. Con khỉ hiệu động thở 32 nhịp một phút, trái với nhịp thở trung bình của người là 18 nhịp. Voi, rùa, rắn, và các sinh vật khác nổi tiếng là sống lâu có một nhịp hô hấp chậm hơn ở người. Ví dụ, rùa khổng lồ có thể sống đến ba trăm năm, thở chỉ 4 nhịp một phút.

Các tác động phục hồi của giấc ngủ là nhờ con người tạm thời không ý thức về thân thể và thở. Người ngủ trở thành một *yogi*; hàng đêm y vô thức thực hiện nghi thức của *yogi* là giải phóng mình khỏi sự đồng hóa với xác thân và hòa sinh lực với các luồng phục hồi trong vùng não chính và trong sáu máy phát điện phụ là các trung khu ở cột sống. Do vậy, rất vô tình, người ngủ được nạp năng lượng vũ trụ duy trì toàn bộ sự sống.

Yogi tự giác thì lại thực hiện một quá trình tự nhiên, đơn giản có ý thức, không phải vô thức chậm chạp như người ngủ. *Kriya Yogi* dùng kỹ thuật của mình làm đầy và nuôi mọi tế bào cơ thể bằng một ánh sáng bất hoại và do vậy giữ cho các tế bào ở trong tình trạng bị thu hút về mặt tâm linh. Một cách khoa học, *yogi* làm cho sự thở trở

nên không cần thiết, và không lạc vào (trong những giờ tu luyện) các trạng thái bất lợi là ngủ, hôn trầm, hay chết.

Ở người chịu sự kiểm soát của *maya* hay quy luật tự nhiên, luồng sinh khí đi ra ngoại giới; các luồng bị phí phạm và lạm dụng vào các giác quan. Huân tập *Kriya* sẽ làm đảo ngược luồng này; sinh lực được tinh thần hướng đến vũ trụ nội thể và tái hợp với những năng lượng cột sống vi tế. Bằng sự củng cố sinh lực như vậy, cơ thể và các tế bào não của *yogi* được làm mới lại bởi một thứ thuốc tiên tinh thần.

Bằng thức ăn thích hợp, ánh nắng, và những ý nghĩ hài hòa, những người chỉ được Thiên nhiên và ý đồ siêu việt của nàng dẫn dắt sẽ đạt đến Tự giác ngộ sau một triệu năm. Cần phải có mười hai năm sống lành mạnh bình thường mới tạo nên dù chỉ là những thanh lọc không đáng kể trong cấu trúc não; cần có một triệu ngày để thanh lọc vùng não đủ để tâm thức vũ trụ hiển lộ. Vậy nhưng, *Kriya Yogi*, bằng cách dùng một pháp môn tâm linh, sẽ đưa mình ra khỏi việc bắt buộc phải cẩn thận tuân thủ các quy luật tự nhiên một thời gian dài.

Trong khi tháo sợi dây hơi thở trói linh hồn với thể xác, *Kriya* có tác dụng kéo dài sự sống và mở rộng tâm thức đến vô cùng. Kỹ thuật yoga vượt qua được sự đôi co giữa tâm và các giác quan vương mắc trong vật chất, và thế là giải thoát cho tín đồ để anh ta lại được hưởng vương quốc vĩnh hằng của mình. Bây giờ anh ta sẽ hiểu ra rằng thực tính của mình không phải bị trói buộc bởi cái vỏ xác thân mà cũng chẳng phải hơi thở - biểu tượng sự nô lệ của người phàm vào không khí, vào những câu thúc cố hữu của Thiên nhiên.

Là chủ của thân tâm mình rồi, *Kriya Yogi* cuối cùng sẽ đạt được sự hàng phục “thù địch cuối cùng^[216]”: cái chết.

Nên mi sống bằng Tử thần, thứ sống bằng con người:

Và Tử thần một lần đã chết, sẽ không còn chết nữa^[217].

Phép nội quan, hay “ngồi trong im lặng”, là một cách không khoa học cố giằng tâm trí ra khỏi các giác quan được ràng buộc với nhau bởi sinh lực. Tâm trầm mặc, khi thử trở về với thần tính của mình, liên tục bị những dòng sinh lực lôi trở lại về phía giác quan. *Kriya*, trong khi kiểm soát tâm *một cách trực tiếp* bằng sinh lực, là con đường dễ nhất, hữu hiệu nhất và khoa học nhất để đến với Thượng đế. Trái với con đường “xe bò” lý thuyết chậm chạp, không chắc chắn đến với Thượng đế, *Kriya Yoga* có thể được gọi một cách đúng đắn là đường “hàng không”.

Pháp môn yoga dựa trên sự xem xét thực nghiệm mọi hình thức kỹ thuật định trí và thiền. Yoga cho phép tín đồ bật và tắt, tùy ý, dòng sinh lực đến các điện thoại ngũ căn (năm giác quan) là nhãn, nhĩ, tỉ, thiệt và thân (thị giác, thính giác, khứu giác, vị giác và xúc giác. Khi đạt được khả năng ngắt giác quan này rồi, *yogi* sẽ thấy dễ dàng đưa tâm thức tùy ý vào các cõi trời hay cõi vật chất. Y sẽ không còn bị sinh lực ép uổng đưa trở lại cái cảnh giới trần tục với những cảm xúc xáo trộn và những ý nghĩ tán loạn.

Cuộc sống của một *Kriya Yogi* thâm hậu không chịu ảnh hưởng của quả từ nghiệp trong quá khứ mà chỉ của những dẫn dắt từ linh hồn. Tín đồ do vậy thoát được những giám sát tiến hóa chậm của những hành động ngã chấp, thiện hay ác, của kiếp sống thường tình - nặng nề và chậm như ốc sên so với trái tim đại bàng.

Phương pháp cao sống bằng linh hồn giải thoát cho *yogi*; khi đã thoát ra khỏi nhà tù-bản ngã, anh ta sẽ nắm thấy không khí thăm thẳm của vô biên. Thân phận nô lệ của sự sống tự nhiên, ngược lại, đã bị ấn định trong một nhịp điệu bế bàng. Khi để đời mình chỉ tuân thủ luật tiến hóa không thôi, con người không thể xứng với cái gấp gáp nhân nhượng từ Thiên nhiên. Dù anh ta sống mà không làm trái những quy luật chi phối thân và tâm mình thì anh ta cũng phải chịu một triệu năm đầu thai muôn mặt mới đạt đến giải thoát tối hậu.

Do vậy, các phương pháp rút ngắn của *yogi*, khi tháo mình ra khỏi những đồng hóa thể xác và tinh thần mà chọn thể tính linh hồn, được trao cho những ai không cam chịu một triệu năm. Chu vi số học này rộng thêm đối với người phạm, kẻ còn chưa sống hài hòa với Thiên nhiên được, hướng hồ là linh hồn mình; trong khi đuổi theo những rối rắm đa đoan trái tự nhiên và trong ý và thân xúc phạm đến sự lành mạnh ngọt ngào của Thiên nhiên. Với anh ta, hai triệu năm còn chưa đủ để giải thoát.

Người phạm phu hiểm khi hay không bao giờ nhận ra thân mình là một vương quốc, được cai trị bởi Hoàng đế Linh hồn trên cái ngai là sọ, cùng các quan nhiếp chính dưới quyền là sáu trung khu cột sống hay vùng tâm thức. Chế độ chính trị thần quyền này kéo dài đến tận một đám thần dân tuân phục: hai mươi bảy nghìn tỉ tế bào (chắc chắn được phú cho trí tuệ dường như tự động, mà nhờ đó chúng thực hiện mọi nhiệm vụ phát triển, chuyển hóa, và phân rã trong cơ thể) và năm mươi triệu ý nghĩ, cảm xúc bên dưới cùng những biến thiên của các giai đoạn luân phiên nhau trong tâm thức người trong một kiếp người trung bình sáu mươi năm.

Bất kỳ cuộc dấy loạn rõ ràng nào ở thân hay tâm người chống lại Hoàng đế Linh hồn, thể hiện ở một chứng bệnh hay tình trạng loạn trí, cũng không phải là do sự bất trung trong đám thần dân bé mọn, mà bắt nguồn từ việc con người trong quá khứ hay hiện tại lạm dụng nhân cách hay thả tự do ý chí của mình - được trao cho anh ta đồng thời với một linh hồn, và không bao giờ có thể hủy bỏ được.

Đánh đồng mình với một bản ngã nông cạn, con người cứ đương nhiên cho rằng mình chính là kẻ nghĩ suy, ước muốn, cảm thấy, tiêu hóa thức ăn, và giữ cho mình tồn tại, không bao giờ thừa nhận bằng suy ngẫm (chỉ một chút thôi là đủ) rằng trong cuộc đời bình thường của mình anh ta bất quá chỉ là một con rối của hành động quá khứ (nghiệp) và của Thiên nhiên hay hoàn cảnh. Những phản ứng lý trí, cảm giác, tâm trạng và thói quen của mỗi người chỉ là quả của nhân trong quá khứ, dù đó là của kiếp này hay kiếp trước. Song, cao vượt trên cả những ảnh hưởng đó, là linh hồn cao quý của anh ta. Vứt bỏ

những chân lý và tự do ngăn ngủi, *Kriya Yogi* vượt ra khỏi mọi huyền hoặc mà bước vào Yếu tính giải thoát của mình. Kinh điển thế giới tuyên thuyết rằng con người không phải là một xác thân hoại diệt mà là một linh hồn sống; nơi *Kriya Yoga*, anh ta sẽ tìm thấy một phương pháp để chứng minh sự khẳng định kinh điển này.

“Nghĩ thức bên ngoài không diệt được vô minh, vì chúng không đối nghịch nhau,” Shankara viết trong *Century of Verses* nổi tiếng. “Chỉ có tuệ giác mới diệt được vô minh... Tri kiến không thể nảy ra bởi bất kỳ phương tiện nào khác ngoài truy vấn. ‘Ta là ai?’

Vũ trụ này đã ra đời ra làm sao? Ai là kẻ tạo ra nó? Cái gì là căn nguyên vật chất của nó?’ Đây là loại truy vấn được bàn đến.” Trí tuệ không có lời đáp cho những câu hỏi này; vì vậy mà các *rishi* đã phát triển yoga như một kỹ thuật truy vấn tinh thần.

Yogi chân chính, trong khi đưa ý nghĩ, ý chí, và tình cảm của mình ra khỏi những đánh đồng sai lạc với những dục vọng của xác thân, hợp nhất tâm với các năng lượng siêu thức trong các điện thờ ở cột sống, nhờ vậy sẽ sống ở đời như Thượng đế muốn; y không bị o ép bởi những thúc đẩy của quá khứ mà cũng chẳng bởi những duyên cớ mới từ sự mê muội của con người. Có được sự mãn nguyện Khát khao Vô thượng rồi, y sẽ an toàn trong nơi ẩn náu tối hậu của Tinh thần hoan hỉ không bao giờ cạn.

Khi nói đến tính hiệu quả chắc chắn và có phương pháp của yoga, Krishna khen ngợi *yogi* có kỹ thuật trong câu sau: “*Yogi* vĩ đại hơn các tu sĩ khổ hạnh hành xác, còn vĩ đại hơn tín đồ theo con đường minh triết (*Jnana Yoga*), hay con đường hành động (*Karma Yoga*); hỡi đệ tử Arjuna, hãy là một *yogi* [\[218\]](#)!”

Kriya Yoga là “nghĩ lễ lửa” thật sự thường được tán tụng trong *Gita*. Yogi ném những khao khát con người của mình vào ngọn lửa độc thần dâng lên Thượng đế vô song. Đây quả thực là nghĩ lễ lửa của *yogi* chân chính, ở đó mọi dục vọng quá khứ và hiện tại bị thiêu rụi bởi tình yêu thiêng liêng. Ngọn lửa Tối hậu sẽ đón lấy vật tế lễ là

mọi điên loạn của con người, và thế là con người tịnh không cần bã. Xương cốt ẩn dụ của hấn bị róc sạch hết thịt da tham dục, bộ xương nghiệp của hấn được tẩy trắng bởi mặt trời minh triết tiết trùng, không còn gì đáng trách trước người và Thượng đế, cuối cùng y đã thanh tịnh.

Khoa học hiện đại đã bắt đầu nhận ra các tác dụng chữa bệnh và phục hồi thật sự phi thường, đối với thân và tâm, của việc ngưng thở. Bác sĩ Alvan L. Barach tại trường Đại học Thầy thuốc và Bác sĩ ngoại khoa New York đã đề xướng một liệu pháp nghỉ ngơi cục bộ cho phổi, đang phục hồi sức khỏe cho nhiều người mắc bệnh lao. Việc sử dụng một phòng cân bằng áp suất sẽ cho phép bệnh nhân ngưng thở. *The New York Times* ngày 1-2-1947 trích lời bác sĩ Barach như sau: “Tác động của việc ngưng thở đối với hệ thần kinh trung ương có ích lợi đáng kể. Xung động của các cơ chủ động ở tứ chi giảm đi một cách hết sức rõ rệt. Bệnh nhân có thể nằm trong phòng nhiều giờ mà không cử động bàn tay hay xê dịch thân mình. Ngay cả với những bệnh nhân quen hút hai gói thuốc lá mỗi ngày, cảm giác thèm hút không còn nữa khi việc hô hấp chủ động dừng. Trong nhiều trường hợp sự nghỉ ngơi quả thực đến mức bệnh nhân không đòi giải khuây nữa.” Năm 1951 bác sĩ Barach khẳng định trước công chúng ý nghĩa của phép điều trị, cái mà, ông nói, “không chỉ cho phổi nghỉ ngơi mà còn cho toàn thân, và dường như, cả trí nữa. Ví dụ như trái tim giảm một phần ba hoạt động. Các đối tượng của chúng tôi thôi không còn lo nghĩ. Không ai cảm thấy buồn chán.”

Từ những bằng chứng này, người ta bắt đầu hiểu làm sao các *yogi* có thể ngồi bất động trong những khoảng thời gian dài mà không có bị thôi thúc bởi tâm hay thân là phải hoạt động liên miên.

Chỉ nhờ sự định tĩnh như vậy linh hồn mới có thể tìm được đường trở về với Thượng đế. Dù người thường phải ở trong một phòng cân bằng áp suất mới đạt được những lợi ích nhất định từ việc ngưng thở, *yogi* không cần gì ngoài kỹ thuật *Kriya Yoga* để nhận được phần thưởng ở thân và tâm, và ở sự thức tỉnh của linh hồn.

Chú thích:

[204] Paramahansa Yogananda đã cho những người sẽ kế nhiệm làm hội trưởng và lãnh đạo tinh thần cho hội của thầy (Hội Tự giác/Hội Yogoda Satsanga Ấn Độ, HTG/HYS) quyền được hướng dẫn và điểu đạo Kriya Yoga cho các môn sinh đủ điều kiện, hay chỉ định một vị phụ trách HTG/HYS được phép làm việc này. Thầy cũng đã dự liệu việc truyền bá không ngừng pháp môn Kriya Yoga qua Loạt bài giảng của Hội Tự giác (Yogoda), có thể tìm thấy tại trụ sở quốc tế HTG ở Los Angeles. (Chú thích của nhà xuất bản, bản tiếng Anh).

[\[205\]](#) Bhagavad Gita IV:2.9

[\[206\]](#) Bhagavad Gita V:27-28. Xem các trang 537, 539-40 để có sự giải thích kỹ hơn về pháp môn thờ.

[\[207\]](#) Bhagavad Gita IV:1-2.

[\[208\]](#) Tác giả thời tiền sử của Manava Dharma Shastra hay Bộ luật Manu. Những cuốn sách này hình thành nên thông luật pháp điển hóa có hiệu lực ở Ấn Độ đến ngày nay.

[209] Mở đầu của các thời đại duy vật, theo phỏng tính của kinh điển Ấn Độ giáo, là năm 3102 trước công nguyên. Năm đó là khởi đầu của Dwapara Yuga cuối trong Cung Suy của chu kỳ tiến động, và cũng là khởi đầu của Kali Yuga trong Chu kỳ Vũ trụ (xem trang 233). Phần lớn các nhà nhân loại học, tin rằng 10.000 năm trước nhân loại sống trong một Thời đại Đá man rợ, bác bỏ ngay các truyền thuyết phổ biến về các nền văn minh tối cổ ở Lemuria, Atlantis, Ấn Độ, Trung Hoa, Nhật Bản, Ai Cập, Mexico và nhiều xứ khác, coi như là “thần thoại”.

[\[210\]](#) Yoga Sutra II:1. Khi dùng từ Kriya Yoga, Patanjali nói đến hoặc là kỹ thuật về sau được Babaji truyền dạy, hoặc là cái rất gần giống như vậy. Việc Patanjali đã nhắc đến một kỹ thuật kiểm soát sinh lực cụ thể được chứng minh bởi câu cách ngôn của ngài trong Yoga Sutra II:49 (nêu trong trang này).

[\[211\]](#) Yoga Sutra I:27.

[\[212\]](#) “Đây là lời của Đấng Amen, là Chứng nhân trung thành và chân thật, là Khởi nguyên của mọi loài Thiên Chúa tạo dựng.” - Sách Khải huyền 3:14. “Lúc khởi đầu đã có Ngôi Lời. Ngôi Lời vẫn hướng về Thiên Chúa, và Ngôi Lời là Thiên Chúa... Nhờ Ngôi Lời (Nguyên Ngôn hay Aum), vạn vật được tạo thành, và không có Người, thì chẳng có gì được tạo thành.” - Tin Mừng theo thánh Gioan 1:1-3. Aum trong Vệ Đà trở thành Hum thiêng liêng của người Tây Tạng, Amin của người Hồi giáo, và Amen của người Ai Cập, Hy Lạp, La Mã, Do Thái, và Cơ Đốc giáo. Nghĩa của nó trong tiếng Do Thái là trung thành, chân thật.

[\[213\]](#) Yoga Sutra II:4.

[\[214\]](#) Thư 1 gửi tín hữu Côrintô 15:31. “hãnh diện về chúng ta” là dịch chính xác; không phải, như thường được dịch “hãnh diện về anh em”. Thánh Paul muốn nói đến tính vũ trụ của Tâm thức Chúa.

[215] Từ tiếng Phạn bikalpa nghĩa là “sự khác biệt, không đồng nhất”. Sabikalpa là trạng thái samadhi “có sự phân biệt”, nirbikalpa là trạng thái “không có phân biệt”. Nghĩa là, trong sabikalpa samadhi tín đồ vẫn còn lại một chút cảm giác phân ly với Thượng đế; trong khi trong nirbikalpa samadhi tín đồ nhận ra trọn vẹn thể tính của mình là Tinh thần.

[\[216\]](#) “Thù địch cuối cùng bị tiêu diệt là sự chết” (Thư 1 gửi tín hữu Côrintô 15:26). Sự bất hoại của thi thể Paramahansa Yogananda sau khi qua đời (xem trang 622) chứng tỏ thầy là một Kriya Yogi đã thành tựu. Tuy nhiên, không phải mọi đại sư đều thể hiện sự bất hoại thể xác sau khi chết (xem chú thích trang 390). Những phép lạ như vậy xảy ra, kinh thư Ấn Độ cho chúng ta biết, chỉ nhằm một mục đích đặc biệt nào đó. Ở trường hợp của Paramahansaji, “mục đích đặc biệt” rõ ràng là để làm cho phương Tây tin vào giá trị của yoga. Yoganandaji đã được Babaji và Sri Yukteswar ra lệnh phụng sự phương Tây; Paramahansaji đã làm tròn sự giao phó đó lúc còn sống cũng như khi đã mất. (Chú thích của nhà xuất bản, bản tiếng Anh).

[\[217\]](#) Sonnet 146 của Shakespeare.

[\[218\]](#) Bhagavad Gita VI:46.

CHƯƠNG 27

Mở trường yoga ở Ranchi

“**S**ao con lại không ưa công việc tổ chức?”

Câu hỏi của thầy làm tôi có hơi giật mình. Quả thực hồi ấy, cá nhân tôi tin rằng tổ chức là những “tổ ong bắp cày”.

“Đó là một công việc bạc bẽo, thưa thầy,” tôi trả lời. “Dù người lãnh đạo có làm gì, hay không làm gì thì y cũng bị chỉ trích hết.”

“Con muốn hết cả *channa* (sữa đông) thiêng liêng cho một mình con thôi sao?” Câu đối đáp của sư phụ kèm theo cái liếc nhìn nghiêm khắc. “Con hay ai khác có thể nào đạt được sự hòa hợp với Thượng đế qua yoga nếu không có những vị thầy quảng đại đã sẵn lòng truyền lại cái biết của mình cho kẻ khác?” Thầy nói thêm, Thượng đế là Mật, tổ chức là tổ ong; cả hai đều cần thiết. *Hình thức* nào cũng đều vô ích, dĩ nhiên rồi, nếu không có tinh thần, nhưng sao con lại không bắt đầu những cái tổ ong bận bịu đầy mật ngọt tâm linh đi?”

Lời khuyên của thầy làm tôi xúc động sâu sắc. Dù tôi không trả lời thì một quyết tâm sắt đá cũng đã dậy lên trong lòng ngực tôi: mình sẽ chia sẻ với đồng loại, trong chừng mực khả năng mình, những chân lý giải thoát mình đã học được dưới chân sư phụ.

“Thượng đế hỡi,” tôi cầu nguyện, “cầu xin tình thương của Ngài soi sáng mãi trên điện thờ sùng mộ của con, và cầu cho con có thể đánh thức tình yêu của Ngài trong mọi trái tim.”

Vào một dịp trước đó, trước khi tôi thành thầy tu, Sri Yukteswar đã có một câu nói bất ngờ nhất.

“Con sẽ cảm thấy thiếu sự bầu bạn của một người vợ khi về già lắm đấy!” thầy nói. “Con không đồng ý rằng một người đàn ông có gia đình, dấn thân vào công việc hữu ích để nuôi vợ con, nhờ vậy sẽ đóng một vai trò thích đáng trong mắt Thượng đế sao?”

“Thưa thầy,” tôi hốt hoảng phản đối, “thầy biết là tình yêu của con trong đời này chỉ dành cho Đáng Yêu thương Vũ trụ thôi mà.”

Thầy cười vui đến độ tôi vỡ lẽ ra là câu nói của thầy chỉ cốt để thử tôi.

“Hãy nhớ,” thầy nói thông thả, “rằng kể từ chối những phận sự đời bình thường chỉ có thể tự biện minh cho mình bằng cách gán ghép một loại trách nhiệm nào đó cho một gia đình lớn hơn nhiều.”

Cái lý tưởng về một nền giáo dục đúng cho thanh niên vẫn canh cánh trong tôi. Tôi đã thấy rõ những thành quả vô vị của nền giáo dục bình thường, chỉ nhằm phát triển thể xác và trí tuệ. Các giá trị đạo đức và tinh thần, mà nếu không được đánh giá cao thì không ai đạt đến hạnh phúc, vẫn còn thiếu trong chương trình học chính thức. Tôi quyết tâm thành lập một trường nơi các chàng trai trẻ có thể phát triển đến tầm vóc nam nhi trọn vẹn. Bước đầu của tôi theo hướng ấy được thực hiện với bảy đứa trẻ tại Dihika, một địa điểm nhỏ ở vùng nông thôn Bengal.

Một năm sau, năm 1918, nhờ lòng quảng đại của Manindra Chandra Nundy, Maharaja (Vương công) xứ Kasimbazar, tôi đã có thể chuyển nhóm môn sinh đang tăng nhanh của mình tới Ranchi.

Thị trấn này ở Bihar, cách Calcutta chừng hai trăm dặm, may mắn có được một trong những miền khí hậu trong lành nhất Ấn Độ. Cung điện Kasimbazar ở Ranchi trở thành tòa nhà chính của trường học mới mà tôi gọi là “Yogoda Satsanga Brahmacharya Vidyalaya^[219].”

Tôi tổ chức một chương trình cho cả bậc tiểu học và trung học.

Chương trình gồm các môn về nông nghiệp, công nghiệp, thương nghiệp, và học thuật. Theo các lý tưởng giáo dục của các *rishi* (các *ashram* trong rừng của các vị đã là nơi học hành, cả thể tục lẫn thần học, cho thanh niên Ấn xưa), tôi thu xếp để phần lớn các lớp học diễn ra ngoài trời.

Môn sinh Ranchi được dạy thiền yoga, và *Yogoda*, một hệ thống phát triển sức khỏe và thể chất đặc biệt với các nguyên tắc mà tôi đã phát hiện ra vào năm 1916.

Vì nhận thức cơ thể người giống như pin điện, tôi lập luận rằng nó có thể được nạp lại năng lượng trực tiếp từ ý chí con người.

Vì sẽ không thể có hành động theo bất cứ cách nào nếu như không *muốn*, con người có thể lợi dụng động lực đầu tiên là ý chí để phục hồi sức mạnh của mình mà không cần cái bộ máy cồng kềnh hay là những tập luyện máy móc. Bằng những kỹ thuật *Yogoda* đơn giản, ta có thể có ý thức và tức thì nạp lại sinh lực cho mình (tập trung ở hành tủy) từ nguồn cung cấp năng lượng vũ trụ bất tận.

Những cậu bé ở Ranchi hưởng ứng nhiệt tình với phương pháp huấn luyện *Yogoda*, phát triển khả năng phi thường là truyền sinh lực từ một bộ phận cơ thể này đến một bộ phận khác và ở thể cân bằng hoàn hảo trong những *asana* (tư thế) khó^[220]. Họ lập những thành tích về sức mạnh và sức bền mà nhiều người trưởng thành mạnh mẽ cũng không bì kịp.

Em trai út của tôi, Bishnu Charan Ghosh, gia nhập trường Ranchi; về sau em trở thành một nhà giáo dục thể chất có tiếng.

Trong những năm 1938-39 em cùng một trong các môn sinh của mình đã sang phương Tây, thao diễn khả năng điều khiển sức mạnh và cơ bắp. Các giáo sư tại Đại học Columbia ở New York và nhiều đại học khác ở Hoa Kỳ và châu Âu đã kinh ngạc trước những minh chứng về quyền năng của tâm đối với thân^[221].

Đến cuối năm học đầu ở Ranchi, đơn xin nhập học lên đến hai nghìn. Nhưng trường học, lúc đó chỉ dành cho nội trú, chỉ có thể đủ chỗ cho một trăm người. Việc giảng dạy cho môn sinh ngoại trú chẳng bao lâu được bổ sung.

Ở Vidyalaya tôi phải đóng vai trò cha-mẹ đối với bầy trẻ nhỏ và đương đầu với nhiều khó khăn về tổ chức. Tôi thường nhớ lời của Chúa: “Chẳng hề có ai bỏ nhà cửa, anh em, chị em, mẹ cha, con cái hay ruộng đất, vì Thầy và vì Tin Mừng, mà bây giờ, ngay ở đời này, lại không nhận được nhà cửa, anh em, chị em, mẹ, con hay ruộng đất, gấp trăm, cùng với sự ngược đãi, và sự sống đời đời ở đời sau^[222].”

Sri Yukteswar đã giải thích câu này như sau: “Tín đồ nào từ bỏ những kinh nghiệm đời sống bình thường của hôn nhân và gây dựng gia đình để đảm nhận những trách nhiệm lớn hơn - những trách nhiệm đối với xã hội nói chung (“ngay ở đời này, lại không nhận được nhà cửa, anh em, chị em, mẹ, con hay ruộng đất, gấp trăm”) - là làm một việc thường đi kèm với những ngược đãi từ thế gian ngộ nhận. Nhưng những gắn bó lớn hơn ấy sẽ giúp tín đồ khắc phục được ngã chấp và đem lại cho y một phần thưởng cao quý.”

Một hôm, cha tôi tới Ranchi để ban phúc với tư cách người cha, vốn đã bị trì hoãn lâu vì tôi đã làm cha buồn lòng khi từ chối lời đề nghị một chức vụ ở Công ty Hỏa xa Bengal-Nagpur.

“Con trai,” cha nói, “giờ cha đành chấp nhận lựa chọn trong đời của con. Cha vui khi thấy con giữa những thanh niên vui vẻ, hào hứng này; con thuộc về nơi đây hơn là bên những bộ mặt vô hồn của mấy cái lịch trình hỏa xa.” Cha vẫy chào một đám mười mấy đứa trẻ đang leo đẹo bên gót tôi. “Cha chỉ có tám đứa con,”

cha nói mà mắt long lanh, “nhưng cha đồng cảm với con!”

Với hai mươi lăm mẫu đất phì nhiêu được toàn quyền sử dụng, học trò, các thầy và tôi vui hưởng những khoảng thời gian mỗi ngày làm vườn và các công việc ngoài trời khác. Chúng tôi có nhiều thú

nuôi, trong đó có một con nai con được bọn trẻ khá là tôn sùng. Cả tôi cũng thương con nai con đến độ tôi cho phép nó ngủ trong phòng mình. Khi trời hửng sáng con vật bé bỏng thường chập chững trèo lên giường tôi để được vuốt ve buổi sáng.

Một hôm, vì một công việc tôi cần lo liệu ở thị trấn Ranchi, tôi cho con thú cưng ăn sớm hơn mọi khi. Tôi dặn mấy cậu bé không được cho con nai ăn cho đến khi tôi về. Một cậu bé đã không vâng lời và cho nó quá nhiều sữa. Chiều tôi trở về thì tin buồn đón tôi:

“Nai con sắp chết rồi, vì bị cho ăn quá nhiều.”

Vừa khóc tôi vừa đặt con thú rõ ràng là không còn sự sống vào lòng. Thảm thương tôi cầu xin Thượng đế cứu mạng nó. Nhiều giờ sau, sinh vật bé bỏng mở mắt, đứng lên, rồi bước đi yếu ớt. Cả trường reo hò mừng rỡ.

Nhưng đêm ấy tôi có một bài học thấm thía, bài học tôi không bao giờ quên được. Tôi thức bên con nai con cho đến hai giờ sáng thì ngủ thiếp đi. Con nai xuất hiện trong một giấc mơ, và nói với tôi:

“Ngài đang níu kéo con lại. Xin hãy cho con đi; để con đi!”

“Thôi được rồi,” tôi trả lời trong giấc chiêm bao.

Tức thì tôi tỉnh dậy và kêu to: “Các con ơi, con nai sắp chết rồi.” Bọn trẻ chạy vội đến cạnh tôi.

Tôi chạy tới góc phòng nơi tôi đặt con thú cưng. Nó gượng gượng đứng dậy lần cuối, lão đảo đồ nhào về phía tôi, rồi gieo mình dưới chân tôi, chết.

Theo cộng nghiệp hướng dẫn và chi phối số mạng loài súc sinh, số kiếp của con nai đã mãn, và nó đã sẵn sàng để đi lên một loài cao hơn. Nhưng bởi sự quyến luyến sâu nặng của tôi, mà về sau tôi nhận ra là ích kỷ, và bằng cầu nguyện thành khẩn của tôi, tôi đã có thể giữ nó lại trong giới hạn của thể dạng súc sinh mà linh hồn đang vùng vẫy thoát ra. Hồn con nai đã khấn nài trong giấc chiêm bao vì,

không có sự cho phép trù mền của tôi, nó sẽ không hoặc không thể đi. Ngay khi tôi bằng lòng, nó đã ra đi.

Mọi buồn rầu trong tôi không còn nữa; một lần nữa tôi nhận ra rằng Thượng đế muốn con cái của Ngài yêu thương mọi thứ như một phần của Ngài, mà không cảm thấy một cách mê lầm rằng chết là hết. Kẻ vô minh chỉ thấy bức tường không thể vượt qua của cái chết, dường như mãi mãi, che đi bạn bè yêu dấu của y. Nhưng kẻ không còn chấp trước, kẻ yêu kẻ khác như những biểu thị của Thượng đế, hiểu rằng khi chết những người thân yêu chỉ trở về cho một nơi nghỉ ngơi vui vầy bên Ngài.

Trường Ranchi từ khởi đầu nhỏ và sơ sài, giờ đã phát triển thành một trung tâm tiếng tăm ở Bihar và Bengal. Nhiều khoa của trường được trợ giúp bằng đóng góp tự nguyện của những người hãnh diện được duy trì những lý tưởng giáo dục của các *rishi*. Các trường chi nhánh đã được mở ở Midnapore và Lakhanpur.

Trụ sở Ranchi duy trì một Khoa Y, nơi cấp không thuốc men và sự chăm sóc của thầy thuốc cho người nghèo ở địa phương. Trung bình hơn 18.000 bệnh nhân được chữa trị mỗi năm. Vidyalaya cũng có tiếng trong các môn thể thao thi đấu; và trong lĩnh vực học vấn, nhiều môn sinh tốt nghiệp trường Ranchi đã nổi bật trong quãng đời đại học sau này.

Trong ba thập kỷ qua, trường Ranchi đã hân hạnh đón tiếp nhiều người lỗi lạc ở phương Đông và phương Tây đến thăm. Năm 1918, Swami Pranabananda, “Thánh Phân Thân” thành Banaras đã đến thăm Ranchi vài ngày. Khi đại sư ngắm những lớp học đẹp như tranh dưới những tán cây, rồi chiều đến lại thấy mấy cậu bé ngồi im phắc hàng giờ thiền định yoga, thầy vô cùng xúc động.

“Lòng ta cảm thấy vui,” thầy nói, “khi thấy những lý tưởng của Lahiri Mahasaya về việc dạy dỗ thanh niên đúng cách đang được thực hiện ở trường này. Ân huệ của sư phụ ta sẽ luôn bên trường.”

Một cậu bé ngồi cạnh tôi đánh bạo hỏi đại *yogi* một câu.

“Thưa thầy,” cậu bé nói, “rồi đây con có trở thành một thầy tu không? Đời con có phải chỉ dành cho Thượng đế thôi không?”

Swami Pranabananda mỉm cười dịu dàng, vậy nhưng mắt thầy vẫn nhìn suốt tương lai.

“Con ạ,” thầy đáp, “khi con lớn lên, có một cô dâu xinh đẹp sẽ chờ con.” (Cậu bé cuối cùng quả đã lập gia đình, sau khi đã dự tính hàng năm trời vào dòng Swami.) Một thời gian sau ngày Swami Pranabananda đến thăm Ranchi, tôi theo cha đến nhà, nơi vị *yogi* đang ngụ tạm ở Calcutta. Lời tiên tri của Pranabananda, nói với tôi đã nhiều năm trước, ủa về trong trí tôi: “Ta sẽ gặp lại con, cùng cha con, sau này.”

Khi cha bước vào phòng của *swami*, đại *yogi* đứng dậy khỏi chỗ ngồi và ôm cha tôi với sự kính trọng trùu mến.

“Bhagabati,” thầy nói, “anh làm sao vậy? Anh không thấy là con trai anh đang tiến nhanh đến với Thượng đế hay sao?” Tôi đỏ mặt khi nghe lời khen của thầy trước mặt cha. Swami nói tiếp, “Anh sẽ nhớ lại đại sư phụ của ta vẫn thường nói: ‘*Banat, banat, ban jai*’^[223]. Vậy nên hãy duy trì *Kriya Yoga* không ngừng nghỉ, và đến được cổng trời nhanh đi.”

Thân thể Pranabananda, có vẻ rất khỏe mạnh trong chuyến viếng thăm đầu tiên đầy ngõ ngàng của tôi đến chỗ thầy ở Banaras, giờ đã già nua rất rõ, dù dáng thầy vẫn thẳng tắp thật đáng khâm phục.

“Thưa *swami*,” tôi hỏi, nhìn thẳng vào mắt thầy, “xin hãy cho con biết: phải chăng thầy đang cảm thấy tuổi tác đã cao? Khi thể xác yếu đi, nhận biết Thượng đế trong thầy có giảm đi chăng?”

Thầy mỉm cười như thiên thần. “Giờ đây Đấng Yêu thương thường ở bên ta hơn bao giờ hết.” Sự xác tín toàn vẹn của thầy phủ trùm thần trí tôi. Thầy nói tiếp, “Ta vẫn còn đang hưởng hai thứ hươu bổng - một của Bhagabati đây, và một là từ bên trên.” Chỉ ngón tay lên trời, trong thoáng chốc vị thánh im phắc trong nhập định, mặt

thầy ngồi lên một ánh sáng siêu phàm. Một câu trả lời quá đỗi mênh mông cho câu hỏi của tôi!

Để ý thấy trong phòng của Pranabananda có nhiều cây cỏ và gói hạt giống, tôi hỏi xem nó là để làm gì.

“Ta đã rời Banaras đi luôn rồi,” thầy nói, “và giờ ta trên đường đến Himalaya. Ở đó ta sẽ mở một *ashram* cho các đệ tử. Hạt này sẽ cho ra rau bina và một vài loại rau khác. Những người thân yêu của ta sẽ sống thanh đạm, dành thời gian cho hợp nhất an lạc với Thượng đế. Chẳng cần gì khác nữa.”

Cha hỏi đồng môn khi nào thì thầy quay lại Calcutta.

“Không bao giờ nữa,” thánh đáp. “Năm nay là năm mà Lahiri Mahasaya đã bảo là tôi sẽ rời Banaras yêu dấu của mình mãi mãi mà đi Himalaya, ở đó mà vứt bỏ xác phàm của mình.”

Mất tôi đắm lệt khi nghe thầy nói vậy, nhưng *swami* mỉm cười thanh thản. Thầy làm tôi nghĩ đến một đứa trẻ thiên thần, yên vị trong lòng Thánh Mẫu. Gánh nặng năm tháng không hề hấn gì với sự sở hữu vẹn toàn những khả năng tâm linh cao vượt của một đại *yogi*. Thầy có thể làm thân mình trẻ lại tùy ý; thế nhưng đôi khi thầy chẳng màng làm chậm lại quá trình lão hóa, mà để cho nghiệp của mình tự đoạn diệt ở cõi vật chất, dùng thân hiện tại như một công cụ tiết kiệm thời gian để ngăn ngừa cái tất yếu phải trả những mảnh nghiệp còn lại trong một kiếp khác.

Nhiều tháng sau tôi gặp lại một người bạn cũ, Sanandan, một trong những đệ tử thân tín của Pranabananda.

“Sự phụ đáng kính của tôi đã đi rồi,” anh bảo tôi, vừa nói vừa khóc. “Thầy đã xây một tịnh thất gần Rishikesh, rồi yêu thương dạy dỗ chúng tôi. Khi chúng tôi đã khá yên ổn và sớm có những tiến bộ tâm linh bên thầy rồi, thì một hôm thầy bảo muốn đãi ăn một đám đông ở Rishikesh. Tôi hỏi tại sao thầy lại muốn mời nhiều người như vậy.

“ ‘Đây là lễ hội cuối cùng của ta,’ thầy nói. Tôi đã không hiểu hết những ẩn ý trong lời thầy.

“Pranabanandaji giúp nấu nướng một lượng lớn thức ăn.

Chúng tôi mời ăn chừng hai nghìn khách. Sau bữa tiệc, thầy ngồi trên một cái bệ cao và giảng một bài soi rạng về Thượng đế. Cuối cùng, trước cái nhìn của hàng ngàn người, thầy quay qua tôi đang ngồi cạnh thầy trên bệ, và nói với một sức mạnh khác thường.

“ ‘Sanandan, hãy chuẩn bị; ta đã hát thân đây[224].’ “Sững sờ, lặng thinh một hồi rồi tôi khóc to, ‘Thầy ơi, đừng làm vậy! Xin thầy, xin đừng làm vậy!’ Đám đông vẫn im lặng, lấy làm lạ vì lời tôi. Pranabanandaji mỉm cười với tôi, nhưng mắt thầy đã thấy Vĩnh hằng.

“ ‘Đừng ích kỷ,’ thầy nói, ‘cũng đừng buồn khóc cho ta. Ta đã hoan hỉ phục vụ tất cả các con bao lâu nay; giờ hãy hân hoan mà cầu chúc ta thượng lộ bình an đi. Ta đi gặp Đấng Yêu thương Vũ trụ đây.’ Thấp giọng, Pranabanandaji nói thêm, ‘ta sẽ tái sinh sớm thôi. Sau khi đã vui hưởng Hạnh phúc Vô biên chói lát, ta sẽ trở lại trần gian mà theo Babaji[225]. Con sẽ sớm biết bao giờ và ở đâu linh hồn ta sẽ được bọc trong một thân xác mới.’ “Thầy lại kêu to, ‘Sanandan, giờ ta sẽ từ bỏ xác thân bằng đệ nhị *Kriya Yoga*[226].’ “Thầy nhìn bao gương mặt phía trước chúng tôi, rồi ban phúc.

Hướng cái nhìn vào trong về phía tuệ nhãn[227], thầy trở nên bất động. Trong khi đám đông ngỡ ngàng là thầy đang thiền trong một trạng thái cực lạc thì thầy đã rời bỏ điện thờ nhục thể mà ném linh hồn vào trong bao la vũ trụ. Các đệ tử sờ vào người thầy, đang ngồi kiết già, nhưng không còn là thịt da ấm áp nữa. Chỉ còn lại cái sườn nhà cứng đờ; người ở trọ đã biến mất đến bên bờ bất tử.”

Khi Sanandan thuật xong, tôi nghĩ: “ ‘Thánh Phân Thân’ cao cả thật hết mực uy nghi lúc còn sống lẫn khi chết!”

Tôi hỏi Pranabananda sẽ đầu thai ở đâu.

“Tôi nghĩ thông tin đó là một sự tín nhiệm thiêng liêng,”

Sanandan đáp. “Tôi không nên cho bất kỳ ai hay. Có lẽ anh sẽ biết được bằng cách nào đó khác.”

Nhiều năm sau tôi biết được từ Swami Keshabananda^[228] là Pranabananda, ít năm sau khi thầy đầu thai vào một thân xác mới, đã đi Badrinarayan ở Himalaya, và theo cùng các thánh bên Babaji vĩ đại.

Chú thích:

[219] Vidyalaya, trường. Brahmacharya ở đây nói đến một trong bốn giai đoạn yoga trong đời người theo Vệ Đà, bao gồm (1) môn sinh độc thân (brahmachari); (2) cư sĩ có phận sự đời (grihastha); (3) ẩn sĩ (vanaprastha); (4) người sống trong rừng hay lang thang, thoát khỏi mọi lo toan trần tục (sannyasi). Đời người lý tưởng này, dù không còn được tuân thủ rộng rãi ở Ấn Độ ngày nay, vẫn được nhiều tín đồ nhiệt thành theo đuổi. Bốn giai đoạn được thực hiện theo giáo lễ dưới sự hướng dẫn suốt đời của một sư phụ. Thông tin đầy đủ về trường Yogoda Satsanga ở Ranchi được nêu trong chương 40.

[220] Thể hiện một sự quan tâm ngày càng tăng ở phương Tây đối với các asana (tư thế yoga), một số sách có hình minh họa về đề tài này đã được xuất bản.

[\[221\]](#) Bishnu Charan Ghosh mất ngày 9-7-1970 ở Calcutta. (Chú thích của nhà xuất bản, bản tiếng Anh).

[\[222\]](#) Tin Mừng theo thánh Máccô 10:29-30.

[223] Một trong những câu Lahiri Mahasaya thường nói để khuyến khích môn sinh kiên trì trong thiền định. Nghĩa đen của câu là: “Làm, làm, một ngày nào đó sẽ làm được.” Ta có thể dịch thoát ý là: “Cố gắng, cố gắng, một ngày sẽ thấy Mục đích Thiên liêng!”

[\[224\]](#) Nghĩa là từ bỏ xác thân.

[\[225\]](#) Sư phụ của Lahiri Mahasaya, vẫn còn tại thế (xem chương 33).

[226] Kỹ thuật Pranabananda đã dùng được những người điếm đạo Kriya Yoga trình độ cao của Hội Tự giác xem là con đường Điếm đạo Kriya Yoga Đệ tam. Kỹ thuật này, khi được Lahiri Mahasaya trao cho Pranabananda, là Kriya “đệ nhị” thầy nhận từ Yogavatar. Kriya này cho phép tín đồ đã tinh thông nó ra khỏi rồi trở lại thân có ý thức bất kỳ lúc nào. Các yogi trình độ cao dùng kỹ thuật Kriya này trong lần ra đi cuối cùng - một khoảnh khắc mà các vị luôn biết trước. Các đại yogi đi “ra và đi vào” bằng tuệ nhãn, “cửa” ngôi sao prana giải thoát. Chúa đã nói: “Tôi là cửa: ai qua tôi mà vào thì sẽ được cứu. Người ấy sẽ ra vào và gặp được đồng cỏ. Kẻ trộm (maya hay ảo ảnh) chỉ đến để ăn trộm, giết hại và phá hủy. Phần tôi (Tâm thức Chúa) tôi đến để cho chiêm được sống và sống dồi dào.” (Tin Mừng theo thánh Gioan 10:9-10).

[\[227\]](#) Spiritual eye: còn gọi là huệ nhãn hay con mắt thứ ba, nằm giữa hai chân mày, là luân xa thứ sáu trong bảy luân xa.

[\[228\]](#) Lần tôi gặp Keshabananda được mô tả trong các trang 515-518.

CHƯƠNG 28

Kashi, đầu thai và được tìm thấy

“**X**in đừng lội xuống nước. Ta hãy tắm bằng cách nhúng xô xuống mà múc.”

Tôi đang nói với các môn sinh trẻ ở Ranchi đang đi cùng tôi trong một chuyến cuộc bộ dài tám dặm đến ngọn đồi vùng bên cạnh. Cái hồ nước trước mặt chúng tôi dường như mời gọi, nhưng trong lòng tôi bất chợt nảy ra một ác cảm đối với nó. Hầu hết mấy anh chàng đã bắt đầu nhúng xô xuống, nhưng vài cậu bé đầu hàng sức cám dỗ của làn nước mát. Bọn họ vừa lặn xuống thì những con rắn nước to đã ngo ngoậy quanh họ rồi. Ôi chao những tiếng ré rồi tung tóe nước! Cái vẻ nhanh nhẩu chạy khỏi hồ mới tức cười làm sao!

Chúng tôi thường thức bữa ăn trưa dã ngoại khi đã tới đích.

Tôi ngồi dưới một gốc cây, bao quanh là các cậu bé. Thấy tôi đang trong tâm trạng có hứng, bọn họ hỏi tôi tới tấp.

“Thưa thầy, xin cho con biết,” một thanh niên hỏi, “con có ở lại luôn với thầy trên con đường từ bỏ không.”

“À, không,” tôi đáp, “con sẽ bị ép đưa về nhà, rồi sau đó con sẽ lập gia đình.”

Ngờ vực, cậu ta giãy nảy. “Con có chết mới lòi con về nhà được thôi.” (Nhưng vài tháng sau, cha mẹ đến đưa cậu ta đi, không đếm xỉa gì tới sự chống đối đầy nước mắt của cậu. Vài năm sau, cậu ta đã lập gia đình.) Khi tôi đã trả lời nhiều câu hỏi rồi, một cậu bé tên Kashi hỏi tôi. Cậu bé chừng mười hai tuổi, một môn sinh sáng dạ, và được hết thầy mọi người yêu mến.

“Thưa thầy,” cậu bé nói, “số con sẽ ra sao?”

“Không lâu nữa con sẽ chết.” Một sức mạnh không cưỡng nổi, dường như vậy, khiến tôi buột miệng nói ra.

Tiết lộ ấy làm tôi cũng như hết thấy những người khác choáng váng và buồn khổ. Thảm trách mình là một *enfant terrible*^[229], tôi không chịu trả lời những câu sau đó.

Khi chúng tôi về trường rồi, Kashi đến phòng tôi.

“Nếu con chết, thầy có tìm ra con khi con đầu thai lại không, rồi đưa con trở lại con đường tu hành?” cậu vừa hỏi vừa nức nở.

Tôi cảm thấy buộc phải từ chối cái trách nhiệm huyền vi khó khăn này. Nhưng suốt nhiều tuần sau đó Kashi cứ một mực ép tôi.

Thấy cậu bé suy nhược đến độ muốn suy sụp rồi, cuối cùng tôi an ủi cậu.

“Được,” tôi hứa. “Nếu Cha Trời phù hộ, thầy sẽ cố tìm ra con.”

Trong kỳ nghỉ hè, tôi sửa soạn một chuyến đi ngắn ngày. Tiếc là không thể đưa Kashi theo cùng, trước khi đi, tôi gọi cậu bé vào phòng và cẩn thận dặn dò cậu phải ở lại, dù cho có bị thuyết phục thế nào, trong những rung động tâm linh của trường. Không hiểu sao tôi có cảm giác rằng nếu cậu bé không về nhà, cậu có thể tránh được cái tai họa gần kề.

Tôi vừa đi khỏi thì cha của Kashi tới Ranchi. Suốt mười lăm ngày trời ông cố bề gãy ý chí của con trai, phân tích là nếu Kashi chỉ về Calcutta bốn ngày thôi để thăm mẹ thì rồi cậu có thể về lại trường. Kashi nhất quyết không chịu. Người cha rất cuộc phải nói rằng ông sẽ nhờ tới cảnh sát để đưa cậu đi. Lời hăm dọa làm Kashi lo âu, cậu miễn cưỡng không muốn làm nguyên nhân của bất kỳ sự chú ý bất lợi nào cho trường. Cậu thấy chẳng còn cách nào khác là phải đi.

Vài ngày sau tôi về lại Ranchi. Khi tôi nghe thuật lại đầu đuôi chuyện Kashi bị đưa đi, tôi tức tốc lên xe lửa đi Calcutta. Ở đó tôi

thuê một chiếc xe ngựa. Thật lạ lùng, khi xe chạy quá cầu Howrah bắc qua sông Hằng, những người đầu tiên tôi thấy là cha của Kashi cùng gia quyến đang mặc tang phục. Gào lên bảo người đánh xe dừng lại, tôi nhảy nhào xuống xe rồi quắc mắt nhìn người cha bất hạnh.

“Ông, Sát nhân,” tôi kêu to có phần vô lý, “ông giết chết cậu bé rồi!”

Người cha đã nhận ra sai lầm mình phạm phải khi cưỡng bức dẫn Kashi về Calcutta. Trong ít ngày ở đó, cậu bé đã ăn phải thức ăn bị nhiễm khuẩn, mắc bệnh tả, rồi qua đời.

Tình thương của tôi dành cho Kashi, và lời hứa tìm ra cậu khi cậu đã chết, ngày đêm ám ảnh tôi. Tôi có đi đâu thì gương mặt cậu bé cũng hiện ra trước mặt. Tôi bắt đầu một cuộc truy tìm cậu bé thật không quên được, như rất lâu trước đó tôi đã tìm người mẹ đã mất của mình.

Tôi cảm thấy vì Thượng đế đã cho tôi cái quan năng lý tính, tôi phải sử dụng nó và dùng hết mọi khả năng mình có mà tìm ra những quy luật vi diệu để dò ra tung tích trung giới của cậu bé. Tôi nhận ra, cậu ta là một linh hồn rung động với những ước nguyện chưa thỏa, một khối ánh sáng trôi dạt đó giữa triệu triệu linh hồn sáng chói trên các cảnh trung giới. Tôi phải hòa theo cậu ta ra sao, giữa rất nhiều ánh sáng rung động của những linh hồn khác?

Dùng một bí pháp yoga, tôi phóng tỏa tình thương đến linh hồn của Kashi qua cái “micro” tuệ nhãn, điểm bên trong giữa hai chân mày^[230]. Bằng trực giác tôi cảm thấy là Kashi sẽ sớm trở lại cõi dương gian, và rằng nếu tôi cứ không ngừng phát đi lời kêu gọi, linh hồn cậu sẽ đáp lại. Tôi biết rằng mình sẽ cảm thấy được cái rung động dù nhẹ nhất mà Kashi gửi tới, nơi các dây thần kinh ở ngón tay, cánh tay, và cột sống của mình.

Dùng hai bàn tay mình đưa lên làm ăngten, tôi thường xoay quanh, cố tìm ra phương hướng của nơi mà tôi tin là cậu bé đã đầu

thai thành một phôi. Tôi hy vọng nhận được lời đáp từ cậu nơi cái “radiô” điều chỉnh tập trung là tim mình.

Với nhiệt tâm không giảm, tôi luyện phép yoga đó đều đặn trong chừng sáu tháng sau khi Kashi qua đời. Một sáng, khi đang đi dạo với mấy người bạn trong khu vực Bowbazar đông đúc ở Calcutta, tôi giơ hai bàn tay lên một cách bất thường. Lần đầu tiên, có lời đáp. Tôi hồi hộp khi dò được các luồng điện khuếch tán dọc ngón tay và lòng bàn tay mình. Những dòng này chuyển thành một ý nghĩ thôi thúc từ một ngách sâu trong tâm thức tôi: “Con là Kashi, con là Kashi; hãy đến với con!”

Ý nghĩ trở nên gần như nghe được khi tôi tập trung vào cái radiô tim mình. Bằng tiếng thì thầm hơi khàn riêng có của Kashi^[231], tôi nghe thấy lời cậu gọi đi gọi lại nhiều lần. Tôi chụp tay một trong những bạn đi cùng, Prokash Das, và mỉm cười sung sướng với anh ta.

“Có vẻ như tôi đã xác định được chỗ của Kashi rồi!”

Tôi bắt đầu xoay quanh, khiến các bạn và đám đông đi ngang buồn cười ra mặt. Các luồng điện nhói qua mấy ngón tay tôi chỉ khi nào tôi nhìn về phía một con đường gần đó, được đặt cái tên thích hợp là “Hẻm Rắn”. Những dòng điện siêu nhiên biến mất khi tôi quay qua các hướng khác.

“A,” tôi reo lên, “hồn Kashi hẳn là đang sống trong bụng một bà mẹ nào đó sống trong hẻm này.”

Các bạn và tôi tiến lại gần Hẻm Rắn; các rung động nơi hai bàn tay tôi đưa lên trở nên mạnh hơn, dễ nhận thấy hơn. Như thể bởi một viên nam châm, tôi bị hút về bên phải con đường. Tới trước cửa một ngôi nhà nọ, tôi sững sờ khi thấy mình bị chôn chân.

Tôi gõ cửa trong một trạng thái háo hức cực độ, nín thở. Tôi cảm thấy cuộc tìm kiếm lâu dài và lạ lùng của mình đã có một kết cục tốt đẹp.

Một người hầu ra mở cửa, bảo tôi là chủ của cô đang có nhà.

Ông ta từ tầng hai xuống cầu thang rồi mỉm cười với tôi dò hỏi.

Tôi hầu như không biết phải sắp xếp câu hỏi ra làm sao, vừa đúng chỗ vừa không đúng chỗ.

“Xin cho tôi biết, thưa ông, có phải ông và bà nhà đang mong một đứa con đã sáu tháng rồi^[232]?”

Cái chết, và thực ra là giấc ngủ, “cái chết ngắn ngủi”, là bắt buộc đối với người trần, tạm thời giải phóng người chưa giác ngộ khỏi những trở ngại giác quan. Vì yếu tính của con người là Tinh thần, con người lúc ngủ và khi chết sẽ có được một số gợi nhớ sống động về thần tính của mình. “Phải, đúng vậy.” Thấy rằng tôi là một *swami*, một người từ bỏ mặc áo cam truyền thống, ông ta lễ phép nói thêm, “Xin hãy cho tôi biết làm sao thầy biết chuyện của tôi.”

Khi nghe kể về Kashi và lời tôi đã hứa, người này ngớ ngàng tin vào câu chuyện.

“Một bé trai có nước da trắng sẽ được sinh ra làm con ông bà,” tôi bảo ông ta. “Cậu bé sẽ có khuôn mặt rộng, có chòm tóc trên đỉnh trán. Cậu bé sẽ có thiên hướng tâm linh rõ ràng.” Tôi cảm thấy chắc chắn rằng đứa bé sắp ra đời sẽ mang những nét giống với Kashi.

Về sau, khi tôi đến thăm đứa trẻ, cha mẹ đã đặt cho nó cái tên ngày xưa là Kashi. Ngay từ lúc còn bé cậu ta đã có bề ngoài rất giống môn sinh Kashi của tôi. Đứa trẻ bộc lộ một tình cảm quý mến với tôi ngay; sự quyến luyến ngày xưa thức dậy, mãnh liệt gấp đôi.

Nhiều năm sau cậu thiếu niên viết thư cho tôi, khi tôi ở Hoa Kỳ. Cậu bày tỏ ước nguyện sâu xa của mình là đi theo con đường của kẻ từ bỏ. Tôi đã hướng dẫn cậu đến gặp một vị sư ở Himalaya, người đã thu nhận Kashi đầu thai làm đệ tử.

Chú thích:

[229] Tiếng Pháp: loại trẻ con xấu xược; người có tiếng là có lời nói, hành động khiến người bình thường khó chịu, khó xử. (ND - BBT).

[230] Ý chí, được phóng ra từ điểm giữa hai chân mày, là bộ máy phát tư tưởng. Tình cảm hay sức mạnh cảm xúc của người, được lắng tĩnh ở tim, sẽ cho phép nó đóng vai trò một cái radiô tinh thần thu thông điệp của người khác, gần hay xa. Trong thần giao cách cảm những rung động vi tế của ý nghĩ trong đầu một người sẽ được truyền qua các rung động tinh tế của ête trong tầng không và rồi qua ête thô hơn ở trái đất, tạo ra những làn sóng điện mà, đến lượt chúng, sẽ biến thành những làn sóng ý nghĩ trong trí một người khác.

[\[231\]](#) Mọi linh hồn trong trạng thái tinh khôi của mình đều toàn năng. Linh hồn Kashi nhớ hết mọi đặc điểm của Kashi, cậu bé, và do vậy bắt chước giọng khàn của cậu để khơi gợi sự nhận biết của tôi.

[232] Dù nhiều người, sau cái chết của xác phàm, sẽ ở lại trong một cảnh trung giới trong 500 hay 1.000 năm, nhưng cũng không có một quy luật bất di bất dịch về khoảng thời gian giữa những lần đầu thai (xem chương 43). Kiếp phân định cho con người trong một lần đầu thai thể xác hay thể vía do nghiệp ấn định trước Luật nhân quả công bằng, như kinh Ấn giáo giải thích, là hành động và phản ứng, nhân và quả, gieo và gặt. Trong quá trình của công bằng tự nhiên (rita), mỗi người, bằng tư tưởng và hành động, trở thành kẻ đúc khuôn định mệnh mình. Bất cứ năng lượng vũ trụ nào mà anh ta, một cách sáng suốt hay không sáng suốt, đã khởi động cũng phải quay trở lại với anh ta như là xuất phát điểm của chúng, như một chu kỳ tự hoàn tất không lay chuyển được. “Thế giới giống như một phương trình toán học, cái mà, dù ta sắp đặt thế nào, nó cũng sẽ tự cân bằng. Mọi bí mật đều được tiết lộ, mọi tội ác đều bị trừng phạt, mọi đức hạnh đều được tưởng thưởng, mọi sai trái đều được sửa, trong im lặng và chắc chắn.” - Emerson, “Compensation”. Một hiểu biết về nghiệp như luật công bằng ẩn dưới những bất bình đẳng của cuộc đời, giúp tâm ta không phẫn hận Thượng đế và con người (xem trang 235-236).

CHƯƠNG 29

Rabindranath Tagore và tôi thảo luận về Trường học

“**R**abindranath Tagore đã dạy chúng con hát, như một hình thức tự thể hiện tự nhiên, dễ dàng như chim vậy.”

Bhola Nath, một cậu bé mười bốn tuổi sáng dạ ở trường Ranchi, giải thích cho tôi như vậy vào một buổi sáng, sau khi tôi khen tiếng hát du dương của cậu. Được hay không được khuyến khích thì cậu cũng lú lo một dòng êm ái. Trước đây cậu bé đã học dưới mái trường nổi tiếng của Tagore, Santiniketan (Nơi ẩn náu bình yên), ở Bolpur.

“Những bài hát của Rabindranath Tagore đã có trên môi thầy từ hồi còn bé,” tôi bảo bạn nhỏ của tôi. “Dân Bengal, ngay cả nông dân mù chữ, ai cũng thích những vần thơ cao quý của ông.”

Bhola và tôi cùng hát vài điệp khúc của Tagore, người đã phổ nhạc cho hàng ngàn bài thơ Ấn Độ: một số là do ông sáng tác còn số khác có xuất xứ xa xưa.

“Thầy gặp Rabindranath không lâu sau khi ông ấy nhận giải Nobel Văn học,” tôi nói khi thầy trò tôi hát xong. “Thầy đã bị cuốn hút, muốn thăm ông ấy vì thầy ngưỡng mộ khí phách thẳng thừng đánh bại những kẻ phê bình văn chương của ông ấy.” Tôi cười tủm tỉm.

Bhola, tò mò, đòi kể câu chuyện.

“Các học giả chỉ trích Tagore gay gắt vì đã đưa một phong cách mới vào thơ Bengal,” tôi bắt đầu kể. “Ông đã hòa trộn lối diễn đạt thông tục với cổ điển, phớt lờ mọi hạn chế quy định mà các học giả rất mực coi trọng. Thơ của ông thể hiện chân lý triết học thâm thúy

bằng thứ ngôn ngữ truyền cảm lôi cuốn, không để tâm mấy đến những hình thức văn chương đã được công nhận.”

“Một nhà phê bình có tiếng đã hẳn học gọi Rabindranath là ‘nhà thơ bỏ câu bán tiếng gù của mình trong tác phẩm in ra lấy một rupi’. Nhưng sự trả thù cho Tagore tới liền sau đó; cả văn giới phương Tây tỏ lòng kính trọng ông ngay sau khi chính ngài dịch ra A tiếng Anh tác phẩm *Gitanjali* (“Thơ dâng”). Cả đám học giả, trong đó có cả các nhà phê bình từng chỉ trích ông, đã tới Santiniketan để chúc tụng.

“Rabindranath cố ý nán lại một hồi lâu rồi mới ra tiếp khách, và rồi nghe những ca tụng của họ trong im lặng lạnh lùng. Cuối cùng ông đánh trả họ bằng chính thứ vũ khí phê bình quen thuộc của họ.

“ ‘Thưa quý vị,’ ông nói, ‘những vinh dự thơm tho mà các vị đây ban cho hòa lẫn một cách phi lý với mùi hôi thối khinh miệt lúc trước của các vị. Có lẽ có một sự liên hệ nào đó giữa giải Nobel tôi nhận và khả năng đánh giá sắc bén đột xuất của các vị chăng?’

Tôi vẫn là nhà thơ đã làm phật ý các vị khi lần đầu tiên tôi dâng những bông hoa bé mọn của mình lên đền thờ Bengal đây.’ “Báo chí đã đăng bài tường thuật về sự trừng phạt mạnh bạo của Tagore. Thầy khâm phục những lời khí khải của một người không bị sự tăng bốc thôi miên,” tôi nói tiếp. “Thầy được thư ký của Rabindranath là ông C. F. Andrews^[233], người chỉ mặc mỗi cái *dhoti* Bengal, giới thiệu với Tagore ở Calcutta. Ông ấy trù mến gọi Tagore là ‘Gurudeva’.

“Rabindranath ân cần tiếp thầy. Ở ông toát ra cái thần thái quyền rũ, văn hóa, và nhã nhặn. Đáp lại câu hỏi của thầy về nền tảng văn chương của ông, ông bảo thầy là ông chủ yếu chịu ảnh hưởng của các sử thi tôn giáo của chúng ta và các tác phẩm của Vidyapati, một nhà thơ nổi tiếng thế kỷ thứ mười bốn.”

Được những ký ức này truyền cảm hứng, tôi cất tiếng hát một bản Tagore phóng tác theo một bài thơ Bengal, “Hãy thấp lên ngọn

đền tình yêu trong ta.” Bhola và tôi hát vui say khi thông thả đi trong khuôn viên Vidyalaya.

Chỉ hai năm sau khi trường Ranchi thành lập, tôi nhận được lời mời của Rabindranath đến thăm ông tại Santiniketan và trao đổi về các lý tưởng giáo dục của chúng tôi. Tôi vui vẻ đi. Nhà thơ đang ngồi trong thư phòng khi tôi bước vào; lúc đó tôi nghĩ, cũng như lần đầu chúng tôi gặp nhau, ông là một người mẫu nam tính oai vệ tuyệt vời mà họa sĩ nào cũng phải ao ước. Gương mặt sắc nét đẹp đẽ của ông, vẻ quý phái thanh cao, lông trong mái tóc dài và chòm râu bông bênh. Đôi mắt to, gợi cảm; một nụ cười thiên thần; và một giọng nói như tiếng sáo mà đúng nghĩa là hút hồn.

To, cao, trang nghiêm, ông là sự kết hợp của sự dịu dàng gần như nữ tính và tính bốc đồng vui tươi của trẻ con. Không khái niệm lý tưởng hóa nào về một thi sĩ lại có thể tìm thấy sự thể hiện phù hợp hơn là ở nhà thơ dịu dàng này.

Tagore và tôi chẳng mấy chốc đã say sưa nghiên cứu so sánh về trường của chúng tôi, cả hai đều được thành lập theo những đường lối không chính thống. Chúng tôi phát hiện ra nhiều điểm tương đồng - hướng dẫn ngoài trời, sự đơn sơ, phạm vi rộng cho tinh thần sáng tạo của trẻ. Song Rabindranath nhấn mạnh nhiều đến việc học văn chương thơ phú, và sự tự thể hiện qua âm nhạc và bài hát mà tôi đã nói đến trong trường hợp Bhola. Những đứa trẻ ở trường Santiniketan có những khoảng thời gian giữ tịnh khẩu nhưng không được huấn luyện yoga đặc biệt.

Nhà thơ lắng nghe chăm chú đến mức làm tôi nở mũi khi mô tả về các bài tập Yogoda làm tăng sinh lực và về các kỹ thuật định tâm yoga dạy cho mọi môn sinh ở Ranchi.

Tagore kể cho tôi nghe về những cố gắng học hành của bản thân ông thời trẻ. “Học xong lớp năm thì tôi trốn học,” ông nói, bật cười. Tôi có thể dễ dàng hiểu cái tao nhã thơ ca thiên phú của ông đã phải đối mặt với bầu không khí ảm đạm, kỷ luật của lớp học ra sao.

“Vì vậy mà tôi mở Santiniketan dưới cây cối rợp bóng và ánh rực rỡ của bầu trời.” Ông ra hiệu hùng hồn về một nhóm nhỏ những học trò đang học trong khu vườn đẹp đẽ. “Một đứa trẻ sẽ được ở trong môi trường tự nhiên của nó giữa cỏ hoa và tiếng chim. Ở đó nó có thể bộc lộ dễ dàng hơn kho tàng thiên phú còn tiềm ẩn của riêng mình. Giáo dục đích thực không phải bị bơm và nhồi vào từ các nguồn bên ngoài, mà là những nâng đỡ dịu dặt để làm nổi rõ cái kho minh triết bên trong^[234].”

Tôi đồng tình, rồi nói thêm, “Trong trường học bình thường các thiên hướng lý tưởng và sùng kính của thanh niên bị bỏ đói bằng một chế độ ăn chỉ độc có thống kê và các thời đại lịch sử thôi.”

Nhà thơ trù mên nói về cha mình, Devendranath, người đã khuyến khích những khởi đầu của Santiniketan.

“Cha đã cho tôi mảnh đất màu mỡ này, nơi ông đã xây sẵn một nhà khách và một đền thờ,” Rabindranath bảo tôi. “Tôi bắt đầu các thể nghiệm giáo dục ở đây vào năm 1901, chỉ với mười cậu bé. Toàn bộ tám nghìn bảng đi cùng với giải Nobel được dùng để duy trì trường.”

Tagore cha, Devendranath, được xa gần biết là “Maharishi” (“đại hiền giả”), là một người rất khác thường, như ta có thể thấy trong *Tự truyện* của ông. Hai năm của tuổi thành niên ông dành để tham thiền trên rặng Himalaya. Rồi đến cha của ông, Dwarkanath Tagore, cũng đã nổi danh khắp Bengal nhờ những việc công ích quảng đại. Từ phả hệ nổi tiếng này nảy mầm một dòng họ các thiên tài. Không chỉ mình Rabindranath; người trong dòng họ ông ai cũng xuất sắc trong thể hiện sáng tạo. Các cháu của ông, là Gogonendra và Abanindra nằm trong số những họa sĩ^[235] hàng đầu của Ấn Độ. Anh trai của Rabindranath, Dwijendra, là một triết gia có cái nhìn sâu sắc, được đến cả chim muông trong rừng yêu mến.

Rabindranath mời tôi ngủ lại trong nhà khách. Chiều đến tôi ngây ngất trước một hoạt cảnh của nhà thơ cùng một nhóm người trong

hiên. Thời gian quay trở lại: khung cảnh trước mắt tôi giống như trong một tịnh thất xưa - thi sĩ hân hoan cùng các tín đồ bao quanh, tất cả được bao bọc trong bầu không khí tình yêu thần thánh. Tagore thất chặt từng mối quan hệ bằng hữu bằng sợi dây hòa hợp. Chưa bao giờ là người quyết đoán, nhưng ông lại thu hút và chiếm được lòng người bằng một sức hút không cưỡng lại được.

Đóa hoa thơ ca hiếm hoi nở rộ trong vườn Thượng đế, hấp dẫn kẻ khác bằng hương thơm tự nhiên!

Bằng giọng trầm bổng, Rabindranath ngâm cho chúng tôi nghe vài bài thơ tuyệt vời ông vừa sáng tác. Phần lớn thơ và kịch của ông, viết ra để giải khuây cho học trò, được sáng tác ở Santiniketan. Cái đẹp trong những vần thơ của ông, với tôi, nằm ở nghệ thuật ông nhắc đến Thượng đế hầu như trong mọi khổ thơ, thế nhưng vẫn không mấy khi nhắc đến cái Tên thiêng. “Say hạnh phúc hát ca,” ông viết, “ta quên mình và gọi Ngài, Chủ Tể của ta, là bạn.”

Hôm sau, sau bữa ăn trưa, tôi miễn cưỡng giã từ nhà thơ. Tôi vui sướng khi ngôi trường nhỏ của ông giờ đã mở mang thành một trường đại học quốc tế, Visva-Bharati^[236], nơi học trò từ nhiều xứ sở tìm thấy một môi trường lý tưởng.

Nơi tinh thần không sợ hãi và đầu ngẩng cao; Nơi tri thức tự do; Nơi thế giới chưa bị ngăn ô bởi những bức tường dân tộc hẹp hòi; Nơi lời nói thốt lên từ tận cùng sự thật; Nơi nỗ lực thiết tha vươn tay tới toàn thiện; Nơi dòng lý trí sáng trong không lạc lối vào cát hoang mạc âm u của thói quen khô cằn; Nơi trí được Ngài dẫn dắt tới tư tưởng và hành động ngày một mở mang; Vào tầng trời tự tại ấy, Cha của con ơi, hãy giúp quê hương con tỉnh giấc^[237]!”

RABINDRANATH TAGORE

Chú thích:

[\[233\]](#) Nhà văn và nhà báo người Anh, bạn thân của Mahatma Gandhi. Ông Andrews được kính trọng ở Ấn Độ vì đã phụng sự nhiều cho xứ sở cựu mang ông.

[234] “Linh hồn được sinh ra thường, như tín đồ Ấn Độ giáo nói, “đi trên con đường hiện hữu qua hàng nghìn lần sinh”. không có gì mà linh hồn không có được tri thức về nó; chẳng lạ là linh hồn có thể nhớ lại. cái linh hồn nó đã biết trước đây....Vì tìm hiểu và học hỏi là nhớ lại tất cả.” - Emerson, “Representative Men” (Những người tiêu biểu).

[235] Cả Rabindranath, khi đã trên sáu mươi, cũng bắt tay vào nghiên cứu hội họa nghiêm túc. Vài năm trước tác phẩm của ông đã được triển lãm tại các thủ đô châu Âu và ở New York.

[236] Dù nhà thơ yếu đuối mất năm 1941, học viện Visva-Bharati của ông vẫn phát triển. Tháng 1 năm 1950, sáu mươi lăm thầy trò Santiniketan đã có một chuyến thăm mười ngày tới trường Yogoda Satsanga ở Ranchi. Đoàn do Sri S. N. Ghosal, hiệu trưởng trường Visva-Bharati, dẫn đầu. Các vị khách đã mang lại niềm vui lớn cho môn sinh trường Ranchi bằng phần trình bày ấn tượng bài thơ đẹp đẽ của Rabindranath, bài “Pujarini”.

[237] Gitanjali (Macmillan Co.). Có thể tìm thấy một nghiên cứu sâu sắc về nhà thơ trong The philosophy of Rabindranath Tagore (Triết lý của Rabindranath Tagore) của một danh sĩ là Tôn ông S. Radhakrishnan (Macmillan, 1918).

CHƯƠNG 30

Định luật phép Lạ

Tiểu thuyết gia lỗi lạc Leo Tolstoy^[238] đã viết một truyện kể dân gian thú vị, *Ba ẩn sĩ*. Bạn của ngài là Nicholas Roerich đã tóm lược câu chuyện như sau:

“Trên một hòn đảo nọ có ba ẩn sĩ. Họ giản dị đến mức lời cầu nguyện duy nhất của họ là: ‘Chúng con có ba người; Ngài là ba người - xin hãy thương xót chúng con!’ Những phép lạ lớn lao đã xuất hiện mỗi khi có lời cầu nguyện chân phương này.

“Cuối cùng vị giám mục trong vùng^[239] nghe được chuyện về ba ẩn sĩ và lời cầu nguyện không thể chấp nhận được của họ, bèn quyết định đến gặp ba vị để chỉ cho họ những lời cầu nguyện cho hợp với giáo luật. Ông tới hòn đảo, bảo các ẩn sĩ là lời khấn nguyện trời đất của họ không tôn nghiêm rồi chỉ cho họ nhiều bài cầu nguyện chính thống. Đoạn giám mục lên tàu về. Ông thấy, theo sau con tàu, một vầng sáng chói lòa. Khi ánh sáng đến gần thì ông thấy ba vị ẩn sĩ, chấp tay và cười sảng khoái vượt nhanh hơn con tàu.

“ ‘Chúng tôi quên mấy câu cầu nguyện ngài chỉ cho chúng tôi rồi,’ họ la lên khi đến được chỗ vị giám mục, ‘nên tức tốc tìm theo nhờ ngài nhắc lại.’ Vị giám mục kính sợ lắc đầu.

“ ‘Các vị quý mến,’ ông khiêm cung đáp, ‘cứ tiếp tục sống với lời cầu nguyện cũ của các vị đi!’ Ba vị ẩn sĩ đã cười sảng khoái bằng cách nào?

Chúa đã phục sinh thân bị đóng đinh của mình ra sao?

Lahiri Mahasaya và Sri Yukteswar làm phép như thế nào?

Khoa học hiện đại vẫn chưa có câu trả lời, dù rằng với sự ra đời của Thời đại Nguyên tử thì phạm vi tâm thức-thế giới bỗng chốc đã mở rộng. Từ “không thể” trở nên ít nổi bật hơn trong từ điển của nhân loại.

Kinh Vệ Đà chỉ ra rằng thế giới vật lý vận hành theo một quy luật nền tảng *maya*, nguyên lý tương đối và nhị nguyên. Thượng đế, Sự sống Duy nhất, là Nhất thể Tuyệt đối; để xuất hiện như những biểu thị riêng lẻ và muôn mặt của một sáng tạo Ngài đã khoác một tấm mạng hư ảo hay phi thực. Bức màn nhị nguyên huyền hoặc đó là *maya*^[240]. Nhiều phát kiến khoa học lớn thời nay đã khẳng định tuyên bố giản dị này của các *rishi* đời xưa.

Định luật chuyển động của Newton là một định luật *maya*:

“Đối với mỗi lực tác động bao giờ cũng có một phản lực cùng độ lớn và ngược chiều; nói cách khác, các lực tương tác giữa hai vật bao giờ cũng có cùng độ lớn và ngược chiều.” Lực tác động và phản lực do vậy chính xác bằng nhau. “Lực không xuất hiện riêng lẻ. Phải có, và luôn có, một cặp lực cùng độ lớn và ngược chiều.”

Tất cả các hoạt động tự nhiên căn bản đều để lộ cội nguồn *maya* của chúng. Ví dụ, điện là một hiện tượng đẩy và hút; các electron và proton là các đối vật về điện. Một ví dụ khác: nguyên tử hay hạt cuối cùng của vật chất, cũng như chính trái đất, là một nam châm có các cực âm dương. Toàn thể vũ trụ hiện tượng chịu sự thống trị không lay chuyển được của tính đối nghịch phân cực; không bao giờ có thể tìm thấy định luật vật lý, hóa học, hay bất kỳ khoa học nào thoát khỏi các nguyên lý đối lập hay tương phản nội tại.

Thế thì, khoa học vật lý cũng không thể hình thành các quy luật nằm ngoài *maya*: bản thân kết cấu và cấu trúc của sáng tạo.

Bản thân Thiên nhiên là *maya*; khoa học tự nhiên tất phải đối phó với bản chất không thể lẫn tránh được của nàng. Trong chính địa hạt của mình, nàng trường tồn và không thể nào cạn kiệt; các nhà khoa

học trong tương lai chẳng thể làm gì hơn là thăm dò từng khía cạnh một trong cái vô tận muôn màu muôn vẻ của nàng.

Khoa học, vì vậy mà sẽ còn phải đổi thay không ngừng, không thể đạt đến đích cuối; thực ra đủ sức để khám phá các định luật của một vũ trụ đã tồn tại và vận hành nhưng lại bất lực không thể phát hiện được Đấng Làm Luật và Đấng Vận hành Duy nhất.

Các chứng minh to lớn về lực hấp dẫn và điện thì đã rõ, nhưng lực hấp dẫn và điện là gì, chẳng ai biết được^[241].

Hàng phục *maya* là trách nhiệm mà các đấng tiên tri hàng ngàn năm đã trao cho nhân loại. Vượt lên trên nhị nguyên tính của sáng tạo và nhận thức được sự nhất thể của Đấng Sáng tạo được quan niệm là mục đích cao cả nhất của con người. Kẻ nào bám víu vào cái ảo ảnh vũ trụ thì phải chấp nhận quy luật đối lập cơ bản của nó: thăng và trầm, hưng thịnh và suy vong, ngày và đêm, lạc thú và đớn đau, thiện và ác, sinh và tử. Khuôn dạng có tính chu kỳ này sẽ khoác một vẻ nhàm chán giày vò nhất định khi con người đã đi qua vài ngàn lần đầu thai làm người; bấy giờ hẳn mới bắt đầu đưa mắt đầy hy vọng nhìn quá những câu thúc của *maya*.

Vén bức màn *maya* là để lộ cái vi mật của sáng tạo. Do vậy, kẻ lột trần vũ trụ là nhà độc thần chân chính duy nhất. Hết thảy những kẻ khác đều đang lễ bái những tượng thờ ngoại đạo. Chừng nào con người còn bị lệ thuộc vào những huyền hoặc nhị nguyên của Thiên nhiên thì *Maya* mang khuôn mặt Janus vẫn còn là nữ thần của anh ta; anh ta sẽ không thể thấy Thượng đế đích thực duy nhất.

Ảo giác thế gian, *maya*, thể hiện ở con người là *avidya*, nghĩa đen là “không có tri thức”, vô minh, ảo tưởng. *Maya* hay *avidya* không bao giờ có thể bị diệt bằng xác tín trí tuệ hay phân tích, mà chỉ bằng đạt được trạng thái *nirbikalpa samadhi* nội thể. Các nhà tiên tri Cựu Ước, và các nhà tiên tri mọi xứ sở và mọi thời đại, đều đã từ trong trạng thái tâm thức ấy mà tuyên thuyết.

Ezekiel đã nói^[242]: “Người ấy đưa tôi đi tới cổng, cổng quay về phía đông, và này, vinh quang của Thiên Chúa Israel từ phía đông tiến vào. Bấy giờ có tiếng như tiếng nước lũ và đất rạng ngời vinh quang Đức Chúa”. Qua thiên nhãn trên trán (phía đông), *yogi* điều dẫn tâm thức mình vào sự hiện diện bao la trùm khắp, nghe thấy Nguyên Ngôn hay *Aum*, âm thanh thiêng liêng của “tiếng nước lũ”: những rung động ánh sáng hợp thành thực tại duy nhất của sáng tạo.

Trong vô vàn bí ẩn của vũ trụ, bí ẩn mang tính hiện tượng nhất là ánh sáng. Không giống như sóng âm thanh mà sự dẫn truyền đòi hỏi không khí hay các môi trường vật chất khác, sóng ánh sáng đi qua chân không hay khoảng không vũ trụ dễ dàng.

Ngay cả ête giả định, được tin là môi trường ánh sáng giữa các hành tinh trong lý thuyết sóng, cũng có thể bị bác bỏ trên cơ sở thuyết Einstein cho rằng các thuộc tính hình học của không gian làm cho lý thuyết về chất ête trở nên không cần thiết. Theo giả thuyết nào thì ánh sáng vẫn là tinh tế nhất, không phụ thuộc vào vật chất nhất trong tất cả biểu thị của tự nhiên.

Trong các khái niệm vĩ đại của Einstein, vận tốc ánh sáng - 186.300 dặm (299.800 km) một giây - ngự trị toàn bộ Thuyết Tương đối. Ông đã chứng minh bằng toán học rằng vận tốc ánh sáng, trong chừng mực đầu óc hạn hẹp con người biết được, là cái bất biến duy nhất trong một vũ trụ biến dịch. Mọi chuẩn thời gian và không gian của con người đều dựa vào “tuyệt đối” duy nhất là vận tốc ánh sáng. Không còn trường tồn một cách trừu tượng như đến nay vẫn quan niệm nữa, thời gian và không gian là những yếu tố tương đối và hữu hạn. Chúng tìm thấy những số đo-tính xác thực có điều kiện của mình chỉ khi có liên quan đến chuẩn vận tốc ánh sáng.

Khi nhập vào không gian với tư cách là một tính tương đối về chiều kích, thời gian giờ đã bị lật trăn chân tướng: nó chỉ là một cốt lõi của sự mơ hồ. Bằng vài nét bút cân bằng phương trình, Einstein

đã loại khỏi vũ trụ mọi thực tại cố định chỉ trừ cái thực tại về ánh sáng.

Trong một khai triển về sau này là thuyết Trường thống nhất, nhà vật lý lỗi lạc đã tìm cách biểu thị gộp trong một công thức toán học định luật vạn vật hấp dẫn và định luật điện từ. Trong khi rút gọn cơ cấu vũ trụ về những biến số theo một định luật duy nhất, Einstein đã băng qua nhiều thế kỷ về với các *rishi*, những người đã khẳng định một kết cấu sáng tạo duy nhất: một *maya*^[243] biến ảo.

Những tiềm năng toán học khám phá ra nguyên tử cơ bản nảy sinh từ thuyết Tương đối có ý nghĩa to lớn. Các nhà khoa học lớn giờ đây mạnh dạn khẳng định rằng không chỉ nguyên tử là năng lượng chứ không phải vật chất mà năng lượng nguyên tử cơ bản là chất ý thức.

“Nhận thức thẳng thắn rằng vật lý học liên quan tới một thế giới của hình bóng là một trong những tiến bộ có ý nghĩa nhất,”

Tôn ông Arthur Stanley Eddington viết trong *The Nature of the Physical World (Bản chất của thế giới vật lý)*^[244]. “Trong thế giới vật lý học, chúng ta quan sát màn trình diễn bóng ký của một vở kịch về đời sống quen thuộc. Cái bóng của khuỷu tay tôi dựa trên bóng cái bàn khi bóng mực chảy trên bóng giấy. Tất cả những điều ấy đều là biểu tượng, và nhà vật lý vẫn để nó đầy ở dạng biểu tượng. Thế là tới lượt nhà giả kim Trí tuệ biến hóa các biểu tượng... Kết luận một cách nôm na, vật chất của thế giới là chất ý thức.”

Cùng với phát minh kính hiển vi điện tử gần đây là bằng chứng rõ ràng về bản chất ánh sáng của nguyên tử và về tính nhị nguyên không thể thoát khỏi của thiên nhiên. *The New York Times* đã đưa ra bình luận sau về một sự trình diễn kính hiển vi điện tử vào năm 1937, trước một cuộc họp của Hiệp hội Thúc đẩy Tiến bộ Khoa học Hoa Kỳ:

Cấu trúc tinh thể của vonfram, mà cho đến nay chỉ được biết một cách gián tiếp nhờ phương tiện là tia X, nổi rõ trên màn huỳnh quang, cho thấy chín nguyên tử ở đúng chỗ của nó trong tấm lưới không gian, một hình lập phương, mỗi nguyên tử ở một góc và một ở giữa.

Các nguyên tử trong mạng tinh thể vonfram hiện ra trên màn huỳnh quang như những chấm ánh sáng, sắp xếp theo mô hình hình học. Trên nền khối tinh thể ánh sáng này, các phân tử không khí bắn phá có thể được quan sát thấy như những chấm ánh sáng nháy nhót, tương tự như những chấm nắng lung linh trên mặt nước đang trôi...

Nguyên lý về kính hiển vi điện tử được phát hiện lần đầu tiên vào năm 1927 bởi tiến sĩ Clinton J. Davisson và tiến sĩ Lester H. Germer ở phòng thí nghiệm Bell Telephone, thành phố New York. Họ đã nhận thấy rằng electron có tính hai mặt, hưỡng cùng lúc các đặc trưng của hạt và sóng^[245]. Tính chất sóng cho electron đặc điểm của ánh sáng, và thế là một cuộc nghiên cứu đã được bắt đầu để sáng chế ra phương tiện “tập trung” các electron theo cách tương tự như tập trung ánh sáng bằng thấu kính.

Nhờ khám phá của mình về tính chất Jekyll-Hyde (tính chất hai mặt) của electron, cái... đã cho thấy rằng toàn thể giới tự nhiên mang tính nhị nguyên, tiến sĩ Davisson đã được trao giải Nobel về vật lý.

“Dòng tri thức,” Tôn ông James Jeans viết trong *Mysterious Universe* (Vũ trụ bí ẩn)^[246], “đang hướng về phía một thực tại phi cơ máy móc; vũ trụ bắt đầu trông giống một tư tưởng lớn, hơn là một cỗ máy khổng lồ.”

Khoa học thế kỷ hai mươi do vậy mà nghe như một trang kinh Vệ Đà cổ.

Thế thì, từ khoa học, nếu buộc phải vậy, hãy để con người học được cái chân lý triết học rằng không có vũ trụ vật chất; căn cơ của nó là *maya*, ảo giác. Khi được đem phân tích thì mọi ảo ảnh thực tại của nó vỡ tan. Khi mà, từng cái một, những trụ cột của một vũ trụ vật chất làm yên lòng người đồ sầm dưới chân con người, anh ta sẽ lờ mờ biết được lòng tin sùng bái của mình, việc anh ta trái Lệnh Trời: “Người không được có thần nào khác đối nghịch với Ta^[247].”

Trong phương trình nổi tiếng chỉ ra sự tương đương của khối lượng và năng lượng, Einstein đã chứng minh rằng năng lượng trong bất kỳ hạt vật chất nào cũng bằng khối lượng hay trọng lượng của nó nhân với bình phương vận tốc ánh sáng. Giải phóng năng lượng nguyên tử diễn ra do sự triệt tiêu các hạt vật chất. “Cái chết” của vật chất đã cho ra đời một Thời đại Nguyên tử.

Vận tốc ánh sáng là một đơn vị toán học hay hằng số không phải vì có một giá trị tuyệt đối 186.300 dặm một giây, mà vì không có vật thể vật chất nào, mà khối lượng tăng cùng vận tốc của nó lại có thể đạt đến vận tốc ánh sáng. Nói cách khác: chỉ một vật thể vật chất có khối lượng vô hạn mới có thể bằng vận tốc ánh sáng.

Khái niệm này sẽ đưa ta đến định luật phép lạ.

Các bậc thầy có thể làm hiện ra rồi làm mất đi thân mình và các vật thể khác, di chuyển với vận tốc ánh sáng, dùng các tia ánh sáng sáng tạo để làm hiện ra tức thì trước mắt bất kỳ hình thái vật chất nào thì đã thỏa đáp điều kiện hợp lệ: khối lượng của chúng là vô tận.

Tâm thức của một *yogi* đã thành tựu dễ dàng đồng nhất không phải với một xác thân hạn hẹp mà với cấu trúc vũ trụ. Lực hấp dẫn, dù là “lực” của Newton hay “biểu hiện quán tính” của Einstein, không thể nào *buộc* một bậc thầy trình ra tính chất của khối lượng: tình trạng trọng lực đặc trưng ở mọi vật thể vật chất.

Kẻ nào tự biết mình là Tinh thần hiện diện bao trùm thì không còn lệ thuộc vào những đòi hỏi khát khe của một thân xác trong thời gian

và không gian. Những cái “vòng không thể vượt qua^[248]” cầm tù nhường chỗ cho yếu tố hóa giải: *Ta là Ngài*.

“Phải có ánh sáng! Liền có ánh sáng^[249].” Khi tạo ra hoàn vũ, mệnh lệnh đầu tiên của Thượng đế đã cho ra đời yếu tố cần thiết về mặt cấu trúc: ánh sáng. Trên các tia trong môi trường phi vật chất này, mọi thị hiện thiêng liêng xuất hiện. Tín đồ thời nào cũng đều chứng thực sự xuất hiện của Thượng đế như ngọn lửa và ánh sáng. “Mắt Người như ngọn lửa hồng,” thánh John cho chúng ta hay, “... mặt Người tỏa sáng như mặt trời chói lọi^[250].”

Yogi bằng thiền định viên mãn đã thể nhập tâm thức với Đấng Sáng tạo, sẽ nhận thấy bản chất vũ trụ là ánh sáng (các rung động của năng lượng sống); với vị ấy thì không có sự khác biệt giữa các tia ánh sáng tạo thành nước và các tia ánh sáng tạo thành đất.

Ra khỏi tâm thức-vật chất, thoát khỏi ba chiều của không gian và chiều thứ tư là thời gian, một bậc thầy sẽ đưa thân ánh sáng của mình lên trên hay xuyên qua các tia sáng của đất, nước, lửa, và không khí dễ dàng như nhau.

“Nếu mắt sáng thì toàn thân anh sẽ sáng^[251].” Một thời gian lâu dài định vào con mắt tâm linh giải thoát đã khiến *yogi* phá tan mọi huyền hoặc liên quan đến vật chất và trọng lượng do hấp dẫn của nó; y sẽ thấy vũ trụ như Thượng đế đã tạo ra: một khối ánh sáng về cơ bản là đồng nhất.

“Các hình ảnh quang học,” tiến sĩ L. T. Troland ở Đại học Harvard cho chúng ta hay, “được hình thành trên cùng nguyên tắc như bản in khắc ‘nửa tông’ bình thường; nghĩa là, chúng được tạo thành từ các chấm hay khắc chấm li ti vô cùng nhỏ mà mắt không phát hiện được... Độ nhạy của võng mạc lớn đến mức một cảm giác thị giác có thể được tạo ra bởi khá ít lượng tử của đúng loại ánh sáng.”

Định luật phép lạ có thể được áp dụng bởi bất kỳ ai đã nhận ra rằng bản chất của sáng tạo là ánh sáng. Một bậc thầy có thể dùng

cái biết siêu việt của mình về các hiện tượng ánh sáng để phóng chiếu tức thì các nguyên tử ánh sáng có ở khắp nơi thành các hóa hiện nhận thấy được. Hình thái thực sự được phóng chiếu ra (bất cứ là gì: một cái cây, một loại thuốc, một thân người) được quyết định bởi ý muốn của *yogi*, tâm lực và khả năng mường tượng của người đó.

Ban đêm con người bước vào trạng thái tâm thức-chiêm bao và thoát khỏi những giới hạn bản ngã giả tạo hàng ngày hạn chế y.

Khi ngủ, anh ta có một biểu hiện tái hồi về sự toàn năng của trí óc anh ta. Lạ chưa! trong mơ hiện ra bạn bè anh ta từ lâu khuất bóng, những châu lục xa xôi nhất, những cảnh thời thơ ấu sống động anh ta.

Cái tâm thức tự tại và vô điều kiện ấy, cái mà ai cũng đều thoáng trải qua trong một giấc mơ nào đó, là trạng thái thường hằng trong tâm thức của một bậc thầy đã hòa điệu cùng Thượng đế. Không biết đến động cơ cá nhân nào, và dùng ý chí sáng tạo mà Thượng đế trao cho mình, *yogi* sắp xếp lại các nguyên tử ánh sáng của vũ trụ để đáp lại bất kỳ lời cầu nguyện thành tâm nào của tín đồ.

“Thiên Chúa phán, Chúng ta hãy làm ra con người theo hình ảnh chúng ta, giống như chúng ta, để con người làm bá chủ cá biển, chim trời, gia súc, dã thú, tất cả mặt đất và mọi giống vật bò dưới đất^[252].”

Nhằm mục đích này mà con người và cuộc sáng tạo được tạo ra: để anh ta vươn lên là một kẻ chinh phục *maya*, khi biết quyền chi phối của mình đối với vũ trụ.

Năm 1915, không lâu sau khi tôi vào dòng Swami, tôi đã có một linh ảnh lạ lùng. Qua đó tôi mới hiểu tính tương đối của ý thức con người, và nhận ra rõ ràng tính nhất thể của Ánh sáng Vĩnh hằng đằng sau những nhị nguyên tính đau lòng của *maya*.

Linh ảnh xảy đến với tôi một buổi sáng khi tôi đang ngồi trong gian gác mái nhỏ của mình ở nhà cha trên đường Garpar. Đã nhiều tháng rồi Thế chiến I diễn ra ác liệt ở châu Âu; tôi đang buồn bã đắm chìm về con số chết chóc quá lớn.

Khi tôi nhắm mắt thiền định, tâm thức tôi bất chợt nhập vào thân một sĩ quan chỉ huy chiến hạm. Tiếng đại bác xé không trung khi pháo binh trên bờ biển và pháo trên tàu đang giao tranh. Một quả đạn pháo rất lớn nã trúng kho thuốc súng và xé tan chiến thuyền của chúng tôi ra thành từng mảnh. Tôi lao xuống nước, cùng vài thủy thủ sống sót sau vụ nổ.

Tim đập thành thạch, tôi đến được bờ an toàn. Nhưng than ôi!

một viên đạn lạc kết thúc đường bay trong ngực tôi. Tôi lặn ra đất rên rỉ. Toàn thân tôi tê liệt, vậy nhưng tôi vẫn ý thức được mình sở hữu nó, như người ta nhận biết một chân đã bị tê.

“Cuối cùng thì bước chân bí ẩn của Thần Chết cũng đã theo kịp mình rồi,” tôi nghĩ. Với một tiếng thở hắt sau cùng, tôi sắp chìm vào mê man bất tỉnh thì ô hay! Tôi lại thấy mình ngồi kiết già trong phòng mình ở nhà trên đường Garpar.

Nước mắt giàn giụa khi tôi vui mừng đánh rồi véo tấm thân có lại được: một thân xác không có lỗ đạn trên ngực. Tôi lắc lư, hít vào thở ra để cho chắc là mình còn sống. Đang tự chúc mừng như vậy thì tôi lại thấy tâm thức mình nhập vào xác viên đại úy bên bờ biển nhuộm máu. Đầu óc tôi bỗng hoang mang bối rối tột cùng.

“Thượng đế ơi,” tôi cầu nguyện, “con còn sống hay đã chết rồi?”

Một ánh lung linh sáng lòa lấp kín cả tầm nhìn. Một rung động rì rầm tự biến thành câu này:

“Sự sống hay cái chết thì có can hệ gì đến ánh sáng? Theo hình ảnh ánh sáng của Ta, Ta đã tạo ra con. Những tính tương đối của sự sống và cái chết thuộc về giấc mơ vũ trụ. Hãy nhìn hiện hữu không mộng mị của con đi! Tỉnh dậy đi, con của Ta, tỉnh dậy đi!”

Như từng bước đánh thức con người, Thượng đế truyền cảm hứng cho các nhà khoa học khám phá ra, đúng nơi đúng lúc, những ẩn mật trong sáng tạo của Ngài. Nhiều phát kiến hiện đại đã giúp con người hiểu ra vũ trụ là một hóa hiện muôn mặt từ một quyền năng - ánh sáng, được thần trí dẫn dắt. Những điều kỳ diệu như phim điện ảnh, radiô, truyền hình, radar, tế bào quang điện - “mắt điện” lạ lùng, năng lượng nguyên tử, tất thảy đều dựa trên hiện tượng điện từ của ánh sáng.

Nghệ thuật phim điện ảnh có thể phô diễn một cách sống động bất kỳ phép lạ nào. Từ góc nhìn ẩn tượng, không có điều kỳ diệu nào mà nghệ thuật nhiếp ảnh tài ba không làm được.

Ta có thể thấy một người như một cái vía trong suốt xuất khỏi thân phàm của y, y có thể đi trên nước, làm người chết sống lại, đảo ngược trình tự các diễn biến tự nhiên, và làm đảo lộn cả thời gian và không gian. Chuyên gia có thể ráp nối các hình chụp tùy ý mình, đạt được những phép lạ quang học tương tự như những phép lạ mà một bậc chân sư tạo ra bằng những tia sáng thực.

Phim điện ảnh, với những hình ảnh như thật của mình, soi rọi nhiều sự thật liên quan đến cuộc sáng thế. Đạo diễn Vũ trụ đã viết những vở kịch của chính Ngài rồi mời những diễn viên xuất sắc cho hoạt cảnh lịch sử hàng bao thế kỷ. Từ buồng tối vĩnh cửu, Ngài rọi những chùm tia sáng qua những tấm phim nhiều thế kỷ tiếp nối nhau, và thế là các hình ảnh được chiếu lên phòng màn không gian.

Cũng như các hình phim có vẻ như thật nhưng chỉ là những sự kết hợp ánh sáng và bóng tối, thì cái muôn hình vạn trạng của vũ trụ xem chừng cũng phi thực. Các hành tinh, với vô số hình thái sống trên đó, chỉ là những bóng ảnh trong phim vũ trụ. Tạm thời thật trước tri giác ngũ quan con người, những cảnh phù vân được chiếu lên màn hình tâm thức con người bởi tia sáng tạo vô hạn.

Khán giả xem phim có thể nhìn lên và thấy là mọi hình ảnh trên màn hình hiện ra nhờ phương tiện là một tia sáng vô hình. Vở kịch vũ trụ đầy màu sắc tương tự bắt nguồn từ một ánh sáng trắng duy

nhất của Nguồn Vũ trụ. Với sự khéo léo không thể nhận thấy, Thượng đế dàn dựng vở diễn “cực kỳ vĩ đại” cho con cái Ngài, biến chúng thành diễn viên cũng như khán giả ở nhà hát vũ trụ của Ngài.

Một hôm, tôi vào rạp chiếu bóng xem một phim thời sự về các trận đánh ở châu Âu. Thế chiến I vẫn còn đang diễn ra ở phương Tây; cuốn phim thời sự trình chiếu cảnh trận mạc thực đến mức tôi rời nhà hát mà lòng nặng nề.

“Thượng đế ơi,” tôi cầu nguyện, “sao Ngài lại cho phép khổ đau như vậy?”

Tôi vô cùng ngạc nhiên khi một lời đáp tức thì xuất hiện dưới dạng một linh ảnh về các trận đánh thực ở châu Âu. Tính khốc liệt của những cảnh tượng, la liệt người chết và người đang hấp hối, vượt xa bất kỳ sự trình chiếu của bộ phim thời sự nào.

“Hãy nhìn kỹ!” Một Giọng nói dịu dàng cất lên với tâm thức tôi. “Con sẽ thấy rằng những cảnh giờ đang diễn ra ở Pháp này chỉ là một trò phối hợp màu sắc sáng tối. Đó là phim vũ trụ, cũng thực và hư như phim thời sự trong nhà hát con vừa xem - một vở kịch lòng trong một vở kịch.”

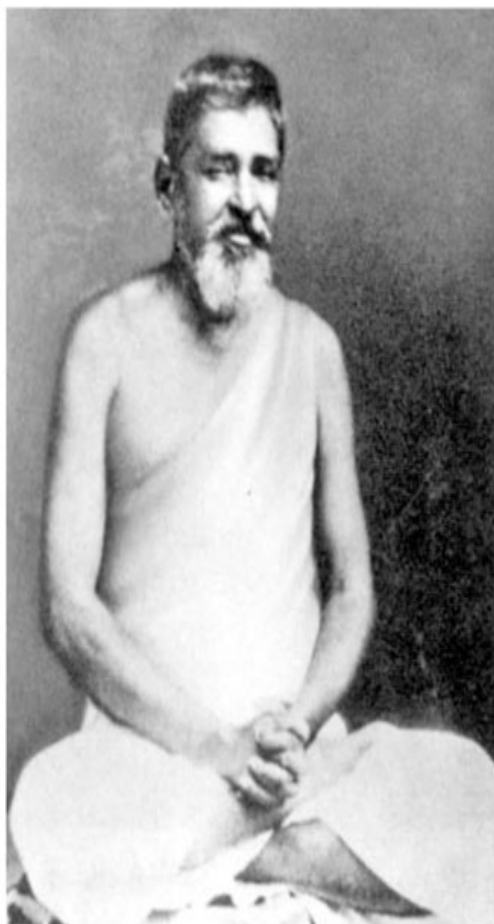
Lòng tôi vẫn chưa nguôi ngoai. Giọng Thiêng tiếp tục: “Tạo vật là cả ánh sáng lẫn bóng tối, nếu không thì sẽ không thể có hình ảnh nào. Thiện và ác của *maya* vẫn phải luôn luôn phiên nhau thống trị. Nếu niềm vui là bất tận trên cõi này thì con người có bao giờ ước mong cái gì khác? Không có khổ đau, hấn gần như sẽ chẳng màng nhớ lại rằng hấn đã từ bỏ mái nhà bất tử của mình.

Khổ đau là để khơi gợi ký ức. Con đường giải thoát là bằng minh triết. Thảm kịch chết chóc là không thật; những kẻ run bắn lên vì nó thì cũng giống như một diễn viên u mê sợ chết giắc trên sân khấu khi chỉ bị một viên đạn giả bắn. Các con ta là con của ánh sáng; chúng sẽ không ngủ mãi trong mê lầm.”

Tôi đã đọc các giải thích kinh điển về *maya*, thế nhưng chúng không cho tôi cái thấy thấu suốt thâm sâu đi cùng những linh ảnh cá nhân và những lời khuyên giải. Những giá trị của con người sẽ thay đổi sâu sắc khi cuối cùng cả anh ta cũng tin rằng sáng tạo thế giới chỉ là một cuốn phim lớn; và rằng không phải trong nó, mà ngoài nó, mới là thực tại của chính anh ta.



Yogini (nữ _yogi_), Shankari Mai Jiew, đệ tử còn sống duy nhất của Swami Trailanga. Ở đây bà được chụp (cùng ba đại diện của trường HYS ở Ranchi) tại _Kumbha Mela_ ở Hardwar, năm 1938; lúc đó _yogini_ đã 112 tuổi.



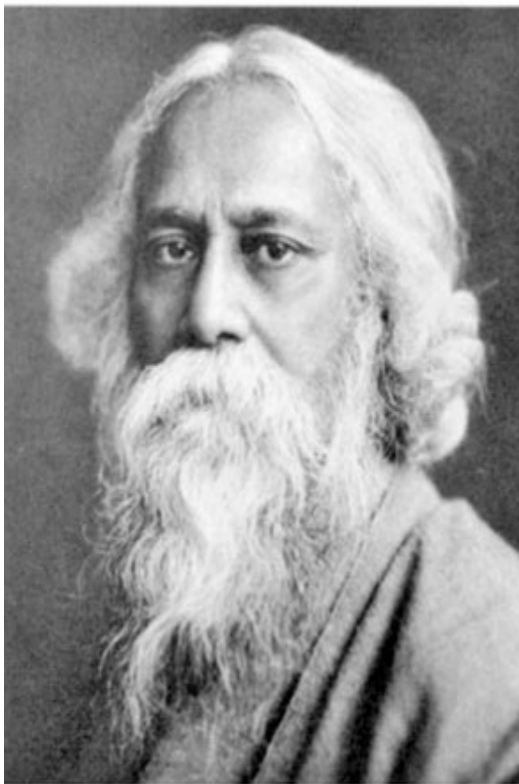
PANCHANON BHATTACHARYA
Đệ tử của Lahiri Mahasaya



KASHI
Môn sinh trường Ranchi



YOGODA MATH, DAKSHINESWAR, ẤN ĐỘ Trụ sở Hội Yogoda Satsanga Ấn Độ, bên sông Hằng, gần Calcutta, do Paramahansa Yogananda thành lập vào năm 1939



RABINDRANATH TAGORE Nhà thơ đầy sáng tạo xứ Bengal và là người nhận giải Nobel Văn học



JAGADIS CHANDRA BOSE Nhà vật lý, thực vật học vĩ đại của Ấn Độ và là nhà phát minh ra thiết bị đo sự phát triển của thực vật

Khi viết xong chương này, tôi ngồi kiết già trên giường. Căn phòng của tôi^[253] được hai ngọn đèn có chao soi mờ. Ngước nhìn lên, tôi thấy trần nhà lấp lăm lăm những ánh sáng nhỏ màu mù tạt, nhấp nháy và run run với vẻ rục rĩ như radi. Muôn vàn những chùm tia, như màn mưa, tụ lại thành một tia sáng trong suốt rồi lặng lẽ trút xuống tôi.

Tức thì thân thể xác thịt của tôi mất đi tính thô lậu và bắt đầu biến kết thành cấu trúc siêu nhiên. Tôi cảm nhận được cảm giác bay bổng khi, hầu như không chạm vào giường, cơ thể không trọng lượng di chuyển nhẹ và luân phiên qua trái rồi qua phải. Tôi nhìn quanh căn phòng; đồ đạc và vách tường vẫn như mọi khi, nhưng cái khối ánh sáng nhỏ đã lớn đến không còn thấy được trần nhà.

Tôi sửng sờ.

“Đây là máy chiếu phim vũ trụ.” Một Giọng nói như thể từ bên trong ánh sáng vọng ra. “Chiếu tia sáng của nó lên màn ảnh trắng là khăn trải giường của con, nó sẽ tạo ra hình ảnh thân con.

Hãy nhìn đi, hình hài con chỉ là ánh sáng!”

Tôi nhìn ngây hai cánh tay mình rời vung tay, vậy nhưng cũng không thể cảm thấy trọng lượng của chúng. Niềm hoan hỉ ngập tràn trong tôi. Cuồng ánh sáng vũ trụ, nở hoa là thân tôi, tựa như một bản sao thần thánh của những chùm ánh sáng tràn ra từ phòng chiếu trong một rạp hát và rọi hình lên màn ảnh.

Tôi xem cuốn phim này về thân mình một lúc lâu trong nhà hát mờ đèn là chính phòng ngủ của tôi. Dù tôi đã có nhiều linh ảnh, nhưng chưa có linh ảnh nào lạ thường hơn. Khi ảo tưởng về một thân xác thực hữu đã tiêu tan rồi, và khi tôi nhận thức được sâu xa hơn rằng thực tính của mọi vật thể là ánh sáng, tôi ngược lên dòng lifetron dao động mà khấn khoản.

“Ánh sáng Thiên hỡi, xin hãy thu lại cái này, hình ảnh xác thân hèn mọn của con, vào trong Ngài; như Elijah lên trời trong cỗ xe đỏ như lửa [\[254\]](#).”

Lời cầu xin này rõ là gây sửng sốt; tia sáng biến mất. Thân thể tôi lấy lại trọng lượng bình thường rồi hạ xuống giường; chùm ánh sáng lóa trên trần nhà lập lòe rồi tan mất. Thời khắc tôi phải từ giã từ cõi đời này rõ ràng là vẫn chưa tới.

“Còn nữa,” tôi suy ngẫm triết lý, “Elijah dám phật lòng vì sự tự phụ của mình lắm!”

Chú thích:

[238] Tolstoy có nhiều lý tưởng tương đồng với Mahatma Gandhi; hai người đã trao đổi thư từ về đề tài bất bạo động. Tolstoy xem giáo lý trung tâm của Chúa là “đừng chống cự người ác” (Tin Mừng theo thánh Matthêu 5:39); người ác chỉ nên “bị chống cự” bằng mặt đối lập hiệu quả một cách logic của nó: cái thiện hay tình thương.

[\[239\]](#) Câu chuyện rõ ràng có một căn cứ lịch sử; một ghi chú biên tập cho chúng ta biết rằng vị giám mục đã gặp ba vị ẩn sĩ khi ông đi tàu từ Archangel đến tu viện Slovetzky, ở cửa sông Dvina (Nga).

[\[240\]](#) Xem chú thích trang 76, chú thích trang 78.

[\[241\]](#) Marconi, nhà phát minh lớn, đã thừa nhận như sau về sự bất lực của khoa học trước những cái tối hậu: “Sự bất lực của khoa học trong việc giải đáp sự sống là tuyệt đối. Sự thật này quả thực đáng sợ nếu không nhờ có đức tin. Bí ẩn của sự sống nhất định là vấn đề dai dẳng nhất từng được đặt ra cho tư tưởng của con người.”

[\[242\]](#) Sách Tiên tri Êzêkiel 43:1-2.

[243] Einstein đã tin chắc rằng mối liên hệ giữa định luật điện từ và định luật vạn vật hấp dẫn có thể được biểu thị bằng một công thức toán học (Thuyết Trường thống nhất) mà ông đang nghiên cứu cùng lúc cuốn sách này được viết. Dù ông không còn sống để viết xong tác phẩm của mình về vấn đề này, nhiều nhà vật lý ngày nay cũng chia sẻ sự tin tưởng của Einstein rằng một mối liên hệ như vậy sẽ được tìm ra. (Chú thích của nhà xuất bản, bản tiếng Anh).

[\[244\]](#) Macmillan Company.

[\[245\]](#) Nghĩa là, cả vật chất lẫn năng lượng.

[\[246\]](#) Cambridge University Press xuất bản

[\[247\]](#) Sách Xuất hành 20:3.

[248] Giới hạn trong khả năng tinh thần, trí tuệ, tâm lý hay trong ý thức mà cá nhân không thể vượt qua cho đến chừng nào anh ta đánh thức được nội lực, cái nhìn nội tâm để đưa anh ta vượt qua các giới hạn mà nghiệp của y định ra. Theo Thông thiên học, đây là vòng tròn bao quanh chữ vạn, có nghĩa ranh giới quanh vũ trụ của chúng ta, trong đó các lực sáng tạo liên tục xoáy và làm sự sống tiến hóa. Dấu vạn trung tâm của chữ vạn vẫn đứng yên, đó là điểm bình an, tĩnh lặng ở giữa thế giới xung quanh ta luôn thay đổi. (ND - BBT).

[\[249\]](#) Sách Sáng thế 1:3.

[\[250\]](#) Sách Khải huyền 1:14-16.

[\[251\]](#) Tin Mừng theo thánh Matthêu 6:22.

[\[252\]](#) Sách Sáng thế 1:26.

[253] Trong tu viện Hội Tự giác, Encinitas, bang California. (Chú thích của nhà xuất bản, bản tiếng Anh).

[254] Sách Các vua II 2:11. Một “phép lạ” thường được xem là một tác động hay sự kiện không theo quy luật, hay vượt trên quy luật. Nhưng mọi sự kiện trong vũ trụ được chỉnh lý một cách chính xác của chúng ta đều hình thành có quy luật và có thể được giải thích theo quy luật. Cái gọi là phép thần thông của một đại sư là cái tự nhiên đi kèm với hiểu biết đúng của thầy về các quy luật vi diệu vận hành trong vũ trụ tâm thức nội thể. Không gì có thể gọi đúng là “phép lạ” trừ phi theo nghĩa sâu xa rằng mọi thứ cũng đều là phép lạ. Việc mỗi người chúng ta được gói vào một thể xác có tổ chức phức tạp, rồi được đặt xuống một quả đất quay trong không gian giữa những vì sao - có gì bình thường hơn không? hay kỳ diệu hơn không? Các đấng tiên tri lớn như Chúa hay Lahiri Mahasaya vẫn thi triển nhiều phép thần thông. Các bậc thầy ấy có một sứ mệnh tâm linh lớn lao và khó khăn phải thực hiện vì nhân loại; giúp kẻ đang khốn khổ bằng phép huyền nhiệm có vẻ như là một phần trong sứ mệnh đó (xem chú thích trang 289). Cần phải được sự cho phép thiêng liêng khi chữa các bệnh nan y và những vắn nạn của con người. Khi Chúa được sĩ quan cận vệ nhờ chữa cho con trai y đang bị bệnh là Capernaum, Jesus đáp với sự hài hước châm biếm: “Nếu không thấy dấu lạ điềm thiêng, các ông sẽ chẳng tin đâu!” Nhưng ngài phán thêm: “Ông cứ về đi, con ông sống.” (Tin Mừng theo thánh Gioan 4:46-54). Trong chương này tôi đã đưa ra lối giải thích theo Vệ Đà về maya, huyền lực ảo ảnh tồn tại dưới các cõi hiện tượng. Khoa học phương Tây đã khám phá rằng một “ma thuật” của cái phi thực thấm đẫm khắp “vật chất” nguyên tử. Tuy nhiên, không chỉ thiên nhiên mà con người (ở khía cạnh người trần gian của con người) cũng là kẻ lệ thuộc vào maya: nguyên lý về tương đối, tương phản, nhị nguyên, đảo ngược, các trạng thái đối lập. Không nên hình dung rằng chỉ các rishi mới nhận ra chân lý về maya. Các nhà tiên tri Cựu Ước đã gọi maya bằng cái tên Satan (nghĩa đen, trong tiếng Do Thái, là “địch thủ”). Kinh Hy Lạp, dùng một từ tương đương để chỉ Satan, là diabolos hay ma, quỷ. Satan hay Maya là Thuật sĩ Vũ trụ, kẻ tạo ra thiên hình vạn trạng để che đi Một Chân lý Vô tướng. Trong ý đồ và trò chơi (lila) của Thượng đế, chức năng duy nhất của Satan hay Maya là cố đánh lạc hướng con người khỏi Tinh thần mà hướng tới vật chất, khỏi Thực tại tới phi thực. Chúa mô tả maya một cách hình tượng là ma quỷ, kẻ giết người, kẻ nói dối. “Ma quỷ... Ngay từ đầu, nó đã không đứng về phía sự thật, vì sự thật không ở trong nó. Khi nó nói dối là nó theo bản tính của nó, bởi vì nó là kẻ nói dối và là cha sự gian dối” (Tin Mừng theo thánh Gioan 8:44). “Vì ma quỷ phạm tội từ lúc khởi đầu. Sở dĩ Con Thiên Chúa xuất hiện, là để phá hủy công việc của ma quỷ” (Thư 1 của thánh Gioan 3:8). Nghĩa là, sự thể hiện của Tâm thức Chúa, bên trong chính tồn tại con người, dễ dàng phá hủy những ảo ảnh hay “công việc của ma quỷ”. Maya là “từ lúc khởi đầu” vì tính cố hữu cơ cấu

của nó trong các cõi hiện tượng. Những thế giới này vẫn luôn biến dịch vô thường như một sự đối lập hoàn toàn với Thường hằng Thiêng liêng.

CHƯƠNG 31

Trò chuyện cùng Mẹ Thiêng

“**T**hưa mẹ tôn kính, con được đấng tiên tri-chồng mẹ điểm đạo cho hồi còn bé. Thầy là sư phụ của cha mẹ con và của sư phụ Sri Yukteswarji của con. Do vậy xin mẹ ban cho con cái ân huệ được nghe vài sự kiện trong cuộc đời thiêng liêng của mẹ?”

Tôi đang nói với Srimati Kashi Moni, người bạn đời của Lahiri Mahasaya. Vì đang ở Banaras ít lâu, tôi thực hiện một ước muốn đã lâu là thăm mẹ tôn kính.

Mẹ đón tiếp tôi tử tế tại nhà của dòng họ Lahiri trong khu Garudeswar Mohulla ở Banaras. Dù đã cao tuổi, mẹ vẫn tươi như một đóa sen, tỏa một hương thơm tâm linh. Mẹ có dáng người tầm thước, da trắng, cổ thanh tú, và đôi mắt to sáng.

“Con trai, con cứ tự nhiên. Lên gác đi.”

Kashi Moni dẫn lối đến một căn phòng rất nhỏ, nơi mà, một thời, mẹ đã sống cùng chồng. Tôi lấy làm vinh dự được chứng kiến cái điện thờ mà bậc sư vô song đã hạ cố đóng vở kịch hôn nhân đời người. Vị chủ dục dành chỉ cho tôi một cái gối ngồi bên cạnh.

“Phải mất nhiều năm ta mới nhận ra tầm vóc thiêng liêng của chồng ta,” mẹ bắt đầu. “Một đêm, trong chính căn phòng này, ta có một giấc mơ sống động. Những thiên thần lộng lẫy bay lượn với một sự quyến rũ không tưởng tượng nổi bên trên ta. Cảnh tượng thực tới mức ta choáng tỉnh; thật kỳ lạ, căn phòng được bao bọc trong một ánh sáng chói lòa.

“Chồng ta, đang ngồi kiết già, được nâng bổng lên giữa phòng, xung quanh là các thiên thần. Trong vẻ nghiêm trang khấn nguyện,

họ chấp tay lễ bái thầy.

“Quá đổi kinh ngạc, ta tin rằng mình vẫn còn nằm mơ.

“ ‘Vợ hỡi,’ Lahiri Mahasaya nói, ‘bà không mơ đâu. Hãy từ bỏ giấc ngủ của mình mãi mãi.’ Khi thầy từ từ hạ xuống sàn, ta phủ phục dưới chân thầy.

“ ‘Thầy,’ ta khóc, ‘muôn vàn lần tôi lạy trước thầy! Thầy có dung thứ cho tôi không vì đã xem thầy là chồng? Tôi đến chết vì hổ thẹn khi nhận ra rằng tôi vẫn còn mơ ngủ trong vô minh bên cạnh bậc đã giác ngộ. Từ đêm nay, thầy không còn là chồng tôi nữa, mà là sư phụ của tôi. Xin thầy nhận cái bản ngã hèn mọn này làm đệ tử^[255]?’ “Thầy dịu dàng chạm vào ta. ‘Linh hồn thiêng, đứng lên đi.

Bà được thu nhận.’ Thầy ra hiệu về phía các thiên thần. ‘Xin hãy cúi lạy lần lượt từng vị thánh cao quý này.’ “Khi ta đã khiêm cung đánh lễ xong, những giọng nói thiên thần cùng vang lên, như một dàn đồng ca trong cổ kinh.

“ ‘Phu nhân của Đấng Thiêng Liêng, người đã được ban phúc rồi. Chúng ta chúc mừng người.’ Họ cúi lạy dưới chân ta và thế là lạ thay! Hình thể huy hoàng của họ biến mất. Căn phòng tối lại.

“Sư phụ yêu cầu ta điếm đạo vào *Kriya Yoga*.

“ ‘Dĩ nhiên rồi,’ ta đáp. ‘Tôi tiếc đã không được ban phúc này sớm hơn trong đời mình.’ “ ‘Chưa phải lúc.’ Lahiri Mahasaya mỉm cười an ủi. ‘Rất nhiều nghiệp của bà, ta đã âm thầm giúp bà đoạn diệt. Giờ thì bà đã sẵn lòng và sẵn sàng rồi.’ “Thầy chạm lên đầu ta. Những khối ánh sáng cuộn cuộn hiện ra; ánh hào quang dần dần tụ lại thành một tuế nhãn màu xanh ngọc ô-pan, viền vàng, ở giữa là một ngôi sao năm cánh.

“ ‘Hãy xuyên tâm thức bà qua ngôi sao vào thiên quốc Vô hạn.’ Giọng sư phụ ta có một vẻ lạ, êm đềm như một tiếng nhạc xa xăm.

“Hết linh ảnh này đến linh ảnh khác như sóng biển vỗ bờ linh hồn ta. Các cảnh giới bao la trùm khắp cuối cùng hòa vào một đại dương điểm phúc. Ta chìm trong ân huệ cứ mãi dâng lên. Khi ta trở lại với ý thức về cõi này nhiều giờ sau đó, thầy dạy ta kỹ thuật *Kriya Yoga*.

“Từ đêm ấy trở đi, Lahiri Mahasaya không bao giờ ngủ trong phòng ta nữa. Sau đó, thầy cũng không bao giờ ngủ. Thầy ở lại trong phòng trước dưới nhà, cùng các đệ tử của mình, cả ngày lẫn đêm.”

Bà chủ rạn vỡ chìm trong im lặng. Vì biết rằng mối quan hệ của mẹ với vị *yogi* cao vời là duy nhất, cuối cùng tôi cũng đánh bạo hỏi thêm về các hồi ức khác.

“Con trai, con tham lam quá. Song con cũng sẽ được nghe một câu chuyện nữa.” Mẹ mỉm cười ngượng ngùng. “Ta sẽ thú nhận một lỗi lầm ta đã phạm phải đối với sư phụ-chồng ta. Vài tháng sau khi ta được điểm đạo, ta bắt đầu cảm thấy lẻ loi và không được đoái hoài. Một buổi sáng, Lahiri Mahasaya bước vào căn phòng nhỏ này để lấy một món đồ; ta vội đi theo sau thầy. Bị mê mờ không chế, ta gay gắt nói với thầy.

“ ‘Thầy dành hết thời gian cho đệ tử. Thế còn trách nhiệm của thầy đối với vợ con thì sao? Tôi tiếc là thầy không lo nghĩ đến chuyện đem lại nhiều bạc tiền hơn cho gia đình.’ “Thầy liếc nhìn ta một lát, rồi lạ chưa! thầy đầu mắt. Kính sợ và thất kinh, ta nghe thấy một giọng nói vang rền từ khắp nơi trong căn phòng.

“ ‘Tất cả ấy là không, người không thấy sao? Làm sao một cái không như ta lại có thể tạo ra của cải cho người?’ “ ‘Thưa sư phụ,’ ta khóc, ‘một triệu lần tôi cầu xin dung thứ!’

Mắt tội lỗi của tôi không còn thấy thầy được nữa; xin hãy hiện ra lại trong thể dạng thiêng liêng của thầy.’ “ ‘Ta đây.’ Lời đáp phát ra từ bên trên ta. Ta ngược lên thì thấy thầy hiện hình ra giữa thình không, đầu thầy chạm trần nhà.

Mắt thầy như hai ngọn lửa sáng lòe. Vô cùng sợ hãi, ta nằm thõn thớt dưới chân thầy sau khi thầy đã lặng lẽ đáp xuống sàn.

“ ‘Vợ,’ thầy nói, ‘hãy tìm cửa cái của trời, mà không phải cái hào nhoáng rẻ tiền của đất. Có được kho báu nội tâm rồi, bà sẽ thấy rằng nguồn cung cấp bên ngoài luôn sẵn có.’ Thầy nói thêm, ‘Một trong những đứa con tâm linh của ta sẽ lo liệu cho bà.’ “Lời sư phụ ta tự động trở thành hiện thực; một đệ tử quả đã để lại một món tiền đáng kể cho gia đình ta.”

Tôi cảm tạ Kashi Moni vì đã chia sẻ với tôi những sự kiện lạ thường mẹ đã trải qua^[256]. Ngày hôm sau, tôi quay lại nhà mẹ và được hưởng vài giờ đàm đạo triết lý với Tincouri và Ducouri Lahiri. Hai người con trai thánh thiện của vị *yogi* Ấn Độ vĩ đại đã tiếp bước thầy. Cả hai người đều đẹp đẽ, cao, to, râu rậm, giọng nói nhỏ nhẹ và có phong thái nho nhã kiểu xưa.

Mẹ không phải là nữ đệ tử duy nhất của Lahiri Mahasaya; còn hàng trăm người khác, trong đó có mẹ tôi. Một nữ *chela* có lần đã xin thỉnh về một tấm hình của sư phụ. Thầy đưa cho bà một tấm mà nói, “Nếu con cho đó là một sự che chở thì nó sẽ là vậy; nếu không thì nó chỉ là một tấm hình thôi.”

Ít ngày sau bà này và con dâu của Lahiri Mahasaya tình cờ đang học *Bhagavad Gita* bên bàn, đằng sau có treo tấm hình sư phụ.

Một trận sấm sét nổi lên dữ dội.

“Lahiri Mahasaya, xin hãy che chở cho chúng con!” Người đàn bà cúi lạy trước bức ảnh. Tia sét đánh xuống cuốn sách trên bàn, nhưng hai tín đồ thì bình an vô sự.

“Tôi cảm thấy như thể có một lá chắn bằng băng đặt quanh tôi, chắn cái nóng thiêu đốt,” *chela* kể lại.

Lahiri Mahasaya đã thi triển hai phép lạ liên quan đến một nữ đệ tử, Abhoya. Một hôm, bà và chồng, một luật sư ở Calcutta, lên

đường đi Banaras để thăm sư phụ. Xe ngựa của họ bị kẹt lại vì đường sá đông đúc; họ đến được nhà ga chính Howrah ở Calcutta thì chỉ kịp nghe tiếng xe lửa đi Banaras rúc còi chuyển bánh.

Abhoya, gần phòng bán vé, đứng lặng im.

“Lahiri Mahasaya, con khẩn cầu thầy cho tàu dừng lại!” bà thầm cầu nguyện. “Con không chịu được sự dẫn dắt phải chờ thêm một ngày nữa mới được gặp thầy.”

Bánh chiếc xe lửa đang phì khói cứ tiếp tục quay tròn, nhưng không chuyển động về phía trước. Thợ máy và hành khách đổ xuống sân ga để xem hiện tượng này. Một trưởng tàu người Anh đến bên Abhoya và chồng bà. Trái với mọi tiền lệ, trưởng tàu tự ý muốn giúp. “Babu,” ông ta nói, “hãy đưa tiền cho tôi. Tôi sẽ mua vé cho ông bà trong khi ông bà lên tàu.”

Ngay khi hai người ngồi xuống và nhận vé thì xe lửa từ từ tiến lên. Hoảng sợ, thợ máy và hành khách chen nhau trở lại chỗ của mình, chẳng biết làm sao mà xe lửa khởi động mà cũng không biết ban đầu vì sao mà nó dừng.

Tới nhà Lahiri Mahasaya ở Banaras, Abhoya lặng lẽ phủ phục trước thầy, cố chạm chân thầy.

“Hãy bình tĩnh lại, Abhoya,” thầy nói. “Con ưà làm phiền ta quá! Làm như con chẳng thể đến đây bằng chuyến xe lửa sau vậy!”

Abhoya thăm Lahiri Mahasaya vào một dịp đáng nhớ khác.

Lần này bà muốn thầy can thiệp giúp, không phải với xe lửa, mà với một thai nhi.

“Con cầu xin thầy phù hộ cho đứa con thứ chín của con được sống,” bà nói. “Đã tám đứa trẻ đầu thai vào làm con của con; tất cả đều chết không lâu sau khi chào đời.”

Thầy mỉm cười thông cảm. “Đứa con sắp chào đời của con sẽ sống. Xin hãy cẩn thận làm theo lời ta dặn. Đứa trẻ, bé gái, sẽ chào đời vào ban đêm. Hãy để ý trông chừng cho đèn dầu sáng tới bình minh. Đừng ngủ quên mà để đèn tắt.”

Đứa con của Abhoya là một bé gái, chào đời vào ban đêm, đúng như sư phụ toàn trí đã thấy trước. Người mẹ dặn dò bà vú chăm cho ngọn đèn luôn đầy dầu. Cả hai người đàn bà thức đến tận tinh mơ, nhưng cuối cùng lại ngủ thiếp đi. Ngọn đèn dầu gần cạn; ánh sáng lập lờ yếu ớt. Cửa phòng ngủ bung then cài và mở toang với một tiếng động mạnh. Hai người đàn bà giật mình choàng tỉnh. Mắt họ sững sờ nhìn thấy hình dáng Lahiri Mahasaya.

“Abhoya, nhìn kìa, đèn sắp tắt rồi!” Thầy chỉ về ngọn đèn mà bà vú hấp tấp châm thêm cho đầy. Ngọn đèn vừa cháy sáng lại thì thầy biến mất. Cửa khép lại; cái then cài chặt không có một lực tác động rõ ràng nào.

Đứa con thứ chín của Abhoya đã sống; năm 1935, khi tôi hỏi thăm, cô vẫn còn sống.

Một trong các đệ tử của Lahiri Mahasaya, Kali Kumar Roy đáng kính, kể lại cho tôi nghe nhiều chi tiết hấp dẫn về cuộc đời của mình với thầy.

“Tôi thường làm khách tại nhà thầy ở Banaras hàng tuần liền,” Roy bảo tôi. “Tôi quan sát thấy rằng nhiều nhân vật thánh thiện, các *swami dandi*^[257], tới giữa cái tịch mịch của đêm để ngồi bên chân sư phụ. Đôi khi họ say sưa đàm đạo các vấn đề thiền và triết học. Đến bình minh các vị khách cao quý ra về. Trong những lần đến thăm, tôi thấy là Lahiri Mahasaya không một lần đặt lưng xuống ngủ.

“Lúc mới quen biết thầy, tôi phải đấu tranh với sự phản đối của ông chủ mình,” Roy nói tiếp. “Lão ta ngấm đầy chủ nghĩa duy vật.

“ ‘Tôi không muốn có những kẻ cuồng tín trong hàng ngũ nhân viên của mình,’ ông ta thường cười giễu. ‘Tôi mà có gặp sư phụ bịp

bộm của anh thì tôi sẽ cho lão vài câu cho nhớ.’ “Lời hăm dọa này chẳng làm gián đoạn được chương trình đều đặn của tôi; gần như chiều nào tôi cũng ở bên sư phụ. Một đêm, ông chủ đi theo tôi rồi thô bạo xộc vào phòng khách. Ông ta rõ ràng là định ném ra những câu đã cam đoan. Người này vừa ngồi xuống thì Lahiri Mahasaya bèn quay qua nói với một nhóm chừng mười hai đệ tử.

“ ‘Tất cả các con có muốn xem một bức hình không?’ “Khi chúng tôi gập đầu, thầy bảo chúng tôi tắt đèn trong phòng. ‘Hãy ngồi sau lưng nhau thành một vòng tròn,’ thầy nói, ‘rồi úp hai bàn tay lên mắt người trước mặt các con.’ “Tôi không ngạc nhiên khi thấy ông chủ của mình, dù miễn cưỡng, cũng làm theo chỉ dẫn của thầy. Ít phút sau Lahiri Mahasaya hỏi chúng tôi thấy gì.

“ ‘Thưa thầy,’ tôi đáp, ‘một giai nhân hiện ra. Cô ta mặc một cái *sari* viền đỏ, và đứng gần một cây khoai sọ.’ Tất cả các đệ tử khác cũng đều mô tả tương tự. Thầy quay qua ông chủ của tôi.

‘Anh có nhận ra người đàn bà đó không?’ “ ‘Có.’ Người này rõ ràng là đang giằng co với những cảm xúc mới mẻ đối với bản tính của ông ta. ‘Con đã ngu ngốc vung tiền ra cho ả, dù con có một người vợ tốt. Con hổ thẹn vì những lý do đã đưa con tới đây. Thầy có tha thứ cho con không, và nhận con làm đệ tử?’ “ ‘Nếu trong sáu tháng anh sống một đời đức hạnh, ta sẽ nhận anh.’ Thầy nói thêm, ‘Nếu không ta sẽ không phải điểm đạo cho anh.’ “Trong ba tháng ông chủ của tôi kiềm chế trước cám dỗ; rồi ông ta nói lại mối quan hệ xưa với người đàn bà đó. Hai tháng sau, ông ta chết. Do vậy tôi mới hiểu ra lời tiên tri của sư phụ hé lộ về chuyện người này sẽ không có khả năng được điểm đạo.”

Lahiri Mahasaya có một người bạn lòng danh, Swami Trailanga mà người ta đồn là đã hơn ba trăm tuổi. Hai vị *yogi* thường cùng ngồi thiền. Tiếng tăm của Trailanga lan xa đến mức ít có tín đồ Ấn giáo nào nghi ngờ bất kỳ chuyện kể nào về các phép lạ phi thường của thầy. Chúa mà trở lại trần gian rồi dạo phố New York, phô bày phép lạ thì chuyện đó cũng sẽ khiến mọi người kính sợ như Trailanga nhiều thập kỷ trước, khi thầy đi qua những con hẻm đông

người ở Banaras. Thầy là một trong những *siddha* (thành tựu giả), người đã làm cho Ấn Độ vững chãi trước sự xâm thực của thời gian.

Có nhiều dịp người ta thấy *swami* uống những loại chất độc chết người nhất mà không hề gì. Hàng ngàn người, một số người trong đó vẫn còn sống, đã thấy Trailanga lướt trên sông Hằng.

Thầy thường ngồi nhiều ngày liền trên mặt nước hay nắp thật lâu dưới lớp sóng. Một cảnh tượng thường thấy ở Manikarnika Ghat là thân hình bất động của *swami* trên những phiến đá bóng rộp da, phơi ra dưới mặt trời tàn khốc xứ Ấn.

Qua những phép lạ này, Trailanga muốn dạy loài người rằng sự sống con người không tất phải phụ thuộc vào dưỡng khí hay một số điều kiện nhất định và sự phòng xa. Dù đại sư ở trên nước hay dưới nước, và dù cơ thể thầy có thách đố những tia mặt trời hừng hực thì thầy cũng chứng tỏ rằng mình sống bằng tâm thức siêu phàm: cái chết không thể chạm đến thầy.

Bậc *yogi* ấy không chỉ vĩ đại về mặt tâm linh mà còn về thể xác. Thầy nặng hơn ba trăm pound (136kg): một pound (0,454kg) cho mỗi năm tuổi của thầy! Vì thầy chẳng mấy khi ăn, điều kỳ bí này càng tăng thêm. Tuy nhiên, một bậc thầy dễ dàng phớt lờ mọi quy tắc về sức khỏe thông thường khi thầy muốn làm vậy vì một lý do đặc biệt nào đó, thường là một lý do vi mật mà chỉ mình thầy biết.

Các bậc đại thánh đã tỉnh giấc mơ *maya* vũ trụ và đã nhận ra rằng cõi này là một ý niệm trong Thần Trí, có thể tùy nghi với cơ thể mình vì biết rằng nó chỉ là một thể dạng điều khiển được của năng lượng cô đặc hay đông lại. Mặc dù các nhà vật lý học giờ đây mới hiểu ra rằng vật chất chỉ là năng lượng đông lại, các bậc thầy giác ngộ thì đã vẽ vang đi từ lý thuyết đến thực hành trong lĩnh vực làm chủ vật chất rồi.

Trailanga lúc nào cũng lỏa thể. Những cảnh sát rồi trí ở Banaras rất cuộc phải xem thầy như một kẻ gàn dở. Swami tự nhiên, như Adam thuở đầu trong Vườn Địa đàng, nào có ý thức về sự lỏa thể

của mình. Thế nhưng, cảnh sát thì lại hoàn toàn ý thức về chuyện đó, và đã không khách sáo tống thầy vào ngục. Sau đó là sự bối rối chung: người ta chẳng mấy chốc thấy tám thân đồ sộ của Trailanga, tròn vẹn như thường lệ, trên nóc nhà lao. Buồng giam của thầy, vẫn khóa kỹ, chẳng cung cấp manh mối nào về cách thức thầy thoát ra.

Cảnh sát lần nữa ngán ngẩm thực thi nhiệm vụ của mình. Lần này một lính canh được cất đặt đứng trước xà lim của *swami*. Một lần nữa, Sức mạnh chịu thua Lễ phải: chẳng mấy chốc người ta lại thấy đại sư thông dong trên nóc nhà.

Nữ thần Công lý đã bịt mắt; trong trường hợp của Trailanga thì cảnh sát thua trí cũng quyết định noi gương nàng.

Vị đại *yogi* vẫn giữ giới tịnh khẩu thường lệ^[258]. Dù có khuôn mặt tròn và bụng to như cái thùng, Trailanga chỉ thỉnh thoảng mới ăn. Sau nhiều tuần không ăn, thầy thường phá kỳ nhịn ăn của mình bằng những nồi đầy sữa chua đông mà các tín đồ cúng dường. Một kẻ hoài nghi có lần rắp tâm vạch trần Trailanga như một kẻ bịp bợm. Một xô lớn hỗn hợp vôi-canxi, dùng để quét vách tường, được đặt trước *swami*.

“Thầy,” kẻ duy vật nói, làm bộ cung kính. “Con đã mua cho thầy ít sữa chua đông. Xin mời thầy dùng.”

Trailanga không ngần ngại uống đến giọt cuối cùng, mấy lít vôi sôi sùng sục. Ít phút sau, kẻ làm điều ác lăn ra đất, đau đớn tột cùng.

“Cứu con với, Swami, xin cứu con với!” hân gào lên. “Con đang cháy! Xin hãy tha thứ cho thử thách độc địa của con!”

Vị đại *yogi* phá tan sự im lặng thường ngày của mình. “Kẻ phi báng,” thầy nói, “ngươi đã không nhận ra rằng, khi ngươi đưa cho ta chất độc, sự sống của ta cũng là một với sự sống của chính ngươi. Nếu ta không hiểu rằng Thượng đế có mặt trong bụng ta, cũng như trong mọi nguyên tử sáng tạo, thì vôi đã giết chết ta rồi. Giờ khi

người đã hiểu ra cái ý nghĩa siêu phàm trong hành động gây ông đập lưng ông rồi, đừng bao giờ chơi khăm ai nữa cả.”

Kẻ có tội, được những lời của Trailanga chữa lành, lết đi.

Sự hoán đảo cái đau không phải là từ ý muốn của thầy mà từ sự vận hành của luật công bằng^[259] duy trì đến tận những thiên thể quay xa nhất trong sáng tạo. Sự vận hành của luật trời là tức thời đối với bậc đã giác ngộ Thượng đế như Trailanga; các vị đã diệt trừ mãi mãi mọi dòng nước cất ngang ngăn trở là bản ngã.

Niềm tin vào những điều chỉnh tự động của công bằng (thường được thưởng bằng một đồng tiền bất ngờ, như trong trường hợp của Trailanga và kẻ có thể trở thành tên sát nhân) làm dịu bớt sự phẫn hận vội vàng của ta trước bất công của con người. “Chính Ta sẽ báo oán, chính Ta sẽ đáp trả, Đức Chúa Phán^[260].” Những gì con người không đủ sức? Vũ trụ sẽ hợp sức đúng lúc mà trừng phạt.

Đầu óc u mê không tin vào khả năng có công lý trời, tình yêu thương, toàn trí, sự bất tử. “Những giả thuyết viển vông trong kinh ấy mà!” Những người có cái nhìn bàng quan này, vì không kính sợ trước cảnh quan vũ trụ, trong đời mình tạo tác một chuỗi các sự kiện đối chọi mà cuối cùng sẽ buộc họ đi tìm minh triết.

Sự toàn năng của luật tâm linh được Jesus nhắc đến trong dịp ngài về vang đi vào thành Jerusalem. Khi các môn đệ và đám đông reo hò mừng rỡ, và hô vang, “Bình an trên cõi trời cao, vinh quang trên các tầng trời!” thì một số người Pharisee than phiền về cảnh tượng không đàng hoàng. “Thưa thầy,” họ phản đối, “Thầy quả trách môn đệ thầy đi chứ!”

Nhưng Jesus đáp rằng nếu các môn đệ của ngài bị buộc im lặng, “thì sỏi đá cũng sẽ kêu lên^[261].”

Trong lời quở trách những người Pharisee này, Chúa chỉ ra rằng công lý trời không phải là một sự trừu tượng bóng bẩy, và rằng một người hòa bình, dù lưỡi y có bị xé khỏi cuống lưỡi thì y cũng sẽ tìm được tiếng nói và sự che chở cho mình nơi nền móng của sáng tạo, chính là trật tự vũ trụ.

“Các ông nghĩ,” Jesus nói, “làm im miệng người của hòa bình sao? Chẳng khác nào các ông mong bóp nghẹt giọng của Thiên Chúa, mà cả đá cũng ca tụng vinh quang của Ngài và sự vô biên của Ngài. Các ông muốn con người không được cùng nhau ăn mừng để suy tôn bình an trên cõi trời sao? Các người khuyên họ tập hợp lại từng đám rồi thể hiện sự hợp quần của họ chỉ những khi có can qua trên trái đất sao? Vậy thì hãy chuẩn bị đi, hỡi người Pharisee, lật sập những nền móng của vũ trụ; vì những con người hiền lành cũng như đá hay đất, và nước và lửa và không khí sẽ nổi dậy chống lại các ông, để làm chứng cho sự hòa hợp thần thánh trong cuộc sáng tạo.”

Ân huệ của vị *yogi* Trailanga như Chúa, đã từng ban cho *sej mama* (cậu) của tôi. Một buổi sáng, cậu thấy thầy giữa một đám tín đồ tại một *ghat* ở Banaras. Cậu cũng xoay sở len lỏi đến gần được Trailanga và khiêm cung chạm chân *yogi*. Cậu ngạc nhiên thấy mình tức thì khỏi chứng bệnh đau mỗi kinh niên [\[262\]](#).

Đệ tử còn sống duy nhất của đại *yogi* mà người ta biết là một phụ nữ, Shankari Mai Jiew(2). Là con gái của một trong các đệ tử của Trailanga, thánh nhận sự dạy dỗ của *swami* từ hồi còn bé. Thánh đã sống suốt bốn mươi năm trong một loạt hang động cô tịch trên Himalaya gần Badrinath, Kedarnath, Amarnath, và Pasupatinath.

Brahmacharini (nữ tu khổ hạnh) sinh năm 1826, giờ là đúng mốt hơn một thế kỷ. Tuy vậy, về ngoài không già đi, thánh vẫn giữ được mái tóc đen, hàm răng sáng ánh, và nghị lực phi thường. Cứ vài năm thánh lại ra khỏi nơi ẩn dật để dự các *mela* định kỳ hay các hội chợ tôn giáo.

Nữ thánh thường đến thăm Lahiri Mahasaya. Thánh kể rằng một hôm, ở khu Barrackpore gần Calcutta, khi thánh đang ngồi bên Lahiri Mahasaya thì đại sư phụ của thầy là Babaji lặng lẽ bước vào phòng và trò chuyện với cả hai. “Vị thầy bắt tử mặc một tấm vải ướt,” thánh nhớ lại, “như thể ngài vừa mới nhúng mình dưới sông lên. Ngài ban phúc cho ta bằng đôi lời khuyên tâm linh.”

Trailanga, vào một dịp nọ ở Banaras, bỏ giới tịnh khẩu thường lệ để tỏ lòng tôn kính Lahiri Mahasaya trước mặt mọi người. Một trong các đệ tử của Trailanga phản đối.

“Thưa thầy,” đệ tử nói, “tại sao thầy, một *swami* và là một kẻ từ bỏ, lại tỏ lòng kính trọng như vậy đối với một cư sĩ?”

“Con trai,” Trailanga đáp, “Lahiri Mahasaya như một con mèo con thần thánh, ở bất cứ đâu mà Mẹ Vũ trụ đặt thầy vào. Trong khi đầy ý thức trách nhiệm đóng vai một người đời thì thầy đã đạt được toàn giác mà ta kiếm tìm bằng cách từ bỏ mọi thứ - đến cả tấm khổ của ta!”

Chú thích:

[\[255\]](#) “Ông chỉ dành cho Chúa Trời, Bà chỉ dành cho Chúa Trời trong Ông.” - Milton.

[\[256\]](#) Mẹ tôn kính mất ngày 25-3-1930 ở Banaras.

[257] Những người thuộc một dòng tu nhất định, theo nghi thức cầm một danda (gậy tre) như một biểu tượng Brahma-danda (“Gậy của Brahma”), mà ở người là cột sống. Đánh thức bảy trung khu não tủy tạo thành con đường đích thực đến với Thượng đế.

[258] Thầy là một muni, hay thầy tu, người giữ giới mauna, tịnh khẩu. Muni trong tiếng Phạn gần với monos tiếng Hy Lạp, “một mình, đơn độc”, từ đó mà có các từ tiếng Anh như monk và monism.

[\[259\]](#) Xem thêm Sách Các vua II 2:19-24. Khi Elisha “làm cho nước hóa lành” ở Jericho xong, một đám trẻ con nhạo báng ngài. “Bấy giờ, có hai con gấu cái từ trong rừng đi ra và xé xác bốn mươi hai đứa trẻ.”

[\[260\]](#) Thư gửi tín hữu Rôma.

[\[261\]](#) Tin Mừng theo thánh Luca 19:37-40.

[\[262\]](#) Cuộc đời của Trailanga và các đại sư khác làm chúng ta nhớ lại lời của Jesus: “Đây là những dấu lạ sẽ đi theo những ai có lòng tin: nhân danh Thầy (Tâm thức Chúa), họ sẽ trừ được quỷ, sẽ nói được những tiếng mới lạ. Họ sẽ cầm được rắn, và dù có uống nhầm thuốc độc, thì cũng chẳng sao. Và nếu họ đặt tay trên những người bệnh thì những người này sẽ được mạnh khỏe.” - Tin Mừng theo thánh Máccô 16:17-18.

CHƯƠNG 32

Rama được cải tử hoàn sinh

““ Có một người bị đau nặng, tên là Lazarus... Nghe vậy, Đức Jesus bảo, Bệnh này không đến nỗi chết đâu, nhưng là dịp để bày tỏ vinh quang của Thiên Chúa: qua cơn bệnh này, Con Thiên Chúa được tôn vinh [\[263\]](#). ”

Một buổi sáng nắng Sri Yukteswar giảng kinh Cơ Đốc giáo trên ban công tịnh thất của thầy ở Serampore. Ngoài một số đệ tử của thầy ra còn có tôi cùng một nhóm ít môn sinh trường Ranchi.

“Trong đoạn này Jesus gọi mình là Con Thiên Chúa. Dù ngài thực sự đã là một với Thiên Chúa, điều ngài muốn nói ở đây có một ý nghĩa phi nhân cách sâu xa,” sư phụ tôi giải thích. “Con Thiên Chúa là Chúa hay Thần Thức ở con người. Không *con người* nào có thể tôn vinh Thiên Chúa. Sự tôn kính duy nhất mà con người có thể dành cho Đấng Sáng tạo của mình là tìm kiếm Ngài; con người không thể tôn vinh một Trừu tượng mà y không biết.

‘Vinh quang’ hay vàng hào quang trên đầu các thánh là một minh chứng biểu tượng cho *tư cách* của các vị tỏ lòng tôn kính thiêng liêng.”

Sri Yukteswar tiếp tục đọc câu chuyện màu nhiệm về sự hồi sinh của Lazarus. Đọc xong thầy chìm vào im lặng một hồi lâu, thánh thư mở trên đầu gối thầy.

“Cả ta cũng đã được ân huệ chứng kiến một phép lạ tương tự.” Cuối cùng sư phụ tôi nói với sự ngọt ngào long trọng. “Lahiri Mahasaya đã cải tử hoàn sinh cho một người bạn của ta.”

Mấy cậu bé bên cạnh tôi mỉm cười háo hức. Trong tôi nữa cũng có một cậu bé dễ thích thú không chỉ với triết học mà còn, đặc biệt

là, với bất cứ câu chuyện nào tôi có thể khiến Sri Yukteswar kể lại những sự kiện huyền vi thầy đã trải qua bên sư phụ của thầy.

“Người bạn Rama của ta và ta gắn bó với nhau không rời,” thầy bắt đầu. “Vì nhút nhát và xa lánh đời, anh ta chọn thăm sư phụ Lahiri Mahasaya của chúng ta chỉ từ nửa đêm đến bình minh, khi không còn đám đông đệ tử ban ngày. Vì ta là bạn chí thiết của Rama, anh ta thổ lộ với ta về nhiều chứng nghiệm tâm linh sâu xa của mình. Ta tìm thấy cảm hứng trong tình bạn lý tưởng với anh ta.” Mặt sư phụ tôi đi cùng những kỷ niệm.

“Rama bỗng chịu một thử thách ngặt nghèo,” Sri Yukteswar tiếp. “Anh ta mắc bệnh dịch tả. Vì sư phụ không hề phản đối sự chăm sóc của các thầy thuốc khi có trọng bệnh, hai thầy thuốc đã được mời tới. Giữa lúc cuống cuồng lo trông nom người bệnh, ta vẫn một lòng cầu xin để Lahiri Mahasaya giúp. Ta tất tả đến nhà thầy và khóc lóc kể hết đầu đuôi câu chuyện.

“ ‘Các thầy thuốc đang lo cho Rama. Nó sẽ khỏe thôi.’ Sư phụ ta mỉm cười vui vẻ.

“Lòng nhẹ nhõm ta quay về với bạn mình, chỉ để thấy cậu ta trong tình trạng hấp hối.

“ ‘Anh ta chỉ còn sống được vài giờ nữa thôi,’ một trong các thầy thuốc bảo ta với một cử chỉ tuyệt vọng. Ta lại hấp tấp tới nhà Lahiri Mahasaya.

“ ‘Các thầy thuốc là những người tận tụy. Ta chắc chắn là Rama sẽ khỏe.’ Thầy hờ hững bảo ta về.

“Ở nhà Rama ta thấy là cả hai thầy thuốc đều đã bỏ về rồi.

Một người để lại cho ta một mẫu thư: ‘Chúng tôi đã làm hết sức mình rồi, nhưng trường hợp của anh ta là hết hy vọng.’ “Bạn ta quả thực giống như người đang hấp hối. Ta không hiểu làm sao những lời của Lahiri Mahasaya lại không ứng nghiệm, nhưng cái cảnh sự sống của Rama cạn đi nhanh chóng cứ gợi lên trong đầu ta: ‘Giờ thì

hết rồi.’ Thế rồi cứ chòng chành mãi giữa những đợt sóng niềm tin và ngờ vực luân phiên, ta chăm nom bạn ta hết sức mình. Anh ta bật dậy kêu lên:

“ ‘Yukteswar, chạy tới thầy và bảo thầy là mình đã đi rồi.

Nhờ thầy ban phúc cho xác mình trước những nghi thức cuối cùng cho nó.’ Nói vậy rồi Rama thở hắt và hồn lìa khỏi xác^[264].

“Ta ngồi khóc cả giờ bên giường bạn. Là người luôn ưa thích sự yên tĩnh, giờ thì anh ta đã có được sự tịch tĩnh của cõi chết. Một đệ tử khác bước vào; ta nhờ anh ta ở đó cho đến khi ta về. Như ngày như đại, ta lê bước trở lại nhà sư phụ.

“ ‘Rama giờ sao rồi?’ Mặt Lahiri Mahasaya tươi cười.

“ ‘Thầy, thầy sẽ sớm thấy cậu ấy ra sao thôi,’ ta thốt ra xúc động. ‘Mấy giờ nữa thầy sẽ thấy xác cậu ấy, trước khi được mang ra bãi hỏa táng.’ Ta suy sụp và than khóc không kiềm chế.

“ ‘Yukteswar, tự chủ lại đi. Hãy ngồi yên mà thiền.’ Sư phụ ta nhập *samadhi*. Buổi chiều và đêm trôi qua trong tịch lặng triền miên; ta cố gắng lắm mà cũng không làm sao tìm lại được sự thanh thản trong lòng.

“Lúc bình minh Lahiri Mahasaya nhìn ta an ủi. ‘Ta thấy là con vẫn còn đau buồn. Sao hôm qua con không nói rõ ra là con mong ta cho Rama một cứu giúp hữu hình dưới dạng một loại thuốc nào đó?’ Thầy chỉ một ngọn đèn có hình thù như cái chén đựng dầu thầu dầu^[265] thô. ‘Đong đầy một lọ nhỏ dầu trong đèn; nhỏ bảy giọt vào miệng Rama.’ “ ‘Thầy,’ ta phản đối, ‘cậu ấy đã chết từ trưa hôm qua rồi. Giờ thì dầu này phỏng có ích gì nữa?’ “ ‘Không sao, cứ làm như ta bảo.’ Ta thấy tâm trạng vui vẻ của sư phụ thật khó hiểu; ta vẫn còn đau đớn khôn nguôi vì mất bạn. Rót ra một lượng nhỏ dầu, ta về nhà Rama.

“Ta thấy xác bạn ta cứng đờ trong vòng tay thần chết. Nhắm mắt nhắm mũi trước tình trạng rùng rợn của bạn, ta đưa ngón trỏ tay phải cạy miệng cậu ta ra; rồi xoay xở, với bàn tay trái và nhờ cái nút bần, nhỏ từng giọt dầu lên trên hàm răng cắn chặt của cậu ta. Giọt thứ bảy vừa chạm vào đôi môi lạnh ngắt của Rama thì cậu ta co giật dữ dội. Cơ bắp cậu ta từ đầu tới chân rung lên khi lạ lùng thay, cậu ta dựng thẳng người dậy.

“ ‘Mình đã thấy Lahiri Mahasaya trong một ánh hào quang!’ cậu ta kêu lên. ‘Thầy tỏa sáng như vàng dương. “Dậy đi, từ bỏ giấc ngủ của con đi,” thầy ra lệnh cho mình. “Cùng Yukteswar đến gặp ta.”’ “Ta hầu như không tin nổi vào mắt mình khi Rama thay đồ và đủ khỏe sau cơn bệnh hiểm nghèo để đến nhà sư phụ của chúng ta. Ở đấy cậu ta phủ phục trước Lahiri Mahasaya mà khóc biết ơn.

“Thầy ngồi cạnh cậu ta vui vẻ. Mắt thầy long lanh nhìn ta tinh quái.

“ ‘Yukteswar,’ thầy nói, ‘chắc là từ đây trở đi con sẽ không quên mang theo trong người một lọ dầu thầu dầu. Mỗi khi con thấy một tử thi, cứ cho uống dầu. Tại sao, bảy giọt dầu đốt đèn lại phải chắc chắn đánh bại quyền năng của Yama^[266]!’ “ ‘Thưa sư phụ, thầy đang nhạo con. Con không hiểu; xin hãy chỉ rõ con sai ở chỗ nào.’ “ ‘Ta đã hai lần bảo con là Rama sẽ khỏe; vậy mà con cũng không thể tin ta hoàn toàn,’ Lahiri Mahasaya giải thích. ‘Ta không có ý nói các thầy thuốc sẽ cứu chữa được nó; ta chỉ nói rằng họ đang chăm sóc. Ta không muốn cản trở các thầy thuốc; họ cũng phải sống mà.’ Bằng một giọng ngân vui, sư phụ ta nói thêm, ‘Phải luôn biết rằng Paramatman^[267] toàn năng có thể chữa lành bất kỳ ai, có thầy thuốc hay không có thầy thuốc.’ “ ‘Con đã thấy lỗi của mình rồi,’ ta ăn năn thừa nhận. ‘Giờ thì con đã biết một lời giản dị của thầy là ràng buộc đối với toàn vũ trụ.’ “

Khi Sri Yukteswar kể xong câu chuyện tuyệt vời, một cậu bé ở Ranchi đánh bạo hỏi một câu mà, từ miệng một đứa trẻ, là càng có thể hiểu được.

“Thưa thầy,” cậu bé nói, “sao sư phụ của thầy lại dạy đem dầu thầu dầu về?”

“Con ạ, chuyện cho dầu chẳng có ý nghĩa đặc biệt nào cả. Vì ta đã chờ mong một cái gì đó hữu hình nên Lahiri Mahasaya đã chọn dầu ngay đó như một biểu tượng khách quan để đánh thức lòng tin sâu xa hơn nơi ta. Thầy đã để Rama chết, vì ta đã có phần nghi ngờ. Nhưng sư phụ siêu việt biết rằng vì thầy đã nói đệ tử sẽ khỏe, việc chữa trị phải diễn ra, cho dù thầy phải chữa cho Rama khỏi chết, một căn bệnh mà thường là hết cách!”

Sri Yukteswar giải tán nhóm nhỏ, rồi ra hiệu cho tôi đến bên một tấm chăn ngồi bên chân thầy.

“Yogananda,” thầy nói với sự nghiêm trang khác lạ, “từ lúc sinh ra con đã được bao bọc bởi những đệ tử gần gũi của Lahiri Mahasaya. Đại sư đã sống cuộc đời cao cả của mình có phần ẩn dật, và nhất quyết không chịu cho phép đệ tử thành lập tổ chức nào xoay quanh giáo huấn của thầy. Tuy thế, thầy đã có một lời tiên tri hệ trọng.

“ ‘Chừng năm mươi năm sau khi ta mất, một câu chuyện về đời ta sẽ được viết ra vì một sự quan tâm sâu sắc đến yoga sẽ nảy sinh ở phương Tây. Thông điệp yoga sẽ đi khắp địa cầu. Nó sẽ giúp xây đắp tình huynh đệ giữa con người: một sự hợp quần dựa trên sự trực nhận của nhân loại về Một Người cha.’ “Con trai Yogananda của ta,” Sri Yukteswar nói tiếp, “con phải làm lấy phần việc của mình là truyền bá thông điệp đó, và viết về cuộc đời thiêng liêng ấy.”

Năm mươi năm sau khi Lahiri Mahasaya mất năm 1895 là năm 1945, năm cuốn sách này hoàn tất. Tôi không thể không thấy ẩn tượng về sự trùng hợp là năm 1945 còn mở ra một thời đại mới - kỷ nguyên của năng lượng nguyên tử mang tính cách mạng. Hơn lúc nào hết, mọi đầu óc biết suy nghĩ đều hướng đến những vấn đề bức thiết là hòa bình và tình huynh đệ, sợ rằng việc sử dụng liên tục sức mạnh vật chất sẽ quét sạch tất cả con người cùng những vấn nạn.

Dù những công trình của loài người đã biến mất không dấu vết vì thời gian hay bom đạn, nhưng mặt trời vẫn không đổi hướng đi; những vì sao vẫn sẽ mãi thức thâu đêm. Quy luật vũ trụ không thể hoãn lại hay sửa đổi, và con người sẽ phải cố gắng mà sống hòa thuận với nó. Nếu vũ trụ cưỡng lại sức mạnh, nếu mặt trời không tranh đua trên trời nữa mà lui về đứng lúc cho các vì sao được thao túng một chút, sự đe dọa vũ lực của chúng ta phỏng có ích gì? Có hòa bình nào từ đó? Không phải bạo tàn mà thiện chí mới chống đỡ được những rường cột vũ trụ; một nhân loại an hòa sẽ thấy hoa trái vinh quang bất tận, có vị ngọt hơn bất cứ thứ trái nào vun trồng trên mảnh đất máu loang.

Hội Quốc Liên hiệu quả sẽ là một liên minh khuyết danh, tự nhiên của trái tim con người. Những đồng cảm vô bờ và hiểu biết phân định, cần thiết để chữa lành những khổ nạn trần gian, không thể chỉ bắt nguồn từ sự suy xét thuần trí về những dị biệt của con người, mà từ hiểu biết về sự tương đồng trong cốt tủy nhân loại - mối quan hệ họ hàng với Thượng đế. Hướng tới việc nhận ra lý tưởng cao nhất của thế giới - hòa bình nhờ lòng bác ái - cầu cho yoga, tri thức về sự giao hòa của cá thể với Thượng đế, trải ra kịp lúc đến mọi người thuộc mọi xứ sở.

Dù Ấn Độ có một nền văn minh cổ xưa hơn nền văn minh của bất kỳ quốc gia nào, ít có sử gia nào nhận thấy là kỳ tích sống còn của nàng không phải là một sự tình cờ, mà là một sự kiện hợp lý trong lịch sử trung thành với những chân lý bất diệt mà Ấn Độ đã cống hiến thông qua những người con ưu tú nhất của nàng ở bao thế hệ. Bằng sự kế tục tồn tại tuyệt đối, bằng tự tại trước bao thế kỷ (các học giả khô khan có thể cho chúng ta biết chính xác là bao nhiêu không?), Ấn Độ đã đưa ra câu trả lời xứng đáng nhất trong mọi dân tộc cho lời thách đố của thời gian.

Câu chuyện Kinh Thánh về lời Abraham khẩn cầu với Chúa^[268] cho thành Sodom được cứu nếu có thể tìm thấy mười người lành ở đó, và Lời Đáp Thiêng: “Vì mười người đó, Ta sẽ không phá hủy Sodom,” có được ý nghĩa mới dưới ánh sáng của việc Ấn Độ thoát

khỏi sự quên lãng. Đã qua rồi những đế quốc của các dân tộc hùng mạnh, tinh thông thao lược, đã từng là đế quốc cùng thời với Ấn Độ: Ai Cập cổ đại, Babylon, Hy Lạp, La Mã.

Câu trả lời của Chúa cho thấy rõ rằng một xứ sở sống, không phải nhờ những thành tựu vật chất, mà nhờ những tuyệt tác con người của nó.

Hãy để những lời thiêng liêng lần nữa được nghe thấy, trong thế kỷ hai mươi này, chưa hết nửa thế kỷ đã hai lần nhuộm máu.

Không dân tộc nào sản sinh được mười con người cao cả trong mắt của Quan tòa Chính trực mà lại biết tới diệt vong.

Ghi nhớ những xác tín ấy, Ấn Độ đã chứng tỏ mình không thua trí trước cả ngàn trò xảo quyệt của Thời gian. Các bậc sư tự giác ngộ bao đời đã thánh hóa mảnh đất của nàng. Các thánh hiền như Chúa Jesus thời nay, như Lahiri Mahasaya và Sri Yukteswar, đã đứng lên khẳng định rằng hiểu biết yoga, tri thức giác ngộ Thượng đế, là sống còn đối với hạnh phúc của con người và sự trường tồn của dân tộc.

Có rất ít thông tin về thân thế của Lahiri Mahasaya và giáo lý phổ quát của thầy từng được ấn hành [\[269\]](#). Suốt ba mươi năm ở Ấn Độ, Hoa Kỳ, và châu Âu tôi đã thấy một sự quan tâm chân thành và sâu sắc dành cho thông điệp yoga mang tính giải thoát của thầy; một câu chuyện thuật lại cuộc đời thầy, như thầy đã thấy trước, giờ đây là cần thiết ở phương Tây, nơi thân thế của các *yogi* vĩ đại thời nay ít được biết đến.

Lahiri Mahasaya sinh ngày 30 tháng 9 năm 1828 trong một gia đình sùng đạo dòng dõi Bà La Môn xưa. Sinh quán của thầy là làng Ghurni ở huyện Nadia gần Krishnanagar, Bengal. Thầy là con một của Muktakashi, vợ kế của Gaur Mohan Lahiri đáng kính (người vợ đầu của ngài, sau khi có ba người con trai, đã mất trong khi đi hành hương). Mẹ cậu bé mất từ khi cậu còn ấu thơ. Chúng ta có ít thông

tin về bà, ngoại trừ một chi tiết hé lộ: bà là một tín đồ thành tâm của thần Shiva^[270], được kinh thư mệnh danh là “Vua của các *Yogi*”.

Cậu bé, tên đầy đủ là Shyama Charan Lahiri, sống những năm đầu đời trong ngôi nhà của dòng họ ở Ghurni. Ngày cậu lên ba lên bốn, người ta thường thấy cậu ngồi dưới cát trong một tư thế yoga nào đó, toàn thân lấp kín chỉ chừa lại đầu.

Cơ ngơi nhà Lahiri bị tàn phá vào mùa đông năm 1833, khi con sông Jalangi gần đó đổi dòng và chìm xuống đáy sông Hằng.

Một trong các đền thờ Shiva mà gia tộc Lahiri xây đã trôi ra sông cùng ngôi nhà của gia đình. Một tín đồ đã vớt được bức tượng đá thần Shiva khỏi dòng nước xoáy rồi dựng nó ở một đền thờ mới, giờ nổi tiếng là thánh địa Ghurni Shiva.

Gaur Mohan Lahiri cùng gia đình rời Ghurni rồi trở thành dân thành Banaras, nơi gia đình dựng ngay một đền thờ Shiva. Ngài dẫn dắt gia đình theo khuôn phép Vệ Đà, bằng lễ bái đều đặn, hành thiện, học kinh điển. Tuy nhiên, là người công bằng và đầu óc phóng khoáng, ngài không lơ là những dòng tư tưởng hiện đại hữu ích.

Chàng trai Lahiri học tiếng Hindi và Urdu trong các nhóm học ở Banaras. Cậu theo học một trường do Joy Narayan Ghosal trông nom, được dạy bằng tiếng Phạn, tiếng Bengal, tiếng Pháp và tiếng Anh. Chuyên tâm nghiên cứu kỹ lưỡng kinh Vệ Đà, chàng *yogi* trẻ say sưa lắng nghe những cuộc đàm luận kinh điển của các tu sĩ Bà La Môn uyên thâm, trong đó có một học giả tiểu quốc Mahratta tên là Nag-Bhatta.

Shyama Charan là một thanh niên tốt bụng, hòa nhã, và can đảm, được hết thầy bạn bè yêu mến. Có một thân hình cân đối, khỏe khoắn, mạnh mẽ, cậu xuất sắc trong môn bơi lội và nhiều thành tích kỹ năng chân tay.

Năm 1846, Shyama Charan Lahiri cưới Srimati Kashi Moni, con gái của Sri Debnarayan Sanyal. Là một người nội trợ Ấn mẫu mực,

Kashi Moni vui vẻ chu toàn bổn phận gia đình và tuân thủ nghĩa vụ gia chủ lo cho khách khứa và người nghèo. Hai người con trai thánh thiện, Tincouri và Ducouri, và hai người con gái đã được ban phúc hôn nhân. Ở tuổi hai mươi ba, năm 1851, Lahiri Mahasaya đảm nhận vị trí kế toán trong Bộ Kỹ thuật Quân sự của chính phủ Anh.

Thầy được cất nhắc nhiều lần trong thời gian phục vụ. Do vậy, thầy không chỉ là một vị sư trước mắt Thượng đế mà còn là một người thành đạt trong vở kịch con người bé mọn giữa nhân gian mà thầy đóng một vai tầm thường là một nhân viên văn phòng.

Nhiều lần khác nhau Bộ Kỹ thuật Quân sự đã chuyển Lahiri Mahasaya đến các văn phòng ở Gazipur, Mirjapur, Naini Tal, Danapur, và Banaras. Sau khi cha mất, thầy nhận trách nhiệm đối với cả gia đình. Thầy mua cho họ một căn nhà trong vùng Garudeswar Mohulla tách biệt gần Banaras.

Chính vào năm ba mươi ba tuổi, Lahiri Mahasaya^[271] thấy được sự hoàn tất mục đích mà thầy tái sinh xuống cõi này. Thầy đã gặp đại sư phụ của mình, Babaji, gần Ranikhet ở Himalaya, và được thầy điểm đạo vào *Kriya Yoga*.

Sự kiện cát tường này xảy ra không chỉ cho một mình Lahiri Mahasaya; đó là một thời khắc hồng phúc cho toàn thể nhân loại.

Thuật yoga cao nhất, đã thất truyền, hay đã mất từ lâu giờ lại được đưa ra ánh sáng.

Cũng như sông Hằng^[272], theo truyện cổ Ấn Độ, từ trời mà xuống nhân gian, mang làn nước thiêng đến cho tín đồ Bhagirath khao khát, thì năm 1861, dòng sông trời *Kriya Yoga* cũng đã bắt đầu từ thành lũy Himalaya ẩn mật chảy xuống những chốn bụi bặm của loài người.

Chú thích:

[\[263\]](#) Tin Mừng theo thánh Gioan 11:1-4.

[\[264\]](#) Nạn nhân của bệnh dịch tả thường hoàn toàn sáng suốt và tỉnh táo cho đến phút chết.

[\[265\]](#) Dầu từ hạt thầu dầu có thể dùng để thắp sáng và điều chế thuốc chữa bệnh theo liều lượng thích hợp (ND - BBT).

[\[266\]](#) Thần chết.

[\[267\]](#) Nghĩa đen là “Linh hồn tối cao”.

[\[268\]](#) Sách Sáng thế 18:23-32.

[\[269\]](#) Một tiểu sử văn tắt bằng tiếng Bengal, Sri Sri Shyama Charan Lahiri Mahasaya, do Swami Satyananda viết, xuất bản vào năm 1941. Tôi đã dịch vài đoạn trong cuốn sách để dùng trong phần viết về Lahiri Mahasaya này.

[270] Một trong ba ngôi thiêng liêng của thượng đế: Brahma, Vishnu, Shiva, mà sứ mệnh vũ trụ của các ngài lần lượt là sáng tạo, bảo tồn, và hủy diệt-khôi phục. Shiva (đôi khi viết là Siva), được miêu tả trong thần thoại là Thần của những Kẻ Từ bỏ, hiện ra trong linh ảnh trước tín đồ của Ngài dưới nhiều khuôn mặt khác nhau, như Mahadeva Nhà tu Khổ hạnh tóc rối và Nataraja Vũ công Vũ trụ. Thượng đế là Shiva hay Đấng Hủy Diệt, trong đầu óc nhiều người, là một khái niệm khó. Trong _Mahimnastava_, một tụng ca của mình, Puspadanta, là một tín đồ của Shiva, đã than van: “Sao ngài lại tạo ra các cõi chỉ để rồi hủy diệt đi?” Một khổ thơ trong _Mahimnastava_ viết: “Bằng cái giẫm chân của Ngài mà sự an toàn của trái đất bỗng lâm nguy, Với cử động cánh tay Ngài, rắn như thanh sắt, Những tinh cầu trong ête tan tác. Vì mái tóc buông dài của Ngài quất mà cõi trời đau đớn. Ngài múa quả thật đẹp biết bao! Nhưng làm khổ thế gian để rồi cứu nó - Bí ẩn này là gì?” Nhưng nhà thơ xưa kết luận: “Khác biết bao nhiêu giữa trí ta - Hiểu chẳng được bao, và chịu buồn phiền - Và hào quang bất diệt của Ngài, vượt ngoài phẩm tính!”

[\[271\]](#) Trong tiếng Phạn pháp danh _Mahasaya_ nghĩa là “đại trí”.

[272] Nước của Mẹ Sông Hằng, con sông thiêng của Ấn Độ, bắt nguồn từ một động băng ở Himalaya giữa muôn đời băng tuyết và tịch lặng. Hàng ngàn vị thánh bao đời vẫn thích được gần sông Hằng; họ đã để lại hai bên bờ sông một hào quang ân huệ (xem chú thích trang 261). Một nét lạ thường, có lẽ là duy nhất, của sông Hằng là tính bất khả ô nhiễm. Không có vi khuẩn nào sống trong tình trạng vô trùng bất biến của sông. Hàng triệu triệu tín đồ Ấn Độ giáo dùng nước sông mà tắm và uống mà không hề gì. Sự kiện này làm các nhà khoa học hiện đại thấy khó hiểu. Một trong số họ, tiến sĩ John Howard Northrop, đồng nhận giải Nobel hóa học năm 1946, gần đây đã nói: “Chúng ta biết rằng sông Hằng bị ô nhiễm trầm trọng. Thế nhưng dân Ấn uống nước của nó, bơi trong nó, mà rõ ràng vẫn không bị ảnh hưởng.” Ông nói thêm, đầy hy vọng: “Có lẽ thực khuẩn (các vi rút diệt vi khuẩn) làm cho con sông vô trùng.” Kinh Vệ Đà khắc ghi sự tôn kính đối với mọi hiện tượng tự nhiên. Tín đồ Ấn giáo sùng đạo hiểu rõ lời ca ngợi của thánh Francis xứ Assisi: “Cầu cho Chúa của con ban phúc cho Chị Nước, hữu ích, khiêm cung, trinh bạch, và quý giá ngàn ấy.”

CHƯƠNG 33

Babaji, yogi-chúa của Ấn Độ ngày nay

Dãy núi đá lởm chởm Bắc Himalaya gần Badrinarayan vẫn còn được phúc lành nhờ sự hiện diện sống của Babaji, sự phụ của Lahiri Mahasaya. Vị thầy ẩn dật vẫn giữ lại hình hài xương thịt hàng thế kỷ, có lẽ hàng thiên niên kỷ. Babaji bất tử là một *avatara*. Từ tiếng Phạn này nghĩa là “giáng trần”; gốc của nó là *ava*, “xuống” và *tri*, “đi”. Trong kinh Ấn giáo, *avatara* có nghĩa là Thiên liêng đi xuống xác phàm.

“Tầm vóc tâm linh của Babaji vượt quá sức hiểu của con người,” Sri Yukteswar giải thích cho tôi. Sức nhìn hạn hẹp của con người không thể xuyên thấu sao chiếu mệnh siêu việt của ngài.

Người ta thử một cách vô ích dù chỉ là hình dung chứng đắc của hiện thân ấy. Nó là không thể nhận thức được.”

Upanishad đã phân loại kỹ từng trình độ tu chứng. Một *siddha* (“bậc đã thành”) đã thành tựu từ trạng thái của một *jivanmukta* (“giải thoát trong hiện kiếp”) lên trạng thái của một *paramukta* (“tự tại tuyệt đối” - hoàn toàn vượt ra khỏi cái chết); trạng thái sau đã hoàn toàn thoát khỏi thân phận nô lệ vào *maya* và vòng luân hồi của nó. *Paramukta* do vậy hiếm khi trở lại xác thân; nếu có trở lại, ngài là một hiện thân, một sứ giả được trời chỉ định để đem lại hồng phúc cho thế gian. Một hiện thân không lệ thuộc vào sự điều khiển của vũ trụ; cơ thể thanh tịnh của ngài, được nhìn thấy như một hình ảnh ánh sáng, tự do không còn nợ nần gì với Thiên nhiên.

Một cái nhìn tình cờ có thể không thấy gì đặc biệt ở một hình hài hiện thân; nhưng, thỉnh thoảng, hình hài ấy không hắt bóng mà cũng chẳng để lại dấu chân nào trên mặt đất. Đây là những bằng chứng biểu tượng bên ngoài của một sự tự tại bên trong đã giải thoát khỏi bóng tối và gông cùm vật chất. Chỉ mình bậc giác ngộ ấy ngộ ra Đạo

đăng sau những tính tương đối tử sinh. Omar Khayyam, bị hiểu sai một cách thô thiển, tán thán bậc đã giải thoát này trong cuốn kinh bất tử, *Rubaiyat*:

A, Ánh Trăng Niềm vui của ta không biết khuyết, Mảnh Trăng Trời lần nữa mọc lên; Biết bao lần từ đây khi mọc lên, nàng nhìn qua Cũng Vườn này mà tìm ta - vô vọng!

“Ánh trăng Niềm vui không biết khuyết” là Thượng đế, sao Bắc Cực trường cửu, thường hằng. “Mảnh Trăng Trời lần nữa mọc lên” là ngoại giới, bị trói buộc vào quy luật lặp đi lặp lại định kỳ.

Nhờ tự giác ngộ mà nhà tiên tri Ba Tư đã giải thoát mình mãi mãi khỏi những lần khiên cưỡng trở lại trần gian: “vườn” Thiên nhiên hay *Maya*. “Biết bao lần từ đây khi mọc lên nàng tìm ta - vô vọng!”

Vũ trụ bắn khoăn đi tìm cái đã vắng bóng mới thất vọng làm sao!

Chúa thể hiện sự tự tại của mình một cách khác: “Một kinh sư tiến đến thưa Người rằng, Thưa Thầy, Thầy đi đâu, tôi cũng xin đi theo. Và Đức Jesus trả lời, Con chồn có hang, chim trời có tổ, nhưng Con Người không có chỗ tựa đầu[\[273\]](#).”

Mệnh mang với sự hiện diện khắp nơi, có thực là có thể đi theo Chúa trừ phi là trong Tinh thần bao la trùm khắp?

Krishna, Rama, Đức Phật, và Patanjali nằm trong số những hóa thân Ấn Độ xưa. Một nền thi ca đáng kể bằng tiếng Tamil đã nở rộ về Agastya, một hiện thân ở Nam Ấn. Ngài đã có nhiều phép lạ trong những thế kỷ trước và sau công nguyên, và được tin là đã giữ lại hình hài thể xác của mình thậm chí đến ngày nay.

Sứ mệnh của Babaji ở Ấn Độ là giúp các đấng tiên tri thi hành thiên mệnh đặc biệt của mình. Do vậy ngài phù hợp theo phân loại trong kinh là *Mahavatar* (đại hiện thân). Ngài nói rõ là ngài đã điểm đạo yoga cho Shankara[\[274\]](#), người tổ chức lại dòng Swami, và cho Kabir, vị thầy nổi tiếng thời Trung cổ. Đại đệ tử thế kỷ mười chín,

như chúng ta biết, là Lahiri Mahasaya, người làm sống lại *Kriya Yoga* đã thất lạc.

Babaji vẫn luôn tương thông với Chúa; cùng nhau các vị phát đi những rung động cứu độ và đã trù tính một kỹ thuật tâm linh giải thoát cho thế kỷ này. Sứ mệnh của hai vị thầy toàn giác này - một còn hình hài, một vô hình - là khuyến khích các quốc gia từ bỏ chiến tranh, hận thù chủng tộc, bè phái tôn giáo, và những cái ác có tác dụng phản hồi của chủ nghĩa duy vật. Babaji biết rất rõ xu hướng của thời nay, nhất là các ảnh hưởng và những phức tạp của nền văn minh phương Tây, và nhận ra sự cần thiết phải hoằng bá phép tự giải thoát của yoga ở Tây cũng như Đông.

Việc lịch sử không đề cập đến Babaji không có gì khiến ta phải ngạc nhiên. Đại sư phụ chưa hề xuất hiện công khai trước loài người ở một thế kỷ nào cả; cái nhìn sai lạc của đám đông không có chỗ đứng trong những ý đồ ngàn năm của ngài. Cũng như Đấng Sáng tạo, Quyền năng duy nhất nhưng thỉnh lặng, Babaji khiêm cung làm việc trong bóng tối.

Các đấng tiên tri lớn như Chúa và Krishna giáng thế vì một mục đích cụ thể và huyền vi; các vị ra đi ngay khi sứ mệnh hoàn thành. Các hiện thân khác, như Babaji, nhận lĩnh sứ mệnh có liên quan đến quá trình tiến hóa chậm chạp của con người hàng nhiều thế kỷ hơn là một sự kiện lịch sử nổi bật nào. Các bậc thầy như vậy luôn giấu mình trước cái nhìn thô thiển của đám đông và có quyền năng trở nên vô hình tùy ý. Vì những lý do này, và vì các vị thường dặn các đệ tử giữ kín về mình, một số vị xuất chúng vẫn còn chưa được người đời biết đến. Trong những trang này về Babaji, tôi chỉ đưa ra một nét thoáng qua về cuộc đời ngài - chỉ một vài sự thật mà ngài cho là thích hợp và hữu ích cần được truyền bá công khai.

Chưa hề có một chi tiết hạn định nào về gia thế hay sinh quán của Babaji, những điều được nhà chép sử biên niên rất coi trọng.

Những bài tuyên thuyết của ngài thường là bằng tiếng Hindi, nhưng ngài cũng dễ dàng trò chuyện bằng bất kỳ thứ tiếng nào.

Ngài thừa nhận cái tên đơn giản Babaji (Cha Tôn kính); các danh hiệu tôn kính khác mà các đệ tử của Lahiri Mahasaya tặng cho ngài là Mahamuni Babaji Maharaj (Thầy Cực lạc Tối thượng), Maha Yogi (Đại Yogi), và Trambak Baba hay Shiva Baba (danh hiệu các hóa thân của Shiva). Ta không rõ họ tên của một bậc toàn giác thì có gì hệ trọng không?

“Mỗi khi tín đồ thốt ra tên Babaji với sự cung kính,” Lahiri Mahasaya nói, “y sẽ tức thì thu hút một độ lực.”

Sư phụ bất tử không có dấu hiệu tuổi tác nào nơi hình hài; ngài trông như một thanh niên không quá hai mươi lăm. Nước da trắng, vóc người vừa phải và cao, thân hình đẹp đẽ và mạnh mẽ của Babaji tỏa ra một ánh sáng hữu hình. Mắt ngài đen, thanh thản và dịu dàng; mái tóc dài, óng của ngài có màu đồng đỏ.

Đôi khi gương mặt Babaji rất giống gương mặt Lahiri Mahasaya.

Có lúc sự giống nhau rõ ràng đến đổi, trong những năm về sau, người ta có thể nhầm Lahiri Mahasaya là cha của Babaji trẻ trung.

Swami Kebalananda, gia sư tiếng Phạn thánh thiện của tôi, đã có một thời gian ở bên Babaji^[275] trên rặng Himalaya.

“Vị thầy vô thượng cùng nhóm của mình đi từ nơi này sang nơi khác trên núi,” Kebalananda bảo tôi. “Trong nhóm nhỏ của ngài có hai đệ tử người Hoa Kỳ đã đạt trình độ cao. Khi Babaji đã ở một nơi được một thời gian rồi, ngài nói: ‘*Dera danda uthao.*’ (‘Ta dỡ lều và lấy gậy đi thôi.’) Ngài cầm một *danda* (gậy tre). Câu ngài nói là tín hiệu để cùng nhóm tức thì chuyển tới một nơi khác.

Không phải lúc nào ngài cũng dùng cách đi lại thình không này; thi thoảng ngài cũng đi bộ từ đỉnh núi này sang đỉnh núi khác.

“Ta có thể thấy hay nhận ra Babaji chỉ khi ngài muốn vậy. Ngài đã xuất hiện trong nhiều vóc dáng có chút khác biệt trước các tín đồ khác nhau - đôi khi có râu quai nón và ria mà cũng có khi không có.

Thân thể bất hoại của ngài không cần thức ăn; vì thế mà thầy chẳng mấy khi ăn. Như một phép lịch sự xã giao đối với các đệ tử đến thăm, thỉnh thoảng ngài cũng nhận trái cây, hay cơm nấu sữa và bơ lọc.

“Ta được biết hai sự kiện phi thường trong đời Babaji,”

Kebalananda nói tiếp. “Các đệ tử của ngài một đêm nọ đang ngồi quanh một đám lửa to cháy rực để làm lễ Vệ Đà. Sư phụ thỉnh linh chop lấy một khúc củi cháy đỏ rồi đánh nhẹ lên vai trần của một *chela* ngồi bên đám lửa.

“ ‘Thưa thầy, tàn nhẫn quá!’ Lahiri Mahasaya, có mặt ở đó, có lời phản đối này.

“ ‘Con thà thấy hấn cháy rụi thành tro trước mắt con sao, theo bản án nghiệp quá khứ của hấn?’ “Nói rồi Babaji đặt bàn tay chữa lành lên vai đã biến dạng của *chela*. ‘Tối nay ta đã cứu con thoát khỏi cái chết đau đớn. Luật nhân quả đã được hóa giải qua chuyện con phải chịu lửa chút đỉnh.’ “Một dịp khác nhóm đệ tử siêu phàm của Babaji bị một người lạ tới quấy rầy. Bằng sự khéo léo đến lạ lùng, y đã trèo lên vách đá gần như không thể lên nổi, gần lều nhỏ của sư phụ.

“ ‘Thưa thầy, hấn thầy là Babaji cao cả.’ Mặt người này sáng lên với niềm tôn kính khôn tả. ‘Hàng tháng ròng con đã không ngừng tìm kiếm thầy giữa những núi đá cheo leo này. Con khẩn cầu thầy nhận con làm đệ tử.’ “Khi đại sư phụ không đáp, người này chỉ cái vực thẳm đá hàng hàng bên dưới vách núi. ‘Nếu thầy không thu nhận con, con sẽ nhảy khỏi ngọn núi này. Cuộc đời sẽ chẳng còn ý nghĩa gì nữa nếu con không nhận được sự dẫn dắt của thầy đến với Thượng đế.’ “ ‘Thì cứ nhảy đi,’ Babaji nói hững hờ. ‘Ta không thể nhận người với trình độ tiến hóa như bây giờ.’ “Người này tức thì ném mình xuống vách đá. Babaji bảo các đệ tử đang bàng hoàng đi lượm xác người lạ. Khi họ đã quay lại cùng cái hình hài tan nát, thầy đặt tay lên người chết. Lạ thay! hấn ta mở mắt rồi phủ phục khiêm cung trước sư phụ toàn năng.

“ ‘Giờ thì con đã đủ tư cách để được nhận làm đệ tử rồi.’ Babaji tươi cười trêu mếu với *chela* hồi sinh của mình. ‘Con đã can trường qua được một thử thách khó [\[276\]](#). Cái chết sẽ không còn động đến con được nữa; giờ con là một trong đoàn người bất tử của ta.’ Đoạn ngài nói câu lên đường thường lệ, ‘*Dera danda uthao*’; cả nhóm hô biến khỏi ngọn núi.”

Một hóa thân sống trong Tinh thần Vô biên; với vị ấy thì không có nghịch đảo bình phương khoảng cách. Do vậy mà, chỉ có một lý do thúc đẩy Babaji khi ngài giữ lại hình hài thể xác đời này sang đời khác: mong muốn cho người đời một ví dụ cụ thể về những khả năng của chính họ. Nếu con người chưa từng được ban cho cái thoáng thấy Thiên liêng hữu hình thì hẳn sẽ còn bị cái mê *maya* nặng nề áp bức không thể vượt lên trên cái chết.

Jesus từ đầu đã biết tiến trình đời mình; ngài trải qua từng sự kiện không phải cho mình, không phải vì sự đòi hỏi nào của nghiệp, mà chỉ để khai sáng nhân sinh biết suy nghĩ. Bốn tác giả Phúc âm - Matthêu (Matthew), Maccô (Mark), Luca (Luke), và Gioan (John) - đã ghi lại vở kịch huyền vi vì lợi lạc của hậu thế.

Với Babaji, cũng vậy, không có tính tương đối của quá khứ, hiện tại, vị lai; từ đầu ngài đã biết từng giai đoạn đời mình. Trong khi tự đưa mình xuống cho vừa với tầm hiểu biết hạn hẹp của con người, ngài đã diễn nhiều vở kịch trong cuộc đời siêu phàm của mình trước mặt một hay nhiều nhân chứng. Do vậy mà mới có chuyện một đệ tử của Lahiri Mahasaya đã có mặt khi Babaji thấy đã đến lúc thích hợp để ngài tuyên bố sự bất tử của thân.

Ngài đã tuyên lời hứa trước mặt Ram Gopal Muzumdar, để điều đó cuối cùng sẽ được mọi người biết, vì muốn khích lệ những trái tim đang tìm kiếm. Các vị tuyên thuyết và nhập dòng các sự kiện có vẻ như tự nhiên, chỉ vì lợi lạc của nhân sinh, như Chúa đã nói:

“Lạy Cha... con biết Cha hằng nhậm lời con, nhưng vì *dân chúng đứng quanh đây*, nên con đã nói để họ tin là Cha đã sai con [\[277\]](#).”

Lúc tôi đến thăm Ram Gopal, “Thánh Không Ngủ^[278]” ở Ranbajpur, thầy đã kể lại câu chuyện huyền vi lần đầu tiên thầy gặp Babaji.

“Thỉnh thoảng ta rời hang động cách biệt của mình mà tới ngồi dưới chân Lahiri Mahasaya ở Banaras,” Ram Gopal kể cho tôi.

“Nửa đêm nọ, khi ta đang tĩnh lặng thiền cùng một nhóm đệ tử của thầy thì thầy có một yêu cầu lạ lùng.

“‘Ram Gopal,’ thầy nói, ‘con hãy đi ngay đến *ghat* tắm Dasaswamedh.’ “Chẳng mấy chốc ta đã tới nơi hẻo lánh này. Đêm đó sáng trắng và những vì sao lấp lánh. Khi ta đã nhả nại ngồi yên được một lát, ta chợt để ý thấy một phiến đá to gần bên chân ta. Nó từ từ nhô lên, để lộ một hang động ngầm. Khi phiến đá dừng lại, được giữ trên cao bằng cách nào không rõ, hình hài một phụ nữ trẻ và mỹ miều khác thường khoác y trang từ hang động hiện lên rồi bay cao lên không. Bao quanh một vòng hào quang dịu nhẹ, nàng từ từ hạ xuống trước mặt ta rồi đứng im, chìm trong nhập định.

Cuối cùng nàng cử động, rồi nói dịu dàng.

“‘Ta là Mataji^[279], em của Babaji. Ta đã mời ngài ấy và cả Lahiri Mahasaya đến động của ta tối nay để bàn một việc vô cùng hệ trọng.’

“Một ánh sáng tinh vân lướt nhanh trên sông Hằng; vàng ánh sáng kỳ lạ soi bóng dưới mặt nước mờ tối. Ánh sáng bay lại mỗi lúc một gần hơn cho đến khi, với một tia sáng lóa, nó hiện ra bên Mataji rồi tức thì tự lại thành hình hài Lahiri Mahasaya. Thầy cúi lạy khiêm cung dưới chân nữ thánh.

“Ta chưa kịp hết ngơ ngác mà định thần lại thì đã tiếp tục sửng sốt khi thấy một khối ánh sáng kỳ bí bay vòng tròn trên bầu trời.

Nhanh chóng hạ xuống, cái xoáy lửa tới gần nhóm chúng ta rồi hóa hiện thành hình hài một thanh niên tuấn tú. Ta hiểu ngay rằng

ngài ấy là Babaji. Ngài trông giống Lahiri Mahasaya; dù Babaji xem ra trẻ hơn đệ tử của mình nhiều, và có mái tóc dài, sáng.

“Lahiri Mahasaya, Mataji và ta quỳ dưới chân đại sư phụ. Một cảm giác siêu thế vì niềm hân hoan cực lạc làm rung động toàn thể cấu trúc con người ta khi ta chạm vào xác thịt thiêng liêng của ngài.

“ ‘Em gái cao quý,’ Babaji nói, ‘ta đang định trút bỏ hình hài mà lao vào Dòng Vô tận.’ “ ‘Tôi đã thoáng thấy ý đồ của thầy, thầy yêu quý. Tôi muốn bàn chuyện đó với thầy tối nay. Sao thầy lại phải rời bỏ thân xác?’ Người đàn bà rục rờ nhìn thầy khẩn khoản.

“ ‘Có khác gì đâu khi ta khoác một con sóng hữu hình hay vô hình trên đại dương Tinh thần ta?’ “Mataji đáp với sự nhanh trí kỳ lạ. ‘Sư phụ bất tử, nếu đã không có sự khác biệt nào, vậy thì xin đừng bao giờ lìa bỏ hình hài của thầy^[280].’ “ ‘Thôi cũng được,’ Babaji nói long trọng. ‘Ta sẽ không bao giờ lìa bỏ nhục thể. Nó sẽ luôn hữu hình chỉ ít là với một số ít người trên địa cầu này. Thượng đế đã nói lên ý muốn của Ngài qua miệng đệ tử.’ “Khi ta đang kính sợ lắng nghe câu chuyện giữa những bậc cao quý này, đại sư phụ quay qua ta với một cử chỉ nhân từ.

“ ‘Đừng sợ, Ram Gopal,’ ngài nói, ‘con có phúc đức được làm nhân chứng trước bối cảnh của lời hứa bất tử này.’ “Khi giai điệu trầm bổng giọng Babaji chìm đi, hình hài ngài và hình hài Lahiri Mahasaya từ từ nhấc bổng lên và lùi về qua sông Hằng. Một vầng hào quang sáng lóa bao quanh thân hình các vị khi các vị biến vào bầu trời đêm. Hình dáng Mataji lướt về hang động rồi đi xuống; phiến đá hạ xuống và khép lại trên miệng hang, như thể được bàn tay vô hình dịch chuyển.

“Hoan hỉ vô cùng, ta về lại bên Lahiri Mahasaya. Khi ta cúi lạy trước thầy lúc hừng sáng, sư phụ mỉm cười đồng cảm với ta.

“ ‘Ta mừng cho con, Ram Gopal,’ thầy nói. ‘Mong ước được gặp Babaji và Mataji mà con thường thổ lộ với ta, cuối cùng đã được toại

nguyện mỹ mãn.’ “Các đồng môn cho ta hay là Lahiri Mahasaya không rời bệ từ khi ta lên đường lúc nửa đêm.

“ ‘Thầy đã có một bài giảng vô song về sự bất tử khi anh đã đi *ghat* Dasaswamedh rồi,’ một trong các *chela* bảo ta. Lần đầu tiên ta hiểu trọn sự thật trong các văn kinh nói rằng một bậc vị đã tự giác ngộ có thể xuất hiện ở nhiều nơi khác nhau trong hai hay nhiều thân thể hơn cùng một lúc.

“Lahiri Mahasaya về sau đã giải thích cho ta nhiều vấn đề siêu hình liên quan đến cơ trời vi mật cho trái đất này,” Ram Gopal kết luận. “Babaji đã được Thượng đế chọn ở lại trong hình hài xác thân suốt chu kỳ thế giới riêng biệt này. Nhiều thời đại sẽ đến rồi qua đi - vị thầy bất tử^[281], nhìn vở tường bao thế kỷ, vẫn sẽ có mặt trên sân khấu trần gian này.”

Chú thích:

[\[273\]](#) Tin Mừng theo thánh Matthêu 8:19-20.

[\[274\]](#) Shankara, sư phụ của ngài trong lịch sử được xem là Govinda Jati, được Babaji điểm đạo vào Kriya Yoga ở Banaras. Babaji, khi thuật lại câu chuyện cho Lahiri Mahasaya và Swami Kebalananda, đã kể nhiều chi tiết kỳ thú về cuộc gặp gỡ của ngài với nhà nhất nguyên vĩ đại.

[275] Babaji (cha tôn kính) là một danh hiệu chung; nhiều danh sư ở Ấn Độ được gọi là “Babaji”. Tuy nhiên, không ai trong các vị là Babaji sư phụ của Lahiri Mahasaya. Sự hiện hữu của Mahavatar được hé lộ cho công chúng lần đầu tiên vào năm 1946, trong Tự truyện của một yogi.

[276] Thử thách liên quan đến sự vâng lời. Khi bậc thầy giác ngộ nói: “Nhảy đi”, người này đã vâng lời. Y mà do dự thì có lẽ y đã bác bỏ lời khẳng định xem đời mình là vô nghĩa nếu không được Babaji dẫn dắt. Nếu y lưỡng lự, y đã cho thấy là y thiếu sự tin tưởng hoàn toàn ở sư phụ. Do vậy, dù quyết liệt và bất thường, thử thách này là một thử thách toàn hảo trong tình huống ấy.

[\[277\]](#) Tin Mừng theo thánh Gioan 11:41-42.

[\[278\]](#) Vị yogi có mặt khắp nơi, người đã thấy là tôi không chịu cúi lạy trước đền thờ ở Tarakeswar (chương 13).

[279] “Mẹ Thiên”. Mataji cũng đã sống hàng thế kỷ; bà cũng đạt trình độ tâm linh cao gần như anh trai. Bà ở trong trạng thái cực lạc trong một hang động ẩn mật dưới đất gần ghat Dasaswamedh.

[280] Sự việc này làm ta nhớ đến một câu chuyện về Thales. Triết gia Hy Lạp vĩ đại dạy rằng không có gì khác nhau giữa sống và chết. “Thế thì,” một người chỉ trích hỏi, “sao ngài không chết đi?” “Vì,” Thales trả lời, “đâu có gì khác nhau.”

[281] “Ai tuân giữ lời tôi (thường hằng trong Tâm thức Chúa) thì sẽ không bao giờ phải chết” (Tin Mừng theo thánh Gioan 8:51). Trong câu này Jesus không có ý nói đời sống bất tử của xác thân - một sự giam cầm nhằm chán ta khó mà ban cho kẻ có tội, hướng hồ là một bậc thánh! Bậc giác ngộ mà Chúa nói đến là người đã tỉnh cơn mê vô minh tàn khốc mà thấy Sự sống Bất diệt (xem chương 43). Yếu tính của con người là Tinh thần vô hình có mặt khắp nơi. Đầu thai bắt buộc hay do nghiệp là kết quả của avidya, vô minh. Kinh Ấn Độ giáo dạy rằng sinh tử là những biểu hiện của maya, huyền hoặc vũ trụ. Sinh tử chỉ có ý nghĩa trong thế giới tương đối. Babaji không bị giới hạn vào xác thân hay cõi trần này, mà, theo ý muốn của Thượng đế, đang thực hiện một sứ mệnh đặc biệt cho trái đất. Các đại sư như Swami Pranabananda (xem trang 329) quay lại cõi trần trong hiện thân mới, làm vậy vì những lý do chỉ các vị hiểu rõ. Sự tái thế của các vị không phải chịu những hạn chế khắt khe của nghiệp. Những sự trở lại tự nguyện ấy gọi là vyutthana hay quay trở lại sau khi maya đã thôi không còn làm đui mù nữa. Dù cách thức qua đời của ngài có là gì, bình thường hay phi thường, thì một bậc thầy toàn giác luôn có thể làm thân mình sống lại và xuất hiện trong xác thân ấy trước mắt người trần. Sự vật chất hóa các nguyên tử của một xác phàm không thể ảnh hưởng đến các thần lực của vị đã hợp nhất với Thượng đế - các hệ mặt trời của Ngài thách thức sự tính toán! “Tôi hy sinh mạng sống mình để rồi lấy lại,” Chúa phán. “Mạng sống của tôi, không ai lấy được, nhưng chính tôi tự ý hy sinh mạng sống mình. Tôi có quyền hy sinh và có quyền lấy lại mạng sống ấy.” (Tin Mừng theo thánh Gioan 10:17-18).

CHƯƠNG 34

Hóa hiện một cung điện trên Himalaya

“**C**uộc gặp gỡ đầu tiên giữa Babaji và Lahiri Mahasaya là một câu chuyện vô cùng thú vị, và là một trong số ít câu chuyện cho chúng ta cái nhìn tường tận về sự phụ bất tử.”

Đây là lời mào đầu của Swami Kebalananda cho một câu chuyện kỳ diệu. Lần đầu tiên thầy kể lại câu chuyện thì tôi quả đúng là đã bị hút hồn. Nhiều dịp khác tôi thuyết phục thầy dạy tiếng Phạn dịu dàng của mình kể lại câu chuyện mà về sau Sri Yukteswar cũng đã kể lại cho tôi về cơ bản là hết như vậy. Cả hai vị đệ tử của Lahiri Mahasaya này đã nghe được câu chuyện tuyệt vời từ chính miệng sư phụ mình.

“Lần đầu tiên ta gặp Babaji là năm ta ba mươi ba tuổi,” Lahiri Mahasaya kể. “Vào mùa thu năm 1861 ta được bổ nhiệm làm kế toán cho Bộ Kỹ thuật Quân sự của chính phủ ở Danapur. Một buổi sáng chánh văn phòng cho gọi ta.

“‘Lahiri,’ ông ta nói, ‘mới có một bức điện tín từ trụ sở gửi tới. Anh sẽ được chuyển đến Ranikhet, nơi lúc này đang thiết lập một trạm thư quân đội^[282].’ “Cùng một người hầu, ta bắt đầu một hành trình 500 dặm. Đi bằng ngựa và xe độc mã, ngày thứ ba mươi chúng ta đến được địa điểm ở Ranikhet^[283], Himalaya.

“Công việc văn phòng của chúng ta chẳng mấy nhọc nhằn; ta có thể tha thân hàng giờ trên những dãy núi hùng vĩ. Nghe đồn là sự có mặt của các bậc đại thánh đã ban phúc cho vùng này; ta cảm thấy một mong muốn mãnh liệt được thấy các vị. Trong một cuộc dạo chơi đầu giờ chiều, ta sững sờ nghe thấy một giọng xa xa gọi tên ta. Ta tiếp tục hăm hở trèo lên núi Drongiri. Ta có hơi lo nghĩ rằng không chừng ta sẽ không thể quay về kịp, trước khi bóng tối trùm xuống rừng rậm.

“Sau cùng ta đến được một cánh rừng thưa hai bên lác đác hang động. Trên một vách đá có một thanh niên đang ngồi tươi cười, chìa bàn tay ra đón chào. Ta kinh ngạc để ý thấy, trừ mái tóc màu đồng ra, còn thì người ấy giống ta lạ lùng.

“ ‘Lahiri^[284], con đến rồi!’ Vị thánh nói với ta trù mến bằng tiếng Ấn. ‘Hãy nghỉ ngơi trong động này. Chính ta là người đã gọi con.’ “Ta bước vào một hang động nhỏ ngăn nắp với mấy tấm chăn len và một vài *kamandalu* (vò nước).

“ ‘Lahiri, con có nhớ chỗ ngồi đó không?’ Yogi trở một tấm chăn xếp trong một góc.

“ ‘Không, thưa ngài.’ Có phần ngây ra vì sự lạ lùng trong chuyến phiêu lưu của mình, ta nói thêm, ‘thôi tôi phải đi đây, trước khi màn đêm buông xuống. Sáng mai tôi còn có việc ở văn phòng.’ “Vị thánh bí hiểm đáp lại bằng tiếng Anh, ‘Văn phòng được làm ra vì con, chứ không phải con vì văn phòng.’ “Ta sống người vì nhà tu khổ hạnh trong rừng này không chỉ nói được tiếng Anh mà còn diễn giải lời của Chúa^[285].

“ ‘Ta thấy là bức điện của ta linh nghiệm rồi.’ Ta không hiểu lời *yogi* nói; ta hỏi ý nghĩa câu đó là sao.

“ ‘Ta muốn nói bức điện tín đã gọi con đến cái xứ thâm sơn cùng cốc này. Chính ta là người đã kín đáo gợi ý trong đầu viên chức cấp trên của con để con được chuyển chuyển tới Ranikhet.

Khi một kẻ đã cảm nhận sự hợp nhất của mình với nhân loại rồi thì hết thảy tâm trí đều sẽ là những trạm truyền qua đó y có thể làm việc tùy ý.’ Ngài nói thêm, ‘Lahiri, hẳn con thấy hang động này trông quen?’

“Khi ta vẫn im lặng ngẩn ngơ, vị thánh đến gần và vỗ nhẹ lên trán ta. Với cái chạm như nam châm của ngài, một dòng điện kỳ diệu lướt qua não ta, phóng thích những ký ức-chúng tử ngọt lành về tiền kiếp của ta.

“ ‘Con nhớ ra rồi!’ Giọng ta gần như nghẹn ngào những tiếng mừng mừng tủi tủi. ‘Thầy là sư phụ Babaji của con, người vẫn luôn thuộc về con! Những cảnh trong quá khứ trỗi dậy sống động trong trí con; ở đây trong hang động này con đã sống nhiều năm trong kiếp trước của mình!’ Khi những ký ức không mô tả nổi đầy ắp trong ta, nước mắt lưng tròng, ta ôm chầm lấy chân thầy.

“ ‘Suốt hơn ba mươi năm ta đã chờ con về với ta.’ Giọng Babaji vang lên với tình thương cao khiết.

“ ‘Con đã trốn đi và mất dạng trong sóng cồn của sự sống bên kia cái chết. Cây đuốc thần của nghiệp đã chạm vào con, và thế là con biệt tăm! Dù con không nhìn thấy ta, ta không lúc nào là không nhìn thấy con! Ta theo con qua biển cõi thiên sáng chói nơi những thiên thần lộng lẫy lướt bay. Qua bóng tối, phong ba, nhiễu loạn, và ánh sáng ta theo con, như chim mẹ chở che chim non. Khi con sống hết kiếp người trong bụng mẹ, rồi ló ra là một trẻ sơ sinh, mắt ta vẫn dõi theo con. Khi con trong tư thế hoa sen, chôn hình hài bé bỏng của mình dưới cát Ghurni thời thơ ấu, ta vẫn vô hình có mặt. Kiên nhẫn, tháng hết tháng, năm qua năm, ta đã trông chừng con, chờ cái ngày toàn vẹn này. Giờ thì con đã bên ta! Đây là hang động của con, đã được yêu thương thuở xưa; ta đã giữ nó luôn sạch sẽ và sẵn sàng cho con. Đây là tấm chăn *asana* thánh hóa của con, nơi ngày ngày con ngồi để đơm đầy trái tim rộng mở của mình bằng Thượng đế. Đây là bát của con, mà con thường uống mật ngọt ta chăm. Hãy xem ta đã giữ cái chén đồng sáng bóng ra sao, để một ngày con có thể lại dùng nó mà uống. Con ta, giờ con đã hiểu chưa?’ “ ‘Sư phụ của con, con có thể nói gì đây?’ Ta thì thầm đứt quãng. ‘Người ta có bao giờ được nghe về tình yêu bất tử như thế ở đâu chưa?’ Ta nhìn ngây ngất hồi lâu kho báu đời đời của ta, sư phụ của ta cả trong sinh lẫn tử.

“ ‘Lahiri, con cần được gột rửa. Hãy uống dầu trong chén này rồi nằm xuống bên sông.’ Sự sáng suốt thực tiễn của Babaji vẫn luôn được đặt lên đầu, ta nghĩ với một thoáng cười hồi tưởng.

“Ta làm theo lời thầy dạy. Dù đêm Himalaya băng giá đang xuống, một sự tỏa nhiệt ấm áp, dễ chịu bắt đầu rung động trong ta. Ta lấy làm

ngạc nhiên. Phải chăng thứ dầu lạ được phú cho nhiệt vũ trụ?

“Những ngọn gió cắt da quất quanh ta trong bóng tối, rít lên một lời thách thức dữ dằn. Những gợn sóng lạnh lăn tăn từ sông Gogash chốc chốc khỏa lên người ta, đang nằm sải trên bờ đá. Hồ gầm gừ bên, nhưng lòng ta đã không còn sợ hãi; nhiệt lực mới sinh ra trong ta đã truyền một lời cam đoan chở che chắc chắn. Vài giờ thấm thoát trôi qua; những ký ức nhạt nhòa về một kiếp nào dật thành mẫu thù lấp lánh của phút sum vầy này cùng sự phụng siêu phàm.

“Dòng mơ màng một mình của ta bị cắt ngang bởi tiếng bước chân đến gần. Trong bóng tối, một bàn tay dịu dàng đỡ ta đứng dậy, rồi đưa ta ít y trang khô ráo.

“ ‘Đi nào, đồng môn,’ người đồng hành của ta nói. ‘Thầy đang đợi anh.’ Anh ta dẫn đường xuyên qua rừng. Khi chúng ta tới một khúc quanh trên lối đi, đêm âm u bỗng đâu rờ ràng bởi một vật phát sáng đều đều xa xa.

“ ‘Đó có thể nào là mặt trời mọc không?’ ta hỏi. ‘Hẳn là đã hết đêm rồi?’ “ ‘Bây giờ là nửa đêm.’ Người dẫn đường cười khế. “Ánh sáng đằng kia là vàng sáng của một cung điện bằng vàng, đêm nay được Babaji vô song hóa hiện ra ở đây. Trong quá khứ xưa kia, anh đã từng bày tỏ ước ao được thưởng thức cái đẹp của một cung điện. Giờ thầy chúng ta đang làm thỏa nguyện của anh, nhờ vậy mà giải thoát anh khỏi sợi dây nghiệp trói buộc cuối cùng^[286].’ Anh ta nói thêm, ‘Cung điện nguy nga sẽ là khung cảnh điểm đạo cho anh vào *Kriya Yoga* đêm nay. Tất cả thầy đồng môn của anh ở đây sẽ cùng hát tán ca đón chào, hoan hỉ với cái kết cho sự lưu đày của anh. Hãy nhìn đi!’ “Trước mặt chúng ta là một cung điện menh mông bằng vàng sáng lòa. Trang hoàng bằng vô vàn châu báu, giữa những khu vườn cảnh, soi bóng xuống những mặt hồ phẳng lặng - một cảnh tượng tráng lệ vô song! Những cổng vòm vờn vờn khảm cầu kỳ những viên kim cương, ngọc xa-phia, và ngọc lục bảo lớn.

Những người dung mạo thiên thần đứng châu bên cổng rực rỡ hồng ngọc.

“Ta theo bạn đồng hành vào một phòng khách thênh thang.

Mùi nhang thơm và hoa hồng tỏa khắp thính không; những ngọn đèn mờ hắt một vàng sáng muôn màu. Các nhóm nhỏ những đệ tử, một số có nước da trắng, số khác da ngăm, tụng khế hay ngồi im trong thế thiền, định trong an lạc nội tâm. Một niềm hân hoan rung động thấm đẫm bầu không khí.

“ ‘Hãy ngắm cho thỏa; hãy thưởng thức cái tráng lệ toàn bích của cung điện này; vì nó được hóa hiện ra chỉ để chúc mừng anh,’ người dẫn đường của ta nói, mỉm cười thông cảm khi ta trầm trồ kinh ngạc.

“ ‘Đồng môn hỡi,’ ta nói, ‘vẻ đẹp của công trình này vượt quá sức tưởng tượng con người. Xin hãy giải thích cho tôi bí ẩn về nguồn gốc của nó.’ “ ‘Tôi sẽ rất vui mà cho anh biết.’ Đôi mắt đen của bạn đồng hành long lanh minh triết. ‘Không có gì là không lý giải được về sự hóa hiện này cả. Toàn thể vũ trụ là một ý nghĩ phóng chiếu của Đấng Sáng tạo. Hòn đất nặng Trái đất, trôi trong không gian, là một giấc mơ của Thượng đế. Ngài tạo ra vạn vật từ tinh thần Ngài, cũng như con người trong cái thức chiêm bao của mình tái tạo và làm sống động một sáng tạo cùng sinh thể trong đó.

“ ‘Thuở ban đầu, Thượng đế đã hình thành nên trái đất như một ý niệm. Ngài truyền sức sống cho nó; năng lượng nguyên tử và rồi vật chất ra đời. Ngài kết hợp các nguyên tử đất lại thành một quả cầu đặc. Mọi phân tử của nó được giữ lại với nhau bởi ý muốn của Thượng đế. Khi Ngài rút lại ý muốn, mọi nguyên tử đất sẽ trở thành năng lượng. Năng lượng nguyên tử sẽ trở về cội nguồn của nó: ý niệm. Ý niệm Trái đất sẽ biến mất khỏi thế giới khách quan.

“ ‘Thực thể của giấc mơ được giữ trong sự vật chất hóa bởi ý nghĩ tiềm thức của người nằm mơ. Khi ý nghĩ gắn liền đó lui đi lúc tỉnh dậy, giấc mơ và các yếu tố của nó mất đi. Một người nhắm mắt và dựng ra một sáng tạo chiêm bao, cái mà khi thức, anh ta chẳng cần dụng công cũng sẽ làm mất đi. Anh ta theo cái khuôn nguyên mẫu của trời. Tương tự như vậy, khi anh ta tỉnh giấc trong tâm thức vũ trụ, anh ta sẽ dễ dàng làm mất đi cái ảo giác về một cõi vũ trụ-giấc mơ.



BABAJI Mahavatar, “Hiện thân Thiêng liêng” Sư phụ của Lahiri Mahasaya Yoganandaji đã giúp một họa sĩ vẽ bức truyền thần của Yogi-Chúa vĩ đại của Ấn Độ ngày nay. Mahavatar Babaji đã từ chối tiết lộ cho các đệ tử bất kỳ thông tin ít ỏi nào về nơi sinh và ngày sinh của mình. Ngài đã sống bao đời nay giữa núi tuyết Himalaya. “Mỗi khi ai đó thốt ra tên Babaji với sự cung kính,” Lahiri Mahasaya nói, “anh ta sẽ tức thì thu hút một độ lực.”



HANG ĐỘNG CỦA BABAJI TRÊN HIMALAYA Một hang động gần Ranikhet, thỉnh thoảng Mahavatar Babaji trú ngụ. Cháu trai của Lahiri Mahasaya là Ananda Mohan Lahiri (_mặc đồ trắng_), cùng ba tín đồ khác đang viếng thánh địa.



LAHIRI MAHASAYA “Ta là Tinh thần. Máy ảnh của con có thể nào phản chiếu được cái Vô hình Vô biên?” Sau vài lần đệ tử rửa phim mà vẫn không chụp lại được hình ảnh của Lahiri Mahasaya, Yogavatar cuối cùng cũng đã cho phép chụp “đền thờ thể xác” của thầy. “Thầy không bao giờ ngồi cho chụp tấm hình nào nữa; ít ra thì tôi cũng không thấy tấm nào khác,” Paramahansaji viết (xem trang 39).

“ ‘Khi hòa điệu với Ý chí vạn năng vô tận, Babaji có thể ra lệnh cho các nguyên tử cơ bản kết hợp lại và tự hóa hiện thành bất kỳ thể dạng nào. Cung điện bằng vàng này, được tạo ra tức thì, là thật - cùng nghĩa với quả đất là thật. Babaji đã tạo ra cung điện đẹp đẽ này từ

tâm thức mình và gắn kết các nguyên tử lại với nhau bằng tâm lực của thầy, cũng như ý nghĩ của Thượng đế đã tạo ra trái đất và ý muốn của Ngài duy trì nó.’ Anh ta nói thêm, ‘Khi dụng đích của công trình này đã xong, Babaji sẽ làm cho nó biến mất.’ “Khi ta vẫn còn lặng thinh kính sợ, người dẫn đường của ta làm một cử chỉ khoát tay. “Cung điện lung linh này, điểm trang bằng châu ngọc tuyệt mỹ này, không phải được xây nên bởi sức người; vàng và đá quý của nó không phải được khó nhọc đào lên. Nó đứng vững chắc, một lời thách đố to lớn cho con người^[287].

Hễ ai nhận ra mình là con của Thượng đế, như Babaji đã nhận ra, thì sẽ được toại bất kỳ ước nguyện nào bằng những khả năng vô hạn tiềm ẩn trong anh ta. Một hòn đá bình thường cam lặng chứa đựng nguồn năng lượng nguyên tử vô cùng to lớn^[288]; giống như vậy, con người trần bé mọn nhất cũng là một nhà máy điện thần tính.’ “Hiền giả cầm lên một lọ hoa tao nhã có tay cầm lấp lánh kim cương ở một cái bàn gần bên. ‘Sư phụ vĩ đại của chúng ta đã tạo ra cung điện này bằng cách kết tụ lại vô vàn tia vũ trụ lang thang,’ anh ta nói tiếp. ‘Hãy sờ cái bình này và kim cương của nó; chúng sẽ qua được mọi thử nghiệm cảm nhận giác quan.’ “Ta ngắm soi cái bình; châu ngọc khảm trên đó xứng với bộ sưu tập của một đế vương. Ta áp bàn tay lên những vách tường của gian phòng, dày những vàng óng ánh. Lòng ta tràn ngập sự mãn nguyện sâu xa. Một ao ước, ẩn kín trong tiềm thức ta từ bao kiếp giờ đã hết, dường như đồng thời được toại nguyện và hóa giải.

“Bạn đồng hành đạo mạo dẫn ta qua các cổng vòm tráng lệ và hành lang đến một dãy phòng bày biện cầu kỳ theo kiểu cách của một cung điện đế vương. Hai ta bước vào một gian phòng mênh mông. Ở giữa có một cái ngai vàng, khảm ngọc ngà hắt ra đủ sắc màu lấp lánh. Ở đó, Babaji tối thượng đang ngồi kiết già. Ta quỳ giữa sàn bóng loáng dưới chân thầy.

“ ‘Lahiri, con còn đang thưởng thức những ham muốn mộng mị một cung điện bằng vàng hay sao?’ Mắt sư phụ ta lung linh như những viên ngọc xa-phia của chính thầy. ‘Tỉnh dậy đi! Mọi khát khao trần tục của con sắp được làm dịu mãi mãi.’ Thầy nói khẽ mấy lời ban phúc bí

ẩn. ‘Con trai ta, đứng dậy đi. Hãy thọ điểm đạo vào thiên cung của Thượng đế qua *Kriya Yoga*.’ “Babaji chìa bàn tay ra; một ngọn lửa *homa* (thiêng) hiện ra, xung quanh là hoa trái. Ta thọ kỹ thuật yoga giải thoát trước hỏa đàn này.

“Các nghi thức xong xuôi vào sớm bình minh. Trong trạng thái hân hoan ta không cảm thấy buồn ngủ. Ta tha thần khắp các gian phòng trong cung, đầy báu vật và các đồ mỹ nghệ tuyệt bích, rồi thăm thú các khu vườn. Ta để ý thấy, gần đó, những hang động và vách đá trở trọi mà ta đã thấy hôm qua; có điều lúc ấy chúng không kế cận một tòa nhà lớn và những thềm hoa.

“Bước vào lại cung điện, lấp lánh diệu kỳ dưới nắng Himalaya băng giá, ta tìm kiếm bóng dáng sư phụ. Thầy vẫn còn ngự trên ngai, bao quanh là nhiều đệ tử lặng lẽ.

“ ‘Lahiri, con đang đói.’ Babaji nói thêm, ‘Hãy nhắm mắt lại.’ “Khi ta mở mắt ra lại, cung điện quyền rũ và những khu vườn đã không còn nữa. Thân ta và hình hài của Babaji và các đệ tử giờ đang ngồi trên đất trở trọi ở chính chỗ cung điện đã biến mất, không xa những vòm thạch động ngập nắng. Ta nhớ người dẫn đường của ta đã nói rằng cung điện sẽ tiêu tan đi, những nguyên tử bị giữ lại sẽ được phóng thích trở về cội nguồn bản chất ý nghĩ của mình. Dù sống sờ thì ta cũng nhìn sư phụ đầy tin tưởng. Ta chẳng biết phải chờ mong gì tiếp theo vào một ngày của phép lạ thế này.

“ ‘Mục đích mà cung điện được tạo ra giờ đã trọn,’ Babaji giải thích. Thầy cầm một cái bát bằng đất từ dưới đất lên. ‘Hãy đặt tay vào đó mà nhận lấy bất cứ món gì con muốn.’ “Ta sờ vào cái bát to, rỗng không; *luchi* bơ nóng, cà ri, và bánh kẹo hiện ra. Khi ăn, ta nhận thấy cái chén vẫn còn đầy mãi. Ăn xong ta nhìn quanh tìm nước uống. Sư phụ chỉ cái bát trước mặt ta.

Thức ăn đã biến mất; thay vào đó là nước.

“ ‘Ít kẻ phàm biết rằng vương quốc của Thượng đế gồm cả vương quốc của những đáp ứng trần tục,’ Babaji nhận xét. ‘Thiên giới trải dài đến hạ giới; nhưng hạ giới, kỳ thực là ảo ảnh, không chứa đựng bản

chất của Thực Tại.’ “ ‘Sự phụ kính yêu, đêm qua thầy đã phô bày cho con thấy mối liên hệ cái đẹp giữa trời và đất!’ Ta mỉm cười nhớ lại cung điện đã biến mất; chắc chắn không *yogi* bình thường nào từng được điểm đạo vào những ẩn mật uy nghi của Tinh thần giữa khung cảnh xa hoa nguy nga hơn! Ta thanh thần nhìn cái tượng phản một trời một vực của khung cảnh hiện tại. Nền đất căn cõi, mái che bầu trời, các hang động cho chốn nương thân ban sơ - tất cả tựa hồ một khung cảnh thiên nhiên tao nhã cho các bậc thánh cao quý quanh ta.

“Chiều hôm ấy ta ngồi trên tấm chăn của mình, đã thánh hóa bởi những liên tưởng về những giác ngộ tiền kiếp. Sự phụ siêu việt của ta để tay đi để tay lại lên đầu ta. Ta nhập *nirbikalpa samadhi*, trụ trong cực lạc của trạng thái ấy liền bảy ngày. Đi qua các tầng Tự Tri kế tiếp nhau, ta bước vào những cảnh giới bất tử của Thực tại.

Mọi hạn hẹp huyễn hoặc rơi rụng đi; linh hồn ta đã trọn vẹn định nơi bàn thờ của Tinh thần Vũ trụ.

“Đến ngày thứ tám ta sụp dưới chân sự phụ mà khẩn cầu thầy giữ ta lại mãi mãi bên thầy trong cái hoang vu thiêng liêng này.

“ ‘Con ta,’ Babaji nói, ôm lấy ta, ‘vai của con trong kiếp này phải được diễn trước mắt nhìn của người đời. Đã có phúc từ trước khi chào đời bởi nhiều kiếp thiên định đơn độc, giờ con phải lẫn giữa cõi người.

“ ‘Có một mục đích sâu xa ẩn trong việc kiếp này con chưa gặp ta cho đến khi con đã thành một người đàn ông có gia thất, với những phận sự khiêm nhường trong công việc và gia đình. Con phải gạt sang một bên những ý nghĩ theo cùng nhóm ẩn dật chúng ta trên dãy Himalaya. Đời con là giữa đám đông thị thành, nêu tấm gương về một *yogi*-cư sĩ lý tưởng.

“ ‘Các thánh nhân không phải là không nghe thấy tiếng kêu của nhiều kẻ hạ giới ngờ ngác,’ thầy nói tiếp. ‘Con đã được chọn để qua *Kriya Yoga* đem đến sự cứu độ tâm linh cho biết bao kẻ tầm đạo tha thiết. Triệu triệu người ngổn ngang những ràng buộc gia đình và phận sự đời nặng nề sẽ có được lòng can đảm mới mẻ từ con, một cư sĩ

như họ. Con nên dẫn dắt họ để họ hiểu rằng những người sống đời gia đình không phải là không thể đạt thành tựu yoga cao nhất. Ngay cả là ở giữa đời, *yogi* đã một lòng chu toàn những nghĩa vụ của mình, mà không có mục đích riêng tư hay chấp trước, cũng sẽ đặt chân lên con đường giác ngộ chắc chắn.

“ ‘Không có mệnh lệnh nào buộc con phải xuất thế, vì trong tâm con đã tháo mọi sợi dây nghiệp của nó rồi. Không phải của cõi này, con vẫn phải ở trong nó. Con cần phải tận tụy chu toàn những phận sự gia đình, công việc, công dân và tâm linh của mình nhiều năm nữa. Một làn gió mới ngọt ngào của niềm hy vọng thanh cao sẽ thổi vào trái tim căn cõi của người đời. Từ cuộc sống quân bình của con, họ sẽ hiểu rằng sự giải thoát tùy thuộc vào những xả bỏ trong tâm mà chẳng phải ở bề ngoài.’ “Gia đình ta, văn phòng, thế gian dường như xa xôi làm sao khi ta lắng nghe sư phụ ta giữa cái tịch liêu Himalaya cao vợi!

Thế nhưng lẽ phải vững như bàn thạch vang lên trong lời thầy; ta ngoan ngoãn bằng lòng rời nơi ẩn nấu thiên đường cao quý của thầy. Babaji căn dặn ta những quy định khắt khe xưa quy định sự trao truyền thuật yoga từ sư phụ qua đệ tử.

“ ‘Chỉ ban bí quyết *Kriya* cho những *chela* đủ tư cách,’ Babaji nói. ‘Kẻ nào phát thệ hy sinh tất cả trong cuộc tìm kiếm Thiên liêng thì đều đủ tư cách để làm sáng tỏ những bí ẩn tối hậu của sự sống nhờ phép thiên định.’ “ ‘Sư phụ thiên thần, vì thầy đã ban ơn cho nhân loại khi làm sống lại thuật *Kriya* đã mất, xin thầy tăng thêm lợi lạc đó bằng cách nói lỏng những đòi hỏi khắt khe đối với tư cách đệ tử?’ Ta nhìn Babaji khấn khoản. ‘Con cầu xin thầy cho phép con truyền dạy *Kriya* cho mọi kẻ tìm kiếm thành tâm, dù cũng có thể ban đầu họ không thể phát thệ xả bỏ hoàn toàn trong tâm. Con người bị giày vò trên thế gian, bị ba cái khổ đeo bám^[289], cần một sự khích lệ đặc biệt. Biết đâu, họ sẽ không bao giờ thử con đường đi đến tự tại nếu điểm đạo *Kriya* khước từ họ.’ “ ‘Thôi cũng được. Thiên ý đã thị hiện qua con. Hãy trao *Kriya* cho tất cả những ai khiêm cung nhờ con cứu giúp,’ sư phụ nhân từ đáp^[290].

“Im lặng một lát, Babaji nói thêm, ‘Hãy nhắc lại với từng đệ tử của con lời hứa trang trọng này trong *Bhagavad Gita* [\[291\]](#):

Swalpamapyasya dharmasya trayate mahato bhayat.’ [“Chỉ một chút hành trì *dharma* (giáo lễ hay hành động công bằng) này cũng sẽ cứu các người khỏi nỗi sợ khủng khiếp (*mahato bhayat*)” - những khổ não vô cùng gắn liền với những vòng luân hồi sinh tử.] “Sáng hôm sau khi ta quỳ dưới chân sư phụ để nhận ban phúc chia tay, thầy cảm nhận được sự miễn cưỡng phải rời xa thầy sâu thẳm trong ta.

“ ‘Không có sự phân ly giữa hai ta đâu, con yêu quý.’ Thầy chạm vai ta trùi mền. ‘Dù con ở đâu, mỗi khi con gọi ta, ta cũng sẽ bên con tức thì.’

“Được lời hứa siêu việt của thầy dỗ dành, và giàu có với vàng minh triết - Thượng đế vừa tìm thấy, ta xuống núi. Ở văn phòng ta được các đồng nghiệp chào đón, những người mà suốt mười ngày qua đã ngỡ ta lạc mất trong rừng rậm Himalaya rồi. Không lâu sau, một lá thư tới từ trụ sở.

“ ‘Lahiri cần phải quay về văn phòng Danapur,’ lá thư ghi.

‘Việc chuyển anh ta đến Ranikhet xảy ra do một nhầm lẫn. Một người khác lẽ ra đã được cử đến nhận nhiệm vụ tại Ranikhet.’ “Ta mỉm cười, nhớ lại những dòng ngang dọc ẩn sau các sự kiện đã đưa ta đến chốn tận cùng Ấn Độ này.

“Trước khi về lại Danapur [\[292\]](#), ta lưu lại đôi ngày với một gia đình Bengal ở Moradabad. Một nhóm sáu người bạn đã họp mặt để mừng ta. Khi ta hướng cuộc chuyện trò qua các đề tài tâm linh, chủ nhà của ta nhận xét buồn bã:

“ ‘Ôi, gần đây Ấn Độ khan hiếm thánh hiền quá!’ “ ‘Babu,’ ta hăm hở phản đối, ‘tất nhiên là ở xứ này vẫn còn các bậc đại sư!’ “Trong tâm trạng sốt sắng hân hoan, ta cảm thấy buộc phải thuật lại những điều kỳ lạ ta đã trải qua trên Himalaya. Nhóm người hoài nghi một cách lịch sự.

“ ‘Lahiri,’ một người nói nhẹ nhàng, ‘đầu óc anh đã bị căng thẳng trong bầu không khí loãng trên núi ấy. Đây là anh đang kể lại một cơn mộng mị nào đó thôi.’ “Đang bừng bừng nhiệt tình chân lý, ta nói mà không suy trước nghĩ sau. ‘Nếu tôi mời sư phụ thì thầy sẽ hiện ra ngay trong nhà này.’ “Hứng thú long lanh trong mọi cặp mắt; chẳng lạ khi nhóm người háo hức muốn thấy một hiện tượng như vậy. Có phần miễn cưỡng, ta yêu cầu một căn phòng yên tĩnh và hai tấm chăn len mới.

“ ‘Thầy sẽ từ thinh không hóa hiện ra,’ ta nói. ‘Cứ ở yên ngoài cửa; tôi sẽ sớm gọi các anh.’ “Ta chìm trong trạng thái thiền định, khiêm cung mời sư phụ lên. Căn phòng tối chợt dâng đầy một vàng sáng dịu, mờ; vóc dáng sáng chói của Babaji hiện lên.

“ ‘Lahiri, con gọi ta vì một chuyện vụn vặt sao?’ Cái nhìn của thầy lạnh lùng. ‘Chân lý là dành cho kẻ tầm đạo thiết tha, không phải cho những kẻ tò mò vô bổ ấy. Thật dễ tin khi người ta nhìn thấy; lúc ấy đâu cần sự tự vấn nào nữa. Chân lý siêu việt được khám phá một cách xứng đáng bởi những ai đã vượt qua được sự hoài nghi duy vật tự nhiên trong mình rồi.’ Thầy nói thêm nghiêm trang, ‘Để ta đi!’ “Ta sụp xuống khấn khoản dưới chân thầy. ‘Sư phụ thiêng liêng, con đã nhận ra lỗi nặng của con rồi; con khiêm cung cầu xin tha thứ. Chính vì để tạo niềm tin ở những đầu óc mù lòa tâm linh này mà con đánh bạo mời thầy. Vì thầy đã độ lượng mà hiện ra theo lời cầu xin của con, xin đừng đi mà chưa ban phúc cho các bạn con. Dù là những kẻ vô tín ngưỡng, nhưng chí ít thì họ cũng đã sẵn lòng tìm hiểu sự thật trong những khẳng định lạ lùng của con.’ “ ‘Thôi được, ta sẽ lưu lại một lát. Ta không muốn lời con bị mất uy tín trước mặt các bạn con.’ Mặt Babaji dịu lại, nhưng thầy nói thêm từ tốn, ‘Từ nay trở đi, con trai, ta sẽ đến mỗi khi con cần ta; không phải bất kỳ lúc nào con gọi ta^[293].’ “Sự im lặng căng thẳng ngự trị trong nhóm bạn khi ta mở cửa.

Như thể không tin vào các giác quan của mình, các bạn ta trân trân nhìn hình dáng chói ngời nơi tấm chăn ngời.

“ ‘Đây là một sự thôi miên tập thể!’ Một người cười không che đậy. ‘Không ai lại có thể vào phòng này mà chúng ta không biết cả!’ “Babaji

tươi cười tiến tới rồi ra hiệu cho từng người sờ vào thịt da ấm và chắc nơi cơ thể thầy. Ngờ vực tiêu tan, các bạn ta phủ phục dưới sàn trong ăn năn kính sợ.

“ ‘Cho nấu *halua*^[294] đi.’ Babaji yêu cầu điều này, ta biết, để cam đoan hơn nữa với nhóm người về thực tại vật chất của thầy. Khi cháo đang sôi, sư phụ siêu phàm niềm nở chuyện trò. Việc chuyển hóa những Thomas thiếu đức tin này thành các thánh Paul sùng đạo thật tuyệt vời. Khi chúng ta ăn xong, Babaji ban phúc cho lần lượt từng người. Rồi bỗng có một tia chớp lóe lên; chúng ta chứng kiến sự phân rã hóa học tức thì của các nguyên tố điện tử nơi thân thể Babaji thành một ánh sáng bốc hơi lan tỏa. Tâm lực đã hòa điệu với Thượng đế của thầy đã phóng thích những nguyên tử ête gắn kết lại với nhau thành thân thể thầy; tức thì hàng tỉ tia sinh lực li ti mờ dần vào trong hồ chứa vô tận.

“‘Tôi đã tận mắt thấy đáng chinh phục cái chết.’ Maitra^[295], một người trong nhóm, nói một cách cung kính. Mặt y rạng rỡ hẳn một niềm hoan hỉ vì sự soi rạng mới đây. “Sư phụ vô thượng đã đùa với thời gian và không gian, như đứa trẻ chơi với bong bóng. Tôi vừa nhìn thấy một người có cái chìa khóa mở vào càn khôn.’ “Ta vội quay về Danapur,” Lahiri Mahasaya kết luận. “Neo vững nơi Tinh thần, ta lại gánh vác các trách nhiệm gia đình và những nghĩa vụ công việc của một cư sĩ.”

Lahiri Mahasaya còn kể cho Swami Kebalananda và Sri Yukteswar câu chuyện về một cuộc gặp gỡ khác với Babaji. Đó là một trong nhiều dịp mà sư phụ vô thượng thực hiện lời hứa của mình: “Ta sẽ đến mỗi khi con cần ta.”

“Bối cảnh là tại một *Kumbha Mela* ở Allahabad,” Lahiri Mahasaya kể cho các đệ tử. “Ta đã đến đó trong một kỳ nghỉ việc ngắn ngày. Khi ta đang tha thần giữa đám thầy tu và *sadhu* đã đi cả quãng đường xa xôi để dự kỳ lễ thiêng, ta để ý thấy một nhà tu khổ hạnh lấm lem tro than đang cầm một bình bát khát thực.

Trong đầu ta vọng lên ý nghĩ rằng người này là một kẻ đạo đức giả, khoác những biểu tượng xả bỏ bề ngoài mà không có một đức hạnh tương xứng bên trong.

“Ta vừa đi ngang qua nhà tu khổ hạnh thì hai mắt sững sờ của ta nhìn thấy Babaji. Thầy đang quỳ trước một ẩn sĩ tóc tai bù xù.

“ ‘Thưa sư phụ!’ Ta hấp tấp chạy đến bên thầy. ‘Thầy, thầy đang làm gì ở đây?’ “ ‘Ta đang rửa chân vị xả bỏ này, và rồi ta sẽ rửa bát đĩa cho thầy.’ Babaji mỉm cười với ta như trẻ thơ; ta biết thầy đang kín đáo cho biết là thầy muốn ta không được chỉ trích ai cả, mà thấy Thượng đế đang ngự trong mọi đền thờ thể xác, của người trên hay kẻ dưới, như nhau.

“Đại sư phụ nói thêm, ‘Bằng cách phụng sự các *sadhu* thông thái và ngu dốt, ta đang học lấy đức hạnh cao quý nhất trong mọi đức hạnh, làm hài lòng Thượng đế hơn cả - đức khiêm nhường^[296] cúi xuống để nhìn xem bầu trời trái đất” (Sách Thánh vịnh 113:6). “Ai tôn mình lên, sẽ bị hạ xuống; còn ai hạ mình xuống, sẽ được tôn lên.” (Tin Mừng theo thánh Matthêu 23:12). Hạ cái ta hay bản ngã hư ngụy xuống là khám phá thể tính bất diệt của ta.].’ “

Chú thích:

[\[282\]](#) Về sau là một viện điều dưỡng quân y. Đến năm 1861 thì chính phủ Anh đã thiết lập xong ở Ấn Độ một hệ thống điện báo.

[\[283\]](#) Ranikhet, ở huyện Almora, nằm dưới chân Nanda Devi, một trong những đỉnh cao nhất của Himalaya (7821m).

[284] Babaji thực ra nói “Gangadhar”, tên của Lahiri Mahasaya trong tiền kiếp. Gangadhar (nghĩa đen là “đáng giữ sông Hằng, sông Hằng”) là một trong những tên của thần Shiva. Theo cổ tích Purana, dòng sông Hằng thiêng liêng từ trời mà xuống. Sợ rằng trái đất không chịu được sức mạnh đổ xuống hùng mạnh của nó, thần Shiva đã giữ nước sông Hằng trong mái tóc rối của mình, rồi từ đó mà ngài thả nước sông xuống thành dòng chảy hiền hòa. Ý nghĩa siêu hình của “Gangadhar” là: “kẻ điều phục “sông” là luồng sinh khí trong cột sống”.

[\[285\]](#) “Ngày sabát được làm ra vì con người, chứ không phải con người vì ngày sabát.” (Tin Mừng theo thánh Máccô 2:27).

[286] Luật nhân quả đòi hỏi mọi ước muốn của con người cuối cùng đều phải thành tựu. Do vậy những mong muốn không mang tính tâm linh là xiềng xích trói buộc con người vào vòng luân hồi.

[\[287\]](#) “Phép lạ là gì? “Nó là một lời quở trách, nó là một điều mỉa mai ngầm dành cho con người.’ ” - Edward Young, “Night Thoughts” (Những suy nghĩ của đêm).

[\[288\]](#) Thuyết về cấu trúc nguyên tử của vật chất được trình bày trong các luận thuyết cổ Vaishesika và Nyaya của Ấn Độ. “Các cõi giới bao la nằm trong khoảng trống của từng nguyên tử, hằng hà sa số như bụi trong một tia nắng.”
- Yoga Vasishtha.

[289] Khổ về thể xác, tâm thần và tâm linh; được thể hiện lần lượt ở bệnh tật, lệch lạc về tâm lý hay “phức cảm”, và trong sự u mê của linh hồn.

[290] Ban đầu Babaji chỉ cho phép Lahiri Mahasaya được dạy Kriya Yoga cho kẻ khác. Yogavatar bèn thỉnh cầu để một số ít đệ tử của thầy cũng được trao quyền dạy Kriya. Babaji chấp thuận, và ra lệnh rằng trong tương lai, chỉ những ai đã tiến bộ trên con đường Kriya và được Lahiri Mahasaya hay các kênh do các đệ tử được phép của Yogavatar thiết lập mới được truyền dạy Kriya. Babaji đầy lòng bi mẫn đã hứa nhận trách nhiệm kiếp này qua kiếp khác đối với lợi lạc tâm linh của mọi Kriya Yogi thành tâm và chân thành đã được các thầy Kriya có đúng thẩm quyền điểm đạo. Những người nhận điểm đạo Kriya Yoga từ Hội Tự giác và Hội Yogoda Satsanga Ấn Độ buộc phải ký một cam kết rằng họ sẽ không tiết lộ kỹ thuật Kriya cho người khác. Nhờ vậy kỹ thuật Kriya đơn giản nhưng chính xác được bảo vệ không bị sửa đổi hay xuyên tạc bởi các thầy không được phép, và vẫn còn ở dạng nguyên thủy, không sai lạc của mình. Dù những cấm đoán xưa về lối tu khổ hạnh và đời từ bỏ đã được Babaji hủy bỏ để quảng đại quần chúng có thể được lợi lạc từ Kriya Yoga, ngài cũng yêu cầu Lahiri Mahasaya và các đời sau trong dòng tu của mình (dòng các sư phụ HTG-HYS) phải buộc bất kỳ ai muốn được điểm đạo trải qua một giai đoạn tu tập sơ khởi, bằng cách chuẩn bị trước khi luyện Kriya Yoga. Việc tu luyện một kỹ thuật cao như Kriya là không thích hợp với một đời sống tinh thần xáo trộn. Kriya Yoga không chỉ là một kỹ thuật thiền; nó còn là một lối sống, và đòi hỏi người được điểm đạo phải chấp nhận những kỷ luật tâm linh và huấn thị nhất định. Hội Tự giác và Hội Yogoda Satsanga Ấn Độ đã nhất nhất thực hiện những hướng dẫn được Babaji, Lahiri Mahasaya, Sri Yukteswar, và Paramahansa Yogananda truyền lại này. Các kỹ thuật Hong-Sau và Aum, được dạy trong Loạt bài giảng HTGHYS và bởi các đại diện được phép của HTG-HYS như một bước dẫn nhập của Kriya Yoga, là một phần không thể thiếu trên con đường Kriya Yoga. Những kỹ thuật này rất hiệu quả để đưa tâm thức lên sự tự giác ngộ, và để giải thoát linh hồn khỏi cảnh gông cùm. (Chú thích của nhà xuất bản, bản tiếng Anh).

[\[291\]](#) Chương II:40.

[\[292\]](#) Một thị trấn gần Banaras.

[\[293\]](#) Trên con đường đi đến Thượng đế, ngay cả những bậc thầy đã giác ngộ như Lahiri Mahasaya cũng có thể mắc phải sự nhiệt tình thái quá, và phải bị phạt. Trong Bhagavad Gita, chúng ta đọc thấy nhiều đoạn mà sư phụ trời Krishna phạt hoàng tử của các tín đồ, Arjuna.

[\[294\]](#) Một loại bánh dày, làm bằng bột mì chiên bơ rồi nấu với sữa và đường.

[295] Người này, về sau được gọi là Maitra Mahasaya, thành tựu cao trong tự giác ngộ. Tôi đã gặp Maitra Mahasaya không lâu sau ngày tôi tốt nghiệp trung học; thầy đã đến thăm tu viện Mahamandal ở Banaras, khi tôi còn tu học trong tu viện. Lúc ấy thầy đã kể cho tôi chuyện Babaji hiện ra trước một nhóm người ở Moradabad. “Vì phép lạ này,” Maitra Mahasaya giải thích với tôi, “ta đã trở thành đệ tử suốt đời của Lahiri Mahasaya.”

[\[296\]](#) “[Chúa

CHƯƠNG 35

Cuộc đời như chúa Jesus của Lahiri Mahasaya

“**V**ì chúng ta nên làm như vậy để giữ trọn đức công chính^[297].” Trong câu này nói với John Tẩy giả, và khi nhờ John làm phép rửa cho mình, Jesus công nhận thần quyền của thầy.

Bằng sự cung kính nghiên cứu Kinh Thánh từ cách nhìn Á Đông^[298], và từ nhận thức bằng trực giác, tôi tin chắc rằng John Tẩy giả, trong những kiếp trước, đã là thầy của Chúa. Nhiều đoạn trong Kinh Thánh ngụ ý rằng John và Jesus trong kiếp gần đây nhất của các vị, theo thứ tự, là Elijah và môn đệ Elisa. (Đây là cách đọc trong Cựu Ước. Các dịch giả Hy Lạp đánh vần các tên là Elias và Eliseus; các tên này lại xuất hiện trong Tân Ước dưới những hình thức đã khác này.) Phần tận cùng trong Cựu Ước là một lời tiên tri về sự tái thể của Elijah và Elisha: “Này Ta sai ngôn sứ Elijah đến với các ngươi, trước khi Ngày của ĐỨC CHÚA đến, ngày trọng đại và kinh hoàng^[299].” Do vậy John (Elijah), được cử đi “trước khi Ngày của Đức Chúa đến”, đã ra đời sớm trước một chút để làm người rao tin mừng về Chúa. Một sứ thần hiện ra trước người cha Zacharias để chứng nhận rằng đứa con John sắp ra đời của ông sẽ chính là Elijah (Elias).

“Nhưng sứ thần bảo ông: Này ông Zacharias, đừng sợ, vì Thiên Chúa đã nhận lời ông cầu xin, bà Elisabeth vợ ông sẽ sinh cho ông một đứa con trai, và ông phải đặt tên cho con là John... Em sẽ đưa nhiều con cái Israel về với đức Chúa là Thiên Chúa của họ.

Được đầy *thần khí và quyền năng của ngôn sứ Elijah*, em sẽ đi trước mặt Chúa, để làm cho lòng cha ông quay về với con cháu, để

làm cho tâm tư kẻ ngỗ nghịch lại hướng về nẻo chính đường ngay, và chuẩn bị một dân sẵn sàng đón[\[300\]](#).”

Jesus hai lần dứt khoát nhận Elijah (Elias) là John: “Ông Elias đã đến rồi mà họ không nhận ra... Các môn đệ hiểu Người có ý nói về ông John Tẩy giả[\[301\]](#).” Lần nữa, Chúa phán: “Cho đến ông John, tất cả các ngôn sứ cũng như Lễ luật đều đã nói tiên tri. Và nếu anh em chịu tin lời tôi, thì ông John chính là Elias, người phải đến[\[302\]](#).”

Khi John không nhận mình là Elias (Elijah)[\[303\]](#), ngài muốn nói rằng trong vẻ ngoài tầm thường của John ngài không còn hiện thân trong sự cao nhã bên ngoài của đại sư phụ Elijah. Trong kiếp trước ngài đã trao cái “áo choàng” vinh quang của mình và sự giàu có tinh thần của mình cho môn đệ Elisha. “Ông Elisha nói, Xin cho con được hai phần thần khí của thầy! Ông Elijah đáp: Anh xin một điều khó đấy! Nếu anh thấy thầy khi thầy được đem đi, rồi xa anh, thì sẽ được như thế; bằng không, thì không được.... Ông lượm lấy áo choàng của ông Elijah rơi xuống[\[304\]](#).”

Những vai trò đã trở nên đảo ngược, vì Elijah-John không còn cần vẻ ngoài là thầy của Elisha-Jesus nữa, người mà giờ đây đã thành tựu siêu việt.

Khi Chúa biến đổi hình dạng trên núi[\[305\]](#) thì chính thầy Elias của ngài, cùng Moses, là người ngài thấy. Trong giờ bất hạnh tột cùng của ngài trên Thập Giá, Jesus thốt lên: “*Eli, Eli, lama sabachthani?*

nghĩa là Lạy Thiên Chúa, lạy Thiên Chúa của con, sao Ngài bỏ rơi con? Nghe vậy, một vài người đứng đó liền nói, Hẳn ta gọi ông Elias!... Khoan đã, để xem ông Elias có đến cứu hẩn không[\[306\]](#)!”

Mối gắn bó đời đời giữa thầy và trò tồn tại giữa John và Jesus cũng tồn tại với Babaji và Lahiri Mahasaya. Với sự quan tâm dịu dàng, sư phụ bắt tử bơi qua biển sông thăm thăm cuồn cuộn giữa hai kiếp sống của *chela*, rồi dẫn dắt những bước tiếp theo của đũa

trẻ và rồi là người đàn ông Lahiri Mahasaya. Mãi đến khi đệ tử được ba mươi ba tuổi thì Babaji mới cho là đã đến lúc thích hợp để tái lập rõ ràng mối liên hệ không bao giờ đứt.

Sau cuộc gặp gỡ ngắn ngủi gần Ranikhet, sư phụ vị tha không giữ đệ tử yêu dấu lại bên mình mà để Lahiri Mahasaya ra đi vì một sứ mệnh ngoài đời. “Con trai, ta sẽ đến mỗi khi con cần ta.”

Người yêu trần thế nào lại có thể thực hiện được những ẩn ý vô cùng trong một lời hứa như vậy?

Nhân loại nói chung không hề hay biết là một cuộc phục hưng tôn giáo lớn lao đã khởi phát vào năm 1861 tại một góc hẻo lánh ở Banaras. Cũng như hương hoa không thể nào giấu kín, Lahiri Mahasaya, lặng lẽ sống như một cư sĩ lý tưởng, không giấu được ánh hào quang tự nhiên của mình. Những con ong đệ tử từ mọi miền Ấn Độ bắt đầu tìm đến mật ngọt của bậc thầy đã giải thoát.

Viên quản lý văn phòng người Anh là một trong những người đầu tiên nhận thấy sự thay đổi siêu việt lạ lùng ở nhân viên của mình, mà ông ta gọi một cách trêu mến là “Babu Cực lạc”.

“Thưa ông, ông có vẻ buồn. Điều phiền muộn là gì vậy?” Một buổi sáng Lahiri Mahasaya đầy thông cảm hỏi thăm ông chủ.

“Vợ tôi bên Anh đang bệnh nguy kịch. Tôi tan nát vì lo âu.”

“Tôi sẽ tìm hiểu đôi điều về bà giúp ông.” Lahiri Mahasaya ra khỏi phòng rồi ngồi một lúc ở một nơi tách biệt. Khi trở lại, thầy mỉm cười an ủi.

“Vợ ông đang bình phục; lúc này bà đang viết thư cho ông.”

Yogi toàn trí trích dẫn đôi chỗ trong lá thư.

“Babu Cực lạc, tôi đã biết anh không phải là người thường.

Nhưng tôi vẫn không thể tin rằng anh có thể tùy ý loại bỏ thời gian và không gian!”

Lá thư đã đoan chắc cuối cùng cũng đến. Viên quản lý kinh ngạc thấy là nó không chỉ có tin vui về sự bình phục của vợ mình mà còn có chính những cụm từ mà, mấy tuần trước đó, đại sư đã nói ra.

Vài tháng sau, bà vợ tới Ấn Độ. Gặp Lahiri Mahasaya, bà nhìn thầy đắm đắm đầy tôn kính.

“Thưa ngài,” bà nói, “chính hình dáng ngài, bao quanh trong ánh sáng rực rỡ, là người tôi đã nhìn thấy nhiều tháng trước bên giường bệnh ở London. Lúc ấy tôi đã lành hẳn! Không lâu sau, tôi đã có thể thực hiện chuyến vượt biển dài đến Ấn Độ.”

Ngày qua ngày sư phụ cao thượng điểm đạo cho một vài tín đồ vào *Kriya Yoga*. Ngoài các trách nhiệm tâm linh này và các phận sự trong công việc và đời sống gia đình, đại sư còn rất nhiệt tâm với việc giáo hóa. Thầy đã tổ chức nhiều nhóm học và đóng một vai trò tích cực trong việc gây dựng một trường trung học lớn tại vùng Bengalitola ở Banaras. Tại các buổi họp mặt hàng tuần, mà cuối cùng được gọi là “Họp mặt Gita”, sư phụ giảng kinh cho nhiều kẻ tầm đạo nhiệt thành.

Bằng những hoạt động đa dạng này, Lahiri Mahasaya tìm cách trả lời một thách đố chung: “Khi ta đã chu toàn công việc và nghĩa vụ xã hội rồi, thời gian dành cho thiền định sùng mộ đâu?”

Đời sống quân bình hài hòa của các sư phụ-cư sĩ cao quý đã trở thành nguồn cảm hứng cho hàng ngàn kẻ. Kiếm một đồng lương ít ỏi, tần tiện, không phô trương, hòa đồng với tất cả mọi người, thầy tiếp tục tự nhiên và vui vẻ trên con đường đời có tu hành.

Dù đã nấu mình nơi Đấng Vô thượng, nhưng Lahiri Mahasaya vẫn thể hiện sự cung kính đối với mọi người, không quan tâm công đức của họ khác nhau ra sao. Khi tín đồ chào thầy, thầy cúi đầu đáp lại. Với sự nhún nhường trẻ thơ, thầy thường chạm chân kẻ khác,

nhưng hiếm khi để họ tỏ lòng kính trọng thầy tương tự, dù sự tôn trọng như vậy dành cho sư phụ là một phong tục Á Đông xưa.

Một nét quan trọng trong đời Lahiri Mahasaya là thầy trao món quà điểm đạo *Kriya* cho tất cả mọi người thuộc mọi tín ngưỡng. Không chỉ người Ấn mà cả người Hồi giáo và Cơ Đốc giáo cũng nằm trong số những đại đệ tử của thầy. Kể theo thuyết nhất nguyên và kể theo thuyết nhị nguyên, người thuộc các tín ngưỡng khác nhau hay không có tín ngưỡng chính thức đều được sư phụ chung thu nhận và dẫn dắt không thiên vị. Một trong những *chela* có trình độ tu chứng cao của thầy là Abdul Gufoor Khan, một người Hồi giáo. Lahiri Mahasaya, bản thân thầy thuộc đẳng cấp cao nhất là Bà La Môn, đã có những cố gắng mạnh dạn xóa bỏ sự tin tưởng mù quáng vào chế độ tập cấp cứng nhắc ở thời của mình.

Những người thuộc mọi giai tầng ấy đã tìm thấy chốn nương náu dưới sự che chở bao la trùm khắp của thầy. Như mọi đáng tiên tri được thần khải khác, Lahiri Mahasaya đã đem lại niềm hy vọng mới cho những kẻ bên lề và những kẻ bị chà đạp trong xã hội.

“Hãy nhớ rằng ta không thuộc về ai và không ai thuộc về ta.

Hãy chiêm nghiệm rằng một ngày nào đó ta sẽ bỗng chốc lìa bỏ mọi thứ trên đời - vậy nên lúc này hãy làm quen với Thượng đế,”

Đại sư phụ dạy các đệ tử. “Hãy chuẩn bị mình cho hành trình sắp tới về thế giới bên kia bằng cách ngày ngày bay trên khinh khí cầu giác ngộ thiêng liêng. Do mê mờ các con nhận mình là một mớ thịt xương, thứ mà nhiều lắm thì cũng chỉ là một ổ những muộn phiền [\[307\]](#).

Hãy thiến định không ngừng để rồi các con sớm thấy mình là Bản thể Vô tận, thoát khỏi mọi hình thức khổ đau. Hãy thôi là tù nhân của thân xác; sử dụng bí quyết *Kriya*, học cách thoát vào Tinh thần.”

Thầy khuyến khích nhiều đệ tử khác nhau tôn trọng kỷ luật truyền thống tốt đẹp trong tín ngưỡng của mình. Sau khi đã nhấn mạnh tính

chất bao hàm của *Kriya Yoga* như một kỹ thuật thực hành để giải thoát, Lahiri Mahasaya bày giờ cho các *chela* tự do thể hiện đời mình phù hợp với hoàn cảnh và nền giáo dục.

“Tín đồ Hồi giáo nên hành lễ *nama*^[308] năm lần mỗi ngày,” thầy nói. “Tín đồ Ấn giáo mỗi ngày nên ngồi thiền vài lần. Tín đồ Cơ Đốc giáo nên quỳ xuống cầu Chúa rồi đọc Kinh thánh vài lần mỗi ngày.”

Với sự phân biệt sáng suốt, sư phụ dẫn dắt đệ tử vào các con đường *Bhakti Yoga* (sùng tín), *Karma Yoga* (hành động), *Jnana Yoga* (minh triết), hay *Raja Yoga* (vua hay toàn diện), theo thiên tư của từng người. Thầy, không vội cho phép khi tín đồ muốn bước vào con đường xuất gia chính thức, luôn khuyên họ phải cân nhắc kỹ những khổ hạnh của đời sống tu viện trước đã.

Đại sư phụ dạy đệ tử tránh đàm luận lý thuyết suông về kinh điển. “Chỉ có kẻ dăng mình cho giấc ngộ, mà không chỉ đọc các thần khải xưa, mới sáng suốt,” thầy nói. “Hãy giải mọi khúc mắc của các con bằng thiền định^[309]. Đỗi những suy xét vô ích lấy giao hòa thực sự với Thượng đế.”

“Hãy dọn sạch khỏi đầu óc các con những rác rưởi lý thuyết giáo điều; nhận vào nước chữa lành thanh khiết của trực nhận. Hãy điều mình theo Dẫn dắt nội tâm thực sự; Tiếng nói Thiên liêng có lời giải cho mọi vấn nạn nhân sinh. Dù cái tài tự chuốc lấy rắc rối của con người có vẻ như khôn cùng thì Cứu độ Vô tận cũng không kém phần tài ba.”

Một hôm, khả năng hiện diện khắp nơi của thầy đã được chứng minh trước một nhóm đệ tử đang nghe thầy giảng *Bhagavad Gita*. Khi thầy đang giải thích ý nghĩa của *Kutastha Chaitanya* hay Tâm thức Chúa trong toàn thể sáng tạo rung động, Lahiri Mahasaya bất ngờ thở dốc và gào lên:

“Ta đang chết đuối trong thân nhiều người ngoài bờ biển Nhật Bản!”

Sáng hôm sau các *chela* đọc thấy một bài điện tín đưa tin về cái chết của một số người bị đắm tàu ngày hôm trước gần Nhật Bản.

Nhiều đệ tử của Lahiri Mahasaya ở xa nhận biết được sự hiện diện bao bọc của thầy. “Ta vẫn luôn bên những ai huân tập *Kriya*,”

thầy thường khuyên giải các *chela* không được ở gần bên thầy. “Ta sẽ dẫn dắt các con đến Mái nhà Vũ trụ bằng tuệ giác không ngừng khai mở của các con.”

Sri Bhupendra Nath Sanyal^[310], một đệ tử lỗi lạc của đại sư phụ, kể rằng, năm 1892, khi còn là một thanh niên, vì không đến Banaras được, ông đã cầu xin thầy dẫn đạo cho. Lahiri Mahasaya hiện ra trước Bhupendra trong một giấc chiêm bao và ban *diksha* (điểm đạo) cho ông. Về sau chàng thanh niên đến Banaras xin thầy *diksha*. “Ta đã điểm đạo cho con rồi, trong một giấc mơ,” Lahiri Mahasaya đáp.

Nếu đệ tử có sao nhãng phạm sự đời nào thì thầy thường từ tốn uốn nắn và kỷ luật.

“Lời lẽ của Lahiri Mahasaya nhẹ nhàng và xoa dịu, ngay cả khi thầy buộc phải nêu lỗi của *chela* trước mặt mọi người,” có lần Sri Yukteswar bảo tôi. Thầy nói thêm buồn bã: “Chưa có đệ tử nào thoát được những lời nhận xét đau lòng của thầy cả.” Tôi không nhin được cười, nhưng tôi thật lòng cam đoan với sư phụ mình rằng, dù có gay gắt hay không thì từng lời từng chữ của thầy cũng đều êm ái trong tai tôi.

Lahiri Mahasaya đã kỹ càng phân loại *Kriya* thành bốn bậc điểm đạo cao dần^[311]. Thầy chỉ ban ba kỹ thuật cao hơn khi đệ tử chứng tỏ là đã đạt được một trình độ tu chứng nhất định. Có lần một *chela* nọ, tin rằng sự xứng đáng của mình không được nhìn nhận đúng, lên tiếng bất mãn.

“Thưa thầy,” anh ta nói, “chắc hẳn giờ con đã thích hợp để thọ điểm đạo thứ hai rồi.” Lúc này, cửa mở ra đón một đệ tử khiêm

nhường, Brinda Bhagat. Anh ta là một người đưa thư ở Banaras.

“Brinda, lại đây ngồi cạnh ta.” Đại sư phụ mỉm cười trìu mến với anh ta. “Nói ta nghe, con đã sẵn sàng nhận đệ nhị *Kriya* chưa?”

Người đưa thư hèn mọn chấp tay khẩn khoản. “Thưa tôn sư,”

anh ta nói hoảng hốt, “dạ, không điểm đạo gì thêm nữa, con xin thầy! Làm sao con hấp thụ nổi giáo huấn cao hơn nào được? Hôm nay con đến để xin thầy ban phúc, vì đệ nhất *Kriya* đã làm con tràn ngập say sưa thần thánh đến mức con không còn đi phát thư được nữa!”

“Brinda đã bơi trong biển Tinh thần rồi.” Nghe Lahiri Mahasaya nói vậy, đệ tử nọ cúi đầu.

“Thưa thầy,” đệ tử ấy nói, “con đã hiểu con là một thợ tồi, lại đi đổ lỗi cho đồ nghề của mình.”

Người đưa thư tầm thường, thất học, về sau nhờ *Kriya* đã mở mang hiểu biết của mình đến mức mà các học giả thỉnh thoảng phải cậy đến sự giải thích của anh ta cho một số điểm kinh điển phức tạp. Chút ngữ pháp cơ bản cũng không biết, vậy mà Brinda thấp kém đã trở nên tiếng tăm trong giới các học giả uyên bác.

Ngoài vô số đệ tử của Lahiri Mahasaya ở Banaras còn có hàng trăm đệ tử từ những miền xa xôi trên đất Ấn tìm đến thầy. Bản thân thầy cũng tới Bengal vài bận, thăm những nhà thông gia. Nhờ sự có mặt của thầy ban phúc mà Bengal đã trở thành một tổ ong gồm những nhóm *Kriya* nhỏ. Riêng ở các huyện Krishnanagar và Bishnupur, nhiều đệ tử đã âm thầm tiếp tục giữ cho dòng thiền định tâm linh vô hình trôi chảy đến tận hôm nay.

Trong số nhiều thánh nhân thọ *Kriya* từ Lahiri Mahasaya có thể kể đến Swami Bhaskarananda Saraswati lỗi lạc ở Banaras; nhà tu khổ hạnh tầm vóc vĩ đại xứ Deoghar, là Balananda Brahmachari. Có một thời Lahiri Mahasaya làm gia sư cho con trai của Maharaja Iswari Narayan Sinha Bahadur ở Banaras. Nhận ra chứng đắc của

thầy, Maharaja, cũng như con trai ngài, đã thỉnh cầu được điểm đạo *Kriya*, và cả Maharaja Jotindra Mohan Thakur cũng vậy.

Một số đệ tử của Lahiri Mahasaya có địa vị xã hội cao đã mơ ước được mở rộng giới *Kriya* bằng sự khuếch trương rộng rãi. Sự phụ không cho phép. Một *chela*, ngự y của vua thành Banaras, đã bắt đầu một cố gắng quy mô truyền tụng danh xưng của thầy là “Kashi Baba” (Đấng Cao quý xứ Banaras)^[312]. Lần nữa sự phụ cấm điều đó.

“Cứ để hương hoa *Kriya* tỏa một cách tự nhiên,” thầy nói.

“Hạt giống *Kriya* sẽ bén rễ chắc trong đất những trái tim màu mỡ tâm linh.”

Dù đại sư phụ không chấp nhận hệ thống giáo huấn qua phương tiện hiện đại là một tổ chức, hay qua báo chí, nhưng thầy vẫn biết rằng sức mạnh thông điệp của thầy sẽ dâng trào như một cơn lũ không thể cưỡng lại, bằng sức mạnh tự nó sẽ dâng tràn bờ tâm thức con người. Đời sống đổi thay và thanh tịnh của đệ tử là những chứng thực giản dị về sức sống bất diệt của *Kriya*.

Năm 1886, hai mươi lăm năm sau ngày được điểm đạo ở Ranikhet, Lahiri Mahasaya về nghỉ hưởng lương hưu^[313]. Nhờ sự dư dả thời gian ban ngày của thầy, đệ tử tìm đến thầy càng lúc càng đông. Giờ đây phần lớn thời gian đại sư phụ ngồi trong tịch lặng, định trong tư thế hoa sen yên bình. Thầy hiếm khi rời phòng khách nhỏ của mình, dù là để đi dạo hay bước qua những nơi khác trong nhà. Một dòng *chela* lặng lẽ đến, gần như không ngừng, để được *darshan* (thấy đáng thiêng) sư phụ.

Trước sự kính sợ của những người quan sát, trạng thái sinh lý bình thường của Lahiri Mahasaya cho thấy những đặc điểm siêu nhiên là không thở, không ngủ, mạch đập và nhịp tim ngừng, mắt tĩnh lặng không chớp hàng giờ liền, và một thần thái tịch tịnh.

Không vị khách nào ra về mà không thấy tinh thần được cao quý hơn lên; tất cả đều biết mình đã nhận được sự ban phúc kín đáo của một bậc chân tu.

Ngày nay thầy đã cho phép đệ tử Panchanon Bhattacharya mở một trung tâm yoga ở Calcutta, “Viện Sứ mệnh Arya”. Trung tâm phân phát một số thảo dược yoga^[314], và ấn hành các bản *Bhagavad Gita* không mấy đắt tiền đầu tiên bằng tiếng Bengal. *Arya Mission Gita*, bằng tiếng Hindi và tiếng Bengal, đã đến với hàng ngàn gia đình.

Theo cổ tục, thầy thường cho mọi người dầu *neem*^[315] để chữa nhiều thứ bệnh khác nhau. Khi sư phụ bảo một đệ tử chưng cất dầu, y sẽ dễ dàng hoàn thành nhiệm vụ. Nếu có ai khác thử, y thường vấp phải những khó khăn kỳ lạ; thấy rằng, sau khi đã cho dầu vào các quá trình chưng cất theo yêu cầu, chất lỏng gần như bốc hơi hết. Rõ ràng sự ban phúc của sư phụ là một thành phần cần thiết.

Chữ viết và chữ ký của Lahiri Mahasaya, bằng tiếng Bengal, được in ở trang sau. Câu này nằm trong một bức thư gửi một *chela*; đại sư phụ giải thích một câu thơ tiếng Phạn như sau: “Kẻ nào đạt đến trạng thái tịch lặng khi mi mắt không chớp thì đã đạt được *Sambhavi Mudra*^[316].”

[ký tên, thấp hơn bên trái] “Sri Shyama Charan Deva Sharman”

Như nhiều đồng tri vĩ đại khác, bản thân Lahiri Mahasaya không viết sách mà hướng dẫn nhiều đệ tử khác nhau diễn giải kinh điển. Bản thân của tôi là Sri Ananda Mohan Lahiri, một người cháu đã mất của thầy, viết như sau:

“Bhagavad Gita và các phần khác trong trường thi *Mahabharata* có một số điểm mấu chốt (*vya-kuta*). Không thắc mắc đến những điểm mấu chốt ấy, ta sẽ chỉ thấy những câu chuyện thần thoại thuộc loại kỳ lạ và dễ bị ngộ nhận. Không giải thích những điểm mấu chốt ấy, rồi ta sẽ mất đi một tri thức mà Ấn Độ đã bảo tồn với đức kiên

nhấn siêu phàm sau một cuộc kiếm tìm hàng ngàn năm thể nghiệm^[317].

“Lahiri Mahasaya đã làm sáng tỏ, không ẩn dụ, cái tri thức tôn giáo đã được sáng suốt giấu khuất tầm mắt trong một ẩn ngữ hình tượng kinh điển. Không còn là một trò tung hứng chữ nghĩa không hiểu được nữa, các công thức thờ phụng Vệ Đà đã được thầy chứng minh là đầy ý nghĩa khoa học.

“Chúng ta biết rằng con người thường bất lực không cưỡng lại được tà dục; nhưng những đam mê này sẽ vô hiệu và con người sẽ không còn tìm thấy lý do để mê đắm trong đó khi y chợt nhận ra điểm phúc vĩnh hằng và vượt trội hơn nhờ *Kriya Yoga*.

Ở đây sự từ bỏ, sự cự tuyệt căn tính thấp hèn hơn, xảy ra đồng thời với một sự đón nhận, chứng nghiệm cực lạc. Không có một đường lối như vậy, những câu châm ngôn chỉ bao gồm những phủ định sẽ là vô ích với chúng ta.

“Chính Thượng đế, Đại dương Quyền năng, là cái nằm đằng sau mọi biến hóa hiện tượng. Ham mê những theo đuổi trần tục triệt tiêu trong ta cảm giác kính sợ tâm linh. Vì khoa học hiện đại chỉ ta cách sử dụng các khả năng của Thiên nhiên, chúng ta không còn lĩnh hội được Sự Sống Lớn đằng sau mọi danh sắc. Sự thân mật với Thiên nhiên dung túng sự khinh thường những ẩn mật tối hậu của nàng; mối quan hệ giữa chúng ta với nàng là mối quan hệ công việc thực dụng. Chúng ta chòng ghẹo nàng, ấy là nói vậy, để biết những cách thức có thể buộc nàng phải đáp ứng các ý đồ của ta; ta lợi dụng các năng lượng của nàng mà vẫn còn chưa biết Nguồn. Trong khoa học, mối tương quan giữa chúng ta với Thiên nhiên giống như giữa một gã kiêu mạn với gia nhân của hắn; hay, theo một nghĩa triết học, Thiên nhiên giống như kẻ bị bắt trên ghế nhân chứng. Chúng ta đối chất nàng, kiểm tra nàng, rồi sẫm soi cân đo chứng cứ của nàng trên cái bàn cân nhân loại không thể nào đo lường được những giá trị tiềm ẩn của nàng.

“Ngược lại, khi bản ngã giao hòa cùng một quyền năng cao hơn, Thiên nhiên sẽ tự động vâng thuận ý chí của con người, không căng thẳng hay gượng gạo. Sự chế ngự Thiên nhiên dễ dàng như vậy bị kẻ duy vật thiếu hiểu biết gọi là ‘thần bí’.

“Cuộc đời của Lahiri Mahasaya nêu một tấm gương, sửa lại ý nghĩ sai lầm rằng yoga là một kiểu tu tập thần bí. Bất chấp tính thực tế của vật lý học, qua *Kriya Yoga* ai cũng có thể tìm thấy một con đường để hiểu ra mối tương quan thích đáng của mình với Thiên nhiên và cảm thấy sự tôn kính tâm linh dành cho mọi hiện tượng^[318], dù sự việc đó là huyền nhiệm hay xảy ra mỗi ngày. Chúng ta nên nhớ rằng nhiều thứ không thể giải thích được cả ngàn năm trước đã không còn là vậy nữa, và các vấn đề huyền bí giờ có thể trở nên dễ hiểu theo đúng quy luật trong vài năm nữa.

“Pháp môn *Kriya Yoga* là vĩnh cửu. Nó chính xác như toán học; như những phép cộng trừ đơn giản, định luật *Kriya* là bất hoại.

Đốt thành tro mọi cuốn sách toán học; người có đầu óc logic sẽ luôn tìm lại được những chân lý ấy. Tịch thu mọi sách vở về yoga; những nền tảng của nó vẫn sẽ lại được hé lộ bất cứ khi nào có một thánh hiền với lòng tận tâm cao khiết và nhờ đó, hiểu biết thuần khiết xuất hiện.”

Cũng như Babaji là một trong số những hiện thân vĩ đại nhất, một *Mahavatar*, và như Sri Yukteswar có thể được gọi rất đúng là *Jnanavatar* hay Hiện thân của Minh triết, thì Lahiri Mahasaya cũng là một *Yogavatar* hay Hiện thân của Yoga^[319].

Bằng những chuẩn mực về cái thiện cả về phẩm chất lẫn đại lượng, đại sư đã nâng cao trình độ tâm linh của xã hội. Bằng khả năng nâng đỡ các đệ tử thân cận vươn tới tầm vóc như Chúa Jesus và bằng sự hoằng pháp rộng rãi trong quảng đại quần chúng, Lahiri Mahasaya đứng vào hàng ngũ những đáng cứu thế.

अलङ्कार-वहिराष्ट्र
 कवि-श्री-सह
 सङ्ग
 निदेश-उल्लेख
 शास्त्रिभूषण
 उल्लेख-लोपाजित
 अर्थ-याज्ञिक-निदेश-सम्पन्न
 अथ-आत्मज्ञ-भूषण-सिद्धि-
 श्री-श्याम-देव-सुनि-
 ७-महर्षि-

Đoạn có chữ viết tay tiếng Hindi

Nét độc đáo của thầy với tư cách là một đáng tiên tri là ở chỗ thầy nhấn mạnh thực tiễn về một phương pháp rõ ràng, *Kriya*, lần đầu tiên mở ra cánh cửa tự tại yoga cho tất cả mọi người. Ngoài những phép lạ trong chính đời mình, rõ ràng *Yogavatar* đã đạt đến đỉnh cao của mọi phép lạ khi rút gọn những điểm phức tạp ở yoga xưa thành một sự đơn giản hữu hiệu vừa tầm hiểu biết thông thường.

Khi nhắc đến phép lạ, Lahiri Mahasaya thường nói: “Sự vận hành của các quy luật vi tế xa lạ đối với mọi người nói chung không nên thảo luận hay in ấn công khai mà không có sự phân biệt thích đáng.” Nếu trong những trang này tôi có vẻ như không tuân theo những lời khuyên của thầy thì đó là vì thầy đã cho tôi một sự cam đoan nội tại. Tuy nhiên, khi ghi lại cuộc đời của Babaji, Lahiri Mahasaya, và Sri Yukteswar, tôi đã nghĩ nên bỏ qua một số câu chuyện huyền vi. Tôi khó mà đưa những câu chuyện ấy vào mà không viết thêm cả một cuốn giải thích về triết học khó hiểu.

Là một *yogi*-cư sĩ, Lahiri Mahasaya đã đem lại một thông điệp thực tiễn phù hợp với nhu cầu của thế giới ngày nay. Những điều kiện kinh tế và tôn giáo lầy lùnh của Ấn Độ cổ đại không còn tồn tại nữa. Đại sư do vậy không khuyến khích lý tưởng ngày xưa về một *yogi* như một tu sĩ khổ hạnh lang thang với bình bát khát thực.

Đúng hơn, thầy nhấn mạnh những thuận lợi cho *yogi* khi tự kiếm sống, không phụ thuộc vào sự cưu mang của một xã hội khó khăn, và luyện yoga trong sự riêng tư tại nhà. Lahiri Mahasaya thêm vào lời khuyên này sức mạnh cổ vũ từ chính tấm gương của mình.

Thầy là một mẫu mực *yogi* “nhập dòng” hiện đại. Lối sống của thầy, như đã được Babaji dự liệu, nhằm làm một người dẫn đường cho những *yogi* đang khao khát khắp mọi miền thế giới.

Niềm hy vọng mới cho những con người mới! “Hợp nhất với thiên liêng,” *Yogavatar* khẳng định, “là khả dĩ nhờ tự tinh tiến, và không phụ thuộc vào những niềm tin lý thuyết hay vào ý muốn độc đoán của một Nhà Độc tài Vũ trụ.”

Qua tu tập bí pháp *Kriya*, những người không sao khiến mình tin được thần tính ở bất cứ ai cuối cùng sẽ thấy thần tính vẹn toàn nơi chính bản ngã mình.

Chú thích:

[\[297\]](#) Tin Mừng theo thánh Matthêu 3:15.

[\[298\]](#) Nhiều đoạn trong Kinh Thánh cho thấy là quy luật đầu thai đã được hiểu và chấp nhận. Các vòng luân hồi là một cách giải thích cho các cấp tiến hóa khác nhau, trong đó có nhân loại, hợp lý hơn là lý thuyết phổ biến của phương Tây cho rằng cái gì đó (ý thức về tự ngã) khi không mà có, tồn tại với các mức độ sinh khí khác nhau trong ba mươi hay chín mươi năm, và rồi trở về với cái hư vô ban đầu. Bản chất không thể hiểu được của cái hư vô như vậy là một vấn đề làm hài lòng các giáo sư thời Trung cổ.

[\[299\]](#) Sách Tiên tri Malaki 4:5.

[\[300\]](#) Tin Mừng theo thánh Luca 1:13-17.

[\[301\]](#) Tin Mừng theo thánh Matthêu 17:12-13.

[\[302\]](#) Tin Mừng theo thánh Matthêu 11:13-14.

[\[303\]](#) Tin Mừng theo thánh Gioan 1:21.

[\[304\]](#) Sách Các vua II 2:9-14.

[\[305\]](#) Tin Mừng theo thánh Matthêu 17:3.

[\[306\]](#) Tin Mừng theo thánh Matthêu 27:46-4.9

[\[307\]](#) “Trong xác thân chúng ta có nhiều kiểu chết biết bao! Trong đó chẳng có gì ngoài cái chết.” - Martin Luther, “Table-Talk”.

[\[308\]](#) Kinh cầu nguyện chính của tín đồ Hồi giáo, tụng năm lần mỗi ngày.

[\[309\]](#) “Tìm chân lý trong trầm tư, không tìm trong sách vở mốc meo. Nhìn lên trời mà tìm trăng, không tìm dưới hồ.” - Ngạn ngữ Ba Tư.

[\[310\]](#) Sri Sanyal mất năm 1962. (Chú thích của nhà xuất bản, bản tiếng Anh).

[\[311\]](#) Kriya Yoga có nhiều nhánh; Lahiri Mahasaya đã phân biệt bốn bậc chính - những bậc có ý nghĩa thực hành cao nhất.

[\[312\]](#) Các danh hiệu khác mà đệ tử tặng cho Lahiri Mahasaya là Yogibar (yogi vĩ đại nhất trong các yogi), Yogiraj (vua của các yogi), và Munibar (thánh vĩ đại nhất trong các thánh). Tôi đã thêm vào Yogavatar (hiện thân của yoga).

[\[313\]](#) Thầy đã dành cả thầy ba mươi lăm năm phục vụ trong một bộ của chính phủ.

[314] Các học thuyết y khoa Ấn Độ gọi là Ayurveda. Các thầy thuốc theo kinh Vệ Đà sử dụng các dụng cụ phẫu thuật tinh vi, phẫu thuật tạo hình, biết cách vô hiệu hóa ảnh hưởng của khí độc, thực hiện các thủ thuật mổ lấy thai và mổ não, thành thạo phép vi lượng đồng căn. Hippocrates (thế kỷ thứ 4 trước Công nguyên) đã vay mượn rất nhiều từ Ấn Độ cho dược khoa của mình.

[315] Cây xoan Trắng Ấn Độ. Các dược tính của nó giờ được công nhận ở phương Tây, nơi vỏ cây neem đã được dùng như một loại thuốc bổ, còn dầu từ hạt và quả được dùng chữa bệnh phong và các bệnh khác.

[316] Sambhavi Mudra nghĩa là giữ yên cái nhìn ở điểm giữa hai chân mày. Khi yogi đã đạt đến một giai đoạn định tâm nhất định rồi, mí mắt yogi sẽ không chớp; yogi định trong cõi nội tâm. Một mudra (“ấn”) thường chỉ một cử chỉ mang tính nghi thức của các ngón tay và bàn tay. Nhiều mudra gợi lên được sự an lạc bằng cách tác động đến một số dây thần kinh. Các luận thuyết Ấn Độ cổ đã phân loại tỉ mỉ các nadi (72.000 kinh mạch trong cơ thể) và mối tương quan của chúng với tâm. Do vậy, Mudra được dùng trong thờ phụng và yoga có một cơ sở khoa học. Một hệ thống mudra công phu còn được tìm thấy trong nghệ thuật tranh tượng và các vũ điệu mang tính nghi thức của Ấn Độ.

[317] “Một số triện gần đây đã được khai quật tại các địa điểm khảo cổ ở thung lũng sông Ấn, có thể xác định được niên đại là thiên niên kỷ thứ ba trước công nguyên, cho thấy những dáng người ngồi trong tư thế thiền mà ngày nay được sử dụng trong hệ thống Yoga, và cho phép suy ra rằng ngay từ thời đó người ta đã biết một số khái niệm sơ đẳng về yoga. Chúng ta có lẽ không hồ đồ khi rút ra kết luận rằng phép tự quán sát có hệ thống với sự giúp sức của các phương pháp đã qua nghiên cứu đã được thực hành ở Ấn Độ suốt năm ngàn năm.” - Giáo sư W. Norman Brown, trong “Bulletin of the American Council of Learned Societies” (Tập san của Hội đồng các Hội học giả Hoa Kỳ), Washington D.C. Tuy nhiên, kinh Ấn Độ khẳng định là pháp môn yoga đã được biết tới ở Ấn Độ từ không biết bao nhiêu thiên niên kỷ.

[318] “Kẻ không thể lấy làm lạ, kẻ không quen lấy làm lạ (và chiêm bái), thì dù y có là chủ tịch của không biết bao nhiêu Hội Hoàng gia và giữ. khái lược của mọi phòng thí nghiệm và đài quan sát, cùng các kết quả thí nghiệm của chúng, trong cái đầu độc nhất của y, cũng chỉ là một cặp mắt kính mà đằng sau không có mắt.” - Carlyle, “Sartor Resartus”.

[319] 1. Sri Yukteswar đã gọi _chela_ Paramahansa Yogananda của mình là hiện thân của tình yêu thần thánh. Sau khi Paramahansaji qua đời, đại đệ tử và là người kế nhiệm tôn giáo Rajarsi Janakananda (James J. Lynn) của thầy đã chính thức dành tặng thầy danh hiệu _Premavatar_ hay Hiện thân của Tình thương. _(Chú thích của nhà xuất bản, bản tiếng Anh)._

CHƯƠNG 36

Babaji quan tâm đến phương Tây

“**T**hưa thầy, thầy đã bao giờ gặp Babaji chưa?” Đó là một đêm mùa hè thanh vắng ở Serampore; những vì sao lớn vùng nhiệt đới lấp lánh trên đầu khi tôi ngồi bên Sri Yukteswar trên ban công tầng hai tĩnh thất của thầy.

“Rồi.” Thầy mỉm cười trước câu hỏi thẳng thừng của tôi; mắt thầy ánh lên niềm tôn kính. “Ba lần ta may mắn được gặp sư phụ bất tử. Lần đầu ta gặp ngài là tại một *Kumbha Mela* ở Allahabad.”

Hội chợ tôn giáo được tổ chức ở Ấn Độ từ thời xa xưa được gọi là *Kumbha Mela*; chúng giữ cho các mục đích tôn giáo luôn trong tầm mắt của dân chúng. Hàng triệu tín đồ Ấn giáo sùng đạo cứ mỗi mười hai năm lại tụ hội về để gặp hàng ngàn *sadhu*, *yogi*, *swami*, và các nhà tu khổ hạnh đủ hạng. Nhiều người là ẩn sĩ không bao giờ rời những chốn ẩn dật của mình trừ khi là để dự *mela*^[320] và ban phúc cho đàn ông, đàn bà phàm trần ở đó.

“Lúc ta gặp Babaji thì ta vẫn chưa là *swami*,” Sri Yukteswar nói tiếp. “Nhưng ta đã được Lahiri Mahasaya điểm đạo *Kriya*. Thầy khuyến khích ta dự *mela* đang được tổ chức vào tháng 1 năm 1894 ở Allahabad. Đó là lần đầu tiên ta biết đến một *kumbha*; ta cảm thấy hơi chóng mặt vì tiếng ồn và biển người. Ta nhìn quanh tìm kiếm nhưng chỉ thấy một gương mặt sáng rạng của một sư phụ. Đi qua một cây cầu trên bờ sông Hằng, ta để ý thấy một người quen đứng gần đó, bình bát khất thực chìa ra.

“ ‘Ôi, hội chợ này chỉ là một cảnh hỗn độn tiếng ồn và người hành khất mà thôi,’ ta thất vọng nghĩ. ‘Mình băn khoăn không biết các nhà khoa học phương Tây, nhẩn nại phát triển các lĩnh vực tri thức vì lợi ích thiết thực cho nhân loại, có làm hài lòng Thượng đế hơn mấy

người rảnh rỗi tuyên xưng tôn giáo nhưng lại chăm chăm vào cửa bồ thí này không.’

“Những ý nghĩ về cải cách xã hội nung nấu trong ta bị cắt ngang bởi giọng của một *sannyasi* cao lớn dừng lại trước mặt ta.

“ ‘Thưa ông,’ thầy tu nói, ‘có một vị thánh đang gọi ông.’ “ ‘Ông ta là ai?’ “ ‘Ông hãy tự đi xem lấy.’ “Chân chừ nghe theo lời khuyên ngắn gọn này, chẳng mấy chốc ta nhận ra mình đã ở gần một cây có cành đang che bóng một sư phụ cùng một nhóm đệ tử đẹp đẽ. Vị thầy, một gương mặt sáng ngời khác thường, đôi mắt đen long lanh, đứng lên khi ta tới gần và ôm ta.

“ ‘Xin chào mừng, Swamiji,’ thầy tu nói trìu mến.

“ ‘Thưa thầy,’ ta đáp lại dứt khoát, ‘tôi *không phải* là *swami*.’ “ ‘Kẻ nào được ta theo lệnh thiêng ban cho danh hiệu *swami* thì sẽ không bao giờ từ bỏ nó.’ Vị thánh nói với ta ngắn gọn, nhưng sự xác tín sâu thẳm về sự thật vang lên trong lời thầy; tức thì ta ngập trong một làn sóng độ lực. Mỉm cười vì thấy mình bỗng được nâng lên vào dòng tu xưa^[321], ta cúi lạy dưới chân đáng rõ ràng là vĩ đại và thiên thần trong hình hài người vừa ban vinh dự cho ta như vậy.

“Babaji - vì quả thực đó là ngài - ra hiệu cho ta tới ngồi gần ngài bên gốc cây. Ngài mạnh khỏe và trẻ trung, và trông tựa Lahiri Mahasaya; vậy nhưng sự giống nhau không làm ta chú ý, dù ta thường nghe nói về những điểm giống nhau đến lạ lùng ở vẻ ngoài của hai vị thầy. Babaji có một năng lực mà nhờ đó ngài có thể ngăn không cho một ý nghĩ cụ thể nào đó vọt lên trong tâm trí một người. Rõ ràng đại sư phụ muốn ta hoàn toàn tự nhiên trước mặt ngài, không quá kính sợ khi biết được danh tính của ngài.

“ ‘Con nghĩ sao về *Kumbha Mela*?’ “ ‘Con vô cùng thất vọng, thưa thầy,’ ta nói, nhưng hấp tấp nói thêm, ‘cho đến khi gặp thầy. Không hiểu sao các thánh và cảnh náo động này không khớp với nhau.’ “ ‘Con ơi,’ vị sư nói, dù rõ ràng là ta gần gấp đôi tuổi ngài, ‘vì lỗi của

nhiều người, đừng đánh giá toàn thể. Mọi sự trên đời đều có tính lẫn lộn, như một sự trộn lẫn của cát và đường.

Hãy giống như con kiến khôn ngoan chỉ lấy đường mà bỏ cát lại không động đến. Dù nhiều *sadhu* ở đây vẫn còn lạc trong mê lầm thì *mela* cũng được phúc đức nhờ một số ít vị đã giác ngộ Thượng đế.’ “Xét vì chính ta được gặp vị thầy cao quý này, ta đồng tình với ngài ngay.

“ ‘Thưa thầy,’ ta nhận xét, ‘con đang nghĩ đến những nhà khoa học hàng đầu của phương Tây, vĩ đại về trí tuệ hơn nhiều phần lớn những người tụ tập ở đây, đang sống ở châu Âu và Hoa Kỳ xa xôi, tuyên xưng các tín điều khác nhau, và không biết những chân giá trị của các *mela* như những người đang ở đây. Họ là những người có thể hưởng lợi lớn lao nếu được gặp các bậc thầy Ấn Độ.

Nhưng, dù tri thức cao rộng, nhiều người phương Tây vẫn không thể rời bỏ chủ nghĩa duy vật khó ưa. Số khác, nổi tiếng trong khoa học và triết học, thì lại không nhận ra tính hòa hợp cốt tủy trong tôn giáo. Tín điều của họ là hàng rào không vượt qua được, lăm le ngăn cách họ với ta mãi mãi.’ “ ‘Ta hiểu là con quan tâm đến phương Tây, cũng như phương Đông.’ Mặt Babaji tươi cười tán thành. ‘Ta cảm thấy những nhói đau trong trái tim con, trái tim lớn có đủ chỗ cho hết thầy mọi người. Vì vậy mà ta mời con đến đây.

“ ‘Đông và Tây phải thiết lập một trung đạo vàng hợp nhất hành động và tâm linh,’ ngài nói tiếp. ‘Ấn Độ có nhiều thứ phải học ở Tây phương về phát triển vật chất; ngược lại, Ấn Độ có thể dạy các phương pháp phổ quát mà nhờ đó Tây phương có thể đặt những tín ngưỡng của mình trên nền móng không thể lay chuyển của pháp môn yoga.

“ ‘Con, Swamiji, con có một vai trò trong sự trao đổi hài hòa giữa Đông và Tây sắp tới. Mấy năm nữa ta sẽ phái đến cho con một đệ tử mà con có thể dạy dỗ để rồi hoằng bá yoga ở phương Tây. Những rung động của nhiều linh hồn tâm đạo ở đây tràn đến ta như

thác lũ. Ta thấy rõ những vị thánh tiềm ẩn ở Hoa Kỳ và châu Âu, đang chờ được thức tỉnh.’ “

Nói đến đây, Sri Yukteswar quay qua nhìn hẩn vào mắt tôi.

“Con ta,” thầy nói, mỉm cười dưới ánh trăng, “con là đệ tử mà nhiều năm trước Babaji đã hứa phái đến cho ta.”

Tôi vui mừng biết rằng Babaji đã hướng dẫn bước chân tôi đến với Sri Yukteswar, vậy nhưng tôi vẫn khó mà hình dung mình ở phương Tây xa xôi, xa sự phụ dẫu yêu và sự bình yên dung dị của tịnh thất.

“Đoạn Babaji nói về *Bhagavad Gita*,” Sri Yukteswar kể tiếp.

“Ta sửng sò, bằng vài lời ca ngợi, ngài ngụ ý là ngài biết ta đã viết những dẫn giải về một vài chương *Gita*.

“ ‘Theo yêu cầu của ta, Swamiji, xin hãy nhận một công tác nữa,’ đại sư nói. ‘Sao con không viết một cuốn sách ngắn về sự hài hòa nền tảng giữa các kinh Cơ Đốc giáo và Ấn Độ giáo? Tính tương đồng cốt lõi giữa hai tôn giáo giờ bị những dị biệt giáo phái của con người che lấp. Hãy chỉ ra bằng các viện dẫn song song là những đấng con giác ngộ của Thượng đế đã tuyên giảng cùng những chân lý như nhau.’ “ ‘Maharaj^[322],’ ta rụt rè đáp, ‘thật là một mệnh lệnh! Con có thể làm tròn việc đó chăng?’ “Babaji cười khế. ‘Con trai, sao con lại hoài nghi?’ thầy nói trấn an. ‘Quả thực, tất cả thứ này là tác phẩm của Ai, và Ai là Đấng Thực hiện mọi hành động? Bất cứ gì Thượng đế khiến ta nói đều tất phải trở thành sự thật.’ “Ta thấy rằng mình được mạnh mẽ lên nhờ sự ban phúc của vị thánh, và đồng ý viết cuốn sách. Cảm thấy đã đến lúc cáo từ, ta miễn cưỡng đứng lên khỏi thảm lá của mình.

“ ‘Con có quen Lahiri không?’ thầy hỏi. ‘Thầy ấy là một bậc thánh, phải không? Hãy kể cho thầy nghe về cuộc gặp gỡ của chúng ta.’ Rồi ngài trao ta một lời nhắn cho Lahiri Mahasaya.

“Khi ta đã khiêm cung cúi lạy giã từ rồi, vị thánh mỉm cười hiền lành. ‘Khi cuốn sách của con xong, ta sẽ đến thăm con,’ ngài hứa. ‘Giờ thì tạm biệt.’” Ngày hôm sau ta rời Allahabad lên xe lửa đi Banaras. Đến nhà sư phụ, ta kể lại đầu đuôi câu chuyện về vị thánh siêu phàm tại *Kumbha Mela*.

“ ‘Ồ, con không nhận ra ngài sao?’ Mắt Lahiri Mahasaya long lanh cười. ‘Ta thấy là con không thể, vì ngài đã ngăn con. Ngài là sư phụ vô song của ta, Babaji cao quý!’ “ ‘Babaji!’ Ta lặp lại, bàng hoàng. “Babaji Yogi-Chúa! Đáng cứu thế vô hình-hữu hình Babaji! Ôi, giá mà con có thể làm sống lại quá khứ và một lần nữa, được đứng trước mặt ngài để bày tỏ lòng sùng mộ của con dưới chân sen của ngài!’ “ ‘Không sao,’ Lahiri Mahasaya an ủi. ‘Ngài đã hứa sẽ gặp lại con mà.’ “ ‘Thưa tôn sư, vị thầy cao quý đã nhờ con trao lại cho thầy một lời nhắn. “Hãy nói với Lahiri,” ngài nói, “rằng năng lượng dự trữ cho kiếp này giờ đã cạn; nó gần hết rồi.’ “

“Ta vừa thốt ra những lời bí hiểm này thì thân thể Lahiri Mahasaya giật bắn như thể bị một luồng sét đánh. Trong phút chốc, toàn thể thầy lặng phắc; sắc mặt tươi cười của thầy trở nên nghiêm trang không thể tưởng. Như một pho tượng gỗ, tối tăm và bất động nơi chỗ ngồi, thân thầy không còn khí sắc. Ta thất kinh và ngơ ngác. Trong đời ta chưa hề thấy con người hân hoan này bộc lộ một vẻ nghiêm trang đáng sợ như vậy. Các đệ tử khác có mặt nhìn trân trân e sợ.

“Ba giờ trôi qua trong im lặng. Thế rồi Lahiri Mahasaya lấy lại thái độ vui vẻ tự nhiên, trù mến nói chuyện với từng *chela*. Ai nấy đều thở phào nhẹ nhõm.

“Ta hiểu ra, qua phản ứng của thầy, rằng lời nhắn của Babaji là một tín hiệu không thể làm được mà qua đó Lahiri Mahasaya hiểu rằng thân xác thầy sẽ sớm bị lìa bỏ. Sự im lặng đáng sợ của sư phụ ta chứng tỏ rằng thầy đã tức thì làm chủ linh hồn mình, cắt sợi dây gắn kết sau cùng với thế giới vật chất, rồi biến mất vào thể tính trường tồn của mình nơi Tinh thần. Câu của Babaji là cách ngài nói: ‘Ta sẽ mãi mãi bên con.’ “Dù Babaji và Lahiri Mahasaya đã toàn trí,

và không cần giao tiếp với nhau qua ta hay bất kỳ trung gian nào, thì các thánh cũng thường hạ cố đóng một vai trong vở kịch con người. Thỉnh thoảng các vị phán truyền những lời tiên tri qua người đưa tin theo cách bình thường, để về sau sự thành tựu lời các vị sẽ truyền đức tin ở thiêng liêng mãnh liệt hơn cho nhiều người biết câu chuyện ấy.

“Sau đó ta rời Banaras rồi ở Serampore bắt đầu viết về các kinh theo lời yêu cầu của Babaji,” Sri Yukteswar nói tiếp. “Vừa bắt tay vào việc thì ta đã thấy có cảm hứng muốn làm một bài thơ tặng sư phụ bất tử. Những dòng thơ êm đềm từ ngòi bút ta tuôn tràn dễ dàng, dù trước đó ta chưa hề thử làm thơ bằng tiếng Phạn.

“Trong cái tĩnh mịch của đêm ta miệt mài so sánh Kinh Thánh với các kinh *Sanatan Dharma*^[323]. Khi dẫn lời của Chúa Jesus cao cả, ta chỉ ra rằng giáo lý của ngài kỳ thực là một với những thần khải Vệ Đà. Nhờ ân huệ của *paramguru*^[324] mà cuốn sách *Tri thức thiêng*^[325] của ta đã xong trong một thời gian ngắn.

“Buổi sáng khi ta hoàn tất công trình viết lách rồi,” thầy nói tiếp, “ta ra Rai Ghat đây để tắm ở sông Hằng. *Ghat* vắng người; ta đứng lặng một lát, thưởng thức cái bình yên nắng ấm. Sau khi nhúng mình trong làn nước lấp lánh, ta cất bước về nhà. Tiếng động duy nhất trong thanh vắng là tiếng áo quần ta sũng nước sông Hằng, loạt xoạt cùng mỗi bước chân. Khi ta đi quá chỗ cây đa to gần bờ sông, một thôi thúc mãnh liệt giục ta nhìn lại. Ở đó, dưới tán cây đa, giữa một số đệ tử ngồi bao quanh là Babaji vĩ đại!

“ ‘Xin chào, Swamiji!’ Giọng nói đẹp đẽ của thầy vang lên để cam đoan với ta rằng ta không mơ. ‘Ta thấy là con đã hoàn thành cuốn sách rồi. Như ta đã hứa, ta đến đây để cảm ơn con.’ “Tim đập nhanh, ta rạp mình dưới chân thầy. ‘Thưa sư phụ tối cao,’ ta nói khấn nài, ‘xin thầy và các *chela* của thầy ban vinh dự cho nhà con ở gần đây bằng sự có mặt của thầy?’ “Sư phụ tối cao tươi cười từ chối. ‘Không, con ạ,’ ngài nói, ‘chúng ta là những kẻ thích mái nhà cây; chỗ này rất dễ chịu.’

“ ‘Xin hãy nán lại một lát, thưa thầy.’ Ta nhìn ngài khấn khoản. ‘Con sẽ quay lại ngay với ít bánh kẹo đặc biệt^[326].’ “Ít phút sau khi ta trở lại cùng một đĩa món ngon vật lạ, cây đa trời không còn che bóng nhóm tiên nhân nữa. Ta tìm quanh khắp *ghat*, nhưng trong thâm tâm ta biết rằng nhóm người đã bay đi bằng đôi cánh trời rồi.

“Ta buồn khổ vô cùng. ‘Có gặp lại thì mình cũng không thêm nói chuyện với Babaji nữa,’ ta tự nhủ. ‘Thầy thật ác khi bỏ mình mà đi đường đột như vậy.’ Đây dĩ nhiên chỉ là sự hờn dỗi vì yêu quý.

Vài tháng sau, ta đi Banaras thăm Lahiri Mahasaya. Khi ta bước vào phòng khách của thầy, sư phụ mỉm cười chào.

“ ‘Xin chào, Yukteswar,’ thầy nói. ‘Có phải con vừa mới gặp Babaji ở ngưỡng cửa phòng ta không?’ “ ‘Dạ không, sao vậy,’ ta ngạc nhiên đáp lời.

“ ‘Lại đây.’ Lahiri Mahasaya chạm nhẹ lên trán ta; tức thì ta thấy, gần cửa, hình dáng của Babaji, nở rộ như một đóa sen toàn bích.

“Ta nhớ lại nỗi đau cũ, và không cúi lạy. Lahiri Mahasaya nhìn ta ngạc nhiên.

“Sư phụ siêu việt đang nhìn ta với ánh mắt khôn dò. ‘Con đang giận ta.’ “ ‘Thưa thầy, sao con lại không được thế?’ ta đáp lời. ‘Từ thình không thầy đến cùng nhóm người kỳ lạ, rồi vào hư không thầy biến mất.’ “ ‘Ta đã bảo con là ta sẽ gặp con nhưng nào có nói ta sẽ ở lại bao lâu.’ Babaji cười khẽ. ‘Con đã hết sức hoan hỉ. Ta cam đoan với con rằng ta gần như bị lu mờ trong ête vì luồng gió mạnh không yên của con đó.’ “Ta tức thì mãn nguyện vì lời giải thích chân tình này. Ta quỳ dưới chân ngài; sư phụ tối cao nhân từ vỗ vai ta.

“ ‘Con, con phải thiện nhiều hơn nữa,’ ngài nói. ‘Cái nhìn của con vẫn chưa toàn thiện - con không thể thấy ta khuất sau ánh nắng.’ Nói xong những lời này bằng một giọng như sáo trời, Babaji biến vào trong vàng hào quang huyền nhiệm.

“Đó là một trong những lần cuối ta đến Banaras thăm sư phụ,” Sri Yukteswar kết thúc câu chuyện. “Đúng như Babaji đã nói trước, tại *Kumbha Mela*, hiện thân cư sĩ của Lahiri Mahasaya đã sắp viên mãn. Mùa hè 1895 thân thể cường tráng của thầy có một cái nốt nhỏ lớn dần trên lưng. Thầy phản đối chuyện trích; thầy đang diệt ác nghiệp của một số đệ tử trên chính thân mình. Cuối cùng một số *chela* khẩn khoản quá; thầy đáp khó hiểu:

“ ‘Thân phải tìm một nguyên do để ra đi; ta sẽ bằng lòng với bất cứ gì các con muốn làm.’ “Một thời gian ngắn sau, sư phụ siêu việt từ bỏ thân mình tại Banaras. Ta không còn phải tìm thầy nơi phòng khách nhỏ của thầy nữa; mỗi ngày trong đời mình ta thấy được phúc đức nhờ sự diu dặt vô biên của thầy.”

Nhiều năm sau, từ Swami Keshabananda[\[327\]](#), một đệ tử cao thâm, tôi được nghe nhiều chi tiết lạ thường về sự ra đi của Lahiri Mahasaya.

“Vài ngày trước khi sư phụ ta từ bỏ xác thân,” Keshabananda bảo tôi, “thầy đã hóa hiện ra trước mặt ta khi ta đang ngồi trong tịnh thất của mình ở Hardwar.

“ ‘Hãy đi ngay đến Banaras.’ Nói vậy rồi Lahiri Mahasaya biến mất.

“Ta lập tức lên xe lửa đi Banaras. Tại nhà sư phụ ta thấy nhiều đệ tử đang tề tựu. Suốt nhiều giờ ngày hôm ấy[\[328\]](#) thầy giảng Gita; rồi thầy nói với đệ tử chúng ta ngắn gọn.

“ ‘Ta sắp về nhà.’ “Tiếng khóc nức nở sâu đau của chúng ta òa lên như một dòng thác không ngăn được.

“ ‘Hãy an lòng; ta sẽ đứng lên lần nữa.’ Nói vậy rồi Lahiri Mahasaya đứng dậy khỏi chỗ ngồi, xoay thân ba lần, ngồi lại thế hoa sen mà hướng về phương Bắc, rồi uy nghi nhập *mahasamadhi*[\[329\]](#).

“Thân xác đẹp đẽ của Lahiri Mahasaya, rất đổi thân yêu với các tín đồ, được hỏa táng theo các nghi thức long trọng dành cho cư sĩ tại Manikarnika Ghat gần sông Hằng thiêng,” Keshabananda nói tiếp. “Ngày hôm sau, lúc mười giờ sáng, khi ta còn đang ở Banaras, phòng ta tràn ngập một ánh sáng lớn. Trông kìa! trước mắt ta là hình hài Lahiri Mahasaya bằng xương bằng thịt. Thân thầy trông hết như ngày xưa, trừ việc hồ như trẻ hơn và sáng hơn.

Sư phụ siêu phàm nói với ta.

“ ‘Keshabananda,’ thầy nói, ‘là ta đây. Từ các nguyên tử phân rã của xác thân đã hỏa táng, ta đã làm sống lại một hình hài khác.

Sứ mệnh cư sĩ ở đời của ta đã xong; nhưng ta không lìa bỏ thế gian hẳn. Từ đây ta sẽ dành ít thời gian bên Babaji ở Himalaya, và cùng Babaji trong vũ trụ.’ “Có vài lời ban phúc cho ta xong, vị thầy siêu việt biến mất.

Niềm khích lệ kỳ diệu tràn ngập tâm hồn ta; ta được nâng lên tới Tinh thần như các đệ tử của Chúa và Kabir^[330], những kẻ đã thấy sư phụ còn sống của mình sau cái chết thể xác của ngài.

“Khi ta trở về tịnh thất hẻo lánh của mình ở Hardwar,”

Keshabananda nói tiếp, “ta đã mang theo một phần xá lợi thiêng của Lahiri Mahasaya. Ta biết thầy đã thoát cái lồng không gian và thời gian, con chim của vô biên đã tự do. Nhưng tim ta được dỗ dành khi cất giữ tro thiêng của thầy.”

Một đệ tử khác được may mắn thấy sư phụ mình sống lại là Panchanon Bhattacharya thánh thiện^[331]. Tôi đến thăm thầy tại nhà ở Calcutta và thích thú lắng nghe câu chuyện nhiều năm thầy bên sư phụ. Dứt câu chuyện, thầy kể cho tôi nghe sự kiện huyền vi nhất trong đời mình.

“Ở Calcutta này,” Panchanon nói, “lúc mười giờ sáng sau lễ hỏa táng, Lahiri Mahasaya xuất hiện trước mắt ta trong ánh hào quang

sống động.”

Swami Pranabananda, “Thánh Phân thân” cũng đã tiết lộ với tôi những chi tiết về chứng nghiệm siêu việt của chính thầy. Trong lần đến thăm trường Ranchi, Pranabananda bảo tôi:

“Ít ngày trước khi Lahiri Mahasaya từ bỏ xác thân, ta nhận được một bức thư của thầy bảo đi Banaras ngay. Tuy nhiên, ta bị trể không làm sao khác được, và không thể đến tức thì. Ngay khi ta chuẩn bị lên đường đi Banaras, chừng mười giờ sáng, ta bỗng tràn ngập hân hoan khi thấy hình dáng chói ngời của sư phụ trong phòng ta.

“ ‘Sao lại vội đi Banaras?’ Lahiri Mahasaya nói, mỉm cười.

‘Con sẽ không còn thấy ta ở đó nữa.’ “Khi ta chợt hiểu ra ý nghĩa của lời thầy, ta khóc tan nát cõi lòng, tin rằng ta chỉ đang thấy thầy trong một linh ảnh.

“Thầy đến gần ta, đổ dành. ‘Đây, sờ vào da thịt ta đi,’ thầy nói. ‘Ta đang sống, như mọi khi. Đừng than khóc; ta không ở bên con mãi mãi hay sao?’ Từ lời kể của ba đại đệ tử này, hiện rõ một câu chuyện thật kỳ diệu: lúc mười giờ sáng, một ngày sau khi thân Lahiri Mahasaya đã dâng cho ngọn lửa, thầy sống lại, trong thân đã khác đi nhưng có thật, hiện ra trước ba đệ tử, mỗi người ở một thành phố khác nhau.

“Vậy khi cái thân phải hư nát này mặc lấy sự bất diệt, khi cái thân phải chết này mặc lấy sự bất tử, thì bấy giờ sẽ ứng nghiệm lời Kinh Thánh sau đây: Tử thần đã bị chôn vùi. Đây giờ chiến thắng!

Hỡi tử thần, đâu là chiến thắng của ngươi? Hỡi tử thần, đâu là nọc độc của ngươi[332]?”

Chú thích:

[\[320\]](#) Xem chú thích trang 510.

[\[321\]](#) Về sau Sri Yukteswar được Mahant (trưởng tu viện) Buddh Gaya ở Bihar chính thức điểm đạo vào Dòng Swami.

[\[322\]](#) “Đại vương” - một danh hiệu chỉ sự kính trọng.

[323] Nghĩa đen là “tôn giáo vĩnh cửu”, là tên đặt cho phần thân của giáo huấn Vệ Đà. Sanatan Dharma cuối cùng được gọi là Ấn Độ giáo vì người Hy Lạp xâm lược tây bắc Ấn Độ dưới thời Alexander Đại đế đã gọi dân bên hai bờ sông Ấn là Indoo, hay Hindu. Từ Hindu, đúng ra, chỉ để chỉ những tín đồ Sanatan Dharma hay Ấn Độ giáo. Từ Indian dùng cả cho người Ấn và người Hồi và các cư dân khác trên đất Ấn Độ (và cả cho thổ dân Mongoloid ở châu Mỹ, do sai lầm địa lý gây lẫn lộn của Columbus). Tên xưa chỉ Ấn Độ là Aryavarta, nghĩa đen là “nơi ở của người Aryan”. Gốc tiếng Phạn arya nghĩa là “đáng kính, thiêng liêng, cao quý”. Về sau này trong dân tộc học, việc dùng sai từ Aryan khi chỉ các đặc điểm, không phải tinh thần mà thể chất dẫn đến việc nhà Đông phương học lỗi lạc Max Müller đã nói một cách lạ lùng: “Với tôi thì một nhà dân tộc học mà nói một chủng tộc Aryan, dòng máu Aryan, mắt và tóc Aryan thì cũng có tội lớn như một nhà ngôn ngữ học nói một từ điển đầu dài hay một ngữ pháp đầu ngắn.”

[\[324\]](#) Từ paramguru chỉ sư phụ của sư phụ. Do vậy Babaji, guru của Lahiri Mahasaya, là paramguru của Sri Yukteswar. Mahavatar Babaji là sư phụ tối cao trong dòng các thầy Ấn Độ nhận lãnh trách nhiệm đối với lợi lạc tâm linh của mọi thành viên HTG-HYS thành tâm luyện Kriya Yoga.

[\[325\]](#) Nay đã được Hội Tự giác, Los Angeles, bang California xuất bản.

[\[326\]](#) Ở Ấn Độ, không dâng đồ ăn thức uống mời sư phụ bị xem là bất kính.

[\[327\]](#) Lần tôi đến thăm ashram của Keshabananda được mô tả trong các trang 515-518.

[\[328\]](#) Ngày 26 tháng 9 năm 1895 là ngày Lahiri Mahasaya từ bỏ xác thân. Vài ngày sau là đến sinh nhật thứ sáu mươi bảy của thầy.

[329] Xoay thân ba lần, rồi nhìn về phương Bắc, là các phần của một nghi thức Vệ Đà mà các bậc thầy biết trước giờ lâm chung của thân xác sắp điếm thực hiện. Buổi thiền định sau cùng, khi vị thầy hòa điệu mình với Aum Vũ trụ, gọi là maha, hay đại, samadhi.

[330] Kabir là một đại thánh thế kỷ 16 được rất đông tín đồ theo, gồm cả người Ấn và người Hồi. Lúc Kabir qua đời các đệ tử bàn cãi về cách cử hành tang lễ. Ngài giận dữ tỉnh giấc ngàn thu và dặn dò. “Phân nửa tro của ta phải được chôn cất với các nghi thức Hồi giáo,” ngài nói. “Còn để nửa kia được hỏa táng với nghi lễ Ấn Độ giáo.” Rồi ngài biến mất. Khi các đệ tử dỡ tấm khăn liệm phủ xác ngài thì chỉ thấy một hàng hoa đẹp đẽ. Phân nửa số hoa này được chôn theo lời thầy, ở Maghar, bởi tín đồ Hồi giáo, những người tôn kính hòm đựng thánh cốt của ngài đến ngày nay. Nửa kia được hỏa táng theo nghi lễ Ấn Độ giáo ở Banaras. Một đền thờ, Kabir Cheura, được xây tại đó và thu hút rất đông người hành hương. Thời Kabir còn trẻ, có hai đệ tử muốn được sự dạy dỗ cận kề trên con đường huyền bí đã đến tìm thầy. Thầy đáp ngắn gọn: Con đường bao hàm khoảng cách; Ngài mà gần bên, các người há lại cần đường. Ta quả thật nực cười Nghe cá trong hồ mà khát!

[\[331\]](#) Xem trang 417. Panchanon dựng một đền thờ Shiva trong một khu vườn 17 mẫu ở Deoghar, Bihar, trong đó cất giữ một bức tranh sơn dầu vẽ Lahiri Mahasaya. (Chú thích của nhà xuất bản, bản tiếng Anh).

[\[332\]](#) Thư 1 gửi tín hữu Côrintô 15:54-55. “Sao trong quý vị lại có người cho rằng việc Thiên Chúa làm cho kẻ chết sống lại là chuyện không thể tin được?” - Sách Công vụ tông đồ 26:8.

CHƯƠNG 37

Tôi sang Hoa Kỳ

“**H**oa Kỳ! Chắc chắn mấy người này là người Hoa Kỳ rồi!” Tôi đã nghĩ như vậy khi một khung cảnh rộng với những gương mặt người Tây phương^[333] lướt qua trước cái thấy nội tâm tôi.

Tôi đang ngồi đằng sau mấy cái thùng bụi bặm trong buồng kho của trường Ranchi^[334], chìm trong thiền định. Khó mà kiếm được một góc riêng tư trong những năm bận bịu với bọn trẻ ấy!

Linh ảnh tiếp tục; một đám rất đông người, nhìn tôi chăm chú, lướt qua như diễn viên trên sân khấu tâm thức.

Cửa phòng kho bật mở; như mọi khi, một cậu bé đã phát hiện ra chỗ nấp của tôi.

“Lại đây, Bimal,” tôi reo lên vui vẻ. “Ta có tin cho các con đây: Thượng đế đang gọi ta sang Hoa Kỳ!”

“Sang Hoa Kỳ?” Cậu bé lặp lại lời tôi với cái giọng điệu như thể tôi vừa nói “lên Mặt trăng”.

“Phải! Thầy sắp ra đi để khám phá châu Mỹ, như Columbus.

Ông ta ngỡ mình đã tìm ra Ấn Độ; chắc chắn là có một mối liên hệ cơ duyên giữa hai xứ này!”

Bimal chạy vụt đi; chẳng mấy chốc cả trường đã được tờ báo hai chân ấy loan tin.

Tôi triệu tập hội đồng giáo viên của trường còn đang ngỡ ngác và giao lại trường cho các thầy đảm trách.

“Tôi biết các thầy sẽ giữ cho các lý tưởng giáo dục yoga của Lahiri Mahasaya sống mãi,” tôi nói. “Tôi sẽ viết thư về cho các thầy thường xuyên; nếu Thượng đế muốn, một ngày nào đó tôi sẽ trở về.”

Lệ dưng trong mắt khi lần cuối tôi nhìn bọn trẻ và đồng cỏ Ranchi đầy nắng. Tôi biết, một chặng nhất định trong đời tôi giờ đã khép lại; từ đây trở đi tôi sẽ trọ nơi những xứ sở xa xôi. Vài giờ sau linh ảnh, tôi lên xe lửa đi Calcutta. Ngày hôm sau, tôi nhận được một lời mời làm đại biểu Ấn Độ đến Đại hội Quốc tế những người Tự do Tôn giáo ở Hoa Kỳ. Năm đó đại hội nghị sẽ được tổ chức ở Boston, dưới sự bảo trợ của Hội Nhất thể Hoa Kỳ^[335].

Đầu óc tôi rối mù, tôi đi Serampore tìm Sri Yukteswar.

“Thưa sư phụ, con vừa được mời phát biểu tại một hội nghị tôn giáo ở Hoa Kỳ. Con có nên đi không?”

“Mọi cánh cửa đều đang mở ra cho con,” thầy đáp ngắn gọn.

“Bây giờ hoặc không bao giờ.”

“Nhưng thưa thầy,” tôi chán nản nói, “con biết gì về nói chuyện trước công chúng đâu? Chẳng mấy khi con diễn thuyết, mà lại còn chưa bao giờ bằng tiếng Anh.”

“Tiếng Anh hay không tiếng Anh thì lời con nói về yoga cũng sẽ được nghe thấy ở phương Tây.”

Tôi cười. “Dạ được, thưa sư phụ yêu quý, con không tin là người Hoa Kỳ sẽ học tiếng Bengal! Xin thầy ban phúc mà đẩy con qua được cái cửa ải tiếng Anh^[336].”

Khi tôi báo cho cha về dự tính của mình, cha vô cùng bất ngờ. Với cha thì Hoa Kỳ dường như xa xôi không thể tưởng; cha sợ không chừng cha sẽ không bao giờ còn gặp lại tôi nữa.

“Con sẽ đi ra làm sao?” cha hỏi lạnh lùng. “Ai sẽ lo tiền bạc cho con?” Vì cha đã yêu thương gánh chi phí học hành và cả cuộc sống của tôi rồi, chắc chắn là cha mong câu hỏi của mình sẽ làm cho trù tính của tôi phải ngừng lại vì không biết xoay xở ra sao.

“Thượng đế chắc chắn sẽ chu cấp cho con.” Khi đáp vậy, tôi nghĩ đến câu tương tự mà rất lâu trước đây tôi đã trả lời với anh Ananta ở Agra. Tôi nói thêm mà không có mấy mưu mẹo, “Cha ơi, có lẽ Thượng đế sẽ xui khiến cha giúp con.”

“Không, không bao giờ!” Cha liếc tôi đầy thương hại.

Do vậy mà tôi đã kinh ngạc khi hôm sau, cha đưa tôi một tấm ngân phiếu có ghi một số tiền lớn.

“Cha cho con khoản tiền này,” cha nói, “không phải trong vai trò làm cha mà là trong vai trò một đệ tử trung thành của Lahiri Mahasaya. Vậy nên cứ đi đến xứ phương Tây xa xôi ấy đi; truyền bá ở đó những giáo huấn phi tín ngưỡng về *Kriya Yoga*.”

Tôi vô cùng xúc động trước tinh thần vị tha mà nhờ đó cha đã có thể nhanh chóng gạt qua một bên những ước muốn riêng tư của mình. Đêm trước, cha đã nhận ra quả đúng là không có ham muốn tha hương thường tình nào thúc đẩy các dự tính của tôi cả.

“Có lẽ kiếp này cha con ta sẽ không còn gặp lại nhau nữa.”

Cha, lúc ấy đã sáu mươi bảy tuổi, buồn bã nói.

Một xác tín từ trực giác giục tôi đáp: “Chắc chắn Thượng đế sẽ cho cha con mình sum vầy một lần nữa.”

Khi tôi đi lo sửa soạn chia tay thầy và quê hương để đến những bến bờ xa lạ của Hoa Kỳ, tôi cảm thấy không ít lo lắng. Tôi đã nghe nhiều chuyện về “phương Tây duy vật” - một xứ sở rất khác với Ấn Độ, đắm trong vàng hào quang của các thánh nhân đã bao thế kỷ.

“Để dám đương đầu với cách cư xử của phương Tây,” tôi nghĩ, “một ông thầy Á Đông cần phải dày dạn vượt trên cả thử thách của bất kỳ cái lạnh Himalaya nào!”

Một sớm tinh mơ tôi bắt đầu cầu nguyện, với quyết tâm sắt đá là sẽ tiếp tục, dầu có chết trong khi đang cầu nguyện, cho đến khi tôi nghe thấy tiếng nói của Thượng đế. Tôi muốn được Ngài ban phúc và đảm bảo là tôi sẽ không vong thân trong sương mù thuyết vị lợi hiện đại. Lòng tôi đã sẵn sàng sang Hoa Kỳ rồi, nhưng nó sẽ quyết tâm hơn nữa khi được nghe lời khuyên giải từ sự cho phép thiêng liêng.

Tôi cứ cầu nguyện mãi, nén tiếng thổn thức. Không có lời đáp nào cả. Đến trưa, tôi đã lên đến cực điểm; đầu tôi quay cuồng dưới sức ép của nỗi thống khổ. Tôi cảm thấy rằng nếu tôi mà khóc nữa, làm tăng thêm sự trầm trọng của cảm xúc mạnh mẽ trong lòng, thì não tôi sẽ nứt ra.

Đúng lúc ấy thì có một tiếng gõ cửa nhà tôi ở đường Garpar.

Ra mở cửa, tôi thấy một thanh niên khoác tấm áo nghèo nàn của kẻ xuất gia. Người ấy bước vào nhà.

“Ngài ấy chắc là Babaji!” Tôi nghĩ, bàng hoàng, vì người đứng trước mặt tôi có những nét mặt của Lahiri Mahasaya hồi trẻ. Ngài trả lời ý nghĩ của tôi. “Phải, ta là Babaji.” Ngài nói tiếng Hindi trầm bổng. “Cha Trời đã nghe thấy lời cầu nguyện của con. Ngài lệnh cho ta bảo con: Hãy làm theo những chỉ dẫn của sư phụ con mà sang Hoa Kỳ. Đừng sợ; con sẽ được che chở.”

Sau một khoảng dừng đầy rung động, Babaji lại nói với tôi.

“Con là người ta chọn để hoằng bá thông điệp *Kriya Yoga* ở phương Tây. Rất lâu trước đây ta đã gặp sư phụ Yukteswar của con tại một *Kumbha Mela*; lúc ấy ta đã bảo sư phụ con là ta sẽ gửi con đến cho thầy ấy dạy dỗ.”

Tôi không nói nên lời, nghẹn đi vì nỗi kính sợ sùng mộ khi đứng trước mặt ngài và xúc động sâu xa khi nghe từ chính miệng ngài rằng ngài đã dẫn dắt tôi đến với Sri Yukteswar. Tôi phủ phục trước sư phụ bất tử. Ngài ân cần nâng tôi dậy. Sau khi hé lộ cho tôi nhiều điều về đời tôi, ngài dặn dò một vài điều riêng tư rồi thốt lên mấy lời tiên tri bí ẩn.

“*Kriya Yoga*, kỹ thuật mang tính khoa học để giác ngộ Thượng đế,” sau cùng ngài nói với sự long trọng, “cuối cùng sẽ lan tỏa khắp mọi xứ sở, và giúp các dân tộc hòa hợp nhờ sự nhận biết siêu việt, cá nhân của mỗi người về Thượng đế Vô Cùng.”

Với cái nhìn quyền năng uy nghiêm, thầy làm tôi rung động bằng một cái thoáng thấy tâm thức vũ trụ của ngài.

*“Nếu có mọc lên
Bất chợt giữa bầu trời
Chiếu rọi ngàn mặt trời
Ngập tràn mặt đất những tia nắng siêu phàm,
Đó sẽ là hào quang và uy vệ
Của Đấng Thiêng liêng khôn tả^[337]!”*

Lát sau Babaji nhìn ra phía cửa, nói, “Đừng cố theo ta. Con sẽ không làm vậy được đâu.”

“Xin thầy, Babaji, đừng đi,” tôi kêu lên nhiều lần. “Hãy cho con theo thầy!” Ngài đáp, “Không phải bây giờ. Một lúc nào khác.”

Vì đầy xúc động, tôi bất chấp lời khuyên của ngài. Khi tôi cố đuổi theo ngài, tôi nhận ra rằng hai chân mình bị chôn chặt xuống nền nhà. Từ cửa, Babaji nhìn tôi trù mến lần cuối. Tôi nhìn ngài đăm đăm thiết tha khi ngài đưa tay lên theo kiểu ban phúc rồi quay đi.

Ít phút sau thì hai bàn chân tôi được tự do. Tôi ngồi xuống và nhập định, không ngớt tạ ơn Thượng đế vì không chỉ đáp lại lời cầu nguyện của tôi mà còn ban cho tôi ân huệ được gặp Babaji.

Toàn thân tôi cơ hồ được thánh hóa nhờ cái chạm của vị thầy từ ngàn xưa vẫn trẻ mãi. Đã từ lâu lắm rồi, tôi khát khao cháy bỏng được nhìn thấy ngài.

Cho đến bây giờ, tôi chưa bao giờ kể cho ai nghe câu chuyện tôi gặp Babaji. Giữ nó như một kinh nghiệm con người thiêng liêng nhất của mình, tôi đã giấu nó trong lòng. Nhưng tôi chợt nghĩ rằng đọc giả cuốn tự truyện này sẽ sẵn sàng tin vào tính chất xác thực của vị Babaji ẩn dật này cùng những mối quan tâm của ngài đến nhân gian hơn, nếu tôi kể lại rằng mình đã tận mắt thấy ngài. Tôi đã giúp một họa sĩ vẽ một bức chân dung Yogi-Chúa của Ấn Độ ngày nay cho cuốn sách này.

Buổi tối trước khi lên đường đi Hoa Kỳ, tôi có mặt trong sự hiện diện thiêng liêng của Sri Yukteswar. “Hãy quên là con sinh ra giữa người Ấn, và đừng chấp nhận mọi lối sống của người Hoa Kỳ.

Hãy chọn lấy những cái tốt đẹp nhất ở hai dân tộc,” thầy nói theo cách sáng suốt điềm đạm của mình. “Hãy là chân ngã của mình, một đứa con của Thượng đế. Hãy tìm và kết hợp vào bản thể mình những phẩm chất tốt đẹp nhất của mọi anh em, đây đó trên khắp địa cầu ở nhiều chủng tộc khác nhau.”

Rồi thầy ban phúc cho tôi: “Tất cả những ai đến với con cùng với đức tin, tìm kiếm Thượng đế, sẽ được cứu giúp. Khi con nhìn họ, dòng tâm linh từ mắt con tỏa ra sẽ đi vào não và biến đổi các thói quen vật chất của họ, làm cho họ cảm hiểu được Thượng đế hơn.” Tươi cười, thầy nói thêm, “Cái số con thu hút những người thành tâm là rất tốt. Dù con có đến đâu, ngay cả nơi hoang vu, con cũng sẽ tìm thấy bạn bè.”

Cả hai lời ban phúc của Sri Yukteswar đều đã được chứng minh hùng hồn. Tôi một mình sang Hoa Kỳ, nơi tôi không có lấy một người bạn; nhưng ở đó tôi đã tìm thấy hàng ngàn người sẵn lòng đón nhận giáo huấn linh hồn bất diệt.

Tháng 8 năm 1920, tôi rời Ấn Độ trên *The City of Sparta*, tàu khách đầu tiên đi Hoa Kỳ sau khi Thế chiến kết thúc. Tôi đặt mua được vé chỉ sau khi, bằng những cách khá kỳ lạ, nhiều trở ngại “quan liêu” liên quan đến việc cấp hộ chiếu cho tôi được dỡ bỏ.

Trong hành trình hai tháng ròng, một hành khách đi cùng biết được tôi là đại biểu Ấn Độ đến hội nghị ở Boston.

“Swami Yogananda,” ông ta nói, với những phát âm lạ tai đầu tiên trong những phát âm mà về sau tôi nghe người Hoa Kỳ gọi tên mình, “xin ban ơn cho các hành khách bằng một bài nói chuyện vào tối thứ Năm tới đây. Tôi nghĩ tất cả chúng tôi sẽ được lợi từ một bài diễn thuyết về ‘Cuộc đấu tranh của nhân sinh và tranh đấu như thế nào’.”

Trời hỡi! Tôi nhận ra rằng, hôm thứ Tư, mình phải tranh đấu cuộc chiến của chính đời mình đây. Sau khi đã khổ sở cố sắp xếp ý tưởng thành một bài nói chuyện bằng tiếng Anh, cuối cùng tôi từ bỏ mọi chuẩn bị; tư tưởng của tôi, như một con ngựa non chưa thuần nhìn cái yên cương, chẳng hề chịu hợp tác với những quy tắc văn phạm tiếng Anh. Song, vì hoàn toàn tin tưởng vào lời đảm bảo lúc trước của thầy, hôm thứ Năm tôi có mặt trước cửa tọa của mình trong phòng khách trên tàu. Miệng tôi không tìm thấy sự lưu loát hùng biện nào cả; tôi đứng nín thinh trước đám người dự buổi họp mặt. Sau một cuộc thi thử thách sức chịu đựng kéo dài mười phút, cửa tọa nhận ra tình huống khó xử của tôi và ồ ra cười.

Lúc ấy với tôi tình huống chẳng buồn cười gì cả; bực tức, tôi thầm gửi một lời cầu nguyện đến thầy.

“Con *làm được!* Nói đi!” Giọng thầy vang lên tức thì trong tâm thức tôi.

Những tư tưởng của tôi tức thì ăn khớp hài hòa với tiếng Anh.

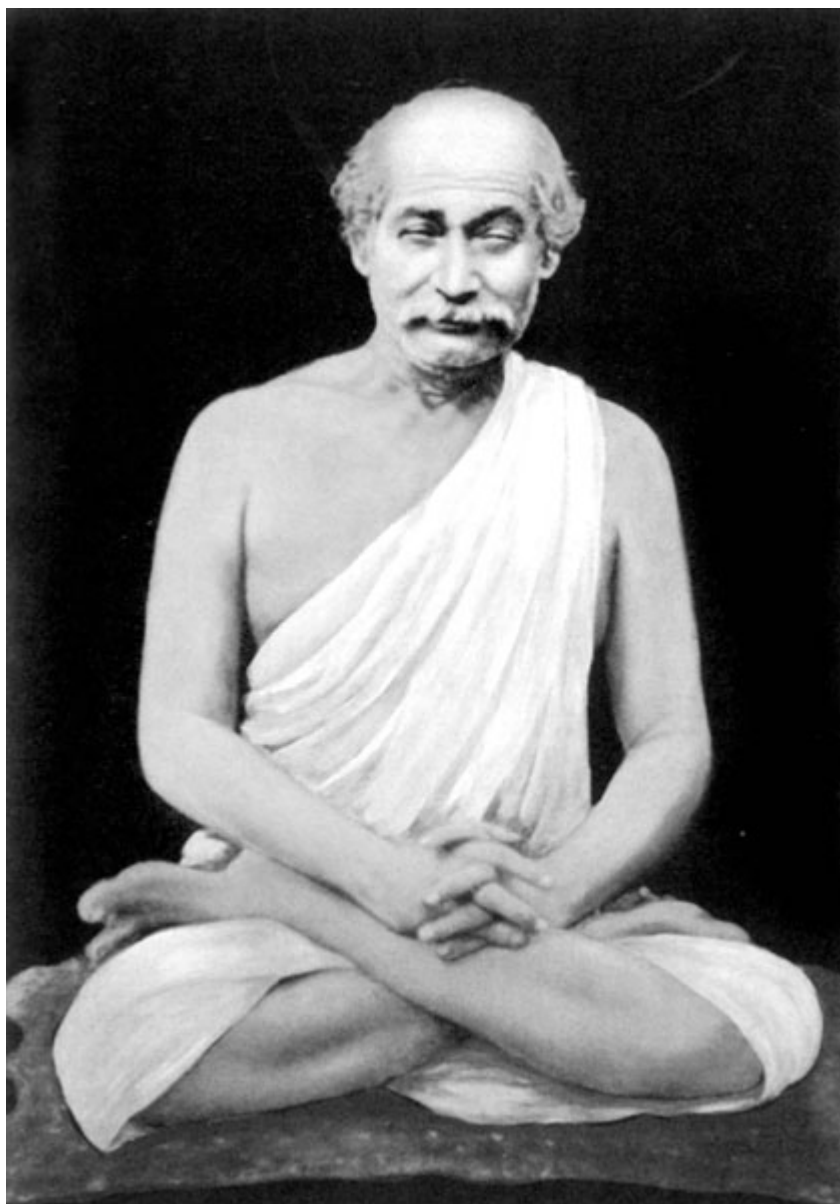
Bốn mươi lăm phút sau, cửa tọa vẫn còn chăm chú lắng nghe. Bài nói chuyện đã đem lại cho tôi một số lời mời thuyết giảng về sau này

trước nhiều nhóm người ở Hoa Kỳ.

Sau đó, tôi không thể nhớ được một từ nào mình đã nói. Qua ý tứ dò hỏi, tôi biết được từ một số hành khách: “Anh đã có một bài nói chuyện khai sáng bằng thứ tiếng Anh chuẩn xác và khuấy động.” Trước cái tin thú vị này, tôi khiêm cung cảm tạ sự phụ về sự giúp đỡ đúng lúc, một lần nữa nhận ra rằng thầy vẫn luôn bên tôi, bất chấp mọi rào cản không gian và thời gian.

Thỉnh thoảng, trong thời gian còn lại của chuyến đi trên biển, tôi cũng kinh qua đôi chút thấp thỏm, e sợ về bài thuyết giảng bằng tiếng Anh sắp tới tại đại hội ở Boston.

“Thượng đế ơi,” tôi tha thiết cầu nguyện, “xin hãy để nguồn cảm hứng duy nhất của con là chính Ngài.”



LAHIRI MAHASAYA (1828-1895) Yogavatar, “Hiện thân của Yoga” Đệ tử của Babaji; sự phụ của Sri Yukteswar Người làm sống lại pháp môn _Kriya Yoga_ xưa ở Ấn Độ hiện đại



Ảnh hộ chiếu chụp ở Calcutta, Ấn Độ, năm 1920

The City of Sparta cập bến tàu gần Boston vào cuối tháng. Ngày 6 tháng 10 năm 1920, tôi có bài diễn thuyết đầu tiên trước đại hội ở Hoa Kỳ. Bài nói chuyện được đón nhận nồng hậu; tôi thở phào nhẹ nhõm. Người thư ký hào hiệp của Hội Nhất thể Hoa Kỳ đã viết lời bình sau đây trong một bài báo được đăng tải [\[338\]](#) về diễn biến của đại hội:

“Swami Yogananda, đại biểu từ *ashram* Brahmacharya ở Ranchi, đã đem lời chào mừng của Hội mình đến với Đại hội.

Bằng tiếng Anh lưu loát và với cách trình bày đầy sức thuyết phục ngài đã có một bài thuyết trình mang tính triết học về ‘Tri thức

tôn giáo', đã được in dưới dạng sách mỏng để phân phát rộng rãi hơn. Tôn giáo, ngài khẳng định, là phổ quát và là một.

Chúng ta không thể khái quát hóa các phong tục và quy ước riêng biệt; nhưng yếu tố chung ở tôn giáo thì có thể được phổ quát hóa, và chúng ta ai ai cũng sẽ có thể muốn đi theo và vâng theo nó."

Nhờ tám ngàn phiếu hào phóng của cha, tôi đã có thể ở lại Hoa Kỳ sau khi đại hội kết thúc. Ba năm hạnh phúc trôi qua trong điều kiện đạm bạc ở Boston. Tôi nói chuyện trước công chúng, giảng dạy các lớp, và viết một tập thơ, *Khúc ca của linh hồn*, với lời tựa của tiến sĩ Frederick B. Robinson, hiệu trưởng trường Đại học (College) Thành phố New York [\[339\]](#).

Năm 1924, khi khởi đầu một vòng hành trình xuyên lục địa, tôi đã nói chuyện trước hàng ngàn người ở nhiều thành phố lớn khác nhau. Tôi cập bến Seattle để trải qua một kỳ nghỉ ở Alaska xinh đẹp.

Với sự giúp đỡ của các môn sinh quảng đại, đến cuối năm 1925 tôi đã thành lập một trụ sở tại Hoa Kỳ trên Khu trại Núi Washington ở Los Angeles. Tòa nhà là cái tôi đã thấy nhiều năm trước trong linh ảnh tại Kashmir. Tôi vội gửi cho Sri Yukteswar hình chụp về các hoạt động ở Hoa Kỳ xa xôi này. Thầy đáp lại bằng tiếng Bengal trong một tấm bưu thiếp, mà tôi dịch ra đây:

11-8-1926 Con của lòng ta, Yogananda!

Thấy những tấm hình chụp trường và môn sinh của con, đời ta vui xiết bao đến không thể diễn đạt thành lời. Ta đang tan trong niềm vui khi thấy các môn sinh yoga từ nhiều thành phố khác nhau của con.

Nghe kể về các phép tụng nhập tâm, các rung động chữa lành và cầu nguyện chữa bệnh thiêng liêng, ta không thể kìm nén không cảm ơn con tự đáy lòng.

Thấy cái cổng, con đường đồi quanh co đi lên, và khung cảnh đẹp trải ra bên dưới Khu trại Núi Washington, ta khát khao được tận mắt mình thấy tất cả.

Ở đây mọi sự đều diễn ra tốt đẹp. Nhờ ân huệ của Thượng đế, cầu cho con mãi mãi trong an lạc.

SRI YUKTESWAR GIRI

Năm tháng trôi nhanh. Tôi giảng thuyết khắp mọi miền trên xứ sở mới của mình, nói chuyện trong hàng trăm câu lạc bộ, trường đại học, nhà thờ, và các nhóm người thuộc mọi giáo phái. Trong thập kỷ 1920-1930 các lớp yoga của tôi có hàng vạn người Hoa Kỳ theo học. Tôi đề tặng tất cả họ một cuốn sách mới về các lời cầu nguyện và ý nghĩ của linh hồn, *Lời thì thầm từ Vĩnh Cửu*^[340], với lời đề tựa của bà Amelita Galli-Curci.

Thi thoảng (thường là vào đầu tháng, khi các hóa đơn duy trì Trung tâm Núi Washington, trụ sở của Hội Tự giác, đổ tới) tôi nhớ da diết cái thanh bình dung dị của Ấn Độ. Nhưng mỗi ngày tôi đều thấy sự hiểu biết lớn dần giữa Đông và Tây; lòng tôi vui sướng.

George Washington, “cha của đất nước Hoa Kỳ”, người đã nhiều lần cảm thấy rằng ngài đang được thần thánh dẫn dắt, đã thốt lên (trong “Diễn văn từ biệt” của ngài) những lời sau về nguồn cảm hứng tinh thần cho Hoa Kỳ:

“Cần có một dân tộc tự do, khai sáng, và sẽ không lâu nữa là một dân tộc vĩ đại để cho nhân loại tấm gương cao đẹp và vô cùng mới mẻ về một dân tộc luôn được dẫn dắt bởi một công lý xứng đáng và lòng bác ái. Ai có thể nghi ngờ rằng, trong tiến trình thời gian và sự việc, thành quả từ một cơ đồ như vậy sẽ không bù đắp lại hậu hĩ bất kỳ mối lợi nhất thời nào có thể mất do trung thành kiên định với điều ấy? Có thể nào Mệnh Trời lại không nối niềm hạnh phúc đời đời của một dân tộc với đức hạnh của nó?”

“TỤNG CA HOA KỲ” CỦA WALT WHITMAN
(trong “Hồi Mẹ và đàn con bình đẳng của người”)

Người, trong tương lai của người

*Người cùng đàn con đàn ông, đàn bà đông hơn, lành mạnh hơn -
người cùng những lực sĩ của mình, đạo đức, tinh thần; Nam, Bắc,
Tây, Đông.*

*Người với sự giàu có và văn minh tinh thần của người (cho đến
lúc đó, nền văn minh vật chất hãnh diện nhất của người vẫn là vô
ích), Người với sự phụng thờ ban phát, bảo bọc khắp của người -
người với không chỉ một thánh kinh, không chỉ một đáng cứu rỗi, Biết
bao đáng cứu rỗi của người, tiềm tàng trong chính người, ngang
hàng với bất cứ ai, thiêng liêng như bất cứ ai...*

*Những người này! những người này trong lòng người (nhất định
sẽ sinh ra) hôm nay ta tiên đoán.*

Chú thích:

[\[333\]](#) Kể từ đó, ở phương Tây, tôi nhìn thấy nhiều gương mặt trong số ấy, và nhận ra tức thì.

[\[334\]](#) Năm 1995, đánh dấu bảy mươi lăm năm ngày Paramahansa Yogananda tới Hoa Kỳ, một Smriti Mandir (đền tưởng niệm) đẹp để đã được xây tặng tại địa điểm trước kia là buồng kho ở Ranchi, nơi xuất hiện linh ảnh của Paramahansaji. (Chú thích của nhà xuất bản, bản tiếng Anh).

[\[335\]](#) Tổ chức tôn giáo tại Hoa Kỳ và Canada, được những tín đồ theo thuyết nhất thể thành lập năm 1825. (ND - BBT)

[\[336\]](#) Sri Yukteswar và tôi thường trò chuyện bằng tiếng Bengal.

[\[337\]](#) Bhagavad Gita XI:12.

[\[338\]](#) New Pilgrimages of the Spirit (Những cuộc hành hương mới của Tinh thần) (Boston: Beacon Press, 1921).

[\[339\]](#) Do Hội Tự giác ấn hành. Năm 1939 tiến sĩ Robinson và vợ đã đến thăm Ấn Độ và là khách danh dự tại một cuộc họp Yogoda Satsanga.

[\[340\]](#) Do Hội Tự giác ấn hành.

CHƯƠNG 38

Luther Burbank^[341] - Thánh nhân giữa Hoa hồng

“**B**í quyết để gây giống cây cỏ tốt hơn, ngoài tri thức khoa học ra, là tình yêu.” Luther Burbank nói điều uyên thâm này khi tôi đi bên ông trong vườn ở Santa Rosa, bang California. Chúng tôi dừng lại bên một luống cây xương rồng ăn được.

“Khi tôi tiến hành các thử nghiệm cho ra xương rồng ‘không gai’,” ông nói tiếp, “tôi thường trò chuyện với cây để tạo ra một rung động yêu thương. ‘Các con không việc gì phải sợ cả,’ tôi thường bảo cây. ‘Các con không cần mấy cái gai tự vệ đâu. Ta sẽ che chở các con.’ Dần dà loài cây hữu ích của sa mạc mọc thành một loại không gai.”

Tôi thấy mê hoặc trước điều kỳ diệu này. “Luther thân mến, vui lòng cho tôi ít lá xương rồng để về trồng trong vườn của tôi ở Núi Washington.”

Một nhân công đứng gần đó toan ngắt ít lá; Burbank ngăn anh ta lại.

“Tự tôi sẽ hái cho *swami*.” Ông đưa cho tôi ba lá mà về sau tôi đã trồng, vui sướng khi chúng mọc lên cao lớn.

Người làm vườn vĩ đại bảo tôi rằng thành công đáng kể đầu tiên của ông là một củ khoai tây to mà giờ được đặt theo tên ông.

Với sự miệt mài không mệt mỏi của một thiên tài, ông tiếp tục giới thiệu với thế giới hàng trăm giống cải tiến lai tạo trong thiên nhiên - các giống Burbank mới của ông là cà chua, ngô, bí, anh đào, mận, đào mận, dâu, anh túc, huệ tây, hoa hồng.

Tôi nhắm ống kính máy ảnh khi Luther dẫn tôi tới trước cây hồ đào nổi tiếng mà qua nó ông đã chứng minh rằng tiến hóa tự nhiên có thể được thúc đẩy nhanh hơn nhiều.

“Chỉ trong mười sáu năm,” ông nói, “cây hồ đào này đã đạt đến trạng thái sai quả. Một mình Thiên nhiên không được giúp sức thì lẽ ra cần gấp đôi thời gian ấy.”

Cô bé con nuôi của Burbank tung tăng chạy vào vườn cùng chú chó của cô.

“Con bé là cây người của tôi.” Luther trù mẩn vầy cô bé. “Giờ tôi thấy nhân loại như một loài cây to, để đạt đến sự toàn thiện thì chỉ cần tình thương, những thuận lợi tự nhiên của thiên nhiên bên ngoài, lai giống và chọn lọc thông minh. Cả đời mình tôi đã quan sát thấy ở sự tiến hóa của thực vật, sự tiến bộ kỳ diệu đến mức tôi lạc quan trông chờ một thế giới hạnh phúc, lành mạnh ngay khi trẻ em được dạy những nguyên tắc sống giản dị và hợp lý. Chúng ta phải quay về với thiên nhiên và Thượng đế của thiên nhiên.”

“Luther, chắc ông sẽ rất thích trường Ranchi của tôi, với các lớp học ngoài trời, và bầu không khí của niềm vui và sự giản dị.”

Lời tôi nói chạm trúng điều tâm huyết nhất trong lòng Burbank - giáo dục trẻ em. Ông hỏi tôi liên tiếp hết câu này đến câu khác, niềm hứng thú long lanh trong đôi mắt sâu, trong sáng của ngài.

“Thưa *swami*,” cuối cùng ông nói, “những trường học như trường của thầy là niềm hy vọng duy nhất cho một thiên niên kỷ tương lai. Tôi phản đối các hệ thống giáo dục thời đại chúng ta, xa lìa thiên nhiên và dập tắt hết mọi tính cá thể. Tôi hết lòng ủng hộ các lý tưởng giáo dục thực tiễn của thầy.”

Khi tôi cáo từ thánh nhân dịu dàng, ông ký tên vào một cuốn sách mỏng rồi trao cho tôi [\[342\]](#).

“Đây là cuốn sách của tôi về *Giáo dục cây người* [\[343\]](#)”, ông nói.

“Cần có những kiểu đào tạo mới - những thử nghiệm can đảm. Đôi khi những thử nghiệm táo bạo nhất đã làm lộ ra được cái tốt nhất nơi hoa trái. Cải cách giáo dục cho trẻ em cũng nên nhiều hơn, can đảm hơn.”

Đêm ấy tôi đọc cuốn sách nhỏ của ông với hứng thú vô cùng.

Mắt ông đã mừng tượng ra một tương lai xán lạn cho giống nòi, ông viết: “Sinh vật cứng đầu nhất trên trái đất này, thứ khó khuất phục nhất, là loài cây đã từng ổn định theo một số cách phát triển rồi... Nên nhớ rằng loài cây ấy đã bảo tồn tính cá thể của mình qua nhiều đời; cái có thể truy nguyên qua bao liên đại chính trong đó, chưa hề biến đổi tới một mức độ đáng kể nào trong suốt những giai đoạn dài này. Các vị có cho rằng, sau bấy nhiêu đời lặp đi lặp lại ấy, loài cây này không trở về có một ý chí, nếu các vị muốn gọi như vậy, ngoan cường vô song? Quả thực, có những loài cây, ví dụ như một số loài cọ, bền bỉ đến mức chưa sức người nào thay đổi được chúng. Ý chí con người là một thứ kém cỏi so với ý chí của một loài cây. Song hãy xem toàn bộ sự cứng đầu suốt đời của cái cây này bị bẻ gãy ra sao chỉ bằng cách trộn lẫn một sự sống mới với nó, tạo ra, bằng cách lai giống, một sự thay đổi hoàn toàn và mạnh mẽ trong đời nó. Thế rồi khi sự thay đổi đến, ấn định nó bằng nhiều thế hệ được nhân nãi theo dõi và chọn lọc này, loài cây mới bắt đầu con đường mới, không bao giờ còn trở lại con đường cũ nữa, ý chí cứng cỏi của nó cuối cùng cũng đã bị bẻ gãy và biến đổi.

“Khi nói đến một thứ rất nhạy cảm và dễ uốn nắn như thiên tính của một đứa trẻ, vấn đề trở nên dễ dàng hơn rất nhiều.”

Bị thu hút không cưỡng lại được về người Hoa Kỳ vĩ đại này, tôi đến thăm ông không biết bao lần. Một buổi sáng tôi đến cùng lúc với một người đưa thư, người ấy đã để trong thư phòng của Burbank cả ngàn lá thư. Người làm vườn từ mọi nơi trên thế giới viết cho ông.

“Thưa *swami*, sự có mặt của thầy vừa đúng là cái có tôi cần để ra vườn,” Luther vui vẻ nói. Ông mở một ngăn kéo lớn đựng hàng trăm tờ quảng cáo du lịch.

“Thầy xem đây,” ngài nói, “đây là cách tôi đi du lịch. Vì bị ràng buộc với cây cỏ và thư tín nên tôi làm thỏa khát khao du lịch các nước bằng cách thỉnh thoảng liếc xem mấy tấm hình này.”

Xe của tôi đang đỗ trước cổng nhà ông; Luther và tôi lái xe dọc những con đường trong thị trấn nhỏ, những khu vườn rực rỡ với những loài hoa hồng Santa Rosa, Peachblow, và Burbank của chính ông.

LUTHER BURBANK
SANTA ROSA, CALIFORNIA
U.S.A

22 tháng 12 năm 1924

Tôi đã nghiên cứu hệ thống Yogoda của Swami Yogananda và theo tôi nó rất lý tưởng để huấn luyện và làm hài hòa các thiên tính thể xác, tinh thần, và tâm linh của con người.

Mục đích của Swami là thiết lập các trường “sống như thế nào” khắp thế giới, trong đó giáo dục sẽ không chỉ tự giới hạn ở sự phát triển trí tuệ mà còn rèn luyện thể chất, ý chí, và cảm xúc.

Qua hệ thống Yogoda bao gồm phát triển thể chất, tinh thần, và tâm linh bằng các phương pháp khoa học và đơn giản là định trí và thiên định, phần lớn các vấn đề phức tạp của nhân sinh có thể được giải quyết, hòa bình và thiện chí sẽ đến với trái đất. Ý tưởng của Swami về nền giáo dục đúng là một lẽ phải rõ ràng, hoàn toàn không có tính huyền bí hay phi thực tế; nếu không thì nó đã không nhận được sự ủng hộ của tôi.

Tôi rất vui có được cơ hội này để nhiệt tình tham gia cùng Swami kêu gọi các trường trên thế giới hướng đến cái nghệ thuật sống mà nếu được hình thành sẽ mang lại thời hoàng kim đang tới gần như bất cứ gì mà tôi quen thuộc.



Nhà khoa học lớn đã thọ điểm đạo *Kriya* vào một trong những buổi đầu tôi đến thăm. “Tôi thực hành kỹ thuật rất sùng mộ, thưa *swami*,” ngài nói. Sau khi đặt ra cho tôi nhiều câu hỏi sâu sắc về nhiều khía cạnh khác nhau của yoga, Luther thông thả nhận xét:

“Đông phương quả thực có những kho tri thức mênh mông mà phương Tây hầu như chỉ mới bắt đầu tìm hiểu [\[344\]](#).”

Mối giao hòa thân thiết với Thiên nhiên, đáng mở ra cho ông nhiều bí ẩn cần trọng giữ gìn của mình, đã cho Burbank một lòng sùng kính tâm linh vô bờ.

“Đôi lúc tôi cảm thấy rất gần với Quyền năng Vô cùng,” ông ngại ngùng thổ lộ. Gương mặt như tượng đúc đẹp đẽ, nhạy cảm của ông ngời lên những ký ức. “Những lúc như vậy tôi đã có thể chữa cho những người bệnh quanh tôi, cũng như nhiều cây cối ốm yếu.”

Ông kể cho tôi nghe về mẹ ông, một tín đồ Cơ Đốc giáo thành tâm. “Nhiều lần từ sau khi bà mất,” Luther nói, “tôi đã được ban phúc bằng sự xuất hiện của bà trong các linh ảnh; bà nói chuyện với tôi.”

Chúng tôi miễn cưỡng lái xe trở lại nhà ông cùng cả ngàn bức thư đang chờ ở đó.

“Luther,” tôi nói, “tháng sau tôi sẽ phát hành một tạp chí để giới thiệu các pháp thí của Đông và Tây. Xin hãy giúp tôi chọn một cái tên thích hợp cho tạp chí.”

Chúng tôi cân nhắc những cái tên một lúc rồi cuối cùng nhất trí với cái tên *Đông-Tây (East-West)* [\[345\]](#). Khi chúng tôi vào lại thư phòng của ông, Burbank đưa tôi một bài viết của ông về “Khoa học và văn minh”.

“Bài này sẽ được in trong số đầu tiên của *Đông-Tây*,” tôi nói đầy biết ơn.

Khi tình bạn của chúng tôi trở nên sâu đậm hơn, tôi gọi Burbank là “thánh nhân Hoa Kỳ” của tôi. “Hãy nhìn một con người,” tôi diễn giải, “lòng dạ không có gì gian dối^[346].” Trái tim ông sâu thẳm khôn dò, đã từ lâu quen với sự khiêm cung, nhẫn nại, hy sinh. Ngôi nhà nhỏ của ông giữa hoa hồng đơn sơ mộc mạc; ông hiểu cái vô bổ của xa hoa, niềm vui với một chút sở hữu.

Đức khiêm tốn khi ông đón nhận tiếng tăm trong khoa học cứ mãi nhắc tôi nhớ tới những cái cây oằn mình vì quả chín; chính thứ cây không quả mới ngẩng cao đầu khoe khoang rỗng tuếch.

Năm 1926, khi bạn tôi mất thì tôi đang ở New York. Tôi nghĩ trong nước mắt, “Ôi, mình sẽ vui biết mấy nếu được chạy một mạch từ đây đến Santa Rosa để thoáng nhìn ông một lần sau chót!”

Tránh các thư ký và khách khứa, tôi giam mình hai mươi bốn giờ sau đó trong ẩn dật.

Hôm sau, tôi cử hành một nghi lễ tưởng niệm Vệ Đà trước một bức chân dung Luther thật lớn. Một nhóm môn sinh Hoa Kỳ, mặc đồ tang Ấn, tụng những tụng ca xưa trong khi dâng hoa, nước và lửa - biểu tượng các nguyên tố trong cơ thể và sự trở về của chúng với Nguồn Vô tận.

Dù hình hài Luther Burbank đã nằm lại trong vườn ở Santa Rosa dưới cây tuyết tùng Lebanon mà ông đã trồng nhiều năm trước, nhưng linh hồn ông được lưu giữ cho tôi nơi từng cánh hoa ngây thơ nở rộ bên lối đi. Lui về trong linh hồn thiên nhiên bao la một thời gian, chẳng phải đó là Luther đang thì thầm trong gió của nàng, bước đi trong ánh bình minh của nàng sao?

Tên ông giờ đã được đưa vào di sản từ vựng chung. Khi liệt kê “burbank” như một ngoại động từ, từ điển quốc tế mới Webster định nghĩa: “Lai giống hay cấy ghép (một cây). Do vậy, nghĩa bóng là cải

tiến (bất cứ cái gì, như một quá trình hay sự thành lập) bằng cách chọn lọc các đặc điểm tốt và loại bỏ các đặc điểm xấu, hay bằng cách thêm vào các đặc điểm tốt.”

“Burbank thân yêu,” tôi khóc khi đọc định nghĩa, “chính tên ông giờ đây là một từ đồng nghĩa với cái thiện!”

Chú thích:

[\[341\]](#) Luther Burbank (1849-1926) là nhà thực vật học người Mỹ, người tiên phong trong lĩnh vực lai ghép cây trồng. (ND - BBT)

[342] Burbank còn tặng tôi một bức chân dung có bút tích của ông. Tôi trân quý nó cũng như một thương gia Ấn đã từng trân quý một bức chân dung Lincoln. Người Ấn này, đang ở Hoa Kỳ trong những năm Thế chiến, ôm ấp một niềm ngưỡng mộ Lincoln đến độ ông ta không chịu về Ấn Độ chừng nào chưa có được một bức chân dung của Người giải phóng vĩ đại. Đứng chôn chân ở cửa nhà Lincoln, thương nhân này không chịu đi cho đến khi vị tổng thống kinh ngạc phải cho phép ông thu xếp để Daniel Huntington, họa sĩ New York nổi tiếng, vẽ giúp. Khi bức chân dung hoàn thành, người Ấn đắc thắng mang nó về Calcutta.

[\[343\]](#) The Training of the Human Plant, New York: Century Co., 1922.

[344] Tiến sĩ Julian Huxley, nhà sinh vật học nổi tiếng người Anh và là Tổng giám đốc UNESCO, gần đây đã nói rằng các nhà khoa học phương Tây nên “học hỏi các kỹ thuật Á đông” để nhập định và kiểm soát hơi thở. “Cái gì xảy ra? Làm sao lại có thể?” ông nói. Một bản tin ngắn của Associated Press từ London, đề ngày 21 tháng 8 năm 1948, thuật lại: “Tiến sĩ Huxley đã nói trước Hiệp hội Sức khỏe Tâm thần Thế giới mới thành lập là họ nên nghiên cứu kỹ khoa học huyền bí phương Đông. Nếu kho tri thức này có thể được nghiên cứu một cách khoa học, ông khuyên các chuyên gia tâm thần học, “tôi nghĩ rằng một bước tiến vô cùng to lớn có thể được thực hiện trong lĩnh vực của các ngài.”

[\[345\]](#) Năm 1948 được đặt lại tên là Tự giác (Self-Realization).

[\[346\]](#) Tin Mừng theo thánh Gioan 1:47.

CHƯƠNG 39

Therese Neumann, tín đồ Công giáo mang dấu Chúa

“**H**ãy quay về Ấn Độ, ta đã nhẫn nại chờ con suốt mười lăm năm. Không lâu nữa ta sẽ bơi ra khỏi xác thân về Mái nhà Sáng ngời, Yogananda, về đây!”

Giọng Sri Yukteswar vang lên bên tai nội tâm làm tôi sửng sốt khi đang ngồi thiền tại trụ sở Núi Washington. Bằng qua mười ngàn dặm trong chớp mắt, lời nhắn của thầy đi xuyên vào bản thể tôi như một ánh chớp.

Mười lăm năm! Phải, tôi nhận ra, giờ đã là năm 1935; tôi đã dành mười lăm năm hoằng bá giáo huấn của sư phụ ở Hoa Kỳ.

Giờ thầy gọi tôi về.

Không lâu sau đó tôi mô tả lại điều mình chứng nghiệm cho một người bạn thân, ông James J. Lynn. Sự khai mở tâm linh của ông nhờ luyện *Kriya Yoga* mỗi ngày đã ở tầm cao đến mức tôi thường gọi ông ấy là “Thánh Lynn”. Ở ông và một số người phương Tây khác tôi vui mừng thấy sự thành tựu lời tiên tri của Babaji rằng cả phương Tây cũng sẽ sản sinh ra các thánh thực sự Tự giác ngộ nhờ con đường yoga cổ xưa.

Ông Lynn rộng lòng một mực được đóng góp cho chuyến đi của tôi. Vấn đề tài chính do vậy đã được giải quyết, tôi thu xếp để đi tàu, qua châu Âu, đến Ấn Độ. Tháng 3 năm 1935, tôi đăng ký theo luật bang California để Hội Tự giác thành một tổ chức phi lợi nhuận và không giáo phái, được thành lập để tồn tại mãi mãi. Tôi hiến tặng cho Hội Tự giác mọi quyền sở hữu của mình, kể cả các quyền đối với tất cả sách vở của tôi. Như phần lớn các tu viện và trung tâm

giáo dục khác, Hội Tự giác được duy trì bằng sự hiến tặng và lòng hảo tâm từ các thành viên và công chúng.

“Thầy sẽ trở lại,” tôi bảo các môn sinh. “Thầy sẽ không bao giờ quên đất nước Hoa Kỳ.”

Trong một bữa tiệc chia tay mà bạn bè yêu thương tổ chức cho tôi ở Los Angeles, tôi nhìn hồi lâu những gương mặt và nghĩ đầy hàm ơn, “Thượng đế ơi, kẻ nào nhớ đến Ngài như Đấng Ban phát sẽ không bao giờ thiếu sự ngọt ngào tình bằng hữu giữa con người.”

Ngày 9-6-1935 tôi khởi hành từ New York, trên tàu *Europa*. Có hai môn sinh đi cùng tôi: thư ký của tôi, anh C. Richard Wright, và một phụ nữ trung niên người vùng Cincinnati, cô Ettie Bletsch.

Chúng tôi thường thức những ngày bình yên trên biển, một sự tương phản thú vị với những tuần hồi hải vừa qua. Quãng thời gian nhàn hạ của chúng tôi thật ngắn ngủi; tốc độ của tàu hiện đại có một số điểm đáng tiếc!

Cũng như bất kỳ nhóm du khách hiếu kỳ nào, chúng tôi đi dạo khắp thành phố London cổ kính và rộng lớn. Sau hôm tới nơi thì tôi được mời nói chuyện trước một cuộc họp lớn tại tòa nhà Caxton, ở đó tôi được Tôn ông Francis Younghusband giới thiệu với cử tọa London.

Nhóm chúng tôi có một ngày dễ chịu khi làm khách của Tôn ông Harry Lauder tại điền trang ở Scotland. Vài ngày sau nhóm nhỏ chúng tôi vượt biển Manche đến lục địa, vì tôi muốn làm một chuyến hành hương đến Bavaria. Tôi cảm thấy đây có thể là cơ hội duy nhất để tôi thăm nhà thần bí Công giáo cao quý, Therese Neumann ở Konnersreuth.

Nhiều năm trước tôi đọc được một bài phóng sự lạ lùng về Therese. Thông tin trong bài báo như sau:

(1) Therese, sinh vào thứ Sáu Tuần Thánh năm 1898, bị thương trong một tai nạn năm hai mươi tuổi; cô trở nên mù lòa và liệt.

(2) Năm 1923 cô có lại thị lực một cách màu nhiệm nhờ cầu nguyện thánh Thérèse xứ Lisieux, “Bông Hoa Nhỏ”. Sau đó chân tay Therese Neumann tức thì được chữa lành.

(3) Từ năm 1923 trở đi, Therese kiêng ăn uống hoàn toàn, chỉ nuốt một miếng bánh thánh nhỏ mỗi ngày.

(4) Năm 1926, dấu Chúa, các vết thương linh thiêng của Chúa, xuất hiện trên đầu, ngực, bàn tay và bàn chân của Therese. Mỗi thứ Sáu^[347], cô trải qua Khổ hình của Chúa, chịu trên chính thân thể mình mọi đau đớn lịch sử của Người.

(5) Ngày thường chỉ biết tiếng Đức đơn giản ở làng mình, trong những lần xuất thần thứ Sáu, Therese thốt ra những câu mà các học giả xác định là tiếng Aram cổ. Tùy vào những dịp khác nhau trong linh ảnh của mình mà cô nói tiếng Do Thái (Hebrew) hay Hy Lạp.

(6) Được sự cho phép của giáo hội, Therese đã đôi lần trải qua các cuộc theo dõi khoa học kỹ lưỡng. Tiến sĩ Fritz Gerlich, biên tập một tờ báo Tin Lành Đức, đã đến Konnersreuth để “vạch trần sự lừa lọc của Công giáo”, nhưng cuối cùng lại cung kính viết tiểu sử của cô.

Như mọi khi, dù ở Đông hay Tây, tôi tha thiết được gặp một bậc thánh. Tôi vui sướng khi ngày 16 tháng 7, nhóm nhỏ chúng tôi đặt chân vào ngôi làng cổ kính ở Konnersreuth. Những người dân quê Bavaria tỏ ra rất hứng thú với chiếc Ford của chúng tôi (đem từ Hoa Kỳ theo) và nhóm người đủ kiểu trong đó - một thanh niên Hoa Kỳ, một phụ nữ trung niên, và một người Á Đông da nâu vàng, tóc dài nhét dưới cổ áo khoác.

Ngôi nhà nhỏ của Therese, sạch và gọn ghẽ, những cây mỏ hạc nở rộ bên một cái giếng thô sơ, chao ôi! im lìm cửa khép. Hàng xóm, và cả người đưa thư của làng đi ngang qua, không cho chúng tôi biết được gì. Trời đổ mưa; những người đồng hành gợi ý là chúng tôi nên về.

“Không,” tôi ương bướng nói, “thầy sẽ ở lại đây cho đến khi nào thầy tìm được chút manh mối dẫn tới Therese.”

Hai giờ sau chúng tôi vẫn ngồi trong xe giữa làn mưa ảm đạm. “Thượng đế hỡi,” tôi thở dài phàn nàn, “sao Ngài lại dẫn con đến đây nếu như người ấy đã đâu mất rồi?”

Một người đàn ông nói tiếng Anh dừng lại bên cạnh chúng tôi, lịch sự ngỏ ý giúp.

“Tôi không biết chắc Therese ở đâu,” ông ta nói, “nhưng bà ấy thường đến thăm nhà giáo sư Franz Wutz, một thầy dạy ngoại ngữ tại Đại học Eichstütt, cách đây tám mươi dặm.”

Sáng hôm sau, nhóm chúng tôi chạy xe đến thị trấn yên tĩnh Eichstütt. Giáo sư Wutz thân mật chào đón chúng tôi tại nhà mình; “Phải, Therese đang ở đây.” Ông cho nhấn với nữ thánh về các vị khách. Một người đưa tin ra ngay với lời đáp của thánh:

“Dù đức giám mục đã yêu cầu tôi không được gặp ai mà không được phép của cha, nhưng tôi sẽ tiếp thầy tu Ấn Độ.”

Vô cùng xúc động trước những lời này, tôi theo giáo sư Wutz lên tầng đến phòng khách. Therese bước vào ngay, rạng một thần khí thanh tĩnh và hân hoan. Thánh mặc áo thun đen và trùm khăn trắng tinh. Dù lúc ấy thánh ba mươi bảy tuổi, thánh dường như trẻ hơn nhiều; quả thực là có cái tươi tắn và duyên dáng trẻ thơ. Mạnh mẽ, khỏe khoắn, hai má hồng, và tươi vui, đây là vị thánh không ăn uống đây!

Therese chào tôi bằng cái bắt tay rất nhẹ. Chúng tôi tươi cười trong giao hòa im lặng, mỗi người đều biết người kia là người yêu

Thượng đế.

Giáo sư Wutz tử tế nghĩ làm người phiên dịch. Khi chúng tôi ngồi xuống, tôi để ý thấy Therese đang liếc nhìn tôi với sự tò mò ngây thơ; rõ ràng người Ấn là rất hiếm thấy ở Bavaria.

“Chị không ăn gì cả sao?” Tôi muốn nghe câu trả lời từ chính miệng thánh.

“Không, trừ một miếng bánh thánh^[348] lúc sáu giờ mỗi sáng.”

“Bánh thánh cỡ chừng nào?”

“Nó mỏng như tờ giấy, kích cỡ một đồng xu nhỏ.” Thánh nói thêm, “Tôi ăn vì những lý do lễ ban Thánh thể; nếu bánh chưa được dâng thì tôi không thể nuốt.”

“Chắc chắn chị không thể sống bằng bánh ấy, trong mười hai năm ròng?”

“Tôi sống bằng ánh sáng của Chúa.”

Lời đáp của thánh mới ngắn gọn làm sao, Einstein làm sao!

“Tôi thấy chị đã nhận ra rằng năng lượng trôi vào cơ thể mình từ ête, ánh nắng và không khí.”

Một nụ cười thoáng hiện trên mặt thánh. “Tôi rất mừng khi biết là ông hiểu tôi sống bằng cách nào.”

“Cuộc sống thiêng liêng của chị là một minh chứng mỗi ngày cho chân lý mà Chúa đã nói: ‘Người ta sống không chỉ nhờ cơm bánh, nhưng còn nhờ mọi lời miệng Thiên Chúa phán ra^[349].’”

Lần nữa thánh bày tỏ niềm vui vì sự giải thích của tôi. “Quả là vậy. Một trong những lý do hôm nay tôi ở đây trên trái đất này là để chứng minh rằng con người có thể sống bằng ánh sáng vô hình của Thiên Chúa, mà không chỉ bằng thực phẩm không thôi.”

“Chị có thể chỉ cho người khác cách sống mà không cần thức ăn không?”

Thánh có vẻ hơi ngạc nhiên. “Tôi không thể làm thế; Thiên Chúa không muốn vậy.”

Khi cái nhìn của tôi dừng lại nơi đôi bàn tay mạnh mẽ, duyên dáng của Therese, thánh cho tôi xem một vết thương vuông vức mới lành trên cả hai mu bàn tay. Trong mỗi lòng bàn tay, thánh chỉ ra một vết thương nhỏ hơn, hình lưỡi liềm, vừa mới lành. Mỗi vết thương đi xuyên suốt qua bàn tay. Cảnh ấy cho tôi một ký ức rõ ràng về những cái móng sắt vuông lớn có đầu hình lưỡi liềm vẫn còn được dùng ở phương Đông, nhưng tôi không nhớ là đã thấy nó ở phương Tây.

Thánh kể cho tôi đôi điều về những lần xuất thần hàng tuần của mình. “Như một người xem bất lực, tôi quan sát toàn bộ khổ hình của Chúa.” Mỗi tuần, từ nửa đêm thứ Năm đến một giờ trưa thứ Sáu, các vết thương của thánh mở miệng và rỉ máu; thánh sụt mất mười pound (4,5 kg) từ một trăm hai mươi một pound (55kg) cân nặng bình thường. Đau đớn vô cùng trong tình thương yêu đồng cảm của mình, Therese vẫn hân hoan chờ những linh ảnh về Chúa hàng tuần này.

Tôi hiểu ra ngay cuộc đời kỳ lạ của thánh là dụng ý của Thiên Chúa cam đoan với mọi tín đồ Cơ Đốc giáo về tính xác thực lịch sử của cuộc đời và sự đóng đinh thập giá của Jesus như được ghi lại trong Tân Ước, và phô bày một cách cảm động mối gắn bó đời đời giữa vị thầy xứ Galilee và các tín đồ của ngài.

Giáo sư Wutz kể lại một số điều ông đã được trải qua bên thánh.

“Một nhóm chúng tôi, trong đó có Therese, thường du ngoạn ít ngày ở Đức,” ông bảo tôi. “Đó là một sự tương phản nổi bật - Therese không ăn uống gì; mấy người còn lại chúng tôi thì ăn ba bữa mỗi ngày. Thánh vẫn tươi như một đóa hồng, vẫn không hề mệt

mỗi. Mỗi khi đám còn lại chúng tôi thấy đói bụng và tìm các lữ quán bên đường, Therese cười rất vui.”

Giáo sư kể thêm một số chi tiết sinh lý thú vị: “Vì Therese không ăn gì nên dạ dày thánh teo lại. Thánh không đi tiêu, nhưng các tuyến mồ hôi của thánh vẫn hoạt động; da thánh luôn mềm mại và săn chắc.”

Lúc chia tay, tôi bày tỏ với Therese mong muốn được có mặt trong buổi xuất thần của thánh.

“Được, xin hãy đến Konnersreuth thứ Sáu tới,” thánh rộng lượng nói. “Đức giám mục sẽ cho các vị một giấy phép. Tôi rất mừng là các vị tìm tôi ở Eichstütt.”

Therese bắt tay nhẹ nhàng, nhiều lần, rồi tiễn nhóm chúng tôi ra cổng. Anh Wright bật radiô trong xe lên; thánh chăm chú ngắm nghĩa nó với nụ cười khúc khích say sưa. Cả một đám thanh niên xúm lại đông đến độ Therese phải lui vào nhà. Chúng tôi thấy thánh đứng bên cửa sổ, ngó nhìn chúng tôi, trẻ thơ, vẫy chào.

Qua một cuộc nói chuyện ngày hôm sau với hai anh em trai của Therese, rất tử tế và thân thiện, chúng tôi biết được rằng ban đêm thánh chỉ ngủ một hai giờ. Bất chấp nhiều vết thương trên thân thể, thánh vẫn hăng hái và đầy nghị lực. Thánh yêu chim, chăm sóc một hồ cá, và thường làm việc trong vườn nhà. Thư từ của thánh rất nhiều; các tín đồ Công giáo viết cho thánh để xin những lời cầu nguyện và làm phúc chữa bệnh. Nhiều kẻ tìm kiếm đã được chữa khỏi các trọng bệnh qua thánh.

Em trai Ferdinand của thánh, chừng hai mươi ba tuổi, giải thích rằng Therese có khả năng, nhờ cầu nguyện, giải bệnh của kẻ khác trên chính thân mình. Thánh bắt đầu kiêng ăn từ lúc thánh cầu nguyện cho bệnh đau họng của một thanh niên trong xóm đạo, lúc bấy giờ đang chuẩn bị đi tu, truyền qua cổ họng của chính mình.

Chiều thứ Năm, nhóm chúng tôi chạy xe đến nhà của giám mục, người nhìn mái tóc dài của tôi với chút ngạc nhiên. Cha sẵn lòng viết ra tờ giấy phép cần thiết. Không có lệ phí gì; quy tắc giáo hội đặt ra chỉ là để bảo vệ Therese trước dòng khách vãng lai ồn ào, những năm trước, hàng ngàn người đã lũ lượt kéo đến Konnersreuth vào các thứ Sáu.

Chúng tôi tới ngôi làng chừng chín giờ ba mươi sáng thứ Sáu.

Tôi để ý thấy căn nhà nhỏ của Therese có một khu lợp kính để cho thánh có nhiều ánh sáng. Chúng tôi vui mừng thấy cửa không còn khép nữa mà mở rộng vui vẻ hiếu khách. Chúng tôi xếp hàng với chừng hai mươi người khách, mỗi người cầm một tờ giấy phép.

Nhiều người đã lặn lội từ rất xa đến để xem buổi xuất thần huyền nhiệm.

Therese đã qua được cuộc kiểm tra thứ nhất của tôi tại nhà giáo sư bằng cái biết trực giác của thánh rằng tôi muốn gặp thánh vì những lý do tâm linh, mà không phải chỉ để thỏa mãn tính hiếu kỳ chốc lát.

Lần kiểm tra thứ hai của tôi liên quan đến sự việc là, ngay trước khi tôi lên gác vào phòng thánh, tôi đã bước vào một trạng thái nhập định yoga để đạt sự giao tiếp bằng thiên nhãn thông và thiên nhĩ thông với thánh. Tôi bước vào phòng của thánh, kín cả khách; thánh mặc áo trắng, nằm trên giường. Anh Wright đứng ngay sau tôi, tôi dừng lại ngay khi vừa bước qua ngưỡng cửa, kinh sợ trước cảnh tượng kỳ lạ và khiếp đảm nhất.

Máu rỉ liên tục thành dòng nhỏ chừng vài phân từ mí mắt dưới của Therese. Cái nhìn của thánh hướng chăm chăm lên tuế nhãn ở giữa trán. Tám vãi quán quanh đầu thánh đầm máu từ những vết thương Vòng Gai dáu Chúa. Tám áo trắng lấm tẩm đỏ bên trên trái tim thánh từ vết thương bên sườn, chỗ mà cơ thể Chúa, từ rất lâu trước, đã chịu sự sỉ nhục cuối cùng từ mũi giáo tên lính đâm vào.

Đôi bàn tay Therese chìa ra với một cử chỉ của người mẹ, cầu khẩn; gương mặt thánh mang một vẻ vừa đau đớn vừa thánh thiện.

Thánh có vẻ gầy hơn và đôi khác một cách khó thấy theo nhiều mặt, cả trong lẫn ngoài. Thì thầm những câu tiếng nước ngoài, đôi môi run run, thánh nói với những người hiển hiện trước cái nhìn siêu thức của thánh.

Khi đã hòa điệu cùng thánh rồi, tôi bắt đầu thấy những cảnh tượng trong linh ảnh của thánh. Thánh đang nhìn Jesus khi ngài vác những thanh gỗ Thập giá giữa đám đông cười nhạo^[350]. Chợt thánh nhắc đầu lên kinh hoàng: Chúa đã ngã xuống dưới sức nặng tàn bạo. Linh ảnh biến mất. Cạn nỗi xót thương thống thiết, Therese chìm xuống nặng nề trên gối.

Đúng lúc này tôi nghe thấy một tiếng rơi thịch nặng nề sau lưng. Thoáng quay đầu lại, tôi thấy hai người đàn ông khiêng ra một thân người nằm sấp. Nhưng vì đang ra khỏi trạng thái siêu thức cao, tôi không nhận ra ngay người đã ngã. Lần nữa tôi nhìn kỹ gương mặt Therese, tái xanh dưới những dòng máu tràn ra, nhưng giờ đã điềm tĩnh, toát lên sự thanh tịnh và thần thánh. Về sau tôi liếc ra sau và thấy anh Wright đứng đó, một bàn tay áp vào chỗ chảy máu trên má.

“Dick,” tôi lo lắng hỏi, “anh là người ngất xỉu đấy à?”

“Vâng, tôi đã ngất xỉu trước cảnh tượng hãi hùng.”

“Thôi được,” tôi nói an ủi, “anh can đảm khi quay lại mà nhìn cảnh tượng đó lần nữa đấy.”

Nhớ tới hàng người hành hương kiên nhẫn chờ, anh Wright và tôi lặng lẽ cáo từ Therese và rời sự hiện diện thiêng liêng của thánh^[351].

Ngày hôm sau, nhóm nhỏ chúng tôi chạy xe về hướng Nam, mừng là không phải lệ thuộc vào xe lửa mà có thể dừng chiếc Ford bất cứ đâu chúng tôi muốn, khắp vùng đồng quê. Chúng tôi nhâm

nhì từng khoảnh khắc trong chuyến đi vòng quanh nước Đức, Hà Lan, Pháp, và dãy Alp ở Thụy Sĩ. Ở Ý, chúng tôi có một chuyến đi đặc biệt đến Assisi để tỏ lòng tôn kính tông đồ khiêm cung, thánh Francis. Vòng hành trình châu Âu kết thúc ở Hy Lạp, nơi chúng tôi chiêm ngưỡng những ngôi đền ở Athens, rồi xem ngục thất nơi Socrates cao thượng^[352] đã uống thuốc độc dành cho mình. Người ta sẽ vô cùng ngưỡng mộ tính nghệ thuật ở khắp mọi nơi mà người Hy Lạp cổ đại đã tạo hình ngay những tưởng tượng của mình bằng thạch cao tuyệt hoa.

Chúng tôi đi tàu qua Địa Trung Hải nắng ấm, xuống tàu tại Palestine. Khi tha thẩn ngày này qua ngày khác trên Thánh Địa, hơn bao giờ hết tôi tin chắc vào ý nghĩa của việc hành hương. Với trái tim nhạy cảm thì linh hồn của Chúa thấm đẫm khắp Palestine.

Tôi bước cung kính bên ngài tại Bethlehem, Gethsemane, Calvary, núi Ô liu thiêng, và bên dòng sông Jordan và biển hồ Galilee.

Nhóm nhỏ chúng tôi thăm Máng Cỏ, xưởng mộc của Joseph, mộ Lazarus, nhà của Martha và Mary, gian phòng Bữa Tiệc Ly.

Câu chuyện ngày xưa bày ra; từng cảnh một, tôi thấy vở kịch thiêng liêng mà Chúa một lần đã đóng cho bao đời.

Đi tiếp đến Ai Cập, với Cairo hiện đại và các kim tự tháp cổ. Rồi một con tàu thủy xuôi Hồng Hải dài, qua biển Arập mênh mông; trông kìa: Ấn Độ!

Chú thích:

[347] Từ những năm chiến tranh, Therese đã không trải qua Khổ hình mỗi thứ Sáu nữa mà chỉ vào một số ngày thánh trong năm. Những cuốn sách viết về đời nữ thánh này là *Therese Neumann: A Stigmatist of Our Day* (Therese Neumann: Người mang dấu Chúa trong thời đại chúng ta), và *Further Chronicles of Therese Neumann* (Biên niên ký tiếp theo về Therese Neumann), cả hai đều của Friedrich Ritter von Lama; và *The Story of Therese Neumann* (Câu chuyện về Therese Neumann), của A. P. Schimberg (1947); tất cả đều được Bruce Pub. Co., Milwaukee, bang Wisconsin (Hoa kỳ) xuất bản; và *Therese Neumann*, của Johannes Steiner, Alba House, Staten Island, bang New York, xuất bản.

[\[348\]](#) Bánh thánh bằng bột.

[349] Tin Mừng theo thánh Matthêu 4:4. Năng lượng cơ thể người không chỉ được duy trì bằng thức ăn thường (cơm bánh), mà còn bằng năng lượng vũ trụ rung động (Nguyên ngôn, hay Aum). Năng lượng vô hình đi vào cơ thể người qua cổng hành tủy. Trung khu thứ sáu trong cơ thể này nằm ở sau cổ, trên cùng của năm chakra (tiếng Phạn chỉ “luân xa” hay trung khu phát ra sinh lực) ở cột sống. Tủy sống, lối vào chính của nguồn cung cấp sinh lực vũ trụ (Aum) cho cơ thể, được nối trực tiếp bởi sự phân cực với trung khu Tâm thức Chúa (Kutastha) nơi độc nhãn giữa hai chân mày: vị trí của tâm lực ở con người. Năng lượng vũ trụ bấy giờ sẽ được trữ lại ở trung khu thứ bảy, trong não, như một hồ chứa các tiềm năng vô tận (được nhắc đến trong Vệ Đà là “hoa sen ánh sáng ngàn cánh”). Kinh thánh gọi Aum là Thánh Thần hay năng lượng sống vô hình duy trì một cách thiêng liêng toàn thể tạo vật. “Hay anh em lại chẳng biết rằng thân xác anh em là Đền Thờ của Thánh thần sao? Mà Thánh Thần đang ngự trong anh em là Thánh thần chính Thiên Chúa đã ban cho anh em. Như thế, anh em đâu còn thuộc về mình nữa” - Thư 1 gửi tín hữu Côrintô 6:1.9

[\[350\]](#) Trong những giờ trước khi tôi đến, Therese đã đi qua nhiều linh ảnh về những ngày cuối của Chúa. Trạng thái xuất thần của thánh thường bắt đầu bằng những cảnh về các sự kiện sau Bữa Tiệc Ly và kết thúc bằng cái chết của Jesus trên Thập giá; hay, thỉnh thoảng, với việc chôn ngài.

[351] Một bản tin nhanh INS của Đức, đề ngày 26-3-1948, thuật lại: “Hôm Thứ Sáu Tuần Thánh này, một phụ nữ nông dân Đức nằm trên giường nhỏ của mình; đầu, hai bàn tay, vai bà có vết máu nơi mà thân thể Chúa rỉ máu vì đinh và gai của Thập giá và Vòng gai. Hàng ngàn người Đức và Hoa Kỳ đầy kính sợ xếp hàng lặng lẽ đi qua chiếc giường nhỏ của Therese Neumann.” Người mang dấu Chúa cao quý qua đời tại Konnersreuth ngày 18-9-1962. (Chú thích của nhà xuất bản, bản tiếng Anh).

[352] Một đoạn trong Eusebius kể lại một cuộc chạm trán thú vị giữa Socrates và một hiền triết Ấn Độ. Đoạn viết: “Aristoxenus, nhạc công, kể câu chuyện sau về người Ấn. Một trong những người Ấn gặp Socrates ở Athens và hỏi ông lĩnh vực triết học của ông là gì. “Tìm hiểu các hiện tượng con người,” Socrates đáp. Nghe vậy người Ấn phá ra cười. “Làm sao một kẻ lại có thể tìm hiểu các hiện tượng người được,” ông ta nói, “khi mà y chưa biết các hiện tượng trời?” “ Lý tưởng Hy Lạp, được thể hiện trong triết học phương Tây, là: “Hỡi con người, hãy tự biết mình.” Một tín đồ Ấn giáo thường nói: “Hỡi con người, hãy biết Chân ngã của mình.” Câu nói quả quyết của Descartes: “Tôi tư duy, vậy tôi tồn tại.” không đúng về mặt triết học. Những khả năng suy luận không thể soi rọi Bản thể tối hậu của con người. Trí người, cũng như vũ trụ hiện tượng mà nó nhận thấy, biến dịch không ngừng và không thể bộc lộ cứu cánh nào. Sự thỏa mãn trí tuệ không phải mà mục đích cao nhất. Kẻ tìm kiếm Thượng đế là người thật sự tha thiết với vidya, chân như; mọi thứ khác đều là avidya, tri thức tương đối.

CHƯƠNG 40

Tôi trở về Ấn Độ

Đây biết ơn, tôi hít lấy không khí thiêng liêng của Ấn Độ. Tàu *Rajputana* của chúng tôi cập bến ngày 22-8-1935, tại một hải cảng lớn ở Bombay. Ngay ngày này, ngày đầu tiên tôi xuống tàu, đã là một sự mừng rỡ tưng bừng trước cái năm bận bịu liên miên trước mắt. Bạn bè đã tụ tập tại bến tàu để chào mừng chúng tôi với những tràng hoa; không lâu sau, tại dãy phòng của mình ở khách sạn Taj Mahal, chúng tôi tiếp mấy nhóm phóng viên và thợ ảnh.

Bombay là một thành phố mới lạ với tôi; tôi thấy nó hiện đại một cách năng động, với nhiều canh tân từ phương Tây. Cọ xếp thành hàng bên những đại lộ thênh thang; những tòa nhà công sở nguy nga tranh giành sự chú ý với những đèn đài cổ kính. Tuy vậy, chẳng có mấy thời gian mà ngắm cảnh; tôi nóng lòng tha thiết muốn gặp lại sự phụ yêu dẫu và những người thân yêu khác. Gửi chiếc Ford cho xe hành lý, nhóm chúng tôi chẳng mấy chốc đã lao nhanh về phía Đông bằng đoàn tàu hướng tới Calcutta [\[353\]](#).

Khi chúng tôi tới ga Howrah thì đã thấy một đám người tụ tập để chào đón chúng tôi đông đến mức một lúc sau chúng tôi mới xuống tàu được. Maharaja trẻ xứ Kasimbazar và cậu em Bishnu của tôi dẫn đầu đoàn tiếp đón; tôi đã không chuẩn bị cho sự chào đón nồng ấm và long trọng như vậy.

Một hàng ô tô và mô tô đi trước, rồi giữa những tiếng trống và tù và vui vẻ, cô Bletsch, anh Wright và tôi quàng kín những vòng hoa, chạy xe từ từ về nhà cha tôi.

Người cha đã già của tôi ôm tôi như người từ cõi chết trở về; chúng tôi nhìn nhau hồi lâu, không nói nên lời vì mừng vui. Các anh

em, chị em, bác, dì, anh em họ, môn sinh và bạn bè biết bao năm trước đây vây lấy tôi, trong chúng tôi không mất ai còn khô.

Cảnh đoàn viên yêu thương, giờ đã đi vào hồ sơ ký ức, vẫn mãi sống động, không quên được trong tâm tôi. Còn về cuộc hội ngộ của tôi với Sri Yukteswar, tôi chẳng thể nào tả nổi; hãy để mô tả sau đây của thư ký tôi là đủ:

Hôm nay, tràn ngập niềm háo hức chờ mong tốt cùng, tôi chờ Yoganandaji từ Calcutta đến Serampore,” anh Wright ghi lại trong nhật ký hành trình của mình.

Chúng tôi chạy qua những cửa hàng cổ kính - một trong số đó là quán ăn ưa thích nhất của Yoganandaji những ngày đại học - rồi cuối cùng chạy vào một con hẻm nhỏ có bờ tường. Một khúc rẽ trái đột ngột, và thế là trước mặt chúng tôi hiện ra ashram hai tầng xây bằng gạch của vị thầy, ban công tầng trên có lưới sắt nhô ra. Cái ấn tượng bàng bạc là một sự cô tịch bình yên.

Với sự khiêm cung trang trọng, tôi theo sau Yoganandaji vào sân trong giữa những bức tường của tịnh thất. Tim đập rộn, chúng tôi tiến về mấy bậc thềm xi măng cũ; không nghi ngờ gì, đã được không biết bao người tầm đạo đặt chân lên. Sự hồi hộp trong chúng tôi lớn dần theo mỗi bước chân. Trước mặt chúng tôi, gần đầu cầu thang, Thánh Nhân, Swami Sri Yukteswar, lặng lẽ xuất hiện, đứng với dáng vẻ cao quý của một bậc thánh hiền.

Tim tôi xao xuyến vì ân huệ được có mặt trong sự hiện diện cao cả của ngài. Nước mắt làm nhòa cái nhìn tôi tha thiết khi Yoganandaji quỳ xuống, cúi đầu bày tỏ lòng biết ơn trong tâm hồn mình rồi chào; đưa tay chạm chân sư phụ, và rồi, trong niềm tôn kính khiêm cung, chính trán thầy chạm lên chân sư phụ. Rồi thầy đứng lên và được Sri Yukteswarji ôm vòng hai bên ngực.

Thoạt đầu không có lời nào nói ra mà chỉ có cảm xúc nồng nàn bộc lộ bằng những câu thỉnh lặng của linh hồn. Mắt họ sao quá đổi long lanh cái nồng ấm của cuộc hội ngộ! Một rung động dịu dàng

dâng lên khắp hiên tĩnh mịch, và mặt trời bỗng ló khỏi những đám mây để thêm vào một ánh hào quang.

Quỳ gối trước bậc sư phụ, tôi bày tỏ lòng quý trọng và lời cảm tạ không thành lời của riêng mình; chạm chân ngài, đã chai sần đi vì thời gian và phụng sự, và nhận sự ban phúc của ngài. Rồi tôi đứng dậy mà ngậy nhìn đôi mắt đẹp đẽ của ngài - sâu thẳm vì nội quan mà vẫn rõ ràng niềm vui.

Chúng tôi bước vào phòng khách của ngài, nơi cả một bên phòng mở ra ban công đã thấy ngay từ ngoài đường. Sư phụ ngồi trên một tấm nệm bọc trải giữa nền xi măng, tựa vững vào một cái sofa cũ sòn. Yogananda ji và tôi ngồi bên chân sư phụ, với mấy cái gối màu cam để dựa và để tư thế của mình thoải mái trên tấm chiếu rơm.

Tôi cố gắng mà không sao hiểu được ý chính của cuộc chuyện trò bằng tiếng Bengal giữa hai Swami ji (vì, tôi nhận ra, các vị không nói tiếng Anh khi ở bên nhau; dù Swami ji Maharaj, như mọi người gọi là đại sư phụ, có thể và thường nói tiếng Anh.) Nhưng tôi dễ dàng cảm nhận được tính thiêng liêng của Thánh qua nụ cười sười ầm lòng người và đôi mắt long lanh. Có thể nhanh chóng thấy rõ qua câu chuyện vui vẻ hay nghiêm trang của ngài một sự quả quyết trong diễn đạt: dấu hiệu của một hiền giả - người biết cái mình biết, vì đã biết Thượng đế. Minh triết cao vời của vị sư phụ, sức mạnh của mục đích, và tính quả quyết hiển hiện về mọi mặt.

Ngài ăn mặc dung dị; cái dhoti và áo ngắn của ngài, đã từng nhuộm màu hoàng thổ, giờ là một màu cam phai bạc. Thỉnh thoảng cung kính nhìn kỹ ngài, tôi để ý thấy là ngài có vóc người to cao, quắc thước; thân hình ngài rắn lại bởi thử thách và hy sinh của cuộc đời kẻ từ bỏ. Dáng điệu ngài uy nghi. Ngài bước những bước đường bộ và dáng người thẳng.

Một tiếng cười vui tươi và nô đùa từ sâu trong lồng ngực ngài, khiến toàn thân ngài rung lên.

Gương mặt khắc khổ của ngài cho thấy rõ ấn tượng về một sức mạnh phi phàm. Tóc ngài, rẽ giữa, bạc trắng quanh trán, chỗ khác là những sợi vàng óng và đen óng, rồi kết thúc thành những món tóc quăn bên vai.

Râu quai nón và ria ít hay đã thưa đi, cơ hồ tôn lên nét mặt của ngài.

Trán ngài cao, như thể tìm kiếm những tầng trời. Đôi mắt đen sáng với quang thanh khí xanh lam. Ngài có mũi khá to và thô mà ngài tự giấu mình những lúc ngồi không; đưa ngón tay búng rồi ngo nguậy, như trẻ con. Lúc tĩnh, môi ngài nghiêm nghị, nhưng vẫn thoáng điểm sự dịu dàng.

Liếc nhìn đây đó, tôi thấy rằng gian phòng đã có phần cũ nát, cho thấy chủ nhân không chấp luyến những tiện nghi vật chất. Những bức tường trắng bạc màu mưa gió của gian phòng dài được quét những vệt vữa xanh bạc thếp. Ở một đầu gian phòng có treo bức chân dung duy nhất của Lahiri Mahasaya, được điểm trang thành kính bằng một tràng hoa giản dị. Còn có một bức hình cũ chụp Yoganandaji lúc thầy tới Boston, đứng cùng các đại biểu đến dự Hội nghị Tôn giáo.

Tôi nhận thấy một sự hội tụ là lạ của cổ và kim. Một cái giá nền to bằng thủy tinh chạm khắc hoa văn phủ mạng nhện qua một thời gian dài không dùng đến; còn trên bức tường thì treo một tấm lịch kiểu mới sáng màu. Căn phòng tỏa một mùi hương yên bình và hạnh phúc.

Bên kia ban công, những cây dừa cao vượt lên trên tịnh thất như thể để lặng thầm che chở.

Thầy chỉ cần vỗ tay; chưa dứt thì đã có một đệ tử nhỏ nào đó đến hầu. Trong số họ có một cậu bé gầy gò tên Prafulla^[354], cậu có mái tóc đen dài, mắt huyền sáng ngời, và một nụ cười trong ngần: mắt cậu long lanh khi khóe môi nhếch lên, như hai vì sao và trắng lười liềm chột hiện lúc chạng vạng.

Nỗi vui mừng của Swami Sri Yukteswarjī rõ ràng là tột bậc vì sự trở về của ‘sản phẩm’ của ngài (và ngài cơ hồ có phần thắc mắc về tôi, ‘sản phẩm của sản phẩm’). Tuy nhiên, sự thắng thế của mình triết trong thiên tính của Thánh ngăn ngài không để lộ tình cảm ra ngoài.

Yoganandajī tặng ngài ít quà, vì đó là tục lệ khi một đệ tử trở về với sư phụ. Sau đó chúng tôi ngồi ăn bữa ăn đạm bạc nhưng được nấu nướng ngon lành gồm rau và cơm. Sri Yukteswarjī hài lòng vì tôi theo một số phong tục Ấn, chẳng hạn như ‘ăn bốc’.

Sau vài giờ thả những câu tiếng Bengal bay bổng và trao nhau những nụ cười nồng ấm và cái nhìn hân hoan, chúng tôi tổ lòng tôn kính dưới chân ngài, cáo từ bằng một pranam^[355], rồi lên đường đi Calcutta cùng một kỷ niệm còn mãi về cuộc gặp gỡ thiêng liêng. Dù tôi chỉ chủ yếu viết về những ấn tượng bên ngoài của mình về ngài thì tôi cũng luôn biết rõ về huy hoàng tinh thần của ngài. Tôi cảm thấy sức mạnh của ngài, và sẽ mãi giữ lại cái cảm giác ấy như phúc thiêng cho mình.”

Tôi đã mang nhiều quà từ Hoa Kỳ, châu Âu, và Palestine về tặng Sri Yukteswar. Thầy tươi cười nhận quà, nhưng không nhận xét gì. Ở Đức, tôi đã mua một cái ô-gậy kết hợp để dùng riêng. Về Ấn Độ tôi quyết định tặng cây gậy cho thầy.

“Ta quả thực rất thích món quà này!” Thầy nhìn qua tôi với sự cảm kích triu mến khi có lời bình luận hiếm thấy ấy. Trong hết thầy quà tặng, cây gậy chính là cái thầy chọn ra để khoe với khách.

“Thầy, cho phép con mua một tấm thảm mới để trải phòng khách.” Tôi đã để ý thấy là tấm da hổ của Sri Yukteswar phủ bên trên một tấm thảm sòn.

“Cứ làm đi nếu chuyện đó làm con vui.” Giọng sư phụ không thiết tha gì. “Nhìn đi, tấm da hổ của ta tử tế và sạch sẽ; ta là vua trong vương quốc nhỏ bé của mình. Bên kia nó là thế giới rộng lớn, chỉ lo đến những cái bề ngoài.”

Khi thầy thốt lên những lời này, tôi cảm thấy thánng năm đi lùi lại; lại một lần nữa tôi là đệ tử trẻ, được tẩy gột từng ngày trong ngọn lửa kỷ luật!

Ngay khi có thể dứt mình khỏi Serampore và Calcutta, tôi khởi hành, cùng anh Wright, đi Ranchi. Ôi sự chào đón ở đó, một sự tung hô cảm động! Mắt rưng rưng khi tôi ôm những người thầy vị tha đã giữ cho lá cờ hiệu của trường tung bay trong mười lăm năm tôi vắng mặt. Những gương mặt sáng ngời và những nụ cười hạnh phúc của môn sinh nội trú và ngoại trú là bằng chứng quá lớn cho công học hành và tập luyện yoga cẩn thận của họ.

Thế nhưng, than ôi, trường Ranchi đang gặp những khó khăn tài chính nguy kịch. Tôn ông Manindra Chandra Nundy, Maharaja già mà cung Kasimbazar của ngài đã được sửa lại làm tòa nhà trung tâm của trường, người đã có nhiều hiến tặng hào hiệp, giờ đã mất. Nhiều hoạt động từ thiện, phát không của trường giờ đang nguy khốn vì thiếu sự ủng hộ từ công chúng.

Tôi đã chẳng ở Hoa Kỳ mấy năm mà không học hỏi lấy ít khôn ngoan thực dụng của họ, tinh thần quật cường của họ trước trở ngại. Tôi ở lại Ranchi một tuần, vật lộn với các vấn đề nguy cấp. Vậy là đã có các cuộc gặp gỡ ở Calcutta với các nhà lãnh đạo và nhà giáo dục hàng đầu, một cuộc nói chuyện thật lâu với Maharaja xứ Kasimbazar, một lời kêu gọi tài chính với cha tôi, và thế là, lạ chưa! những nền móng lung lay của trường Ranchi đã bắt đầu được chỉnh đốn lại. Nhiều hiến tặng từ các môn sinh Hoa Kỳ của tôi đã đến kịp lúc.

Trong vòng vài tháng sau khi về Ấn Độ tôi đã có được niềm vui thấy trường Ranchi được công nhận là một tổ chức hợp pháp. Giấc mơ cả đời tôi về một trung tâm giáo dục yoga được bảo trợ thường xuyên đã thành sự thật. Cái nguyện vọng ấy đã dẫn dắt tôi trong những bước đầu khiêm tốn năm 1917 với một gồm nhóm bảy cậu bé.

Trường học, Yogoda Satsanga Brahmacharya Vidyalaya, dạy các lớp ngoài trời với các môn học ở cấp tiểu học và trung học.

Các học trò nội trú và ngoại trú còn được đào tạo một loại nghề hướng nghiệp nào đó.

Chính các cậu bé tự sắp xếp lấy nhiều sinh hoạt của mình thông qua các tổ tự quản. Ngay từ hồi đầu sự nghiệp một nhà giáo dục, tôi đã phát hiện ra rằng mấy cậu bé có thể quỷ quái khoái chí khi đánh lừa được thầy, sẽ vui vẻ chấp nhận các nội quy kỷ luật do chính đồng môn của mình đặt ra. Bản thân mình chưa hề là một học trò mẫu mực nên tôi cũng rất sẵn sàng thông cảm với tất cả những trò tinh quái và rắc rối trẻ con.

Thể thao và các trò chơi được khuyến khích; tiếng tập khúc côn cầu và bóng đá kiểu Mỹ (hay bóng bầu dục Mỹ, football)^[356] vang vọng trên các sân. Môn sinh Ranchi thường đoạt cúp tại các sự kiện thi đấu. Các chàng trai được dạy phương pháp *Yogoda* nạp năng lượng cho cơ bắp bằng ý lực: bằng tinh thần điều hướng sinh lực đến bất kỳ bộ phận nào trong cơ thể. Các cậu còn được học các *asana* (tư thế), cách dùng kiếm và *lathi* (gậy). Được huấn luyện về sơ cứu, môn sinh Ranchi đã phụng sự rất đáng khen cho tỉnh mình trong những gian đoạn bi thương như lũ lụt hay đói kém. Các chàng trai làm việc trong vườn và tự tay trồng rau.

Kol, *Santal*, và *Munda*, các tộc người bản xứ của tỉnh được giảng dạy các môn cấp tiểu học bằng tiếng Ấn. Các lớp chỉ dành cho nữ sinh được tổ chức ở các làng gần đó.

Nét đặc biệt của Ranchi là điểm đạo vào *Kriya Yoga*. Các chàng trai ngày ngày thực hành các bài tu tập, tham gia vào các giờ tụng Gita, và được dạy dỗ bằng các giới luật và tấm gương về các đức tính giản dị, tự hy sinh, danh dự, và lễ phải. Họ được giảng rằng cái ác là cái sinh ra khổ; điều thiện là những hành động sẽ đưa đến chân hạnh phúc. Cái ác có thể được ví như mật độc, quyến rũ nhưng chứa đựng cái chết.

Việc vượt qua được cái loạn động của thân và tâm bằng các kỹ thuật định tâm đã đạt được những kết quả đáng kinh ngạc: cảnh thường thấy ở Ranchi là một dáng người bé nhỏ đến nao lòng, độ chín mười tuổi, ngồi cả giờ hay lâu hơn trong thế cân bằng vững vàng, cái nhìn không chớp mắt hướng lên tuệ nhãn.

Trong vườn cây ăn quả có một đền thờ Shiva, cất một bức tượng vị thầy thiêng liêng, Lahiri Mahasaya. Những bài cầu nguyện hàng ngày và các lớp học kinh được tổ chức trong vườn dưới những lùm cây xoài.

Bệnh viện Yogoda Satsanga Sevashram (“Nhà Phụng Sự”) trong khuôn viên Ranchi cung cấp các trợ giúp ngoại khoa và y khoa miễn phí cho hàng ngàn người nghèo Ấn Độ.

Ranchi nằm cách mực nước biển hơn 600 thước; khí hậu hiền hòa và không thay đổi. Khu vực hai mươi lăm acre (10 hecta), gần một vũng tắm rộng, bao gồm một trong những vườn cây ăn quả tự nhiên tươi tốt nhất Ấn Độ: năm trăm cây ăn quả - xoài, chà là, ổi, vải, mít.

Thư viện Ranchi có rất nhiều tạp chí và một ngàn cuốn sách bằng tiếng Anh và tiếng Bengal, được cả phương Tây lẫn phương Đông tặng cho. Có một bộ sưu tập kinh của thế giới. Một viện bảo tàng được phân loại kỹ, trưng bày các loại đá quý và các hiện vật khảo cổ, địa chất, và nhân học: đa phần những chiến lợi phẩm này là từ những lần tôi phiêu bạt khắp quả đất muôn màu muôn vẻ của Thượng đế[\[357\]](#).

Các trường trung học chi nhánh, với các đặc điểm sinh hoạt và yoga như ở Ranchi, đã được mở và giờ đang phát triển. Đó là Yogoda Satsanga Vidyapith (trường) dành cho nam sinh tại Lakhanpur ở Tây Bengal, và trường trung học và tịnh thất tại Ejmalichak ở Midnapore, Bengal[\[358\]](#).

Một *ashram* Yogoda Math trang nghiêm ở Dakshineswar, nhìn ra sông Hằng, được khánh thành vào năm 1939. Chỉ cách Calcutta vài dặm về phía Bắc, tịnh thất đem lại một nơi trú ẩn bình yên cho dân thành thị.

Dakshineswar Math là trụ sở ở Ấn Độ của Hội Yogoda Satsanga và các trường, trung tâm, tịnh thất của hội ở nhiều nơi khác nhau trên đất Ấn. Hội Yogoda Satsanga Ấn Độ liên kết về pháp lý với trụ sở quốc tế: Hội Tự giác ở Los Angeles, bang California, Hoa Kỳ. Các hoạt động của Yogoda Satsanga^[359] bao gồm ấn hành *Tạp chí Yogoda* hàng quý và cứ mỗi hai tuần lại gửi qua đường bưu điện các bài giảng cho môn sinh trên khắp mọi miền Ấn Độ. Loạt bài giảng này hướng dẫn cận kề về các kỹ thuật Tiếp sinh lực, Định tâm, và Thiền của Hội Tự giác. Việc chuyên tâm thực hành các môn này hình thành một nền tảng cơ bản cho hướng dẫn *Kriya Yoga* cao hơn, các bài giảng tiếp theo cho các môn sinh đủ điều kiện.

Các hoạt động giáo dục, tôn giáo và nhân đạo Yogoda đòi hỏi sự phụng sự và lòng tận tụy của nhiều thầy và người giúp việc.

Tôi không kể tên họ ra đây, vì họ rất đông; nhưng mỗi người trong họ đều có một chỗ đứng trong lòng tôi.

Anh Wright đã xây đắp tình bạn với nhiều chàng trai Ranchi; quần cái *dhoti* đơn sơ, anh đã sống một thời gian bên họ. Ở Bombay, Ranchi, Calcutta, Serampore, bất cứ đâu anh đến, thư ký của tôi, người có một thiên khiếu mô tả sống động, thường ghi lại các chuyến phiêu lưu của mình trong nhật ký hành trình. Một buổi chiều tôi hỏi anh một câu.

“Dick, ấn tượng của anh về Ấn Độ ra sao?”

“Thanh bình,” anh nói trầm ngâm. “Hào quang của dân tộc là thanh bình.”

Chú thích:

[353] Chúng tôi gián đoạn cuộc hành trình ở các tỉnh miền Trung, nửa đường qua lục địa, để thăm Mahatma Gandhi ở Wardha. Những ngày ấy được mô tả trong chương 44.

[\[354\]](#) Prafulla là cậu bé có mặt bên thầy khi một con rắn hổ mang trườn tới gần (xem trang 162-163).

[355] Nghĩa đen là “chào đủ nghi thức”, từ gốc tiếng Phạn nam, chào hay cúi xuống; và tiền tố pra, đầy đủ. Chào pranam chủ yếu trước các thầy tu và những người đáng kính khác.

[\[356\]](#) Football kiểu Anh (bóng đá) thì ở Hoa Kỳ được gọi là soccer.

[357] Một viện bảo tàng ở phương Tây, với các hiện vật tương tự do Paramahansa Yogananda sưu tầm, tọa lạc tại Hồ Miếu Hội Tụ giác ở Pacific Palisades, bang California. (Chú thích của nhà xuất bản, bản tiếng Anh).

[358] Từ các trung tâm khởi thủy này nhiều trung tâm Hội Yogoda Satsanga cho cả nam và nữ ngày nay đang phát triển ở nhiều địa phương Ấn Độ. Chương trình học đi từ trình độ tiểu học đến cao đẳng.

[359] “Yogoda” bắt nguồn từ yoga, hợp nhất, hòa hợp, cân bằng; và da, là cái truyền thụ. “Satsanga” là từ ghép của sat, chân lý, và sangha, hội. “Yogoda” là một từ do Paramahansa Yogananda đặt ra vào năm 1916, khi thầy phát hiện các nguyên lý nạp năng lượng cho cơ thể người bằng năng lượng từ nguồn vũ trụ (xem trang 321-322). Sri Yukteswar đã gọi tổ chức tinh thần của mình là Satsanga (Hội Chân lý); đệ tử Paramahansaji của thầy dĩ nhiên muốn giữ lại cái tên ấy. Hội Yogoda Satsanga Ấn Độ là một tổ chức phi lợi nhuận, được thành lập để tồn tại mãi mãi. Dưới cái tên ấy, Paramahansaji hợp nhất công việc của thầy với các cơ sở ở Ấn Độ mà ngày nay được Hội đồng Hội trưởng tại Yogoda Math ở Dakshineswar, Tây Bengal, điều hành khéo léo. Nhiều trung tâm thiền HYS giờ đây đang phát triển ở nhiều nơi khắp Ấn Độ. Ở phương Tây, Yoganandaji diễn đạt tên hội của thầy bằng tiếng Anh, hợp nhất công việc của thầy ở đó thành Hội Tự giác. Từ năm 1955 Sri Daya Mata là hội trưởng của cả Hội Yogoda Satsanga Ấn Độ và Hội Tự giác. (Chú thích của nhà xuất bản, bản tiếng Anh).

CHƯƠNG 41

Cảnh đền viên ở nam Ấn Độ

“Dick à, anh là người Tây phương đầu tiên đặt chân vào đền thờ đó. Nhiều người khác đã thử vô ích.”

Nghe tôi nói, anh Wright trông có vẻ giật mình, rồi hài lòng.

Chúng tôi vừa rời Đền Chamundi đẹp đẽ trên dãy núi nhìn về Mysore ở miền Bắc Ấn Độ. Ở đó, chúng tôi đã cúi lạy trước những bàn thờ nữ thần Chamundi bằng vàng và bạc, thần bảo hộ của dòng họ cai trị Mysore.

“Để làm kỷ niệm cho vinh dự độc nhất vô nhị,” anh Wright nói, thận trọng gói ít cánh hoa hồng, “tôi sẽ luôn gìn giữ mấy cánh hoa này, đã được thầy tu ban phúc bằng nước hoa hồng.”

Tháng 11 năm 1935, tôi và bạn đồng hành^[360] làm khách của tiểu quốc Mysore. Người kế vị của Maharaja^[361], thái tử Sri Kantheerava Narasimharaja Wadiyar, đã mời thư ký của tôi và tôi đến thăm vương quốc khai sáng và tiến bộ của ngài.

Suốt nửa tháng qua tôi đã nói chuyện trước hàng ngàn công dân và sinh viên thành phố Mysore tại tòa Thị chính, trường Đại học (College) của Maharaja, Trường Y; và ba cuộc gặp mặt đại chúng ở Bangalore, tại Trường Trung học Quốc gia, Cao đẳng, và tòa Thị chính Chetty, nơi có ba ngàn người đến dự.

Cử tọa háo hức có tin được bức tranh rực rỡ tôi vẽ về Hoa Kỳ hay không thì tôi không rõ; nhưng tiếng vỗ tay vẫn luôn nhiệt liệt nhất khi tôi nói đến những lợi ích tương hỗ sẽ nhận được từ việc trao đổi những nét tốt đẹp nhất của Đông và Tây.

Anh Wright và tôi giờ đang nghỉ ngơi trong cái thanh bình xứ nhiệt đới. Cuốn nhật ký hành trình của anh có bài miêu tả sau đây về những

ấn tượng của anh với Mysore:

Đã có không biết bao nhiêu khoảnh khắc ngất ngây khi nhìn, gần như thần thờ, những bức vẽ biến đổi không ngừng của Thượng đế trải qua bầu trời, vì chỉ có nét cọ của Ngài mới có thể tạo ra những màu sắc rung động với cái tươi mới của sự sống. Cái tươi tắn của màu sắc ấy không còn khi con người cố nhại theo bằng những chất màu đơn thuần, vì Thượng đế dùng đến một chất liệu đơn giản và hiệu quả hơn - không có dầu hay chất màu mà chỉ là những tia sáng. Ngài vung một mảng ánh sáng ở đây, và thế là nó hắt ánh đỏ; Ngài vung cọ lần nữa và những màu ấy hòa trộn dần thành cam và vàng; rồi chấm một cái, Ngài đâm xuyên mấy đám mây với một vệt tím, để lại một vòng hay viền đỏ rỉ ra từ vết thương; và vậy là, Ngài tiếp tục nô đùa, ban tối cũng như ban sáng, vẫn mãi đổi thay, vẫn mãi mới mẻ, vẫn mãi tươi tắn; không có bản sao nào, không có hình ảnh hay sắc màu nào là như nhau. Cái đẹp chuyển tiếp từ ngày sang đêm, rồi từ đêm qua ngày ở Ấn Độ thì không đâu sánh được; bầu trời thường trông như thể Thượng đế đã gom hết mọi màu trong bộ đồ vẽ của mình rồi ném hết vào bầu trời như một kính vạn hoa khổng lồ.

Tôi phải kể lại cái tráng lệ của một buổi hoàng hôn đến thăm đập Krishnaraja Sagar [\[362\]](#) hùng vĩ, cách thành phố Mysore mười hai dặm.

Yoganandaji và tôi lên một xe buýt nhỏ và, cùng một cậu bé loắt choắt làm tài xế hàng chính thức hay pin thay thế, khởi hành qua một con đường đất mịn ngay khi mặt trời lặn, là đã cuối chân trời như một quả cà chua chín mọng.

Hành trình của chúng tôi đi qua những đồng lúa vuông vẫn mênh mang tí tắp, xuyên qua một khóm rừng đa dễ chịu, đi giữa hai hàng dừa cao ngất; gần như đâu đâu cây cỏ cũng rậm rạp như trong rừng. Gần tới đỉnh một ngọn đồi, chúng tôi nhìn thấy một cái hồ nhân tạo mênh mông, phản chiếu muôn vì sao và một viên cọ và các loại cây khác, và bao quanh là những vườn bậc thang yêu kiều và những hàng đèn điện.

Bên dưới gò đấp, chúng tôi thấy một quang cảnh lóa mắt: những tia màu sắc lấp lánh lung linh trên những đài phun tựa suối nước nóng, giống như những dòng mực lấp lánh bắn ra - những thác nước màu xanh lam, đỏ, lục, và vàng lộng lẫy; còn những con voi đá uy nghi thì đang phun nước. Cái đấp (những đài phun nước sáng đèn làm tôi nhớ đến những đài phun nước tại Hội chợ Thế giới ở Chicago năm 1933) nổi bật

hiện đại giữa vùng đất cổ kính với những đồng lúa và những con người chất phác này. Người Ấn chào đón chúng tôi thân tình đến mức tôi e một mình tôi không đủ sức để đưa Yoganandaji về lại Hoa Kỳ.

Một đặc ân hiếm có khác - chuyến cưỡi voi đầu tiên của tôi. Hôm qua, Yuvaraja đã mời chúng tôi đến cung điện mùa hè để được cưỡi một chú voi của ngài, một con thú khổng lồ. Tôi trèo lên một cái thang người ta đưa cho mà lên được đến howdah hay bành voi, lót nệm lụa, hình hộp; và để rồi lăn, rồi chòng chành nghiêng ngửa, rồi thụp xuống, rồi lộn vòng xuống một cái mương - run tới mức không còn lo lắng hay la lên được, mà chỉ biết bám lấy để thoát chết!”

Nam Ấn Độ, giàu các di tích lịch sử và khảo cổ, là một vùng đất có sức hấp dẫn đã rõ ràng nhưng vẫn chưa thể định nghĩa được. Phía Bắc Mysore là Hyderabad, một cao nguyên đẹp như tranh với con sông Godavari hùng vĩ cắt ngang. Những đồng bằng phì nhiêu rộng lớn, Nilgiri hay “Rặng Núi Lam” yêu kiều, những vùng khác với đồi trọc đá vôi hay đá granit. Lịch sử Hyderabad là một câu chuyện dài, đầy màu sắc, khởi đầu từ ba ngàn năm trước dưới thời các vua Andhra và tiếp tục dưới các triều đại Ấn Độ cho đến năm 1294 sau công nguyên, khi vùng này được trao lại cho một dòng họ những nhà cai trị Hồi giáo.

Sự phô diễn kiến trúc, điêu khắc và hội họa cuốn hút nhất trong cả Ấn Độ được tìm thấy ở Hyderabad, trong các hang động khắc đá cổ xưa ở Ellora và Ajanta. Kailasa tại Ellora, một đền thờ lớn được làm từ đá nguyên khối, có những hình chạm khắc thần, người, và thú với sự cân xứng đáng kinh ngạc của Michelangelo. Ajanta là địa điểm của hai mươi lăm tu viện và năm nhà thờ, tất cả đều là các hốc đá được

đỡ bằng những cột trụ bích họa rất lớn, trên đó các họa sĩ và nghệ sĩ điêu khắc đã bắt tử hóa các vị thần của mình.

Thành phố Hyderabad vinh dự có Đại học Osmania và đền thờ Hồi giáo Mecca Masjid hùng vĩ, nơi mà cả chục ngàn tín đồ Hồi giáo đổ về để cầu nguyện.

Bang Mysore, cao hơn ba nghìn thước trên mực nước biển, có rất nhiều khu rừng nhiệt đới rậm rạp: nơi sinh sống của voi rừng, bò rừng, gấu, báo đen, và hổ. Hai thành phố chính, Bangalore và Mysore, sạch sẽ và duyên dáng, có nhiều công viên xinh đẹp và những khu vườn công cộng.

Kiến trúc và điêu khắc Ấn Độ đạt đến đỉnh cao toàn mỹ ở Mysore dưới sự bảo trợ của các vua Ấn từ thế kỷ mười một đến thế kỷ mười lăm. Ngôi đền tại Belur, một kiệt tác thế kỷ mười một được hoàn thành dưới thời vua Vishnuvardhana trị vì, là công trình có một không hai trên thế giới về sự tinh xảo của chi tiết và hình chạm khắc hoa mỹ.

Các chỉ dụ đá được tìm thấy ở Bắc Mysore có niên đại từ thế kỷ thứ ba trước Công nguyên. Chúng soi rọi ký ức về hoàng đế Asoka^[363] mà đế quốc rộng lớn của ngài bao gồm Ấn Độ, Afghanistan, và Baluchistan. Các “dụ ngôn trên đá” của Asoka, được khắc bằng nhiều thổ ngữ khác nhau, làm chứng cho trình độ học thức phát triển rộng khắp dưới thời ngài. Chỉ dụ đá XIII phản đối can qua:

“Xét thấy không có cuộc chinh phục nào là chân chính ngoại trừ cuộc chinh phục của tôn giáo”. Chỉ dụ đá X khẳng định vinh quang đích thực của một vị vua tùy thuộc vào tiến bộ đạo đức mà ngài giúp thần dân của mình đạt được. Chỉ dụ đá XI định nghĩa “tặng vật đích thực”, không phải là của cải, mà là Cái Thiện - hoàng pháp.

Trên chỉ dụ đá VI vị hoàng đế kính yêu đã mời thần dân cùng bàn bạc quốc sự với ngài “bất kể lúc nào dù ngày hay đêm”, nói thêm rằng bằng sự tận trung hoàn thành các bổn phận của một vị vua mà ngài “mới có thể trả hết món nợ của ngài đối với đồng bào”.

Asoka là cháu của Chandragupta Maurya quyền uy, người đã tiêu diệt các đồn trú Alexander Đại đế để bỏ lại Ấn Độ và là người vào năm 305 trước Công nguyên, đã đánh bại đội quân xâm lược Macedonia của Seleucus. Hồi bấy giờ, tại triều đình ở Pataliputra^[364], Chandragupta đã tiếp đón sứ thần Hy Lạp Megasthenes, người đã để lại cho chúng ta những lời miêu tả về Ấn Độ phồn vinh và dám nghĩ dám làm vào thời của ngài.

Năm 298 trước Công nguyên, Chandragupta về vang trao lại quyền trị vì Ấn Độ cho con trai. Đi về miền Nam Ấn Độ, Chandragupta dành mười hai năm cuối đời làm một nhà tu khổ hạnh không một xu dính túi, tìm kiếm tự giác ngộ trong một thạch động ở Sravanabelagola, giờ là điện thờ Mysore. Cũng chính vùng này lấy làm kiêu hãnh về bức tượng đá nguyên khối lớn nhất thế giới, được tạc từ Kỳ Na giáo^[365] đẽo từ một tảng đá mòn khổng lồ vào năm 983 sau công nguyên để tỏ lòng tôn kính thánh hiền Gomateswara.

Những câu chuyện thú vị đã được các sử gia Hy Lạp và những người khác đi cùng hay theo sau Alexander trong cuộc viễn chinh đến Ấn Độ ghi lại tỉ mỉ. Những chuyện kể của Arrian, Diodoros, Plutarch và nhà địa lý Strabo đã được tiến sĩ J. W. McCrindle^[366] dịch lại nhằm rọi một tia sáng lên Ấn Độ cổ đại. Điểm đáng khâm phục nhất trong cuộc xâm lược bất thành của Alexander là sự quan tâm sâu sắc mà ngài bộc lộ đối với triết học Ấn Độ và các *yogi* và tu sĩ mà thỉnh thoảng ngài gặp và tha thiết được kết giao. Không lâu sau khi nhà quân sự phương Tây này tới Taxila ở Bắc Ấn, ngài đã cử Onesikritos (một học trò trường phái Hy Lạp cổ đại của Diogenes) đi mời về một đại *sannyasi* xứ Taxila là Dandamis.

“Chào ngài, thầy của các tu sĩ Bà La Môn!” Onesikritos nói khi tìm ra Dandamis ở chốn ẩn dật trong rừng của thầy. “Con trai của thần Zeus toàn năng, là Alexander, là Chúa tể thiên hạ, mời thầy đến chỗ ngài. Nếu thầy thuận theo, ngài sẽ ban thưởng cho thầy những tặng vật hậu hĩ; nếu thầy khước từ, ngài sẽ chém đầu thầy!”

Vị *yogi* điềm nhiên lắng nghe lời mời khá cưỡng bức này, rồi “chẳng hề dù chỉ là ngẩng đầu lên khỏi chỗ nằm lót lá của mình”.

“Ta cũng là con trai của Zeus, nếu Alexander là vậy,” thầy nói. “Ta chẳng cần gì của Alexander, vì ta bằng lòng với cái ta có, trong khi ta thấy rằng hắn ta cùng thuộc hạ rong ruổi khắp biển cả và đất liền thật vô ích, và chẳng bao giờ đi đến cùng những cuộc phiêu bạt của mình.

“Hãy đi mà bảo Alexander rằng Thượng đế Vua Tối thượng không bao giờ là Tác giả của điều sai trái xấu xược, mà là Đấng Sáng tạo ánh sáng, hòa bình, sự sống, nước, thân người và linh hồn; Ngài đón nhận hết thảy mọi người khi cái chết giải thoát cho họ, bấy giờ không còn phải chịu bệnh tật quái ác. Chỉ có Ngài, đáng ghê tởm chém giết và chẳng dấy cuộc binh đao, mới là Thượng đế ta tôn kính.

“Alexander không phải là thần linh, vì vậy hắn ta sẽ phải ném mùi cái chết,” nhà hiền triết nói tiếp kín đáo khinh miệt. “Làm sao mà hắn có thể là chúa tể thiên hạ như vậy được khi mà hắn còn chưa ngự trên ngai thống trị vũ trụ nội tâm? Hắn chưa từng bước vào cõi u minh khi đang còn sống, cũng như hắn thậm chí còn chưa rõ đường đi của thái dương qua những miền bao la của mặt đất này. Phần nhiều xứ sở còn chưa nghe danh hắn nữa là!”

Sau lời quở phạt này - chắc chắn là lời trừng phạt chua cay nhất từng nói ra để công kích tai của “Chúa tể Thế giới” - nhà hiền triết nói thêm châm biếm, “Nếu lãnh thổ của Alexander hiện tại vẫn chưa đủ lớn so với những tham muốn của hắn, hãy bảo hắn vượt sông Hằng; ở đó hắn sẽ tìm thấy một xứ sở có thể cướp mang hết người của hắn^[367].

“Những tặng vật mà Alexander hứa là vô bổ với ta,” Dandamis nói tiếp. “Những thứ ta trân quý và thấy có chân giá trị là cây cối, mái che cho ta; cỏ hoa bưng nở, thứ cho ta cái ăn mỗi ngày; và nước, cái làm dịu cơn khát cho ta. Của cải chất đống cùng những ý nghĩ nơm nớp thường tỏ ra tai hại cho kẻ tích góp chúng, chỉ đem lại lo âu và phiền toái vẫn làm khổ hết thảy những kẻ chưa giác ngộ.

“Còn với ta, ta nằm trên lá rừng, và, chẳng có gì mà canh giữ, nhắm mắt trong giấc bình yên; trong khi, nếu ta có thứ gì có giá trị vật chất, gánh nặng ấy sẽ xua đi giấc ngủ. Trái đất dâng cho ta mọi thứ ta

cần, như người mẹ cho con mình sữa. Ta đi đâu ta muốn, thênh thang
tịnh chẳng còn những lo toan vật chất.

“Alexander mà có chém đầu ta, hấn ta cũng chẳng thể hủy diệt linh
hồn ta. Đầu ta, lúc ấy lạng câm, còn thân ta, như một tấm áo sòn, sẽ
nằm lại trên đất nơi mà từ đó lấy ra các nguyên tố của thân ta. Bây giờ
ta, trở thành Tinh thần, sẽ lên cùng Thượng đế.

Ngài bọc tất thảy chúng ta trong da thịt rồi bỏ chúng ta xuống trái
đất để chứng minh liệu, khi ở dưới này rồi, chúng ta có sống tuân theo
răn dạy của Ngài hay không; rồi Ngài sẽ đòi hỏi chúng ta, khi chúng ta
từ đây ra đi, thuật lại đời mình. Ngài là Quan tòa xét mọi trái sai; tiếng
rên than của kẻ bị áp bức sẽ quy định hình phạt dành cho kẻ áp bức.

“Cứ để Alexander bằng lời hăm dọa làm run sợ những kẻ thèm
muốn của cải và kẻ sợ chết. Với các tu sĩ Bà La Môn, vũ khí của hấn
bất lực; chúng ta không quý vàng mà cũng chẳng sợ chết.

Vậy thì hãy đi mà bảo Alexander điều này: Dandamis chẳng cần
thứ gì của ngài cả, và vì vậy mà sẽ không đến diện kiến ngài; và, nếu
ngài có cần gì ở Dandamis thì ngài hãy đi mà gặp ông ấy.”

Onesikritos truyền đạt lại nguyên văn lời nhắn; Alexander chăm
chú lắng nghe, và “cảm thấy một mong muốn mãnh liệt chưa từng có
là được gặp Dandamis; người, dù già nua lỏa thể, lại là đối thủ duy
nhất mà ngài, kẻ đã chinh phạt nhiều dân tộc, thấy rằng còn hơn cả
ngang sức với mình.”

Alexander cho vò đến Taxila một số nhà tu khổ hạnh Bà La Môn
nổi tiếng bởi tài ứng đáp các câu hỏi triết lý với tri kiến súc tích.
Plutarch đã thuật lại một cuộc khẩu chiến; chính Alexander là người
nghĩ ra mọi câu hỏi.

“Cái gì nhiều hơn, người sống hay người chết?”

“Người sống, vì người chết không còn nữa.”

“Cái gì nuôi được thú lớn hơn, biển hay đất liền?”

“Đất liền, vì biển chỉ là một phần của đất liền.”

“Loài thú nào thông minh hơn cả?”

“Là loài thú mà con người chưa biết.” (Con người sợ cái chưa biết.) “Cái gì có trước, ngày hay đêm?”

“Ngày là trước tiên bởi một ngày.” Câu trả lời này khiến Alexander tỏ vẻ ngạc nhiên; tu sĩ Bà La Môn nói thêm: “Những câu hỏi bất khả cần có những câu trả lời bất khả.”

“Một người có thể làm cho mình được yêu mến bằng cách nào hay nhất?”

“Một người sẽ được yêu mến nếu, có sức mạnh ghê gớm, y vẫn không làm cho mình bị mọi người khiếp sợ.”

“Con người có thể trở thành thần bằng cách nào [\[368\]](#)?”

“Bằng cách làm cái con người không thể làm.”

“Cái gì mạnh hơn, sự sống hay cái chết?”

“Sự sống, vì nó chứa rất nhiều cái ác.”

Alexander cuối cùng cũng đã mời được một *yogi* chân chính của Ấn Độ về làm thầy. Vị này là Kalyana (Swami Sphines), người Hy Lạp gọi là “Kalanos”. Nhà hiền triết ấy theo Alexander đi Ba Tư. Vào ngày đã báo trước, tại Susa ở Ba Tư, Kalanos từ bỏ thân xác già nua bằng cách bước vào giàn thiêu trước cái nhìn của ba quân Macedonia. Các sử gia ghi lại sự dũng cảm của binh sĩ khi họ trông thấy *yogi* không sợ đau hay sợ chết; thầy không một lần rời khỏi chỗ khi bị ngọn lửa thiêu đốt dần. Trước khi đến chỗ hỏa táng, Kalanos đã ôm nhiều người bạn thân thiết của mình nhưng nén lại không chào từ biệt Alexander, với người ấy nhà hiền triết Ấn Độ chỉ nói:

“Ta sẽ gặp lại ngài sau ở Babylon.”

Alexander rời Ba Tư và, một năm sau, mất ở Babylon. Lời tiên tri là cách của sư phụ Ấn nói rằng thầy sẽ có mặt bên Alexander khi còn sống cũng như khi đã chết.

Các sử gia Hy Lạp đã để lại cho chúng ta nhiều hình ảnh sống động và khai sáng về xã hội Ấn Độ. Luật Ấn Độ, Arrian bảo chúng ta, bảo vệ dân chúng và “quy định rằng không ai trong họ sẽ, trong bất kỳ tình huống nào, là nô lệ; nhưng, khi được hưởng tự do, họ sẽ phải tôn trọng quyền bình đẳng mà mọi người đều có được^[369].”

“Người Ấn”, một tài liệu khác nói rõ, “không cho vay nặng lãi mà cũng không biết vay mượn. Điều đó trái với tập quán mà người Ấn đã quen là làm hay chịu đựng một điều sai trái; do vậy họ không làm giao kèo mà cũng không đòi thế chấp.” Việc chữa bệnh, người ta kể cho chúng ta, thì bằng các biện pháp đơn sơ và tự nhiên. “Việc chữa trị được thực hiện bằng chế độ ăn uống điều hòa hơn là sử dụng thuốc men. Các phương thuốc được xem trọng nhất là thuốc mỡ và thuốc đắp. Mọi thứ còn lại đều được xem là vô cùng nguy hại.” Việc tham chiến chỉ giới hạn cho *Kshatriya* hay đẳng cấp chiến binh. “Sẽ không một kẻ địch nào, tới gần một nông dân đang làm ruộng trên đất mình và làm hại gì người đó; vì người thuộc đẳng cấp này được xem là những kẻ làm ra lợi lạc chung và được bảo vệ khỏi bị tổn thương. Đất đai do vậy không bị tàn phá và cho vụ mùa bội thu, cung cấp cho dân cư những thứ cần thiết để làm cho cuộc sống ấm no.”

Những điện thờ có mặt khắp nơi ở Mysore là sự nhắc nhở thường trực về nhiều đại thánh của Nam Ấn. Một trong những vị thầy này, Thayuamnavar, đã để lại cho chúng ta bài thơ thách thức sau:

*Các người có thể hàng phục voi hung;
Các người có thể làm gấu và hổ im tiếng;
Cưỡi sư tử và đùa rắn hổ mang;
Các người có thể sống bằng nghề phù phép;
Các người có thể phiêu bạt khắp đất trời vô định;
Biến thân thành nô lệ; trẻ mãi không già;
Các người có thể đi trên nước và sống trong lửa:
Nhưng làm chủ tâm thì tốt hơn và khó hơn.*

Ở vương quốc Travancore phì nhiêu và tươi đẹp ở cực Nam Ấn Độ, nơi giao thông diễn ra trên sông ngòi và kênh rạch, Maharaja hằng năm nhận lấy một nghĩa vụ cha truyền con nối là chuộc lại lỗi lầm do Travancore đã bắt các tiểu quốc phải gánh chịu các cuộc binh đao và thôn tính trong quá khứ xa xưa. Mỗi năm suốt năm mươi sáu ngày, Maharaja viếng đền ba lần mỗi ngày để nghe tụng ca và các chuyện kể Vệ Đà; lễ sám hối kết thúc bằng *lakshadipam* hay thắp sáng đèn bằng một trăm nghìn ngọn đèn.

Tổng xứ Madras (Madras Presidency) ở bờ Đông Nam Ấn Độ bao gồm Thành phố Madras bằng phẳng, mênh mông, biển bao bọc, và Conjeeveram, thành phố Vàng, địa điểm kinh đô của triều đại các vua Pallava trị vì vào những thế kỷ đầu công nguyên. Ở tổng xứ Madras ngày nay, những lý tưởng bất bạo động của Mahatma Gandhi đã có một bước tiến lớn; những cái “mũ Gandhi” trắng đặc trưng xuất hiện khắp nơi. Ở miền Nam nói chung Mahatma đã tác động đến nhiều cải cách đền thờ quan trọng cho “tiện dân” cũng như các cải cách hệ thống đẳng cấp.

Khởi nguyên của hệ thống đẳng cấp, do nhà làm luật vĩ đại Manu đặt ra, thật đáng khâm phục. Ông thấy rõ rằng con người theo tiến hóa tự nhiên chia thành bốn nhóm lớn: những kẻ có khả năng phục vụ xã hội bằng lao động chân tay (*Sudra-Thủ Đà La*); những kẻ phục vụ bằng tinh thần, sự tháo vát, nông nghiệp, buôn bán, thương mại, đời sống kinh doanh nói chung (*Vaisya-Phệ Xá*); những kẻ có tài về hành chính, điều hành, và bảo vệ - giới cai trị và chiến binh (*Kshatriya-Sát Đế Lợi*); những kẻ tư chất trầm tư, được khai sáng và đi khai sáng (*Brahmin-Bà La Môn*). “Không phải dòng dõi, không phải nghi lễ hay học hỏi, hay tổ tiên có thể định ra một người có phải là được sinh ra hai lần hay không (nghĩa là một tu sĩ Bà La Môn),” *Mahabharata* khẳng định, “chỉ có nhân cách và hạnh kiểm mới có thể quyết định^[370].” Manu khuyên xã hội tỏ lòng kính trọng người trong xã hội trong chừng mực họ có trí tuệ, phẩm hạnh, tuổi tác, quan hệ họ hàng, hay cuối cùng, là của cải. Sự giàu có ở Ấn Độ của Vệ Đà luôn bị xem

thường nếu nó được tích trữ hay không sẵn sàng cho các mục đích từ thiện. Những kẻ giàu có keo kiệt bị gán xuống hạng thấp trong xã hội.

Những sai trái trầm trọng nảy sinh khi hệ thống đẳng cấp qua nhiều thế kỷ chai cứng thành dây thòng lọng cha truyền con nối.

Ấn Độ, độc lập từ năm 1947, đang có tiến bộ chậm mà chắc trong việc khôi phục những giá trị xưa về đẳng cấp, chỉ dựa trên phẩm chất tự nhiên mà không phải trên dòng dõi. Dân tộc nào trên trái đất này cũng đều có nghiệp tạo khổ của chính mình phải đối phó và tận diệt một cách danh dự. Ấn Độ, với tinh thần tháo vát và không thể bị tấn công của mình, đang chứng tỏ mình đủ sức cho nhiệm vụ cải cách đẳng cấp.

Nam Ấn quyến rũ đến mức anh Wright và tôi ước ao kéo dài cảnh điền viên của mình. Nhưng thời gian, với tính tàn nhẫn của nó từ thuở khai thiên lập địa, không rộng lượng cho chúng tôi ở lại thêm. Tôi sắp phải phát biểu trước phiên bế mạc Hội nghị Triết học Ấn Độ tại Đại học Calcutta. Cuối chuyến thăm Mysore tôi có được một cuộc trò chuyện với Tôn ông C. V. Raman, chủ tịch Viện hàn lâm Khoa học Ấn Độ. Nhà vật lý học người Ấn lỗi lạc này được trao giải Nobel năm 1930 cho “Hiệu ứng Raman”, khám phá quan trọng của ông về sự tán xạ ánh sáng.

Miễn cưỡng vẫy chào tạm biệt đám đông môn sinh và bạn bè ở Madras, anh Wright và tôi bắt đầu những chuyến phiêu lưu của mình. Trên đường chúng tôi dừng lại trước một điện thờ nhỏ để tưởng nhớ Sadasiva Brahman^[371] mà câu chuyện đời ngài vào thế kỷ mười tám có vô số phép lạ. Một điện thờ Sadasiva lớn hơn tại Nerur, được Raja xứ Pudukkottai dựng nên, là điểm hành hương đã chứng kiến nhiều phép chữa bệnh thiêng liêng. Các nhà cai trị kế tiếp nhau ở Pudukkottai đã trân quý các giới răn mà Sadasiva viết năm 1750 để hướng dẫn thái tử trị vì.

Nhiều câu chuyện kỳ lạ về Sadasiva, một bậc sư toàn giác đáng yêu, vẫn còn truyền tụng trong dân làng Nam Ấn Độ. Một hôm Sadasiva đang chìm trong *samadhi* bên bờ sông Kaveri thì người ta

thấy thầy bất ngờ bị một cơn lũ cuốn đi. Nhiều tuần sau người ta tìm thấy thầy bị vùi sâu dưới một gò đất gần Kodumudi ở quận Coimbatore. Khi xẻng của dân làng chạm phải thân thánh, thánh đứng dậy rồi thoăn thoắt đi mất.

Sadasiva trở thành một *muni* (thánh tịnh khẩu) sau khi sư phụ Shankaracharya ở Sringeri Math, Đức Sri Sacchidananda Sivabhinava Narasimha Bharati, đã viết một *Tụng ca* xúc động tặng Sadasiva.

quở trách thầy vì đã đánh bại một học giả *Vedanta* cao niên bằng tranh luận biện chứng. “Khi nào thì mi, một người trẻ, học được cách ngậm miệng?” sư phụ nói.

“Với sự ban phúc của thầy, thậm chí là ngay từ phút này.”

Sư phụ của Sadasiva là Swami Sri Paramasivendra Saraswati, tác giả của *Daharavidya Prakasika* và một bình chú uyên thâm về *Uttara Gita*. Một số người đời, thấy chương mặt vì Sadasiva say sưa Thượng đế thường nhảy múa “không được đoan chính” giữa đường, đã tới phàn nàn với sư phụ uyên thâm của thầy. “Thưa thầy,” họ kêu, “Sadasiva chẳng khác nào một kẻ điên.”

Nhưng Paramasivendra mỉm cười vui vẻ. “Ồ,” thầy kêu lên, “giá mà kẻ khác cũng có được cái điên ấy!”

Cuộc đời của Sadasiva được đánh dấu bằng nhiều hóa hiện kỳ lạ và đẹp đẽ của Bàn tay Can thiệp. Có rất nhiều điều có vẻ bất công trên thế giới này; nhưng các tín đồ của Thượng đế có thể chứng thực vô số ví dụ về sự công bằng tức thì của Ngài. Một đêm nọ, Sadasiva, trong *samadhi*, dừng bên kho thóc của một gia chủ giàu có. Ba gia nhân, đang canh chừng trộm, giơ gậy lên đánh thánh. Ô hay! cánh tay họ hóa đá. Như tượng, cánh tay giơ cao, bộ ba đứng trong một hoạt cảnh kỳ cục cho đến khi Sadasiva ra đi lúc bình minh.

Một dịp khác, đại sư bị một đốc công lỗ mãng đi ngang qua ép phải lao dịch, lao công của hắn đang khuân chất đốt. Vị thánh lảng lảng khiêm nhường vác gánh nặng tới chỗ được yêu cầu rồi chất vật nặng

của mình lên một đồng to. Cả đồng chất đốt tức thì bùng lên thành ngọn lửa.

Sadasiva, như Trailanga Swami, không mặc áo quần. Một sáng, *yogi* lỏa thể đăng trí bước vào lều của một thủ lĩnh Hồi giáo.

Hai nữ chủ thét lên hoảng hốt; chiến binh đâm một lưỡi kiếm tàn bạo vào Sadasiva, cánh tay thầy đứt lìa. Thầy bỏ đi chẳng bận tâm.

Ngập tràn kính sợ và ăn năn, người Hồi giáo nhặt cánh tay dưới đất lên rồi đi theo Sadasiva. *Yogi* lặng lẽ cắm khúc tay vào phần tay còn lại đang chảy máu. Khi thủ lĩnh khiêm cung xin được giáo huấn đôi điều, Sadasiva viết bằng ngón tay lên cát:

“Đừng làm cái mi muốn, bây giờ mi có thể làm cái mi thích.”

Người Hồi giáo được đưa lên một trạng thái tâm thanh khiết và hiểu lời khuyên nghịch lý là một chỉ dẫn đến sự tự tại của linh hồn qua việc điều phục bản ngã. Ảnh hưởng tâm linh của đôi lời ấy lớn đến mức chiến binh trở thành một đệ tử cao quý; những chấn tới lui ngày xưa của y không còn thấy bóng y nữa.

Trẻ con trong làng trước mặt Sadasiva, từng tỏ lòng mong muốn là được xem lễ hội tôn giáo Madura, cách đó một trăm năm mươi dặm. *Yogi* ra hiệu cho bọn trẻ để chúng chạm vào người thầy. Lạ chưa! tức thì cả đám được đưa đến Madura. Bọn trẻ sung sướng tha thẩn giữa hàng ngàn người hành hương. Vài giờ sau, *yogi* đưa bọn trẻ về nhà bằng cách vận chuyển đơn giản của mình. Cha mẹ sửng sốt lắng nghe những câu chuyện sống động về đám rước tượng ở Madura, và nhận thấy là bọn trẻ đang cầm mấy túi bánh kẹo của Madura.

Một thanh niên nghi ngờ chế nhạo thánh và câu chuyện ấy.

Vào dịp lễ hội tôn giáo sau, tổ chức ở Srirangam, anh chàng tới bên Sadasiva.

“Thầy,” hắn ta nói khinh khỉnh, “sao thầy không đưa tôi tới lễ hội ở Srirangam, như thầy đã mang bọn trẻ kia tới Madura?”

Sadasiva làm theo; chàng trai tức thì nhận ra mình đang ở giữa đám thị dân xa xôi. Nhưng hỡi ôi! vị thánh đâu mất rồi khi gã thanh niên này muốn về? Chàng trai mệt lử về tới nhà bằng cách tầm thường là cuộc bộ.

Trước khi rời Nam Ấn Độ, anh Wright và tôi làm chuyến hành hương đến đồi thiêng Arunachala gần Tiruvannamalai để gặp Sri Ramana Maharshi. Nhà hiền triết trù mền chào đón chúng tôi tại *ashram* của mình và chỉ một xấp tạp chí *Đông-Tây* gần bên. Suốt những giờ chúng tôi ở cùng thầy và các đệ tử, thầy chủ yếu là im lặng, khuôn mặt dịu dàng của thầy tỏa sáng tình yêu siêu thế và trí tuệ.

Để giúp nhân loại đau khổ có lại trạng thái Toàn thiện đã quên của mình, Sri Ramana dạy rằng ta nên liên tục tự hỏi mình:

“Ta là ai?” - quả thực là Câu hỏi Lớn. Bằng cách nghiêm khắc cự tuyệt mọi ý nghĩ khác tít đồ sẽ sớm nhận ra mình càng lúc càng đi sâu hơn vào Chân ngã, và những hỗn loạn bên lề của những ý nghĩ khác sẽ ngừng vọng lên. *Rishi* giác ngộ của Nam Ấn đã viết:

*Nhị nguyên và ba ngôi phải tựa một cái gì,
Không hiện ra nếu không được đỡ;
Tìm vật chống ấy, chúng lung lay, đổ xuống.
Chân lý đây rồi. Kẻ nào thấy nó sẽ không còn dao động nữa.*



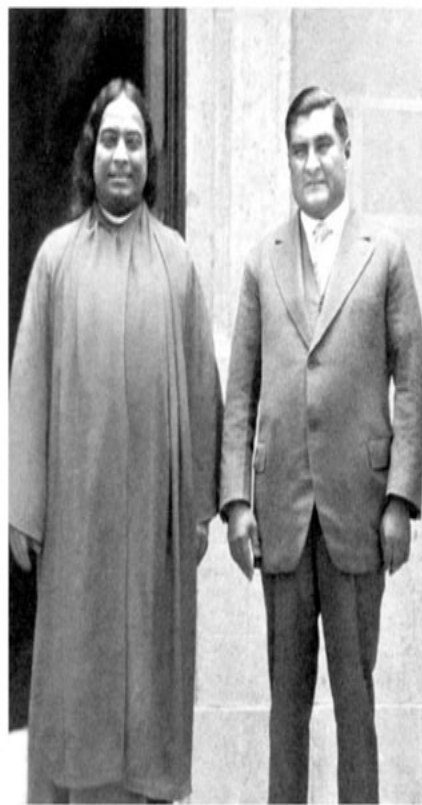
Một số đại biểu đến dự Đại hội Quốc tế những người Tự do Tôn giáo, tháng 10 năm 1920, Boston, bang Massachusetts, nơi Yoganandaji có bài nói chuyện đầu tiên ở Hoa Kỳ. (Trái qua phải) Đức cha T. R. Williams, Giáo sư S. Ushigasaki, Đức cha Jabez T. Sunderland, Sri Yogananda, và Đức cha C. W. Wendte.



Với sự giúp đỡ của các môn sinh quảng đại, năm 1925 Sri Yogananda đã mua khu Trại Núi Washington. Trước cả khi vụ giao dịch hoàn tất thì thầy đã tổ chức buổi họp mặt đầu tiên, một lễ Bình minh Phục sinh, trên khuôn viên trụ sở quốc tế tương lai của hội.



Paramahansaji ngồi thiền trong thuyền trên hồ Xochimilco, Mexico, 1929.



Ngài Emilio Portes Gil, tổng thống Mexico, tiếp đón Sri Yogananda khi thầy thăm thành phố Mexico, 1929.



TRONG SUỐT 32 NĂM Ở PHƯƠNG TÂY, SỰ PHỤ TÔN KÍNH ĐÃ ĐIỂM ĐẠO VÀO YOGA CHO HƠN 100.000 MÔN SINH Yoganandaji trên lục, giảng

dạy một lớp học ở Denver, bang Colorado, 1924. Thầy đã dạy các lớp yoga đông nhất trên thế giới ở hàng trăm thành phố. Qua các sách và bài giảng học tại nhà, và việc thành lập các trung tâm tu học để huấn luyện các thầy, Paramahansa Yogananda bảo đảm sự liên tục của sứ mệnh toàn thế giới mà Mahavatar Babaji đã trao cho thầy.

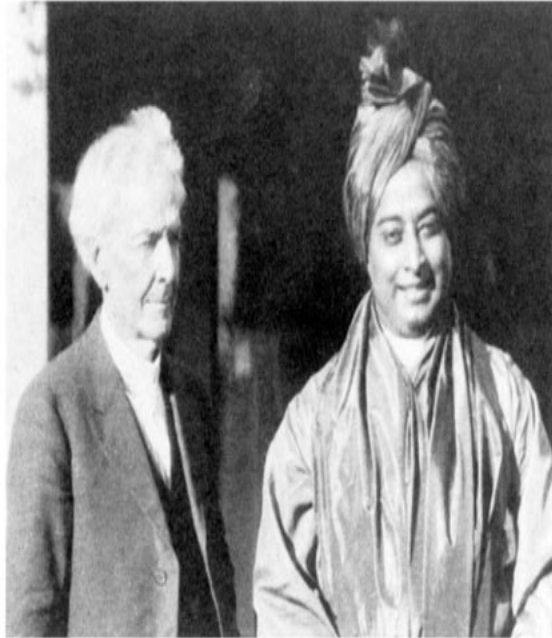


Paramahansa
Yogananda đặt
hoa trên hòm mộ
George



PARAMAHANSA YOGANANDA TẠI NHÀ TRẮNG Paramahansa Yogananda và ông John Balfour rời Nhà Trắng sau một cuộc viếng thăm Tổng thống Calvin Coolidge, người đang nhìn ra cửa sổ. The Washington Herald, ngày 25-1-1927, đưa tin: "Swami Yogananda... được Tổng thống Coolidge tiếp đón với niềm vinh hạnh thấy rõ; tổng thống đã nói với ông rằng mình đã đọc rất nhiều về ông. Đây là lần đầu tiên trong lịch sử Ấn Độ mà một Swami được tổng thống chính thức đón tiếp."

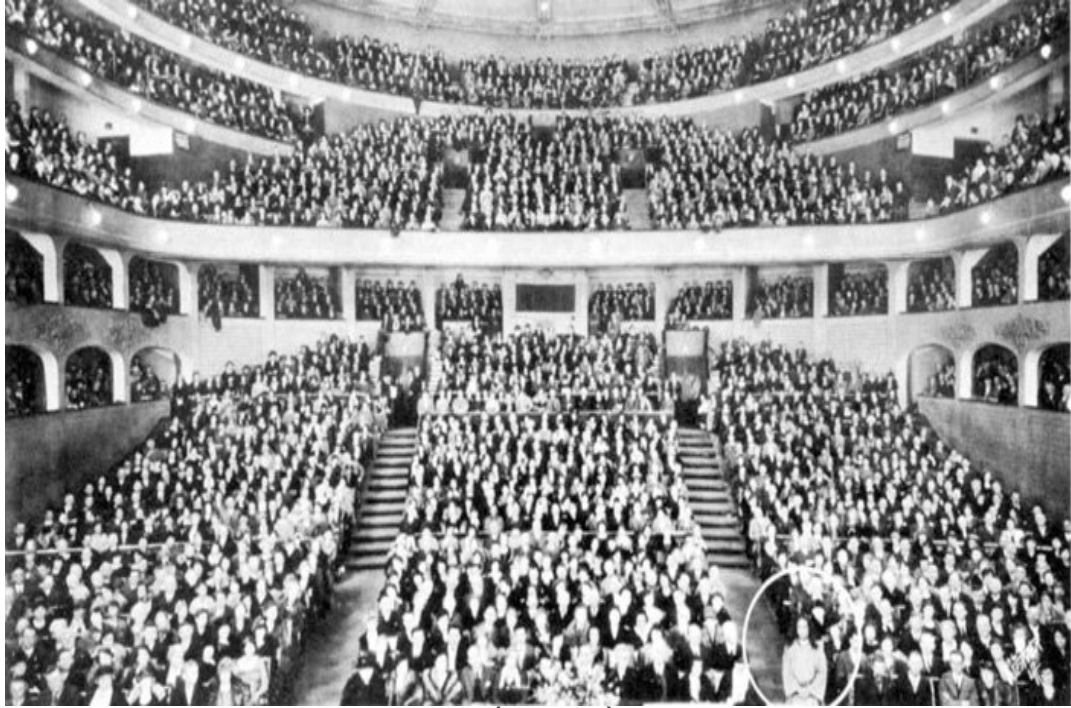
Washington, núi
Vernon, bang
Virginia, ngày 22-
2-1927



LUTHER BURBANK VÀ PARAMAHANSA YOGANANDA
Santa Rosa, bang California, 1924



Yoganandaji trong buồng riêng trên tàu thủy đi Alaska
trong chuyến du thuyết xuyên lục địa, 1924



PARAMAHANSA YOGANANDA, THÍNH PHÒNG, LOS ANGELES Tờ Los Angeles Times, 28-1-1925, đưa tin: “Thính phòng trình diễn một cảnh tượng lạ thường là hàng ngàn người đã phải ra về một giờ trước phần khai mạc buổi thuyết trình đã được thông báo, vì hội trường có sức chứa 3.000 người đã đầy kín. Swami Yogananda là sức hút. Một người Ấn bước vào giữa Hoa Kỳ để đưa Thượng đế vào lòng một cộng đồng Cơ Đốc giáo, thuyết giảng về bản chất của giáo lý Cơ Đốc.”



Swami Sri Yukteswar và Paramahansa Yogananda giữa đám rước tôn giáo, Calcutta, 1935. Hai câu thơ tiếng Phạn trên cờ nghi thức ghi: (Trên) “Đi theo con đường của các thánh nhân”. (Dưới, lời của Swami Shankara) “Được ở bên một nhân cách siêu việt, dù chỉ một lát, ta cũng có thể được cứu độ và giải thoát.”



Lễ điểm chí cuối cùng mà Swami Sri Yukteswar tổ chức, tháng 12-1935. Tác giả ngồi cạnh đại sư phụ của mình (giữa) bên bàn trong sân ashram ở Serampore. Phần lớn thời gian trong mười năm tu học, Paramahansa Yogananda được sự dìu dắt của Sri Yukteswarji tại tịnh thất này.



BỮA ĂN TRƯA TẠI ASHRAM CỦA MAHATMA GANDHI Ở WARDHA
Yogananda đang đọc mẫu giấy mà Gandhi (phải) vừa viết (hôm ấy là thứ Hai,
ngày Mahatma giữ giới tịnh khẩu). Hôm sau, ngày 27-8-1935, theo yêu cầu của
Gandhiji, Sri Yogananda đã điễm đạo cho ngài vào Kriya Yoga.



THẦN SHIVA - THÁNH MẪU

Là hiện thân của tinh thần khổ hạnh, thần Shiva đại diện cho khuôn mặt Đấng Hủy diệt-Khôi phục trong thể tính ba ngôi một thể của Thượng đế (Đấng Sáng tạo, Đấng Bảo tồn, Đấng Hủy diệt). Tượng trưng cho tính siêu việt của ngài, Shiva được khắc họa trong cực lạc *samadhi* trên rặng Himalaya. Rắn quăn ở cổ (*naga kundala*) và quanh cánh tay ngụ ý ngài đã hàng phục được ảo ảnh cũng như sức mạnh sáng tạo của ngài. Thánh Mẫu là diện mạo của Thượng đế hoạt động trong sáng tạo: *shakti*, hay quyền năng của Thượng đế siêu việt. Bà được biết dưới nhiều tên gọi, theo các phẩm tính mà Bà thể hiện. Ở đây bàn tay Bà đưa lên chỉ sự ban phúc vũ trụ; các bàn tay khác cầm, một cách biểu tượng, tràng hạt cầu nguyện (sùng tín), những trang kinh (học hỏi và minh triết), và một lọ nước thánh (thanh lọc).



PARAMAHANSA YOGANANDA Hình chụp ngày 13-12-1935 ở Damodar, Ấn Độ, trong một lần về thăm lại địa điểm thầy đã xây ngôi trường đầu tiên dành cho

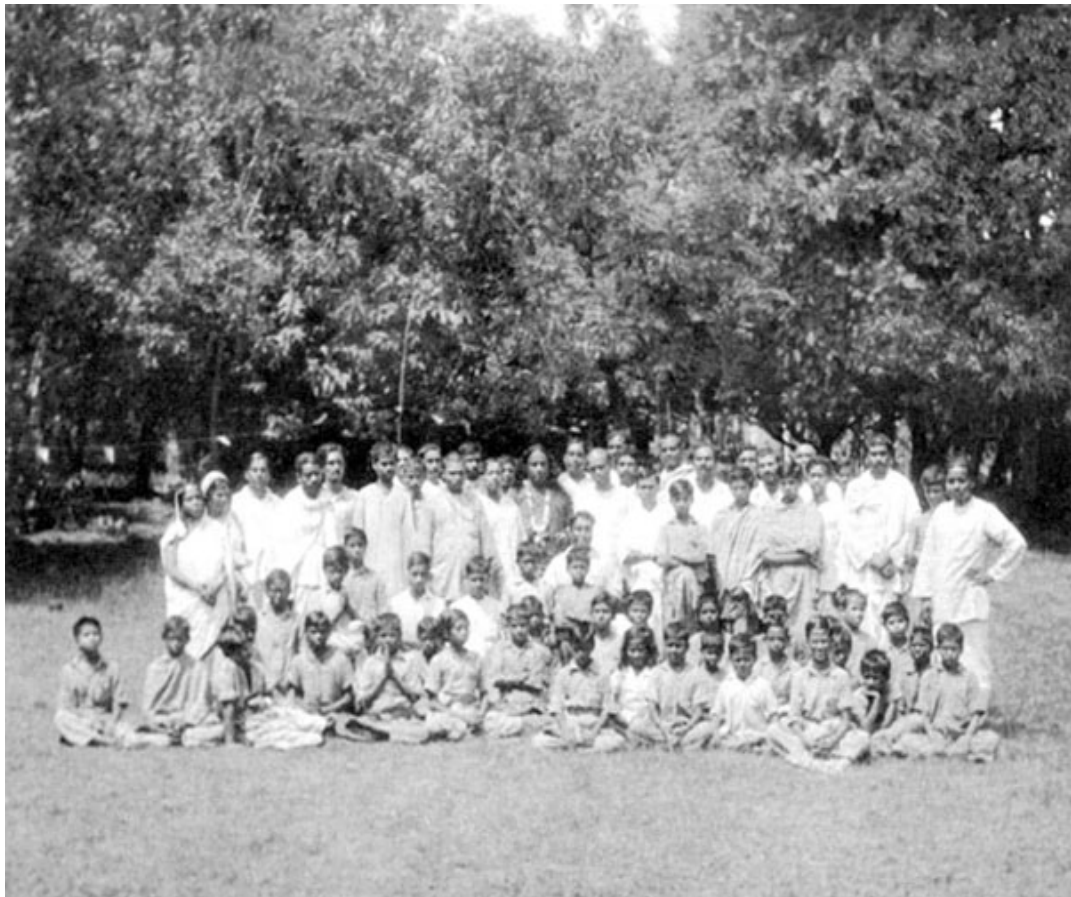
nam sinh, gần Dihika vào năm 1917. Thầy đang thiền trước cửa một cái tháp đồ
nát đã từng là một góc ẩn dật ưa thích.



YOGODA SATSANGA MATH CHI NHÁNH Math chi nhánh và ashram Hội
Yogoda Satsanga Ấn Độ, ở Ranchi, được Paramahansa Yogananda thành lập khi
thầy dời trường nam sinh đến đây vào năm 1918. Ngày nay Math chi nhánh phục
vụ các thành viên HYS và phân phát các bài giảng của Paramahansaji về Kriya
Yoga khắp Ấn Độ. Bên cạnh các sinh hoạt tu tập, trung tâm này còn duy trì một số
trung tâm tu học và một chẩn y viện từ thiện.



Sri Yogananda (giữa) và thư ký của thầy, C. Richard Wright (phải, ngồi), ở Ranchi, ngày 17-7-1936. Bao quanh họ là thầy trò trường dành cho nữ sinh bản xứ do Sri Yogananda thành lập.



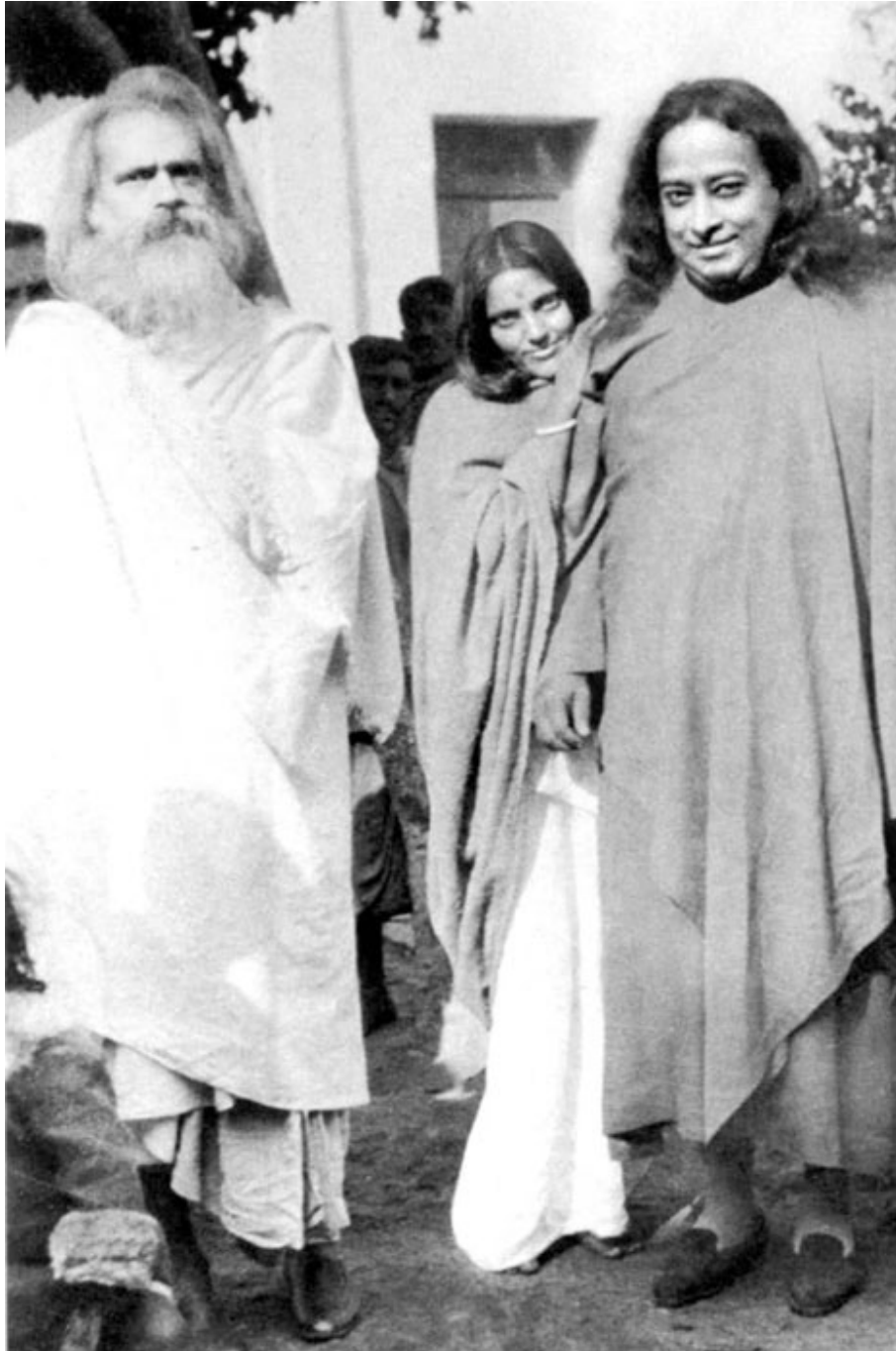
Sri Yogananda cùng thầy trò trường nam sinh Hội Yogoda Satsanga, Ranchi, năm 1936. Trường này do Yoganandaji thành lập, được dời từ Dihika, Bengal đến đây vào năm 1918, dưới sự bảo trợ của Maharaja xứ Kasimbazar.



Đám rước của thầy trò trường Ranchi, tháng 3-1938, trong một lễ kỷ niệm ngày thành lập trường hằng năm



Môn sinh trường dành cho nam sinh Hội Yogoda Satsanga, Ranchi, 1970. Theo các lý tưởng của Yoganandaji khi thành lập trường, nhiều lớp được tổ chức ngoài trời, và các nam sinh được dạy yoga cũng như dạy chữ và dạy nghề.



Cuộc gặp gỡ giữa Ananda Moyi Ma, chồng thánh là Bholanath, và Paramahansa Yogananda, Calcutta (xem trang 439)



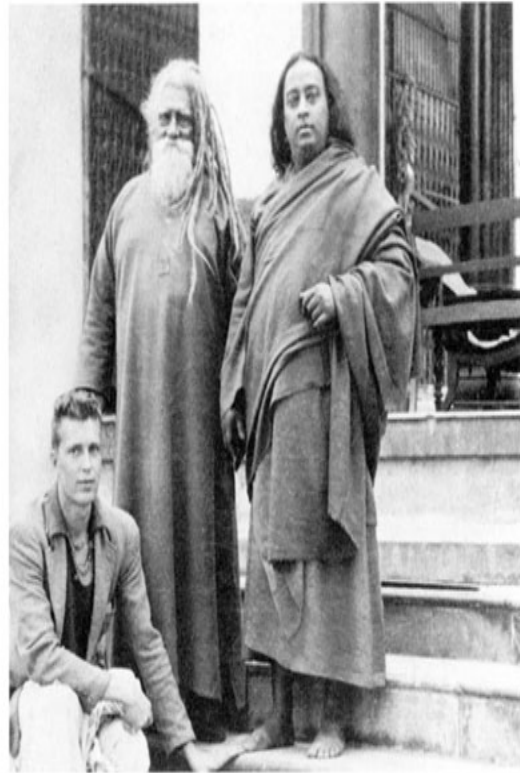
Sri Yogananda và Swami Dayananda, tu viện Mahamandal, Banaras, ngày 7-2-1936. Theo một cử chỉ lễ phép truyền thống, Yoganandaji ngồi dưới chân Dayanandaji, vị trụ trì của tu viện. Nơi đây, hồi còn là một thanh niên, Yoganandaji đã theo đuổi việc tu học trước khi thấy gặp được sư phụ của mình, Swami Sri Yukteswar, năm 1910.



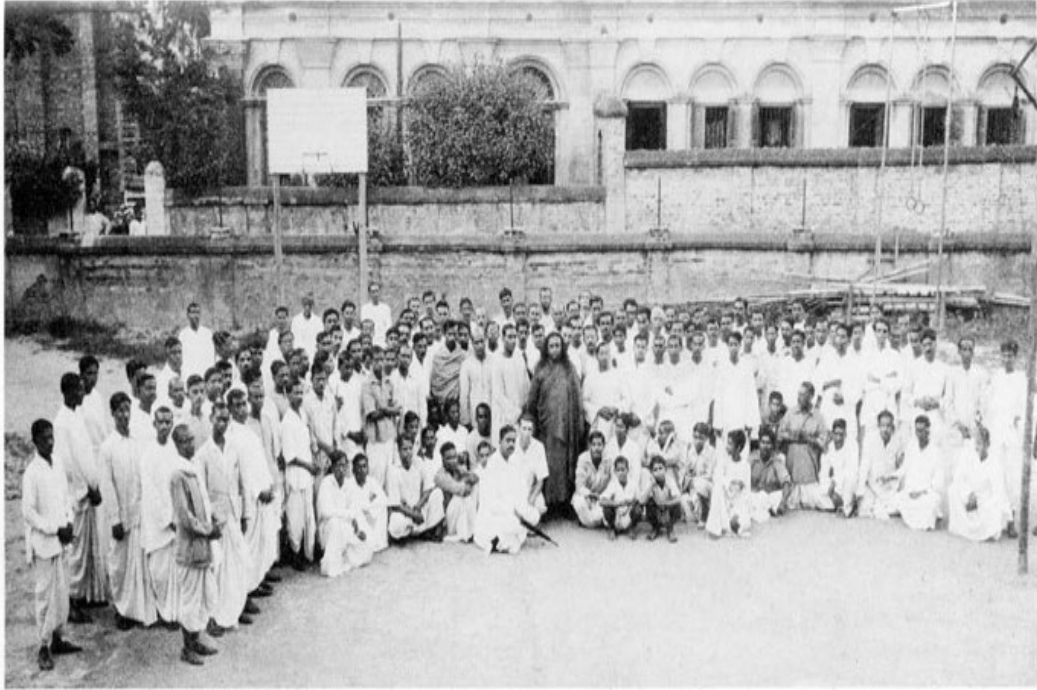
Ramana Maharshi và Paramahansa Yogananda tại *ashram* Arunachala của Ramana (xem trang 506)



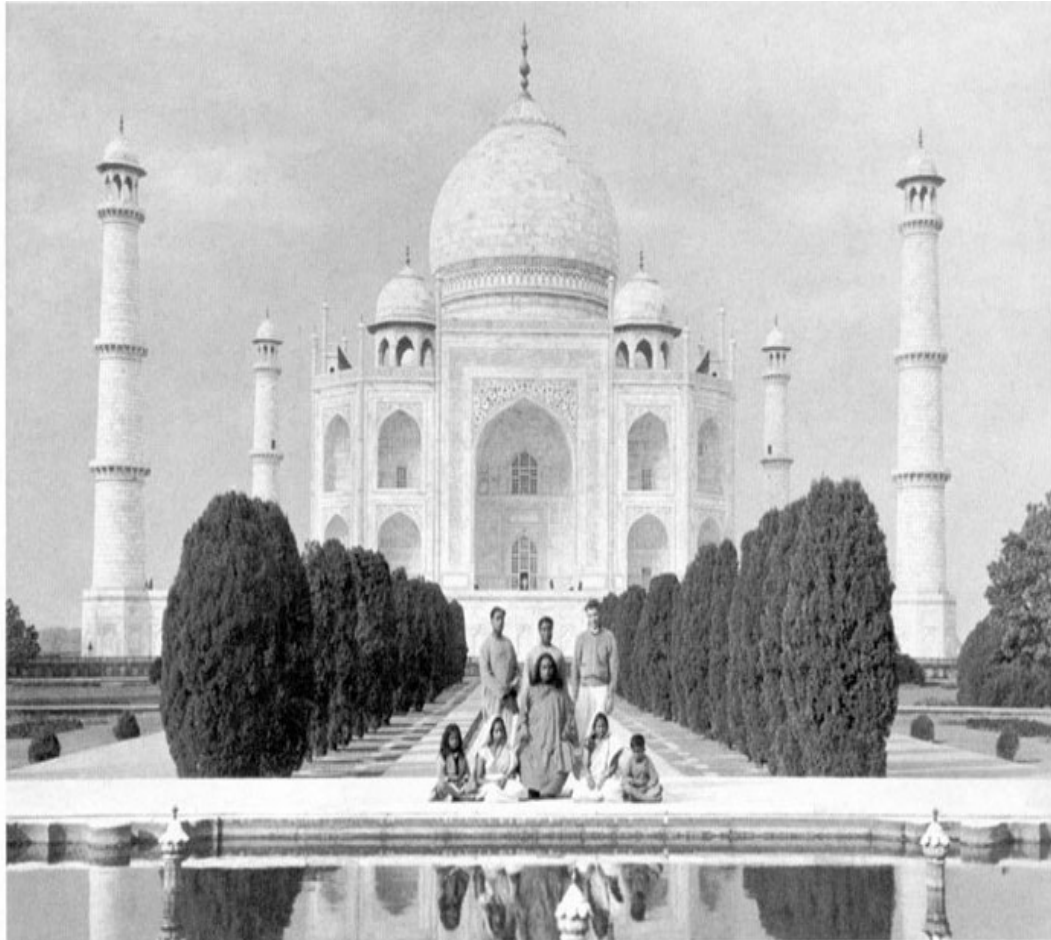
Sri Yogananda trong một chuyến đi thuyền xuôi sông Yamuna, năm 1935, tại Mathura, một thành phố thiêng liên quan đến sự chào đời và thời thơ ấu của Bhagavan Krishna. (Ngồi, từ giữa sang phải) con gái của Ananta Lal Ghosh (anh của Sri Yogananda); Sananda Lal Gosh (em trai của Yoganandaji); và C. Richard Wright.



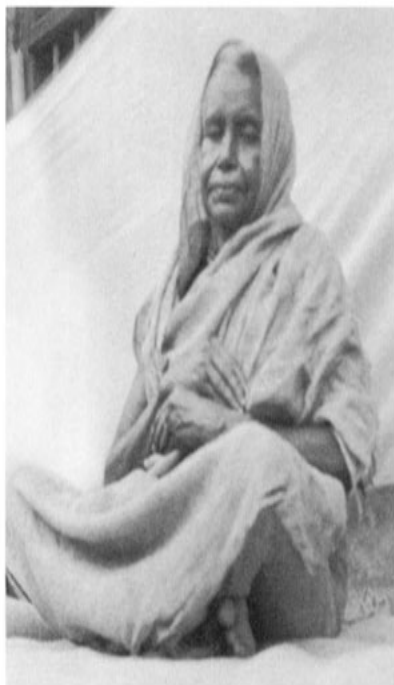
Swami Keshabananda (đứng, bên trái), đệ tử đã chín mươi tuổi của Lahiri Mahasaya; Yoganandaji, và C. Richard Wright, thư ký của Sri Yogananda, tại *ashram* của Keshabananda, Brindaban, 1936



Sri Yogananda (giữa, áo màu sẫm) cùng một số môn sinh Kriya Yoga dự lớp Yogoda (Tự Giác) tại nhà cha thầy ở Calcutta, 1935. Vì có đông người tham dự, lớp tập trung trong sân thể dục ngoài trời bên cạnh của em trai Yoganandaji, Bishnu Ghosh, một nhà giáo dục thể chất nổi tiếng.



Paramahansa Yogananda cùng nhóm thăm Taj Mahal, “giấc mơ cẩm thạch”,
Agra, 1936



GIRI BALA, THÁNH KHÔNG ĂN

Thánh dùng một kỹ thuật yoga nhất định để nạp cho cơ thể năng lượng vũ trụ từ ête, nắng, và không khí. “Ta chưa hề đau ốm,” thánh nói. “Ta ngủ rất ít, vì ngủ hay thức với ta đều như nhau.”



THERESE NEUMANN, C. RICHARD WRIGHT, SRI YOGANANDA
Eichstütt, Bavaria, 17-7-1935



Paramahansa Yogananda tại tu viện Hội Tự giác, Encinitas, bang California, tháng 7-1950

Chú thích:

[\[360\]](#) Cô Bletsch đã ở lại với người nhà của tôi ở Calcutta.

[\[361\]](#) Maharaja Sri Krishna Rajendra Wadiyar IV.

[\[362\]](#) Đập thủy lợi, được xây vào năm 1930 để phục vụ cho khu vực gần thành phố Mysore, nổi tiếng về lúa, xà phòng và dầu đàn hương.

[363] Hoàng đế Asoka dựng 84.000 _stupa_ (bảo tháp) ở nhiều vùng khác nhau trên đất Ấn Độ. Mười bốn chỉ dụ đá và mười trụ đá vẫn còn đến ngày nay. Mỗi trụ là một thành tựu của kỹ thuật xây dựng, kiến trúc và điêu khắc. Ngài đã cho xây dựng nhiều hồ chứa nước, đập, kênh đào tưới tiêu; đường cái và những con đường rợp bóng cây đây với những nhà nghỉ cho lữ khách; những vườn thực vật dành cho các mục đích y học; và các bệnh viện cho người và thú.

[364] Thành phố Pataliputra (Patna ngày nay) có một lịch sử thú vị. Đức Phật đã đến thăm nơi này vào thế kỷ thứ sáu trước công nguyên khi nó chỉ là một pháo đài bình thường. Ngài đã có lời tiên tri như sau: “Bao giờ người Aryan thường xuyên lui tới, bao giờ thương nhân đi lại, Pataliputra sẽ trở thành kinh đô của họ, một trung tâm trao đổi mọi thứ hàng hóa.” (Kinh Đại bát Niết bàn) Hai thế kỷ sau, Pataliputra trở thành kinh đô của đế quốc rộng lớn của Chandragupta Maurya. Cháu ngài là Asoka đã đưa kinh đô tới sự phồn thịnh và lộng lẫy hơn nữa (xem trang xxv).

[\[365\]](#) Một tôn giáo cổ của Ấn Độ với tư tưởng trọng tâm là bất hại với mọi chúng sinh. (ND - BBT)

[\[366\]](#) Sáu cuốn sách về Ancient India (Ấn Độ cổ đại) (Calcutta: Chuckervertty, Chatterjee & Co., 15 College Square; 1879, tái bản vào năm 1927).

[\[367\]](#) Cả Alexander lẫn các tướng lĩnh của ngài, chưa ai băng qua sông Hằng. Thấy sự kháng cự quyết liệt ở tây bắc, quân đội Macedonia làm binh biến bằng cách không chịu đi xa hơn; Alexander buộc phải rút khỏi Ấn Độ. Ngài tìm kiếm các cuộc chinh phạt tiếp theo ở Ba Tư.

[\[368\]](#) Qua câu hỏi này ta có thể giả định rằng “Con của Zeus” thỉnh thoảng đã ngờ rằng mình chưa đạt được sự hoàn thiện.

[369] Hết thảy các nhà quan sát Hy Lạp đều bình luận về việc không có chế độ nô lệ ở Ấn Độ, một đặc điểm mâu thuẫn hoàn toàn với cơ cấu xã hội Hy Lạp cổ đại. *Creative India* (Ấn Độ sáng tạo) của giáo sư Benoy Kumar Sarkar đã đem lại một bức tranh toàn diện về những thành tựu của Ấn Độ cổ kim và các giá trị đặc biệt về kinh tế, khoa học chính trị, văn học, nghệ thuật, và triết học xã hội. (Lahore: Nhà xuất bản Motilal Banarsi Dass, 1937, 714 trang). Một cuốn khác được giới thiệu là *Indian Culture Through the Ages* (Văn hóa Ấn Độ qua các thời đại) của S. V. Venkatesvara (New York: Longmans, Green & Co.).

[370] “Việc thuộc về một trong bốn đẳng cấp này ban đầu không phụ thuộc vào dòng dõi của một người mà các thiên khiếu của y được chứng minh bởi mục đích trong đời mà y chọn để đạt được,” Tara Mata viết trong Đông-Tây tháng Giêng năm 1935. “Mục đích này có thể là (1) kama, dục vọng, các hoạt động của đời sống theo giác quan (giai đoạn Sudra), (2) artha, đạt được, thỏa mãn nhưng kiểm soát các dục vọng (giai đoạn Vaisya), (3) dharma, tự kỷ luật, đời sống trách nhiệm và chính nghiệp (giai đoạn Kshatriya), (4) moksha, giải thoát, đời sống tâm linh và giáo hóa (giai đoạn Bà La Môn). Bốn đẳng cấp này phụng sự loài người bằng (1) thân, (2) trí, (3) tâm lực, (4) Tinh thần. “Bốn giai đoạn này có sự tương ứng với các guna bất biến hay phẩm tính của tự nhiên, tama, raja, và sattva: cản trở, hoạt động, và phát triển; hay, khối lượng, năng lượng và trí tuệ. Bốn đẳng cấp tự nhiên được đánh dấu bởi các guna như (1) tama (vô minh), (2) tama-raja (kết hợp của vô minh và hoạt động), (3) raja-sattva (kết hợp của chính nghiệp và giác ngộ), (4) sattva (giác ngộ). Theo cách đó, thiên nhiên đánh dấu mỗi người bằng đẳng cấp của mình, bằng ưu thế ở người đó trong một, hay kết hợp của hai guna. Dĩ nhiên mỗi con người đều có cả ba guna theo những tỉ lệ khác nhau. Sự phụ sẽ có thể xác định đúng đẳng cấp hay tình trạng tiến hóa của một người. “Trong một chủng tộc nào đó, mọi chủng tộc và dân tộc đều tuân theo trong thực tiễn, nếu không phải là trên lý thuyết, các đặc điểm của đẳng cấp. Nơi nào có sự cho phép rộng rãi hay cái gọi là tự do, nhất là trong việc hôn phối giữa các cực trong các đẳng cấp tự nhiên, chủng tộc sẽ lụn bại dần và trở nên tuyệt chủng. Purana Samhita so sánh hậu duệ của các cuộc hôn phối như vậy với các loài lai vô sinh, như lừa, thứ không thể nhân giống chính loài của mình. Các loài nhân tạo cuối cùng sẽ bị tiêu diệt. Lịch sử đã cung cấp rất nhiều bằng chứng về rất nhiều chủng tộc lớn đã không còn đại diện sống nào nữa. Hệ thống đẳng cấp ở Ấn Độ được phần lớn các nhà tư tưởng uyên thâm của Ấn Độ công nhận là sự kiểm tra hay sự cho phép có tính ngăn ngừa đã bảo tồn sự thuần khiết của chủng tộc và đưa nó qua nhiều thiên niên kỷ thăng trầm một cách an toàn, dù nhiều chủng tộc xưa khác đã biến mất hoàn toàn.”

[\[371\]](#) 1. Danh xưng chính thức của thầy là Swami Sri Sadasivendra Saraswati mà thầy dùng để ký trong các sách của mình (các bình chú về _Brahma Sutra_ và cả _Yoga Sutra_ của Patanjali). Thầy rất được các triết gia Ấn Độ ngày nay kính trọng.

CHƯƠNG 42

Những ngày cuối bên Sư phụ

“**T**hưa sư phụ, con mừng là sáng nay được gặp thầy một mình.” Tôi vừa tới tỉnh thất Serampore, xách nặng quả và hoa hồng thơm ngát. Sri Yukteswar liếc nhìn tôi quy thuận.

“Câu hỏi của con là gì đây?” Thầy nhìn quanh phòng như thể tìm cách thoát thân.

“Thưa sư phụ, con đã đến với thầy khi là một thanh niên trung học; giờ con đã là một người trưởng thành, thậm chí đã có một đôi sợi tóc bạc rồi. Thầy đã tắm cho con trong tình yêu thương lặng thầm từ phút đầu tiên cho đến bây giờ, thế nhưng thầy có nhận ra là chỉ duy nhất một lần thôi, vào ngày gặp gỡ, thầy từng nói, ‘ta yêu thương con’?” Tôi nhìn thầy van lơn.

Thầy nhìn xuống. “Yogananda, ta phải đưa vào thế giới ngôn từ lạnh lẽo những tình cảm nồng ấm được trái tim vô ngôn giữ gìn cẩn thận nhất hay sao?”

“Thưa sư phụ, con biết thầy thương yêu con, nhưng tai người của con khát khao được nghe thầy nói vậy.”

“Thì tùy ý con. Trong đời hôn nhân ta vẫn từng ao ước có một đứa con trai, để dạy dỗ theo con đường yoga. Nhưng khi con bước vào đời ta, ta đã mãn nguyện; nơi con ta đã tìm thấy đứa con trai cho mình.” Hai giọt lệ trong veo ngấn trong mắt Sri Yukteswar.

“Yogananda, ta mãi mãi yêu thương con.”

“Câu trả lời của thầy là tấm vé cho con lên thiên đường.” Tôi cảm thấy một gánh nặng trong tim mình nhẹ đi, tiêu tan mãi mãi khi nghe

thầy nói vậy. Tôi biết thầy không dễ xúc động và tự kiểm chế, vậy nhưng tôi vẫn thường ngạc nhiên vì sự im lặng của thầy.

Đôi khi tôi sợ mình đã không làm thầy hài lòng trọn vẹn. Nhân cách kỳ lạ của thầy, không bao giờ thấu hiểu được hoàn toàn; một tư chất sâu lắng, khôn dò đối với những giá trị của thế giới bên ngoài mà từ lâu thầy đã vượt qua.

Vài ngày sau, tôi nói chuyện trước rất đông cử tọa tại Hội trường Albert ở Calcutta. Sri Yukteswar ứng thuận ngồi trên sân khấu, cùng Maharaja xứ Santosh và thị trưởng Calcutta. Thầy không nói gì với tôi, nhưng thỉnh thoảng khi đang nói tôi liếc qua thầy và nghĩ rằng thầy trông có vẻ hài lòng.

Rồi đến cuộc nói chuyện trước cựu nam sinh Đại học Serampore. Khi tôi nhìn các bạn học của mình ngày xưa, và khi họ nhìn “Thầy Tu Khùng” của chính họ, nước mắt mừng vui bộc lộ không ngưng ngừng. Giáo sư triết có tài hùng biện của tôi, tiến sĩ Ghoshal, lên phía trước để chào tôi, mọi hiểu lầm ngày xưa giữa chúng tôi đã tiêu tan nhờ thuật sĩ Thời gian.

Một lễ đông chí được tổ chức vào cuối tháng 12 tại tịnh thất Serampore. Như mọi khi, đệ tử của Sri Yukteswar xa gần kéo về.

Các *sankirtan* tôn giáo, những phần độc tấu với giọng mật ngọt của Kristo-da, một bữa đại tiệc do các đệ tử trẻ phục vụ, bài giảng vô cùng xúc động của thầy dưới những vì sao trong sân *ashram* đông người - những ký ức, ôi những ký ức! Những lễ hội vui vầy của những năm tháng đã qua từ lâu! Đêm nay, tuy vậy, có một nét mới lạ.

“Yogananda, con hãy nói chuyện với nhóm người họp mặt đây - bằng tiếng Anh.” Mắt thầy long lanh khi thầy nói lời yêu cầu rất bất thường này; phải chăng thầy đang nghĩ đến cái tình huống khó xử ở trên tàu trước bài nói chuyện đầu tiên bằng tiếng Anh của tôi? Tôi kể lại câu chuyện cho cử tọa là các đồng môn của mình, kết thúc bằng một lời tạ ơn chân thành dành cho sự phụ của chúng tôi.

“Sự dẫu dặt không bao giờ sai của thầy bên tôi không chỉ trên chiếc tàu biển ấy,” tôi kết luận, “mà còn mỗi ngày suốt mười lăm năm tôi ở đất Hoa Kỳ rộng lớn và hiếu khách.”

Khi khách khứa đã ra về, Sri Yukteswar gọi tôi vào chính căn phòng ngủ mà (chỉ một lần thôi, sau một lễ hội tương tự) tôi đã được phép ngủ trong giường thầy. Đêm nay, sư phụ ngồi đó lặng lẽ, đệ tử ngồi thành nửa vòng tròn bên chân thầy.

“Yogananda, giờ con về Calcutta phải không? Mai hãy trở lại đây. Ta có đôi điều muốn nói với con.”

Chiều hôm sau, với vài lời ban phúc ngắn gọn, Sri Yukteswar ban cho tôi một pháp danh nữa là *Paramahansa*^[372].

“Giờ nó sẽ chính thức thay thế danh hiệu *Swami* của con trước đây,” thầy nói khi tôi quỳ trước thầy. Tủm tủm cười thầm, tôi nghĩ về những vất vả mà các môn sinh của tôi bên Tây sẽ phải kinh qua khi phát âm *Paramahansa*^[373].

“Phận sự ở cõi trần của ta giờ đã xong; con phải tiếp tục.”

Thầy nói khẽ, ánh mắt thầy thanh thản và dịu dàng. Tim tôi phập phồng lo sợ.

“Con hãy cử ai đó phụ trách *ashram* của chúng ta ở Puri,” Sri Yukteswar nói tiếp. “Ta để lại mọi thứ trong tay con. Con sẽ lái được con thuyền đời mình và con thuyền của tổ chức chúng ta đến bến bờ thiêng.”

Tôi ôm bàn chân thầy mà khóc; thầy đứng lên rồi trù mến ban phúc cho tôi.

Ngày hôm sau, tôi cho gọi một tín đồ ở Ranchi là Swami Sebananda lên rồi cử tín đồ này đến Puri để đảm đương các công việc của tịnh thất. Sau đó sư phụ bàn với tôi các khía cạnh pháp lý để giải quyết cơ ngơi của thầy; thầy nóng lòng muốn ngăn những

tranh chấp có thể xảy ra nếu người thân, khi thầy mất rồi, giành quyền sở hữu hai tịnh thất và những tài sản khác của thầy, những thứ thầy chỉ muốn được chuyển nhượng vì mục đích từ thiện.

“Gần đây, đã thu xếp cho thầy đi Kidderpore, nhưng thầy không đi được.” Amulaya Babu, một đồng môn, đã nói vậy với tôi vào một chiều nọ; tôi cảm thấy làn sóng lạnh điềm báo. Trước những gặng hỏi của tôi, Sri Yukteswar chỉ đáp, “Ta sẽ không đi Kidderpore nữa.” Trong phút chốc, thầy run lên như một đứa trẻ hoảng sợ.

(“Chấp luyện chôn trọ thể xác, vọng lên từ bản chất của chính nó^[374], dù ít thì cũng vẫn còn ngay cả ở các đại thánh,” Patanjali viết.

Trong một số bài sư phụ giảng về cái chết, thầy thường nói thêm:

“Cũng như một con chim bị nhốt trong lồng đã lâu, ngần ngại không dám rời mái nhà đã thân quen khi cửa đã mở.”) “Thưa sư phụ,” tôi khóc lóc van xin thầy, “xin đừng nói vậy!

Đừng bao giờ thốt ra những lời ấy với con!”

Mặt Sri Yukteswar dịu đi với một nụ cười thanh thản. Mặc dù đã gần đến sinh nhật thứ tám mươi một, trông thầy vẫn khỏe mạnh.

Ngày ngày được tắm mình trong ánh nắng tình thương của sư phụ, không nói ra nhưng lại được cảm nhận sâu sắc, tôi xua đuổi khỏi ý thức của mình nhiều lời bóng gió xa xôi thầy đã nói về sự ra đi gần kề.

“Thầy, *Kumbha Mela* tháng này được tổ chức ở Allahabad.”

Tôi chỉ cho thầy xem ngày *mela* trong một cuốn niên lịch Bengal^[375].

“Con thật muốn đi sao?”

Không cảm thấy được là Sri Yukteswar miễn cưỡng phải để tôi đi, tôi nói tiếp, “Thầy đã từng có phúc được gặp Babaji tại một *kumbha* ở Allahabad. Có lẽ lần này con sẽ đủ may mắn được gặp ngài.”

“Ta không cho là con sẽ gặp ngài ở đây.” Rồi sư phụ chìm trong im lặng, không muốn ngăn cản dự định của tôi.

Khi tôi lên đường đi Allahabad cùng một nhóm nhỏ vào ngày hôm sau, thầy im lặng ban phúc cho tôi theo cách thường lệ. Rõ ràng tôi vẫn không nhận ra những ẩn ý trong thái độ của Sri Yukteswar vì Thượng đế muốn tránh cho tôi buộc phải chứng kiến sự ra đi của sư phụ một cách vô vọng. Điều vẫn luôn xảy ra trong đời tôi là giờ phút ra đi của những người tôi vô cùng yêu thương, Thượng đế đã nhân từ thu xếp sao cho tôi xa cảnh ấy [\[376\]](#).

Nhóm chúng tôi tới *Kumbha Mela* ngày 23-1-1936. Đám đông náo nhiệt gần hai triệu người là một khung cảnh ấn tượng, thậm chí là choáng ngợp. Đặc tính riêng của người Ấn là sự sùng kính bẩm sinh, ngay cả ở người nông dân thấp kém nhất, dành cho giá trị của Tinh thần và cho các thầy tu và *sadhu* đã từ bỏ những trần lụy để tìm một nơi nương tựa thiêng liêng hơn. Quả đúng là có những kẻ lừa đảo và đạo đức giả; nhưng Ấn Độ kính trọng tất cả vì một số ít người soi sáng cho xứ sở bằng phúc thiêng. Người phương Tây đã xem cảnh tượng hoành tráng ấy sẽ có cơ hội độc nhất để cảm nhận được mạch đập của dân tộc này, cái nhiệt tình tâm linh mà nhờ đó Ấn Độ có được cái sinh khí không thể tắt dưới những ngọn gió thời gian.

Ngày đầu nhóm chúng tôi chỉ ngậy ra nhìn mà thôi. Hàng ngàn người hành hương tắm dưới sông Hằng thiêng liêng để gột sạch tội lỗi; các tu sĩ *Bà La Môn* thực hiện các nghi thức thờ phụng long trọng; đồ cúng dường sùng kính rải dưới chân các *sannyasi* im lặng; những đàn voi, ngựa phủ tấm che, và lạc đà xứ Rajputana đứng đĩnh hàng một đi qua, theo sau là cuộc diễu hành tôn giáo cổ xưa

gồm những *sadhu* lửa thể đã khước từ vương trượng bạc vàng hay cò phướn nhung lụa.

Các ẩn sĩ chỉ quần tắm khổ ngồi thành từng nhóm nhỏ im lìm, mình mẩy lấm lem tro, thứ che chở cho họ khỏi cái nóng và lạnh.

Con mắt tâm linh được biểu trưng sống động trên trán bằng một chấm bột đàn hương duy nhất. Hàng ngàn *swami* đầu cạo trọc cũng có mặt, mặc áo màu hoàng thổ và cầm gậy tre và bình bát khát thực. Mặt các vị sáng lên niềm an lạc của kẻ xuất gia khi các vị đi quanh hay có những cuộc đàm đạo triết học với các đệ tử.

Đây đó dưới những tàn cây, quanh những đồng củi to cháy rực, là các *sadhu* đẹp như trong tranh, [\[377\]](#) tóc họ tết và vắn lại thành từng vòng trên đỉnh đầu. Một số để râu dài đến vài thước, quấn và thắt nút lại. Họ lặng lẽ thiền định, hay đưa tay lên ban phúc cho đám đông đi qua - những người hành khát, các maharaja cưỡi voi, đàn bà mặc *sari* đủ màu sắc, vòng tay và lắc chân kêu lanh canh, các *fakir* cánh tay khẳng khiu dương lên kỳ dị, các *brahmachari* mang cái đỡ khủy tay để thiền, những hiền giả khiêm cung mà sự trang nghiêm che giấu an lạc nội tâm. Cao bên trên cảnh tượng huyền ảo, chúng tôi nghe thấy những tiếng gọi không dứt của chuông đền thờ.

Đến ngày *mela* thứ hai các bạn đồng hành và tôi vào thăm nhiều *ashram* và các túp lều tạm, *pranam* các vị thánh thiện. Chúng tôi nhận ban phúc của sư trưởng nhánh *Giri* thuộc dòng Swami - một thầy tu khổ hạnh gầy gò có đôi mắt rực sáng tươi cười. Rồi nhóm chúng tôi đến thăm tịnh thất của một sư phụ suốt chín năm qua đã giữ lời thệ tịnh khẩu và chỉ ăn trái cây. Trên cái bệ trong gian phòng *ashram*, một *sadhu* mù lòa đang ngồi, Prajna Chakshu [\[378\]](#), thầy có học vấn *shastra* uyên thâm và được mọi giáo phái kính trọng vô cùng.

Khi tôi đã trình bày xong một bài diễn thuyết ngắn bằng tiếng Hindi về *Vedanta*, nhóm chúng tôi rời tịnh thất yên tĩnh để đến chào

một *swami* gần đó, Krishnananda, một thầy tu tuấn tú có hai má đỏ au và đôi vai thật ấn tượng. Nằm bên thầy là một con sư tử cái đã thuần. Khuất phục trước sức hút tâm linh của thầy tu - không phải trước thể lực mạnh mẽ của thầy, tôi chắc chắn! - con thú rừng già không chịu ăn thịt mà chọn cơm và sữa. Swami đã dạy con thú lông vàng nâu niệm “Aum” bằng một tiếng gầm sâu, thu hút - một tín đồ họ nhà mèo!

Cuộc gặp gỡ tiếp đó của chúng tôi, một cuộc trò chuyện với một *sadhu* trẻ uyên thâm, được mô tả kỹ trong cuốn nhật ký hành trình sinh động của anh Wright.

Chúng tôi lái chiếc Ford qua sông Hằng cạn nước trên chiếc cầu phao kéo kẹt, đi ngoằn ngoèo như rắn giữa những đám đông rồi qua những con hẻm nhỏ quanh co, đi ngang chỗ bên bờ sông mà Yogananda ji chỉ cho tôi là nơi Baba ji và Sri Yukteswar ji gặp nhau. Một lát sau xuống xe, chúng tôi đi bộ một quãng xuyên qua đám khói mù mịt từ các đám lửa của các sadhu rồi băng qua cát trơn trượt để tới một cụm những túp lều tranh vách đất nhỏ xíu rất đơn sơ. Chúng tôi dừng trước một trong những chỗ ở tạm không có gì nổi bật này, lối vào không có cửa, thấp lè tè, là chỗ che mưa che nắng của Kara Patri, một sadhu trẻ lang thang nổi tiếng nhờ trí thông minh hiếm có. Thầy kia, ngồi kiết già trên một đụn rơm, thứ che thân duy nhất của thầy - và nhân tiện, là vật sở hữu duy nhất của thầy - một tấm vải màu hoàng thổ phủ qua vai.

Quả thật, gương mặt thánh thiện đã mỉm cười với chúng tôi khi chúng tôi đã bò vào lều rồi pranam dưới chân bậc giác ngộ này, trong khi ngọn đèn dầu ở lối vào lập lòe kỳ lạ, những cái bóng nhảy nhót trên vách rạ. Mặt thầy, nhất là đôi mắt và hàm răng đẹp, rạng rỡ và long lanh. Dù tôi không hiểu được tiếng Ấn nhưng vẻ mặt của thầy cũng nói lên nhiều điều; thầy đầy nhiệt huyết, tình thương, hào quang tâm linh.

Sự cao khiết ở thầy thì không làm với ai được.

Hãy thử hình dung cuộc đời hạnh phúc của một người không còn vương lụy thế giới vật chất; không còn chuyện ăn chuyện mặc; không còn thèm khát thức ăn, không bao giờ xin xỏ, chỉ cách ngày mới động đến thức ăn nấu chín, không bao giờ cầm bình bát khát thực; không còn mọi vương vís bạc tiền, không bao giờ dùng tiền bạc, không bao giờ tích trữ đồ đạc, luôn tin ở Thượng đế; không còn những bận tâm về đi lại, không bao giờ đi xe mà luôn đi bộ bên các con sông thiêng; không ở lại một chỗ quá một tuần để tránh hình thành quynh luyến.”

Một con người khiêm tốn biết chừng nào! Lại có tri kiến khác thường về Vệ Đà, và có bằng thạc sĩ và danh hiệu Shastri (thầy kinh thư) của Đại học Banaras. Trong tôi tràn ngập một tình cảm cao quý khi tôi ngồi bên chân thầy; tất cả cơ hồ là một lời đáp cho cái khát khao trong tôi được thấy Ấn Độ ngàn xưa, đích thực, vì thầy là một đại diện chân chính cho xứ sở của những người khổng lồ tâm linh này.”

Tôi hỏi Kara Patri về cuộc đời lang thang của thầy. “Thầy không có quần áo khác cho mùa đông sao?”

“Không, cái này là đủ.”

“Thầy có mang theo cuốn sách nào không?”

“Không, tôi giáo hóa theo trí nhớ cho những kẻ muốn nghe.”

“Thầy còn làm gì khác nữa không?”

“Tôi thông dong bên sông Hằng.”

Nghe những lời thanh thản này, trong tôi say sưa khát khao cái giản dị của đời thầy. Tôi nhớ tới Hoa Kỳ, và mọi trách nhiệm trên vai tôi.

“Không, Yogananda,” tôi buồn bã nghĩ một lát, “ở kiếp này thì thông dong bên sông Hằng không dành cho mi đâu.”

Khi *sadhu* đã kể cho tôi nghe vài giác ngộ tâm linh của thầy rồi, tôi buột miệng hỏi một câu đường đột.

“Thầy đưa ra những mô tả này từ hiểu biết kinh thư, hay từ chứng nghiệm nội tâm?”

“Một nửa là từ học hỏi sách vở,” thầy đáp với nụ cười chân thật, “còn một nửa là bằng chứng nghiệm.”

Chúng tôi may mắn được ngồi một lát trong tĩnh mặc trầm tư. Khi chúng tôi đã rời nơi có sự hiện diện thiêng liêng của thầy rồi, tôi nói với anh Wright: “Thầy ấy là một ông vua ngự trên ngai bằng rơm vàng.”

Đêm đó chúng tôi ăn tối trên đất *mela* dưới sao trời, ăn bằng những phiến lá kết lại với nhau nhờ những que nhỏ. Việc rửa chén bát ở Ấn Độ được giảm tối đa!

Thêm hai ngày *kumbha* thú vị nữa; rồi đi về phía Tây Bắc dọc hai bờ Yamuna tới Agra. Một lần nữa, tôi ngây nhìn Taj Mahal; trong ký ức, Jitendra đứng cạnh tôi, kính sợ trước giấc mơ cẩm thạch. Rồi chúng tôi đi tiếp đến *ashram* Brindaban của Swami Keshabananda.

Mục đích mà tôi tìm Keshabananda có liên quan đến cuốn sách này. Tôi chưa hề quên lời Sri Yukteswar yêu cầu tôi viết về cuộc đời của Lahiri Mahasaya. Trong thời gian ở lại Ấn Độ, tôi đã dùng mọi cơ hội để gặp các đệ tử thân cận và người nhà của Yogavatar. Ghi lại những cuộc chuyện trò của họ trong vô số ghi chép, tôi kiểm chứng các sự kiện và ngày tháng, rồi sưu tầm hình ảnh, thư từ cũ, và các tài liệu. Hồ sơ về Lahiri Mahasaya của tôi bắt đầu dày lên; tôi thất kinh nhận ra trước mặt mình là công trình cam go viết cuốn sách. Tôi cầu nguyện để mình có thể đủ sức trong vai trò người viết tiểu sử sự phụ vĩ đại. Một số đệ tử của thầy đã e sợ rằng trong một câu chuyện được viết ra, thầy của các vị có thể bị hạ thấp giá trị hay hiểu sai.

“Trong câu chữ lạnh lùng người ta khó mà đánh giá đúng cuộc đời của một hiện thân siêu việt,” Panchanon Bhattacharya có lần đã nói với tôi.

Các đệ tử thân cận khác cũng tương tự như vậy, mãi nguyện được giữ kín Yogavatar trong tim mình như một người thầy bất tử.

Tuy nhiên, nghĩ đến lời tiên tri của Lahiri Mahasaya về tiểu sử của thầy, tôi không tiếc công tìm và chứng minh cho được những sự kiện ngoài đời của thầy.

Ở Brindaban, Swami Keshabananda niềm nở chào đón nhóm chúng tôi tại *Ashram* Katyayani Peeth của thầy, một tòa nhà gạch trang nghiêm với những cột trụ đen to, xây giữa một khu vườn xinh đẹp. Thầy dẫn ngay chúng tôi vào một phòng khách được trang hoàng bằng ảnh Lahiri Mahasaya phóng to. Swami đã gần chín mươi, nhưng thân hình rắn rỏi của thầy toát lên vẻ khỏe mạnh. Với mái tóc dài và chòm râu trắng như tuyết, đôi mắt long lanh niềm vui, thầy là một hiện thân trường tồn đích thực. Tôi thưa với thầy là tôi muốn nhắc đến tên thầy trong cuốn sách tôi viết về các vị thầy Ấn Độ.

“Xin kể cho con nghe về cuộc đời thầy trước đây.” Tôi mỉm cười khấn khoản; các đại *yogi* thường kiệm lời.

Keshabananda làm một cử chỉ nhún nhường. “Chẳng mấy khi ở ngoài đời đâu. Gần như cả đời ta ở giữa cái cô tịch của Himalaya, đi bộ từ động vắng này sang động vắng khác. Có thời ta có một cái am ngoài Hardwar, bao bọc bốn bề bởi một rừng cây cao. Đó là một chốn thanh vắng ít khách vắng lại, vì rắn hổ mang nhan nhản.” Keshabananda cười tủm tỉm. “Về sau, lũ sông Hằng cuốn sạch cả am lẫn rắn. Các đệ tử bèn giúp ta xây *ashram* Brindaban này.”

Một người trong nhóm chúng tôi hỏi *swami* thầy phòng thân ra sao trước hổ trên Himalaya.

Keshabananda lắc đầu. “Trên độ cao tâm linh ấy,” thầy nói, “mãnh thú hiếm khi quấy phá các *yogi*. Có lần trong rừng rậm, ta chạm trán một con hổ. Nghe thấy tiếng kêu bất thành linh của ta, con thú chết đứng như thể bị hóa đá.” Lần nữa *swami* tủm tỉm cười khi nhớ lại kỷ niệm này^[379].

“Thỉnh thoảng ta rời nơi ẩn dật, về Banaras thăm sư phụ.

Thầy thường trêu ta về những chuyến đi bất tận giữa hoang vu Himalaya.”

“ ‘Con mang dấu ấn kẻ ư phiêu bạt ở chân,’ có lần thầy bảo ta. ‘Ta mừng là Himalaya thiêng đủ rộng để bao trùm con.’

“Nhiều lần,” Keshabananda nói tiếp, “cả trước và sau khi mất, Lahiri Mahasaya hiện ra bằng xương bằng thịt trước mặt ta. Với thầy thì không có độ cao nào của Himalaya là không lên tới được!”

Hai giờ sau thầy dẫn chúng tôi ra hiên ăn. Tôi thở dài ngán ngẩm trong lòng. Lại một bữa ăn mười lăm món khác! Chưa đầy một năm của lòng hiếu khách Ấn Độ mà tôi đã tăng được hơn hai chục ký! Thế nhưng có lẽ sẽ là rất thô lỗ nếu từ chối bất cứ món nào, đã được chuẩn bị công phu cho những bữa tiệc liên miên để mừng tôi. Ở Ấn Độ (than ôi, không ở đâu khác!) thấy một *swami* mập mạp được xem là điều thú vị.

Ăn xong, Keshabananda dẫn tôi đến một góc yên tĩnh riêng tư.

“Chuyện con đến chẳng phải là điều bất ngờ,” thầy nói. “Ta có một lời nhắn cho con.”

Tôi ngạc nhiên; chẳng ai biết dự định viếng thăm Keshabananda của tôi cả.

“Năm ngoái khi đang lang thang ở Bắc Himalaya, gần Badrinarayan,” *swami* nói tiếp, “ta lạc đường. Chỗ nương náu hiện

ra dưới dạng một hang động mênh mông, không bóng người, dù than hồng của đám lửa còn sáng rực trong một cái hố giữa nền đá.

Thắc mắc về người cư ngụ ở nơi ẩn dật cô tịch này, ta ngồi xuống cạnh đồng lửa, nhìn ngây ra cửa hang ngập nắng.

“ ‘Keshabananda, ta mừng là con ở đây.’ Những lời này xuất phát từ sau lưng ta. Ta quay lại, giật mình, và bàng hoàng khi thấy Babaji! Đại sư phụ hiện ra ở một hốc trong hang. Vui mừng quá đôi khi gặp lại ngài sau nhiều năm trời, ta phủ phục dưới chân thiêng.

“ ‘Ta đã gọi con tới đây,’ Babaji nói tiếp. “Vì vậy mà con đã lạc đường và được dẫn dắt đến chỗ trú tạm thời của ta trong hang động này. Đã lâu rồi kể từ lần cuối ta gặp nhau; ta vui lại được đón chào con.’ “Vị thầy bắt tử ban phúc cho ta bằng mấy lời khuyên nhủ tâm linh, rồi nói thêm: ‘Ta trao con một lời nhắn cho Yogananda. Thầy ấy sẽ đến thăm con khi trở về Ấn Độ. Nhiều vấn đề có liên quan đến sự phụ của thầy ấy và các đệ tử còn sống của Lahiri Mahasaya sẽ làm cho Yogananda rất đôi bận bịu. Lúc ấy, hãy bảo thầy, rằng lần này ta sẽ không gặp thầy, như thầy ấy thiết tha mong mỗi; mà ta sẽ gặp thầy vào một dịp khác.”

Tôi vô cùng cảm động đón nhận từ miệng Keshabananda lời hứa an ủi này của Babaji. Một nỗi đau nào đó trong tim tôi tiêu tan; tôi không còn buồn rằng, như Sri Yukteswar đã nói bóng gió, Babaji sẽ không xuất hiện tại *Kumbha Mela*.

Ở lại một đêm làm khách của *ashram*, chiều hôm sau nhóm chúng tôi lên đường đi Calcutta. Khi chạy xe qua cây cầu trên sông Yamuna, chúng tôi thưởng thức cảnh tráng lệ của chân trời Brindaban đúng lúc Mặt trời thấp lửa bầu trời - đích thực là một lò nung màu sắc của Thần Lửa, in bóng lên mặt nước phẳng lặng bên dưới chúng tôi.

Bờ sông Yamuna được thánh hóa bởi những ký ức về cậu bé Sri Krishna. Ở đây với vẻ đáng yêu hồn nhiên của mình, ngài đã tham gia vào các *lila* (trò chơi) với các *gopi* (thiếu nữ), điển hình cho tình

yêu siêu việt vẫn mãi tồn tại giữa hiện thân trời và các tín đồ của ngài. Cuộc đời của thần Krishna đã bị nhiều nhà bình chú phương Tây hiểu sai. Ấn độ trong kinh thật khó hiểu đối với đầu óc phàm tục. Một sai lầm khôi hài của một dịch giả sẽ minh họa cho điểm này. Câu chuyện liên quan đến một bậc thánh cao quý thời Trung cổ, thợ sửa giày Ravidas, người rao hàng bằng những lời dung dị về vẻ rõ ràng tâm linh ẩn sâu trong hết thảy chúng sinh:

Sống dưới vòm trời xanh bao la Những thánh thần mặc áo da.

Người ta sẽ ngaoảnh đi cười thảm khi nghe sự diễn giải tầm thường về bài thơ của Ravidas bởi một tác giả Tây phương:

Sau đó ngài dựng một túp lều, trong đó đặt một tượng thần mà ngài làm bằng da sống, rồi một lòng thờ phụng nó.

Ravidas là đồng môn của Kabir cao cả. Một trong các *chela* xứng đáng của Ravidas là Rani xứ Chitor. Bà đã mời rất nhiều người thuộc đẳng cấp Bà La Môn đến dự bữa tiệc tỏ lòng kính trọng thầy mình, nhưng họ không chịu ngồi ăn cùng người thợ sửa giày hạ tiện. Khi họ ngồi xuống trong cách biệt phẩm giá để ăn bữa ăn không bị ô nhiễm của riêng mình thì, lạ thay! Mỗi tu sĩ Bà La Môn đều thấy bên cạnh mình hình dáng Ravidas. Cái linh ảnh tập thể này đã tạo nên một sự phục hưng tâm linh lan rộng ở Chitor.

Vài ngày sau, nhóm nhỏ chúng tôi về đến Calcutta. Nóng lòng muốn gặp Sri Yukteswar, tôi thất vọng khi nghe nói thầy đã rời Serampore và giờ đang ở Puri, chừng ba trăm dặm về phía Nam.

“Tới *ashram* Puri ngay.” Bức điện tín này được một đồng môn gửi vào ngày 8 tháng 3 cho Atul Chandra Roy Chowdhry, một trong các *chela* của thầy ở Calcutta. Tin về lời nhắn đến tai tôi; đau đớn vì cái ẩn ý trong đó, tôi quỳ sụp xuống khẩn cầu Thượng đế cứu mạng sự phụ mình. Khi tôi sắp sửa rời nhà cha lên tàu thì một giọng thiêng nói trong tôi.

“Tối nay đừng đi Puri. Lời cầu nguyện của con sẽ không được đáp lại.”

“Thượng đế hỡi,” tôi nói, lặng đi vì sầu đau, “Ngài không muốn đưa con vào một ‘cuộc giằng co’ ở Puri, nơi Ngài sẽ phải khước từ những lời cầu xin không dứt của con cho mạng sống của thầy. Thế thì, thầy con, phải vâng theo lời Ngài mà ra đi vì những sứ mệnh cao cả hơn sao?”

Vâng theo mệnh lệnh trong tâm, tôi không đi Puri đêm đó.

Chiều hôm sau tôi ra tàu; trên đường, lúc bảy giờ, một đám mây thiêng đen kịt bồng đầu bao phủ bầu trời^[380]. Sau đó, trong khi tàu rúc còi về hướng Puri, một linh ảnh của Sri Yukteswar hiện ra trước mắt tôi. Thầy đang ngồi, diện mạo rất nghiêm trang, hai bên là hai ngọn đèn.

“Phải chăng đã hết rồi?” Tôi giơ hai cánh tay lên khẩn khoản.

Thầy gật đầu, rồi từ từ biến mất.

Khi tôi đang ngồi giữa sân ga Puri sáng hôm sau, vẫn còn hy vọng hão huyền thì một người đàn ông lạ mặt đi lại chỗ tôi.

“Ngài đã nghe là Thầy của ngài mất rồi chưa?” Ông ta bỏ tôi đi không nói thêm câu nào; tôi không bao giờ biết được ông ta là ai và làm sao ông ta biết tôi ở đâu mà tìm.

Tê tái, tôi xoay qua dựa vào tường sân ga, nhận ra rằng bằng nhiều cách sư phụ đã cố nhấn lại cho tôi cái tin tàn khốc. Sôi sục phản kháng, tâm hồn tôi như một ngọn núi lửa. Khi tới được tịnh thất Puri thì tôi gần như sụp xuống. Giọng nói nội tâm dịu dàng nhắc đi nhắc lại: “Hãy trấn tĩnh lại. Hãy bình tĩnh.”

Tôi bước vào phòng *ashram* nơi thân xác thầy, sống động không tưởng, đang ngồi kiết già - trông rất khỏe mạnh và đáng yêu. Không lâu trước khi mất, sư phụ sốt nhẹ, nhưng trước ngày thầy lên cùng

Thượng đế, thân thể thầy đã trở nên hoàn toàn khỏe mạnh. Dù tôi có nhìn hình hài thân thương của thầy không biết bao lần rồi thì tôi cũng không thể nhận ra rằng sự sống trong nó đã không còn. Da thầy mịn và mềm mại; gương mặt thầy mang vẻ cực lạc tịch lặng.

Thầy đã ý thức từ bỏ thể xác mình vào giờ triệu hồi huyền vi.

“Sự tử xứ Bengal đã đi rồi!” tôi kêu lên bàng hoàng.

Tôi cử hành các nghi thức long trọng vào ngày 10 tháng 3. Sri Yukteswar được chôn cất^[381] theo các nghi thức xưa dành cho *swami* trong vườn *ashram* của thầy ở Puri. Sau đó các đệ tử của thầy xa gần đổ về để tỏ lòng kính trọng thầy trong một lễ tưởng niệm xuân phân. *Amrita Bazar Patrika*, tờ báo hàng đầu ở Calcutta, đăng ảnh thầy và bản tin sau đây:

Tang lễ Bhandara cho Srimat Swami Sri Yukteswar Giri Maharaj, 81 tuổi, đã diễn ra tại Puri vào ngày 21 tháng 3. Nhiều đệ tử đã về Puri để làm lễ.

Swami Maharaj, một trong những người bình giảng Bhagavad Gita vĩ đại nhất, là đại đệ tử của Yogiraj Sri Shyama Charan Lahiri Mahasaya ở Banaras. Swami Maharaj là người sáng lập một số trung tâm Yogoda Satsanga (Hội Tự giác) ở Ấn Độ, và là nguồn cảm hứng vĩ đại đằng sau phong trào yoga đã được truyền bá sang phương Tây bởi Swami Yogananda, trưởng đệ tử của thầy. Chính các khả năng tiên tri và giác ngộ thâm sâu của Sri Yukteswar đã khích lệ Swami Yogananda vượt biển và hoằng bá thông điệp của các bậc sư Ấn Độ ở Hoa Kỳ.

Những diễn giải về Bhagavad Gita và các kinh điển khác của Sri Yukteswar đã chứng thực chiều sâu sự am tường của thầy về triết học, cả Đông và Tây, và vẫn còn là một khai sáng về sự hòa hợp giữa Đông và Tây. Tin vào sự tương đồng của mọi tín ngưỡng, Sri Yukteswar đã tổ chức ra Sadhu Sabha (Hội Thánh nhân) với sự hợp sức của các trưởng môn thuộc nhiều giáo phái và tín ngưỡng khác nhau, để khắc sâu tinh thần khoa học trong tôn giáo. Trước lúc qua

đời thầy đã chỉ định Swami Yogananda là người kế tục của mình làm sư trưởng của Sadhu Sabha.

Hôm nay Ấn Độ quả thực đã nghèo đi vì sự mất mát một vĩ nhân như vậy. Cầu cho tất cả những ai đã được may mắn đến gần thầy khắc ghi trong lòng tinh thần chân chính của văn hóa Ấn Độ và sadhana đã được nhân cách hóa ở thầy.

Tôi về lại Calcutta. Vẫn chưa dám tin mình có thể tới tịnh thất Serampore với những ký ức thiêng liêng, tôi gọi đệ tử nhỏ của Sri Yukteswar ở Serampore là Prafulla lên và lo liệu cho cậu bé vào trường Ranchi.

“Buổi sáng ngài đi *mela* Allahabad,” Prafulla bảo tôi, “thầy ngã vật xuống đi vắng.

“ ‘Yogananda đi rồi!’ thầy kêu lên. ‘Yogananda đi rồi!’ Thầy nói thêm khó hiểu, ‘Ta sẽ phải nói với nó bằng cách nào đó khác.’ Rồi thầy ngồi đó hàng giờ trong im lặng.”

Ngày nào của tôi cũng kín cả thuyết giảng, lớp học, phỏng vấn, và họp mặt với các bạn cũ. Bên dưới cái cười gượng và làm việc không ngừng, một dòng đen kịt suy nghĩ ử ê làm vẫn đục dòng sông cực lạc nội tâm biết bao năm rồi uốn khúc dưới bãi cát toàn thể tri giác tôi.

“Hiền nhân siêu phàm ấy đi đâu rồi?” Tôi thầm khóc từ đáy sâu tinh thần vò xé.

Không có câu trả lời.

“Thôi cũng tốt là thầy đã trọn vẹn cuộc hợp nhất với Đấng Yêu thương Vũ trụ rồi,” tâm trí dỗ dành tôi. “Thầy đang tỏa sáng mãi hoài trong cõi bất tử.”

“Mình sẽ không bao giờ còn được thấy thầy trong tòa nhà Serampore cũ nữa,” tim tôi than van. “Mình sẽ không còn được đưa

bạn đến thăm thầy nữa, hay hãnh diện mà nói: ‘Nhìn đây, *Jnanavatar* của Ấn Độ đang ngồi đây!’”

Anh Wright đã lo thu xếp cho nhóm chúng tôi đi tàu từ Bombay sang phương Tây vào đầu tháng 6. Sau nửa tháng 5 dành cho những yến tiệc chia tay và diễn thuyết ở Calcutta, cô Bletsch, anh Wright và tôi lên chiếc Ford đi Bombay. Khi chúng tôi tới nơi, các viên chức trên tàu yêu cầu chúng tôi hủy vé, vì không thể kiếm ra chỗ trống cho chiếc Ford, cái chúng tôi sẽ lại cần ở châu Âu.

“Không sao cả,” tôi rầu rĩ nói với anh Wright. “Thầy muốn trở lại Puri một lần nữa.” Tôi thậm chí nói thêm, “Hãy để nước mắt mình lần nữa tưới lên mộ phần sư phụ.”

Chú thích:

[372] Nghĩa đen, parama, tối thượng; hansa, thiên nga. Con thiên nga trắng theo thần thoại tượng trưng cho cỗ xe hay ngựa cưỡi của Brahma Đấng Sáng tạo. Người ta nói rằng hansa thiêng liêng có khả năng lấy sữa ra từ hỗn hợp sữa và nước, và do vậy là biểu tượng của trí phân biệt. Ahan-sa hay 'han-sa (đọc là hong-sau) nghĩa đen là “Ta là Ngài”. Những âm tiết Phạn có uy lực này có một mối liên hệ rung động với hơi thở vào và ra. Do vậy với mỗi hơi thở, một cách vô thức con người khẳng định chân lý về bản thể mình: Ta là Ngài!

[\[373\]](#) Họ thường gọi tôi là sir cho dễ.

[374] Nghĩa là trỗi dậy từ những căn gốc xa xưa, những lần nếm trải cái chết trong quá khứ. Đoạn này xuất hiện trong Yoga Sutra II:9 của Patanjali.

[375] Các mela tôn giáo được nhắc đến trong Mahabharata xưa. Người lữ khách Trung Hoa là Huyền Trang đã miêu tả về một Kumbha Mela lớn tổ chức năm 644 tại Allahabad. Kumbha Mela được tổ chức ba năm một lần, kế tiếp nhau, ở Hardwar, Allahabad, Nasik, và Ujjain, quay lại Hardwar để hoàn tất một chu kỳ mười hai năm. Mỗi thành phố tổ chức Ardha (nửa) Kumbha vào năm thứ sáu sau Kumbha của mình; do vậy Kumbha và Ardha Kumbha được tổ chức, ở các thành phố khác nhau, cứ mỗi ba năm. Huyền Trang kể cho chúng ta là Harsha, vua ở Bắc Ấn Độ, phân phát cho các thầy tu và người hành hương tại Kumbha Mela toàn bộ của cải (sự tích trữ năm năm) trong quốc khố. Khi Huyền Trang lên đường về Trung Hoa, thầy đã từ chối quà chia tay là vàng bạc châu báu của Harsha; nhưng lại thỉnh về, vì có giá trị cao hơn, 657 cuốn kinh.

[\[376\]](#) Tôi không có mặt khi mẹ tôi, anh Ananta, chị cả Roma, thầy, cha, và nhiều người thân yêu khác qua đời. (Cha tôi mất ở Calcutta năm 1942, thọ tám mươi chín tuổi).

[377] Hàng trăm ngàn sadhu Ấn Độ được kiểm soát bởi một ủy ban điều hành gồm bảy người đứng đầu, đại diện cho bảy khu vực lớn ở Ấn Độ. Mahamandateswar hay sư trưởng hiện nay là Joyendra Puri. Con người thánh thiện này cực kỳ ít nói, thường chỉ nói gói gọn trong ba chữ - chân lý, tình thương, và công việc. Một cuộc trò chuyện thật đầy đủ!

[\[378\]](#) Một danh hiệu có nghĩa đen là “kẻ thấy bằng trí của mình” (không có thị giác).

[379] Xem ra có nhiều phương pháp để đánh lừa hổ. Nhà thám hiểm người Úc, Francis Birtles, đã kể lại rằng ông thấy rừng rậm Ấn Độ “đa dạng, xinh đẹp, và an toàn”. Cái bùa hộ mệnh của ông là giấy bẫy ruồi. “Đêm đêm tôi trải một lượng giấy quanh lều và không bao giờ bị quấy rầy,” ông giải thích. “Lý do thuộc về tâm lý. Hổ là loài thú có ý thức tự trọng cao. Nó lảng vảng và khiêu khích người cho đến khi nó tiến lại chỗ bẫy ruồi; nó bèn lén đi. Chẳng có con hổ có lòng tự trọng nào lại dám đối mặt với người sau khi đã ngồi xổm trên một cái bẫy ruồi nhóp nhép!”

[\[380\]](#) Sri Yukteswar mất vào giờ này - 7 giờ tối, ngày 9-3-1936.

[\[381\]](#) Phong tục tang lễ Ấn Độ đòi hỏi hỏa táng cho các cư sĩ; các swami và thầy tu các dòng khác không được hỏa táng, mà chôn. (Thỉnh thoảng cũng có những ngoại lệ). Xác của thầy tu một cách tượng trưng. được xem là đã trải qua hỏa táng trong ngọn lửa minh triết lúc phát thệ đi tu.

CHƯƠNG 43

Sri Yukteswar sống lại

“**T**hần Krishna!” Hình dáng huy hoàng của hiện thân ấy hiện ra trong ánh sáng chói lung linh khi tôi đang ngồi trong phòng mình tại khách sạn Regent ở Bombay. Chiếu sáng bên trên mái tòa nhà cao bên kia đường, linh ảnh không thể tả nổi vừa chợt hiện ra trước cái thấy của tôi khi tôi nhìn ra ngoài cửa sổ cao đang mở trên tầng ba.

Hình dáng siêu phàm vẫy tôi, mỉm cười và gật đầu chào. Khi tôi không thể hiểu chính xác ý của thần Krishna, ngài biến mất với một cử chỉ ban phúc. Hân hoan lạ kỳ, tôi cảm thấy rằng một sự kiện tâm linh nào đó đã được báo trước.

Chuyến đi về phương Tây của tôi, tạm thời lúc này, đã bị hủy.

Tôi đã có lịch cho vài cuộc nói chuyện trước công chúng ở Bombay rồi mới về thăm lại Bengal.

Đang ngồi trên giường mình tại khách sạn ở Bombay lúc ba giờ chiều ngày 19-6-1936 - một tuần sau ngày có linh ảnh Krishna - tôi xuất thiền bởi một ánh sáng siêu nhiên. Trước đôi mắt tôi mở ra sững sốt, cả căn phòng biến thành một thế giới kỳ lạ, ánh nắng hóa thành một vàng rực rỡ huyền diệu.

Tôi ngập trong những đợt sóng diễm phúc khi nhìn thấy hình hài bằng xương bằng thịt của Sri Yukteswar!

“Con trai ta!” Thầy nói dịu dàng, nụ cười hút hồn thiên thần trên mặt.

Lần đầu tiên trong đời tôi không quỳ dưới chân thầy để chào mà tức thì tiến tới khát khao ôm lấy thầy. Ôi khoảnh khắc trong mọi

khoảnh khắc! Nỗi sầu đau những tháng qua là tổn thất mà tôi thấy nhẹ bồng đi trước thác diễm phúc giờ đang tuôn xuống.

“Thầy của con ời, thầy yêu dấu của lòng con, sao thầy lại bỏ con?” Tôi nói rời rạc vì quá đổi vui mừng. “Sao thầy lại để con đi *Kumbha Mela*? Con đã đáng cay biết chừng nào tự trách mình đã bỏ thầy mà đi!”

“Ta không muốn cản trở con khi con háo hức vui mừng muốn nhìn thấy diễm hành hương lần đầu ta gặp Babaji. Ta chỉ bỏ con một lúc; không phải ta lại đang bên con đây sao?”

“Nhưng có phải là *thầy* không, thừa thầy, cũng là Sư tử của Thượng đế ấy? Thầy có đang khoác một xác thân như xác thân con đã chôn dưới cát Puri tàn nhẫn?”

“Phải, con ta, cũng chính là ta đây. Đây là một thân bằng xương bằng thịt. Dù ta thấy nó là thanh khí (ête), trước cái thấy của con thì nó là xác phàm. Bằng các nguyên tử vũ trụ ta tạo ra một thân hoàn toàn mới, đúng như cái xác phàm chiêm bao vũ trụ mà con đã đặt dưới cát chiêm bao ở Puri trong thế giới chiêm bao của con. Ta kỳ thực đã sống lại - không phải ở hạ giới mà là trên một hành tinh trung giới. Cư dân ở đó đáp ứng các chuẩn mực trác việt của ta tốt hơn loài người hạ giới. Ở đó, con và những người thân yêu cao quý của con một ngày nào đó cũng sẽ đến cùng ta.”

“Sư phụ bất tử, xin hãy kể thêm cho con!”

Thầy khẽ khúc khích cười vui. “Làm ơn, con thân yêu,” thầy nói, “con nói lỏng vòng tay một chút được không?”

“Chỉ một chút thôi!” Nãy giờ tôi đã ôm thầy chặt cứng. Tôi còn nhận ra được vẫn cái mùi tự nhiên, thơm, thoang thoảng riêng có nơi thân thầy ngày xưa. Cái cảm giác xúc động chạm vào da thịt thần thánh của thầy vẫn còn vương phía trong cánh tay và lòng bàn tay tôi mỗi khi tôi nhớ lại những giờ khắc rục rỡ ấy.

“Cũng như các đấng tiên tri được phái xuống trái đất để giúp con người giải nghiệp cõi trần, ta đã được Thượng đế lệnh cho làm một vị cứu độ trên một hành tinh trung giới,” Sri Yukteswar giải thích. “Nó được gọi là Hiranyaloka hay ‘Hành tinh Trung giới Giác ngộ’. Ở đó ta giúp các hữu thể tiên tiến giữ bỏ nghiệp trung giới và nhờ đó không còn phải tái sinh vào trung giới. Dân cõi Hiranyaloka đã tiến hóa cao về mặt tâm linh; tất cả họ, trong kiếp đầu thai ở hạ giới gần đây nhất, đã đạt được cái thiện lực dùng ý thức mà lìa bỏ xác thân khi chết.

Không ai có thể nhập vào cõi Hiranyaloka nếu ở hạ giới hần chưa vượt qua trạng thái *sabikalpa samadhi* mà vào trạng thái *nirbikalpa samadhi*^[382] cao hơn.

“Cư dân Hiranyaloka đã đi qua các cảnh trung giới bình thường rồi, nơi mà hầu như mọi loài hạ giới khi chết đều phải tới; ở đó, họ đã diệt nhiều chủng tử của nghiệp liên quan tới hành động trong quá khứ của mình ở các cảnh trung giới. Chỉ những tín đồ trình độ tâm linh cao mới có thể thực thi có hiệu lực cái sứ mệnh tiếp độ như vậy ở các thiên cầu trung giới^[383]. Rồi, để giữ bỏ linh hồn mình sạch trơn mọi vết tích của nghiệp trung giới, những loài này bị quy luật vũ trụ thu hút, phải tái sinh vào các thiên thể khác trên Hiranyaloka, Mặt trời trung giới hay trời, nơi ta đang có mặt để giúp họ. Trên Hiranyaloka còn có các vị gần thành tựu vừa từ cõi thượng giới cao hơn đến.”

Tâm tôi lúc này đã hòa điệu với tâm của sư phụ toàn hảo đến mức thầy đang truyền đạt những hình ảnh-ngôn từ của thầy qua tôi phần bằng lời và phần bằng tâm truyền. Nhờ vậy tôi nhận rất nhanh những tin vắn-tư tưởng của thầy.

“Con đã đọc trong kinh,” thầy nói tiếp, “rằng Thượng đế bọc linh hồn con người vào ba thể liên tiếp - thể trí, hay thể nhân quả; thể vía hay thể dục vọng vi tế, nơi chứa các trạng thái tâm thần và cảm xúc của con người; và thể xác phàm thô lậu. Ở hạ giới, con người có được các quan năng thể xác. Loài trung giới hành xử bằng tâm

thức, cảm giác và một thân thể được làm từ các lifetron^[384]. Loài thượng giới ở trong cõi trí cực lạc. Công tác của ta là ở bên loài trung giới đang chuẩn bị bước vào thượng giới ấy.”

“Thầy đáng kính, xin hãy cho con nghe thêm về trung giới.” Dù tôi chỉ vừa nói vòng tay một chút, theo yêu cầu của Sri Yukteswar thì tay tôi cũng vẫn ôm quanh thầy. Báu vật hơn cả mọi báu vật, sự phụ của tôi, người đã cười nhạo cái chết mà đến với tôi!

“Có nhiều hành tinh trung giới, nhan nhản loài trung giới,”

thầy bắt đầu. “Cư dân dùng các tầng trung giới, hay các khối ánh sáng, để đi từ hành tinh này qua hành tinh khác, nhanh hơn năng lượng điện và phóng xạ.

“Vũ trụ trung giới, được làm từ nhiều rung động ánh sáng và màu sắc vi tế khác nhau, lớn hơn vũ trụ vật chất hàng trăm lần.

Toàn thể sáng tạo hạ giới lơ lửng như một cái giỏ nhỏ đặc, treo bên dưới quả khí cầu to phát sáng là thiên cầu trung giới. Cũng như có nhiều mặt trời và sao hạ giới lang thang trong không gian, thì cũng có vô số hệ mặt trời và tinh tú trung giới. Các hành tinh của chúng có các mặt trời và mặt trăng trung giới, đẹp hơn mặt trời và mặt trăng hạ giới. Các thể sáng trung giới giống như các Bắc Cực quang - cực quang mặt trời trung giới thì rực rỡ hơn cực quang mặt trăng có tia dịu nhẹ. Ngày và đêm ở trung giới dài hơn ngày và đêm ở hạ giới.

“Trung giới đẹp đẽ, sạch, tịnh, và ngăn nắp vô cùng. Không có những hành tinh chết hay đất đai cằn cỗi. Những loài bất toàn kiểu trái đất - cỏ dại, vi khuẩn, sâu bọ, rắn rết - tuyệt nhiên không có. Không như các miền khí hậu và mùa hay thay đổi ở trái đất, các thiên cầu trung giới duy trì nhiệt độ điều hòa của một mùa xuân vĩnh cửu, thỉnh thoảng có tuyết trắng phát sáng và mưa ánh sáng nhiều màu sắc. Các hành tinh trung giới có rất nhiều hồ màu ngọc ô-pan biển sáng và sông cầu vòng.

“Vũ trụ trung giới bình thường - không phải thiên đường trung giới Hiranyaloka thanh tao hơn - có hàng triệu hữu thể trung giới sinh sống, những kẻ ít nhiều mới từ hạ giới lên, và còn rất nhiều tiên, người cá, cá, thú, yêu tinh, tiểu yêu, tiểu thần và hồn ma, tất cả đều ngụ trong các hành tinh trung giới khác nhau phù hợp với các tính chất nghiệp của mình. Nhiều đền đài thiên cầu khác nhau hay các vùng rung động được dành cho các hồn ác và hồn thiện. Những hồn thiện có thể đi lại tự do, nhưng hồn ác thì bị giam hãm trong các khu vực hạn định. Cũng hết như con người sống trên bề mặt trái đất, giun dế dưới đất, cá dưới nước, chim trên trời, những loài trung giới thuộc các cấp khác nhau được phân định vào các vùng rung động phù hợp.

“Giữa các thiên thần xấu sa ngã, bị trục xuất khỏi các cõi khác, diễn ra các va chạm và giao tranh bằng bom lifetron hay các tia rung động *mantra* tinh thần^[385]. Những loài này ngụ ở những vùng chìm trong u ám của vũ trụ trung giới thấp hơn, trả cho hết ác nghiệp của mình.

“Trong những cảnh giới bao la bên trên ngục trung giới tối tăm, muôn vật đều sáng ngời và đẹp đẽ. Vũ trụ trung giới hòa điệu với thiên ý và ý đồ toàn thiện một cách tự nhiên hơn hạ giới.

Mọi vật ở trung giới đều được hóa hiện chủ yếu bởi thiên ý, và một phần bởi ý muốn của loài trung giới. Họ sở đắc cái quyền năng sửa đổi hay tăng thêm sự duyên dáng và hình hài của bất kỳ thứ gì Thượng đế đã tạo ra. Ngài đã cho con cháu trung giới của Ngài sự tự do và đặc quyền tùy ý thay đổi hay cải thiện vũ trụ trung giới. Trên Trái đất, một vật rắn phải được chuyển thành chất lỏng hay dạng khác qua các quá trình tự nhiên hay hóa học, nhưng các chất rắn ở trung giới được chuyển hóa thành chất lỏng, khí, hay năng lượng trung giới tức thì và chỉ bằng ý muốn của dân trên đó.

“Trái đất tăm tối bởi chiến tranh và giết chóc trên biển, đất liền, và trên không,” sư phụ tôi nói tiếp, “nhưng các cảnh trung giới có được sự hòa hợp vui vầy và bình đẳng. Loài trung giới tàng hình hay hiện

ra tùy ý. Hoa hay cá hay thú có thể tự biến hình, trong một thời gian, thành người trung giới. Mọi loài trung giới đều được tự do khoắc lấy bất kỳ thể dạng nào, và có thể dễ dàng giao tiếp với nhau. Không có quy luật tự nhiên, cố định, rõ ràng nào vây hãm họ - ví dụ, họ có thể muốn bất kỳ cây trung giới nào cho ra quả xoài trung giới hay loại quả, hoa mong muốn nào đó, hay thực ra là bất kỳ thứ gì khác. Cũng có một số câu thúc của nghiệp, nhưng ở trung giới không có sự phân biệt về cái đẹp của các thể dạng khác nhau. Mọi thứ đều rung động bởi ánh sáng sáng tạo của Thượng đế.

“Không ai là do đàn bà sinh ra; loài trung giới hóa hiện ra con cái qua sự trợ lực của ý chí vũ trụ của họ thành những hình hài thanh khí kết tụ, theo mẫu một cách đặc biệt. Kẻ mới phân rã thân xác vật chất sẽ vào một gia đình trung giới qua lời mời gọi, thu hút bởi các thiên hướng tâm linh và tâm thần tương đồng.

“Thể vía không phải chịu lạnh hay nóng hay các điều kiện tự nhiên khác. Bên trong thể vía gồm có não thể vía, hay hoa sen ánh sáng ngàn cánh, và sáu trung khu đã được đánh thức ở *sushumna*, hay trục não tủy thể vía. Tim thu hút năng lượng và ánh sáng vũ trụ từ não thể vía, rồi bơm nó vào dây thần kinh và các tế bào thể vía, hay các lifetron. Loài trung giới có thể thực hiện các thay đổi nơi hình hài mình bằng lực lifetron và bằng các rung động *mantra* linh thiêng.

“Trong hầu hết trường hợp, thể vía là một bản sao chính xác của hình hài hạ giới gần nhất. Gương mặt và hình dáng của người trung giới giống gương mặt và dáng người của anh ta thời trẻ ở chốn trọ trần gian trước kia. Thỉnh thoảng một ai đó, như chính ta, sẽ chọn giữ lại vẻ bề ngoài già nua của mình.” Thầy, toát ra chính cái tinh hoa trẻ trung, vui vẻ cười tummy.

“Không như thế giới vật chất ba chiều không gian chỉ tri giác được bằng năm giác quan, các thiên cầu trung giới thấy được giác quan thứ sáu toàn diện - trực giác,” Sri Yukteswar nói tiếp. “Mọi loài trung giới đều thấy, nghe, ngửi, nếm, và sờ hoàn toàn bằng cảm nhận trực giác. Họ có ba mắt, hai mắt khép hờ. Mắt thứ ba nằm dọc

trên trán và là mắt thể vía chính, thì mở. Các loài trung giới có mọi quan năng thụ cảm bên ngoài - tai, mắt, mũi, lưỡi, và da - nhưng họ dùng trực giác để cảm nhận cảm giác bằng bất kỳ bộ phận cơ thể nào; họ có thể thấy bằng tai, hay mũi, hay da. Họ có thể nghe bằng mắt hay lưỡi, và có thể nếm bằng tai hay da, chẳng hạn [\[386\]](#).

“Thể xác của người phôi ra trước vô số rủi ro, và dễ dàng bị đau hay thương tật; thể vía thanh khí thỉnh thoảng cũng có thể bị đứt hay bầm tím nhưng được chữa lành tức thì chỉ bằng ý muốn.”

“Sự phụ siêu việt, phải chăng người trung giới ai cũng đẹp đẽ?”

“Cái đẹp ở trung giới là một phẩm chất tinh thần mà không phải sắc tướng bên ngoài,” Sri Yukteswar đáp. “Loài trung giới do vậy không xem trọng đường nét khuôn mặt mấy. Tuy nhiên, họ có đặc quyền tùy ý mặc cho mình những thân mới, nhiều màu sắc, hóa hiện ra theo cách siêu nhiên. Cũng như người trên Trái đất ăn diện để đi dự các sự kiện hội hè, loài trung giới cũng có các dịp để mà trang điểm mình theo những hình hài được tạo ra một cách đặc biệt.

“Các hội hè vui vẻ trên các hành tinh trung giới cao hơn như Hiranyaloka sẽ diễn ra khi một người nhờ tiến bộ tâm linh được giải thoát khỏi trung giới, và do vậy đã sẵn sàng để bước vào thiên đường thượng giới. Vào những dịp như vậy, Thượng đế Toàn năng Vô hình và các thánh đã hợp nhất trong Ngài tự hóa hiện thành các thân tùy ý rồi dự lễ mừng trung giới. Để làm hài lòng tín đồ yêu dấu của mình, Thượng đế sẽ mang bất kỳ thể dạng nào mong muốn. Nếu tín đồ thờ phụng bằng sự sùng tín, hắn sẽ thấy Thượng đế là Thánh Mẫu. Với Jesus, khía cạnh Cha của Đấng Vô tận cuốn hút hơn mọi ý niệm khác. Tính cá thể mà Đấng Sáng tạo đã dùng để phú cho mỗi tạo vật của Ngài, đưa ra đủ mọi yêu cầu hiểu được cũng như không thể hiểu được cho sự vạn năng của Thượng đế!” Sự phụ và tôi cùng vui vẻ cười.

“Bạn bè từ các kiếp khác dễ dàng nhận ra nhau trên trung giới,” Sri Yukteswar nói tiếp bằng giọng đẹp như tiếng sáo. “Trong khi vui

hưởng sự bất tử của tình bạn, họ nhận ra tính bất khả diệt của tình yêu, thường bị hoài nghi vào những giờ phút chia tay buồn bã, huyền hoặc trong đời sống ở hạ giới.

“Trực giác của loài trung giới xuyên qua bức màn mà quan sát những sinh hoạt của con người hạ giới, nhưng con người không thể thấy trung giới, trừ phi giác quan thứ sáu của anh ta đã phát triển đôi chút. Hàng ngàn cư dân trái đất đã từng thoáng thấy một người trung giới hay một cảnh trung giới^[387].

“Những hữu thể đã đạt trình độ cao trên Hiranyaloka chủ yếu ở trong trạng thái tỉnh giác cực lạc suốt ngày và đêm dài trung giới, giúp giải quyết các vấn đề nan giải của nhà nước vũ trụ và việc hóa độ những đứa con đi hoang, những linh hồn trói buộc với Trái đất. Khi các loài ở Hiranyaloka ngủ, thỉnh thoảng họ cũng có các linh ảnh trung giới giống như chiêm bao. Tâm họ thường đắm mình trong trạng thái tâm thức cực lạc vô phân biệt (*nirbikalpa*) cao nhất.

“Cư dân ở khắp nơi các cõi trung giới vẫn phải chịu những thống khổ tâm thần. Tâm nhạy cảm của các hữu thể cao hơn trên các hành tinh như Hiranyaloka sẽ cảm thấy đau nhói nếu họ có phạm bất cứ lỗi nào về hạnh kiểm hay giác ngộ. Những hữu thể đã tiến hóa này cố gắng điều hợp mọi hành vi và tư tưởng của mình với sự toàn hảo của luật tâm linh.

“Giao tiếp giữa các cư dân trung giới hoàn toàn diễn ra bằng thiên nhãn thông và thiên nhĩ thông trung giới; không có sự mơ hồ và hiểu lầm ngôn từ viết hay nói mà dân Trái đất phải chịu. Cũng như người trên màn ảnh phim có vẻ như đi đứng và hành động qua một loạt hình ảnh ánh sáng và không thực sự thở, loài trung giới cũng đi đứng làm lụng như những hình ảnh ánh sáng được hướng dẫn và phối hợp một cách thông minh, không cần phải lấy năng lượng từ ôxy. Con người phụ thuộc vào chất rắn, chất lỏng, khí, và năng lượng để sống; loài trung giới sống chủ yếu bằng ánh sáng vũ trụ.”

“Thầy của con, người ở trung giới có ăn gì không?” Tôi đang hấp thụ những giải thích siêu phàm của thầy bằng khả năng tiếp nhận của mọi quan năng - trí óc, trái tim, linh hồn. Giác ngộ bằng siêu thức là bất biến và chân xác vĩnh viễn, trong khi những cảm nhận và ấn tượng thoáng qua của giác quan luôn chỉ đúng nhất thời và tương đối, và sẽ nhanh chóng mất đi toàn bộ sự sống động trong ký ức. Lời sư phụ tôi in sâu trên giấy da linh hồn tôi đến mức bất cứ lúc nào, hễ đưa tâm mình qua trạng thái siêu thức là tôi có thể làm sống lại rõ ràng chứng nghiệm siêu việt ấy.

“Rau cỏ như tia phát sáng có rất nhiều trên đất đai trung giới,” thầy đáp. “Loài trung giới ăn rau, và uống mật hoa tuôn ra từ những nguồn ánh sáng rực rỡ và từ sông suối trung giới. Giống như những hình ảnh vô hình của con người trên trái đất có thể lấy ra từ ête và làm cho hiển hiện nhờ máy vô tuyến truyền hình, rồi sau đó lại được trả về không trung, thì những mẫu rau và thực vật trung giới vô hình, do Thượng đế tạo ra, cũng trôi trong ête kết tủa trên hành tinh trung giới bằng ý muốn của cư dân. Cũng như vậy, từ sự tưởng tượng viễn vông nhất của những loài này, toàn bộ những vườn hoa thơm ngát được hóa hiện, sau đó trở về với trạng thái vô hình trong tinh không. Dù dân trên các hành tinh tuyệt trần như Hiranyaloka gần như không còn cần phải ăn uống, thì sự tồn tại bản năng của những linh hồn gần như đã giải thoát hoàn toàn nơi thượng giới, những người không ăn gì ngoài lộc diễm phúc, còn cao hơn nữa.

“Loài trung giới giải thoát khỏi hạ giới sẽ gặp lại vô số bà con, cha, mẹ, vợ, chồng, và bạn bè mình có trong các kiếp đầu thai khác nhau ở hạ giới^[388], khi họ thỉnh thoảng xuất hiện ở các nơi khác nhau trên các cảnh trung giới. Vì vậy y lúng túng không biết phải yêu thương riêng ai cả; y học theo cách ban phát tình yêu thương thần thánh và đồng đều cho tất cả, như những đứa con và biểu thị cá thể hóa của Thượng đế. Dù vẻ bề ngoài của những người thân yêu có thể đã thay đổi, ít nhiều theo sự phát triển của những phẩm chất mới trong kiếp gần đây nhất của một linh hồn cụ thể nào đó, nhưng loài trung giới vẫn dùng trực giác không thể sai mà nhận ra hết thảy những ai đã từng là thân yêu đối với y ở các tầng hiện hữu khác, và

để đón chào họ đến mái nhà trung giới mới của họ. Vì mọi nguyên tử trong sáng tạo được phú cho tính cá thể không thể hủy diệt^[389], một người bạn ở trung giới sẽ được nhận ra, dù y có ăn mặc ra sao, cũng như trên Trái đất, nhân dạng của một diễn viên được nhận ra nhờ quan sát gần, dù có được hóa trang thế nào.

“Thọ mạng trên trung giới dài hơn thọ mạng ở hạ giới nhiều.

Kiếp trung bình của một loài trung giới có trình độ bình thường là từ năm trăm đến một nghìn năm, được tính theo các chuẩn thời gian của trái đất. Cũng như một số cây tùng bách sống lâu hơn phần lớn các loại cây khác đến hàng thiên niên kỷ, hay như một số *yogi* sống vài trăm năm dù phần lớn con người chết trước tuổi sáu mươi, thì một số người trung giới cũng sống lâu hơn thọ mạng của hiện hữu bình thường tại trung giới rất nhiều. Khách đến trung giới sẽ ngụ lại đó một quãng thời gian lâu hay mau tùy theo gánh nặng nghiệp cỗi trần của họ, cái sẽ lôi họ trở lại hạ giới sau một khoảng thời gian nhất định.

“Loài trung giới không phải chống chọi đau đớn với cái chết lúc trút bỏ thân sáng rực của mình. Dù vậy, nhiều người trong số họ vẫn cảm thấy hơi bứt rứt khi nghĩ đến chuyện lìa bỏ thể vía mà khoác lấy thể trí vi tế hơn. Ở trung giới, không còn cái chết ngoài ý muốn, bệnh tật, và tuổi già. Ba thứ đáng sợ này là lời nguyện cho Trái đất, nơi con người đã để ý thức đánh đồng hần gần như hoàn toàn với một xác thân tạm bợ cần sự giúp đỡ liên tục của không khí, thức ăn, và giấc ngủ mới tồn tại được.

“Cái chết thể xác kèm theo sự tắt thở và sự phân rã các tế bào da thịt. Cái chết ở thể vía gồm sự tan rã các lifetron, cái thể hiện các đơn vị năng lượng cấu thành sự sống của loài trung giới. Với cái chết thể xác, một người sẽ mất đi ý thức về xương thịt của mình và ý thức được thể vi tế của mình nơi trung giới. Khi đến lúc phải nếm trải cái chết thể vía, một người theo đó sẽ đi từ ý thức về sinh tử thể vía sang ý thức về sinh tử thể xác. Những chu kỳ lặp đi lặp lại đóng khung thể xác và thể vía là số phận không thể tránh khỏi của mọi

loài chưa giác ngộ. Định nghĩa trong kinh điển về thiên đường và địa ngục đôi khi đánh thức các ký ức sâu hơn-tiềm-thức ở người về chuỗi dài trôi lăn trong trung giới và hạ giới quá ngao ngán của hần.”

“Thầy yêu quý,” tôi hỏi, “xin thầy mô tả kỹ hơn về sự khác biệt giữa tái sinh ở hạ giới và ở các thiên cầu trung giới và thượng giới?”

“Con người với tư cách là một linh hồn cá thể thì về căn bản là thân xác thượng giới (thể trí),” sư phụ tôi giải thích. “Thân ấy là một cái khuôn ba mươi lăm *ý niệm* mà Thượng đế cần như những lực ý nghĩ cơ bản hay nguyên nhân để từ đó Ngài tạo ra thể vía tinh tế gồm mười chín nguyên tố và thể xác thô lậu gồm mười sáu nguyên tố.

“Mười chín nguyên tố trong thể vía thuộc về tâm thần, cảm xúc, và sinh lực (lifetronic). Mười chín thành tố là trí tuệ bản ngã; cảm xúc; tâm trí (ý thức-giác quan); năm khí cụ *tri thức*, là những bản sao tinh tế của thị giác, thính giác, khứu giác, vị giác, xúc giác; năm khí cụ *hành động*, là sự tương ứng tinh thần với các năng lực hành động để sinh sản, bài tiết, nói năng, đi đứng và thực hiện các kỹ năng chân tay; và năm khí cụ *sinh lực*, những cái được trao quyền thực hiện các chức năng kết tinh, đồng hóa, bài tiết, chuyển hóa chất và tuần hoàn trong cơ thể.

Cái vỏ thể vía vi tế gồm mười chín nguyên tố này qua được cái chết thể xác, cái được làm từ mười sáu nguyên tố hóa học thô.

“Thượng đế nghĩ ra các ý niệm khác nhau từ trong Ngài rồi phóng hóa thành những giấc mơ. Quý cô Giấc mơ Vũ trụ do vậy mà ra đời, được trang hoàng với vô vàn trang sức nguy nga kỳ vĩ có tính tương đối của nàng.

“Trong ba mươi lăm loại ý nghĩ của thể trí, Thượng đế đã tạo ra mọi sự phức tạp của các bản sao mười chín yếu tố thể vía và mười sáu yếu tố thể xác của con người. Bằng cách cô đặc các năng lượng rung động, đầu tiên là tinh, rồi đến thô, Ngài tạo ra thể vía của con người rồi cuối cùng là thể xác của hần. Theo quy luật tương đối,

mà sự Giản đơn Tối thượng đã trở thành sự muôn hình vạn trạng khó hiểu, vũ trụ thượng giới và thể trí khác với vũ trụ trung giới và thể vía; vũ trụ vật chất và thể xác vật chất, tương tự như vậy, cũng khác biệt theo cách đặc trưng với các loài khác trong sáng tạo.

“Xác phàm được làm từ những giác chiêm bao cố định, cụ thể hóa của Đấng Sáng tạo. Nhị nguyên tính vẫn luôn có mặt trên trái đất: bệnh tật và sức khỏe, đốn đau và lạc thú, được và mất. Con người tìm thấy giới hạn và tính đối kháng ở vật chất ba chiều. Khi lòng ham sống của con người bị lung lay dữ dội bởi bệnh tật hay các nguyên nhân khác thì cái chết đến; tấm áo khoác thịt da nặng nề tạm thời trút bỏ. Tuy nhiên, linh hồn, vẫn còn bị vây trong thể vía và thể trí^[390]. Cái lực cố kết giữ cả ba thể lại với nhau là tham dục. Lực từ những ước muốn chưa toại là cội rễ của mọi sự nô lệ của con người.

“Dục vọng cõi vật chất bén rễ trong ngã chấp và dục lạc. Sự ép buộc hay cám dỗ của cảm nghiệm giác quan mạnh mẽ hơn dục lực thì có liên quan tới sự chấp luyến trung giới hay nhận thức thượng giới.

“Những dục vọng trung giới xoay quanh sự hưởng thụ về rung động. Loài trung giới thường thức nhạc trời trên các thiên cầu và bị hút hồn khi thấy toàn thể sáng tạo như những biểu hiện không bao giờ cạn của ánh sáng luôn biến đổi. Loài trung giới cũng ngủ, nếm, và sờ ánh sáng. Dục vọng trung giới do vậy có liên hệ với khả năng của loài trung giới làm kết tủa mọi vật thể và chứng nghiệm như những thể dạng ánh sáng hay như những ý nghĩ hoặc giấc mơ cô đặc.

“Dục vọng trên thượng giới chỉ được thỏa mãn bằng nhận thức mà thôi. Các hữu thể gần như đã giải thoát chỉ bị bọc trong thể trí và thấy toàn thể vũ trụ như những sự hiện thực hóa ý niệm chiêm bao của Thượng đế; họ có thể hóa hiện ra bất cứ gì và mọi thứ chỉ bằng ý nghĩ. Loài thượng giới do vậy xem lạc thú của các cảm giác thể xác hay những vui thú của thể vía là thô lậu và bóp nghẹt những

nhạy cảm tinh tế của linh hồn. Loài thượng giới thực hiện sở nguyện của mình bằng cách hóa hiện ra chúng tức thì^[391]. Kẻ nào thấy mình chỉ áo một lớp mỏng manh của thể trí thôi thì có thể hóa hiện ra các vũ trụ như Đấng Sáng tạo. Vì toàn thể sáng tạo được tạo ra từ thớ vải chiêm bao vũ trụ nên linh hồn khoác áo thể trí mong manh có thể thi triển những quyền năng thật to lớn.

“Một linh hồn, kỳ thực là vô hình, chỉ có thể phân biệt được bằng sự có mặt của một thân thể hay các thân thể của nó. Sự hiện diện của một thân thể không thôi có nghĩa rằng hiện hữu đó có thể là do những ước muốn chưa thỏa^[392].

“Bao lâu linh hồn con người còn bị bọc trong một, hai, hay ba cái thân vật chứa, đậy chặt bằng nút bần vô minh và tham dục thì hẳn còn chưa thể hòa nhập với biển Tinh thần. Khi vật chứa xác phàm bị nhát búa của thần chết hủy diệt, hai lớp vỏ kia - thể vía và thể trí - vẫn còn mà ngăn không cho linh hồn hòa với Sự sống Vô biên một cách ý thức. Khi sự vô dục đã đạt được nhờ minh triết, uy lực của nó sẽ làm phân rã hai cái bình còn lại. Linh hồn con người bé bỏng hiện lên, cuối cùng cũng đã được tự tại; nó là một với Vô lượng Vô biên.”

Tôi xin sự phụ siêu phàm soi sáng thêm về thượng giới cao và huyền vi.

“Thượng giới thì vi tế không thể tả nổi,” thầy đáp. “Để hiểu nó, con người ắt phải có những khả năng định trí ghê gớm đến mức y có thể nhắm mắt mà hình dung ra các vũ trụ trung giới và vũ trụ vật chất hạ giới trong toàn thể sự bao la của chúng - quả khí cầu phát sáng cùng cái giỏ đặc - chỉ như tồn tại trong các ý niệm mà thôi. Nếu bằng sự định trí siêu phàm này, người ấy biến đổi hay phân giải được hai vũ trụ cùng toàn thể những phức tạp của chúng thành những ý niệm thuần túy thì y sẽ đến được thượng giới và đứng nơi lằn ranh hợp nhất tâm và vật. Ở đó người ta sẽ nhận ra vạn vật được sáng tạo - rắn, lỏng, khí, điện, năng lượng, chúng sinh, thần, người, thú, cây, vi khuẩn - là những sắc tướng của tâm thức, cũng

như một người có thể nhắm mắt mà vẫn biết rằng hần hiện hữu, dù thân ấy mắt trần của hần không thấy được và chỉ tồn tại như một ý niệm.

“Bất cứ gì con người có thể làm trong tưởng tượng thì một loài thượng giới cũng có thể làm trên thực tế. Trí người có tính tưởng tượng phong phú nhất thì có thể, chỉ trong trí thôi, biến đổi từ một cực ý nghĩ này sang một cực ý nghĩ khác, trong ý lướt từ hành tinh này sang hành tinh khác, hay lộn vòng bất tận xuống một vực sâu không đáy, hay bay vút như hỏa tiễn vào vòm thiên hà, hay nhấp nháy như đèn pha trên dải ngân hà và các khoảng không gian giữa các vì sao. Nhưng loài trên thượng giới được tự do hơn nhiều và có thể dễ dàng hóa hiện ý nghĩ thành thực thể khách quan tức thì, mà không chịu cản trở trung giới hay hạ giới hay gò bó của nghiệp.

“Loài thượng giới nhận ra rằng vũ trụ vật chất chủ yếu không phải được dựng nên từ các electron mà vũ trụ trung giới về cơ bản cũng không gồm các lifetron - cả hai kỳ thực được tạo ra bởi các hạt cực tiểu từ ý nghĩ-Thượng đế, bị chia chẻ bởi *maya*, cái quy luật tương đối rõ ràng đã can thiệp vào để phân ly sáng tạo với Đấng Sáng tạo ra nó.

“Linh hồn trên thượng giới nhận ra nhau như là những chấm cá nhân hóa từ Tinh thần hân hoan; những vật-ý nghĩ của họ là những vật thể duy nhất bao quanh họ. Loài thượng giới thấy sự khác nhau giữa các thân và ý của mình chỉ thuần là ý niệm. Cũng như một người, nhắm mắt lại, có thể hình dung ra một ánh sáng trắng lóa mắt hay một màn mờ xanh nhạt, thì loài thượng giới chỉ bằng ý nghĩ không thôi cũng có thể thấy, nghe, ngửi, nếm, sờ; họ tạo ra mọi thứ, hay hủy nó đi, bằng sức mạnh của tâm thức vũ trụ.

“Cả cái chết lẫn tái sinh trên thượng giới đều trong ý nghĩ.

Các hữu thể mang thể trí chỉ yến tiệc bằng cao lương mỹ vị minh triết mãi mãi mới. Họ uống từ những suối nguồn thanh bình, rong chơi trên đất nhận thức không có đường đi, bơi trong đại dương-vô tận cực lạc. Lạ chưa! Hãy trông thân-ý sáng ngời của họ vút qua

hàng tỉ hành tinh mà Tinh thần tạo ra, những bong bóng vũ trụ tươi mới, những tinh tú-minh triết, những giấc mơ quang phổ tinh vân vàng rực trong lòng trời Vô Tận!

“Nhiều loài ở lại trong vũ trụ thượng giới hàng ngàn năm.

Bằng những trạng thái nhập định sâu hơn, linh hồn đã tự tại lúc ấy sẽ rút mình ra khỏi thể trí bé mọn mà khoác vào cái bao la của vũ trụ thượng giới. Mọi lốc xoáy phân ly của ý niệm, những cơn sóng riêng biệt của sức mạnh, tình yêu, ý chí, niềm vui, sự thanh bình, trực giác, sự điềm tĩnh, tự chủ, và định trí sẽ hòa vào Biển Cực lạc mãi hân hoan. Linh hồn sẽ không còn phải ném trái niềm vui như một cơn sóng tâm thức cá thể hóa, mà đã hòa trong Một Đại dương Vũ trụ, với hết thảy những làn sóng của nó - tiếng cười, những rung động, những rộn ràng bất diệt.

“Khi một linh hồn ra khỏi cái kén ba thể thân thì nó sẽ mãi mãi thoát khỏi quy luật tương đối và trở thành Thường hằng không thể mô tả được^[393]. Hãy nhìn cánh bướm Vô biên, cánh nạm bởi trắng, sao và mặt trời! Linh hồn đã trải rộng vào Tinh thần còn lại một mình trong vùng ánh sáng không có ánh sáng, bóng tối không thấy bóng tối, ý nghĩ không ý nghĩ, say ngây với nhập định hân hoan trong giấc mơ sáng thể của Thượng đế.”

“Một linh hồn tự tại!” Tôi thốt lên kính sợ.

“Khi một linh hồn cuối cùng đã ra khỏi ba cái bình lừa dối thể thân ảo ảnh,” thầy nói tiếp, “nó sẽ trở thành một với Thượng đế mà không mất đi tính cá thể. Chúa đã đạt được sự tự tại tối hậu này ngay cả trước khi ngài được sinh ra là Jesus. Trong ba giai đoạn quá khứ của ngài, được biểu tượng hóa ở kiếp trần gian là ba ngày ngài trải qua cái chết và phục sinh, ngài đã đạt được khả năng sống lại trọn vẹn trong Tinh thần.

“Người còn chưa tiến hóa phải trải qua vô số lần đầu thai vào hạ giới và trung giới và thượng giới rồi mới thoát ra khỏi ba thể của mình. Một bậc sư đạt được tự tại tối hậu có thể chọn trở lại trái đất

như một đấng tiên tri để độ chúng sinh khác về với Thượng đế, hay như chính ta đây, ông ta có thể chọn ngụ trong vũ trụ trung giới. Ở đó một bậc cứu độ sẽ nhận lấy một ít gánh nghiệp của cư dân [\[394\]](#) và nhờ đó giúp họ đoạn diệt vòng luân hồi của mình ở vũ trụ trung giới mà đi tiếp mãi mãi lên các thiên cầu thượng giới.

Hay một linh hồn đã tự tại có thể đến thượng giới để giúp các loài ở đó rút ngắn thọ mệnh của mình trong thể trí và nhờ đó mà đạt Giải thoát Tuyệt đối.”

“Thưa Đấng Phục sinh, con muốn biết thêm về nghiệp buộc các linh hồn phải trở lại ba cõi.” Tôi nghĩ tôi có thể lắng nghe mãi mãi vị thầy toàn trí của mình. Hồi thầy còn tại thế, tôi chưa bao giờ trong một lúc mà được hấp thụ nhiều tri kiến của thầy đến như vậy. Giờ là lần đầu tiên tôi nhận được một tri kiến rõ ràng, chắc chắn, xuyên thấu vào những kẽ hở bí ẩn trên cái bàn cờ đam sinh tử.

“Nghiệp hay tham dục vật chất của con người phải được tận diệt rồi thì hần mới lên ở tiếp trên các trung giới được,” sư phụ tôi giảng giải với giọng gây xúc động của thầy. “Có hai dạng hữu thể sống trên các thiên cầu trung giới. Những kẻ vẫn còn nghiệp hạ giới phải diệt và do vậy là kẻ lại phải ngụ trong một thể xác thô lậu để trả nợ nghiệp thì có thể được phân loại, sau cái chết thể xác, họ là khách tạm thời đến trung giới chứ không phải dân định cư.

“Loài có nghiệp hạ giới chưa trả thì sau cái chết ở trung giới không được phép lên thiên cầu thượng giới cao của ý niệm vũ trụ, mà phải đi tới đi lui giữa cõi trần và trung giới mà thôi, ý thức được liên tiếp về thể xác mười sáu nguyên tố thô và thể vía mười chín nguyên tố thanh của mình. Tuy nhiên, sau mỗi lần mất xác thân, kẻ chưa tiến hóa từ hạ giới lên vẫn chủ yếu chìm trong mụ mị giấc ngủ-cái chết và hầu như không nhận biết được thiên cầu trung giới đẹp đẽ. Khi đã nghỉ ngơi ở trung giới rồi, kẻ đó sẽ trở lại cõi vật chất để học hỏi thêm, dần dần, qua những hành trình lặp đi lặp lại, làm quen với những cảnh có kết cấu trung giới vi tế.

“Trong khi đó, dân thường hay người đã ở trên vũ trụ trung giới từ lâu là những kẻ mà, vĩnh viễn không còn những ham muốn vật chất, không cần trở về các rung động thô của trái đất nữa.

Những loài ấy chỉ có nghiệp trung giới và thượng giới phải diệt thôi. Lúc chết ở trung giới những loài này bước vào thượng giới vô cùng đẹp đẽ và huyền ảo hơn. Cuối một thọ mạng nào đó, do quy luật vũ trụ quyết định, những kẻ tiến hóa này bấy giờ sẽ quay về Hiranyaloka hay một hành tinh trung giới cao tương tự, tái sinh vào một thể vía mới để diệt nghiệp trung giới chưa trả xong của mình.

“Con trai, giờ thì có lẽ con đã hiểu đầy đủ hơn rằng ta sống lại do lệnh trời,” Sri Yukteswar nói tiếp, “làm một bậc cứu độ, đặc biệt cho những linh hồn từ thượng giới trở về tái sinh ở trung giới hơn là cho những loài trung giới từ hạ giới lên. Những kẻ từ Trái đất lên đó, nếu họ vẫn giữ lại những dấu tích nghiệp vật chất, sẽ không lên những hành tinh trung giới cao như Hiranyaloka.

“Cũng như phần lớn người trên Trái đất chưa học được, cách thưởng thức niềm vui và lợi lạc thanh cao của đời sống trung giới qua các linh ảnh có được từ thiên định, và do vậy mà, sau khi chết đi, mong muốn quay trở lại những lạc thú hạn hẹp, bất toàn của Trái đất, thì rất nhiều loài trung giới, trong quá trình phân rã thể vía bình thường của mình, cũng không thể hình dung được trạng thái cao của niềm vui tinh thần ở thượng giới và, trong khi cứ nghiền ngẫm lạc phúc trung giới thô thiển và lờ lợt hơn, khát khao được thăm lại thiên đường trung giới. Những người đó phải trả hết nghiệp trung giới nặng nề đã, rồi sau cái chết ở trung giới mới được ở lại liên tục trong cõi-ý thượng giới, phân cách rất mong manh với Đấng Sáng tạo.

“Chỉ khi một sinh linh không còn ham muốn những cảm nghiệm vũ trụ trung giới vừa mắt nữa, và không thể bị cám dỗ trở lại đó thì y mới ở lại thượng giới được. Sau khi đã trả hết ở đó mọi nghiệp thượng giới hay chủng tử dục vọng trong quá khứ, linh hồn bị giam giữ xông ra khỏi nút bần vô minh cuối cùng trong ba nút bần và, thoát ra khỏi cái bình cuối cùng là thể trí, hòa vào trong Vĩnh cửu.

“Giờ con đã hiểu chưa?” Sư phụ mỉm cười rất thú vị!

“Rồi thưa thầy, nhờ ơn thầy. Con không nói nên lời vì vui sướng và biết ơn.”

Tôi chưa hề có được hiểu biết soi rọi như vậy nhờ thi ca hay chuyện kể. Dù kinh Ấn giáo có nói đến thượng giới và trung giới và ba thể của người, nhưng những trang ấy mới xa vời và vô nghĩa làm sao khi so với cái thực hữu ấm áp từ vị thầy phục sinh của tôi!

Với thầy thì quả thực không tồn tại lấy một “xứ sở xa lạ mà từ biên cương ấy không lữ khách nào quay về^[395]”!

“Sự dung thông giữa ba thân người được thể hiện theo nhiều cách nhờ bản chất ba trạng thái của y,” sư phụ vĩ đại của tôi nói tiếp. “Trong trạng thái thức trên Trái đất, con người ít nhiều nhận biết được ba phương tiện của y. Khi y bằng giác quan định nếm, ngửi, sờ, nghe, hay thấy là y chủ yếu đang hành xử qua xác thân y.

Khi tưởng tượng hay ước muốn là y đang hành động chủ yếu qua thể vía của y. Thể trí biểu lộ khi con người suy nghĩ hay đi sâu vào tự quán xét hay thiền định; những tư tưởng vũ trụ thiên tài phát lộ ở người thường liên lạc với thể trí của mình. Theo nghĩa này thì một cá thể có thể được phân loại một cách rộng rãi là ‘người vật chất’, ‘người hoạt động’, hay ‘người trí tuệ’.

“Một người, mỗi ngày chừng mười sáu giờ, tự đánh đồng mình với phương tiện thể xác của y. Rồi y ngủ; nếu y chiêm bao, y ở trong thể vía của mình, dễ dàng tạo ra bất kỳ vật gì như loài trung giới làm. Nếu giấc ngủ của con người sâu và không mộng mị, trong vài giờ y có thể đưa tâm thức, hay cảm thức về cái ta của y, vào thể trí; giấc ngủ như vậy làm hồi sinh. Kể nằm mơ tiếp xúc với thể vía của mình chứ không phải thể trí; giấc ngủ của y không hoàn toàn làm khoan khoái.”

Tôi đã triu mến quan sát Sri Yukteswar trong khi thầy cho bài giảng tuyệt luân.

“Sự phụ thiên thần,” tôi nói, “thân thầy trông hết như tấm thân con đã than khóc lần cuối ở *ashram* Puri.”

“Ồ, phải, thân mới của ta là một bản sao toàn hảo của thân cũ. Ta hóa hiện ra hay làm mất đi hình hài này bất kỳ lúc nào tùy ý, thường xuyên hơn nhiều so với ta đã làm khi ở hạ giới. Nhờ biến hình nhanh chóng mà giờ ta đi lại tức thì bằng xe tốc hành ánh sáng từ hành tinh này sang hành tinh khác hay, thực ra, từ vũ trụ trung giới sang vũ trụ thượng giới hay đến vũ trụ vật chất.” Sự phụ siêu phàm của tôi mỉm cười. “Dù gần đây con đi lại rất nhanh thì ta cũng chẳng thấy khó khăn gì khi tìm ra con ở Bombay!”

“Ôi, thầy, con đã rất đau buồn về cái chết của thầy!”

“À, trong suốt thời gian đó ta đã chết sao? Có một sự mâu thuẫn nào đó chăng?” Mắt Sri Yukteswar long lanh tình yêu thương và vui thú.

“Con chỉ đang mơ trên Trái đất; trên Trái đất ấy con thấy thân chiêm bao của ta,” thầy nói tiếp. “Sau đó con đã chôn hình ảnh chiêm bao ấy. Giờ nhục thể thanh hơn của ta - cái mà con thấy và thậm chí bây giờ đang ôm khá chặt! - hồi sinh trên một hành tinh chiêm bao khác thanh hơn của Thượng đế. Một ngày nào đó thân chiêm bao thanh hơn ấy và hành tinh chiêm bao tinh tế hơn ấy sẽ mất đi; cả chúng nữa cũng không là mãi mãi. Mọi bong bóng chiêm bao cuối cùng rồi cũng sẽ phải vỡ tan trước một cái chạm thức tỉnh cuối cùng. Hãy phân biệt, con trai Yogananda của ta, giữa mơ và Thực!”

Ý niệm sống lại kiểu *Vedanta*^[396] này làm tôi vô cùng ngạc nhiên. Tôi hổ thẹn là đã khóc thương thầy khi tôi thấy thân thể không còn sự sống của thầy ở Puri. Cuối cùng thì tôi đã hiểu rằng sự phụ của mình vẫn luôn thức tỉnh nơi Thượng đế, nhận chân rằng sự sống và cái chết của mình ở Trái đất, và sự sống lại của thầy lúc này đây, chỉ là những điều tương đối của các ý niệm thiêng liêng trong giấc mơ vũ trụ.

“Giờ ta đã kể cho con, Yogananda, những chân lý về sự sống, cái chết và phục sinh của ta rồi. Đừng đau buồn cho ta; mà nên rao truyền khắp nơi câu chuyện về sự phục sinh của ta từ Trái đất của con người mà Thượng đế mơ, đến một hành tinh Thượng đế mơ ra khác của những linh hồn được khoác thể vía! Niềm hy vọng mới sẽ truyền vào trái tim của những kẻ ngủ mơ sợ chết, điên đảo vì phiền não trên thế gian!”

“Dạ, thưa thầy!” Tôi sẽ vô cùng sẵn lòng được chia sẻ với người khác niềm vui của mình trước sự phục sinh của thầy!

“Trên trái đất những tiêu chuẩn của ta cao một cách khó chịu, không phù hợp với căn chất của phần lớn con người. Đáng lẽ ta không nên quở trách con nhiều đến thế. Con đã qua được thử thách của ta; tình yêu thương của con soi sáng qua mây mù mọi quở trách.” Thầy nói thêm dịu dàng, “Hôm nay ta đến còn để cho con hay: ta sẽ không bao giờ còn có cái nhìn khiển trách lạnh lùng nữa. Ta sẽ không quở trách con nữa.”

Tôi thấy nhớ kỷ luật của đại sư phụ của mình biết mấy! Mỗi sự trừng phạt là một thần hộ mệnh chở che.

“Thầy yêu quý nhất! Hãy quở mắng con triệu lần - giờ hãy quở trách con đi!”

“Ta sẽ không khiển trách con nữa.” Giọng thiêng của thầy trang nghiêm, nhưng ngấm một tiếng cười. “Con và ta sẽ mỉm cười cùng nhau, chừng nào hai hình hài chúng ta vẫn có vẻ khác nhau trong giấc mơ-*maya* của Thượng đế. Cuối cùng chúng ta sẽ hòa làm một với Đấng Yêu Thương Vũ trụ; nụ cười của hai ta sẽ là nụ cười của Ngài, bản hoan ca chung của ta ngân vang khắp vịnh hằng để được lan truyền đến những linh hồn hòa điệu cùng Thượng đế!”

Sri Yukteswar soi sáng cho tôi một số vấn đề mà tôi không thể tiết lộ ra ở đây. Trong hai giờ hiện diện bên tôi trong phòng khách sạn ở Bombay, thầy đã trả lời mọi câu hỏi của tôi. Một số lời tiên tri

về thế giới mà thầy hé lộ vào cái ngày tháng 6 năm 1936 ấy đã trở thành hiện thực.

“Giờ ta chia tay con đây, con yêu dấu!” Khi thầy nói vậy thì tôi cảm thấy thầy tan đi trong vòng tay tôi.

“Con ta,” giọng thầy vang lên, rung động vào tới chính bầu trời-linh hồn tôi, “bất cứ khi nào con bước vào cửa *nirbikalpa samadhi* và gọi ta, ta sẽ đến với con, bằng xương bằng thịt như hôm nay.”

Cùng lời hứa siêu phàm này, Sri Yukteswar biến mất khỏi cái thấy của tôi. Một giọng nói-đám mây lặp lại tiếng sấm du dương: “Hãy kể lại tất cả! Kể nào bằng giác ngộ *nirbikalpa* hiểu rằng Trái đất của các người là một giấc mơ của Thượng đế thì có thể đến hành tinh Hiranyaloka được giấc mơ tạo ra đẹp đẽ hơn, và ở đó sẽ thấy ta phục sinh trong một thân đúng như thân phàm.

Yogananda, hãy kể lại tất cả!”

Nỗi đau ly biệt đã hết. Nỗi tiếc thương và sầu đau cho cái chết của thầy, cái cướp đi sự thanh thản của tôi đã lâu, giờ bỏ chạy tuyệt đối ngược ngung. Diễm phúc tưới xuống như suối nguồn qua những lỗ chân lông linh hồn vô tận vừa mở. Ngày xưa bịt kín vì không dùng đến, giờ chúng mở rộng thanh khiết trước lũ tràn cực lạc. Những tiền kiếp của tôi hiện ra trước cái nhìn nội thể theo trình tự như phim. Nghiệp thiện và ác của quá khứ tiêu tan trong ánh sáng vũ trụ, tỏa quanh tôi nhờ sự viếng thăm thiêng liêng của thầy.

Trong chương này của cuốn tự truyện, tôi đã vâng theo yêu cầu của sư phụ mà rao truyền đi khắp tin mừng, dù điều đó một lần nữa sẽ làm một thế hệ thờ ơ phải ngỡ ngàng. Khom lưng quỳ gối, con người biết rất rõ; nỗi tuyệt vọng hiếm khi xa lạ; vậy nhưng đó là những sự cố chấp, không phải một phần trong định mệnh đích thực của con người. Cái ngày y muốn thì y sẽ dần bước trên con đường đi đến tự do. Đã lâu quá rồi, y nghe theo cái bi quan âm u của những kẻ khuyên bảo y rằng “người là cát bụi” mà lơ là không quan tâm đến linh hồn không thể khuất phục.

Tôi không phải là người duy nhất có được ân huệ thấy Sư phụ Phục sinh.

Một trong các *chela* của Sri Yukteswar là một cụ bà, được gọi một cách trìu mến là *Ma* (mẹ), nhà bà gần tịnh thất Puri. Thầy thường dừng lại trò chuyện dăm câu với bà trong những lần đi dạo buổi sáng. Buổi chiều ngày 16-3-1936, Ma tới *ashram* đòi gặp sư phụ.

“Sao vậy, thầy viên tịch đã một tuần rồi!” Swami Sebananda, giờ phụ trách tịnh thất Puri, nhìn bà buồn bã.

“Làm sao có chuyện đó được!” bà mỉm cười phản đối.

“Đúng là vậy.” Sebananda kể lại tỉ mỉ buổi lễ chôn cất. “Đến đây,” thầy nói, “tôi sẽ dẫn cụ ra vườn trước, tới mộ ngài.”

Ma lắc đầu. “Chẳng có mộ nào cho thầy cả! Sáng nay, lúc mười giờ khi đi dạo như thường lệ, thầy đi ngang trước cửa nhà bà! Bà nói chuyện với thầy vài phút trước thanh thiên bạch nhật.

“ ‘Chiều nay hãy tới *ashram*,’ thầy nói.

“Bà đã đến đây! Phúc lành tưới trên mái đầu bạc này! Sư phụ bất tử muốn bà hiểu rằng sáng nay thầy ghé thăm bà trong xác thân siêu việt nào!”

Sebananda kinh ngạc quỳ trước bà.

“Ma,” thầy nói, “thật là cụ đã cất đi một gánh nặng trong tim tôi! Thầy đã sống lại!”

Chú thích:

[382] Xem trang 311-312. Trong sabikalpa samadhi tín đồ đạt được giác ngộ về sự nhất thể của mình với Tinh thần nhưng không thể duy trì tâm thức vũ trụ, i trừ khi trong trạng thái nhập định bất động. Bằng thiền định liên tục tín đồ sẽ đạt đến trạng thái cao hơn là nirbikalpa samadhi, trong đó tín đồ có thể di chuyển tùy ý trong vũ trụ mà không đánh mất giác ngộ Thượng đế. Trong nirbikalpa samadhi, yogi diệt những vết tích nghiệp lực vật chất hay trần thế sau cùng của mình. Dù vậy, yogi có thể vẫn còn nghiệp trung giới hay thượng giới nhất định phải diệt, và do vậy mà đầu thai vào trung giới rồi thượng giới trên các thiên cầu có rung động cao.

[\[383\]](#) Vì phần lớn người, vui hưởng cái đẹp ở trung giới, không thấy cần gì phải tinh tiến tu hành công phu.

[384] Sri Yukteswar dùng từ prana; tôi đã dịch nó thành lifetron. Kinh Ấn Độ giáo không chỉ nói đến anu, “nguyên tử”, và paramanu, “trên nguyên tử”, năng lượng điện tử tinh tế hơn, mà còn nói đến prana, “sinh lực sáng tạo”. Nguyên tử và electron là những năng lượng mù lòa; prana là thông minh cố hữu. Các lifetron sinh lực trong tinh trùng và tế bào trứng, chẳng hạn, dẫn dắt sự phát triển của phôi tùy theo một dạng nghiệp.

[385] Mantra, những âm thanh-chủng tử đã được niệm mà sủng tinh thần là sự định trí bắn ra. Các Purana (kinh hay sách xưa) mô tả các cuộc giao tranh bằng mantra (chân ngôn) này giữa các deva và asura (thần thánh và ma quỷ). Một asura có lần đã cố giết một deva bằng bài niệm uy lực. Vì niệm sai mà quả bom tinh thần trở thành thứ gậy ông đập lưng ông và giết chết ác ma.

[\[386\]](#) Các ví dụ về các khả năng như vậy không thiếu ngay cả trên Trái đất, như trường hợp Helen Keller và rất ít vị khác.

[387] Ở Trái đất, trẻ con đầu óc trong sáng đôi khi cũng có thể thấy thể vía duyên dáng của các tiên. Bằng ma túy hay đồ uống gây say mà mọi kinh điển đều cấm dùng, một người có thể làm rối loạn ý thức của mình đến mức y thấy những hình thù gớm ghiếc dưới địa ngục ở trung giới.

[\[388\]](#) Đức Phật đã từng được hỏi tại sao một con người phải yêu thương tất cả mọi người như nhau. “Vì,” đại sư đáp, “trong hằng hà sa số kiếp khác nhau của mỗi người, hết thảy chúng sinh đều đã từng lần này hay lần khác rất đổi thân yêu đối với người đó.”

[389] Tám phẩm tính cơ bản đi vào trong mọi sự sống được tạo ra, từ nguyên tử đến con người, là đất, nước, lửa, không khí, ête, trí tuệ giác quan (mana), giác (buddhi), và bản ngã hay ngã chấp (ahamkara). (Xem Bhagavad Gita VII:4.)

[\[390\]](#) “Thân thể” có nghĩa bất kỳ vỏ bọc linh hồn nào, dù thô lậu hay vi tế. Ba thể là cái lồng cho Chim Thiên đường.

[\[391\]](#) Giống như Babaji đã giúp Lahiri Mahasaya vứt bỏ một mong muốn vô thức từ một tiền kiếp nào đó là được nhìn thấy một cung điện, như được mô tả trong chương 34.

[\[392\]](#) “Người nói với các ông: Xác nằm đâu, điều hâu tỵ đó.” - Tin Mừng theo thánh Luca 17:37. Dù linh hồn bọc trong thể xác hay thể vía hay thể trí thì điều hâu dục vọng - rình chờ sự kém cỏi giác quan của con người, hay chấp luyến ở trung giới hay thượng giới - cũng sẽ bu lại để biến linh hồn thành tù nhân.

[\[393\]](#) “Ai thắng, Ta sẽ cho làm cột trụ trong Đền thờ Thiên Chúa của Ta, người ấy sẽ không hề ra khỏi đó nữa (nghĩa là, sẽ không đầu thai nữa.)... Ai thắng, Ta sẽ cho ngự bên Ta trên ngai của Ta, cũng như Ta đã thắng và ngự bên Cha Ta trên ngai của Người.” - Sách Khải huyền 3:12, 21.

[394] Sri Yukteswar muốn nói rằng, cũng như trong hiện thân của thầy trên Trái đất thầy vẫn thỉnh thoảng gánh bệnh tật để làm nhẹ nghiệp của đệ tử, thì trên trung giới sứ mệnh của thầy với tư cách vị cứu độ cho phép thầy nhận lấy nghiệp trung giới nào đó của dân trên Hiranyaloka, và nhờ vậy mà thúc đẩy sự tiến hóa của họ vào cõi thượng giới cao hơn.

[\[395\]](#) Hamlet (hồi III, cảnh 1).

[396] Sống và chết chỉ là những sự tương đối của ý nghĩ. Vedanta chỉ ra rằng Thượng đế là Thực tại duy nhất; vạn vật hay tồn tại tách biệt là maya hay ảo giác. Triết lý về nhất nguyên này được trình bày rõ nhất trong các bình chú Upanishad của Shankara.

CHƯƠNG 44

Cùng Mahatma Gandhi ở Wardha

“**X**in chào mừng các vị đến Wardha!” Mahadev Desai, thư ký của Mahatma Gandhi, chào cô Bletsch, anh Wright và tôi bằng những lời thân ái này, cùng món quà là mấy vòng hoa *khaddar* (vải tự dệt). Nhóm nhỏ chúng tôi vừa tới ga ở Wardha vào một sáng sớm tháng 8, mừng vì đã bỏ lại cái bụi bặm và nóng nực của tàu hỏa. Gửi hành lý trên một chiếc xe bò, chúng tôi lên một chiếc ô tô mui trần cùng anh Desai và các bạn đồng hành: Babasaheb Deshmukh và tiến sĩ Pingale. Chạy xe một quãng ngắn qua những con đường đồng quê bùn lầy, chúng tôi tới “Maganvadi”, *ashram* của thánh nhân làm chính trị của Ấn Độ.

Anh Desai dẫn ngay chúng tôi đến thư phòng, Mahatma Gandhi đang ngồi đó, chân xếp bằng. Một tay cầm bút còn tay kia cầm một mẫu giấy, ngài nở một nụ cười rộng, lời cuốn, nồng hậu!

“Xin chào!” ngài viết vội bằng tiếng Ấn; hôm ấy là thứ Hai, ngày tịnh khẩu hàng tuần của ngài.

Dù đây là lần đầu gặp mặt nhưng chúng tôi nhìn nhau tươi cười triu mến. Năm 1925, Mahatma Gandhi đã vinh danh trường Ranchi bằng một chuyến viếng thăm, và đã ghi trong cuốn sổ cảm tưởng một lời khen tặng hào hiệp.

Vị thánh nặng bốn mươi lăm cân nhỏ nhắn toát lên vẻ khỏe khoắn thể xác, tinh thần và tâm linh. Đôi mắt nâu nhạt của ngài ngời vẻ thông minh, chân thành, trí phân biệt; chính khách này đã đấu trí và nổi bật lên là người chiến thắng trong cả ngàn cuộc đấu tranh chính trị, xã hội, và pháp luật. Trên thế giới, không có nhà lãnh đạo nào giành được chỗ đứng vững chắc trong trái tim đồng bào mình như Gandhi làm được với hàng triệu người dân thất học ở Ấn Độ. Lời cảm

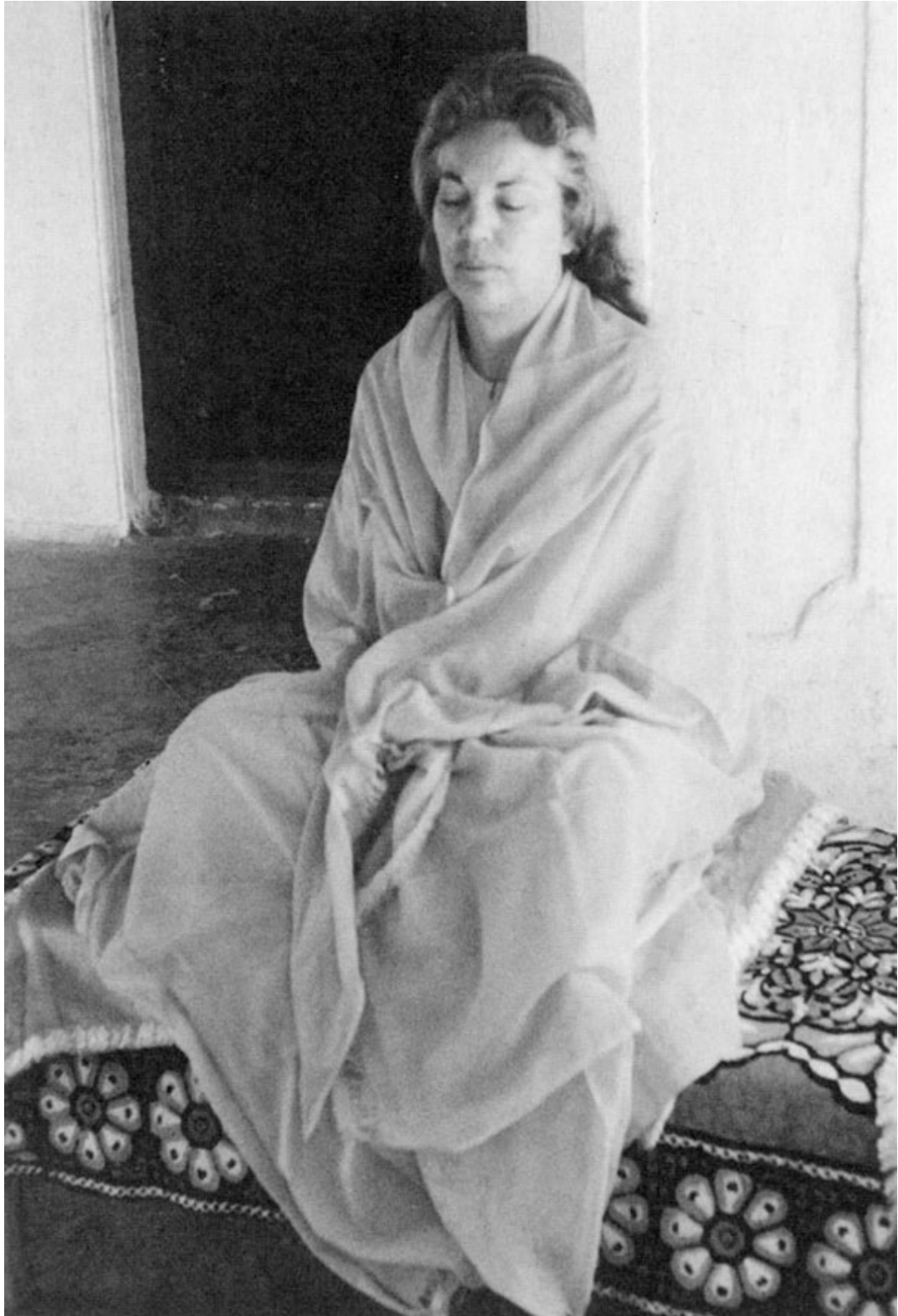
ơn tự phát họ dành cho ngài là danh hiệu nổi tiếng - Mahatma, “thánh nhân”^[397]. Vì họ mà Gandhi mới mặc mỗi



Paramahansa Yogananda cùng James J. Lynn, về sau là Sri Rajarsi Janakananda (xem hình trang 269 và 310). Sư phụ và đệ tử đang thiền tại Trụ sở Quốc tế HTG-HYS, Los Angeles, 1933. “Một số người nói: ‘Người phương Tây không thiền được.’ Điều đó là không đúng,” Yoganandaji nói. “Từ khi ông Lynn lần đầu tiên thọ Kriya Yoga đến nay tôi chưa hề thấy ông ấy không giao hòa với Thượng đế bên trong.”



Paramahansaji và Faye Wright, giờ là Sri Daya Mata (xem hình trang 269) tại tu viện Hội Tự giác ở Encinitas, 1939. Bà vào ashram Hội Tự giác năm 1931 được ít lâu thì sư phụ bảo bà: “Cô là trứng trong tổ của thầy. Khi cô đến thì thầy hiểu rằng nhiều tín đồ chân chính của Thượng đế khác sẽ được thu hút theo con đường này.” Có lần thầy đã triu mến nhận xét, “Faye của thầy, cô ấy sẽ làm được rất nhiều điều thiện!... Thầy biết thầy có thể truyền đạt qua cô vì cô có khả năng hấp thụ.”



SRI DAYA MATA GIAO HÒA CÙNG THIÊNG LIÊNG Sri Daya Mata, hội trưởng Hội Tự giác/Hội Yogoda Satsanga Ấn Độ, chìm trong thiền định, trong một lần đến thăm Ấn Độ năm 1968. “Paramahansa Yogananda đã chỉ cho chúng tôi con đường,” bà viết, “không chỉ bằng lời nói và tầm gương cao cả, mà còn bằng

cách cho chúng tôi các phương pháp mang tính khoa học về thiên định của Hội Tự giác. Không thể làm thỏa cơn khát của linh hồn chỉ bằng cách đọc về chân lý. Ta phải uống tận Suối nguồn Chân lý — Thượng đế. Tự giác chỉ có nghĩa: trực chứng Thượng đế.” Một “Mẹ Từ bi” chân chính, như cái tên Daya Mata hàm ý, chủ đề xuyên suốt cuộc đời bà là yêu thương Thượng đế và chia sẻ tình yêu của Ngài với tất cả.



Ông Goodwin J. Knight, phó thống đốc bang California (giữa), cùng Yoganandaji và ông A. B. Rose, tại lễ khánh thành Trung tâm Ấn Độ Hội Tự giác, liền kề đền Hội Tự giác chụp bên dưới, Hollywood, bang California, 8-4-1951



Đền Hội Tự giác (Đền thờ mọi Tôn giáo), Hollywood



Paramahansa Yogananda trên khuôn viên tu viện Hội Tự giác ở Encinitas, nằm trên một dốc đứng nhìn ra Thái Bình Dương, 1940



Đại sứ Ấn Độ tại Hoa Kỳ, ông Binay Ranjan Sen, cùng Sri Yogananda tại Trụ sở Quốc tế Hội Tự giác, Los Angeles, ngày 4-3-1952 — ba ngày trước ngày đại yogi viên tịch.

Trong bài diếu văn tại lễ tang ngày 11 tháng 3, đại sứ Sen nói: “Nếu hôm nay ta có một người như Paramahansa Yogananda ở Hoa Kỳ, thế giới có lẽ sẽ là một nơi tốt đẹp hơn. Theo hiểu biết của tôi, chưa có ai đã từng làm nhiều hơn, dâng mình nhiều hơn, để gắn bó hai dân tộc Ấn Độ và Hoa Kỳ lại với nhau.”

tắm khó, cái đã có vẽ biếm họa khắp nơi, biểu tượng cho sự đoàn kết của ngài với quần chúng bị chà đạp không còn chịu đựng hơn được nữa.

“Người trong *ashram* hoàn toàn sẵn sàng phục vụ thầy; xin hãy gọi họ nếu có cần gì.” Với sự nhã nhặn riêng có của mình, Mahatma đưa tôi mẫu giấy viết vội này khi anh Desai dẫn nhóm chúng tôi từ thư phòng đến nhà khách.

Người dẫn đường đưa chúng tôi qua những vườn cây ăn quả và những đồng hoa đến một tòa nhà lợp ngói có cửa sổ mắt cáo.

Một cái giếng ở sân trước, rộng bảy mét rưỡi mà theo anh Desai nói là nguồn tưới rau trái; gần đó là một cái cối xay lúa bằng xi măng. Mỗi phòng ngủ nhỏ của chúng tôi hóa ra chỉ có cái tối thiểu không thể tiết giảm thêm được nữa - một cái giường, được bện tay bằng thừng. Gian bếp quét vôi trắng khoe một vòi nước ở một góc và một lò lửa để nấu nướng ở một góc khác. Những âm thanh đồng quê thanh bình vọng tới tai chúng tôi - tiếng kêu của quạ và chim sẻ, tiếng rống của gia súc, và tiếng gõ của những chiếc đục dùng để đục đá.

Quan sát thấy nhật ký hành trình của anh Wright, anh Desai mở ra và viết vào một trang, danh sách các lời thề *Satyagraha*^[398] mà mọi tín đồ (*satyagrahi*) thành tâm của Mahatma đã thề:

“Bất bạo động; chân lý; không trộm cắp; tuyệt dục; không sở hữu; lao động chân tay; kiểm soát khẩu vị; không sợ hãi; quý trọng mọi tôn giáo như nhau; swadeshi (dùng hàng nội địa); tự do không còn thuộc đẳng cấp tiện dân. Mười một lời thề này phải được tuân thủ trên một tinh thần khiêm cung.”

(Ngày hôm sau chính Gandhi đã ký lên trang này, còn ghi cả ngày: 27-8-1935.) Hai giờ sau khi tới nơi, các bạn đồng hành và tôi được mời ăn trưa. Mahatma đã ngồi dưới mái vòm ở hiên *ashram*, bên kia sân trong, đối diện thư phòng của ngài. Chừng hai mươi lăm *satyagrahi* chân trần đang ngồi xõm trước những chén bát và cốc bằng đồng thau. Một bài cầu nguyện chung cả nhóm; rồi một bữa ăn dọn trong những nồi đồng thau lớn gồm *chapati* (bánh mì nguyên hạt không men) rưới *ghee*; *talsari* (rau luộc rồi thái), và mứt chanh.

Mahatma ăn *chapati*, củ cải luộc, ít rau sống, và cam. Ở một bên đĩa của ngài là một nhúm to lá *neem* rất đắng, một thứ lọc máu có tiếng. Ngài lấy muỗng khều riêng ra một phần rồi để vào đĩa của tôi. Tôi nuốt nó xuống với chút nước, nhớ lại những ngày thơ ấu khi mẹ bắt tôi phải nuốt liều thuốc khó ư. Còn Gandhi thì đang thông thả ăn *neem* mà không thấy khó chịu.

Trong sự việc nhỏ nhất này, tôi nhận thấy Mahatma có cái khả năng tùy ý tách tâm khỏi các giác quan. Tôi nhớ lại một ca mổ cắt bỏ ruột thừa cho ngài được loan báo ít năm về trước. Không chịu cho gây mê, thánh đã vui vẻ chuyện phiếm với các tín đồ suốt ca phẫu thuật, nụ cười điềm tĩnh của ngài cho thấy ngài không biết đến cái đau.

Chiều đến, tôi có dịp chuyện trò với đệ tử nổi tiếng của Gandhi, là con gái của một đồ đốc người Anh, cô Madeleine Slade, giờ người ta gọi cô là Mira Behn^[399]; Harper & Bros., New York, 1950). Trong cuốn sách sau này (The Spirit's Pilgrimage (Cuộc hành hương của Linh hồn); Coward- McCann, N. Y., 1960), cô Slade đã nhắc đến rất nhiều nhân vật đã đến thăm Gandhi ở Wardha. Cô viết: “Lâu thế này rồi, tôi không nhớ được nhiều người trong số họ, nhưng hai người vẫn còn in đậm trong tâm trí tôi là: Halide Edib Hanum, nữ văn sĩ nổi tiếng của Thổ Nhĩ Kỳ; và Swami Yogananda, người sáng lập Hội Tự giác ở Hoa Kỳ.” (Chú thích của nhà xuất bản, bản tiếng Anh).]. Gương mặt mạnh mẽ, điềm đạm của cô sáng lên sôi nổi khi cô kể cho tôi, bằng tiếng Hindi chuẩn, về những hoạt động hàng ngày của mình.

“Công việc tái thiết nông thôn rất đáng làm! Một nhóm chúng tôi, lúc năm giờ mỗi sáng, đi phục vụ dân làng gần bên và chỉ cho họ về vệ sinh đơn giản. Chúng tôi nhất quyết làm sạch những nhà tiêu và nhà tranh vách đất của họ. Dân làng không biết chữ; không thể nào dạy họ nếu không làm gương!” Cô cười vui vẻ.

Tôi nhìn ngưỡng mộ người phụ nữ Anh gia đình quyền quý mà tinh thần khiêm nhường Cơ Đốc giáo chân chính đã cho phép cô làm việc dọn rác thường chỉ do “tiện dân” làm.

“Tôi đến Ấn Độ vào năm 1925,” cô bảo tôi. “Ở xứ này tôi cảm thấy là mình vừa ‘trở về nhà’. Giờ tôi sẽ không bao giờ chịu quay lại cuộc đời cũ và những mối bận tâm xưa kia nữa.”

Chúng tôi trò chuyện về Hoa Kỳ một lát. “Tôi luôn hài lòng và ngạc nhiên,” cô nói, “khi thấy nhiều người Hoa Kỳ đến thăm Ấn Độ bày tỏ sự quan tâm sâu sắc đến các đề tài tâm linh^[400].”

Hai bàn tay Mira Behn chẳng mấy chốc đã bận bịu với *charka* (guồng quay sợi). Nhờ những nỗ lực của Mahatma, *charka* giờ đây có mặt khắp nông thôn Ấn Độ.

Gandhi có những lý do kinh tế và văn hóa xác đáng khi khuyến khích sự phục hưng của các ngành tiểu thủ công nghiệp, nhưng ngài không khuyến khích một sự chối bỏ cuồng tín mọi tiến bộ hiện đại. Máy móc, xe lửa, xe hơi, điện tín đã đóng vai trò quan trọng trong cuộc đời vĩ đại của chính ngài! Năm mươi năm phục vụ cộng đồng, vào tù ra khám, hàng ngày vật lộn với những vấn đề thực tế nhỏ nhất và hiện thực khắc nghiệt trong giới chính trị chỉ càng làm tăng thêm ở ngài sự bình tĩnh, tinh thần phóng khoáng, sự minh mẫn, và sự phê phán hài hước trò đời kỳ quặc.

Bộ ba chúng tôi được Babasaheb Deshmukh mời ăn chiều lúc sáu giờ. Tới buổi cầu nguyện lúc 7 giờ tối thì chúng tôi lại đã có mặt ở *ashram* Maganvadi, lên nóc nhà, nơi ba mươi *satyagrahi* đang quây quần thành nửa vòng tròn quanh Gandhi. Ngài đang ngồi xõm trên một tấm chiếu rơm, một cái đồng hồ bỏ túi cổ đặt trước mặt. Nắng nhạt dần hắt tia sáng cuối cùng lên những cây cọ và cây đa; tiếng râm ran của đêm và lũ dế bắt đầu. Tự bầu không khí đã là sự yên bình; tôi say sưa mê mẩn.

Một bài tụng trang nghiêm do anh Desai dẫn, được nhóm đáp lại; rồi đọc Gita. Mahatma ra hiệu cho tôi đọc lời cầu nguyện kết.

Quả đúng là bản hợp xướng tuyệt trần của tư tưởng và khát vọng!

Một ký ức còn mãi: trâm mặc trên nóc nhà Wardha dưới những vì sao sớm.

Đúng tám giờ Gandhi chấm dứt thời gian tịnh khẩu. Lao động nặng nề của đời ngài đòi hỏi ngài phải phân chia thời gian từng giây từng phút.

“Xin chào mừng, thưa *swami*!” Lời chào của Mahatma lần này không phải qua giấy. Chúng tôi vừa từ trên nóc nhà xuống thư phòng của ngài, được bày biện đơn sơ với mấy tấm chiếu vuông (không có

ghế), một cái bàn thấp cùng sách vở, giấy, và ít cây bút thường (không phải bút máy); một cái đồng hồ không có gì nổi bật tích tắc trong một góc. Một bầu không khí thanh bình và đạo hạnh thấm đẫm khắp nơi. Gandhi lại ban những nụ cười lôi cuốn, sâu hoắm, gần như móm mém.

“Nhiều năm trước,” ngài giải thích, “tôi bắt đầu giữ tịnh khẩu mỗi tuần một ngày như một cách để có thêm thời gian lo thư tín.

Nhưng giờ thì hai mươi bốn giờ đó đã trở thành một nhu cầu tâm linh quan trọng. Một quy định tịnh khẩu định kỳ không phải một nhục hình mà là một phúc lành.”

Tôi hết sức đồng tình^[401]. Mahatma hỏi thăm tôi về Hoa Kỳ và châu Âu; chúng tôi thảo luận về Ấn Độ và tình hình thế giới.

“Mahadev,” Gandhi nói khi anh Desai bước vào phòng, “xin hãy thu xếp với tòa Thị chính để Swamiji nói chuyện về yoga ở đó vào tối ngày mai.”

Khi tôi chúc Mahatma ngủ ngon, ngài chu đáo đưa tôi một lọ dầu sả.

“Muối Wardha không biết gì về *ahimsa*^[402] cả đâu, thưa *swami*!”

Sáng hôm sau nhóm nhỏ chúng tôi ăn điểm tâm sớm gồm cháo nguyên hạt với mật mía và sữa. Lúc mười giờ rưỡi chúng tôi được mời đến hiên *ashram* để dùng bữa trưa cùng Gandhi và các *satyagrahi*. Hôm nay thực đơn gồm cơm gạo lức, các thứ rau khác, và hạt bạch đậu khấu.

Buổi trưa, tôi tha thả trên đất *ashram*, tới chỗ đồng cỏ có mấy con bò cái ung dung tự tại. Bảo vệ bò là một niềm đam mê đối với Gandhi.

Kỳ Na giáo, một phái của Ấn Độ giáo, được Mahavira, một người cùng thời với Đức Phật, truyền bá rộng rãi vào thế kỷ thứ sáu trước Công nguyên. Cầu mong Mahavira (“đại hùng”) nhìn xuyên qua nhiều thế kỷ về đứa con trai Gandhi anh hùng của ngài!

“Bò với tôi có nghĩa là toàn bộ cõi dưới người, sự mở rộng tình thương của con người vượt ra khỏi đồng loại,” Mahatma từng giải thích. “Qua bò, con người buộc phải nhận ra tính đồng nhất của mình với hết thảy chúng sinh. Tại sao các *rishi* xưa lại chọn bò để thờ thì tôi đã rõ. Bò ở Ấn Độ là sự so sánh tốt nhất; nó đem lại nhiều thứ. Bò không chỉ cho sữa mà còn làm cho nền nông nghiệp tồn tại. Bò là bài thơ về lòng trắc ẩn; người ta đọc thấy lòng trắc ẩn ở con vật hiền lành. Nó là người mẹ thứ hai cho triệu triệu con người nhân loại. Bảo vệ bò có nghĩa là bảo vệ toàn thể tạo vật câm lặng của Thượng đế. Lời kêu gọi của đẳng cấp thấp hơn trong sáng tạo càng mạnh mẽ hơn nữa vì nó không nói được [\[403\]](#).”

Một số nghi thức hàng ngày là bắt buộc đối với tín đồ Ấn giáo chính thống. Một là *Bhuta Yajna*, thí thực cho súc sinh. Lễ này tượng trưng cho việc con người nhận ra bổn phận của mình đối với các loài tiến hóa thấp hơn trong sáng tạo - bị trói buộc một cách bản năng vào tồn tại thể xác (một mê lầm mà con người cũng chịu) nhưng lại thiếu cái năng lực lý trí để giải thoát mà chỉ loài người mới có.

Bhuta Yajna do vậy khuyến khích thêm cái thiện ý giúp đỡ kẻ yếu ở con người, vì con người đến lượt mình cũng được biết bao sự quan tâm của các loài vô hình cao hơn độ trì. Nhân loại còn có nghĩa vụ khôi phục phẩm vật của Thiên nhiên - dồi dào trong đất, biển, và trời. Cái rào cản tiến hóa là sự không thể giao tiếp giữa Thiên nhiên, thú, người, và chư vị cõi trung giới đã bị vượt qua nhờ các *yajna* (nghi thức) tình yêu thương thâm lặng mỗi ngày.

Hai *yajna* hàng ngày khác là *Pitri* và *Nri*. *Pitri Yajna* là thờ cúng tổ tiên: tượng trưng cho việc con người công nhận là mình chịu ơn các đời trước, những người mà kho tri kiến của họ đã soi sáng nhân loại hôm nay. *Nri Yajna* là thí thực cho người lạ hay người nghèo: tượng trưng cho trách nhiệm hiện tại của con người, bổn phận của y đối với người cùng thời với mình.

Đầu giờ chiều tôi thực hiện một *Nri Yajna* hòa thuận láng giềng bằng việc đưa mấy cô bé tới thăm *ashram* của Gandhi. Anh Wright đi cùng tôi trên chuyến xe mười phút. Những gương mặt trẻ thơ tươi

như hoa cùng những cái *sari* thân dài đủ màu! Tôi vừa dứt bài nói chuyện ngắn ngoài trời bằng tiếng Hindi^[404] thì trời trút xuống một cơn mưa bất chợt. Anh Wright và tôi vừa cười vừa trèo lên xe rồi phóng trở lại Maganvadi giữa những màn mưa màu bạc dữ dội. Cái dữ dội nhiệt đới bắn tung tóe!

Khi vào lại nhà khách, một lần nữa tôi thấy xúc động bởi sự giản dị tột cùng và bằng chứng về tự hy sinh hiện diện khắp nơi.

Gandhi đã phát thệ không sở hữu từ hồi mới kết hôn. Bỏ hành nghề luật sư thành đạt đem lại thu nhập hằng năm hơn hai mươi nghìn đôla, Mahatma phân phát hết tài sản của mình cho người nghèo.

Sri Yukteswar từng nhẹ nhàng giễu những quan niệm từ bỏ sai lầm thông thường.

“Một kẻ ăn mày đâu thể từ bỏ tài sản,” thầy nói. “Nếu một kẻ than vãn: ‘việc làm ăn của tôi thất bại; vợ tôi bỏ tôi rồi; tôi sẽ xả bỏ mọi thứ mà vào tu viện,’ thì y đang nói đến sự hy sinh trần thế nào vậy? Y đâu có từ bỏ của cải và tình yêu; mà mấy thứ đó bỏ y!”

Các bậc thánh như Gandhi, ngược lại, không chỉ hy sinh những thứ vật chất hữu hình mà còn liả bỏ những thứ khó hơn là động cơ vị kỷ và mục đích riêng tư, hòa con người bên trong sâu thẳm nhất của mình vào dòng chảy toàn thể nhân loại.

Người vợ đặc biệt của Mahatma, Kasturbai, đã không phản đối khi ngài không dành lại một phần của cải cho bà và các con.

Cưới nhau từ khi còn rất trẻ, Gandhi và vợ đã phát thệ tuyệt dục sau khi có với nhau bốn người con trai^[405]. Là một nữ anh hùng thầm lặng trong vở kịch sôi động từng là cuộc sống chung của họ, Kasturbai theo chồng vào tù, chia sẻ với ngài ba tuần tuyệt thực, và gánh trọn phần mình vô vàn trách nhiệm. Bà đã bày tỏ lòng kính trọng Gandhi như sau:

Tôi cảm ơn ngài vì ân huệ được là bạn đồng hành và bạn đời suốt đời của ngài. Tôi cảm ơn ngài về cuộc hôn nhân toàn hảo nhất đời, dựa trên brahmacharya (tự tiết chế) chứ không phải dục tính. Tôi cảm ơn ngài vì đã xem tôi bình đẳng trong sự nghiệp cả đời ngài dành cho Ấn Độ. Tôi cảm ơn ngài vì không phải là ông chồng phí đời trong cờ bạc, những cuộc đua, đàn bà, rượu chè, xướng ca, chán vợ con mình như thằng bé chóng chán đồ chơi tuổi thơ của mình. Tôi biết ơn ngài nào vì ngài không phải là ông chồng dăng đời cho sự làm giàu dựa trên bóc lột sức lao động của người khác.

Tôi biết ơn vô ngần vì ngài đã đặt Thượng đế và đất > nước lên trên của hối lộ, vì ngài đã can đảm có xác tín và đức tin trọn vẹn và tuyệt đối vào Thượng đế. Tôi biết ơn xiết bao về một người chồng đặt Thượng đế và đất nước trước tôi. Tôi biết ơn ngài vì đã khoan thứ cho tôi và cho những thiếu sót thời trẻ của tôi khi tôi phản nản và phản đối những thay đổi ngài làm trong lối sống của ta, nhiều hay ít.

Từ hồi còn là một đứa trẻ, tôi đã sống trong nhà cha mẹ ngài; mẹ ngài là một phụ nữ tốt bụng và cao cả; bà tập cho tôi, dạy tôi làm sao để là một người vợ khí phách, quả cảm và làm sao để nuôi dưỡng tình yêu và lòng kính trọng đối với con bà, chồng tương lai của tôi. Khi năm tháng trôi qua và ngài trở thành vị lãnh tụ kính yêu nhất của Ấn Độ, tôi không hề có nỗi sợ nào, cái vẩn ám ảnh người vợ là bị bỏ bê khi chồng đã leo lên nấc thang thành đạt, như vẫn thường xảy ra ở những xứ khác.

Tôi biết rằng cái chết vẫn sẽ tìm thấy chúng ta là vợ và chồng.

Nhiều năm trời Kasturbai nhận trách nhiệm giữ công quỹ mà Mahatma được tôn thờ có thể quyên góp đến bạc triệu. Trong các gia đình ở Ấn Độ người ta kể nhiều câu chuyện hài hước có ý rằng mấy đức ông chồng thấp thỏm nếu vợ mình có đeo món nữ trang nào mà đến dự cuộc họp mặt của Gandhi; cái lưỡi ma thuật của Gandhi, cầu

xin cho những kẻ bị chà đạp, dụ vòng vàng và dây chuyền kim cương ngay trên tay và cổ của người giàu có vào giỏ quyền góp!

Một hôm, người thủ quỹ công, Kasturbai, không giải trình được một khoản thâm hụt bốn rupi. Gandhi đứng lúc công bố một bản kiểm toán, trong đó ngài điềm nhiên chỉ ra sự sai lệch bốn rupi của vợ mình.

Tôi thường kể câu chuyện này cho các lớp môn sinh của mình ở Hoa Kỳ. Một buổi chiều, một phụ nữ nọ trong hội trường kêu lên giận dữ.

“Mahatma hay không phải Mahatma cũng vậy,” bà ấy kêu lên, “ông ấy mà là chồng tôi thì tôi đã cho ông ta tím mắt vì sự sỉ nhục công khai không cần thiết như vậy!”

Chúng tôi nói đùa về đề tài các bà vợ Hoa Kỳ và Ấn một lát rồi tôi tiếp tục giải thích rõ hơn.

“Bà Gandhi không xem Mahatma như chồng mà là sự phụ mình, người có quyền phạt bà vì những lỗi dù nhỏ nhất,” tôi giải thích. “Sau lần Kasturbai bị khiển trách công khai ít lâu, Gandhi bị kết án tù về tội chính trị. Khi ngài điềm tĩnh từ biệt vợ, bà sụp dưới chân ngài. ‘Thầy,’ bà nói khiêm cung, ‘nếu tôi đã bao giờ xúc phạm thầy thì xin hãy tha thứ cho tôi.’ “

Ba giờ chiều hôm ấy ở Wardha, do có hẹn trước, tôi chăm chăm đi về thư phòng của vị thánh đã có thể thản nhiên áp dụng kỷ luật với vợ mình - chuyện lạ hiếm có! Gandhi ngẩng lên với nụ cười không thể quên được.

“Mahatmaji,” tôi nói khi ngồi xổm xuống cạnh ngài trên tấm chiếu không nệm, “xin cho tôi biết định nghĩa của ngài về *ahimsa*.”

“Tránh làm hại bất kỳ sinh linh nào trong ý nghĩ hay bằng hành động.”

“Lý tưởng thật đẹp đấy! Nhưng người ta sẽ luôn hỏi: ta không được giết một con rắn hổ mang để bảo vệ một đứa trẻ, hay chính mình sao?”

“Tôi chẳng thể giết một con rắn hổ mang mà không vi phạm hai lời thề của mình - không sợ hãi và không sát sinh. Tôi sẽ cố gắng dỗ dành con rắn bằng các rung động của tình thương hơn là làm vậy. Có lẽ tôi không thể hạ những chuẩn mực của mình xuống cho phù hợp với tình huống mình gặp phải.” Với sự thật thà đầy thu hút của mình, ngài nói thêm: “Tôi phải thú nhận rằng tôi không thể điềm nhiên tiếp tục cuộc trò chuyện này nếu tôi gặp mặt một con rắn hổ mang!”

Tôi nhận xét về vài cuốn sách của phương Tây mới xuất bản về chế độ ăn đang nằm trên bàn ngài.

“Phải, chế độ ăn là điều quan trọng trong phong trào *Satyagraha* - cũng như ở bất kỳ đâu khác,” ngài nói mà cười tủm tỉm. “Vì tôi ủng hộ sự tuyệt dục hoàn toàn cho *satyagrahi* nên tôi luôn cố tìm ra chế độ ăn tốt nhất cho người không có đời sống tình dục. Ta phải thắng được khẩu vị trước đã rồi mới làm chủ được bản năng sinh sản. Gần đối lả hay chế độ ăn không cân đối không phải là giải pháp. Khi đã vượt qua cái *tham* ăn trong lòng rồi, một *satyagrahi* phải tiếp tục theo một chế độ ăn chay hợp lý với mọi vitamin, khoáng chất, calo cần thiết và vân vân. Nhờ sự sáng suốt bên trong và bên ngoài trong việc ăn uống, dịch sinh sản của *satyagrahi* sẽ dễ dàng biến thành hoạt lực cho toàn cơ thể.”

Mahatma và tôi trao đổi hiểu biết về các chất thay thế tốt cho thịt. “Quả bơ rất tuyệt,” tôi nói. “Gần trung tâm của tôi ở California có rất nhiều rừng bơ.”

Mặt Gandhi sáng lên hứng thú. “Tôi đang nghĩ không biết chúng có mọc ở Wardha được không? *Satyagrahi* sẽ rất thích một món mới.”

“Tôi nhất định sẽ gửi vài cây bơ từ Los Angeles về cho Wardha.” Tôi nói thêm, “Trứng là thức ăn giàu protein; thế mà bị cấm không cho *satyagrahi* dùng?”

“Trứng gà công nghiệp thì được.” Mahatma cười nhớ lại.

“Nhiều năm trời tôi không cho phép ăn trứng; ngay cả giờ đây bản thân tôi cũng không ăn. Một trong mấy đứa con dâu của tôi có lần gần

chết vì suy dinh dưỡng; thầy thuốc một mực bảo nó ăn trứng.

Tôi đã không đồng ý, rồi khuyên ông ta cho con bé một chất nào đó thay thế trứng.

“ ‘Thưa ngài Gandhi,’ thầy thuốc nói, ‘trứng gà công nghiệp không chứa mầm sống nào cả; chẳng liên quan đến sát sinh đâu.’ “Bấy giờ tôi mới vui vẻ cho phép con dâu ăn trứng; chẳng bao lâu, con bé khỏe mạnh trở lại.”

Đêm trước, Gandhi đã bày tỏ nguyện vọng được thọ *Kriya Yoga* của Lahiri Mahasaya. Tôi xúc động vì tư tưởng phóng khoáng và tinh thần cầu thị của Mahatma. Ngài như trẻ thơ trong cuộc kiếm tìm thiêng liêng, bộc lộ khả năng tiếp thu tinh khôi mà Jesus đã khen ngợi ở trẻ con, “... nước trời là của những kẻ ấy.”

Đã đến giờ hướng dẫn như tôi đã hứa; một số *satyagrahi* giờ đã vào phòng - anh Desai, tiến sĩ Pingale, và một vài người khác cũng muốn được học kỹ thuật *Kriya*.

Đầu tiên, tôi dạy cho lớp học nhỏ các bài luyện tập thể chất Yogoda. Cơ thể được hình dung là chia thành hai mươi bộ phận; ý chí sẽ hướng năng lượng đến lần lượt từng bộ phận. Chẳng mấy chốc, trước mặt tôi ai nấy đều rung như một động cơ sống. Rất dễ nhận thấy phản ứng dây chuyền trên hai mươi bộ phận cơ thể Gandhi, gần như lúc nào cũng phơi cả ra cho thấy! Dù rất gầy, ngài không gầy kiểu khó nhìn; da ngài mịn và không nhăn nheo^[406].

Sau đó, tôi điềm đạo cho nhóm vào pháp môn *Kriya Yoga* giải thoát.

Mahatma đã thành kính tìm hiểu mọi tôn giáo thế giới. Kinh Kỳ Na giáo, Tân Ước trong Kinh Thánh và các tác phẩm về xã hội học của Tolstoy^[407] là ba nguồn chính cho các xác tín về bất bạo động của Gandhi. Ngài đã phát biểu cương lĩnh của mình như sau:

Tôi tin là Kinh thánh, kinh Koran, và Zend-Avesta^[408] được thần khải như Vệ Đà. Tôi tin vào thiết chế sư phụ, nhưng ở thế kỷ này hàng triệu người phải đành không có sư phụ, vì hiếm mà tìm được một sự kết hợp giữa sự cao khiết siêu việt và sự viên thông. Nhưng ta không nên tuyệt vọng là có bao giờ hiểu được chân lý trong tôn giáo của ta, vì những nền tảng của Ấn Độ giáo cũng như của mọi tôn giáo lớn đều bất biến, và dễ hiểu.

Cũng như mọi người Ấn, tôi tin vào Thượng đế và tính nhất thể của Ngài, vào tái sinh và cứu độ... Tôi không thể diễn tả tình cảm của mình dành cho Ấn Độ giáo cũng như không thể diễn tả tình cảm đối với vợ mình. Không người đàn bà nào trên thế giới này khiến tôi xúc động như bà. Không phải bà không có lầm lỗi; tôi dám nói bà có nhiều lỗi hơn tôi tự thấy ở mình. Nhưng vẫn tồn tại cái cảm giác về mối ràng buộc không thể chia cắt được. Tôi cũng thông cảm và cảm nhận về Ấn Độ giáo cùng mọi khiếm khuyết và hạn chế của nó như vậy. Không có gì làm tôi vui như nhạc Gita, hay Ramayana của Tulsidas. Khi tôi hình dung mình hít vào hơi thở sau cùng, Gita sẽ là niềm khuây khỏa cho tôi.

Ấn Độ giáo không phải là một tôn giáo độc tôn. Trong đó có chỗ cho sự tôn thờ mọi đáng tiên tri trên thế giới^[409]. Nó không phải là một tôn giáo có tính truyền giáo theo nghĩa thông thường của từ này. Nó rõ ràng đã đón nhận nhiều giới khác nhau vào hàng ngũ tín đồ của mình, nhưng sự tiếp nhận này có tính chất tiến hóa, không thể nhận thấy. Ấn Độ giáo khuyên mỗi người tôn thờ Thượng đế phù hợp với tín ngưỡng hay dharma^[410] của mình, và do vậy sẽ sống hòa thuận với mọi tôn giáo.

Gandhi đã viết về Chúa: “Tôi chắc chắn rằng nếu giờ Ngài đang sống giữa loài người đây, Ngài sẽ ban ân huệ cho cuộc đời nhiều kẻ có lẽ còn chưa từng nghe đến tên Ngài... đúng như đã được viết: ‘Không phải bất cứ ai thưa với Thầy, Lạy Chúa! lạy Chúa!... nhưng chỉ ai thi hành ý muốn của Cha Thầy^[411].’ Trong bài học cuộc đời của chính Ngài, Jesus đã chỉ cho nhân loại cái mục đích cao quý và đích

đến duy nhất mà tất cả chúng ta nên khao khát hướng về. Tôi tin rằng Ngài không chỉ thuộc về Cơ Đốc giáo mà còn thuộc về toàn thế giới, mọi xứ sở và dân tộc.”

Buổi chiều cuối cùng ở Wardha tôi nói chuyện tại cuộc gặp gỡ mà anh Desai đã mời ở tòa Thị chính. Gian phòng chật ních đến tận bậc cửa sổ với chừng bốn trăm người nhóm lại để nghe trình bày về yoga. Đầu tiên tôi nói bằng tiếng Hindi, rồi bằng tiếng Anh.

Nhóm nhỏ chúng tôi quay lại *ashram* vừa kịp để chúc Mahatma ngủ ngon - ngài đang chìm trong tĩnh lặng và thư tín.

Đêm vẫn còn vương vất khi tôi thức giấc lúc năm giờ sáng.

Cuộc sống làng quê đã nhộn nhịp rồi; đầu tiên là một chiếc xe bò đi ngang trước cổng *ashram*, rồi một người nông dân chòng chành đội hàng nặng trên đầu. Ăn sáng xong, bộ ba chúng tôi tìm Gandhi để *pranam* từ giã. Thánh đã dậy lúc bốn giờ để cầu kinh sáng.

“Thưa Mahatma, xin tạm biệt!” Tôi quỳ xuống chạm chân ngài. “Ấn Độ sẽ an toàn khi bên ngài.”

Bao năm đã trôi qua từ khúc đồng quê Wardha ấy; mặt đất, đại dương, bầu trời tối sầm lại vì thế giới đang có chiến tranh.

Trong số các nhà lãnh đạo vĩ đại, một mình Gandhi đã đưa ra lựa chọn bất bạo động thực tiễn thay cho sức mạnh vũ trang. Để bù đắp lại những khổ đau và xóa bỏ bất công, Mahatma đã dùng phương thức bất bạo động, cái mà không biết bao lần đã chứng minh tính hiệu quả. Ngài nói rõ học thuyết của mình trong những câu sau:

Tôi đã nhận thấy rằng nhân sinh cứ mãi trong hủy diệt. Do vậy, cần phải có một luật cao hơn luật hủy diệt. Chỉ dưới sự điều khiển của luật đó thì xã hội có trật tự mới thông minh và cuộc đời mới đáng sống.

Nếu đó là luật đời thì ta phải thực hiện nó trong hiện hữu mỗi ngày. Nơi đâu có chiến tranh, nơi đâu ta đối mặt địch thủ, hãy

chinh phục bằng tình yêu thương. Tôi thấy rằng luật yêu thương chắc chắn đã có kết quả trong chính đời tôi mà luật hủy diệt chưa bao giờ làm được.

Ở Ấn Độ chúng tôi đã có một minh chứng rõ ràng về sự vận hành của luật này trên bình diện rộng lớn nhất có thể.

Tôi không khẳng định rằng bất bạo động đã thấm nhuần ba trăm sáu mươi triệu người Ấn Độ, nhưng tôi khẳng định rằng nó đã thấm sâu hơn bất kỳ học thuyết nào khác trong một thời gian ngắn đến khó tin.

Cần có một quá trình tập luyện khó khăn mới đạt được tâm thái bất bạo động. Đó là một đời sống tu rèn, như đời sống của một chiến sĩ. Trạng thái hoàn hảo chỉ đạt được khi tâm, thân, và lời nói phối hợp đúng. Mọi vấn nạn sẽ tự tìm thấy lời giải nếu chúng ta quyết tâm làm cho luật chân lý và bất bạo động trở thành luật của cuộc đời.

Diễn biến tàn khốc của các sự kiện chính trị thế giới chỉ ra một cách dứt khoát chân lý là không có tầm nhìn tâm linh, con người sẽ diệt vong. Khoa học, nếu không phải là tôn giáo, đã khơi gợi ở nhân loại một cảm thức mơ hồ về sự bất an và thậm chí là tính mong manh ở mọi thứ vật chất. Quả thực con người giờ sẽ đi đâu, nếu không phải là về Nguồn và Cội của y, Tinh thần bên trong y?

Nhìn lại lịch sử, ta có thể nói một cách hợp lý là những vấn đề của con người đã không được giải quyết bằng cách sử dụng vũ lực. Thế chiến I đã tạo ra một quả cầu tuyết nghiệp chương đáng sợ làm lạnh địa cầu, lớn dần thành Thế chiến II. Chỉ có hơi ấm tình huynh đệ mới có thể làm tan quả cầu tuyết khổng lồ hiện tại của nghiệp đẫm máu mà nếu không thì có lẽ sẽ lớn thành Thế chiến III.

Ba ngôi phi thiên liêng thế kỷ hai mươi! Việc dùng luật rừng thay vì lẽ phải con người để giải quyết các tranh chấp sẽ biến Trái đất thành rừng rậm trở lại. Đã không là huynh đệ lúc sống thì làm anh em trong cái chết bạo tàn. Nào phải vì sự ô nhục đó mà Thượng đế đã

yêu thương cho phép con người khám phá ra sự giải phóng năng lượng nguyên tử!

Chiến tranh và tội ác không bao giờ mang lại điều gì. Hàng tỉ đô la biến thành khói bụi bùng nổ vô ích là đủ để gây dựng một thế giới mới, nơi hầu như không còn bệnh tật và hoàn toàn không còn đói nghèo. Không phải một Trái đất sợ hãi, hỗn loạn, đói kém, bệnh dịch, *danse macabre*^[412], mà là một miền đất bao la hòa bình, thịnh vượng, và tri thức mở mang.

Tiếng nói bất bạo động của Gandhi kêu gọi lương tri cao nhất ở con người. Làm sao để các dân tộc không liên minh với cái chết nữa, mà với sự sống; không phải với hủy diệt, mà với kiến thiết; không với hận thù, mà với phép lạ sáng tạo là tình yêu.

“Con người nên tha thứ, dù có phải chịu tổn thương gì,”

Mahabharata nói. “Sự kế tục các loài có được là nhờ con người biết dung thứ. Tha thứ là cao quý; nhờ tha thứ mà vũ trụ được giữ lại với nhau. Tha thứ là sức mạnh của kẻ phi thường; tha thứ là hy sinh; tha thứ là sự thư thái của tâm. Tha thứ và hòa nhã là những phẩm chất của kẻ điềm tĩnh. Những phẩm chất ấy đại diện cho đức hạnh bất diệt.”

Bất bạo động là kết quả tự nhiên của luật tha thứ và thương yêu. “Nếu hy sinh tính mạng trở nên cần thiết trong một cuộc chiến chính nghĩa,” Gandhi tuyên bố, “ta nên sẵn lòng, như Jesus, đổ máu chính mình, không phải máu kẻ khác. Thế gian cuối cùng sẽ bớt đi cảnh đổ máu.”

Một ngày nào đó sẽ có các sử thi viết về những *satyagrahi* Ấn Độ, những người đã chống lại hận thù bằng tình yêu, bạo lực bằng bất bạo động, những người thà để mình bị tàn sát không thương tiếc còn hơn là cầm vũ khí. Trong lịch sử đã có những lúc mà cuối cùng kẻ địch phải buông súng bỏ chạy - hổ thẹn, xúc động đến tận tâm can khi thấy những con người quý mạng sống kẻ khác hơn mạng sống chính mình.

“Tôi sẽ chờ, nếu cần, hàng thế kỷ,” Gandhi nói, “hơn là tìm kiếm tự do cho đất nước mình bằng giải pháp đổ máu.” Kinh Thánh đã cảnh báo chúng ta: “Tất cả những ai cầm gươm sẽ chết vì gươm^[413].” Mahatma viết:

Tôi tự gọi mình là người theo chủ nghĩa dân tộc, nhưng chủ nghĩa dân tộc của tôi cũng bao la như vũ trụ. Phạm vi của nó bao gồm mọi dân tộc trên địa cầu^[414]. Chủ nghĩa dân tộc của tôi bao gồm sự thịnh vượng của toàn thế giới. Tôi không muốn Ấn Độ của mình vươn lên từ đống tro tàn của những dân tộc khác. Tôi không muốn Ấn Độ bóc lột một ai. Tôi muốn Ấn Độ mạnh mẽ để nàng còn truyền cho các dân tộc khác sức mạnh của mình. Không một dân tộc nào ở châu Âu ngày nay như vậy cả; họ không truyền sức mạnh cho kẻ khác.

Tổng thống Wilson đã nêu ra mười bốn điểm cao đẹp của ngài, nhưng ngài nói: “Sau cùng, nếu cố gắng đạt được hòa bình này của chúng ta thất bại, chúng ta cũng vẫn còn vũ khí mà dựa vào.” Tôi muốn đảo lại trật tự đó, và tôi sẽ nói: “Vũ khí của ta đã thất bại rồi. Giờ ta hãy tìm kiếm cái gì mới; ta hãy thử sức mạnh của tình yêu và Thượng đế, là chân lý.” Khi ta đã có được điều đó rồi, ta sẽ không còn cần gì khác nữa.

CHỮ VIẾT TAY CỦA MAHATMA GANDHI, TIẾNG HINDI

Mahatma Gandhi đến thăm Yogoda Satsanga Brahmacharya Vidyalaya, trường trung học dạy yoga ở Ranchi, Ấn Độ. Ngài đã rộng lòng viết dòng trên đây trong sổ cảm tưởng. Ngài viết:

“Trung tâm này đã tạo được ấn tượng sâu sắc trong trí tôi. Tôi nuôi hy vọng lớn là trường này sẽ khuyến khích thêm nữa việc sử dụng guồng quay sợi.”

17-9-1925 (ký tên) Mohandas Gandhi

Bằng việc dạy dỗ hàng ngàn *satyagrahi* chân chính (những người đã tuyên thệ mười một điều nghiêm ngặt đã được nhắc đến ở đầu chương này), những người đến lượt mình sẽ truyền bá thông điệp; bằng việc kiên trì giáo dục quần chúng Ấn Độ hiểu ra các lợi ích tinh thần và cuối cùng là vật chất của bất bạo động; bằng cách vũ trang cho dân mình vũ khí bất bạo động - bất hợp tác với bất công, cam chịu sỉ nhục, tù đầy, và chính cái chết còn hơn là cạy đến vũ khí; bằng cách giành được sự đồng cảm của thế giới qua vô số tấm gương hy sinh vì nghĩa anh hùng của các *satyagrahi*, Mahatma Gandhi đã mô tả một cách xúc động tính thực tiễn của bất bạo động, sức mạnh uy nghiêm của nó khi dàn xếp các tranh chấp mà không cần đến chiến tranh.

Bằng phương pháp bất bạo động Gandhi đã giành được nhiều nhượng bộ chính trị cho xứ sở mình hơn bất kỳ nguyên thủ quốc gia nào khác từng giành được nhờ đạu dục. Các phương pháp bất bạo động để tận diệt mọi cái sai và cái ác đã được áp dụng xuất sắc không chỉ trên vũ đài chính trị mà còn trong lĩnh vực tế nhị và phức tạp là cải cách xã hội Ấn Độ. Gandhi và các đệ tử đã xóa bỏ nhiều mối hận thù truyền kiếp giữa tín đồ Ấn giáo và Hồi giáo; hàng trăm ngàn tín đồ Hồi giáo đã xem Mahatma như lãnh tụ của mình. Những kẻ tiện dân đã thấy ở ngài người anh hùng quả cảm và bất khả chiến bại của họ. “Nếu tôi được đầu thai,” Gandhi viết, “tôi ước mình được sinh ra làm một tiện dân giữa những tiện dân, bằng cách ấy tôi mới có thể phụng sự họ tốt hơn.”

Mahatma quả thực là một “thánh nhân”, nhưng chính hàng triệu con người thất học mới sáng suốt trao tặng danh hiệu ấy.

Nhà lập thuyết nhu hòa này được quý trọng ở chính quê hương mình. Người nông dân thấp hèn đã có thể vươn tới thách thức cao của Gandhi. Mahatma một lòng tin vào sự cao quý vốn có của con người. Những sai lầm không thể tránh khỏi chưa bao giờ làm ngài vỡ mộng. “Dù kẻ đối địch có lừa dối *satyagrahi* hai mươi lần,’ ngài viết, “*satyagrahi* cũng sẽ sẵn sàng tin tưởng hẳn lần thứ hai mươi mốt, vì một niềm tin tuyệt đối ở nhân tính chính là cốt lõi của tín điều^[415].”

“Mahatmaji, ngài là một người khác thường. Ngài không nên mong chờ thế giới hành xử như ngài được.” Một nhà phê bình có lần đã nói vậy.

“Thật khó hiểu, sao chúng ta lại có thể tự lừa dối mình, cho rằng thể xác thì có thể tiến bộ, nhưng đánh thức những sức mạnh tiềm ẩn trong linh hồn thì lại không thể,” Gandhi đã đáp lại. “Tôi sẽ cố chứng minh xem tôi có khả năng nào trong những khả năng ấy không, vì tôi cũng là một con người yếu ớt như bất cứ ai và vì tôi chưa từng có gì đặc biệt mà giờ cũng không. Tôi là một cá thể bình thường dễ mắc sai lầm như bất cứ đồng loại nào. Song, tôi thừa nhận, tôi có đủ khiêm tốn để thừa nhận sai lầm của mình và quay lại. Tôi thừa nhận rằng tôi có một niềm tin không lay chuyển được vào Thượng đế và lòng tốt của Ngài, và một niềm đam mê không bao giờ mất dành cho chân lý và tình yêu. Nhưng chẳng phải đó là cái tiềm ẩn trong trong bất cứ ai hay sao?” Ngài nói thêm: “Nếu chúng ta có thể có những khám phá và phát minh mới trong thế giới hiện tượng, ta phải tuyên bố khánh kiệt trên bình diện tâm linh hay sao? Lẽ nào không thể nhân rộng những ngoại lệ mà biến chúng thành quy luật? Nếu mà như vậy, con người phải luôn là súc vật trước đã rồi mới là con người hay sao?”^[416] Người Hoa Kỳ có thể tự hào nhớ rõ về thể nghiệm bất bạo động thành công của William Penn khi ông thành lập khu định cư ở Pennsylvania vào thế kỷ mười bảy. Ở đó “không có pháo đài, không lính, không dân quân, thậm chí cũng không có vũ khí”.

Giữa các cuộc giao tranh biên giới dữ dội và các cuộc tàn sát diễn ra giữa những người mới định cư và người da đỏ Bắc Mỹ, chỉ có người Quaker ở Pennsylvania là không bị quấy nhiễu. “Một số bị giết; số khác bị thảm sát; nhưng họ thì an toàn. Không một phụ nữ Quaker nào bị tấn công; không một trẻ em Quaker nào bị giết, không một đàn ông Quaker nào bị tra tấn.” Khi cuối cùng, người Quaker buộc phải từ bỏ quyền lãnh đạo bang, “chiến tranh nổ ra, và một số người Pennsylvania bị giết. Nhưng chỉ có ba người Quaker bị giết, ba người ấy lúc bấy giờ đã từ bỏ niềm tin đến mức cầm vũ khí tự vệ.”

“Dùng đến vũ lực trong Đại chiến (Thế chiến I) đã không thể đem lại sự bình yên,” Franklin D. Roosevelt đã chỉ ra. “Chiến thắng và

chiến bại đều vô nghĩa như nhau. Bài học đó thế giới có lẽ đã học được.”

“Càng lắm binh khí tham tàn, càng nhiều khổ đau cho nhân loại,” Lão Tử dạy. “Chiến thắng của bạo lực kết thúc trong đám tang.”

“Tôi tranh đấu cho hòa bình thế giới trọn vẹn,” Gandhi đã tuyên bố. “Nếu phong trào của Ấn Độ dẫn tới thành công dựa trên *Satyagraha* bất bạo động thì nó sẽ đem lại một ý nghĩa mới cho chủ nghĩa yêu nước và, nếu tôi có thể nói vậy với tất cả sự khiêm cung, cho chính nhân sinh.”

Trước khi bác bỏ cương lĩnh của Gandhi như cương lĩnh của một kẻ mơ mộng hảo huyền, phương Tây hãy nên suy ngẫm về một định nghĩa *Satyagraha* của vị Thầy xứ Galilee:

“Anh em đã nghe Luật dạy rằng: Mắt đền mắt, răng đền răng.

Còn Thầy, Thầy bảo anh em: đừng chống cự người ác, trái lại, nếu bị ai vả má bên phải, thì hãy giơ cả má bên trái nữa [\[417\]](#).”

Thời đại của Gandhi đã kéo dài, với sự chính xác tuyệt hảo của lịch trình vũ trụ, đến tận cái thế kỷ điêu tàn và bị tàn phá bởi hai cuộc Thế chiến. Một chữ viết tay cao quý xuất hiện trên tường đá granit của đời ngài: một lời răn phản đối việc đổ máu thêm nữa giữa huynh đệ.

Chú thích:

[\[397\]](#) Họ của ngài là Mohandas Karamchand Gandhi. Ngài không bao giờ tự xưng mình là “Mahatma”.

[\[398\]](#) Dịch theo nghĩa đen từ tiếng Phạn là “một lòng với chân lý”. Satyagraha là phong trào bất bạo động nổi tiếng do Gandhi lãnh đạo.

[\[399\]](#) Cô đã xuất bản một số bức thư Mahatma viết, cho thấy sự huấn luyện tự kỷ luật mà sư phụ dành cho cô (Gandhi's Letters to a Disciple [Những lá thư của Gandhi cho một đệ tử

[\[400\]](#) Cô Slade làm tôi nhớ đến một phụ nữ phương Tây lỗi lạc khác, cô Margaret Woodrow Wilson, trưởng nữ của vị tổng thống vĩ đại của Hoa Kỳ. Tôi đã gặp cô ở New York; cô rất quan tâm đến Ấn Độ. Về sau cô tới Pondicherry, nơi cô dành năm năm cuối đời của mình, thanh thản theo đuổi con đường tu hành dưới chân vị thầy giác ngộ Sri Aurobindo Ghosh.

[\[401\]](#) Trong nhiều năm ở Hoa Kỳ có những lúc tôi giữ tịnh khẩu, khiến những người đến thăm và thư ký kinh ngạc.

[\[402\]](#) Không sát sinh; bất bạo động; những hòn đá tảng trong tín điều của Gandhi. Ngài chịu ảnh hưởng sâu sắc bởi các tín đồ Kỳ Na giáo, những người coi trọng ahimsa như đức hạnh nguồn cội.

[\[403\]](#) Gandhi đã viết rất hay về hàng ngàn đề tài. Về cầu nguyện thì ngài nói: “Nó là lời nhắc nhở cho chính chúng ta rằng chúng ta bơ vơ nếu không có sự cứu mang của Thượng đế. Không có nỗ lực nào là trọn vẹn nếu không có cầu nguyện, nếu không có nhận thức rõ ràng rằng cố gắng lớn nhất của con người sẽ không có kết quả nếu đằng sau nó không có sự ban ơn của Thượng đế. Cầu nguyện là lời kêu gọi đức khiêm cung. Nó là một lời kêu gọi tự thanh lọc, tìm kiếm nội tâm.”

[404] Tiếng Hindi là ngôn ngữ Ấn-Aryan chủ yếu dựa trên gốc tiếng Phạn; nó là ngôn ngữ chính ở Bắc Ấn Độ. Phương ngữ chính của tiếng Hindi ở miền Tây là tiếng Hindustani, được viết cả bằng chữ Devanagan (như trong tiếng Phạn) và chữ Arập. Thổ ngữ của nó là Urdu, được người Hồi giáo và người Ấn ở Bắc Ấn nói.

[405] Gandhi đã mô tả đời mình với sự chân thật vô cùng trong *The Story of My Experiments with Truth* (Câu chuyện về những thử nghiệm chân lý của tôi) (Ahmedabad: Navajivan Press, 1927-28, 2 tập). Tự truyện này đã được tóm tắt trong *Mahatma Gandhi, His Own Story* (Mahatma Gandhi, câu chuyện đời ngài), do C. F. Andrews biên soạn, với lời giới thiệu của John Haynes Holmes (New York: Macmillan Co., 1930). Nhiều tự truyện dày đặc những tên tuổi nổi tiếng và sự kiện đầy màu sắc lại gần như hoàn toàn không nói gì đến một giai đoạn tự mổ xẻ hay tu tâm nào. Người ta bỏ từng cuốn ấy xuống với một sự bất mãn nhất định, như muốn nói: “Đây là người quen biết nhiều người nổi tiếng nhưng là người không tự biết mình.” Phản ứng này là không thể có với tự truyện của Gandhi; việc ngài phơi bày lỗi lầm và những thủ đoạn của mình cùng sự trung thành khách quan với sự thật là hiếm thấy trong các tự truyện ở bất kỳ thời nào.

[\[406\]](#) Gandhi đã trải qua nhiều gian đoạn tuyệt thực ngắn và dài. Ngài có được sức khỏe tốt một cách khác thường. Sách của ngài, Diet and Diet Reform (Chế độ ăn và cải cách chế độ ăn); Nature Cure (Chữa bệnh bằng thiên nhiên); và Key to Health (Bí quyết để có sức khỏe) có tại Nhà xuất bản Navajivan, Ahmedabad, Ấn Độ.

[\[407\]](#) Thoreau, Ruskin, và Mazzini là ba nhà văn phương Tây khác có quan điểm xã hội học được Gandhi nghiên cứu cẩn thận.

[\[408\]](#) Kinh thiêg mà Zoroaster trao cho Ba Tư vào khoảng năm 1.000 trước Công nguyên.

[\[409\]](#) Nét độc đáo của Ấn Độ giáo trong các tôn giáo thế giới là nó không bắt nguồn từ một đại giáo chủ duy nhất mà từ các kinh Vệ Đà khuyết danh. Ấn Độ giáo do vậy cho phép tín đồ tôn thờ các đấng tiên tri mọi thời đại và mọi xứ sở. Kinh Vệ Đà điều chỉnh không chỉ các thực hành sùng tín mà còn mọi tập quán xã hội quan trọng, nhằm đưa mọi hành vi con người vào hòa hợp với luật trời.

[410] Một từ Phạn bao quát để chỉ quy luật; sự tuân theo luật hay sự công bằng tự nhiên; bổn phận tự thân của con người trong mọi hoàn cảnh và mọi lúc. Kinh định nghĩa _dharma_ là “các quy luật chung tự nhiên mà tuân thủ nó sẽ giúp con người cứu mình khỏi băng hoại và đau khổ.”

[\[411\]](#) Tin Mừng theo thánh Matthêu 7:21.

[\[412\]](#) Tiếng Pháp: vũ điệu thần chết. (ND - BBT).

[\[413\]](#) Tin Mừng theo thánh Matthêu 26:52. Đây là một trong rất nhiều đoạn trong Kinh Thánh ngụ ý một cách tắt yếu về sự tái sinh của người (xem chú thích trang 235-236). Rất nhiều điều phức tạp của cuộc đời chỉ có thể được giải thích nhờ hiểu biết về luật nhân quả công bằng.

[\[414\]](#) “Chớ vui mừng vì ta yêu đất nước mình; Nên vui mừng vì ta yêu đồng loại của mình.” - Ngạn ngữ Ba Tư

[\[415\]](#) “Bấy giờ, ông Phêrô (Peter) đến gần Đức Giêsu (Jesus) mà hỏi rằng, Thưa Thầy, nếu anh em con cứ xúc phạm đến con thì con phải tha đến mấy lần? Có phải bảy lần không? Giêsu nói với ông, Thầy không bảo là đến bảy lần, nhưng là đến bảy mươi lần bảy.” - Tin Mừng theo thánh Matthêu 18:21-22. Tôi đã thành tâm cầu nguyện để hiểu được lời khuyên dứt khoát này. “Lạy Chúa,” tôi phản đối, “có thể nào vậy chẳng?” Khi cuối cùng Giọng Trời đáp thì Nó đem lại một cơn lũ ánh sáng làm ta phải khiêm cung: “Biết bao lần, hỡi người, mỗi ngày ta tha thứ cho mỗi người các người?”

[416] Charles P. Steinmetz, kỹ sư điện lỗi lạc, có lần được ông Roger W. Babson hỏi: “Lĩnh vực nghiên cứu nào sẽ chứng kiến sự phát triển lớn nhất trong vòng năm mươi năm tới?” “Tôi nghĩ phát minh vĩ đại nhất sẽ diễn ra trong các lĩnh vực tâm linh,” Steinmetz đáp. “Đây là sức mạnh mà lịch sử đã cho thấy rõ ràng là sức mạnh lớn nhất trong sự phát triển của nhân loại. Thế nhưng chúng ta đã chỉ đùa với nó mà chưa hề nghiêm túc nghiên cứu nó như ta đã làm với các lực lượng vật chất. Một ngày nào đó, người ta sẽ học được rằng những thứ vật chất không mang lại hạnh phúc và không mấy hữu ích trong việc làm cho đàn ông đàn bà sáng tạo và mạnh mẽ. Bấy giờ các nhà khoa học trên thế giới sẽ giao phòng thí nghiệm cho việc tìm hiểu Thượng đế và cầu nguyện và những sức mạnh tâm linh mà hầu như vẫn chưa được bàn đến. Khi ngày đó đến, thế giới sẽ thấy tiến bộ trong một thế hệ nhiều hơn trong bốn thế hệ qua.”

[\[417\]](#) Tin Mừng theo thánh Matthêu 5:38-3.

CHƯƠNG 45

“Mẹ Hoan hỉ” ở Bengal

“Thầy ơi, thầy đừng rời Ấn Độ mà chưa thấy Nirmala Devi. Thánh thiêng lắm; xa gần đều gọi thánh là Ananda Moyi Ma (Mẹ Hoan hỉ).” Cháu tôi, Amiyo Bose, nhìn tôi thiết tha.

“Dĩ nhiên rồi! Ta rất muốn thăm bà thánh.” Tôi nói thêm, “Ta đã đọc về trạng thái giác ngộ Thượng đế siêu việt của thánh. Nhiều năm trước một bài báo ngắn về thánh đã đăng trên tờ *Đông-Tây*.”

“Cháu gặp thánh rồi,” Amiyo nói tiếp. “Gần đây, thánh đến thăm chính thị trấn Jamshedpur nhà cháu mà. Theo lời thỉnh cầu của một đệ tử, Ananda Moyi Ma đã đến nhà một người đang hấp hối. Thánh đứng bên giường ông ấy; khi bàn tay thánh sờ trán ông, tiếng nấc hấp hối của ông ngừng bật. Cơn bệnh biến mất tức thì; người này vô cùng sung sướng, vui mừng thấy mình đã khỏe lại.”

Ít hôm sau, tôi nghe nói Mẹ Hoan hỉ đang lưu lại nhà một đệ tử tại khu vực Bhowanipur ở Calcutta. Anh Wright và tôi từ nhà cha tôi ở Calcutta lập tức lên đường. Khi chiếc Ford đến gần ngôi nhà ở Bhowanipur, bạn đồng hành của tôi và tôi thấy một cảnh tượng kỳ lạ giữa đường.

Ananda Moyi Ma đang đứng trên một chiếc ô tô mui trần, ban phúc cho đám đông chừng một trăm đệ tử. Rõ ràng là thánh sắp đi. Anh Wright đỗ chiếc Ford cách một quãng rồi đi bộ cùng tôi đến chỗ nhóm người đang im lặng tụ tập. Thánh liếc nhìn về phía hai thầy trò tôi; thánh xuống xe rồi bước tới chỗ chúng tôi.

“Thầy, thầy đến rồi!” Vừa nói những lời nhiệt tình này (bằng tiếng Bengal) thánh vừa choàng tay quanh cổ tôi rồi tựa đầu lên vai tôi. Anh Wright vừa nghe tôi nói là tôi chưa quen thánh, vô cùng thích thú vì biểu hiện hoan nghênh lạ thường này. Con mắt của hàng trăm

chela chăm chăm nhìn có chút ngạc nhiên trước cảnh tượng thắm thiết.

Tôi vừa thấy được là thánh đã ở trong tầng *samadhi* cao. Quên đi bề ngoài phụ nữ của mình, thánh tự biết mình là linh hồn bất biến; từ bình diện ấy, thánh vui vẻ chào một tín đồ khác của Thượng đế. Thánh cầm tay tôi dẫn vào xe.

“Ananda Moyi Ma, tôi đang làm trễ chuyến đi của thánh!” tôi phản đối.

“Thầy, tôi đang gặp thầy lần đầu tiên trong kiếp này^[418], sau nhiều kiếp!” thánh nói. “Xin hãy khoan đi đã.”

Chúng tôi ngồi với nhau ở ghế sau xe. Mẹ Hoan hỉ liền bước vào trạng thái nhập định bất động. Đôi mắt đẹp của thánh ngước lên trời rồi, khép hờ, tĩnh lại, nhìn vào bóng lai bao la trong tâm.

Các đệ tử khe khẽ tụng: “Phúc lành cho Thánh Mẫu!”

Ở Ấn Độ, tôi đã thấy nhiều đàn ông giác ngộ Thượng đế nhưng tôi chưa hề gặp một nữ thánh cao quý như thế. Gương mặt khả ái của thánh sáng bừng một niềm hoan hỉ khôn tả mà vì vậy thánh có tên Mẹ Hoan hỉ. Những bím tóc đen dài buông sau đầu không trùm mạng. Một chấm bột đàn hương đỏ trên trán tượng trưng cho tuệ nhãn, vẫn luôn mở trong tâm thánh. Gương mặt nhỏ nhắn, bàn tay nhỏ nhắn, bàn chân nhỏ nhắn - một sự tương phản với sự vĩ đại tâm linh của thánh!

Tôi hỏi một nữ *chela* gần bên vài câu trong khi Ananda Moyi Ma vẫn còn nhập định.

“Mẹ Hoan hỉ đi đến nhiều miền trên đất Ấn; ở nhiều nơi, mẹ có hàng trăm đệ tử,” *chela* bảo tôi. “Những nỗ lực can đảm của mẹ đã đem lại nhiều cải cách xã hội hằng mong đợi. Tuy là một người Bà La Môn nhưng thánh nhận ra không có sự khác biệt đẳng cấp nào cả. Một nhóm chúng tôi luôn đi cùng mẹ, chăm lo tiện nghi cho mẹ.

Chúng tôi phải chăm sóc mẹ; mẹ chẳng để ý gì đến thân mình. Nếu không ai đưa thức ăn cho mẹ thì mẹ sẽ không ăn mà cũng không hỏi han gì. Ngay cả khi bữa ăn được dọn ra trước mặt, mẹ cũng chẳng động đến. Để ngăn mẹ không biến mất khỏi cõi này, đệ tử chúng tôi phải tự tay chăm ăn cho mẹ. Trong nhiều ngày liền mẹ thường ở trong trạng thái nhập định siêu phàm, hầu như không thở, mắt không chớp. Một trong các trưởng đệ tử của mẹ là chồng mẹ, Bholanath. Nhiều năm trước, không lâu sau đám cưới của họ, thầy ấy đã thề tịnh khẩu.”

ĐỀ TƯỞNG NHỚ MAHATMA GANDHI

“Ngài đúng là người cha của dân tộc, vậy mà một kẻ điên đã sát hại ngài. Hàng triệu triệu người đang than khóc vì ánh sáng đã tắt... Ánh sáng đã soi sáng ở xứ này không phải là thứ ánh sáng thường. Suốt cả ngàn năm, ánh sáng ấy sẽ được nhìn thấy ở đất nước này và thế giới sẽ nhìn thấy nó.” Thủ tướng Ấn Độ Jawaharlal Nehru đã nói như vậy không lâu sau ngày Mahatma Gandhi bị ám sát ở New Delhi, 30-1-1948.

Năm tháng trước đó, Ấn Độ đã giành được độc lập dân tộc một cách hòa bình. Sứ mệnh của Gandhi 78 tuổi đã xong; ngài nhận ra thời khắc của mình sắp điểm. “Abha, mang hết giấy tờ quan trọng lại cho ông,” ngài nói với cháu gái vào buổi sáng thăm kịch. “Ông phải phúc đáp hôm nay. Ngày mai biết đâu sẽ không còn kịp nữa.” Trong rất nhiều đoạn Gandhi viết cũng đã có lời xa xôi về giờ phút cuối của mình.

Khi Mahatma hấp hối từ từ lịm xuống đất, ba viên đạn trong thân thể mảnh mai và chóng hoại, ngài đã đưa hai bàn tay lên với cử chỉ chào truyền thống của Ấn Độ, im lặng dung thứ. Là một nghệ sĩ hồn nhiên trong mọi lĩnh vực đời mình, Gandhi đã trở thành nghệ sĩ vô thượng vào phút ra đi. Mọi hy sinh trong cuộc đời vị tha của ngài đã làm nên cái cử chỉ yêu thương sau cùng ấy.

“Nhiều thế hệ mai sau, cũng có thể,” Albert Einstein viết, tỏ lòng kính trọng Mahatma, “sẽ khó tin là một con người như vậy lại từng bằng xương bằng thịt sống giữa trần gian.” Một thông điệp từ Vatican, Rome đã ghi: “Vụ ám sát đã gây nên nỗi đau buồn lớn ở đây. Gandhi được thương tiếc như một tông đồ của các đức hạnh Cơ Đốc giáo.”

Cuộc đời của mọi vĩ nhân đều đầy ý nghĩa tượng trưng, các vị đã xuống trần gian để hoàn thành một sự công bằng nhất định. Cái chết bi thảm của Gandhi vì sự nghiệp thống nhất Ấn Độ đã làm nổi rõ thông điệp của ông dành cho một thế giới tan nát bởi sự chia rẽ khắp mọi châu lục. Thông điệp ấy ngài đã nêu trong những lời tiên tri:

“Bất bạo động đã đến với con người và nó sẽ sống. Đó là cái báo hiệu hòa bình thế giới.”

Chela chỉ một người đàn ông vai rộng, nét mặt đẹp, tóc dài và râu bạc. Ông đang đứng lặng lẽ giữa đám người tụ họp, hai tay chấp lại với thái độ cung kính của đệ tử.

Tươi tắn lại nhờ đã đắm mình trong Thượng đế, Ananda Moyi Ma giờ đang định trí vào cõi trần.

“Thầy, xin cho tôi biết giờ thầy đang ở đâu.” Giọng thánh rõ và êm dịu.

“Hiện nay thì ở Calcutta hay Ranchi; nhưng tôi sẽ sớm về lại Hoa Kỳ.”

“Hoa Kỳ sao?”

“Phải. Một nữ thánh Ấn Độ sẽ được những người tầm đạo thật lòng cảm mến. Thánh có muốn đi không?”

“Nếu Thầy đưa tôi đi được thì tôi sẽ đi.”

Câu trả lời khiến các đệ tử gần thánh giật mình hoảng hốt.

“Chúng tôi hai mươi người hay nhiều hơn nữa luôn đi cùng Mẹ Hoan hỉ,” một trong số họ bảo tôi dứt khoát. “Chúng tôi không thể sống thiếu mẹ. Mẹ có đi đâu thì chúng tôi cũng phải đi theo.”

Miễn cưỡng, tôi từ bỏ ý định vì một điểm phi thực tế là sự gia tăng tự phát!

“Thôi thì xin hãy đến Ranchi, cùng các đệ tử của thánh,” tôi nói khi cáo từ thánh. “Bản thân thánh cũng là một đứa trẻ thần thánh, thánh sẽ thích mấy đứa trẻ ở trường tôi.”

“Bất cứ khi nào thầy đưa tôi đi, tôi sẽ vui vẻ mà đi.”

Một thời gian ngắn sau, Ranchi Yidyalaya được trang hoàng như lễ hội dành cho cuộc viếng thăm mà thánh đã hứa. Bọn trẻ mong chờ bất kỳ ngày lễ hội nào - không bài học, hàng giờ âm nhạc, và một bữa yến tiệc tha hồ!

“Phúc lành! Ananda Moyi Ma, phúc lành!” Khúc hát lặp đi lặp lại từ rất nhiều cổ họng nhỏ hăng hái chào mừng nhóm của thánh khi họ bước vào cổng trường. Trận mưa rào cục vụn thọ, tiếng leng keng của chũm chọe, tiếng thổi tù và mạnh mẽ và nhịp trống *mridanga*! Mẹ Hoan hỉ rạng rỡ thông dong trên khuôn viên Vidyalaya ngập nắng, vẫn mang trong tim một thiên đường di động.

“Ở đây đẹp quá,” Ananda Moyi Ma nhã nhặn nói khi tôi dẫn thánh vào tòa nhà chính. Thánh ngồi cạnh tôi với nụ cười thơ trẻ.

Thánh khiến ta cảm thấy như người bạn thân nhất trong những người bạn thân, vậy nhưng một thần thái xa vắng vẫn luôn bao quanh thánh - sự cô độc nghịch lý của Vô biên.

“Xin hãy kể cho tôi nghe đôi điều về đời thánh.”

“Thầy biết cả mà; sao phải nhắc lại?” Thánh rõ ràng cảm thấy tiểu sử thực tế của một kiếp ngắn ngủi thì không đáng phải để tâm.

Tôi cười, nhẹ nhàng lặp lại yêu cầu.

“Thầy, chẳng có gì nhiều để kể đâu.” Thánh xua hai bàn tay duyên dáng trong một cử chỉ phản đối. “Tâm tôi chưa hề gắn liền với tấm thân tạm bợ này. Trước khi tôi^[419] xuống cõi này, thầy ạ, ‘tôi vẫn vậy’. Là một bé gái, ‘tôi vẫn vậy’. Tôi thành đàn bà, nhưng ‘tôi vẫn vậy’. Khi gia đình mà tôi đầu thai vào lo liệu cho thân này lập gia thất, ‘tôi vẫn vậy’. Rồi, thầy ạ, trước mặt thầy lúc này đây, ‘tôi vẫn vậy’. Mỗi mỗi sau này, dù vũ điệu sáng tạo có xoay vần quanh tôi trong lâu đài trường cửu, ‘tôi cũng sẽ vậy’.”

Ananda Moyi Ma chìm sâu trong trạng thái trầm tư mặc tưởng.

Thân thể thánh yên như tượng; thánh đã bay vào cung trời vẫn luôn gọi thánh. Hai trũng mắt đen có vẻ như không còn sự sống và lạng như gương. Biểu hiện này thường có khi các thánh đưa tâm thức mình ra khỏi xác phàm, cái mà lúc bấy giờ chỉ là một hòn đất sét vô hồn. Chúng tôi ngồi với nhau một giờ trong nhập định hoan hỉ. Thánh quay lại cõi này với một tiếng cười khẽ tươi vui.

“Ananda Moyi Ma,” tôi nói, “xin hãy cùng tôi ra vườn. Anh Wright sẽ chụp vài tấm hình.”

“Dĩ nhiên, thầy ạ. Ý muốn của thầy là ý muốn của tôi.” Đôi mắt sáng của thánh giữ lại một ánh rực rỡ thần thánh bất biến khi thánh đứng để chụp nhiều tấm hình.

Đến giờ yến tiệc rồi! Ananda Moyi Ma ngồi trên tấm chăn, một đệ tử ngồi sát bên để chăm cho thánh ăn. Như một đứa trẻ, thánh ngoan ngoãn nuốt thức ăn khi *chela* đưa lên môi mình. Rõ ràng là Mẹ Hoan hỉ không nhận thấy sự khác biệt nào giữa cà ri và đồ ngọt!

Khi hoàng hôn xuống, thánh cùng nhóm đệ tử ra về giữa một trận mưa rào cánh hoa hồng, hai bàn tay thánh đưa lên ban phúc cho bọn trẻ. Mặt chúng sáng lên tình thương mà thánh đã dễ dàng khơi dậy.

“Người phải yêu mến Đức Chúa, Thiên Chúa của người, hết lòng, hết linh hồn, hết trí khôn và hết sức lực người,” Chúa đã phán;

“đây là điều răn đứng đầu[\[420\]](#).”

Dứt lìa mọi chấp trước thấp kém, Ananda Moyi Ma dâng lòng trung thành duy nhất cho Thượng đế. Không phải bằng những sự phân biệt chân tơ kẽ tóc của các học giả mà bằng logic vững vàng của đức tin, vị thánh trẻ thơ đã giải được bài toán duy nhất của kiếp nhân sinh - hình thành sự hợp nhất với Thượng đế.

Con người đã quên mất cái giản dị tuyệt đối này, giờ đây bị lẫn lộn bởi hàng triệu vấn đề. Trong khi từ chối tình yêu nhất thần dành cho Đấng Sáng tạo, nhiều dân tộc cổ nguy trang sự bất trung bằng cách tôn thờ câu nệ những đền thờ từ thiện bề ngoài. Những cử chỉ nhân đạo này là cái làm ta thấy tự mãn; vì trong chốc lát chúng đánh chệch sự chú ý của con người khỏi chính mình; nhưng những thứ ấy không làm y thoát được trách nhiệm quan trọng nhất của y trong đời, mà Jesus đã nhắc đến là “điều răn đầu tiên”. Con người đã nhận lấy cái nghĩa vụ cao cả là yêu thương Thượng đế cùng với hơi thở đầu tiên khi hân hít thở bầu không khí mà Nhà Hảo tâm duy nhất của y đã hào hiệp ban cho[\[421\]](#).

Một lần khác sau ngày Ananda Moyi Ma thăm trường Ranchi, tôi có dịp gặp thánh. Vài tháng sau đó, thánh đang đứng cùng một nhóm trên sân ga Serampore, chờ tàu.

“Thầy, tôi sắp đi Himalaya,” thánh bảo tôi. “Một số người hảo tâm đã xây cho chúng tôi một tịnh thất ở Dehra Dun.”

Khi thánh lên tàu, tôi ngạc nhiên thấy rằng dù giữa đám đông, trên xe lửa, đang ăn uống, hay đang ngồi trong tịch lặng, mắt thánh cũng không hề rời xa Thượng đế.

Bên trong tôi vẫn còn nghe giọng thánh, một tiếng vọng của sự ngọt ngào vô biên:

“Hãy nhìn, kẻ cùng Vĩnh cửu bây giờ và mãi mãi, ‘tôi vẫn mãi như vậy’.”

Chú thích:

[\[418\]](#) Ananda Moyi Ma sinh năm 1896 tại làng Kheora, quận Tripura, đông Bengal.

[\[419\]](#) Ananda Moyi Ma không tự xưng “tôi”; thánh dùng ngữ giải thích khiêm tốn như “thân này” hay “cô bé này” hay “con gái của thầy”. Thánh cũng không gọi ai là “đệ tử” của mình. Với sự sáng suốt khách quan thánh ban cho mọi chúng sinh đồng đều tình yêu thiêng liêng của Mẹ Vũ trụ.

[\[420\]](#) Tin Mừng theo thánh Máccô 12:30.

[\[421\]](#) “Nhiều người cảm thấy cái thôi thúc muốn tạo ra một thế giới mới tốt đẹp hơn. Thay vì để ý nghĩ của ta nghiền ngẫm những điều đó thì ta nên định vào Điều Ấy, mà nhờ trầm tư Nó ta sẽ có niềm hy vọng về yên bình trọn vẹn. Phận sự của con người là trở thành kẻ tìm kiếm Thượng đế hay Chân lý.” - Ananda Moyi Ma.

CHƯƠNG 46

Nữ yogi không bao giờ ăn

“**T**hưa thầy, sáng nay ta phải đi đâu đây?” Anh Wright đang lái chiếc Ford; anh đưa mắt khỏi con đường dài vừa đủ để nhìn tôi với một ánh mắt long lanh dò hỏi. Hết ngày này đến ngày khác, anh chẳng mấy khi biết tiếp theo mình sẽ khám phá vùng nào ở Bengal.

“Theo ý Thượng đế,” tôi đáp đầy sùng tín, “ta đang trên đường đi thăm kỳ quan thứ tám của thế giới - một nữ thánh chỉ ăn không khí!”

“Lại phép lạ nữa - sau Therese Neumann.” Nhưng anh Wright vẫn cười hăm hở như mọi khi; anh còn tăng tốc xe. Thêm phép lạ có ích nữa cho nhật ký hành trình của anh! Kể ấy, chẳng phải một du khách tầm thường đâu!

Trường Ranchi vừa bị bỏ lại sau lưng chúng tôi; chúng tôi đã dậy trước lúc mặt trời lên. Ngoài thư ký và tôi, trong nhóm còn có thêm ba người bạn Bengal. Chúng tôi uống lấy cái khí trời gây hồ hởi, thứ rượu thiên nhiên của buổi sáng. Tài xế của chúng tôi lái xe thận trọng giữa những nông dân dậy sớm và những xe hai bánh, được mấy con bò u, buộc ách, kéo chậm rì, có ý sẵn sàng giành đường với kẻ xâm phạm quyền lợi đang bóp còi.

“Thầy, chúng tôi muốn biết thêm về thánh không ăn.”

“Tên bà là Giri Bala,” tôi cho các bạn đồng hành hay. “Lần đầu tiên tôi nghe về thánh đã nhiều năm trước, từ một quý ông có học thức là Sthiti Lal Nundy. Ông ấy thường đến nhà tôi ở đường Garpar để dạy kèm cậu em Bishnu.”

“ ‘Tôi biết Giri Bala rất rõ,’ Sthiti Babu bảo tôi. ‘Bà dùng một kỹ thuật yoga nào đó cho phép bà sống mà không cần ăn. Tôi là hàng

xóm cạnh nhà bà ở Nawabganj gần Ichapur^[422]. Tôi cố ý theo dõi bà rất kỹ; nhưng tôi chưa hề tìm được bằng chứng cho thấy bà ăn hay uống gì. Cuối cùng tôi tò mò đến mức tới gặp Maharaja xứ Burdwan^[423] nhờ ngài cho tìm hiểu. Ngạc nhiên vì câu chuyện, ngài mời bà tới cung điện của ngài. Bà bằng lòng cho kiểm tra và sống hai tháng bị khóa trong một khu vực nhỏ trong nhà ngài. Sau đó bà quay lại cung điện trong hai mươi ngày; và rồi để thử thách lần thứ ba trong mười lăm ngày. Chính Maharaja bảo tôi rằng ba cuộc kiểm tra khắt khe này đã làm ngài tin chắc không còn nghi ngờ gì nữa về tình trạng không ăn uống của bà.’ “Câu chuyện Sthiti Babu kể vẫn còn đọng lại trong ký ức tôi hơn hai mươi lăm năm,” tôi kết luận. “Đôi lúc ở Hoa Kỳ tôi băn khoăn không biết dòng sông thời gian có cuốn trôi *yogini* đi không trước khi tôi kịp gặp bà. Giờ chắc bà đã già lắm rồi. Tôi thậm chí còn không biết bà ở đâu, hay có còn sống không. Nhưng vài giờ nữa ta sẽ tới Purulia; nhà em trai bà ở đấy.”

Đến mười giờ rưỡi thì nhóm nhỏ chúng tôi đã trò chuyện với người em trai, Lambodar Dey, một luật sư ở Purulia.

“Phải, chị tôi vẫn còn sống. Thỉnh thoảng bà ở lại đây với tôi, nhưng lúc này thì bà đang ở nhà gia đình chúng tôi tại Biur.”

Lambodar Babu liếc nhìn chiếc Ford nghi ngại. “Thưa *swami*, tôi không tin đã từng có ô tô nào vào được tận trong Biur. Có lẽ hay hơn cả là tất cả quý vị đây đành lòng chịu cái xóc của xe bò.”

Nhóm chúng tôi đồng thanh thề trung thành với Niềm tự hào của Detroit.

“Chiếc Ford là đem từ Hoa Kỳ qua,” tôi bảo luật sư. “Sẽ rất tiếc nếu tước của nó cơ hội làm quen với trái tim của Bengal!”

“Cầu cho Ganesh^[424] bên các vị!” Lambodar Babu nói, cười. Ông tử tế nói thêm, “Nếu các vị có đến được đó thì tôi chắc rằng Giri

Bala sẽ vui được gặp các vị. Bà đã gần bảy mươi rồi nhưng vẫn còn khỏe mạnh lắm.”

“Xin cho tôi biết, thưa ông, có đúng là bà ấy không ăn gì không?” Tôi nhìn thẳng vào mắt ông, những cửa sổ tâm hồn biết nói.

“Đúng vậy.” Cái nhìn của ông thẳng thắn và chân thật. “Suốt hơn năm mươi năm, tôi chưa hề thấy bà ấy ăn tí gì. Giả thử mà thế gian có bất ngờ tận diệt thì tôi cũng không ngạc nhiên hơn là thấy chị mình ăn!”

Chúng tôi cùng cười khúc khích vì chuyện không thể có của hai sự kiện lớn này.

“Gili Bala chưa hề tìm một chỗ vắng vẻ cách biệt để luyện yoga,” Lambodar Babu nói tiếp. “Cả đời bà ấy sống giữa gia đình và bạn bè. Giờ thì ai cũng đã quen với tình trạng lạ lùng của bà - không một ai trong số họ là không sửng sốt nếu như Giri Bala bỗng muốn ăn gì đó! Chị tôi về nghỉ một cách tự nhiên, phù hợp với một góa phụ Ấn Độ, nhưng cộng đồng nhỏ chúng tôi ở Purulia và Biur ai cũng biết đúng nghĩa đen, bà là một phụ nữ ‘khác thường’.”

Sự thật thà của người em trai rất rõ ràng. Nhóm mấy người chúng tôi nồng nhiệt cảm ơn ông rồi lên đường về hướng Biur.

Chúng tôi dừng ở một quán bên đường để ăn cà ri và *luchi*, làm một đám nhóc con bu lại để nhìn anh Wright ăn bốc theo kiểu giản tiện của người Ấn^[425]. Ăn uống ngon lành giúp chúng tôi mạnh mẽ lên trước một buổi chiều mà, lúc đó chúng tôi còn chưa biết, sẽ tỏ ra khá gian khổ.

Lúc này, đường của chúng tôi dẫn về hướng Đông qua những đồng lúa tắm nắng vào khu vực Burdwan ở Bengal. Nơi nơi những con đường viền cây cỏ mọc dày; tiếng hót của những con chim sáo và chim chào mào cổ vằn lú lo từ trên cây với những cành to như xòe ô. Thi thoảng có một chiếc xe bò, tiếng cút kít *rini, rini, manju, manju* của trục xe và bánh xe gỗ niềng sắt tương phản rõ rệt trong

trí nhớ với tiếng *swish, swish* của lớp xe hơi trên đường nhựa quý phái ở thành phố.

“Dick, dừng lại!” Yêu cầu bất thần của tôi làm chiếc Ford phản đối giật nảy. “Cây xoài trĩu quả đằng kia gần như đang kêu to mời gọi đấy!”

Năm người chúng tôi như trẻ con nhảy bổ tới mặt đất rải đầy xoài; cây xoài đã hào hiệp ném quả xuống khi đã chín.

“Biết bao nhiêu cây xoài sinh ra rồi ở đây mà không ai hay biết,” tôi diễn giải, “rồi phí quả ngọt của mình giữa mặt đất đá.”

“Ở Hoa Kỳ chẳng có gì như thứ này cả, phải không, thưa *swami*?” Sailesh Mazumdar, một trong các môn sinh người Bengal của tôi, cười.

“Đúng,” tôi thừa nhận, bụng đầy cả xoài và mãn nguyện. “Ở bên Tây thầy thấy nhớ quả này biết chừng nào! Một thiên đường của người Ấn mà không có xoài thì thật không tưởng tượng nổi!”

Tôi ném một hòn đá khiến một cái đẹp kiêu hãnh rụng xuống từ cành cao nhất.

“Dick,” tôi vừa cắn thứ cao lương mỹ vị ấm nắng nhiệt đới vừa hỏi, “máy ảnh để trong xe cả rồi à?”

“Vâng, thưa thầy, trong ngăn hành lý.”

“Nếu Giri Bala đúng là một bậc chân thánh, thầy muốn viết về bà ở phương Tây. Một *yogini* Ấn có những khả năng truyền cảm như vậy không nên sống rồi chết mà không được biết đến - như hầu hết những trái xoài này.”

Nửa giờ sau tôi vẫn còn tha thẩn trong thanh bình đồng quê.

“Thưa thầy,” anh Wright nói, “ta nên tới chỗ Giri Bala trước khi mặt trời lặn, để còn đủ ánh sáng mà chụp hình.” Anh nói thêm mà

cười toét. “Người Tây phương là đám hoài nghi; ta chẳng thể mong họ tin vào một bà nào đó mà không có tấm ảnh nào!”

Chút khôn ngoan này thật không thể bàn cãi được; tôi quay lưng lại với cám dỗ rồi vào lại xe.

“Anh nói phải đấy, Dick,” tôi thở dài khi chúng tôi phóng xe đi tiếp. “Thầy sẽ hiến tế thiên đường xoài lên bàn thờ tinh thần hiện thực phương Tây. Ảnh thì ta phải có!”

Con đường mỗi lúc một khủng khiếp hơn: cày xới những vết xe, ung nhọt đất sét đóng bánh lại - những cái hom hem đáng buồn của tuổi già. Nhóm chúng tôi thỉnh thoảng xuống xe để anh Wright lái chiếc Ford dễ hơn, những người còn lại chúng tôi đứng sau đấy.

“Lambodar Babu nói phải quá,” Sailesh công nhận. “Xe đâu có chở mình; mình chở xe!”

Cái cảnh tẻ ngắt chúng tôi lên xe, xuống xe thỉnh thoảng thành trò tiêu khiển cho dân làng, mỗi người là một sự phô bày về sự xuềnh xoàng lạ lùng.

“Con đường chúng tôi đi cứ quanh co uốn khúc qua những khóm rừng cọ giữa những ngôi làng cổ kính, ban sơ nấu mình trong bóng rừng,” anh Wright ghi lại trong nhật ký hành trình, đề ngày 5-5-1936. *“Những cụm nhà tranh vách đất này rất thú vị, trang trí bằng một trong các tên của Thượng đế trên cửa; nhiều đứa trẻ nhỏ bé, trần trụi trực ngậy thơ nô đùa, dừng lại nhìn ngậy hay cầm đầu cầm cổ chạy theo chiếc xe đen, to, không bò kéo này đang lồng lộn khắp làng của chúng.*

Đám đàn bà chỉ nhìn trộm từ trong bóng râm, còn cánh đàn ông thì lững thững đi dưới cây dọc hai bên đường, sự tò mò khuất dưới vẻ uể oải. Ở một chỗ nọ, cả làng đang vui vẻ tắm trong một bể lớn (mặc nguyên áo quần, thay bằng cách choàng đồ khô quanh người, thả đồ ướt xuống). Đàn bà bê nước về nhà trong những cái vại đồng thau to sụ.

Con đường đưa chúng tôi đến một cuộc rượt đuổi lòng vòng thật khô hài qua gò và luống; chúng tôi xóc dặng rồi nghiêng ngã, đâm đầu xuống những con suối nhỏ, vòng quanh một đường đắp cao đang làm dở, trượt qua những lòng sông cát, cạn khô; rồi cuối cùng, chừng năm giờ chiều, chúng tôi đã gần đến đích là Biur. Ngôi làng nhỏ nằm mé trong khu Bankura, náu mình trong sự che chở của tán cây dày, du khách chẳng thể tới được vào mùa mưa, người ta cho chúng tôi hay; bấy giờ dòng nước là những con thác cuồn nộ còn những con đường thì như rắn phun nọc bùn.

Khi hỏi đường một tốp tín đồ đang trên đường về nhà sau một buổi cầu nguyện ở đền (chợ vơ ngoài đồng), chúng tôi bị bao vây giữa cả chục đứa trẻ ăn mặc phong phanh leo trèo lên tứ phía chiếc xe, hăm hở dẫn chúng tôi đến chỗ Giri Bala.

Con đường dẫn tới một khóm rừng chà là che bóng cho một cụm nhà tranh vách đất, nhưng trước khi chúng tôi đến được đó, chiếc Ford nhất thời bị lật nghiêng ở một góc nguy hiểm, nảy tưng lên rồi rơi xuống. Con đường hẹp men quanh cây cối và bể nước, qua những gò, xuống hố và rãnh sâu. Chiếc xe bị kẹt cứng vào một đám bụi rậm, rồi mắc cạn ở một mô đất, cần phải nhấc mấy khối đất mới lên được; chúng tôi đi tiếp, từ từ và thận trọng; thỉnh linh con đường bị chặn lại bởi một đồng cành cây cột thành bó để giữa một chiếc xe kéo, phải chạy vòng xuống một gờ dốc đứng xuống một bể cạn, mà sự cứu hộ ra khỏi đó đòi hỏi một chút bói, đào rồi xúc. Không biết bao lần con đường cơ hồ không thể qua được, nhưng cuộc hành hương phải tiếp tục; bọn trẻ sốt sắng đi kiếm cái mai và dẹp bỏ chướng ngại vật (sự phù hộ của thần Ganesh!) trong khi hàng trăm trẻ con cùng cha mẹ chúng đứng ngây nhìn.

Chẳng mấy chốc chúng tôi len qua hai con đường mòn xưa cũ, đàn bà từ trong cửa nhà tranh của mình trở mắt nhìn ra, đàn ông lếch thếch đi cạnh và đằng sau chúng tôi, trẻ con chen lấn cho đông thêm đám rước.

Ô tô của chúng tôi có lẽ là chiếc đầu tiên đi qua những con đường này; ‘liên hiệp xe bò’ hẳn là toàn năng ở đây! Xem chúng tôi

tạo ra một cảnh náo động gì đây - một tốp do một người Hoa Kỳ điều khiển và đi tiên phong trong một chiếc xe phun phì phì thẳng vào thành lũy làng quê của họ, xâm lăng sự riêng tư và thiêng liêng xưa!

Dừng bên một con hẻm hẹp, chúng tôi nhận ra mình còn cách nhà dòng họ của Giri Bala chừng ba chục thước. Chúng tôi cảm thấy xúc động toại nguyện sau một cuộc vật lộn đường dài được trọn vẹn bởi một kết thúc gay go. Chúng tôi tiến lại gần một tòa nhà hai tầng to xây gạch và vữa, cao hơn hẳn những mái nhà tranh nhỏ xung quanh; ngôi nhà đang được sửa chữa, vì xung quanh nó là cái sườn nhà bằng tre điển hình vùng nhiệt đới.

Với sự chờ đợi háo hức và vui sướng kiềm chế, chúng tôi đứng trước những cánh cửa mở được ban phúc bởi bàn tay người 'không biết đối' của Thượng đế. Vẫn cứ há hốc kinh ngạc không thôi, dân làng, trẻ lẫn già, trần truồng hay mặc đồ, đàn bà có phần đứng xa nhưng cũng tò mò, đàn ông và mấy cậu bé không biết ngượng bám sát gót chúng tôi khi nhìn ngây cảnh tượng vô tiền khoáng hậu này.

Chốc sau một dáng người thấp hiện ra ở cửa - Giri Bala! Bà quần trong lụa nhũ vàng, mờ; theo kiểu Ấn điển hình, bà đi tới nhún nhường và ngập ngừng, hé nhìn chúng tôi từ dưới nếp gấp tấm swadeshi. Mắt bà lấp lánh như than hồng từ khoảng tối dưới khăn đội đầu; chúng tôi bị thu hút bởi một gương mặt nhân từ và giác ngộ Thượng đế, tịnh không còn vết nhơ của chấp trước trần tục.

Nhu mì, bà đến gần và im lìm để chúng tôi chụp một số hình bằng máy ảnh 'tĩnh' và máy quay phim 'động' của chúng tôi^[426]. Kiên nhẫn và e thẹn, bà chịu đựng các kỹ thuật chụp hình chỉnh tư thế và sắp xếp ánh sáng của chúng tôi. Cuối cùng thì chúng tôi cũng đã ghi lại được cho hậu thế nhiều tấm hình về người đàn bà duy nhất trên thế giới được biết tới là đã sống không cần ăn uống trong hơn năm mươi năm. (Therese Neumann, dĩ nhiên, đã nhịn ăn từ năm 1923). Biểu hiện của Giri Bala khi bà đứng trước chúng tôi phần nhiều là như người mẹ, phủ áo rộng tha thướt, kín toàn thân chỉ chừa lại gương mặt với ánh mắt nhìn xuống, hai bàn tay, và đôi chân

*của bà nhỏ nhắn. Một gương mặt thanh thần hiếm thấy và tự tin
ngây thơ - đôi môi rộng, trẻ thơ, run run, một cái mũi nữ tính, hẹp,
đôi mắt long lanh, và một nụ cười buồn.”*

Tôi cũng chia sẻ ấn tượng của anh Wright về Giri Bala; tính tâm
linh vây bọc mẹ như tấm mạng nhẹ, sáng màu của mẹ. Mẹ *pranam*
tôi với cử chỉ chào theo lệ của một chủ nhà đối với thầy tu.

Nét duyên dung dị và nụ cười thanh thần của mẹ cho chúng tôi
sự đón chào hơn cả cách đón chào bằng lời lẽ hùng biện êm tai;
chúng tôi đã quên mất chặng đường bụi bặm, gian nan rồi.

Vị thánh nhỏ nhắn ngồi xếp bằng trên hiên. Dù mang dấu vết của
tuổi tác, nhưng mẹ vẫn không hao gầy; làn da nâu vẫn còn sáng và
khí sắc khỏe mạnh.

“Mẹ,” tôi nói bằng tiếng Bengal, “suốt hơn hai mươi lăm năm con
đã tha thiết nghĩ đến cuộc hành hương này đây! Con đã được nghe
về cuộc đời siêu phàm của mẹ từ Sthiti Lal Nundy Babu.”

Mẹ gật đầu thừa nhận. “Phải, hàng xóm tốt bụng của ta ở
Nawabganj.”

“Trong suốt những năm ấy con đã vượt đại dương, nhưng chưa
hề quên ý định một ngày nào đó gặp mẹ. Vở kịch cao quý mà mẹ
đang đóng rất lặng lẽ nơi này nên được rao truyền cho một thế giới
đã từ lâu quên thức ăn thiêng liêng nội thể.”

Thánh ngược mắt lên một lát, mỉm cười với sự quan tâm bình
thản.

“Baba (thầy tôn kính) biết rõ hơn cả,” mẹ đáp nhu mì.

Tôi mừng là mẹ không phật lòng; ta chẳng bao giờ biết trước các
yogi và *yogini* phản ứng ra sao trước cái ý nghĩ được đưa ra trước
công chúng. Họ tránh xa điều đó, theo lệ thường, muốn lặng thầm
theo đuổi cuộc tìm kiếm linh hồn sâu thẳm. Một sự chấp thuận nội

tâm sẽ đến trong họ khi đã đúng lúc để trình bày cuộc đời mình ra trước đám đông vì lợi lạc của những tâm thức kiếm tìm.

“Mẹ,” tôi nói tiếp, “thế thì, hãy thứ lỗi cho con vì làm phiền mẹ bằng nhiều câu hỏi. Xin hãy vui lòng trả lời những câu mẹ thấy dễ chịu thôi; con cũng sẽ hiểu cả sự im lặng của mẹ.”

Mẹ đưa hai bàn tay ra với một cử chỉ rộng lượng. “Ta sẽ vui lòng đáp nếu một người tầm thường như ta trả lời thỏa đáng được.”

“Ôi, không, không tầm thường!” Tôi phản đối thật lòng. “Mẹ là một thánh nhân.”

“Ta là kẻ tội lỗi hèn mọn của mọi người.” Mẹ nói thêm một cách lạ lùng, “Ta thích nấu nướng, và lo cái ăn cho mọi người.”

Một cách giải trí lạ lùng, tôi nghĩ, đối với một vị thánh không ăn!

“Mẹ, xin hãy cho con biết, từ chính miệng mẹ nói ra - có phải mẹ sống mà không ăn không?”

“Điều đó đúng.” Mẹ im lặng ít phút; câu nói tiếp theo chứng tỏ mẹ đã chận vật với phép tính nhẩm. “Từ lúc mười hai tuổi bốn tháng đến năm nay là sáu mươi tám tuổi - một khoảng thời gian hơn năm mươi sáu năm - ta không ăn cũng không uống.”

“Mẹ không bao giờ thấy thèm ăn sao?”

“Nếu ta thấy thèm ăn thì ta đã ăn rồi.” Giản dị nhưng cao quý mẹ nói lên sự thật hiển nhiên này, sự thật mà một thế giới xoay quanh ba bữa ăn mỗi ngày biết rất rõ!

“Nhưng mẹ phải ăn một cái gì đó!” Giọng điệu tôi có vẻ phản đối.

“Dĩ nhiên!” Mẹ mỉm cười hiểu ngay.

“Dinh dưỡng cho mẹ lấy từ những năng lượng thanh khiết hơn là không khí và ánh nắng^[427] và từ năng lượng vũ trụ nạp vào cơ thể

mẹ qua hành tủy.”

“Baba biết mà.” Lần nữa mẹ mặc nhận, cung cách của mẹ hòa nhã và không khoa trương.

“Mẹ, xin hãy kể cho con về thời trẻ của mẹ. Điều đó chứa đựng một lợi ích sâu sắc cho tất cả mọi người ở Ấn, và cả cho những anh chị em ta bên kia đại dương.”

Giri Bala bỏ qua một bên sự dè dặt quen thuộc của mình, thoải mái trong không khí trò chuyện.

“Thôi cũng được.” Giọng mẹ nhỏ nhẹ và dứt khoát. “Ta sinh ra trong vùng rừng này. Tuổi thơ của ta không có gì đặc biệt chỉ trừ việc ta bị ám ảnh cảm giác thèm ăn không thỏa.

“Ta được hứa hôn khi ta chừng chín tuổi.

“ ‘Con à,’ mẹ ta thường răn ta, ‘cố mà kiểm soát thói háu ăn của con. Đến lúc con phải sống giữa những người xa lạ bên nhà chồng, họ sẽ nghĩ sao về con nếu suốt ngày con chỉ biết ăn thôi?’ “Tai họa bà thấy trước đã thành sự thật. Ta chỉ mới mười hai tuổi khi ta về ở với người nhà chồng ở Nawabganj. Mẹ chồng làm ta bẽ mặt cả sáng, trưa, tối vì thói tham ăn của ta. Tuy nhiên, những lời mắng mỏ của bà là cái rủi mà hóa may; nó đánh thức khuynh hướng tâm linh ngủ yên trong ta. Một buổi sáng, bà chế giễu không thương tiếc.

“ ‘Con sẽ sớm chứng minh cho mẹ thấy,’ ta nói, đau đến tận tâm can, ‘rằng con sẽ không bao giờ động đến thức ăn nữa, ngày nào con còn sống.’ “Mẹ chồng ta cười chế nhạo. ‘Vậy à!’ bà nói, ‘con sống mà không ăn làm sao được khi mà con chẳng thể nào sống nổi nếu không ăn liên tu bất tận?’ “Câu này thì không thể cãi lại được. Thế nhưng trong lòng ta đã có một quyết tâm sắt đá. Ở một nơi khuất lánh, ta tìm Thượng đế Toàn năng của mình.

“ ‘Lạy Thượng đế,’ ta cầu nguyện không ngớt, ‘xin hãy phái đến cho con một sư phụ, người dạy con sống bằng ánh sáng của Ngài mà không phải bằng thức ăn.’ “Một cảm giác điềm phúc đổ trùm

xuống ta. Trong sức hút thần tiên ấy, ta lên đường đến *ghat* Nawabganj bên sông Hằng.

Trên đường đi, ta gặp một tu sĩ bên nhà chông.

“ ‘Thầy đáng kính,’ ta tin tưởng nói, ‘xin vui lòng dạy con cách sống mà không cần ăn.’ “Thầy tu nhìn ta không đáp. Sau cùng, ông nói theo kiểu dễ dàng. ‘Con ạ,’ thầy tu nói, ‘chiều nay hãy đến đền thờ; ta sẽ cử hành một lễ Vệ Đà riêng cho con.’ “Câu trả lời mơ hồ này không phải là cái ta tìm kiếm; ta đi tiếp đến *ghat*. Ánh nắng buổi sáng xuyên xuống mặt sông; ta tẩy gột mình dưới sông Hằng, như thể để sửa soạn cho lễ điểm đạo thiêng liêng. Khi ta đi khỏi bờ sông, áo quần ướt quần quanh thân, trong cái nắng chói chang giữa ban ngày, thầy ta hiện ra trước mặt ta!

“ ‘Con nhỏ yêu quý,’ thầy nói bằng giọng từ bi thương yêu, ‘ta là sư phụ mà Thượng đế phái đến đây để đáp lời cầu nguyện khẩn thiết của con. Ngài vô cùng xúc động vì tính chất rất bất thường của lời cầu nguyện! Từ hôm nay con sẽ sống bằng ánh sáng siêu nhiên; các nguyên tử cơ thể con sẽ được nạp dòng điện vô tận.’ “

Giri Bala chìm trong im lặng. Tôi lấy cây bút chì và thép giấy của anh Wright rồi dịch ra tiếng Anh vài điều cho cậu ta biết.

Vị thánh tiếp câu chuyện, giọng nhỏ nhẹ chỉ vừa nghe. “*Ghat* vắng người, nhưng sư phụ ta tỏa ra quanh thầy và ta một hào quang ánh sáng che chở khiến không còn một người nào tản mác tản sau đó quấy rầy chúng ta được. Ngài điểm đạo cho ta vào một kỹ thuật *kria* giải phóng cho cơ thể khỏi phụ thuộc vào thức ăn thô của người phàm. Kỹ thuật bao gồm việc sử dụng một *mantra*^[428] nhất định và một bài tập thở khó hơn mức người thường làm được.

Không có thuốc hay ma thuật nào; không gì cả ngoài *kria*.”

Theo phương thức mà một phóng viên Hoa Kỳ đã vô tình dạy tôi, tôi hỏi Giri Bala về nhiều điểm mà tôi nghĩ thế giới sẽ quan tâm. Mẹ, từng chút một, cho tôi thông tin sau:

“Ta không có con cái; nhiều năm trước ta thành góa phụ. Ta ngủ rất ít, vì ngủ hay thức với ta đều như nhau. Ta thiền ban đêm, chăm lo việc nhà ban ngày. Ta có cảm thấy đôi chút thay đổi trong khí hậu khi chuyển mùa. Ta chưa hề đau ốm hay chịu căn bệnh nào. Ta chỉ cảm thấy đau nhẹ khi bị thương do tai nạn. Ta không bài tiết. Ta có thể kiểm soát nhịp tim và hô hấp. Trong các linh ảnh ta thường thấy sư phụ và các thánh khác.”

“Mẹ,” tôi hỏi, “sao mẹ không dạy người khác phương pháp sống không cần ăn?”

Mong muốn đầy tham vọng của tôi dành cho hàng triệu người đói kém trên thế giới nhanh chóng tan tác.

“Không.” Mẹ lắc đầu. “Sư phụ đã nghiêm cấm ta hé lộ bí mật.

Ngài không muốn làm xáo trộn vở kịch sáng tạo của Thượng đế.

Nông dân sẽ không cảm ơn ta nếu ta dạy nhiều người sống không cần ăn! Trái ngọt sẽ nằm vô ích trên đất. Có vẻ như khổ đau, đói kém, và bệnh tật là những nhát roi nghiệp của chúng ta mà đến cuối cùng sẽ thúc ta đi kiếm tìm ý nghĩa đích thực của cuộc đời.”

“Mẹ,” tôi nói chậm rãi, “ý đồ khi riêng mẹ được chọn để sống mà không cần ăn là gì?”

“Để chứng minh rằng con người là Tinh thần.” Gương mặt mẹ sáng lên minh triết. “Để chứng tỏ rằng bằng tiến hóa thiêng liêng con người có thể dần dần học cách sống bằng Ánh sáng Vĩnh cửu mà không phải bằng thức ăn^[429].”

Thánh chìm sâu trong trạng thái thiền định. Cái nhìn của mẹ hướng vào trong; vũng sâu dịu dàng trong mắt mẹ trở nên vô cảm.

Mẹ thở dài một tiếng mạnh, mở đầu cho nhập định ngưng thở đầy an lạc. Lát sau, mẹ đã bay vào cõi bất biến, thiên đường niềm vui nội tâm.

Đêm nhiệt đới đã buông xuống. Ánh sáng từ ngọn đèn dầu nhỏ lập lòe chập chờn trên đầu dân làng đang lặng lẽ ngồi xõm trong bóng tối. Sâu đóm vụt qua và đèn dầu treo xa xa nơi những mái nhà tranh dệt nên những hình thù kỳ lạ vào trong đêm nhung.

Đã đến giờ phải dứt lòng ra đi; một cuộc hành trình chậm chạp, tẻ nhạt trước mặt nhóm nhỏ chúng tôi.

“Giri Bala,” tôi nói khi thánh mở mắt, “xin hãy cho con một vật kỷ niệm - một mảnh trong mấy tấm *sari* của mẹ.”

Mẹ quay lại ngay với một tấm lụa Banaras, chìa ra trong bàn tay khi mẹ bất ngờ phủ phục trên đất.

“Mẹ,” tôi nói tôn kính, “hãy để con chạm chân thiêng của mẹ mới đúng!”

Chú thích:

[\[422\]](#) Ở bắc Bengal.

[\[423\]](#) Hoàng thân Bijay Chand Mahtab, đã mất. Gia đình ngài rõ ràng đã lưu giữ một tài liệu ghi lại ba lần Maharaja tìm hiểu về Giri Bala.

[\[424\]](#) “Đắng Dẹp bỏ Chương ngại”, thần may mắn.

[\[425\]](#) Sri Yukteswar từng nói: “Thượng đế đã cho ta hoa trái từ đất đai phì nhiêu. Ta thích nhìn thức ăn của mình, ngửi nó, nếm nó - người Ấn Độ còn thích sờ nó!” Người ta cũng sẽ không ngại nghe nó nữa, nếu không có ai khác tại bữa ăn!

[\[426\]](#) Anh Wright còn quay phim Sri Yukteswar trong lễ hội đông chí cuối cùng của thầy ở Serampore.

[427] “Cái chúng ta ăn là bức xạ; thực phẩm của chúng ta có rất nhiều lượng tử năng lượng,” tiến sĩ Geo. W. Crile ở Cleveland đã phát biểu trước một cuộc họp của giới y khoa ngày 17 tháng 5 năm 1933 tại Memphis. Một số phần trong bài phát biểu của ông được ghi lại như sau: “Bức xạ vô cùng quan trọng này, cái giải phóng các dòng điện cho mạch điện của cơ thể, hệ thần kinh, được các tia mặt trời đưa vào trong thức ăn. Nguyên tử, tiến sĩ Crile nói, là các hệ mặt trời. Nguyên tử là các phương tiện mang đầy bức xạ mặt trời giống như nhiều cái lò xo. Vô số nguyên tử đầy năng lượng này được ăn vào như thức ăn. Khi đã ở trong cơ thể người, những phương tiện căng đầy này, các nguyên tử, được đưa vào chất nguyên sinh cơ thể, bức xạ cung cấp năng lượng hóa học mới, các dòng điện mới. “Cơ thể của các vị được làm từ những nguyên tử như vậy,” tiến sĩ Crile nói. “Chúng là cơ bắp, não, và các cơ quan thụ cảm của các vị, ví dụ như mắt và tai.” “ Một ngày nào đó các nhà khoa học sẽ phát hiện ra cách để con người có thể sống trực tiếp bằng năng lượng mặt trời. “Diệp lục là chất duy nhất trong thiên nhiên mà người ta biết là bằng cách nào đó có khả năng hoạt động như một cái “bẫy năng lượng” “, William L. Laurence viết trong The New York Times. “Nó “bắt” năng lượng của ánh nắng rồi trữ trong cây. Không có điều này thì không có sự sống nào tồn tại được. Chúng ta có được năng lượng để sống từ năng lượng Mặt trời trữ trong thức ăn có nguồn gốc thực vật ta ăn hay trong thịt của động vật ăn thực vật. Năng lượng ta lấy được từ than hay dầu là năng lượng Mặt trời mà chất diệp lục bẫy được trong sự sống của thực vật hàng triệu năm trước. Chúng ta sống bằng Mặt trời qua trung gian là chất diệp lục.”

[428] Câu niệm rung động uy lực. Dịch theo nghĩa đen tiếng Phạn, từ mantra là “khí cụ của tư tưởng”. Nó có nghĩa là “những âm thanh lý tưởng, không nghe thấy được, thể hiện một khía cạnh của sáng tạo; khi những âm tiết được phát âm, một mantra sẽ cấu thành một thuật ngữ vạn năng” (Từ điển Webster’s New International, ấn bản lần 2). Những quyền năng vô hạn của âm thanh bắt nguồn từ Aum, “Nguyên ngôn” hay tiếng kêu rền sáng tạo của Động cơ Vũ trụ.

[429] Trạng thái không ăn mà Giri Bala đạt được là một khả năng yoga được đề cập trong Yoga Sutra III:31 của Patanjali. Thánh dùng một bài luyện thở nhất định tác động đến vishuddha chakra, trung khu thứ năm có các năng lượng vi tế nằm trên cột sống. Vishuddha chakra, đối diện cổ họng, kiểm soát nguyên tố thứ năm, akash hay ête, lan khắp trong không gian bên trong nguyên tử tế bào. Tập trung vào chakra (“luân xa”) này cho phép tin đồ sống bằng năng lượng ête. Therese Neumann không cần ăn mà cũng không sống bằng thực phẩm thô hay tập một kỹ thuật yoga mang tính khoa học nào. Sự lý giải ẩn kín trong tính phức tạp của biệt nghiệp. Nhiều cuộc đời hiển dương cho Thượng đế đằng sau một Therese Neumann và một Giri Baba, nhưng các kênh biểu hiện ra bên ngoài của các vị lại khác nhau. Trong số các thánh Cơ Đốc giáo sống mà không ăn (các vị cũng là những người mang dấu Chúa) có thể kể đến thánh Lidwina xứ Schiedam, Chân phúc Elizabeth xứ Rent, thánh Catherine xứ Siena, Dominica Lazarri, Chân phúc Angela xứ Foligno, và Louise Lateau thế kỷ 19. Thánh Nicholas xứ Flüe (Bruder Klaus, ẩn sĩ thế kỷ 15 mà lời cầu nguyện mãnh liệt của ngài cho sự thống nhất đã cứu Liên bang Thụy Sĩ) là một người không ăn suốt hai mươi năm.

CHƯƠNG 47

Tôi trở lại phương Tây

“**T**ôi đã dạy nhiều lớp yoga ở Ấn Độ và Hoa Kỳ; nhưng tôi phải thú nhận rằng, là một người Ấn, tôi vui khác thường khi được dạy một lớp cho môn sinh người Anh.”

Các môn sinh trong lớp ở London của tôi cười cảm kích; chưa có biến động chính trị nào quấy đảo được sự yên bình yoga của chúng tôi.

Ấn Độ giờ đây là một kỷ ức thiêng liêng. Lúc này là tháng 9 năm 1936; tôi đang ở Anh để thực hiện một lời hứa mười sáu tháng trước, là lại giảng dạy ở London.

Cả Anh quốc cũng đón nhận thông điệp yoga bất diệt. Các phóng viên và quay phim thời sự lũ lượt kéo đến chỗ tôi ngụ tại Grosvenor House. Ngày 29 tháng 9, Hội đồng Quốc gia Anh của Hội Tín ngưỡng Thế giới tổ chức một cuộc gặp mặt tại Nhà thờ Giáo đoàn Whitefield, nơi tôi nói chuyện với cử tọa về đề tài nặng cân “Đức tin trong Hội có thể cứu nền văn minh bằng cách nào”. Các bài diễn thuyết lúc tám giờ tại tòa nhà Caxton thu hút đông đảo công chúng tới mức cả hai đêm đều có dòng người quá đông chờ ở thính phòng Windsor House để nghe bài nói chuyện thứ hai của tôi lúc chín giờ ba mươi. Các lớp yoga trong mấy tuần sau đó trở nên đông đến độ anh Wright buộc phải thu xếp dời qua một hội trường khác.

Tính kiên trì của người Anh có biểu hiện đáng khâm phục trong mối liên hệ tâm linh. Khi tôi đi rồi, các môn sinh yoga ở London một lòng tự tổ chức thành một trung tâm Hội Tự giác, duy trì các cuộc tụ họp thiền hàng tuần suốt những năm chiến tranh ác liệt.

Những tuần không thể nào quên ở Anh; những ngày ngoạn cảnh London, rồi khắp vùng nông thôn xinh đẹp. Anh Wright và tôi dùng

chiếc Ford đáng tin cậy để viếng sinh quán và mộ của các nhà thơ lớn và các anh hùng trong lịch sử nước Anh.

Cuối tháng 10 nhóm ít người chúng tôi từ Southampton đi Hoa Kỳ trên tàu *Bremen*. Thấy tượng Nữ thần Tự do uy nghi ở cảng New York, chúng tôi nghẹn ngào cảm xúc vui sướng.

Chiếc Ford, có chút tả tơi vì vật lộn trên những vùng đất xưa, vẫn còn mạnh mẽ; giờ nó vượt qua dễ dàng hành trình xuyên lục địa đến California. Cuối năm 1936, trông kìa! Trung tâm Núi Washington.

Kỳ lễ cuối năm tại trung tâm Los Angeles được tổ chức với một buổi thiền tập thể suốt tám giờ vào ngày 24 tháng 12 (Giáng sinh Tôn giáo)^[430] hằng năm, ngày hôm sau là một bữa tiệc (Giáng sinh Cộng đồng). Tính vui vẻ lễ hội năm nay tăng thêm do sự có mặt của bạn bè và môn sinh thân yêu từ các thành phố xa xôi đổ về để đón mừng ba nhà du hành thế giới trở về nhà.

Bữa tiệc Giáng sinh gồm cả những cửa ngon vật lạ từ mười lăm ngàn dặm mang về cho dịp vui này: nấm *gucchi* từ Kashmir, cùi xoài và *rasagulla* đóng hộp, bánh quy *papar*, và dầu hoa *keora* Ấn Độ để làm hương vị kem. Chiều tối, chúng tôi quây quần quanh một cây thông to lấp lánh, lò sưởi bên cạnh nổ lép bép những khúc củi bách thơm.

Giờ phát quà! Quà từ mọi miền xa xôi trên địa cầu - Palestine, Ai Cập, Ấn Độ, Anh, Pháp, Ý. Ở nước ngoài, anh Wright đã cần mẫn đếm lại mấy rương đồ tại mỗi ga cuối, để không bàn tay vụng trộm nào nhón được những báu vật đã nhấm cho người thân yêu ở Hoa Kỳ! Máy tấm bảng từ cây ô liu thiêng ở Thánh Địa, đăng ten và đồ thêu mỏng manh của Bỉ và Hà Lan, thảm Ba Tư, khăn quàng cổ dệt đẹp đẽ từ Kashmir, khay gỗ đàn hương thơm hoài của Mysore, đá “mắt bò” Shiva từ các tỉnh miền Trung, đồng tiền xu Ấn Độ từ các triều đại đã mất từ lâu, lọ hoa và tách châu ngọc, những bức tiểu họa, thảm thêu, nhang và dầu thơm dùng trong đền thờ, vải hoa in *swadeshi*, đồ sơn mài, đồ chạm ngà Mysore, dép Ba Tư có mũi dài

thật lạ lùng, bản thảo kinh thiêng cổ kỳ lạ, nhưng, gắm, mũ Gandhi, đồ gốm, đá lát, đồ bằng đồng thau, thậm chí cầu nguyện - chiến lợi phẩm từ ba châu lục!

Tôi phân phát cho từng người một những gói quà được bọc ngó nghĩnh từ một ụ to dưới chân cây thông.

“Chị Gyanamata!” Tôi trao một chiếc hộp dài cho người phụ nữ Hoa Kỳ thánh thiện có nét mặt dịu dàng và trình độ giác ngộ cao, người đã lo phụ trách Trung tâm Núi Washington trong lúc tôi đi vắng. Bà rút từ trong tấm giấy gói ra một cái *sari* lụa vàng Banaras.

“Cám ơn, thầy; nó làm hiện ra trước mắt tôi đám rước lộng lẫy ở Ấn Độ.”

“Ông Dickinson!” Gói thứ hai có một món quà tôi mua trong một chợ ở Calcutta. “Ông Dickinson sẽ thích cái này,” lúc đó tôi đã nghĩ. Là một đệ tử yêu quý, ông E. E. Dickinson đã dự mọi kỳ lễ Giáng sinh từ ngày thành lập Trung tâm Núi Washington vào năm 1925.

Tại buổi lễ mừng hằng năm lần thứ mười một này, ông đứng trước mặt tôi, tháo những sợi ruy băng của cái gói hình thon dài.

“Cái cốc bạc!” Giằng co với cảm xúc, ông nhìn ngậy món quà, một cái cốc uống nước cao. Ông ngồi xuống cách xa một chút, rõ ràng là đang bàng hoàng. Tôi mỉm cười với ông triu mến rồi lại tiếp tục vai trò Santa Claus (Ông già Noel) của mình.

Buổi chiều đầy những tiếng thốt ồ à khép lại bằng buổi cầu nguyện Đấng Ban cho mọi món quà; rồi hát nhóm các bài hát mừng Giáng sinh.

Một thời gian sau, ông Dickinson và tôi hàn huyên với nhau.

“Thưa thầy,” ông nói, “xin cho phép tôi cảm ơn về cái cốc bạc.

Đêm Giáng sinh tôi đã không thể tìm ra lời nào để nói.”

“Thầy đã mua món quà riêng cho ông.”

“Suốt bốn mươi ba năm tôi đã chờ cái cốc bạc đó! Đó là một câu chuyện dài, câu chuyện tôi giấu kín trong lòng.” Ông Dickinson nhìn tôi ngượng ngùng. “Khởi đầu thật bi thảm: tôi suýt chết đuối.

Anh tôi đã đùa mà xô tôi xuống hồ nước sâu gần năm mét tại một thị trấn nhỏ ở bang Nebraska. Lúc ấy tôi chỉ mới năm tuổi. Khi tôi sắp chìm xuống dưới đáy nước lần thứ hai thì một ánh sáng đủ màu sáng lòa hiện ra, lấp kín không gian. Ở giữa có hình dáng một người đàn ông với đôi mắt bình lặng và nụ cười dễ dàng. Thân tôi đang chìm xuống lần thứ ba thì một trong những người bạn của anh tôi uốn cong một cây liễu cao mảnh dễ thấp xuống tới mức tôi có thể chụp lấy bằng mấy ngón tay tuyệt vọng. Mấy cậu bé đưa tôi lên bờ rồi cũng làm cấp cứu cho tôi tỉnh lại được.

“Mười hai năm sau, đã là một chàng trai mười bảy tuổi, tôi thăm Chicago cùng mẹ. Lúc ấy là tháng 9 năm 1893; Nghị viện Tôn giáo Thế giới đang họp. Mẹ tôi và tôi đang đi dọc phố chính thì lần nữa tôi thấy tia sáng huyền diệu. Cách vài bước, chính người đàn ông tôi đã thấy nhiều năm trước trong linh ảnh đang ung dung bước đi. Ông đến một thính phòng lớn rồi khuất vào trong cửa.

“ ‘Mẹ,’ tôi kêu lên, ‘đó là người đã xuất hiện lần con suýt chết đuối!’ “Mẹ và tôi hấp tấp đi vào tòa nhà; người này đang ngồi trên một bục giảng. Chúng tôi sớm biết được người ấy là Swami Vivekananda ở Ấn Độ^[431]. Khi thầy có một bài giảng thức tỉnh linh hồn xong, tôi tiến lên trước gặp thầy. Thầy ân cần cười với tôi, như thể chúng tôi là bạn cũ. Tôi còn trẻ đến độ không biết bày tỏ tình cảm của mình ra sao nhưng trong lòng, tôi hy vọng thầy sẽ ngỏ ý làm thầy tôi. Thầy đọc được ý nghĩ của tôi.

“ ‘Không, con trai, ta không phải là sư phụ của con.’ Đôi mắt sâu, đẹp đẽ của Vivekananda nhìn sâu vào mắt tôi. ‘Thầy con sẽ đến về sau này. Thầy ấy sẽ tặng con một cái cốc bạc.’ Dừng một lát rồi thầy nói thêm, mỉm cười. ‘Thầy sẽ rót ra cho con nhiều phúc lành hơn là

giờ con có thể giữ được.’ “Vài ngày sau tôi rời Chicago,” ông Dickinson nói tiếp, “và không bao giờ còn gặp lại Vivekananda cao quý nữa. Nhưng từng lời thầy đã nói khắc ghi không thể xóa nhòa trong tâm thức sâu thẳm nhất trong tôi. Năm tháng trôi qua; không có vị thầy nào xuất hiện. Một đêm năm 1925, tôi cầu nguyện thiết tha xin Chúa phái đến cho tôi một sư phụ. Vài giờ sau, tôi tỉnh giấc bởi những giai điệu nhẹ nhàng. Một đoàn người trời, cầm sáo và các nhạc cụ khác, hiện ra trước mắt tôi. Sau khi đã lấp đầy không gian bằng tiếng nhạc tuyệt trần, các thiên thần từ từ biến mất.



PARAMAHANSA YOGANANDA Chụp ngày 20-8-1950, tại lễ khánh thành Hồ Miếu Hội Tự giác, Pacific Palisades, bang California



HỒ MIẾU HỘI TỰ GIÁC VÀ ĐỀN TƯỞNG NIỆM HÒA BÌNH THẾ GIỚI GANDHI Nằm ở Pacific Palisades, Los Angeles, bang California, Hồ Miếu (Lake Shrine) rộng mười mẫu được Paramahansa Yogananda khánh thành ngày 20-8-1950. Trong khi trông coi việc trồng cây và xây dựng vào năm 1949, Paramahansaji thỉnh thoảng ở lại nhà thủy tạ trong hình bên trái. Giữa các cột trung tâm trong hình bên phải, có thể thấy cái quách cất giữ một phần di cốt của Mahatma Gandhi. Bên kia hồ là điện thờ nhỏ Windmill, thấy trong hình bên trái. Các lễ, buổi thiền, và lớp học của Hội Tự giác được tổ chức hằng tuần tại Hồ Miếu, mở cửa cho công chúng.

“Chiều hôm sau, lần đầu tiên, tôi dự một trong các buổi giảng của thầy ở Los Angeles đây, và biết rằng lời cầu xin của mình đã được đáp lại.”

Chúng tôi mỉm cười với nhau trong im lặng.

“Đã mười một năm rồi tôi là đệ tử *Kriya Yoga* của thầy,” ông Dickinson nói tiếp. “Đôi lúc tôi băn khoăn về cái cốc bạc; tôi gần như đã tự thuyết phục mình rằng những lời của Vivekananda chỉ là ẩn dụ.”

“Nhưng trong đêm Giáng sinh, khi thầy trao cho tôi cái hộp nhỏ bên cây thông, tôi đã thấy, lần thứ ba trong đời mình, cũng chính cái tia sáng chói lòa ấy. Phút sau đó thì tôi đã nhìn sững món quà sự

phụ mình tặng mà Vivekananda đã thấy trước cho tôi bốn mươi ba năm trước [\[432\]](#) - một cái cốc bạc!”

Chú thích:

[430] Từ năm 1950, lễ thiền cả ngày này được tổ chức vào ngày 23 tháng 12. Các thành viên Hội Tự giác khắp thế giới cũng tổ chức Giáng sinh và vì vậy mà, ở nhà mình và tại các tu viện và trung tâm của HTG, họ dành riêng một ngày trong kỳ Giáng sinh để thiền định và cầu nguyện. Nhiều người đã khẳng định sự cứu độ tâm linh và phúc lành lớn lao họ có được nhờ tuân theo lệ hằng năm do Paramahansa Yogananda khởi xướng này. Paramahansaji còn lập Hội đồng Cầu nguyện tại Trung tâm Núi Washington (hạt nhân của Cộng đồng Cầu nguyện Toàn thế giới của Hội Tự giác), mở các buổi cầu nguyện hằng ngày cho tất cả những ai nhờ giúp giải quyết hay giải trừ những gút mắc riêng của mình. (Chú thích của nhà xuất bản, bản tiếng Anh).

[\[431\]](#) Đại đệ tử của vị thầy như Chúa Ramakrishna Paramahansa.

[432] Ông Dickinson gặp Swami Vivekananda vào tháng 9 năm 1893 - năm Paramahansa Yogananda ra đời (ngày 5 tháng 1). Vivekananda rõ ràng đã biết rằng Yogananda tái sinh, và rằng thầy sẽ sang Hoa Kỳ để hoằng bá triết học Ấn Độ. Năm 1965 ông Dickinson, vẫn còn khỏe mạnh và năng nổ ở tuổi 89, ông nhận danh hiệu Yogacharya (thầy yoga) trong một nghi lễ tại trụ sở Hội Tự giác ở Los Angeles. Ông thường thiền trong những khoảng thời gian dài cùng Paramahansaji, và chưa hề bỏ tu tập _Kriya Yoga_, ba lần một ngày. Hai năm trước khi mất ngày 30-6-1967, Yogacharya Dickinson có bài nói chuyện với các thầy tu HTG. Ông kể cho họ một chi tiết thú vị ông đã quên nhắc với Paramahansaji. Yogacharya Dickinson nói: “Khi tôi bước lên bục giảng ở Chicago để nói với Swami Vivekananda, tôi chưa kịp chào thầy thì thầy đã nói: “‘Chàng trai, ta muốn con tránh xa sông nước ra!’ ” (Chú thích của nhà xuất bản, bản tiếng Anh).

CHƯƠNG 48

Ở Encinitas, California

“**M**ột bất ngờ, thưa thầy! Trong lúc thầy đi vắng ở nước ngoài, chúng tôi đã cho xây tu viện Encinitas này; đây là một món quà ‘mừng trở về nhà!’” Ông Lynn, chị Gyanamata, Durga Ma, và vài tín đồ khác tươi cười dẫn tôi qua cổng rồi lên một lối đi rợp bóng cây.

Tôi thấy một tòa nhà như một chiếc tàu thủy trắng lớn nhô ra biển xanh. Đầu tiên là không nói nên lời, rồi là những “Ồ!” và “À!”, cuối cùng là niềm vui và niềm biết ơn mà từ vụng của con người không đủ để diễn đạt, tôi đi xem *ashram*: mười sáu phòng lớn lạ thường, mỗi phòng được bài trí một cách duyên dáng.

Hội trường trung tâm trang nghiêm, với những cửa sổ to cao đến trần, nhìn ra một bàn thờ của cỏ, biển và trời: một bản giao hưởng ngọc lục bảo, ngọc ô-pan và ngọc xa-phia. Trên mặt lò sưởi to trong hội trường có để ảnh Chúa, Babaji, Lahiri Mahasaya, và Sri Yukteswar; tôi cảm thấy các vị đang ban phúc cho *ashram* phương Tây thanh bình này.

Ngay bên dưới hội trường, xây hằn vào trong dốc đứng, là hai động thiền đối mặt với bất tận trời và biển. Trong khuôn viên có những chốn tĩnh mịch đầy nắng, những lối đi lát đá dẫn đến những giàn cây yên tĩnh, vườn hồng, khóm rừng bạch đàn, và vườn cây ăn quả.

“Cầu cho linh hồn cao cả và anh hùng của các thánh đến nơi này (‘Lời cầu nguyện cho nơi cư ngụ’, từ Zend-Avesta, được treo trên một cánh cửa của tu viện) và cầu cho các vị đi bên chúng ta, đem lại những hiệu lực chữa lành từ những món quà thiêng liêng bao la như đất, cao rộng như trời của các vị!”

Cơ ngơi lớn ở Encinitas, bang California là một món quà tặng Hội Tự giác của ông James J. Lynn, một *Kriya Yogi* thành tâm từ khi ông được điểm đạo vào tháng 1 năm 1932. Là một doanh nhân Hoa Kỳ có vô số nghĩa vụ (là chủ tịch nhóm tư bản dầu lửa lớn và là chủ tịch sở giao dịch bảo hiểm hỏa hoạn tương hồ lớn nhất thế giới), song ông Lynn vẫn tìm thấy thời gian để mỗi ngày thiền *Kriya Yoga* sâu trong nhiều giờ. Nhờ sống một đời quân bình như vậy, ông đã nhận được ân huệ an lạc thường hằng trong *samadhi*.

Trong thời gian tôi ở lại Ấn Độ và châu Âu (tháng 6-1935 đến tháng 10-1936), ông Lynn^[433] đã trù mến mà trù tính với những người liên lạc thư tín của tôi ở California để ngăn không cho lời nào đến tai tôi về việc xây dựng *ashram* ở Encinitas. Ngạc nhiên, vui sướng!

Trong những năm đầu ở Hoa Kỳ, tôi đã lùng khắp bờ biển bang California để tìm một chỗ nhỏ xây một *ashram* bên bờ biển.

Mỗi khi tìm được một địa điểm thích hợp thì một trở ngại nào đó luôn nảy sinh cản trở tôi. Giờ nhìn qua đồng cỏ nắng ở Encinitas, tôi khiêm cung trông thấy sự thành tựu lời tiên tri của Sri Yukteswar rất lâu về trước: “một nơi ẩn dật bên bờ biển^[434]”.

Vài tháng sau, lễ Phục sinh năm 1937, trên bãi cỏ của *ashram* mới, tôi cử hành buổi lễ đầu tiên trong nhiều lễ Bình minh Phục sinh. Như các Đạo sĩ ngày xưa, vài trăm môn sinh sùng tín kính sợ nhìn cái phép lạ mỗi ngày: nghi thức mặt trời mọc ở phía Đông bầu trời. Thái Bình Dương nằm về phía Tây, âm vang lời ngợi ca long trọng của mình; xa xa, một chiếc thuyền buồm trắng nhỏ và đường bay lẻ loi của một con mòng biển. “Chúa hỡi, ngài đang phục sinh!” Không phải với Mặt trời mùa xuân không thôi, mà trong bình minh trường cửu của Tinh thần.

Nhiều tháng hạnh phúc trôi qua. Giữa khung cảnh cái đẹp toàn bích của Encinitas, tôi hoàn tất một tác phẩm đã trù tính từ lâu, *Tụng ca vũ trụ*^[435]. Tôi đã phổ lời tiếng Anh và ký âm Tây phương cho

nhiều bài thơ Ấn Độ. Trong đó có tụng ca của Shankara “Bất sinh, bất diệt”; “Tụng ca Brahma” bằng tiếng Phạn; “Ai trong đền tôi?” của Tagore; và một số sáng tác của tôi: “Ta sẽ luôn là của Ngài”, “Ở miền đất bên kia giấc mơ của tôi”, “Con dâng ngài tiếng gọi linh hồn mình”, “Hãy đến nghe khúc hát lòng tôi”, và “Trong đền tịch lặng”.

Trong lời tựa cho cuốn sách bài hát tôi kể lại kinh nghiệm đáng nhớ đầu tiên của mình về phản ứng phương Tây trước các bài tụng Đông phương. Dịp đó là một buổi nói chuyện trước công chúng; thời gian là 18-4-1926; địa điểm tại hội trường Carnegie ở New York.

Ngày 17 tháng 4 tôi đã thổ lộ với một môn sinh người Hoa Kỳ, ông Alvin Hunsicker, “Thầy đang tính mời cử tọa hát một bài tụng xưa bằng tiếng Ấn, ‘Ôi Thượng đế diệu kỳ’^[436].”

Ông Hunsicker đã phản đối là các bài hát Đông phương không dễ hiểu đối với người Hoa Kỳ.

“Nhạc là ngôn ngữ phổ quát,” tôi đáp. “Người Hoa Kỳ không thể nào lại không cảm nhận được cái khao khát của linh hồn trong bài tụng cao quý này.”

Đêm hôm sau, những giai điệu sùng mộ trong “Ôi Thượng đế diệu kỳ” đã vang lên từ ba ngàn người trong hơn một giờ. Không còn hờ hững nữa, những người New York yêu quý! Tâm hồn các vị đã bay vút lên trong một tán ca hân hoan giản dị. Chiều hôm ấy, những niềm xoa dịu thiêng liêng đã xảy ra giữa những tín đồ bằng tình yêu tụng danh thiêng Thượng đế.

Năm 1941, tôi đến thăm Trung tâm Hội Tự giác ở Boston.

Trường trung tâm Boston, tiến sĩ M. W. Lewis, để tôi lưu lại trong một dãy phòng bài trí trang nhã. “Thưa thầy,” tiến sĩ Lewis tươi cười nói, “những năm đầu ở Hoa Kỳ thầy đã sống ở thành phố này trong một phòng đơn, không có bồn tắm. Tôi muốn thầy biết rằng Boston đang lấy làm kiêu hãnh về một vài căn hộ sang trọng!”

Những năm hạnh phúc ở California trôi nhanh, đầy những hoạt động. Năm 1937, Giáo khu Hội Tự giác^[437] ở Encinitas được thành lập. Rất nhiều hoạt động tại Giáo khu đem lại sự huấn luyện nhiều mặt cho các đệ tử phù hợp với các mục đích của Hội Tự giác. Rau quả được trồng cho người sống trong các trung tâm ở Encinitas và Los Angeles.

“Từ một người duy nhất, Thiên Chúa đã tạo thành toàn thể nhân loại^[438].” “Tình huynh đệ thế giới” là một thuật ngữ rộng, nhưng con người phải mở rộng sự đồng cảm của mình, xem mình trên bình diện là công dân thế giới. Ai thật sự hiểu rằng “đây là Hoa Kỳ của tôi, Ấn Độ của tôi, Philippines của tôi, châu Âu của tôi, châu Phi của tôi” và vân vân, sẽ không bao giờ không có cơ hội hưởng một đời sống hạnh phúc và hữu ích.

Dù thân Sri Yukteswar chưa hề ngụ ở xứ nào ngoài xứ Ấn nhưng thầy cũng hiểu chân lý về tình huynh đệ này:

“Thế giới là quê nhà của tôi.”

Chú thích:

[\[433\]](#) Sau khi Paramahansa Sri Yogananda viên tịch, ông Lynn (Rajarsi Janakananda) làm hội trưởng Hội Tự giác và Hội Yogoda Satsanga Ấn Độ. Ông Lynn nói về sự phụ mình: “Ở bên một vị thánh thật thần tiên biết bao! Trong tất cả những gì đến với tôi trong đời, tôi quý nhất là những ân huệ mà Paramahansa đã ban cho tôi.” Ông Lynn nhập mahasamadhi năm 1955. (Chú thích của nhà xuất bản, bản tiếng Anh).

[\[434\]](#) Xem trang 166-167.

[\[435\]](#) Hội Tự giác ấn hành. Các băng ghi Paramahansa Yogananda tụng một số bài trong Cosmic Chants. Các băng ghi này cũng có tại Hội Tự giác. (Chú thích của nhà xuất bản, bản tiếng Anh).

[436] Lời bài hát của sư phụ Nanak như sau: Ôi Thượng đế diệu kỳ, ôi Thượng đế diệu kỳ! Trong rừng Ngài xanh tươi, Trên non Ngài cao vời, Dưới sông Ngài miên man, Dưới biển Ngài nghiêm trang. Với kẻ phụng sự Ngài là lễ, Với người yêu Ngài là tình yêu, Với kẻ khổ Ngài là từ bi, Với yogi Ngài là cực lạc. Ôi Thượng đế diệu kỳ, ôi Thượng đế diệu kỳ! Dưới chân Ngài, con xin dâng lễ!

[\[437\]](#) Giờ là một trung tâm ashram đang phát triển, những tòa nhà ở đó gồm tu viện chính ban đầu, các ashram cho tăng ni, các nhà ăn, và một tịnh thất đẹp để cho các thành viên và bè bạn. Một dãy cột trắng nhìn ra phía đường quốc lộ của khu đất rộng được trang hoàng bằng hoa sen bằng vàng lá. Trong nghệ thuật Ấn Độ hoa sen là biểu tượng của trung khu Tâm thức Vũ trụ (sahasrara) trong não, “hoa sen ánh sáng ngàn cánh”.

[\[438\]](#) Sách Công vụ tông đồ 17:26.

CHƯƠNG 49

Những năm 1940-1951

“Chúng tôi quả đã học được giá trị của thiền, và biết rằng không gì có thể làm xáo trộn sự an tịnh nội tâm của mình. **C**Mấy tuần qua, trong các buổi họp mặt, chúng tôi đã nghe thấy những báo động không kích và lắng nghe tiếng bom nổ chậm, nhưng môn sinh chúng tôi vẫn nhóm lại và vui hưởng trọn vẹn buổi lễ trang trọng của mình.”

Lá thư khí phách này, của trưởng Trung tâm Hội Tự giác London, là một trong nhiều lá thư gửi cho tôi từ nước Anh và châu Âu bị chiến tranh tàn phá trong những năm trước khi Hoa Kỳ tham gia Thế chiến II.

Tiền sĩ L. Cranmer-Byng ở London, biên tập có tiếng của *The Wisdom of the East Series* (*Tủ sách Minh triết Đông phương*), năm 1942 đã viết cho tôi như sau:

“Khi tôi đọc *Đông-Tây*^[439] thì tôi nhận ra dường như ta xa nhau biết chừng nào, rõ ràng sống trong hai thế giới khác biệt. Cái đẹp, trật tự, tĩnh lặng và hòa bình từ Los Angeles đến với tôi, như một con thuyền đầy ắp ân huệ và ai ủi của Chén Thánh đi vào cảng, đến một thành phố bị bao vây.

“Tôi thấy như trong chiêm bao khóm rừng cọ của ngài, và tu viện ở Encinitas với những dải biển và cảnh núi; và hơn hết là hội của những người có tư tưởng tâm linh - một cộng đồng hiểu biết trong hợp nhất, chìm đắm trong công việc sáng tạo, và lấp đầy trong trầm tư... Xin gửi đến toàn thể Hội lời chào từ một người lính trơn, viết trên tháp canh chờ bình minh.”

Đền thờ Mọi Tôn giáo ở Hollywood, bang California, được nhân công Hội Tự giác xây và khánh thành vào năm 1942. Một năm sau,

một đền khác được xây ở San Diego, bang California; rồi năm 1947, một đền thờ nữa ở Long Beach, bang California^[440].

Năm 1949, một trong những khu đất đẹp nhất trên thế giới, một xứ thần tiên hoa cỏ tại Pacific Palisades ở Los Angeles, được tặng cho Hội Tự giác. Vùng đất mười mẫu Anh (acre) là một giảng đường thiên nhiên, bao quanh là những ngọn đồi xanh tươi. Một cái hồ tự nhiên rộng, một viên ngọc xanh trên chiếc vương miện núi, đã đem lại cho khu đất cái tên Hồ Miếu). Ngôi nhà kiểu cối xay gió Hà Lan cổ kính trên khu đất này bao gồm cả một điện thờ nhỏ tĩnh mịch. Gần một khu vườn trũng có một guồng nước lớn tưới khúc nhạc thông dong. Hai tượng đá cẩm thạch của Trung Hoa điểm trang nơi đây - một tượng Đức Phật và một tượng Quan Âm (nhân cách hóa kiểu Trung Quốc về Thánh Mẫu). Một tượng Chúa cao bằng người thật, gương mặt trong ngần và áo thụng tha thướt bùng sáng về đêm, đứng trên ngọn đồi bên trên một thác nước.

Đài tưởng niệm Hòa bình Thế giới Mahatma Gandhi tại Hồ Miếu được khánh thành vào năm 1950, năm đánh dấu sinh nhật thứ ba mươi^[441] của Hội Tự giác ở Hoa Kỳ. Một phần di cốt của Mahatma, gửi từ Ấn Độ sang, được cất giữ trong cái quách đá ngàn năm tuổi.

“Trung tâm Ấn Độ^[442]” của Hội Tự giác ở Hollywood được thành lập vào năm 1951. Ông Goodwin J. Knight, phó thống đốc bang California, và ông M. R. Ahuja, tổng lãnh sự Ấn Độ, đã cùng tôi dự lễ khánh thành. Trên khuôn viên này có Hội trường Ấn Độ, một thánh phòng đủ chỗ cho 250 người.

Những người mới đến các trung tâm thường muốn được biết rõ hơn về yoga. Một câu hỏi thỉnh thoảng tôi vẫn nghe là: “Có phải, như một số tổ chức nói, ta không thể học được yoga ở dạng sách in mà chỉ nên theo đuổi với sự hướng dẫn của một vị thầy bên cạnh?”

Trong Thời đại Nguyên tử, yoga nên được dạy bằng phương pháp hướng dẫn như *Loạt bài giảng của Hội Tự giác*, nếu không, tri thức giải thoát sẽ lại bị giới hạn cho một số ít người được chọn. Quả

thực, nếu mỗi môn sinh có thể có bên mình một sư phụ đã hoàn toàn giác ngộ tri kiến thiêng liêng thì đó sẽ là một lợi lạc vô giá; nhưng thế gian thì gồm nhiều “tội nhân” mà ít thánh nhân. Vậy thì làm sao số đông có thể được giúp bằng yoga, nếu không phải là bằng học tập tại nhà các hướng dẫn do những *yogi* chân chính viết ra?

Giải pháp duy nhất là “phàm nhân” sẽ bị lãng quên và bỏ rơi không có được pháp môn yoga. Đó không phải là ý đồ của Thượng đế cho thời đại mới. Babaji đã hứa độ trì và dìu dắt hết thảy những *Kriya Yogi* thành tâm trên con đường đi tới Mục đích^[443]. Cần có hàng trăm ngàn *Kriya Yogi*, chứ không chỉ hàng chục ngàn, để biến thành hiện thực một thế giới hòa bình và no ấm vẫn chờ đợi con người tinh tiến đủ để lấy lại địa vị là con Cha Trời của mình.

Thành lập ở phương Tây một tổ chức như Hội Tự giác, một “tổ ong cho mật ngọt tâm linh”, là sứ mệnh mà Sri Yukteswar và Mahavatar Babaji đã lệnh cho tôi. Hoàn thành được sự giao phó thiêng liêng ấy không phải là không có những khó khăn.

“Hãy nói thật cho tôi biết, Paramahansaji, liệu có đáng không?” Một buổi chiều tiến sĩ Lloyd Kennell, trưởng đền ở San Diego, đặt ra cho tôi câu hỏi ngắn gọn này. Tôi hiểu ý ông muốn nói: “Ở Hoa Kỳ thầy có hài lòng không? Thế còn những mê lầm mà những người lạc lối, những kẻ nóng lòng ngăn cản sự truyền bá yoga, rêu rao? Còn những sự vỡ mộng, những điều đau lòng, những viện trưởng không thể dẫn dắt, những môn sinh không thể dạy nổi thì sao?”

“May mắn thay cho kẻ nào được Thượng đế thử thách!” tôi đáp. “Ngài đã nhớ, thỉnh thoảng, đặt gánh nặng lên vai thầy.” Lúc ấy, tôi nghĩ đến tất cả những người thành tâm, đến tình yêu và lòng mộ đạo và hiểu biết soi sáng trái tim Hoa Kỳ. Thông thả nhấn mạnh, tôi nói tiếp: “Nhưng câu trả lời của thầy là có, một ngàn lần có! Đã xứng đáng vô cùng, hơn cả những gì thầy từng mơ ước, khi thấy Đông và Tây được gần nhau hơn trong một sự gắn bó lâu dài duy nhất, gắn bó tâm linh.”

Các đại sư Ấn Độ bộc lộ sự quan tâm sâu sắc đến phương Tây đã hiểu rất rõ tình trạng ngày nay. Các vị biết rằng, chừng nào giữa mọi dân tộc còn chưa có sự hấp thụ tốt hơn những ưu điểm riêng của Tây và Đông thì những vấn đề thế giới vẫn chưa thể được cải thiện. Mỗi bán cầu đều cần những dâng tặng tốt đẹp nhất từ bán cầu kia.

Trong quá trình đi qua nhiều nơi trên thế giới, tôi đã buồn lòng chứng kiến nhiều khổ đau^[444]: ở Á Đông, cái khổ chủ yếu trên bình diện vật chất; ở Tây phương, khổ đau chủ yếu trên bình diện tinh thần hay tâm linh. Mọi dân tộc đều cảm thấy những tác hại đau lòng từ những nền văn minh mất cân bằng. Ấn Độ và nhiều xứ Đông phương khác có thể được lợi lộc rất nhiều từ việc học theo cách hiểu sự việc thực tiễn, tính hiệu quả về mặt vật chất của các dân tộc phương Tây như Hoa Kỳ. Mặt khác, các dân tộc phương Tây cần có hiểu biết sâu sắc hơn về nền tảng tâm linh của sự sống, và nhất là các kỹ thuật mang tính khoa học mà Ấn Độ xưa đã hoàn thiện nhằm giúp con người giao hòa có ý thức với Thượng đế.

Cái lý tưởng về một nền văn minh toàn diện không phải là một lý tưởng hão huyền. Suốt bao thiên niên kỷ, Ấn Độ đã là một xứ sở của cả ánh sáng tinh thần lẫn sự thịnh vượng vật chất rộng khắp. Sự đói nghèo hai trăm năm qua, trong lịch sử lâu dài của Ấn Độ, chỉ là một đoạn nghiệp ngắn ngủi. Có một câu ngạn ngữ trên thế giới, từ đời này qua đời khác, là “sự giàu có của Ấn Độ^[445]”. Sự giàu có cả về vật chất lẫn tâm linh, là một biểu thị mang cấu trúc của *rita*, luật trời hay công bằng tự nhiên. Không có nguyên tắc tiết kiệm nơi Thiên liêng, cũng như trong nữ thần các hiện tượng của Người, là Thiên nhiên đa dạng.

Kinh Ấn giáo dạy rằng con người gắn chặt với trái đất riêng biệt này để học hỏi, mỗi lúc một hoàn thiện hơn trong những kiếp tiếp theo, những cách thức vô tận mà Tinh thần có thể biểu thị qua điều kiện vật chất và chi phối nó. Đông và Tây đang học được chân lý tối thượng này bằng nhiều cách, và nên hoan hỉ chia sẻ với nhau những khám phá của mình. Thượng đế tất sẽ vô cùng hài lòng khi

con cháu của Ngài ở trái đất cố gắng đạt được một nền văn minh thế giới không còn đói nghèo, bệnh tật, và sự mê muội trong tâm hồn. Tính con người hay quên cội nguồn thiêng liêng của mình (kết quả của sự lạm dụng ý chí tự do của y^[446]) là gốc rễ của mọi hình thức khổ đau khác.

Một khái niệm trừu tượng theo thuyết hình người được gọi là “xã hội” bị quy là gây ra những bất hạnh, những bất hạnh mà thực tế hơn có thể được đặt ngay trước cửa nhà mỗi Phàm nhân^[447].

Xã hội lý tưởng phải nảy mầm từ trong lòng cá nhân rồi mới có thể nở hoa ở đạo đức công dân, tu tâm dưỡng tính bên trong một cách tự nhiên sẽ đưa đến những cải cách bên ngoài. Kẻ nào đã sửa mình rồi thì sẽ biến cải được hàng ngàn người.

Những kinh thư trên thế giới đã qua được thử thách của thời gian, về cơ bản khích lệ con người trên hành trình hướng thiện của y. Một trong những quãng thời gian hạnh phúc nhất đời tôi là khi viết cho *Tạp chí Tự giác* diễn giải của riêng tôi về một phần trong Tân Ước^[448]. Tôi đã thành khẩn cầu xin Chúa hướng dẫn cho tôi đoán ra được ý nghĩa đích thực trong lời ngài, rất nhiều trong số đó đã bị hiểu sai một cách đáng buồn suốt hai mươi thế kỷ.

Một đêm, khi tôi đang định tâm cầu nguyện thì phòng khách trong tu viện ở Encinitas bỗng lấp đầy một ánh sáng màu xanh ngọc ô-pan. Tôi thấy hình hài rực rỡ của Chúa Jesus cao quý. Ngài trông như một thanh niên, chừng hai mươi lăm, có hàm râu thưa và ria; mái tóc đen dài, rẽ giữa, viền một ánh hào quang vàng lung linh.

Mắt ngài diệu vợi khôn cùng; khi tôi nhìn, mắt ngài biến đổi trùng trùng bất tận. Theo mỗi biến đổi thần thánh nơi ánh mắt ấy, bằng trực giác tôi đã hiểu được minh triết truyền đạt. Trong cái nhìn rực rỡ của ngài, tôi cảm thấy cái mãnh lực đang bảo vệ hàng hà sa số cõi. Một Chén Thánh hiện ra bên môi ngài; nó hạ xuống môi tôi và rồi trở lại với Jesus. Ít phút sau, ngài truyền dạy những lời cao quý, có tính chất riêng tư đến mức tôi chỉ giữ lại trong lòng.

Tôi đã dành rất nhiều thời gian trong hai năm 1950 và 1951 để sống tại một chốn ẩn dật tịch lặng gần hoang mạc Mojave ở bang California. Ở đó tôi dịch *Bhagavad Gita* và viết một bình chú chi tiết^[449] trình bày nhiều con đường khác nhau của yoga.

Hai lần^[450] mình định về một kỹ thuật yoga (kỹ thuật duy nhất được nhắc đến trong *Bhagavad Gita* và cũng chính là kỹ thuật mà Babaji đã đặt tên, một cách đơn giản, là *Kriya Yoga*), cuốn kinh vĩ đại nhất của Ấn Độ qua đó đã đem lại một giáo huấn vừa mang tính thực tiễn, vừa mang tính luân lý. Trong đại dương thế giới chiêm bao của chúng ta, hơi thở là một cơn bão mê riêng biệt tạo nên tâm thức sống cá thể - hình hài con người và mọi vật thể vật chất khác. Biết rằng chỉ tri thức triết học và luân lý không thôi là chưa đủ để thức tỉnh con người khỏi giấc mơ hiện hữu phân ly đau lòng, thần Krishna đã chỉ ra cái tri thức thiêng liêng mà nhờ đó *yogi* có thể làm chủ thân mình và tùy ý biến nó thành năng lượng thanh khiết. Khả năng sở đắc phép lạ yoga này không vượt quá hiểu biết lý thuyết của các khoa học gia hiện đại, những người đi tiên phong trong một Thời đại Nguyên tử. Mọi vật chất đều đã được chứng minh là có thể quy thành năng lượng.

Kinh thư Ấn Độ giáo ca ngợi pháp môn yoga vì nó có thể dùng cho nhân loại nói chung. Bí ẩn của hơi thở, thật vậy, thỉnh thoảng đã được giải đáp mà không dùng đến các kỹ thuật yoga chính thức, như trong trường hợp các nhà thần bí không phải người Ấn, những vị có các năng lực siêu việt là một lòng sùng mộ Thượng đế. Người ta quả đã thấy các thánh Cơ Đốc giáo, Hồi giáo và các thánh nhân ấy trong trạng thái nhập định ngưng thở và bất động (*sabikalpa samadhi*^[451]), không có trạng thái đó thì không ai có thể bước vào các giai đoạn sơ khởi để nhận biết Thượng đế. (Song, khi một vị thánh đã đạt đến *nirbikalpa* hay *samadhi* cao nhất rồi, vị ấy sẽ thường trụ trong Thượng đế - dù vị ấy ngưng thở hay thở, bất động hay hoạt động.) Huynh Lawrence, nhà thần bí Cơ Đốc giáo thế kỷ 17, kể cho chúng ta rằng cái phút giây giác ngộ Thượng đế đầu tiên đã xảy đến khi ngài nhìn một cái cây. Hầu như cả nhân loại đã từng

thấy một cái cây; nhưng than ôi, ít người từ đó mà thấy được Đấng Sáng tạo ra cây. Phần đông không thể nào khơi dậy được niềm sùng mộ mãnh liệt không cưỡng lại được mà chỉ một số ít *ekantin*, các thánh “chất phác” trên mọi đường đạo, dù Đông hay Tây, mới dễ dàng có được. Thế nhưng phàm phu^[452] không phải vì vậy mà không được có khả năng giao hòa thiêng liêng. Y, để nhớ lại được linh hồn, chỉ cần kỹ thuật *Kriya Yoga*, giữ giới hạnh hàng ngày, và một khả năng thành tâm thốt lên: “Thượng đế hỡi, con khao khát nhận ra Ngài!”

Sức hút phổ quát của yoga do vậy nằm ở con đường đến với Thượng đế nhờ một phương pháp mang tính khoa học dùng hàng ngày, hơn là bằng một lòng thành tín mà, đối với người thường, là vượt quá khả năng cảm xúc của y.

Nhiều bậc thầy Kỳ Na giáo vĩ đại của Ấn Độ được gọi là *tirthakara*, “đấng làm ra chỗ cạn”, vì các vị đã chỉ ra cái lối đi mà nhân loại hoang mang nhờ đó có thể băng qua và vượt ra khỏi biển phong ba *samsara* (vòng luân hồi, sinh tử lặp đi lặp lại).

Samsara (nghĩa đen là “trôi theo” những biến dịch hiện tượng) xui khiến con người chọn cách buông xuôi nhất. “Vậy ai muốn là bạn của thế gian thì tự coi mình là thù địch của Thiên Chúa^[453].” Để trở thành bạn của Thượng đế, con người phải hàng phục được những ác ma hay cái ác trong chính nghiệp hay hành động của hấn, thứ vẫn xúi giục hấn khiếp nhược phục tùng cái mê lầm *maya* về thế gian. Một hiểu biết không lay chuyển được về luật nhân quả sẽ khuyến khích kẻ tìm kiếm thiết tha tìm thấy con đường giải thoát cuối cùng khỏi xiềng xích của nó. Vì số phận con người nô lệ vào nghiệp đã bén rễ trong dục vọng của đầu óc bị *maya* che ám nên chính sự kiểm soát tâm^[454] là cái mà *yogi* quan tâm. Lớp lớp áo vô minh nghiệp bị lột đi rồi, và thế là con người thấy mình trong nguyên tính của mình.

Bí ẩn của sự sống và cái chết, giải được nó là mục đích duy của mà con người ở trọ trần gian, kết liền với hơi thở. Ngưng thở là bất

tử. Nhận ra chân lý này, các *rishi* Ấn Độ xưa đã bắt lấy cái đầu mối duy nhất là hơi thở và hình thành nên một tri thức về ngưng thở chính xác và hợp lý.

Nếu Ấn Độ không có món quà nào khác cho thế giới thì chỉ *Kriya Yoga* thôi cũng đã đủ làm một lễ vật cao quý.

Trong Kinh Thánh có các đoạn cho thấy các đấng tiên tri Do Thái đã hiểu rất rõ rằng Thiên Chúa đã tạo ra hơi thở để làm mối nối vi tế giữa linh hồn và thể xác. Sách Sáng thế nói: “Đức Chúa là Thiên Chúa lấy bụi từ đất nặn ra con người, thổi sinh khí vào lỗ mũi, và con người trở nên một sinh vật^[455].” Cơ thể người kết hợp từ các chất hóa học và kim loại cũng có trong “bụi từ đất”.

Thân xác người không thể nào tiếp tục hoạt động hay thể hiện sức sống hay vận động nếu không nhờ các luồng sinh khí mà linh hồn truyền đến thể xác, ở người chưa giác ngộ, qua hơi thở (khí lực). Các luồng sinh khí, vận hành trong cơ thể người, như *prana* năm tầng hay thanh khí, là một biểu thị của rung động *Aum* hay linh hồn vô biên.

Cái bóng phản chiếu có vẻ như thật của sự sống nhờ nguồn linh hồn chiếu sáng trong các tế bào da thịt, là nguyên nhân duy nhất mà con người chấp trước thân thể của y; rõ ràng là y sẽ không màng tỏ lòng tôn kính một cục đất sét. Con người nhận lầm mình là hình hài thể xác vì các luồng sinh khí từ linh hồn được hơi thở đưa vào xác thịt với nội lực mạnh mẽ đến mức con người lầm quả là nhân, và sùng kính hình dung thân xác có sự sống của riêng nó.

Trạng thái ý thức ở con người là một sự nhận biết về thân và hơi thở. Trạng thái vô thức của y, hoạt động khi ngủ, liên quan đến sự phân ly tạm thời trong đầu giữa thân và hơi thở của y.

Trạng thái siêu thức ở người là sự tự do thoát khỏi cái mê lầm rằng “hiện hữu” phụ thuộc vào thân xác và hơi thở^[456]. Thượng đế sống không cần hơi thở; linh hồn được làm ra theo hình ảnh của

Ngài lần đầu tiên bỗng nhận ra chính nó, chỉ trong trạng thái ngừng thở.

Khi mỗi nôi-hơi-thở giữa linh hồn và thể xác bị đứt lìa bởi nghiệp tiến hóa, sự chuyển đoạn đột ngột gọi là “chết” kế tiếp sau đó; tế bào thể xác trở lại sự bất lực tự nhiên của chúng. Tuy nhiên, với *Kriya Yogi*, mỗi nôi-hơi-thở bị cắt đứt tùy ý nhờ hiểu biết mang tính khoa học chứ không phải bởi sự xâm nhập thô bạo của mệnh lệnh của nghiệp. Qua thực chứng, *yogi* đã biết tính vô thể cốt yếu của mình, và không cần cái gọi ý có phần chua cay của Thần Chết là con người đã bị khuyên nhủ sai lầm mà đặt lòng tin vào một xác thân.



PARAMAHANSA YOGANANDA Hình chụp tại buổi tiệc mừng đại sứ Ấn Độ Binay R. Sen, một giờ trước khi thầy nhập _mahasamadhi_ (sự thoát xác co_ù_ ý thức cuối cùng của một _yogi_), ngày 7-3-1952 ở Los Angeles, bang California. Nhiếp ảnh gia đã bắt được một nụ cười yêu thương hồ như đang

ban phúc giả từ cho từng người trong hàng triệu bạn bè, môn sinh, và đệ tử của thầy. Đôi mắt đã nhìn vào Vĩnh cửu vẫn nồng ấm tình người và đồng cảm. Cái chết không thể phân hủy tín đồ siêu việt của Thượng đế này; thi hài thầy đã xuất hiện một hiện tượng bất biến kỳ lạ (xem trang 622).



Hình chụp từ trên không của tu viện Hội Tự giác, nhìn ra Thái Bình Dương, Encinitas, bang California. Trong khuôn viên bao la có các ashram và một tịnh thất Hội Tự giác; một Đền Hội Tự giác ở gần đó.

Kiếp này qua kiếp khác, mỗi con người đi tới (theo nhịp điệu riêng của mình, dù là rất thất thường) mục đích tôn thờ của riêng mình. Cái chết, không phải là cái làm gián đoạn đường bay về phía trước này, mà chỉ đơn giản cho con người khung cảnh trung giới để chịu hơn để gạn lọc đi cặn bã của mình. “Anh em đừng xao xuyến!... Trong nhà Cha của Thầy, có nhiều chỗ ở^[457].” Quả thực, không thể nào có chuyện Thượng đế đã dốc cạn tài hoa khéo léo của Ngài mà xây nên vũ trụ này, hay trong vũ trụ sau, Ngài sẽ không tặng cho thứ gì khơi gợi hứng thú của ta hơn là tiếng bập bùng của đàn hạc.

Cái chết không phải là một sự xóa sạch hiện hữu, một cuộc chạy trốn cuối cùng khỏi sự sống; cái chết cũng không phải là cánh cửa

dẫn tới bất tử. Kẻ nào đã bỏ Chân ngã của mình mà trốn trong niềm vui trần thế sẽ không bắt Nó lại được, giữa những mê hoặc mong manh nơi trung giới. Ở đó hấn chỉ trau dồi những tri giác tinh tế hơn và cảm ứng nhạy hơn trước cái thiện và cái mỹ, vốn là một. Chính cái đe phàm trần này mới là nơi con người phải khó nhọc nện ra vàng bất diệt của bản thể tâm linh. Cầm trong tay mình báu vật vàng khó mà có được, như là món quà duy nhất khả dĩ làm vừa lòng Thần Chết tham lam, con người sẽ đạt được giải thoát sau cùng khỏi những vòng luân hồi xác thân.

Trong vài năm tôi đã giảng dạy các lớp ở Encinitas và Los Angeles về *Yoga Sutra* của Patanjali và các tác phẩm uyên áo của triết học Ấn Độ.

“Sao Thượng đế lại nối linh hồn với thể xác?” một chiều nọ, một môn sinh trong lớp hỏi. “Mục đích của Ngài là gì khi ngay từ đầu bày ra vở kịch sáng thế tiến hóa này?” Không biết bao nhiêu người khác cũng đã đặt ra những câu hỏi ấy; các triết gia đã hoài công tìm cách trả lời đầy đủ chúng.

“Để dành lại chút bí ẩn mà khám phá trong Vĩnh cửu chứ,”

Sri Yukteswar thường mỉm cười nói vậy. “Làm sao các khả năng suy luận hạn hẹp của con người lại có thể lĩnh hội được những nguyên cơ bất khả tư nghị của Tuyệt đối Vô thủy Vô chung^[458]?

Trí năng con người, bị câu thúc bởi nguyên lý nhân-quả của giới hiện tượng, lúng túng trước câu đố của Thượng đế, Đấng Vô thủy, Đấng Tự sinh thành. Tuy nhiên, dù lý trí con người không thể hiểu ra những câu đố của sáng tạo thì mọi bí ẩn rồi cuối cùng cũng sẽ được chính Thượng đế giải đáp cho tín đồ.”

Kẻ nào thành tâm khao khát tri kiến sẽ sẵn lòng khởi cuộc tìm kiếm bằng cách khiêm cung am tường một vài ABC đơn giản của cơ trời, mà không hấp tấp đòi hỏi một biểu đồ toán học chính xác của “Thuyết Einstein” về sự sống.

“*Không ai đã thấy Thiên Chúa bao giờ* (không ai chịu sự khổng chế của ‘thời gian’, những sự tương đối của *maya*^[459], lại có thể nhận ra Thượng đế); *Con Một là Thiên Chúa và là Đấng hằng ở nơi cung lòng Chúa Cha* (Tâm thức Chúa được phản chiếu hay Toàn trí được phóng chiếu ra bên ngoài, cái mà, trong khi dẫn dắt toàn thể các hiện tượng cấu trúc bằng rung động *Aum*, đã sinh ra từ ‘cung lòng’ hay độ sâu của Thiêng liêng Vô thủy Vô chung để biểu thị sự muôn hình vạn trạng của Nhất thể), *chính Người đã tỏ* (lệ thuộc vào thể dạng, hay thể hiện) *cho chúng ta biết*^[460].”

“Thật, tôi bảo thật các ông,” Jesus giải thích, “người Con không thể tự mình làm bất cứ điều gì, ngoại trừ điều Người thấy Chúa Cha làm; vì điều gì Chúa Cha làm, thì người Con cũng làm như vậy^[461].”

Tính ba ngôi của Thượng đế khi Ngài hóa hiện ra Chính Ngài trong các giới hiện tượng được biểu tượng hóa trong kinh Ấn Độ giáo là Brahma Đấng Sáng tạo, Vishnu Đấng Bảo tồn, và Shiva Đấng Hủy diệt-Khôi phục. Những hoạt động ba ngôi một thể của các vị không ngừng được phô bày khắp sáng tạo rung động. Vì Đấng Tuyệt đối là vượt quá năng lực nhận thức của con người nên tín đồ Ấn Độ giáo thờ phụng Nó trong các hiện thân uy nghi của Ba Ngôi^[462].

Tuy vậy, khía cạnh sáng tạo-bảo tồn-hủy diệt phổ quát của Thượng đế không phải là thể tính tối hậu hay thậm chí là cốt lõi của Ngài (vì sáng thể chỉ là *lila*, trò chơi sáng tạo^[463], của Ngài). Yếu tính của Ngài không thể hiểu được ngay cả bằng cách hiểu thấu mọi huyền vi của Ba Ngôi, vì trạng thái bề mặt của Ngài, như được diễn bày trong biến dịch nguyên tử theo quy luật, chỉ thể hiện Ngài mà không hé lộ Ngài. Bản chất tối hậu của Thượng đế chỉ được rõ khi “Thầy đến cùng Chúa Cha^[464]”. Con người giải thoát sẽ vượt quá các cõi giới rung động mà bước vào Khởi nguyên Không Rung động.

Mọi đấng tiên tri vĩ đại đều giữ im lặng khi được thỉnh cầu tiết lộ những vi mật tối hậu. Khi Pilate hỏi: “Sự thật là gì^[465]?” Chúa không đáp. Những câu hỏi phô trương to tát của những kẻ duy lý như Pilate hiếm khi xuất phát từ một tinh thần khát khao tìm hiểu.

Đúng hơn, những kẻ như vậy nói với sự kiêu mạn rỗng tuếch khi xem một sự thiếu xác tín về các giá trị tâm linh^[466] là biểu hiện của “cách nhìn phóng khoáng”.

“Tôi đã sinh ra và đã đến thế gian vì điều này: đó là để làm chứng cho sự thật. Ai đứng về phía sự thật thì nghe tiếng tôi^[467].”

Chỉ bằng vài lời này Chúa đã chứng minh rất hùng hồn. Một người con của Thiên Chúa đã “làm chứng” *bằng đời mình*. Ngài hiện thân cho chân lý; nếu ngài giải thích ra điều đó nữa thì là sự cho thêm thật quá quảng đại.

Chân lý không phải là lý thuyết, không phải hệ thống triết lý tư biện, không phải sự thông tuệ. Chân lý là sự tương ứng chính xác với thực tại. Với con người, chân lý là tri thức vững như bàn thạch về thực tính của y, rằng Chân ngã của y là linh hồn. Jesus, bằng mọi hành động và lời nói trong đời ngài, đã chứng minh rằng ngài biết *sự thật* về bản thể của mình - nguồn cội của ngài nơi Thiên Chúa. Trọn vẹn đồng nhất với Tâm thức Chúa vô biên, ngài đã có thể phán với lời tối hậu giản dị: “Ai đứng về phía sự thật thì nghe tiếng tôi.”

Cả Đức Phật cũng từ chối hé lộ những nền tảng siêu hình, mà chỉ ngắn gọn dạy rằng kiếp người ngắn ngủi trên trần thế tốt hơn hết nên được dùng để tu thân. Nhà thần bí Trung Hoa Lão Tử dạy rất phải: “Kẻ biết thì không nói; kẻ nói là kẻ không biết.” Những bí ẩn tối hậu của Thượng đế không phải để “đưa ra bàn luận công khai”.

Giải đoán mật mã của Ngài là một nghệ thuật mà con người không thể truyền dạy cho con người; ở đây chỉ mình Thượng đế là Thầy.

“Dừng tay lại: Hãy biết Ta đây là Thiên Chúa [\[468\]](#)!” Đừng bao giờ khoe khoang về sự hiện diện vô biên của Ngài, chỉ nghe thấy được Thượng đế trong tĩnh mặc cao khiết. Vang dội khắp hoàn vũ như rung động *Aum* sáng tạo, Âm thanh Nguyên thủy tức thì tự biến Nó thành những lời dễ hiểu cho tín đồ hòa điệu.

Thiên cơ của sáng thế, trong chừng mực lý trí con người hiểu được, được giải thích trong Vệ Đà. Các *rishi* dạy rằng mỗi người đã được Thượng đế tạo ra làm một linh hồn, sẽ thể hiện thật độc đáo một thuộc tính đặc biệt nào đó của Thượng đế trước khi lấy lại Bản thể Tuyệt đối của nó. Con người ai cũng được phú cho một mặt cắt của Thần ngã theo cách ấy, đều được Thượng đế yêu thương như nhau.

Tri kiến được Ấn Độ, anh cả của các dân tộc, cất giữ là một di sản của toàn nhân loại. Chân lý Vệ Đà, như mọi chân lý, thuộc về Thượng đế chứ không phải Ấn Độ. Các *rishi*, những người có tâm thức chứa đựng thanh khiết để đón nhận những thâm diệu thần khải Vệ Đà, là người của nhân gian, sinh ra ở trần gian này, mà không phải nơi nào khác, để phụng sự toàn thể nhân loại. Những phân biệt chủng tộc hay dân tộc đều vô nghĩa trong vương quốc chân lý, nơi tiêu chuẩn duy nhất là sự xứng đáng tâm linh để đón nhận.

Thượng đế là tình yêu; ý định của Ngài cho sáng tạo chỉ có thể bén rễ trong tình yêu. Chẳng phải ý nghĩ giản dị ấy, mà không phải những lý luận thông thái, là cái mang lại niềm an ủi cho trái tim con người hay sao? Hết thảy những thánh nhân đã đi sâu vào tâm của Thực tại đều khẳng định rằng một thiên cơ cho vũ trụ có tồn tại và rằng nó đẹp đẽ và đầy ắp niềm vui.

Với nhà tiên tri Isaiah, Thiên Chúa đã mặc khải ý đồ của Ngài trong những lời này:

Thì lời ta (Aum sáng tạo) cũng vậy, một khi xuất phát từ miệng Ta, sẽ không trở về với Ta nếu chưa đạt kết quả, chưa thực hiện ý muốn của Ta, chưa chu toàn sứ mạng Ta giao phó.

Phải, các người sẽ ra đi mừng rỡ hân hoan, rồi lũ lượt kéo về bình an vô sự. Trước mặt các người, đồi núi sẽ cất giọng reo hò, cây cỏ ngoài đồng sẽ vỗ tay. (Sách Tiên tri Isaia 55:11-12) “Các người sẽ ra đi mừng rỡ hân hoan, rồi lũ lượt kéo về bình an vô sự.” Nhân loại của thế kỷ hai mươi nguy khốn sẽ thiết tha nghe lời hứa huyền vi ấy. Chân lý trọn vẹn trong câu ấy có thể được mọi tín đồ của Thượng đế, kẻ phần đầu can trường giành lại di sản thiêng liêng của mình, nhận ra.

Vai trò cao quý của *Kriya Yoga* ở phương Đông và phương Tây gần như chỉ mới bắt đầu. Cầu cho mọi người đều nhận ra rằng có một kỹ thuật rõ ràng, khoa học về tự giác ngộ để vượt qua mọi đau khổ nhân sinh!

Khi hồi hướng những rung động tư tưởng yêu thương đến hàng ngàn *Kriya Yogi* như châu ngọc sáng ngời khắp địa cầu, tôi thường nghĩ đầy biết ơn:

“Thượng đế hỡi, Ngài đã cho thầy tu này một đại gia đình!”

PARAMAHANSA YOGANANDA YOGI LÚC CÒN SỐNG CŨNG NHƯ KHI ĐÃ MẤT

Paramahansa Yogandanda nhập mahasamadhi (sự thoát xác có ý thức cuối cùng của một yogi) tại Los Angeles, bang California, ngày 7-3-1952, sau khi kết thúc bài nói chuyện tại một bữa tiệc được tổ chức để chúc mừng H. E. Binay R. Sen, đại sứ Ấn Độ.

Vị thầy vĩ đại của thế giới đã chứng minh giá trị của yoga (các kỹ thuật mang tính khoa học để giác ngộ Thượng đế) không chỉ khi còn sống mà cả khi đã mất. Nhiều tuần sau khi ngài ra đi, gương mặt ngài không thay đổi, vẫn rạng ngời ánh sáng thiêng liêng bất hoại.

Ông Harry T. Rowe, giám đốc nhà tang lễ Công viên tưởng niệm Forest Lawn (nơi tạm thời đặt thi hài của đại sư) ở Los Angeles, đã gửi cho Hội Tự giác một lá thư đã chứng thực, được trích sau đây:

“Việc không hề có bất kỳ dấu hiệu phân hủy nào nhìn thấy được trên thi hài của Paramahansa Yogananda là trường hợp kỳ lạ nhất theo kinh nghiệm của chúng tôi... Không có sự phân hủy vật chất nào thấy được trên thi hài ngài dù đã hai mươi ngày sau khi chết.....Không có dấu hiệu nấm mốc nào thấy được trên da ngài, và không có sự mất nước (khô đi) nào xảy ra trên các mô cơ thể. Tình trạng thể xác duy trì hoàn hảo này, theo chúng tôi biết được từ văn thư lưu trữ của nhà xác, là trường hợp duy nhất... Lúc tiếp nhận thi hài Yogananda, qua nắp quan tài bằng kính, nhân viên nhà xác tưởng sẽ thấy những dấu hiệu phân hủy không ngừng thông thường của tử thi. Chúng tôi càng lúc càng ngạc nhiên khi đã nhiều ngày trôi qua mà thi thể đang được quan sát cũng không có sự thay đổi rõ ràng nào. Thi hài của Yogananda dường như trong trạng thái hiện tượng bất biến...

“Không hề có mùi thối rửa nào toát ra từ xác ngài...vào bất cứ lúc nào... Về ngoài của Yogananda vào ngày 27 tháng 3, ngay trước khi nắp áo quan bằng đồng được đặt vào vị trí, vẫn hết như vào ngày 7 tháng 3. Ngày 27 tháng 3 trông ngài cũng sống động và không bị sự phân hủy tàn phá như vào đêm ngài mất. Vào ngày 27 tháng 3, không có lý do gì để nói xác ngài chịu một sự phân hủy vật chất rõ ràng nào cả. Vì những lý do này, một lần nữa chúng tôi khẳng định rằng trường hợp của Paramahansa Yogananda là độc nhất theo kinh nghiệm của chúng tôi.”



Năm 1977, nhân kỷ niệm lần thứ hai mươi lăm ngày *mahasamadhi* của Paramahansa Yogananda, chính phủ Ấn Độ đã phát hành con tem tưởng niệm này để tỏ lòng tôn kính thầy. Cùng con tem, chính phủ đã ấn hành một tập sách mỏng minh họa, có đoạn viết:

Lý tưởng về tình yêu dành cho Thượng đế và phụng sự loài người đã tìm thấy biểu hiện trọn vẹn nơi cuộc đời của Paramahansa Yogananda... Dù gần hết cuộc đời thầy sống ở ngoài Ấn Độ nhưng thầy cũng có một vị trí giữa các bậc đại thánh của chúng ta. Sự nghiệp của thầy tiếp tục phát triển và ngày một tỏa sáng hơn, kêu gọi con người khắp nơi trên con đường hành hương của Tinh thần...

Chú thích:

[\[439\]](#) Tạp chí ngày nay mang tên Tự giác (Self-Realization).

[\[440\]](#) Điện thờ Long Beach đã hoàn chỉnh vào năm 1967, là năm cộng đồng tu viện dời đến tu viện Hội Tự giác to rộng ở Fullerton, bang California. (Chú thích của nhà xuất bản, bản tiếng Anh).

[\[441\]](#) Để đánh dấu lễ kỷ niệm này, tôi đã cử hành một nghi lễ thiêng liêng vào ngày 27-8-1950 ở Los Angeles để điểm đạo Kriya Yoga cho 500 môn sinh.

[\[442\]](#) Trung tâm chính, với ngôi đền liền kề, gồm một trung tâm ashram lớn do các tín đồ quản lý, những người đã dâng mình cho phụng sự nhân loại và giác ngộ các lý tưởng của Paramahansa Yogananda trong chính đời mình. (Chú thích của nhà xuất bản, bản tiếng Anh).

[443] Paramahansa Yogananda cũng đã hứa với các môn sinh của mình ở cả phương Đông lẫn phương Tây rằng, hết kiếp này, thầy vẫn sẽ tiếp tục theo dõi sự tiến bộ tâm linh của mọi Kriyaban (môn sinh Loạt bài giảng của Hội Tự giác đã nhận điểm đạo Kriya; xem chú thích trang 403). Sự thật trong lời hứa đẹp đẽ này của thầy đã được chứng minh, từ sau khi thầy viên tịch (mahasamadhi), qua những lá thư từ nhiều Kriya Yogi, những người đã bắt đầu nhận ra sự chỉ dẫn của thầy có mặt khắp nơi. (Chú thích của nhà xuất bản, bản tiếng Anh).

[444] “Giọng ấy quanh tôi như biển vỡ tràn: “Và trái đất các người quá hồng hoai, Tác tan mảnh vụn chất chồng? Ô hay, vạn vật tránh các người, vì các người tránh Ta!... Những gì ta lấy của các người, Không phải để hại các người, Mà chỉ để các người tìm nó trong tay Ta. Mọi thứ con cái các người làm Ngỡ là đã mất, ta giữ cho các người ở nhà. Hãy đứng lên, siết lấy tay Ta, và đến đây!” “ - Francis Thompson, “The Hound of Heaven” (Chó săn nhà trời)

[445] Các sử liệu đã trình bày rằng Ấn Độ, cho đến thế kỷ 18, vẫn là dân tộc giàu có nhất thế giới. Nhân đây, không có gì trong văn học hay truyền thống Ấn Độ có khuynh hướng chứng minh cho sử thuyết phương Tây thịnh hành rằng những người Aryan thời đầu đã từ một vùng nào đó ở châu Á hay từ châu Âu đến “xâm lược” Ấn Độ. Thật dễ hiểu là các học giả đã không thể xác định được điểm xuất phát của hành trình tưởng tượng này. Bằng chứng có trong Vệ Đà, chỉ ra Ấn Độ là quê hương từ thuở khai thiên lập địa của người Hindi, đã được trình bày trong một cuốn sách đặc sắc và rất dễ đọc, *“Rig-Veda India,”* của Abinas Chandra Das, do Đại học Calcutta xuất bản năm 1921. Giáo sư Das khẳng định rằng dân di cư từ Ấn Độ đã định cư ở nhiều vùng khác nhau ở châu Âu và châu Á, phổ biến ngôn ngữ và văn hóa dân gian Aryan. Ví dụ như tiếng Lithuania, hoàn toàn giống tiếng Phạn đến lạ lùng. Triết gia Kant, người không biết gì về tiếng Phạn, đã kinh ngạc vì cấu trúc khoa học của tiếng Lithuania (Litva). “Nó chứa đựng,” ông nói, “cái chìa khóa sẽ mở được mọi điều bí ẩn, không chỉ của triết học mà còn của lịch sử.” Kinh thánh nói đến sự giàu có của Ấn Độ, cho chúng ta biết (Sách Ký sự II 9:21, 10) rằng “một đoàn tàu đi Tarshish” đã đem đến cho vua Solomon “vàng, bạc, ngà, hổ, và công” và “algun (đàn hương) và đá quý” từ Ophir (Sopara trên bờ biển Bombay). Magasthenes, sứ thần Hy Lạp (thế kỷ 4 trước Công nguyên), đã để lại cho chúng ta một bức tranh chi tiết về sự thịnh vượng của Ấn Độ. Pliny (thế kỷ 1) kể cho chúng ta rằng người La Mã hằng năm chi năm mươi triệu đồng sesterce (5.000.000 đô la) để nhập khẩu hàng từ Ấn Độ, hồi bấy giờ là một cường quốc hàng hải. Các nhà du hành Trung Hoa đã mô tả một cách sống động về nền văn minh Ấn Độ phong phú, nền giáo dục phổ biến và chính quyền xuất sắc ở Ấn. Vị cao tăng Trung Hoa là Pháp Hiển (thế kỷ 5) kể cho chúng ta rằng dân Ấn rất hạnh phúc, trung thực, và thịnh vượng. Xem *“Buddhist Records of the Western World (Ghi chép Phật giáo về thế giới phương Tây)”* (Ấn Độ là “thế giới phương Tây” đối với người Trung Hoa!) của Samuel Beal, Trubner, London; và *“On Yuan Chwang’s Travels in India, A.D. 629-45 (Về hành trình của Huyền Trang ở Ấn Độ, 629-45 sau Công nguyên)”* của Thomas Watters, Hội Á châu Hoàng gia. Columbus, khám phá ra Tân thế giới vào thế kỷ 15, thực ra là đi tìm một con đường thương mại ngắn hơn để đến Ấn Độ. Suốt nhiều thế kỷ, châu Âu hăm hở chiếm hữu hàng xuất khẩu từ Ấn Độ - lụa, vải vóc mịn, (có độ mỏng đến mức xứng với mô tả: “dệt bằng tơ trời” và “sương vô hình”), vải in hoa, gấm thêu, đồ thêu, thảm, dao kéo, áo giáp, ngà voi và đồ làm bằng ngà, nước hoa, nhang, đàn hương, gôm, dược liệu và thuốc cao, chàm, gạo, gia vị, san hô, vàng, bạc, ngọc trai, hồng ngọc, ngọc lục bảo, và kim cương. Các thương nhân Bồ Đào Nha và Ý đã ghi lại nỗi kính sợ của mình trước sự tráng lệ phi thường khắp đế quốc

Vijayanagar (1336-1565). Sự huy hoàng của kinh đô nước này được sử thần Ả-rập Razzak mô tả là “đến nỗi mắt chưa nhìn thấy, tai cũng chưa nghe thấy nơi nào trên thế gian sánh bằng.” Vào thế kỷ 16, lần đầu tiên trong suốt lịch sử lâu dài của mình, cả nước Ấn Độ rơi vào ách thống trị không phải của người Ấn. Năm 1524 Baber xứ Thổ Nhĩ Kỳ xâm lược đất nước và sáng lập triều đại các vua Hồi giáo. Vì định cư trong xứ sở xưa, các vua mới không bòn rút của cải của nó. Tuy nhiên, bị suy yếu vì chia rẽ nội bộ, vào thế kỷ 17 Ấn Độ giàu có đã trở thành miếng mồi cho một số quốc gia châu Âu; Anh cuối cùng nổi lên là một cường quốc cai trị. Ngày 15 tháng 8 năm 1947 Ấn Độ đã giành được độc lập bằng phương pháp hòa bình. Cũng như rất nhiều người Ấn khác, tôi cũng có một chuyện giờ mới kể. Một nhóm thanh niên mà tôi quen ở đại học, trong Thế chiến I đã đến tìm tôi và cố thuyết phục tôi lãnh đạo một phong trào cách mạng. Tôi từ chối bằng những lời sau: “Giết người anh em Anh quốc của ta thì sẽ không thể đạt được điều gì tốt đẹp cho Ấn Độ. Sự tự do của nàg sẽ không tới nhờ súng đạn, mà nhờ nội lực tâm linh.” Rồi tôi báo trước với bạn mình rằng mấy con tàu chở đầy vũ khí của Đức, mà họ đang lệ thuộc, sẽ bị người Anh chặn tại bến tàu Diamond, Bengal. Song mấy thanh niên này cứ xúc tiến các trù tính của mình, điều đã diễn tiến thất bại theo cách tôi đã thấy trước. Vài năm sau, các bạn tôi được phóng thích khỏi nhà tù. Từ bỏ niềm tin vào bạo lực, vài người trong họ đã tham gia phong trào chính trị lý tưởng của Gandhi. Cuối cùng họ đã nhìn thấy thắng lợi Ấn Độ giành được trong một cuộc “chiến tranh” bằng biện pháp hòa bình. Sự chia cắt đáng buồn của xứ sở thành Ấn Độ và Pakistan, và quãng thời gian ngắn nhưng đẫm máu tiếp theo ở một vài nơi trên đất nước, nảy sinh do các yếu tố kinh tế, chứ không phải bản chất bởi sự cuồng tín tôn giáo (một lý do thứ yếu thường được trình bày một cách sai lầm thành một lý do chính yếu). Vô số người Ấn và người Hồi, hôm nay cũng như trong quá khứ, đã sống sát cánh bên nhau trong tình bằng hữu. Rất nhiều người của cả hai tín ngưỡng đã trở thành đệ tử của thầy “vô tín điều” Kabir (1450-1518); và cho tới nay ngài đã có hàng triệu tín đồ (_Kabir-panthi_). Dưới sự cai trị Hồi giáo của Akbar Đại đế, sự tự do tín ngưỡng rộng rãi nhất có thể đã phổ biến khắp Ấn Độ. Cả hôm nay cũng không có xung đột tôn giáo nghiêm trọng nào giữa 95% thường dân. Ấn Độ đích thực, Ấn Độ đã có thể hiểu và theo một Mahatma Gandhi, không tìm thấy được ở các thành phố lớn náo nhiệt mà ở 700.000 ngôi làng bình yên, nơi những hình thức tự trị đơn sơ và công bằng của các _panchayat_ (hội đồng địa phương) đã là một đặc điểm từ thuở khai thiên lập địa. Các vấn đề làm xáo trộn một Ấn Độ mới được tự do hôm nay chắc chắn sẽ được giải quyết đúng lúc bởi những vĩ nhân mà Ấn Độ không thời nào là không sản sinh ra.

[446] “Ta tự do phụng sự, Vì ta tự do yêu, như ta muốn Yêu hay không; nơi đây ta đứng vững hay sa ngã. Và một số đã rơi, cho bất tuân ngã xuống, Và thế là từ thiên đường xuống địa ngục thẳm sâu nhất. Ôi đã rơi Từ điểm phúc vời vợi cao xuống nỗi muộn phiền nào! - Milton, “Paradise Lost” (Thiên đường đã mất)

[\[447\]](#) Ý đồ của lila hay “trò đùa” siêu phàm mà nhờ đó các vũ trụ hiện tượng đã ra đời là một trong những sự hổ tương giữa tạo vật và Đấng Sáng tạo. Món quà duy nhất mà con người có thể dâng cho Thượng đế là tình yêu; nó là đủ để khơi gợi sự rộng lượng tràn trề của Ngài. “Các người lại lường gạt Ta, các người và toàn dân. Các người hãy đem tất cả thuế thập phân vào nhà kho, để có lương thực trong Nhà Ta. Hãy làm thế thử xem Ta có mở cổng trời cho các người, hoặc có tuôn đổ phúc lành dư dật xuống trên các người không?, Đức Chúa các đạo binh phán.” - Sách Tiên tri Malaki 3:9-10.

[448] Giải thích toàn diện của Paramahansa Yogananda về bốn cuốn Phúc âm được Hội Tự giác xuất bản thành sách, nhan đề The Second Coming of Christ: The Resurrection of the Christ Within You (Chúa giáng thế lần thứ hai: Chúa phục sinh giữa chúng ta). (Chú thích của nhà xuất bản, bản tiếng Anh).

[\[449\]](#) God Talks With Arjuna: The Bhagavad Gita - Royal Science of God-Realization (Thượng đế trò chuyện cùng Arjuna: Bhagavad Gita - Tri thức tối thượng về giác ngộ Thượng đế), Hội Tự giác ẩn hành. Bhagavad Gita là kinh thư được yêu quý nhất ở Ấn Độ. Kinh gồm một cuộc đối thoại giữa Đức Krishna (tượng trưng cho Tinh thần) và đệ tử Arjuna của ngài (tượng trưng cho linh hồn của tín đồ lý tưởng): những lời giáo huấn là bất tử vì mọi kẻ tầm đạo đều áp dụng được. Thông điệp trung tâm của Gita là con người có thể đạt được giải thoát nhờ tình yêu dành cho Thượng đế, minh triết, và thực hành chính nghiệp trên tinh thần vô chấp.

[\[450\]](#) Bhagavad Gita IV:29 và V:27-28.

[\[451\]](#) Xem chương 26. Trong số các nhà thần bí Cơ Đốc giáo đã từng được thấy ở trong trạng thái sabikalpa samadhi, có thể nhắc đến thánh Teresa xứ Avila, thân thể của thánh thường trở nên bất động đến mức các xơ kinh ngạc trong nhà tu không thể dịch chuyển tư thế hay đánh thức thánh trở lại ý thức về ngoại giới.

[452] “Phàm phu” phải có một khởi sự tâm linh đâu đó, lúc nào đó. “Đi xa ngàn dặm khởi từ một bước chân,” Lão Tử đã nói. Đối chiếu với Đức Phật: “Chớ chê khinh điều thiện, cho rằng chưa đến mình, như nước nhỏ từng giọt, rồi bình cũng đầy tràn; người trí chứa đầy thiện, do chất chứa dần dần.”(Chú thích trong nguyên bản). (Kinh Pháp Cú - Chú thích của người dịch và Ban biên tập tiếng Việt)

[\[453\]](#) Thư của thánh Giacôbê 4:4.

[454] “Như ngọn đèn cháy đều khuất gió; Tâm yogi cũng chẳng khác nào Tránh bão quan năng cháy sáng đến Trời. Khi tâm trầm tư tĩnh mặc, tịnh thanh nhờ thói quen thiêng; Khi Chân ngã quán tưởng tự tính, và trong chính nó Sẽ an nhiên; khi cảm nhận niềm vui không tên Vượt trên mọi giác quan, hiển lộ cho linh hồn - Chỉ cho linh hồn! và, biết rằng, không do dự, Một lòng với Chân lý sâu hơn; khi, hiểu điều này, Nó thấy không báu vật nào sánh được, Mà, nương ở đó rồi, không xao động chuyển lay Bởi khổ đau dù nặng nề nhất, hãy gọi đó là trạng thái “an nhiên” Là phần thưởng Yoga vĩnh phúc; hãy gọi kẻ ấy Là Yogi đã thành!” - Bhagavad Gita VI:19-23

[\[455\]](#) Sách Sáng thế 2:7.

[456] “Các người sẽ không bao giờ vui hưởng cõi đời đàng hoàng cho đến chừng nào chính biển tràn vào huyết quản các người, cho đến khi các người khoác áo trời, đội sao trời, và nhận mình là kẻ thừa kế duy nhất của toàn vũ trụ, và hơn nữa, vì con người trong đó ai cũng đều là kẻ thừa kế duy nhất như các người; cho đến khi các người có thể hát reo và thích và vui với Thượng đế, như kẻ khốn vui vì vàng, và vua vì ngôi vua. cho đến khi các người biết rõ đường lối của Thượng đế ở mọi thời như biết bước đi và lòng bàn tay của các người; cho đến khi các người quen thân với cái hư vô phi thực mà từ đó thế giới được tạo ra.” - Thomas Traherne, “Centuries of Meditations” (Những thế kỷ trầm tư).

[\[457\]](#) Tin Mừng theo thánh Gioan 14:1-2.

[458] “Tư tưởng của Ta không phải là tư tưởng của các người, và đường lối các người không phải là đường lối của Ta, sấm ngôn của Đức Chúa. Trời cao hơn đất chừng nào thì đường lối của Ta cũng cao hơn đường lối các người, và tư tưởng của Ta cũng cao hơn tư tưởng các người chừng ấy.” - Sách tiên tri Isaia 55:8-9. Dante đã xác nhận trong Divine Comedy (Thần khúc): Ta đã ở nơi tầng trời sáng nhất Bởi ánh sáng của Người, và thấy vật nói rằng Kẻ quay về sẽ không hay không biết; Vì khi gần đối tượng khát khao Trí của ta quá ngập tràn Không tìm lại được con đường đã bước. Nhưng bất cứ thứ gì ở Nước Trời Mà ký ức sẽ nâng niu Sẽ là chủ đề của ta cho đến khi bài thơ chấm hết.

[459] Chu kỳ một ngày của trái đất, từ ánh sáng đến bóng tối và ngược lại, là sự nhắc nhở liên tục với con người về sự liên quan của sáng tạo trong maya hay các trạng thái đối nghịch. (Do vậy các giai đoạn chuyển tiếp hay cân bằng của ngày, bình minh và hoàng hôn, được xem là thời gian tốt lành để thiền.) Xé toang bức màn vải nhĩ nguyên maya, yogi sẽ nhận biết Nhất Thể siêu việt.

[\[460\]](#) Tin Mừng theo thánh Gioan 1:18.

[\[461\]](#) Tin Mừng theo thánh Gioan 5:19

[462] Một khái niệm khác với khái niệm về Thực tại ba ngôi một thể: Sat, Tat, Aum; hay Cha, Con, Thánh thần. Brahma-Vishnu-Shiva tượng trưng cho biểu hiện ba ngôi một thể của Thượng đế trong khuôn mặt của Tat hay Con, Tâm thức Chúa ở khắp nơi trong sáng tạo rung động. Shakti, những năng lực hay “vợ” của Ba Ngôi, là những biểu tượng của Aum hay Thánh thần, lực tạo tác duy nhất duy trì vũ trụ qua rung động (xem chú thích trang 203-204, chú thích trang 261).

[\[463\]](#) “Lạy Chúa là Thiên Chúa chúng con. Ngài đã dựng nên muôn vật, và do ý Ngài muốn, mọi loài liền có và được dựng nên.” - Sách Khải huyền 4:11.

[\[464\]](#) Tin Mừng theo thánh Gioan 14:12.

[\[465\]](#) Tin Mừng theo thánh Gioan 18:38.

[\[466\]](#) “Hãy yêu Đức Hạnh; chỉ mình nàng tự tại; Nàng sẽ dạy các người trèo Cao hơn chuông trời; Hay, nếu nàng yếu ớt, Chính Thiên Đường sẽ cúi xuống cho nàng.” - Milton, “Comus”

[\[467\]](#) Tin Mừng theo thánh Gioan 18:37.

[\[468\]](#) Sách Thánh vịnh 46:10. Mục tiêu của pháp môn yoga là đạt được cái tĩnh lặng bên trong cần thiết mà nhờ đó ta có thể thực sự “biết Thượng đế”.

MỤC ĐÍCH VÀ LÝ TƯỞNG CỦA HỘI TỰ GIÁC

*Theo Paramahansa Yogananda, người sáng lập, Sri Daya Mata,
hội trưởng đề ra*

Truyền bá giữa các dân tộc hiểu biết về các kỹ thuật mang tính khoa học rõ ràng để cá nhân đạt trực chứng Thượng đế.

Dạy rằng mục đích cuộc đời là sự tiến hóa của ý thức con người hạn hẹp lên Tâm thức Thượng đế thông qua sự tự tinh tiến; và vì mục đích này thiết lập trên khắp thế giới các đền thờ Hội Tự giác để giao hòa cùng Thượng đế, và khuyến khích việc thiết lập các đền thờ Thượng đế riêng tại gia và trong lòng người.

Bày tỏ sự hòa hợp trọn vẹn và tính đồng nhất cốt lõi của đạo Cơ Đốc nguyên thủy như Chúa Jesus đã rao giảng và Yoga nguyên thủy như Bhagavan Krisna đã tuyên thuyết; và chỉ ra rằng các chân lý này là nền tảng khoa học chung của mọi tôn giáo chân chính.

Chỉ ra một con đường lớn thiên liêng mà mọi lối đi tín ngưỡng đích thực cuối cùng rồi sẽ dẫn đến: con đường lớn của thiên định mộ đạo, khoa học, hằng ngày về Thượng đế.

Giải thoát con người khỏi ba cái khổ: bệnh tật thể xác, xáo trộn tinh thần, và u tối tâm linh.

Khuyến khích “sống thanh đạm và suy nghĩ hướng thiện”; và gieo tinh thần bác ái giữa mọi dân tộc bằng việc giáo huấn nền tảng bất diệt của tính nhất thể của nhân loại: máu mủ với Thượng đế.

Cho thấy sự ưu việt của tâm so với thân, linh hồn so với trí.

Thắng vượt các ác bằng cái thiện, buồn bằng vui, bạo tàn bằng từ tâm, vô minh bằng minh triết.

Hợp nhất khoa học và tôn giáo qua sự giác ngộ tính nhất thể trong các nguyên lý nền tảng của chúng.

Cổ vũ hiểu biết văn hóa và tâm linh giữa phương Đông và phương Tây, trao đổi những nét riêng biệt tốt đẹp nhất của hai bên.

Phụng sự loài người như một Chân ngã lớn hơn của một người.